

MOCHIZUKI SHINKŌ

THÍCH AN HẢI dịch Hán

THÍCH NHUẬN ĐẠT dịch Việt

**KHÁI LUẬN
TỊNH ĐỘ GIÁO**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Mục Lục

Lời Giới Thiệu	13
Lời Người Dịch.....	15
Sơ Lược Tiểu Sử Tác Giả Mochizuki Shinkō.....	19
Sơ Lược Tiểu Sử Pháp Sư Thích Ấn Hải.....	21
Tựa Của Pháp Sư Nhân Tuấn	23
Lời Tựa Tác Giả Mochizuki Shinkō	30
Chương 1. Lời Tựa	33
<i>Tiết 1: Tình Hoa Của Phật Giáo Đại Thừa</i>	<i>33</i>
<i>Tiết 2: Sự Thành Lập Kinh Điển.....</i>	<i>37</i>
<i>Tiết 3: Sự Xuất Hiện Của Kinh Bát Chu Tam Muội</i>	<i>44</i>
<i>Tiết 4: Sự Truyền Bá Tin Ngưỡng Di Đà.....</i>	<i>49</i>
<i>Tiết 5: Phạm Vi Trước Thuật Của Sách Đây.....</i>	<i>60</i>
Chương 2. Luận Về Khả Năng Tất Cả Chúng Sinh Thành Phật Và Thuyết Chư Phật Trong Mười Phương Xuất Hiện.	69
<i>Tiết 1: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.....</i>	<i>69</i>
<i>Tiết 2: Chư Phật Trong Quá Khứ Và Chư Phật Ở Vị Lai</i>	<i>70</i>
<i>Tiết 3: Thuyết Hiện Tại Chư Phật Trong Mười Phương Xuất Hiện.....</i>	<i>73</i>
<i>Tiết 4: Tư Tưởng Bản Sanh Và Khả Năng Thành Phật Của Chúng Sinh.....</i>	<i>79</i>
<i>Tiết 5: Phật Tính.....</i>	<i>83</i>

Chương 3.	Giáo Nghĩa Về Sự Làm Thanh Tịnh Cõi Phật Và Sự Phát Nguyện Của Bồ Tát	88
<i>Tiết 1:</i>	<i>Nguyện Lớn Trang Nghiêm</i>	<i>88</i>
<i>Tiết 2:</i>	<i>Giáo Nghĩa Làm Thanh Tịnh Cõi Phật</i>	<i>91</i>
<i>Tiết 3:</i>	<i>Sự Phát Nguyện Trong Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã</i>	<i>92</i>
<i>Tiết 4:</i>	<i>Sự Phát Nguyện trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã</i>	<i>97</i>
<i>Tiết 5:</i>	<i>Ý Nghĩa Chân Thật Về Sự Làm Thanh Tịnh Cõi Phật..</i>	<i>109</i>
<i>Tiết 6:</i>	<i>Làm Thanh Tịnh Cõi Phật Và Sự Chiêu Cảm Của Cộng Nghiệp.....</i>	<i>113</i>
Chương 4.	Tịnh Độ Của Đức Phật A Súc Và Bản Nguyện Của Ngài	116
<i>Tiết 1:</i>	<i>Tin Ngưỡng Về Đức Phật A Súc.....</i>	<i>116</i>
<i>Tiết 2:</i>	<i>Tịnh Độ Của Đức Phật A Súc</i>	<i>119</i>
<i>Tiết 3:</i>	<i>Bản Nguyện Của Đức Phật A Súc.....</i>	<i>123</i>
<i>Tiết 4:</i>	<i>Khởi Nguyên Thuyết Tịnh Độ Của Đức Phật A Súc ...</i>	<i>125</i>
Chương 5.	Luận Về Đức Phật A Di Đà.....	129
<i>Tiết 1:</i>	<i>Phật A Di Đà.....</i>	<i>129</i>
<i>Tiết 2:</i>	<i>Phát Tâm Tu Hành Ở Nhân Vị.....</i>	<i>129</i>
<i>Tiết 3:</i>	<i>Ý Nghĩa Của Quang Minh Vô Lượng Và Thọ Mạng Vô Lượng</i>	<i>133</i>
<i>Tiết 4:</i>	<i>Ý Nghĩa Của Thanh Tịnh Vô Lượng.....</i>	<i>137</i>
<i>Tiết 5:</i>	<i>Quan Điểm Về Phật Đà Và Lí Tưởng Của Người Theo Giáo Pháp Đại Thừa.....</i>	<i>140</i>
<i>Tiết 6:</i>	<i>Quang Minh Vô Lượng,Thọ Mạng Vô Lượng Và Đức Thích Tôn</i>	<i>143</i>
<i>Tiết 7:</i>	<i>Pháp Thân Chân Thật Của Đức Thích Tôn Không Diệt</i>	<i>149</i>
<i>Tiết 8:</i>	<i>Luận Về Đức Thích Ca Và Đức Di Đà Có Cùng Một Thể.....</i>	<i>152</i>

Chương 6. Bản Nguyện Ở Nhân Vị Của Phật A Di Đà.....	156
Tiết 1: Các Bản Dịch Kinh Vô Lượng Thọ	156
Tiết 2: Sự Bất Đồng Về Số Lời Nguyện Trong Các Bản Dịch	162
Tiết 3: Hai Mươi Bốn Lời Nguyện Trong Kinh Đại A Di Đà .	164
Tiết 4: Nghiên Cứu Hai Mươi Bốn Lời Nguyện.....	168
Tiết 5: Hai Mươi Bốn Lời Nguyện Trong Kinh Bình Đăng Giác.....	171
Tiết 6: Ba Mươi Sáu Lời Nguyện Trong Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm.....	174
Tiết 7: Bốn Mươi Tám Lời Nguyện Trong Kinh Vô Lượng Thọ.....	181
Tiết 8: Bốn Mươi Sáu Lời Nguyện Của Bản Phạm.....	185
Tiết 9: Bốn Mươi Chín Lời Nguyện trong Bản Dịch Tiếng Tây Tạng.....	186
Tiết 10: Năm Mươi Hai Lời Nguyện Trong Kinh Bi Hoa.....	187
Tiết 11: Lời Kết.....	189
Chương 7. Tịnh Độ Của Đức Phật A Di Đà –Thế Giới Tây Phương Cực Lạc.....	191
Tiết 1: Tổng Luận.....	191
Tiết 2: Khái Quát Về Bản Kinh A Di Đà	193
Tiết 3: Khái Quát Về Kinh Đại A Di Đà.....	196
Tiết 4: Khái Quát Về Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Và Kinh Vô Lượng Thọ.....	200
Tiết 5: Khái Quát Về Kinh Quán Vô Lượng Thọ.....	202
Tiết 6: Nguồn Gốc Của Tịnh Độ Cực Lạc Và Vişnu.....	206
Tiết 7: Thần Thoại Mặt Trời Và Tư Tưởng Về Đức Phật A Di Đà.....	208
Tiết 8: Tịnh Độ Và Cảnh Giới Đại Niết Bàn	209

Chương 8.	Đức Thích Tôn Xuất Hiện Ở Diêm Phù Đề Và Luận Điểm Về Ta Bà Tức Là Tịnh Độ	213
<i>Tiết 1:</i>	<i>Đức Thích Tôn Thành Phật Trong Cõi Uế.....</i>	<i>213</i>
<i>Tiết 2:</i>	<i>Thuyết Tâm Tịnh Quốc Độ Tịnh Trong Kinh Duy Ma..</i>	<i>216</i>
<i>Tiết 3:</i>	<i>Tịnh Độ Linh Sơn Trong Kinh Pháp Hoa</i>	<i>218</i>
<i>Tiết 4:</i>	<i>Luận Về Ta Bà Tức Là Tịnh Độ</i>	<i>221</i>
Chương 9.	Thuyết Về Thế Giới Liên Hoa Tạng Trong Kinh Hoa Nghiêm.....	223
<i>Tiết 1:</i>	<i>Thuyết Về Thế Giới Liên Hoa Tạng</i>	<i>223</i>
<i>Tiết 2:</i>	<i>Thế Giới Liên Hoa Tạng Trong Kinh Hoa Nghiêm.....</i>	<i>224</i>
<i>Tiết 3:</i>	<i>Như Lai Tỳ Lô Giá Na.....</i>	<i>227</i>
<i>Tiết 4:</i>	<i>Thế Giới Liên Hoa Đài Tạng Trong Kinh Phạm Võng...</i>	<i>229</i>
<i>Tiết 5:</i>	<i>Cõi Thường Tịch Quang Trong Kinh Quán Phổ Hiền.....</i>	<i>232</i>
Chương 10.	Thuyết Báo Thân Báo Độ Trong Nhiếp Đại Thừa Luận Và Tịnh Độ Quan Về Phật A Di Đà Của Thế Thân	234
<i>Tiết 1:</i>	<i>Thuyết Báo Độ Trong Nhiếp Đại Thừa Luận.....</i>	<i>234</i>
<i>Tiết 2:</i>	<i>Thuyết Mười Tám Loại Viên Tịnh</i>	<i>237</i>
<i>Tiết 3:</i>	<i>Tịnh Độ Quan Của Thế Thân.....</i>	<i>243</i>
<i>Tiết 4:</i>	<i>Ý Nghĩa Chân Thật Của Thế Giới Hoa Tạng.....</i>	<i>249</i>
Chương 11.	Phân Loại Tịnh Độ Và Tính Tương Quan Của Thân Và Độ	252
<i>Tiết 1:</i>	<i>Lời Tựa</i>	<i>252</i>
<i>Tiết 2:</i>	<i>Luận Về Thân Và Độ Của Nhà Duy Thức.....</i>	<i>253</i>
<i>Tiết 3:</i>	<i>Thuyết Bốn Độ Của Pháp Thường, Trí Nghiêm.....</i>	<i>261</i>
<i>Tiết 4:</i>	<i>Luận Về Ba Độ Của Ca Tài.....</i>	<i>269</i>
<i>Tiết 5:</i>	<i>Luận Về Bốn Loại Tịnh Độ Của Nguyên Hiếu.....</i>	<i>273</i>

Tiết 6: Luận Về Thân Và Độ Của Huệ Viễn và Trí Khải 277
 Tiết 7: Thuyết Duy Tâm Tịnh Độ Của Nhà Thiền..... 283
 Tiết 8: Thuyết Duy Tâm Tịnh Độ Của Tri Lễ 287

Chương 12. Thuyết Tịnh Độ Sinh Nhân Được Trình Bày

Trong Kinh A Di Đà..... 295
 Tiết 1: Lời Tựa..... 295
 Tiết 2: Cháp Trì Danh Hiệu Trong Kinh A Di Đà..... 296
 Tiết 3: Thuyết Nói Về Sinh Nhân Của Ba Hạng Người
 Trong Kinh Đại A Di Đà..... 300
 Tiết 4: Bỏ Lời Nguyên Của Hạng Người Bậc Trung 303
 Tiết 5: Sinh Nhân Văn Danh Và Mười Niệm Vãng Sinh..... 305
 Tiết 6: Giải Thích Mười Niệm..... 307
 Tiết 7: Ý Nghĩa Của Mười Niệm 313
 Tiết 8: Thuyết Mười Sáu Quán Tưởng Trong Quán Kinh 314
 Tiết 9: Sinh Nhân Khác Nhau Trong Chín Phẩm 316
 Tiết 10: Thuyết Thấy Phật Trong Kinh Bát Chu Tam Muội 321

Chương 13. Thuyết Nhân Sinh Tịnh Độ Của Ấn Độ,

Trung Quốc 324
 Tiết 1: Thuyết Xưng Danh Bất Thoái Của Long Thọ..... 324
 Tiết 2: Năm Môn Sinh Nhân Của Thế Thân 326
 Tiết 3: Thuyết Tha Lực Bản Nguyên Của Đàm Loan 330
 Tiết 4: Thuyết Hai Nhân Thông Và Biệt Của Ca Tài..... 334
 Tiết 5: Thuyết Chánh Trợ Hợp Hạnh Của Nguyên Hiếu..... 337
 Tiết 6: Thuyết Quán Tưởng Thủ Thắng, Xưng Danh
 Tháp Kém Của Nguyên Tín 339

Chương 14. Thuyết Nói Về Khả Năng Và An Tâm Khởi Hạnh

Đầy Đủ Của Hàng Phạm Phu Nhập Báo Độ 345
 Tiết 1: Thuyết Của Thiện Đạo 345

Tiết 2: Thuyết Hàng Phàm Phu Nhập Báo Độ	346
Tiết 3: Luận Về Khởi Hạnh.....	351
Tiết 4: Luận Về Tam Tâm	354
Tiết 5: Bốn Loại Tu.....	357
Chương 15. Thuyết Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật	360
Tiết 1: Chủ Trương Của Đại Sư Pháp Nhiên	360
Tiết 2: Luận Về Khởi Hạnh.....	361
Tiết 3: Niệm Phật Trong Tuyển Trạch Bản Nguyên	362
Tiết 4: Ý Nghĩa Của Bản Nguyên Xưng Danh	368
Tiết 5: Luận Về An Tâm.....	375
Tiết 6: Chuyên Tu Liên Tục	377
Tiết 7: Tự Lực Và Tha Lực.....	379
Tiết 8: Vấn Đề Ăn Thịt, Uống Rượu, Dâm Dật.....	383
Chương 16. Các Hạnh Lành Có Thể Vãng Sinh Hay Không Và Thuyết Các Hạnh Bản nguyên	385
Tiết 1: Thuyết Của Pháp Nhiên	385
Tiết 2: Thuyết Vãng Sinh Biên Địa Của Long Khoan.....	386
Tiết 3: Ý Nghĩa Hai Loại Điều Vãng Sinh Của Thánh Quang, Lương Trung.....	389
Tiết 4: Ý Nghĩa Một Loại Vãng Sinh Của Chứng Không	393
Tiết 5: Chư Hạnh Bản Nguyên Nghĩa Của Trường Tây.....	397
Tiết 6: Chư Hạnh Bản Nguyên Nghĩa Của Giác Du.....	400
Tiết 7: Nghĩa Chư Hạnh Bản Nguyên Của Thân Loan.....	403
Tiết 8: Nguyên Nhân Chính Của Sự Phát Sinh Ý Nghĩa Khác Nhau.....	406
Chương 17. Luận Về Đa Niệm Tương Tục Và Tự Lực, Tha Lực ..	408
Tiết 1: Vấn Đề Nhất Niệm Đa Niệm, Tự Lực Tha Lực	408
Tiết 2: Luận Về Tự Lực Tha Lực Của Thánh Quang.....	409

Tiết 3: Thuyết Tam tâm Của Thánh Quang	411
Tiết 4: Luận Về Tự Lực, Tha Lực Của Long Khoan	412
Tiết 5: Thuyết Tam Tâm Của Long Khoan	412
Tiết 6: Thuyết Niệm Phật Tự Lực Của Long Khoan	415
Tiết 7: Thuyết Tam Muội Thấy Phật Của Thánh Quang	417
Tiết 8: Thuyết Nghiệp Lâm Chung Thành Tựu Của Long Khoan	420
Chương 18. Thuyết Nhất Niệm Vãng Sinh Và Tư Tưởng Bản Giác Của Thiên Thai	422
Tiết 1: Phái An Tâm Lãnh Giải	422
Tiết 2: Nhất Niệm Nghĩa Của Hạnh Tây	423
Tiết 3: Nhất Niệm Nghĩa Thuộc Phật Trí	425
Tiết 4: Di Đà Và Phật Tính Của Bản Môn	427
Tiết 5: Tư Tưởng Bản Giác Của Thiên Thai	430
Tiết 6: Di Đà Của Bản Môn Và Chỉ Có Một Thừa	434
Chương 19. Tam Tâm Lãnh Giải Và Thuyết Phật Thể Tức Hạnh	439
Tiết 1: Giáo Nghĩa Của Tây Sơn	439
Tiết 2: Thuyết Tam Tâm Lãnh Giải	439
Tiết 3: Thuyết Phật Thể Tức là Hạnh Thể	441
Tiết 4: Phát Nguyện Và Quy Mệnh	442
Tiết 5: Sự Tu Hành Sau Khi Phát Khởi Tín Tâm	445
Tiết 6: Báo Đáp Ân Phật	446
Chương 20. Thuyết Nguyện Lực Hồi Hương Và Tín Tâm Chánh Nhân	448
Tiết 1: Giáo Nghĩa Của Thân Loan	448
Tiết 2: Thuyết Nguyện Lực Hồi Hương	449
Tiết 3: Giải Thích Về Tam Tín	451
Tiết 4: Tín Tâm Chánh Nhân Và Tư Tưởng Bản Giác	454

<i>Tiết 5: Tín Tâm Là Chánh Nhân Chứng Đại Niết Bàn.....</i>	<i>457</i>
<i>Tiết 6: Tha Lực Tuyệt Đối Chính Là Tự Lực Tuyệt Đối</i>	<i>458</i>
<i>Tiết 7: Nguồn Gốc Của Thuyết Giáo Hạnh Tín Chứng.....</i>	<i>459</i>
Chương 21. TỔNG KẾT	464
<i>Tiết 1: Phật A Di Đà Và Chân Thân Của Thích Tôn.....</i>	<i>464</i>
<i>Tiết 2: Tịnh Độ Cực Lạc Và Cảnh Giới Niết Bàn.....</i>	<i>467</i>
<i>Tiết 3: Sinh Nhân Niệm Phật</i>	<i>469</i>
<i>Tiết 4: Xưng Danh Sinh Nhân</i>	<i>469</i>
<i>Tiết 5: Một Hướng Chuyên Tu.....</i>	<i>471</i>
<i>Tiết 6: Tha Lực An Tâm Và Tư Tưởng Bàn Giác</i>	<i>472</i>
<i>Tiết 7: Kết Luận</i>	<i>475</i>

LỜI GIỚI THIỆU

*N*ếu chúng ta hiểu rằng Thiên, Mật, Tịnh là những viên thuốc hay mà bậc Đại Giác tặng cho chúng sinh để tịnh hóa sự trở ngại, nhiều chuyện rắc rối, đau khổ do ba nghiệp hư vọng gây ra, để làm sạch môi trường (cảnh giới) thì không có gì gay cấn cả.

Và, nếu chúng ta biết sử dụng “gia bảo” cộng với phương tiện hay đẹp của mỗi thời đại thì chúng ta sẽ bay cao, bay xa. Rong mà không chịu “bay lướt gió” thì sẽ trở thành con trùn (địa long), là điều dĩ nhiên.

Đọc kỹ toàn tập sách, chúng ta đã biết ý nghĩa, phương pháp và mục đích chân thật của tông Tịnh Độ rồi.

“Việt Vương trì am” là cảnh giới cao sáng của Thiên sư Tịnh Lạc (1112-1175), ông tổ của Tịnh Độ Tông nước ta.

Mỗi lần làm lễ hàng Phật tử chúng ta phát khởi ý niệm làm sạch môi trường (tịnh pháp giới). Như vậy là chúng ta đã tu Tịnh Độ rồi, đâu còn thắc mắc gì nữa.

Có sự bay cao, bay xa chúng ta mới “ngộ” Phật pháp, mới biết Tăng Thống Khánh Hỷ (tịch ngày 27 tháng giêng năm Nhâm Tuất-1142) nói gì trong bốn câu thơ ở cuối đời:

“Càn Khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thùy tri Phàm Thánh dữ Đông Tây”¹.

Tôi viết lời giới thiệu cho bản dịch tham khảo này với ý hướng nhận ra “gia bảo” như đã nói trên.

Tịnh Thất Từ Nghiêm, ngày 19 tháng 6 năm 2011

THÍCH QUẢNG HẠNH

1 乾坤尽是毛頭上
日月包含芥子中
大用現前拳在手
誰知凡聖與東西

GS. Lê Mạnh Thất dịch:

Càn khôn gom lại đầu sợi tóc
Nhật nguyệt nằm trong hạt cải mòng.
Trước mặt nắm tay dùng việc lớn
Ai hay phàm thánh với tây đông.

LỜI NGƯỜI DỊCH

Trên thế giới hiện nay có rất nhiều tôn giáo, nhưng phải thừa nhận một điều là, không có bất kỳ tôn giáo nào có hệ thống học thuyết đa dạng, hoàn bị như Phật giáo. Phật giáo xuất thân từ Ấn Độ cách đây hơn 25 thế kỷ và được truyền sang Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... là Phật giáo Bắc truyền hay còn gọi là Phật Giáo Đại Thừa. Và, Phật giáo được truyền vào Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan, Lào... là Phật giáo Nam truyền hay còn gọi là Phật giáo Nguyên Thủy. Trong sự truyền thừa, phát triển như thế thì đồng thời sản sinh ra nhiều luận thuyết và nhiều tông phái khác nhau như Thiên, Tịnh, Mật.....

Đặc biệt, khi nói Phật giáo Nhật Bản thì chúng ta biết được Nhật Bản là một quốc gia Phật giáo mang đậm tính tông phái. Bởi lẽ, ở đây Thiên là Thiên mà Tịnh là Tịnh, Mật là Mật, rất rõ ràng theo từng tông phái không giống như kiểu Thiên Tịnh song tu của Trung Quốc. Từ đó đưa đến một hệ quả là, mỗi tông phái đều ra sức cố xúi cho tông phái mình, bằng nhiều luận chứng khác nhau thông qua Kinh luận hoặc theo sự sáng tạo chủ quan qua lăng kính giáo nghĩa. Quả thực tông phái Phật giáo Nhật Bản là một sân vườn mà trong đó muôn hoa đua nở. Mỗi hoa có một nét đặc thù riêng biệt.

Trong các tông phái Phật giáo Nhật Bản thì Tịnh Độ Tông có thể được coi là tông phái có ảnh hưởng lớn nhất Nhật Bản từ khi Pháp Nhiên Thượng Nhân khai tông cho đến nay. Vì lẽ dễ hiểu là, tông phái này chủ trương vứt bỏ tự lực mà quay về

với tha lực cầu vãng sinh, nên bất luận là hàng Thượng học kẻ Hạ trí đều có thể tu tập, vì thế, đã đi sâu vào tâm thức của mọi người dân. Và, về phương diện xiển dương giáo nghĩa thì quả thật rất đa dạng. Chính vì lý do này đã đưa giáo nghĩa Tịnh Độ Tông phát triển đến tầng bậc cao nhất, với nhiều luận thuyết rất sắc sảo, hùng hồn.

Để nghiên cứu về giáo nghĩa của Phật Đà và của các Đại Sư từ sau khi Đức Phật nhập diệt thì có thể phân thành hai phương pháp chính. Phương pháp thứ nhất là phương pháp nghiên cứu truyền thống mang tính tôn giáo tín ngưỡng. Phương pháp nghiên cứu thứ hai là phương pháp nghiên cứu hiện đại thuần khoa học tức là phi tôn giáo. Phương pháp này nghiên cứu Phật giáo thông qua lăng kính của Lịch sử học, Nhân chủng học, Địa chất học, Văn học, Âm nhạc, Triết học, Nghệ thuật, Ngôn ngữ học, Tôn giáo học so sánh... để thỏa mãn sự khát khao về tri thức.

Có lẽ đối với một số người Việt Nam chúng ta thì phương pháp thứ hai này có vẻ còn mới lạ. Nhưng, ở các nước phát triển như Nhật Bản hay những nước phương Tây như Mỹ, Đức... thì rất thịnh hành. Nghĩa là họ đem tất cả sự việc phân tích, đối chiếu tỉ mỉ qua nhiều công đoạn rồi mới đưa ra kết luận sau cùng.

Nhưng, dù đứng trên bình diện nào đi chăng nữa để nghiên cứu Phật giáo thì cũng không thể đạt được kết quả tối ưu cả. Bởi lẽ, nếu nghiên cứu Phật giáo theo phương pháp truyền thống thì sẽ mất đi tính khoa học. Nhưng, nếu nghiên cứu Phật giáo theo phương pháp thuần khoa học thì sẽ mất đi tính tâm linh. Vì có những vấn đề mà cho đến hiện nay, khoa học vật lý hiện đại vẫn chưa tìm ra được đáp án chính xác. Cho nên, người nghiên cứu

Phật giáo phải đứng trên cả hai phương diện này mới đủ tư cách nghiên cứu Phật giáo một cách chính xác.

Với tinh thần học hỏi cầu tiến, trong thời gian qua chúng tôi sưu tập được tác phẩm *Khái Luận Tịnh Độ Giáo* (浄土教概論) bản Hán của dịch giả Thích Ấn Hải dịch từ nguyên tác Nhật ngữ của Giáo sư Tiến Sĩ Mochizuki Shinkō (望月信亨, *Vọng Nguyệt Tín Hanh*). Tác giả vừa là Tăng Sĩ vừa là nhà nghiên cứu Phật học nổi tiếng thế giới, ông thông thạo nhiều thứ tiếng và phương pháp nghiên cứu của ông rất khoa học nên những công trình của ông có độ chính xác cao. Trong số tác phẩm của ông thì có bộ *Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Từ Điển* (望月佛教大辞典, *Mochizuki Bukkyō Daijiten*) được coi là công cụ để tra cứu được đánh giá cao nhất trong thời cận đại. Đối với một số nhà Phật học có thẩm quyền ở Việt Nam thì đây là bộ Từ điển thiết yếu cần phải có trong tay để tra cứu.

Tuy tập sách này gọi là *Khái Luận Tịnh Độ Giáo* nhưng kì thực là một công trình nghiên cứu rất kỹ lưỡng, chu đáo được giới nghiên cứu trong và ngoài nước (Nhật Bản) đánh giá cao. Vì lý do đó, chúng tôi cố gắng chuyển dịch sang Việt ngữ, ngõ hầu đóng góp phần nào đó cho giới nghiên cứu Phật giáo Việt Nam nói chung và hành giả Tịnh Độ nói riêng, có cái nhìn toàn diện về giáo nghĩa của Tịnh Độ Tông.

Điều đáng tiếc là, hiện nay chúng tôi chỉ có bản dịch Hán của Thích Ấn Hải mà không có bản nguyên tác bằng Nhật Ngữ của Giáo sư Mochizuki Shinkō. Vẫn biết rằng dịch một tác phẩm từ ngôn ngữ thứ hai thì sẽ phần nào đó đi xa hơn nguyên tác, nhưng chúng tôi mượn câu trong *Túy Ngữ Lục*: “Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc” để tự an ủi mình. Hy vọng trong

tương lai không xa có được bản nguyên tác bằng Nhật ngữ, chúng tôi sẽ bổ sung những phần khiếm khuyết nếu có, cho những lần tái bản sau này. Theo bản dịch Hán thì phần lớn các trích dẫn Kinh luận là lược dẫn, nên chúng tôi chỉ dẫn lại những trích dẫn nào mà dẫn nguyên văn đầy đủ. Còn những trích dẫn có đôi chữ thêm bớt chúng tôi cũng căn cứ theo Kinh luận mà sửa lại cho phù hợp.

Trong quá trình chuyển dịch tác phẩm này sang Việt ngữ chúng tôi đã sử dụng rất nguồn tư liệu để tra cứu như: Trung Quốc Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư, Phật Quang Đại Từ Điển, Phật Học Đại Từ Điển (Đình Phúc Bảo), Từ Điển Phật Học (của Đạo Uyển), Phật Giáo Đại Từ Điển (佛光大辭典, Bukkyō Daijiten của Oda Tokunō 織田得能), Tiểu Sử Chư Vị Cao Tăng, do Nguyễn Tâm biên soạn, Quốc Sử Đại Từ Điển (国史大辭典, Kokushi Daijiten), Triều Nhật Nhật Bản Lịch Sử Nhân Vật Sự Điển (朝日日本歴史人物事典, Asahi Nihon Rekishi Jinbutsu Jiten), Nhật Bản Đại Bách Khoa Toàn Thư (日本大百科全書, Nihon Daihyakka Zensho), Nhật Bản Nhân Danh Đại Từ Điển (日本人名大辭典, Nihon Jinmei Daijiten), Bách Khoa Sự Điển (百科事典, Hyakka Jiten).... Và nhiều từ điển trực tuyến khác.

Mặc dù, chúng tôi đã rất cố gắng nhưng không sao tránh khỏi những thiếu sót. Xin đón nhận mọi ý kiến đóng góp, xây dựng từ quý độc giả gần xa. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý vị.

Trân trọng.

Sài gòn, Mạnh Hạ năm Tân Mão

Phật lịch 2555

THÍCH NHUẬN ĐẠT

SƠ LƯỢC

TIỂU SỬ TÁC GIẢ MOCHIZUKI SHINKŌ

Gáo sư Tiên sĩ Mochizuki Shinkō (望月信亨, Vọng Nguyệt Tín Hanh) sinh ngày 27 tháng 9 năm Minh Trị (明治, *Meiji*) thứ 2 (1869) tại Việt Tiền (越前, *Echizen* nay là Phước Tỉnh 福井, *Fukui*) Nhật Bản. Mất ngày 23 tháng 7 năm Chiêu Hòa thứ 23 (1948), thọ 80 tuổi, là nhà nghiên cứu Phật học Nhật Bản, nguyên họ là Matsubara (松原, Tùng Nguyên), tên là Katsujiro (胜次郎, Thắng Thứ Lang). Năm 12 tuổi, ông xuất gia với Gia Nạp Pháp Tuyên (加納法宣, *Gāna Hōsen?*) tại chùa Viên Hải (園海寺), nhập tăng tịch Tịnh Độ Tông. Nhân vì ông được Mochizuki Yūsei (望月有成?) nhận làm pháp tử và dưỡng tử nên đổi tên thành Mochizuki (望月). Năm 1896, ông được Tịnh Độ Tông phái đến Tỉ Duệ Sơn (比睿山, *Hieizan*) và Kyōto chuyên học giáo nghĩa Thiên Thai. Ông là một học giả Tăng sĩ nổi tiếng của Tịnh Độ Tông Nhật Bản thời cận đại. Ông đã từng đảm nhiệm chức hiệu trưởng của Đại học Đại Chánh (大正, *Taishō*), quản trưởng của Tịnh Độ Tông, trú trì Tri Ân Viện (知恩院, *Chionin*). Vào năm 1906, ông chủ biên bộ *Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Từ Điển* (望月佛教大辞典) và hoàn thành năm 1966, gồm 7 quyển. Năm 1906, ông hoàn thành *Phật Giáo Đại Niên Biểu* (佛教大年表), được giới học giả đánh giá cao. Và, ông cùng với các học giả Takakusu Junjirō (高楠順次郎, 1866-1945), Omura seigai (大村西崖, 1868-1927) biên soạn *Đại Nhật Bản*

Phật Giáo Toàn Thư (大日本佛教全書) gồm 150 quyển. Năm 1924, ông viết luận văn *Tịnh Độ Giáo Chi Khởi Nguyên Cập Phát Đạt* (淨土教之起源及发达), đỗ học vị Tiến Sĩ Văn Học thuộc Đại học Đế Quốc Đông Kinh (東京帝國大學, *Tōkyō Teikoku Daigaku*). Năm 1947, ông được bầu làm hội viên của Viện Học Sĩ Nhật Bản. Những trước tác tiêu biểu có *Đại Thừa Khởi Tín Luận Chi Nghiên Cứu* (大乘起信論之研究), *Tịnh Độ Giáo Chi Nghiên Cứu* (淨土教之研究), *Tịnh Độ Giáo Khái Luận* (淨土教概論), *Trung Quốc Tịnh Độ Giáo Lý Sử* (中國淨土教理史), *Phật Giáo Sử Chi Chư Nghiên Cứu* (佛教史之諸研究), *Phật Giáo Kinh Điển Thành Lập Sử Luận* (佛教經典成立史論)... Bộ *Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Từ Điển* (望月佛教大辭典) được Tsukamoto Zenryū (冢本善隆 Trưng Bản Thiện Long, 1898-1980)... bỏ đi 3 quyển, xuất bản vào năm 1954, tổng cộng thành 10 quyển, là một bộ sách công cụ nghiên cứu Phật giáo được đánh giá cao nhất trong thời cận đại Nhật Bản.

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ PHÁP SƯ THÍCH AN HẢI

Pháp sư An Hải (印海), hiệu là Viên Tu (圓修) nguyên quán huyện Như Cao (如皋) thuộc tỉnh Giang Tô (江蘇), họ Lưu, sinh năm Dân Quốc thứ 16 (1927). Năm ba mươi tuổi, Sư nương pháp sư Trí Minh (智明) ở am Pháp Hoa (法華) thuộc chùa Định Huệ (定慧) huyện Như Cao xuất gia. Mùa xuân năm Dân Quốc thứ 36 (1947), Pháp Sư thọ cụ túc giới tại núi Bảo Hoa (宝华) thuộc Nam Kinh (南京), sau đó liền đi học giáo pháp tại viện Phật Học Thiên Ninh (天宁) ở Thường Châu (常州).

Năm 38 tuổi, Pháp Sư đến Đài Loan, y chỉ Từ Hàng Bồ Tát (慈航菩薩). Pháp Sư thân cận luận sư Ấn Thuận (印順) tại tinh xá Phước Nghiêm (福嚴) và giảng đường Huệ Nhật (慧日) suốt 43 năm. Trong vòng 22 năm, Pháp Sư từng đảm nhiệm chức trú trì và giám viện hai đạo tràng, và quản lý hai viện Phật học Thái Hư (太虛) và Phước Nghiêm (福嚴), đảm nhiệm chức Phó viện trưởng của hai viện.

Pháp Sư từng giảng dạy tại học viện Phật Giáo Trung Hoa Đài Trung, viện Phật học Chánh Giác tại Cơ Long (基隆) và tại giảng tòa Phật Học chuyên khoa do Hội Phật Giáo Trung Quốc lập ra.

Năm 56 tuổi, Pháp Sư đi du hóa ở các nơi thuộc Đông Nam Á. Năm 65 tuổi, Sư nhận lời mời của chùa Đông Thiên

(東禪) ở New York, đến giảng thuyết *Di Lặc Thượng Sanh Kinh* (彌勒上生經), gần một năm.

Năm 66 tuổi, Pháp Sư trở về Đài Loan, từ chức trú trì Giảng Đường Huệ Nhật, sau đó Sư lại sang Mỹ, sáng lập chùa Pháp Ấn (法印) tại Đại học Southern California (Nam Cali) thuộc Los Angeles, hiện nay Pháp Sư đang hoằng hóa tại Mỹ Quốc.

Những trước tác của Pháp Sư: *Di Lặc Thượng Sanh Kinh Giảng Ký* (彌勒上生經講記); dịch *Trung Ấn Thiền Tông Sử* (中印禪宗史), *Trung Quốc Tịnh Độ Giáo Lý Sử* (中國淨土教理史), *Phật Giáo Duy Tâm Luận Khái Luận* (佛教唯心論概論). Và dịch sang tiếng Anh các thiên của *Đông Nam Á Phật Giáo Giản Sử* (東南亞佛教簡史) được đưa vào *Hiện Đại Phật Giáo Học Thuật Tùng San* (現代佛教學術叢刊). Các bản dịch gần đây gồm có: *Phật Giáo Đồ Đích Tín Ngưỡng* (佛教徒的信仰), *Phật Học Tư Tưởng Dịch Tùng* (佛學思想譯叢), *Tịnh Độ Giáo Khái Luận* (淨土教概論).

TỰA CỦA PHÁP SƯ NHÂN TUẦN

Tư tưởng Tịnh Độ có sự liên quan mật thiết cùng nương tựa lẫn nhau, phụ trợ lẫn nhau với sự mở rộng, kiến lập, hoằng truyền, phát triển phổ cập của Phật giáo Đại Thừa. Tịnh hóa thân tâm và trang nghiêm quốc độ quả là luận đề mấu chốt của Phật giáo Đại Thừa. Sự tu học và phát triển, tông chỉ và mục đích của Bồ-tát đạo: Tịnh hóa thân tâm và trang nghiêm quốc độ, sự tịnh hóa chân chánh không lìa khỏi sự trang nghiêm chân chánh, phẩm chất và hoài bão, đức nghiệp và nghĩa mệnh của Bồ-tát xuất phát từ sự kỳ vọng, sách tấn, đào luyện, gánh vác của hai phương diện này. Cho nên, hành giả đã phát Bồ-đề nguyện thì điều ghi nhớ trước tiên chính là đề xướng, thực hành trong hiện thực, tóm lại, chính là đối mặt với hai phương diện này mà thẳng tiến.

“Thành thực chúng sinh, trang nghiêm Phật độ”, đây là trách nhiệm chuyên biệt của hàng Bồ-tát chứng nghiệm vô sinh pháp nhẫn. Vì thế, từ trong vô sinh mà triệt ngộ Niết-bàn tịch tĩnh, gốc rễ mê hoặc bị tiêu diệt triệt để, và thể chứng được pháp tính biến khắp có cùng một thể. Lúc này, thân tâm liền được tịnh hóa, nói năng, im lặng, nghi dung, cử chỉ, thực hành, tu tập, tất cả đều như hoa sen không bị ô nhiễm, những gì được biểu hiện trong thời gian và không gian dĩ nhiên phải tận tâm tận lực để trang nghiêm quốc độ. Sự khai đạo và sự chiêu cảm thuộc ngôn hạnh của hành giả Đại Thừa, sự hấp dẫn và nhiếp thọ của môi trường không gì mà chẳng xuất phát từ sự trang nghiêm thanh tịnh. Sự huy hoàng, trung hậu

chánh trực của Phật giáo cũng nhờ vào đây mà được thể giới ngưỡng mộ. Tinh thần, khí phách và cá tính của hành giả Đại Thừa chỉ dùng một câu là bao quát tất cả, đó là: Thanh tịnh trang nghiêm. Nói một cách cụ thể: “Thành thực chúng sinh, trang nghiêm Phật độ.”

Đạo Đại Thừa sâu rộng, phong phú, hoàn chỉnh mà tích cực, tất nhiên là tịnh hóa thân tâm và trang nghiêm quốc độ, đều coi trọng cả hai phương diện này. Trang nghiêm quốc độ mà lìa khỏi sự tịnh hóa thân tâm, thì về căn bản không có cách nào có thể thực hiện được. Kinh điển Đại Thừa đề xướng giáo nghĩa “(Thân) Tâm thanh tịnh quốc độ thanh tịnh”, mấu chốt là nằm ở điểm này. Nếu quán sát, thể nghiệm, giác chứng Phật giáo từ phương diện chính thể thì “Thanh tịnh” là phương hướng dẫn dắt để phát khởi tu học, cũng chính là chỗ quy hướng cứu cánh viên mãn trong quá trình học. Về căn bản, “Lý hòa, sự hòa” được Phật giáo đề xướng, nếu quán sát kỹ ý nghĩa này thì không ngoài việc “Tự làm thanh tịnh (thân, khẩu) ý của mình” để chứng được Niết-bàn giải thoát. Nếu xét từ phương diện Lý chứng thì phải đoạn trừ tạp nhiễm của tam nghiệp trong sự hài hòa giữa lý và sự, nhưng xét từ phương diện Sự hành thì nhất định phải thanh tịnh trang nghiêm. Hàng phàm phu tăng, lắng nghe, huân tập, suy nghĩ, tu tập, tiếp xúc mà thể hội được trong bầu không khí như thế này, thân tâm an định trong sự sáng suốt triệt để thì tự nhiên an trụ trong đạo tràng thanh tịnh. Đạo nghiệp cũng từ trong đạo tràng thanh tịnh này mà hoàn thành sự giác ngộ. Đạo tràng thanh tịnh chính là mô hình căn bản của việc làm thanh tịnh quốc độ. Từ Phật giáo nguyên thủy đặt biệt dạy: “Tự làm thanh tịnh tâm ý của mình”, cho đến Phật giáo Đại Thừa hoằng dương rộng rãi tư tưởng “Tâm thanh tịnh thì

quốc độ thanh tịnh”. Quan niệm, sự mong cầu, mục tiêu của Phật giáo Đại Thừa quả thật là tiếp thu, liên kết mà tương ứng với nhau. Trong đó, nếu xét từ sự sai biệt thì, Phật giáo căn bản chú trọng đến: Tự làm thanh tịnh tâm ý của mình, bỏ đi “tư nguyện”. Phật giáo Đại Thừa chú trọng đến bi nguyện làm an lạc tha nhân, làm thanh tịnh tha nhân. Thái Hư Đại Sư từng nói: “Thanh tịnh là điểm chung của Tam thừa”. Ấn Thuận Đạo Sư nói: “*Pháp môn vô lượng nghìn, quan trọng nhất là lấy Thanh tịnh làm gốc.*” Do đó, có thể thấy bản chất nhất quán của Phật pháp là rốt ráo thanh tịnh. “Nếu người muốn biết cảnh giới của Phật thì phải tự thanh tịnh tâm ý như hư không.” Sự quán sát sâu sắc về Phật cảnh, Phật đức của hành giả Đại Thừa phải chú trọng từ cảnh giới thanh tịnh khoáng đạt như hư không, do thể hiện bên trong mà lưu xuất ra bên ngoài, tất cả đều tịnh hóa một cách rất rõ ràng. Đây chính là sự tương dung tương kiến một cách lạng lẽ sáng tỏ với Pháp thân huệ mạng của chư Phật. Không có dính mắc tình cảm, không có ý tưởng xấu xa, không có sinh mạng ô trược, không có tạp nhiễm mà chỉ là cõi nước trang nghiêm, an ổn, sung sướng. Nói chung, hành giả Bồ-tát tu tập và thể nghiệm như thế mà sáng tạo ra.

Nói một cách xác thật thì “Thành thực chúng sinh, trang nghiêm Phật độ”, hàng Bồ-tát chứng nhập sâu vô sinh pháp nhẫn mới có được bản lĩnh này, còn hàng sơ phát tâm thì không thể có được, không thể làm được. Xét từ sự phát tâm của Bồ-tát không giống với đặc tính của hàng Nhị thừa thì đây chính là mục tiêu lâu dài cần phải đạt đến. Nếu không thì nhiệm vụ to lớn và sứ mạng vĩ đại, gian khổ sẽ bị phai nhạt và thoái thác. Khuynh hướng của hàng phàm phu là thân cận nương tựa vào yêu cầu to lớn nhất của chư Phật và Bồ-tát là

ngoài việc gợi ý, dẫn dắt thuộc về trí kiến ra thì nhu cầu cấp thiết nhất không gì bằng cảnh giới an lạc, sáng rõ thanh tịnh, hiền hòa, bình yên, mãi mãi không có sự bức hại mà thành tựu chánh giác viên mãn. Người ta coi Phật pháp là nơi trở về chân chánh, là chỗ rất thoải mái. Phật pháp có thể dẫn dắt, làm cho thành thực đức nghiệp vi diệu và hạnh nguyện thanh tịnh của chúng sinh. Sự mong đợi khát khao, yêu cầu cấp thiết mang tính chủ quan và sự sắp xếp bố trí, sự dẫn dắt phù hợp mang tính khách quan của Phật giáo có thể nói là hoàn toàn chú trọng vào sự hoàn thành và hướng về với Tịnh Độ. Tất cả Kinh điển Đại Thừa miêu tả Tịnh Độ của chư Phật trong mười phương cực kỳ trang nghiêm, vi diệu, tất cả đều đầy đủ, tự do tự tại, khuyến khích phát khởi sự chân thành và tâm ý vãng sinh của chúng sinh. Như thế, có một số người cho là khoa trương quá sự thật, không đáng tin, nhưng kỳ thật, đây chính là nêu ra biển nguyện thanh tịnh rộng lớn, bi đức vĩ đại của chư Phật. Hàng đại Bồ-tát tiếp xúc cảnh giới mà phát khởi hạnh nguyện, thấy khổ mà rĩ lòng thương xót, không vướng mắc gì cả, phát khởi đột nhiên, quyết đoán xử lý, sách tấn khuyến khích chí hướng và lý tưởng, không ngừng xây dựng Tịnh Độ nhân gian hay Tịnh Độ phương khác. Đây chính là chịu sự gợi mở và cổ vũ trong kinh điển Đại Thừa. Tỷ-khuru Pháp Tạng lúc còn trong Nhân địa đã nhiếp thủ vô lượng sự trang nghiêm vi diệu của cõi Tịnh Độ, kiến lập hoàn thành cõi Tịnh Độ Tây Phương, chính là một minh chứng xác thật nhất.

Giáo pháp Đại Thừa từ Ấn Độ truyền vào Trung Quốc, các Kinh điển về Tịnh Độ Di Đà được dịch ra Hán ngữ. Huệ Viễn ở Lô Sơn thời Đông Tấn đã dồn hết tâm huyết vào trong

việc này, sáng lập Liên xã, kêu gọi mọi người cùng tu tập. Từ đó về sau, Tịnh Độ Di Đà phát triển mạnh mẽ trở thành pháp môn tu tập phổ biến của tín đồ Phật giáo Trung Quốc. Chân nghĩa cứu cánh của A Di Đà như thế nào, thường thì ít người hiểu được nội hàm của nó, nhưng ngược lại sự lưu truyền của “Sáu chữ hồng danh” thì ngay cả phụ nữ và trẻ con cũng đều biết đến. Điều này đủ để thấy pháp môn Di Đà được phổ cập và thấm sâu vào tâm thức của người dân. Ngoài giới Phật giáo Trung Quốc ra, thì phong tục, lực lượng, tác dụng và sức tiềm tàng, đã được hình thành; nói một cách khách quan thì quả là nhận được sự ban tặng rất to lớn của pháp môn Di Đà. Ở phương diện này, chúng ta cần phải khẳng định giá trị và sự ảnh hưởng của pháp môn Di Đà.

Hàm nghĩa của từ A Di Đà là: Vô lượng quang và Vô lượng thọ. Vô lượng quang biểu hiện trí giác vô tận; Vô lượng thọ tượng trưng lòng từ bi vô cực. Dùng Vô lượng trí để dẫn dắt mở rộng bi nguyện vô cực, nên gọi là A Di Đà. Nếu xét từ phương diện nghĩa chung của Phật Pháp thì, từ “Quang” có thể nói là tên gọi chung của tất cả chư Phật. Chẳng hạn như: Nhiên Đăng Phật, Nhật Chứng Tôn (Phật Thích Ca), Đại Nhật Như Lai, Tịnh Quang Phật... Vì lẽ đó, tất cả chư Phật giác ngộ triệt để, biết khắp, thì đều được gọi là “Quang”. Nếu xét từ bản chất riêng biệt của Phật pháp thì, Niết-bàn vô tướng là đối lại với sinh mệnh giả danh duyên huyễn, lý giải triệt để tính không, hiểu được sự không chấp trước, thì căn bản là tiêu diệt được Thọ Giả Tướng. Nhưng, hàng phàm phu hữu tình thì không ai không coi thân mạng mình là “Của báu số một”, chư Phật vì khéo dẫn dắt chúng sinh, cũng không thể không kiến tạo cõi nước để chúng sinh cư trú và tu học. Xét

theo phương diện này thì, từ “Quang” là danh hiệu chung, là ý nghĩa cơ bản của tất cả chư Phật; từ “Thọ” chính là đại phương tiện, đại từ bi của Phật A Di Đà để tiếp dẫn chúng sinh. Nếu xét từ ý nghĩa riêng biệt của Vô Lượng Thọ thì, mượn thọ mạng để thực hành bi nguyện độ chúng sinh, dùng thọ mạng để vận hành bi nguyện mà nói pháp. Đây chính là biểu hiện sự hoằng dương thật tế nhất, tích cực nhất, cần thiết nhất trong tiến trình thành thực chúng sinh. Nếu xét từ phương diện của hàng phàm phu thì, tất cả năng lượng và tiềm năng thuộc ý chí hầu hết bị che lấp cũng phát xuất từ sinh mệnh hữu lậu. Năng lượng này, nếu có thể chuyển hướng một cách quyết liệt mà nghĩ đến Phật ngày càng nhiều, niệm Phật ngày càng thành thực, thấy Phật ngày càng mới, học Phật ngày càng đúng, không chế được những ý tưởng tạp nhiễm thuộc ái thủ, vận dụng chính xác bi trí sáng suốt trong cuộc sống hằng ngày, như thế thì “Quang” trong sinh mạng hữu lậu cũng có thể không chấp vào sinh mạng mình mà yêu quý bảo hộ sinh mạng của người khác. Niệm Phật A Di Đà, niệm đến mức độ này thì phước đức và thiện căn, tinh thần và hạnh nguyện thuộc nhân địa của Phật A Di Đà (Tỷ khuru Pháp Tạng), cũng đều xuất hiện một cách rất rõ ràng trong tâm tưởng, làm cho sáng suốt, phấn khích, không để ngày giờ trôi qua một cách uổng phí, không ngoài bốn phận bảo hộ, nhất định phải như thế thì niệm Phật mới đạt đến độ thành thực, hành giả mới có đủ sức. Tu học Tịnh Độ Di Đà vốn không phải là việc nhỏ, nhất định phải đột phá tiêu cực và cô độc, phát khởi sự tinh tấn và quả quyết, mới có thể nắm chắc sự vãng sinh. Xin hãy nhớ kỹ: *“Không thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sinh về cõi kia!”*

Pháp sư Ân Hải nghiên cứu giảng dạy Tam tạng giáo điển, mong được phổ biến, đáp ứng theo nhu cầu của Tín thí mà xiển dương pháp môn Di Đà. Đầu năm, Sư nhờ tôi viết tựa cho tác phẩm “*Khái Luận Tịnh Độ Giáo*” của tác giả Mochizuki Shinkō (望月信亨). Tôi vì Tịnh Độ Di Đà và hàng tín giả dân tộc Trung Quốc vừa có tính lâu dài vừa có tính phổ biến, cho nên ngoài việc trình bày sơ lược về mối quan hệ giữa Bồ-tát ra, tôi viết đôi điều kỳ vọng của bản thân cho hành giả tu học Tịnh Độ Di Đà, cũng chính là bày tỏ sự tán thán và kính ngưỡng của tôi đối với pháp môn Tịnh Độ.

Chiều ngày 11 tháng 2 năm 1976

Viết tại thất Kinh Ngụy

LỜI TỰA

TÁC GIẢ MOCHIZUKI SHINKŌ

Trong cuốn sách này, chúng tôi thử khái quát về giáo nghĩa của Tịnh Độ. Tức là chư Phật và sự thành lập Tịnh Độ của quý Ngài, trong đó liên quan đến sự dị đồng về quan điểm trong các Kinh Luận, và có liên quan đến sự phân loại, chủ yếu là dựa vào khảo xét về mặt lịch sử để nêu rõ ý nghĩa chân thật. Đồng thời, cũng có liên quan đến phương pháp tu hành thực tiễn của sự vãng sinh Tịnh Độ, luận bàn các thuyết đã được lưu truyền từ xưa đến nay, với hy vọng là mọi người có được chỗ y cứ và hiểu được tất cả.

Năm trước, chúng tôi đã viết cuốn *Tịnh Độ Giáo Chi Khởi Nguyên Cập Phát Đạt* (淨土教之起源及發達) và *Lược Thuật Tịnh Độ Giáo Lý Sử* (略述淨土教理史), vấn đề được chuyển tải trong hai tác phẩm này hoặc là có những phần tương đồng, nhưng ý chỉ của cuốn sách này không nhất thiết là giống nhau. Đây chính là kết quả mới mẻ thông qua sự nghiên cứu, bàn thảo kỹ lưỡng.

Tôn giáo không chỉ đơn thuần là cần phải lý luận mà còn phải có thực hành. Tôn giáo giải quyết vấn đề “tâm linh” và khoa học nghiên cứu sự vật hiện tượng trên thế giới, về lập trường thì hoàn toàn khác nhau. Không chủ trương có tín ngưỡng thì cũng không thể nói là không có phương pháp sinh hoạt, nhưng một khi bàn đến vấn đề “tâm linh” nếu không dựa vào tôn giáo thì không thể giải quyết được. Nếu thấy

được sự thiết thực của vấn đề này thì mới có thể đạt được ý nghĩa trọng đại trong cuộc sống thực tế, cũng nhất định sẽ hiển lộ ra từ sự thực hành của bản thân.

Tịnh Độ giáo liên quan đến vấn đề “tâm linh”, cung cấp cho chúng ta tiêu chuẩn lý tưởng cao nhất, mở ra cho chúng ta cõi nước an lạc vô thượng. Về phương diện trình bày thì đại khái là bình thường, hoặc là quy vào một loại tín ngưỡng nhân gian. Đây quả thật là không biết được nguồn gốc ý nghĩa chân thật của sự lập giáo. Trong cuốn sách này, chúng tôi thử bàn thảo kỹ về sự thành lập Tịnh Độ và chư Phật. Nói thẳng ra Tịnh Độ giáo là tinh hoa của Phật giáo Đại Thừa. Nhưng, dù sao thì những luận điểm trong cuốn sách này vẫn còn nhiều chỗ thiếu sót xin đón nhận sự phê bình, góp ý của các bậc cao minh, đó là niềm vinh hạnh cho chúng tôi.

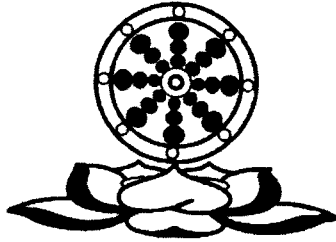
Phần hiệu chính và sách dẫn trong sách này là nhờ các vị Adachi Toshio (足立俊雄), Kazuki Shūkō (香月乘光), Kanayama Shōkō (金山正好), Moroto Sojun (諸戸素純), Uratsuji Kendō (裏辻憲道), Tanaka Shūkō (田中周光), xin quý vị nhận nơi đây lòng biết ơn sâu sắc.

Tháng 9, Chiêu Hòa (昭和 *Shōwa*) năm thứ 15 (1940)

MOCHIZUKI SHINKŌ

Cần chí.

KHÁI LUẬN TỊNH ĐỘ GIÁO



CHƯƠNG 1

LỜI TỰA

Tiết 1: Tinh Hoa Của Phật Giáo Đại Thừa

Tĩnh độ giáo thừa nhận sự tồn tại của chư Phật và quốc độ thanh tịnh mà chư Phật cư trú. Chúng sinh vãng sinh về cõi ấy được tiếp nhận sự giáo hóa của Phật-đà², có thể mau chóng thành tựu Phật đạo. Đây là một trường phái của Phật Giáo Đại Thừa. Tóm lại, mười phương thế giới đều có sự tồn tại của chư Phật và quốc độ của các Ngài. Đây quả thật là quan niệm phổ thông của Phật giáo Đại Thừa.

² **Phật-đà** (佛 陀, j: *budda*; s: *buddha*). Tiếng Hán phiên âm từ chữ Buddha của tiếng Phạn, có nghĩa là Tỉnh thức, giác ngộ, hoặc Người tỉnh thức, Người giác ngộ.

Trong các Kinh điển Đại Thừa như từ Kinh Bát Nhã (般若經 *Hannyakyō*)³ đến Kinh A Súc (阿闍經)⁴, Kinh

³ Tên đầy đủ là **Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh** (般若波羅蜜多經; s: *prajñāpāramitā-sūtra*) cũng được gọi là Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh, dịch nghĩa là Huệ đáo bỉ ngạn kinh. Kinh với trí tuệ đưa người qua bờ bên kia, là một bộ kinh bao gồm khoảng 40 bài kinh Đại thừa được gọi chung dưới tên này với nội dung, mục đích hướng dẫn hành giả đạt được trí Bát-nhã (s: *prajñā*). Bộ kinh này là một phần quan trọng của bộ kinh Phương đẳng (s: *vaipulya-sūtra*), có lẽ được ghi lại khoảng đầu Công nguyên. Ngày nay, phần lớn kinh này chỉ còn trong dạng chữ Hán hoặc chữ Tây Tạng, không mấy còn trong dạng Phạn ngữ. Trong bộ kinh này thì hai tập Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh (s: *vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*) và Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh (s: *mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*) là nổi tiếng nhất, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, kể cả Anh, Pháp và Đức ngữ. Luận sư quan trọng nhất của kinh Bát-nhã là Long Thụ. Bộ kinh này có tính giáo khoa rất cao, tương tự như các bộ kinh văn hệ Pā-li. Phần lớn các bài kinh là những lời khai thị cho Tu-bồ-đề (s, p: *subhūti*), được Phật thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu (s: *grdhṛakūṭa*). Phần cổ nhất của kinh này là Bát-nhã bát thiên tụng (s: *aṣṭasāhasrikā*) – cũng được gọi là Tiểu phẩm bát-nhã – một bộ kinh gồm 8000 câu kệ Phật giảng cho nhiều đệ tử cùng nghe. Đây cũng là cơ sở cho tất cả bộ kinh Bát-nhã khác, mỗi bộ gồm từ 300-100 000 câu kệ với vô số bài luận và phiên dịch. Bản dịch chữ Hán đầu tiên ra đời khoảng năm 179. Những kinh điển trong Bát-nhã bộ còn nguyên văn Phạn ngữ: 1. *Adyārdaśatikā-prajāpāramitā*: Bát-nhã lí thú phần; 2. *Aṣṭasāhasrikā-jñāpāramitā*: Bát thiên tụng bát-nhã hay Tiểu phẩm bát-nhã; 3. *Mahāpra-jñāpāramitā-hṛdaya*: Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh; 4. *Mañjuśrīparivarta-p.* = *Saptaśatikā-p.*: Văn-thù Sư-lị sở thuyết bát-nhã ba-la-mật kinh, gọi ngắn là Văn-thù bát-nhã kinh; 5. *Pañcaviṃśatisāhasrikā-p.*: Nhị vạn ngũ thiên bát-nhã tụng hoặc Đại phẩm bát-nhã kinh hoặc Phóng quang bát-nhã; 6. *Śatasāhasrikā-p.*: Đại bát-nhã sơ phần; 7. *Suvikrāntavikrāmaparipṛcchā-p.* = *Sārdhadvisāhasrikā-p.*: Thăng Thiên vương bát-nhã ba-la-mật kinh; 8. *Vajracchedikā-p.* = *Trīśatikā-p.*: Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa.

⁴ Tên đầy đủ là **A Súc Phật Quốc Kinh** (阿闍佛國經, s: *Akṣobhyatathāgatasyavyūha*, e: *The Land of Akshobhya Buddha Sutra*, f: *Soutra de la terre du tathāgata Akshobhya*, j: *Ashuku-bukkoku-kyō*).

Vô Lượng Thọ (無量壽經, *Muryōjūkyō*)⁵, Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經, *Kegonkyō*)⁶, Kinh Pháp Hoa (法華經, *Hokekyō*)⁷, Kinh Bảo Tích (寶積經, *Mahā ratna kūṭa-*

⁵ **Vô Lượng Thọ Kinh** (無量壽經, c: *wúliángshòu jīng*; j: *Muryōjūkyō*) 2 quyển, Khang Tăng Khải (康僧鎰; s: *saṃghavarman*) dịch. Là một trong 3 bộ kinh căn bản của Tịnh độ tông. Kinh này giảng giải nhân địa và công đức tu tập mà Phật A-di-đà đạt được, cũng như cách chúng sinh có thể được vãng sinh ở cõi Cực Lạc phương Tây qua pháp môn niệm Phật. Tên gọi đầy đủ là *Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh* (佛說無量壽經).

⁶ Tên đầy đủ là **Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh** (大方廣佛華嚴經; s: *Buddhāvataṃsaka-mahāvaiṣṭya-sūtra*; j: *Daihō kōbutsu kegonkyō*) thường được gọi tắt là Hoa nghiêm kinh (s: *avataṃsakasūtra* hoặc *gaṇḍavyūha*); Kinh Đại thừa cơ bản của Hoa nghiêm tông. Kinh nhấn mạnh đến tính "vô ngại" của mọi hiện tượng và chủ trương rằng, Tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Quan điểm này của Đại thừa hay được Thiền tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc đến. Kinh Hoa nghiêm thuộc về những bộ kinh hệ Phương đẳng, là một bộ kinh gồm 81 quyển mà phần dài nhất là phẩm Hoa nghiêm (s: *gaṇḍavyūha*). Một phần quan trọng độc lập khác là Thập địa (s: *daśabhūmika*). Ngày nay người ta chỉ còn tìm thấy kinh Hoa nghiêm trong dạng chữ Hán và chữ Tây Tạng, phần chữ Hán được dịch trong thế kỉ thứ 5. Giáo pháp trong kinh này không phải do Phật Thích-ca trực tiếp truyền dạy – trong hội này Ngài nói rất ít – mà là phát biểu của các dạng xuất hiện của Pháp thân (Ba thân). Sự im lặng của đức Thích-ca biểu hiện tính Không và sự truyền dạy giáo pháp được hiểu là một dạng của Chân như, xuất hiện cho con người hiểu được. Tương truyền kinh này rất khó hiểu, chỉ các Đại Bồ Tát mới lĩnh hội được. Bộ kinh này được dịch ra Hán văn dưới ba dạng, bộ 40 quyển của Bát-nhã (s: *prajñā*), bộ 60 quyển của Giác Hiền (cũng gọi là Phật-đà Bạt-đà-la; s: *buddhabhadra*), và bộ 80 quyển của Thật-xoa Nan-đà (s: *sikṣānanda*).

⁷ Tên đầy đủ là **Diệu Pháp Liên Hoa Kinh** (妙法蓮華經, s: *Saddharmapundarīka-sūtra*) cũng được gọi ngắn là kinh Pháp hoa, do Cưu Ma La Thập dịch. Một trong những bộ kinh Đại thừa quan trọng nhất, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Tông Thiên Thai lấy kinh này làm căn bản giáo pháp. Nội dung kinh này chứa đựng quan điểm chủ yếu của Đại thừa, đó là giáo pháp về sự chuyển hoá của Phật tính và khả năng giải thoát. Kinh này do đức Phật giảng trong cõi

sūtra)⁸, Kinh Niết Bàn (涅槃經, *Nehangyō*)⁹ v.v... đều có nói như vậy. Trong Phật Giáo Đại Thừa, hàng Bồ-tát ngay lúc sơ cơ đều phát thệ nguyện lớn làm thanh tịnh cõi Phật, các vị đều phải làm thanh tịnh quốc độ nơi mình cư trú. Cho nên việc kiến lập cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh trở thành nguyên nhân mang tính quy định chung để thành Phật. Chính là y cứ vào thệ nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, tinh tấn tu hành để thành Phật. Lấy sự tu tập nhiều nguyện lớn từ trong quá khứ

đời Ngài, được kết tập trong khoảng năm 200 (Tây lịch). Kinh này do Phật giảng trên đỉnh Linh Thứu cho vô số người nghe gồm có nhiều loài khác nhau. Trong kinh này, Phật chỉ rõ, tuy có nhiều cách để giác ngộ, nhưng chúng chỉ là phương tiện nhất thời và thực tế chúng chỉ là một. Các phương tiện khác nhau như Thanh văn thừa, Độc giác thừa hay Bồ Tát thừa thật ra chỉ khác nhau vì phải cần phù hợp vào căn cơ của hành giả. Phật chỉ tùy cơ duyên, sử dụng các Phương tiện (s: *upāya*) mà nói Ba thừa nhưng thật chất chỉ có Phật thừa (s: *buddhayāna*) – nó dẫn đến Giác ngộ và bao trùm cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Quan điểm này được làm sáng tỏ bằng ẩn dụ, trong đó một người cha muốn cứu những đứa con ra khỏi một cái nhà đang cháy. Vì những đứa trẻ không chịu nghe lời chạy ra khỏi nhà, người cha đành phải hứa với mỗi đứa cho một món quà tùy theo ý thích của chúng, đứa thì được xe nai, xe dê, xe trâu... để chúng chạy ra ngoài.

⁸ **Bảo Tích Kinh** (寶積經) tên đầy đủ là **Đại Bảo Tích Kinh** (大寶積經; s: *Mahā ratna kūṭa-sūtra*) do Bồ Đề Lưu Chí... thời nhà Đường dịch, gồm 120 quyển, được đưa vào Đại Chánh Tạng, quyển 11. Bản Kinh này được dịch sang tiếng Tây Tạng với tựa đề là **Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Chương** (大宝积法门十万章).

⁹ Tên đầy đủ là **Đại Bát Niết-bàn Kinh** (大般涅槃經, s: *Mahāparinirvāṇa-sūtra*; j: *Daihatsu nehanyō*) Một bộ kinh Đại thừa viết bằng văn hệ Phạn ngữ, gồm nhiều tập, đã được dịch ra chữ Hán. Kinh này nói về Phật tính, là thể tính tồn tại trong tất cả chúng sinh (Hữu tính). Ngoài ra, kinh này cũng giảng các đề tài quan trọng khác của Phật giáo Đại thừa. Trong cách phân chia của Tam tạng Trung Quốc thì kinh này được xếp vào hệ kinh Phương đẳng (s: *vaipulya-sūtra*). Đừng nhầm lẫn với Đại bát-niết-bàn kinh (p: *mahāparinibbāna-sutta*), viết bằng văn hệ Pāli, nói về những năm cuối cùng của đức Phật và lúc Ngài nhập diệt.

đến hiện tại để trang nghiêm cõi Phật. Lẽ dĩ nhiên, có không ít những bậc Tiên giác đã đạt được nguyện vọng của mình. Kết quả là, Phật Giáo Đại Thừa cho rằng: Mười phương thế giới xuất hiện hằng hà sa, vô lượng chư Phật. Như thế, không những khẳng định chư Phật tồn tại-những bậc giác ngộ trước, mà còn cổ xúy sự trang nghiêm, an lạc và thanh tịnh trong cõi Phật.

Nói chung, hàng xuất gia hay tại gia coi đây là cõi nước an lạc, lí tưởng, vãng sinh về cõi kia thì đích thân được Đức Phật giáo hóa, tha thiết mong được thâm nhuần trong niềm vui của Phật pháp cũng là điều hiển nhiên. Cho nên nguồn gốc của pháp môn Tịnh độ vãng sinh là do sự phát triển về giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật. Nói một cách xác quyết, đây chính là tinh hoa của Phật Giáo Đại Thừa.

Tiết 2: Sự Thành Lập Kinh Điển

Đa số Kinh điển Phật Giáo là do các Đại tỳ từ như Ma-ha Ca Diếp (摩訶迦葉, *Mahākāśyapa*)¹⁰ và A

¹⁰ **Ma Ha Ca Diếp** (摩訶迦葉, s: *Mahākāśyapa*, p: *Mahākassapa*): âm dịch là Ma Ha Ca Diếp Ba (摩訶迦葉波), ý dịch là Đại Âm Quang (大飲光), Đại Ca Diếp (大迦葉), Ca Diếp (迦葉), Âm Quang Tôn Giả (飲光尊者). Ca Diếp là họ của Bà La Môn, và những người thuộc dòng họ Ca Diếp này đã xuất gia làm đệ tử Phật rất đông. Để phân biệt với ba anh em Ca Diếp (Ưu Lâu Tần Loa, Na Đề và Già Da Ca Diếp), Đồng Ca Diếp (童迦葉, tức Đồng Nữ Ca Diếp), người ta gọi Sư là Ma Ha Ca Diếp. Sư là một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật, chuyên tu hạnh đầu-đà rất nghiêm khắc, nên được gọi là Đầu Đà Đệ Nhất. Sư xuất thân dòng dõi Bà-la-môn ở nước Ma Kiệt Đà (摩揭陀, s, p: *Magadha*), tên là Tất Ba La (畢波羅, p: *Pippali*). Tương truyền rằng cha mẹ Sư cầu nguyện thần cây Tất Ba La và hạ sanh ra Sư. Mặc dầu Sư là con của một nhà đại phú đương thời, nhưng ngay từ thuở nhỏ Sư đã chán ghét cuộc đời, bỏ đi xuất gia, gặp lúc Phật ra đời, quy y theo Phật Giáo và trở thành đệ tử của Phật, thường mang áo thô sơ. Với hình thức bên ngoài có vẻ nghèo túng như vậy, Sư đã từng bị chúng Tỷ-

Nan (阿難, *Ānanda*)¹¹ v.v... kết tập sau khi Đức Thế Tôn

khuru khinh miệt, nhưng đức Thế Tôn thì lại nhường nửa tòa cho Ca Diếp ngồi và tán dương sự vĩ đại của Sư. Theo truyền thuyết của Thiên Tông, khi đức Thế Tôn thuyết pháp cho đại chúng trên Linh Thú Sơn (靈鷲山; s: *Grdhrakūṭa*, p: *Gijjhakūṭa*), ngài đưa cành hoa Kim Bà La ra trước mặt đại chúng, nhưng chẳng ai hiểu được nghĩa ấy, chỉ có một mình Ca Diếp lĩnh hội được nên mỉm cười. Đức Phật liền truyền trao chánh pháp nhãn tạng, diệu tâm của Niết Bàn cho Ca Diếp, và từ đó Sư được xem như là vị tổ phụ pháp thứ nhất của Tây Thiên (Án Độ). Điều này thường được gọi là Niêm Hoa Vi Tiếu (拈華微笑), Niêm Hoa Thuấn Mục (拈華瞬目), Phá Nhan Vi Tiếu (破顏微笑), Thế Tôn Niêm Hoa (世尊拈華), Ca Diếp Vi Tiếu (迦葉微笑), v.v... Khi đức Phật nhập diệt, Sư là vị trưởng lão số một trong số đệ tử của ngài, nên Sư tiến hành lễ trà tỳ di thân của Phật. Khi tang lễ xong, Sư tập trung 500 vị đệ tử A La Hán lại, tiến hành cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên tại Thành Vương Xá (s: *Rājagṛha*; p: *Rājagaha*, 王舍城). Sau đó, Sư truyền pháp lại cho A Nan (s, p: *Ānanda*, 阿難), tự mình lui về ẩn cư tại Kê Túc Sơn (難足山), nhập định chờ đến khi Di Lạc ra đời, và tương truyền mãi cho đến nay Sư vẫn chưa nhập diệt.

¹¹ A Nan (阿難, s, p: *Ānanda*): từ gọi tắt của âm dịch A Nan Đà (阿難陀), ý dịch là Khánh Hỷ (慶喜), Vô Nhiễm (無染), con trai của vương tộc Sĩ Cam Lộ Phạn (士甘露飯; s: *Amṛtodana*, còn gọi là Bạch Phạn Vương [白飯王]) thuộc dòng họ Thích Ca (釋迦; s: *Śākya*, p: *Sakya*), anh em với Đề Bà Đạt Đa (提婆達多; s, p: *Devadatta*). Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức Thế Tôn trở về thành Ca Tỳ La Vệ (迦毘羅衛; s: *Kapilavastu*, p: *Kapilavatthu*), khi Ngài trú tại Vườn Xoài (s: *Āmrapāli-vana*, p: *Ambapāli-vana*, 菴婆波梨園, tức Am Bà Ba Lợi Viên), Tôn giả A Nan đã cùng với các vương tử thuộc dòng họ Thích Ca và người thợ hót tóc Ưu Ba Ly (優波離; s, p: *Upāli*) đã xin xuất gia theo Phật. Từ đó trở đi, Tôn giả thường hầu hạ bên đức Thích Tôn, phần nhiều nghe được những lời dạy của Ngài (多聞第一, nghe nhiều số một). Khi dưỡng mẫu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (摩訶波闍波提; s: *Mahāprajāpatī Gautamī*, s: *Mahāpajāpatī Gotamī*) cầu xin xuất gia nhưng không được phép, chính Tôn giả đã đích thân xin Phật và sau khi được phép thì Tôn giả là người đã tận lực sáng lập giáo đoàn Tỳ-khuru Ni đầu tiên. Vào tháng thứ 2 sau khi Phật diệt độ, khi cuộc kết tập lần đầu tiên được tiến hành tại Hang Thất Diệp (七葉窟; s: *Sapta-parṇa-guhā*) ngoài Thành Vương Xá (王舍城; s: *Rājagṛha*, p: *Rājagaha*), Tôn giả đã cùng tham dự với 499 vị đệ tử của đức Phật mà chúng quàn A La Hán. Khi đức Phật diệt độ,

(世尊)¹² nhập diệt. Từ xưa đến nay, chúng ta đều tin rằng Kinh điển là do chính kim khẩu của Phật-đà tuyên thuyết, nhưng thông qua kết quả nghiên cứu trong thời cận đại thì sự thật này bị phủ nhận. Ngoài trừ một số Kinh điển ra, thì người ta suy đoán là do đời sau lần lượt biên soạn thành.

Trong đó, các Kinh điển Đại Thừa được hoàn thành sau khi Đức Phật diệt độ mấy trăm năm. Hoặc có một số là được biên soạn từ ngay thời gian đầu. Cho đến sau này, người ta truy nguyên lại thời đại của chúng, vì thế mới biết được có rất nhiều Kinh điển Đại Thừa lần lượt xuất hiện. Tuy vậy, nhưng người ta vẫn cho rằng Kinh điển Đại Thừa là căn cứ vào lời dạy của Đức Phật mà hình thành nên. Thông qua sự khảo sát triệt để, phát huy tinh thần chân thật của Kinh điển thì đó chính là những điều Đức Phật nói.

Trong Kinh Giải Thâm Mật (解深密經, *Samdhinirmocana-Sūtra*)¹³, phẩm Vô Tự Tính Tướng (無自性相) thứ 2, có chép:

tương lai của giáo đoàn được phó thác lại cho Ma Ha Ca Diếp (摩訶迦葉; s: *Mahākāśyapa*, p: *Mahākassapa*), cho nên A Nan được Ca Diếp truyền trao giáo pháp cho và trở thành vị tổ thứ 2 của Thiên Tông Tây Thiên.

¹² **Thế Tôn** (世尊; c: *shizūn*; j: *Seson*) Chuyển ngữ của chữ *Bhagavat* từ tiếng Phạn và Pali và *lokanātha* từ Phạn ngữ, có nghĩa là Đấng được thế gian tôn trọng. Một trong Mười danh hiệu của Đức Phật (thập hiệu 十號).

¹³ **Giải Thâm Mật Kinh** (解深密經; s: *Samdhinirmocana-sūtra*) dịch theo âm Hán Việt là San-địa niết-mô-chiết-na tu-đa-la; Một bộ kinh Đại thừa. Cùng với kinh Nhập Lăng-già, Giải thâm mật là bộ kinh căn bản của Duy thức tông, nói về A-lại-da thức (*ālaya-vijñāna*), thuyết Tam tính (s: *trivabhāva*) của hiện hữu theo Duy thức học (Pháp tướng tông) v.v... Kinh này bao gồm tám phẩm. Phẩm thứ nhất là phẩm mở đầu, nói về thời điểm, nguyên do Phật thuyết kinh này. Phẩm thứ hai nói về sắc thái của chân lý tuyệt đối (thắng nghĩa đế tướng), về lý Bất nhã và tính siêu việt của Tâm. Phẩm 3-5 nói về Tâm ý, Thức tướng, về Tự tính và Vô tự tính tướng, nói bao gồm là Tâm chính là cảnh sở quán. Phẩm 6-7 nói rằng Tâm chính là hạnh năng

Ba thời chuyển thuyết pháp, đó là Hữu, Không và Trung. “Một hôm, Đức Phật trụ trong rừng Thi Lộc, nơi mà Tiên Nhân bị đọa, tại Ba-la-nê-tur, chỉ vì hàng phát khởi tâm quy hướng về Thanh Văn Thừa (聲聞乘, *Śrāvakayāna*)¹⁴ mà chuyển pháp luân Tứ Đế (四諦 *Shitai*)¹⁵. Mặc dù rất là kỳ diệu, rất là hiếm

quán và phẩm 8 nói về Phật sự, quả sở đắc. Kinh này có nhiều bản Hán dịch. Bản dịch đầu tiên được Cầu-na Bạt-đa-la (s: *guṇa-bhadra*) hoàn tất năm 443 (hoặc 453) – chỉ có hai phẩm 7 và 8 được dịch – dưới tên Tương tục giải thoát liễu nghĩa kinh. Năm 515, Bồ-đề Lưu-chi (s: *bodhiruci*) dịch trọn bộ dưới tên Thâm mật giải thoát kinh, được gọi là Ngụy dịch. Năm 561, Chân Đế (s: *paramārtha*) dịch phẩm một. Tam Tăng Pháp sư Huyền Trang dịch trọn bộ năm 647 dưới tên Giải thâm mật kinh, bản này được gọi là Đường dịch.

¹⁴ Thanh Văn Thừa (聲聞乘; s: *śrāvakayāna*). Dùng chỉ “cỗ xe” đầu tiên của ba cỗ xe (Ba thừa; s: *triyāna*) có thể đưa đến Niết-bàn. Thanh văn thừa đưa đến thánh quả A-la-hán và được xem là Tiểu thừa.

¹⁵ Tứ Đế hay Tứ Diệu Đế (四妙諦; s: *catvāri ārya-satyāni*; p: *cattāri ariya-saccāni*; e: *The four dogmas*, hay *noble truths*) cũng gọi là Tứ thánh đế (四聖諦). Bốn chân lý cao cả, là gốc cơ bản của giáo pháp đạo Phật. Bốn chân lý đó là:

1. **Khổ đế** (苦諦; s: *duḥkhasatya*), chân lý về sự Khổ.
2. **Tập khổ đế** (集苦諦; s: *samudayasatya*), chân lý về sự phát sinh của khổ.
3. **Diệt khổ đế** (滅苦諦; s: *duḥhanirodhasatya*), chân lý về diệt khổ.
4. **Đạo đế** (道諦; s: *mārgasatya*), chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ.

Chân lý thứ nhất cho rằng mọi dạng tồn tại đều mang tính chất khổ não, không trọn vẹn. Sinh, lão bệnh, tử, xa lìa điều mình ưa thích, không đạt sở nguyện, đều là khổ. Sâu xa hơn, bản chất của năm nhóm thân tâm, Ngũ uẩn (五蘊; s: *pañcaskandha*; p: *pañcakhandha*), là các điều kiện tạo nên cái ta, đều là khổ. Chân lý thứ hai cho rằng nguyên nhân của khổ là sự ham muốn, Ái (愛; s: *trṣṇā*; p: *taṇhā*), tìm sự thỏa mãn dục vọng, thỏa mãn được trở thành, thỏa mãn được hoại diệt. Các loại ham muốn này là gốc của Luân hồi (輪迴; s, p: *samsāra*). Chân lý thứ ba nói rằng một khi gốc của mọi tham ái được tận diệt thì sự khổ cũng được tận diệt. Chân lý thứ tư cho rằng phương pháp để đạt sự diệt khổ là con đường diệt khổ tám nhánh, Bát chính đạo. Không thấu hiểu Tứ diệu đế được gọi là Vô minh (無明; s: *avidyā*; p: *avijjā*). Theo truyền thuyết, thông qua sự khám phá Tứ diệu đế, Đức Phật đạt Giác ngộ (覺悟; s, p: *bodhi*). Ngài bắt đầu giáo hóa chúng sinh bằng giáo pháp này, tại Lộc uyển.

có, tất cả các hàng Trời, Người trong thế gian... từ trước đến nay chưa có ai có thể chuyển chánh pháp luân như vậy, nhưng pháp luân chuyển trong thời ấy, còn có pháp siêu việt hơn, là chưa được liễu nghĩa, còn có những điểm tranh luận.

Trong thời chuyển pháp luân thứ hai, Đức Thế Tôn chỉ vì hàng phát tâm tu Đại Thừa (大乘; *Mahāyāna*)¹⁶, y cứ vào tất cả pháp đều không có tự tính, vô sinh vô diệt, vốn dĩ tịch tịnh, tự tính Niết-bàn (涅槃)¹⁷, dùng tướng ẩn mật để chuyển

¹⁶ **Đại Thừa** (大乘, s: *mahāyāna*) dịch âm Hán Việt là Ma-ha-diễn-na, Ma-ha-diễn, tức là "cỗ xe lớn"; Một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, phái kia là Tiểu thừa, "cỗ xe nhỏ" (s: *hīnayāna*). Xuất hiện trong thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên, phái này tự nhận là cỗ xe lớn, nhờ dựa trên tính đa dạng của giáo pháp để mở đường cho một số lớn chúng sinh có thể giác ngộ. Cả hai, Tiểu thừa và Đại thừa đều bắt nguồn từ Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, nhưng khác nhau nơi sự quan tâm về thực hành giáo pháp. Nếu Tiểu thừa quan tâm đến sự giác ngộ của chính mình thì đại biểu của Đại thừa mong muốn được giải thoát để cứu độ chúng sinh. Hình tượng tiêu biểu của Đại thừa là Bồ Tát (s: *bodhisattva*) mà đặc tính vượt trội là lòng Bi (s, p: *karuṇā*). Đại thừa xuất phát (phần lớn) từ hai nhánh của Tiểu thừa là Đại chúng bộ (s: *ma-hāsāṅghika*) và Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*), lấy từ đó những yếu tố căn bản của giáo pháp mình: từ Đại chúng bộ, Đại thừa xem Phật là hoá thân của một thật thể, lấy hình ảnh xá thân của các vị Bồ Tát và quan điểm tính Không (s: *sūnya*). Từ Nhất thiết hữu bộ, Đại thừa thừa nhận quan điểm Ba thân (s: *trikāya*). Ngược lại với quan điểm nguyên thủy, Đại thừa không quá nhấn mạnh đến đời sống xuất gia, cho rằng Cư sĩ tại gia cũng có thể đạt Niết-bàn với sự tế độ của chư Phật và chư Bồ Tát. Trong quan điểm Đại thừa, Niết-bàn không phải chỉ là giải thoát khỏi Luân hồi – mà hơn thế nữa, hành giả giác ngộ về Chân tâm và an trụ trong đó. Mỗi chúng sinh đều mang Phật tính (s: *buddhatā*) và nhận ra điều đó là điều tuyệt đối quan trọng.

¹⁷ **Niết-bàn** (涅槃, s: *nirvāṇa*; p: *nibbāna*; c: *nièpán*; j: *nehan*) dịch nghĩa là Diệt (滅), Diệt tận (滅盡), Diệt độ (滅度), Tịch diệt (寂滅), Bất sinh (不生), Viên tịch (圓寂), Giải thoát (解脫), Vô vi (無爲), An lạc (安樂). Tiếng phiên âm tương đương với chữ nibban thuộc hệ ngôn ngữ Ấn Âu thông

chánh pháp luân. Mặc dù rất là kỳ diệu, rất là hy hữu nhưng giáo pháp được chuyển tải trong thời chuyển pháp luân đó cũng còn có pháp siêu việt hơn, chưa được Liễu nghĩa, vẫn còn có những điểm tranh luận.

dụng. Tình trạng ngọn lửa phiền não; đã bị dập tắt. Niết-bàn là mục đích tu hành của mọi trường phái Phật giáo . Trong đạo Phật nguyên thủy, Niết-bàn được xem là đoạn triệt Luân hồi (*samsāra*) và đi vào một thể tồn tại khác. Đó là sự tận diệt gốc rễ của ba nghiệp Bất thiện (s: *akuśala*) là tham, sân và si. Đồng thời Niết-bàn có nghĩa là không còn chịu sự tác động của Nghiệp (s: *karma*), không còn chịu quy luật nhân duyên, Vô vi (s: *asaṃkṛta*), đặc tính của nó là thiếu vắng sự sinh, thành, hoại, diệt. Với sự xuất hiện của Đại thừa (s: *mahāyāna*), người ta có một quan điểm mở rộng của Niết-bàn dựa trên khái niệm Bồ Tát (s: *bodhisattva*) và trên tính nhất thể của vạn vật. Niết-bàn được xem là sự thống nhất với cái Nhất thể tuyệt đối (sự bình đẳng của chúng sinh; s: *sattvasamāhā*) đó, sự thống nhất của luân hồi với "dạng chuyển hoá" của nó. Ở đây Niết-bàn được xem như sự lưu trú trong tính tuyệt đối, sự an lạc khi thấy mình cùng một thể với tuyệt đối, khi thấy mình giải thoát khỏi mọi ảo giác, mọi biến tướng, mọi tham ái. Nhiều người hiểu Niết-bàn chỉ là một cõi hư vô tịch diệt. Ngay Phật giáo nguyên thủy đã bác bỏ quan niệm đó. Trong nhiều kinh sách, người ta mô tả Niết-bàn như một "ngọn lửa đã tắt": Phật giáo quan niệm ngọn lửa tắt không có nghĩa là nó hoại diệt, nó đi vào Hư không (s: *ākāśa*), trở thành vô hình, thì như thế, Niết-bàn không phải là sự hoại diệt, đó là tình trạng đi vào một sự tồn tại khác. Như lửa phát sinh từ hư không và trở về với hư không, thì Niết-bàn là một tình trạng của tâm thức trở về với một cõi không chịu sự sinh diệt. Đó là một tình trạng không có một vị trí địa lí, mà là một dạng siêu việt, Xuất thế (出世, s: *lokottara*) và chỉ có những hành giả đã đạt mới biết được. Vì vậy, trong đạo Phật nguyên thủy, Niết-bàn hầu như được hiểu xa cách thế gian, giải thoát khỏi phiền não. Trong một số kinh sách khác, Niết-bàn được hiểu là sự »an lạc« nhưng phần lớn được hiểu là sự giải thoát khỏi cái Khổ (s: *duḥkha*). Vì không có ngôn ngữ để diễn tả Niết-bàn, đó là phạm vi nằm ngoài ngôn ngữ và lí luận, nên có nhiều người hiểu Niết-bàn theo quan niệm hư vô. Cách thức dễ tiếp cận nhất về Niết-bàn là hiểu sự tồn tại là một tình trạng đầy dẫy khổ đau và Niết-bàn là dạng tồn tại thiếu vắng sự khổ đau đó. Đối với hành giả Phật giáo thì định nghĩa liệu Niết-bàn là một dạng tồn tại thật sự hay chỉ là cõi tịch diệt không hề quan trọng. Cũng một phần vì lí do này mà Phật Thích-ca từ chối mọi mô tả về Niết-bàn.

Trong lần chuyển pháp luân thứ ba, vì tất cả chúng sinh thú hướng tất cả các thừa mà Đức Thế Tôn y cứ tất cả pháp đều vô tự tính, không sinh không diệt, xưa nay tịch tĩnh, tự tính Niết-bàn, không có tự tính, dùng tướng hiển liễu mà chuyển chánh pháp luân. Lần chuyển pháp luân này là kỳ diệu bậc nhất, là hy hữu bậc nhất, giáo pháp mà Đức Thế Tôn diễn thuyết lần này là siêu việt, là vô thượng vô vi, là liễu nghĩa chân thật, không có bất kỳ điểm nào để tranh luận cả”¹⁸.

Đây là nói theo quan điểm Hữu của A-hàm do Đức Thích Tôn chuyển pháp luân trong thời thứ nhất. Thời thứ hai Ngài nói về nghĩa Không của Bát-nhã (般若, *prajñā*)¹⁹. Thời thứ ba, Ngài thuyết Kinh Giải Thâm Mật thuộc về giáo nghĩa Trung Đạo (中道, *madhyamā-pratipadā*)²⁰. Nhưng, cho biết

¹⁸ Đại Chánh Tạng, quyển 16, trang 697, thượng.

¹⁹ Bát-nhã (般若, s: *prajñā*; p: *pañña*) danh từ dịch âm, dịch nghĩa là trí tuệ, Huệ, Nhận thức; Một khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ một thứ trí tuệ không phải do suy luận hay kiến thức mà có (Trí), mà là thứ trí tuệ chớp nhoáng lúc trực nhận tính Không (s: *sūnyatā*), là thể tính của vạn sự. Đạt được trí Bát-nhã được xem là đồng nghĩa với Giác ngộ và là một trong những yếu tố quan trọng của Phật quả. Bát-nhã là một trong những hạnh Ba-la-mật-đa mà một Bồ Tát phải đạt đến (Thập địa).

²⁰ Trung đạo (中道, c: *zhōngdào*; j: *chūdō*; s: *madhyamā-pratipadā*; p: *majjhimā-paṭipadā*) Được dùng chỉ chung các phương pháp giảng dạy của Phật Thích-ca, là người tránh những cực đoan trong cách tu học – như buông thả theo dục lạc và sống khổ hạnh tuyệt đối. Trung đạo cũng dùng để chỉ giáo pháp Trung quán của Long Thụ, là môn phái không chấp nhận một đối cực nào của mọi phân cực. Đặc biệt, giáo pháp này không chọn lựa một chính đạo được xem là Trung đạo vì thực hành Bát chính đạo, hành giả vừa xa lánh đời sống dục lạc và đời sống khổ hạnh, thoát khỏi Khổ. Thái độ này được đức Phật mô tả như sau: "Này các tỳ-khưu, có hai điều thái quá, người xuất gia không nên theo. Thế nào là hai? một là mê đắm dục lạc, hạ liệt, phàm phu, không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Hai là tu khổ hạnh,

khoảng thời gian bốn, năm trăm năm sau khi Đức Phật diệt độ là thời kỳ A-hàm đầu tiên. Khoảng hai, ba trăm năm kế tiếp sau khi Phật diệt độ là thời đại hưng khởi của Bát-nhã. Sau cùng, thời kỳ thứ ba tức là thời đại phát triển mạnh mẽ của Kinh Giải Thâm Mật.

Tiết 3: Sự Xuất Hiện Của Kinh Bát Chu Tam Muội

Sự sùng bái sớm nhất về các Đức Phật xuất hiện trong mười phương có lẽ là Đức Phật A Di Đà (阿彌陀佛 *Amida Butsu*) và Đức Phật A Sóc (阿闍佛, *Akṣobhya*). Trong đó, sự tích của Đức Phật A Di Đà được ghi chép trong Kinh Bát Chu Tam Muội (般舟三昧經)²¹, và sự tích của Đức Phật A Sóc được ghi chép trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã (道行般若經) và Kinh A Sóc Phật Quốc (阿闍佛國經)²². Ba bộ Kinh này do Chi Lôu Ca Sám (支婁迦讖, *Lokaṣema*)²³ đời Hậu Hán

khổ đau, không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Đây các ti-khâu, chính nhờ từ bỏ hai điều thái quá này, Như Lai giác ngộ trung đạo, con đường đem đến pháp nhãn, trí tuệ đưa lại an tịnh, thượng trí, chứng Niết-bàn. Đây các ti-khâu, Trung đạo do Như Lai giác ngộ, đem đến pháp nhãn, trí tuệ đưa lại an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn là gì? Chính là Bát chính đạo: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định" (kinh Chuyển pháp luân, bản dịch của Thích Minh Châu). Trung đạo cũng được xem là thái độ từ bỏ hai quan điểm cực đoan thế giới là trường tồn hay hoại diệt, thế giới là có (hữu) hay không có (vô).

²¹ **Bát Chu Tam Muội Kinh** 般舟三昧經, s: *Pratyutpanna-buddha-sammukhāvasthita-samādhi-sūtra*.

²² **A Sóc Phật Quốc Kinh** (阿闍佛國經, s: *Akṣobhyatathāgatasyavyūha*) Đại Chánh Tạng, quyển 11.

²³ **Chi Lôu Ca Sám** (支婁迦讖, s: *Lokaṣema*, j: *Shirukasen*, 147-?): Vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Hán, còn gọi là Chi Sám (支讖), người Đại Nguyệtết Thị (大月氏, tên một vương quốc ngày xưa ở Trung Á). Vào năm cuối đời

(後漢, 25-220 TL) dịch. Điều này cho thấy, vào trước thế kỷ thứ hai Tây lịch tín ngưỡng này đã được lưu truyền ở đời.

Nếu truy nguyên về thời đại sớm nhất của tín ngưỡng này thì dĩ nhiên rất khó mà suy định được, nhưng từ phẩm Thọ Quyết trong Kinh Bát Chu Tam Muội, quyển Trung, thì Phật Đà huyền kí rằng: “Sau khi Ta nhập Niết-bàn, Tam muội này trụ trong hiện tại 40 năm, về sau sẽ không xuất hiện. Nhưng về sau, trong thời loạn lạc, khi Kinh Phật sắp biến mất, các vị Tỷ-khuru (s:bhikṣu)²⁴ không vận dụng Phật giáo. Kể đến,

vua Hoàn Đế (桓帝) nhà Hậu Hán, Sư đến thành Lạc Dương (洛陽) tham gia dịch kinh. Đến trong khoảng thời gian niên hiệu Quang Hòa (光和) và Trung Bình (中平, 178-189) đời vua Linh Đế (靈帝), Sư dịch được hơn 20 bộ như *Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh* (道行般若經), *Bát Chu Tam Muội Kinh* (般舟三昧經), *A Xà Thế Vương Kinh* (阿闍世王經), *Tạp Thí Dụ Kinh* (雜譬喻經), *Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (首楞嚴經), *Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh* (無量清淨平等覺經), *Bào Tích Kinh* (寶積經), v.v... Tuy nhiên, hiện chỉ còn lại 12 bộ mà thôi. Sư được xem như là người đầu tiên dịch kinh và truyền bá lý luận giáo học Bát Nhã của Phật Giáo Đại Thừa tại Trung Quốc. Trong số các kinh điển Sư phiên dịch, *Đạo Hành Bát Nhã Kinh* được xem như là quan trọng nhất và là dịch bản sớm nhất trong các kinh điển của hệ Bát Nhã. Bên cạnh đó, *Bát Chu Tam Muội Kinh* cũng là kinh điển trọng yếu lấy đức Phật A Di Đà ở phương Tây làm đối tượng, là tín ngưỡng của Di Đà Tịnh Độ vào thời kỳ đầu ở Trung Quốc, được dùng làm kinh điển gối đầu chủ yếu cho các tổ chức kết xứ niệm Phật như Đông Lâm Tự (東林寺) trên Lô Sơn (廬山) của Huệ Viễn (慧遠), v.v... Sau khi dịch các kinh xong, không rõ Sư qua đời tại đâu và khi nào.

²⁴ **Tỷ-khuru** (比丘, s: bhikṣu; p: bhikkhu) có nghĩa là một Khất sĩ. Danh từ chỉ một nam giới xuất gia, sống cuộc đời không nhà. Theo quan điểm nguyên thủy, chỉ có những người sống viễn li mới có thể đạt được Niết-bàn. Hoạt động chính của những vị này là thiên định và giảng dạy giáo pháp, không được thụ hưởng cuộc đời và chịu sống lang thang không nhà. Giới luật của Tỷ-khuru là đời sống nghèo khổ, không vợ con và thực hành từ bi, được đề ra trong Luật tạng.

Cuộc sống cơ hàn của Tỷ-khuru được thể hiện trong chiếc Tam y của các vị đó, gồm có ba phần (s: tricīvara) và do vải vụn kết lại. Vật dụng hàng ngày chỉ gồm bát khất thực, dao cạo, kim chỉ, đồ lọc nước và gậy kinh hành.

*khi thời loạn, các nước đánh nhau, trong thời gian này, Tam muội này lại xuất hiện ở Diêm Phù Đề”.*²⁵

Pháp Bát Chu Tam Muội này lưu truyền tại thế gian 40 năm sau khi Phật diệt độ, sau đó ẩn mất không xuất hiện nữa. Về thời loạn lạc sau, khi các nước đánh nhau, Kinh Phật đoạn diệt thì Tam Muội này lại xuất hiện lại ở đời. Điều này ám chỉ cho thấy niên đại của việc biên soạn Kinh này.

Cùng Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập (大方等大集經) khác bản dịch, phần Hiền Hộ (賢護), quyển 3, chép: “*Bạch Thế Tôn! Sau khi Đức Như Lai diệt độ trong 100 năm cuối của*

Tỳ-khuru không được nhận tiền bạc hay các vật dụng khác. Thức ăn là do cúng dường, thuốc men chủ yếu là nước tiểu thú vật.

Đầu tiên, Tỳ-khuru thường sống một cuộc đời lang thang. Trong mùa mưa, các vị đó thường buộc phải an trú trong một tinh xá (精舍; s, p: *vihāra*). Lí do là vì nếu đi lại trong mùa mưa, các vị có thể gây tai hại cho động vật và cây cối. Vì vậy, các vị chỉ được rời tu viện vì lí do đặc biệt trong mùa này. Mùa An cư này được chấm dứt bằng buổi lễ Tự tứ (自恣; p: *pravāraṇā*), trong đó các vị cùng sống chung trong thời gian qua kiểm điểm lại lỗi lầm hay thiếu sót với nhau. Qua năm tháng, Tỳ-khuru ít đi vân du, các vị sống nhiều trong các tu viện, tuy nhiên, tục đi hành hương chiêm bái vẫn còn được giữ đến ngày nay. Ngày nay, các Tỳ-khuru phần lớn vẫn còn giữ tập tục như hồi đức Phật còn tại thế, nhưng mặt khác, họ phải thích nghi với đời sống xã hội và điều kiện địa lí. Ví dụ như các Tỳ-khuru Trung Quốc thường hay làm công việc đồng áng, đó là điều mà Tỳ-khuru ngày xưa không được làm vì sợ giết hại sinh mệnh côn trùng. Trong một vài trường phái của Tây Tạng và Nhật Bản, Tỳ-khuru có thể lập gia đình, có vợ con. Các qui định về khát thực cũng thay đổi nhiều qua thời gian.

²⁵ **Đại Chánh Tạng**, quyển 30, trang 911, thượng:

“Ngã bát nê-hoàn hậu, thị tam muội giả, đương hiện tại tứ thập tuế, kỳ hậu bất phục hiện. Khước hậu loạn thế Phật kinh thả dục đoạn thời, chư Tỳ-khuru bất phục thừa dụng Phật giáo. Nhiên hậu loạn thế thời, quốc quốc tương phạt. Ư thị thời, thị tam muội đương phục hiện Diêm phù đề nội.”

我般泥洹後。是三昧者當現在四十歲，其後不復現。却後亂世佛經且欲斷時。諸比丘不復承用佛教。然後亂世時。國國相伐。於是時，是三昧當復現閻浮提內。

500 năm sau. Khi hàng Sa-môn điên đảo, khi chánh pháp sắp diệt hết, khi người ta phi báng chánh pháp, khi số người bảo vệ phi pháp tăng lên, khi chúng sinh loạn lạc, khi các nước đánh nhau, vào thời điểm này, chúng con sẽ đem Kinh Tam Muội này lưu truyền trong cõi Diêm Phù Đề”²⁶. Điều này tương ứng với thời đại 100 năm vào cuối 500 sau khi Đức Phật nhập diệt.

Đại khái, các nước đánh nhau trong thời loạn lạc, khi chánh pháp diệt được đề cập trong Kinh này, tức là chỉ cho thời đại sau khi vua A-dục (*Asoka*)²⁷ băng hà thì thiên

²⁶ **Đại Chánh Tạng**, quyển 30, trang 884, trung:

“Thế Tôn, ngã đẳng đương ư Như Lai diệt hậu, ngũ bách tuế mạt bách tuế trung. Sa-môn điên đảo thời, chánh pháp diệt thời, phi báng chánh pháp thời, phi pháp hộ tăng thời, chúng sinh trược loạn thời, chư quốc tương phạt thời, đương thử thời tế, thử Tam muội kinh diễn phục đương lưu hành ư diêm phù đề.”

世尊我等當於如來滅後，五百歲末百歲中，沙門顛倒時，正法欲滅時，誹謗正法時，非法護增時，眾生濁亂時，諸國相伐時，當此時祭，此三昧經典復當流行於閻浮提。

²⁷ **A-dục** (阿育, s: *asoka*; p: *asoka*) cũng gọi là A-du-ca, dịch nghĩa là Vô Ưu, không ưu sầu, lo nghĩ; Tên của một vị vua xứ Maurya miền Bắc Ấn Độ, trị vì từ năm 272 đến 236 trước Công nguyên, mất năm 231. Trong lịch sử Ấn Độ, ông đã để lại nhiều dấu tích quan trọng. Sau một cuộc viễn chinh đẫm máu năm 260 ông có dịp được nghe Phật pháp và tinh ngộ, quyết định thành lập một Vương quốc phụng sự Phật pháp. Ông đích thân đi khắp các miền trong nước để bảo vệ luật lệ và chính pháp. Ông cũng là người cổ vũ việc ăn chay và chống tệ nạn giết thú vật cúng tế. Trong thời A-dục vương, đạo Phật phát triển mạnh ở Tích Lan. Người con trai của A-dục vương là Ma-hi-đà (*mahinda*) cũng góp phần rất nhiều trong việc truyền bá đạo Phật. Tài liệu về A-dục rất nhiều sai khác. Theo tài liệu từ văn hệ Pā-li thì ông là một quốc vương chỉ phụng sự cho đạo Phật. Theo một số tài liệu của giới khảo cổ, nhất là tư liệu khắc trên đá do chính A-dục cho ghi lại thì ông cũng ủng hộ rất mạnh các giáo phái khác, đúng như trách nhiệm của một nhà vua. Các tư liệu khắc trên đá hay dùng chữ Pháp (s: *dharma*). Người ta thấy rằng pháp nói ở đây không chỉ phải là Phật pháp mà là một hệ thống luân lí do nhiều trào lưu tôn giáo thời

hạ loạn lạc. Cũng chỉ cho sự kiện lịch sử khoảng 180 năm trước Công nguyên, tổ của Vương triều Sunga (180-150 trTL), vua Pusyamitra (補沙蜜多羅 BỔ-sa-mật-đa-la) hưng khởi, Vương triều Khổng Tước (孔雀, *Maurya*; 273 -232 trTL) diệt vong, các vương quốc như Ma-kiệt-đà²⁸ (摩竭陀: *Kāśmīra*, p: *Kasmīra*), Ca-thấp-di-la²⁹ (迦濕彌羅, s: *Kāśmīra*, p: *Kasmīra*) v.v...Phật Giáo phải chịu sự phá hoại tàn khốc. Sự kiện vua Pusyamitra phá hoại Phật pháp được ghi chép trong Tạng A-hàm, quyển 25, A-dục Vương Truyện, quyển 3, Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 125, v.v... đều là những sự thật nổi tiếng. Nếu quả đúng là nói về sự kiện này thì sự biên soạn của Kinh Bát Chu Tam Muội nhất định là vào giữa thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

đó tổng hợp lại. Quan điểm của A-dục vương là làm sao thần dân có một cuộc đời hạnh phúc; trong đó gồm sự tự do, lòng từ bi, tránh chém giết, biết tuân lời, tôn trọng sự thật, hướng nội... Dưới thời A-dục vương có một sự can thiệp của triều đình vào Tăng-già khi Tăng-già đứng trước nạn chia rẽ. Lần đó, một số ti-khâu bị loại ra khỏi giáo hội, buộc phải hoàn tục.
²⁸ **Ma-kiệt-đà** (摩竭陀, s, p: *magadha*) Vương quốc ở Bắc Ấn Độ trong thời Phật Thích-ca tại thế. Các kinh đô lần lượt là Vương xá (s: *rājagṛha*) và Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*). Vua nước Ma-kiệt-đà là Tần-bà-sa-la (s, p: *bimbisāra*) và con trai là A-xà-thế (s: *ajātasatru*), sau đó đến A-dục vương (s: *āsoka*). Ma-kiệt-đà được xem là nơi phát sinh Phật giáo, sau hội nghị Kết tập lần thứ 3, giáo pháp đã từ đây truyền qua các vùng khác của Ấn Độ.

Dưới thời A-dục vương, Ma-kiệt-đà có diện tích lớn nhất. Ngôn ngữ ở đây là Mã-ga-dhī, và mối liên hệ của nó với ngôn ngữ của Phật giáo nam truyền là một điều ngày nay người ta vẫn chưa hiểu hết.

²⁹ **Ca-thấp-di-la** (迦濕彌羅, s: *Kāśmīra*, p: *Kasmīra*). Cũng gọi là Yết-thấp-nhĩ-la-quốc (羯濕弭羅國), Ca-diếp-di-la-quốc (迦葉彌羅國), Ca-thất-mật-quốc (箇失蜜國). Tên nước xưa ở chân núi Hy Mã Lạp Sơn, vùng Đông Bắc Kiện Đà La (犍陀羅) thuộc Tây Bắc Ấn Độ. Đời Hán của Trung Quốc gọi nước này là Kế Tân (罽賓). Dựng nước vào khoảng 2400 năm trước Tây lịch, trải qua 47 đời, thì đến vua A Dục lên ngôi.

Trong Kinh Bát Chu Tam Muội và Kinh Đạo Hành Bát-Nhã (道行般若經), quyển 6, đều có chép: Có một người ngu si nói rằng: Những Kinh này không phải Phật nói, phi báng Kinh điển Đại thừa là do ma tạo ra, không đủ để tin cậy. Đây chính là thời kỳ Kinh điển Đại Thừa đầu tiên xuất hiện ở đời. Những người tin theo giáo pháp Tiểu Thừa bài xích Đại Thừa không phải là giáo nghĩa thường thấy được Đức Phật nói. Không chỉ như thế, vào thời kỳ đầu thuộc thời đại vương triều Sunga, xây dựng tháp Sanchi và trên lan can của tháp Bharhut có điều khắc hơn hai mươi bức tranh được nói trong Kinh Bản Sinh như: Tiên nhân Thiểm (睽仙人), thái tử Sudana, Nai chín màu, vua Di Hâu v.v... Căn cứ vào đây có thể biết được tư tưởng Bồ-tát đạo đương thời đã được lưu truyền rất thịnh hành. Vì thế, trong thời đại này phát sinh tư tưởng tự giác, cho là chúng sinh có khả năng thành Phật, tiếp đến là giáo pháp Làm thanh tịnh cõi Phật được hình thành, và thuyết hiện tại mười phương chư Phật xuất hiện được thành lập. Đặc biệt là, y cứ sự tu trì theo phương pháp của Bát Chu Tam Muội thì ở trong định có thể thấy được Đức Phật A Di Đà và chư Phật trong mười phương. Do đó, có thể suy luận Kinh Bát Chu Tam Muội này rất được các giáo đồ của Đại Thừa trong thời kỳ đầu tôn trọng.

Tiết 4: Sự Truyền Bá Tín Ngưỡng Di Đà

Tín ngưỡng về Đức Phật A Di Đà từ thời rất sớm đã lưu hành tại Ấn Độ và Tây Vực. Từ thời Hậu Hán (25-220 TL) về sau, các Kinh điển liên quan đến Đức Phật A Di Đà và Tịnh Độ của Ngài lần lượt được phiên dịch ở Trung Quốc, căn cứ vào sự khảo sát thì có đến hơn hai trăm bộ.

Không những như thế, trong Kinh Huệ Ấn Tam Muội (慧印三昧經)³⁰ có chép: Đệ nhất phu nhân Bạt-đà-tư-lợi của Bình Sa Vương (mẫu thân của vua A-xà-thế) sau khi hạ sinh nam tử Tu Ha Ma Đề thì thấy được Đức Phật A Di Đà.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經), chép: Bà Vi Đề Hy (韋提希)³¹ nguyện vãng sinh về Tây Phương. Kinh Đại Bi (大悲經), quyển 2 chép: Ở phía Bắc Thiên Trúc có Tỷ-khu

³⁰ **Huệ Ấn Tam Muội Kinh** (慧印三昧經) 1 quyển, do Chi Khiêm (支謙) thời nhà Ngô dịch, cùng bản với *Đại Thừa Trí Ấn Kinh* (大乘智印經) và *Như Lai Trí Ấn Kinh* (如來智印經).

³¹ **Vi Đề Hy** (韋提希; s: *Vaidehī*, p: *Vedehī*) là phi của vua Tần-bà-sa-la (頻婆娑羅), là mẹ của vua A-xà-thế (阿闍世), còn gọi là Vi-đề (韋提), Tỳ-đề-hi (毗提希), Bính-đà-đề (鞞陀提), Phê-đề-hứ (吠題呬) Kinh Huệ Ấn Tam Muội (慧印三昧經) viết là Bạt-đà-tư-lợi (拔陀斯利), cho Bà là người tộc Tỳ-đề-ha (毗提呵 Videha). Một thuyết cho rằng Bà là em gái của vua Ba-tư-nặc (波斯匿), thành Xá-vệ (舍衛城) thuộc nước Kiều-tát-la (憍薩羅), tức là phu nhân Kiều-tát-la. Từ Vi-đề-hi có nghĩa là người con gái sinh vào tộc Tỳ-đề-ha, vì thế từ Vi-đề-hy được nói vào họ tộc của cô gái này, Bạt-đà-tư-lợi (拔陀斯利, Bhadrāsri) thành tên gọi. Căn cứ theo chuyện thái tử A-xà-thế giết cha, vua Ba-tư-nặc cử binh đánh nước Ma-kiệt-đà thì có thể suy biết giữa bà Vi-đề-hy và vua Ba-tư-nặc có một nhân duyên nào đó. Y cứ theo bản Pháp Cú Kinh Chú (法句經注) bản Pali ghi chép: Vợ của vua Tần-bà-sa-la tức là em gái của vua Ba-tư-nặc. Căn cứ theo Kinh điển ghi chép thì bà Vi-đề-hy kết hôn lâu mà vẫn chưa có con, sau đó cầu đảo thần Thánh mà có được một người con. Người này là Thái tử của vua A-xà-thế. Sau khi Thái tử trưởng thành thì bị Đề-bà-đạt-đa dụ dỗ, giam hãm phụ vương Tần-bà-sa-la, chiếm ngôi vua. Bà Vi-đề-hy vì chuyện này mà đau buồn khôn xiết, lén lút ra vào lao ngục để an ủi phu quân. Nhưng sau đó A-xà-thế biết chuyện này, bèn nổi giận muốn sát hại luôn cả bà, vì được Ki-bà khuyên răn nên Phu nhân mới may mắn thoát khỏi nạn này, nhưng cũng bị giam vào ngục tối. Vi-đề-hy vì thế mà cực kỳ đau khổ, cầu mong Đức Thế Tôn thuyết pháp, Phật liền hiện thân thông diễn nói Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經) cho cả hai người. Do đó mà biết được pháp môn Tịnh Độ là do Đức Phật nói cho Phu nhân Vi-đề-hy và vua Tần-bà-sa-la.

Kì-bà-ca (祁婆迦) tu tập vô lượng các loại thiện căn Bồ-đề thù thắng nhất, sau khi mạng chung nguyện sinh về cõi Vô Lượng Thọ ở phương Tây.

Kinh Đại Pháp Cổ (大法鼓經), quyển Thượng, chép: Tất cả thế gian đều vui mừng trông thấy đồng tử Li Xa, sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, ở trong khoảng hơn 80 năm Chánh pháp diệt hết, Ngài trì niệm danh hiệu Đức Phật, không nghĩ đến thân mệnh mà tuyên dương Kinh này. Sau khi Ngài thọ trăm tuổi, mạng chung được sinh về cõi An Lạc.

Trong Kinh Văn Thù Sư Lợi Phát Nguyện (文殊師利發願經)³² có chép: Ngài Văn Thù Sư Lợi (文殊師利)³³

³² Văn Thù Sư Lợi Phát Nguyện Kinh (文殊師利發願經), 1 quyển, do Phật-dà-bạt-dà-la (佛陀跋陀羅 *Buddhabhadra*) thời Đông Tấn (東晉 317-420) dịch.

³³ Văn Thù Sư Lợi (文殊師利; s: *Manjuśrī*, j: *Monju Shiri*): âm dịch là Văn Thù Thi Lợi (文殊尸利), Vạn Thù Thất Lợi (曼珠室利), gọi tắt là Văn Thù, Nhu Thù (濡首), Bạc Thù (溥首); dịch là Diệu Cát Tường (妙吉祥), Diệu Đức (妙德), Diệu Thủ (妙首). Nói rõ hơn là *Mañjuśrī Kumārabhūta*, được dịch là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử (文殊師利法王子), Văn Thù Sư Lợi Đồng Chơn (文殊師利童真), Văn Thù Sư Lợi Đồng Tử (文殊師利童子). Đây là vị Bồ Tát xuất hiện đầu tiên trong kinh điển Đại Thừa. Chính trong Đạo Hành Bát Nhã Kinh (道行般若經), kinh điển Đại Thừa sơ kỳ của Kinh Bát Nhã, cũng thỉnh thoảng có đề cập đến tên của vị Bồ Tát này. Một số kinh khác cũng có nhắc đến như Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh (首楞嚴三昧經), Duy Ma Cật Kinh (維摩詰經), Chánh Pháp Hoa Kinh (正法華經), v.v... Trong hàng chư Bồ Tát thì Văn Thù được xem như là trí tuệ số một. Trong trường hợp lấy Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền làm Tam Tôn Phật, thì Văn Thù thường ngồi tòa hoa sen bên trái đức Thích Tôn, trên đầu thắt 5 búi tóc, tay phải cầm cây kiếm trí tuệ, tay trái cầm hoa sen xanh. Thông thường phần nhiều chúng ta hay thấy tượng Văn Thù ngồi trên con sư tử. Trong Mật Giáo, tùy theo hình tượng mà người ta phân biệt Văn Thù ra làm Nhất Tự Văn Thù (一字文殊), Ngũ Tự Văn Thù (五字文殊), Nhất Kế Văn Thù (一髻文殊), Ngũ Kế Văn Thù (五髻文殊), v.v... Ở Trung Quốc, Ngũ Đài Sơn ở Tỉnh Sơn Tây (山西省) được xem như là vùng đất

diện kiến Đức Phật A Di Đà, phát nguyện sinh về cõi An Lạc. Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện, quyển 40, có chép: Ngài Phổ Hiền cũng cầu sinh về cõi An Lạc. Lại nữa, trong tác phẩm Thập Trụ Tỳ-bà-sa Luận (十住毘婆沙論), phẩm Dị Hành (易行), Long Thọ (龍樹, *Nāgārjuna*)³⁴ cho thấy thuyết “Xưng danh bất thoái”, Ngài

chính của Bồ Tát Văn Thù, và cùng với một vạn bồ tát khác, Bồ Tát Văn Thù cũng thường hay có mặt nơi đây. Thêm vào đó, tại nhà ăn của Đại Thừa Tự (大乘寺) vùng Gia Hạ (加賀, Kaga, thuộc Ishikawa-ken) Nhật Bản, có tôn trí tượng Văn Thù như là vị Thượng Tọa. Cũng từ ảnh hưởng đó, trong các tự viện của Tào Động Tông Nhật Bản, Bồ Tát Văn Thù được tôn thờ tại Tầng Đường như là vị thánh tăng. Còn trong Thiền Môn thì có khá nhiều công án liên quan đến Văn Thù.

³⁴ **Long Thọ** (龍樹, s: *Nāgārjuna*, j: *Ryūju*): Tiếng Phạn *Nāgārjuna* âm dịch là Na Già Át Thích Thọ Na (那伽闍刺樹那), Na Già Cát Thọ Na (那伽曷樹那), Na Già A Thuận Na (那伽阿順那); ý dịch là Long Mãnh (龍猛), Long Thắng (龍勝), nhân vật sống khoảng thế kỷ thứ 2-3, vị tổ khai sáng Phái Trung Quán, ngoài ra Sư cũng được tôn kính như là vị tổ của Bát Tông. Chính Sư là người đã hình thành lí luận triết học của tư tưởng Phật Giáo Đại Thừa. Xuất thân trong một gia đình Bà La Môn ở miền Nam Ấn Độ, hồi còn nhỏ Sư đã tinh thông giáo học Bà La Môn, sau đó xuất gia theo bộ phái Hữu Bộ, học giáo lí của Phật Giáo Tiểu Thừa, thông suốt cả Tam Tạng thánh điển. Hơn nữa, Sư đi du lịch các nơi để tìm kinh điển mới lạ khác, và thọ nhận kinh điển Đại Thừa từ một vị Tỳ-khưu già trong núi Tuyết Sơn (雪山, Himalaya, Hy Mã Lạp Sơn). Truyền thuyết cho rằng Sư còn xuống Long Cung, nhận được khá nhiều kinh điển khác, và thể đắc được giáo lí ấy. Về sau, Sư đã viết khá nhiều sách chú thích về giáo lí kinh điển Đại Thừa, hình thành hệ thống giáo học Đại Thừa và tuyên dương tư tưởng Đại Thừa. Đệ tử của Sư có Ca Na Đề Bà (迦那提婆, s: *Kānadeva*). Học phái mà tuyên xướng Không Quán dựa trên cơ sở bộ Trung Luận (中論), trước tác của Sư, được gọi là Trung Quán Phái (中觀派, s: *Mādhyamika*). Cùng với Du Già Phái (瑜伽派), đây là hai học phái lớn của Phật Giáo Đại Thừa. Ngoài Trung Luận ra, còn có một số trước tác khác như Không Thất Thập Luận (空七十論, s: *Śūnyatāsaptati*), Quảng Phá Luận (s: *Vaidalya-sūtra* hay *Vaidalya-prakarāṇa*, 廣破論), Lục Thập Tụng Như Lí Luận (六十頌如理論, s: *Yuktiṣaṣikā*), Hồi Tránh Luận (迴諍論, s: *Vigraha-vyāvartanī*),

sử dụng bài kệ gồm ba mươi hai câu để ca ngợi Đức Phật A Di Đà.

Kinh Nhập Lăng Già (入楞伽經, *Lankāvatāra-sūtra*)³⁵, quyển 9, cho biết huyền kí về Long Thọ sinh ra tại một quốc

Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十住毘婆沙論, s: *Dasabhūmikavibhāṣā-sāstra*), Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận (大乘二十頌論, s: *Mahāyānavimśikā*), Bảo Hành Vương Chánh Luận (寶行王正論, s: *Ratnāvalī*), Long Thọ Bồ Tát Khuyến Giới Vương Luận (龍樹菩薩勸誡王論, s: *Suhrllekha*), Bồ Đề Tư Lương Luận Tụng (菩提資糧論頌, v.v... Ngoài ra tương truyền rằng Đại Trí Độ Luận (大智度論, s: *Mahāprajñāpāramitā-sāstra*), Thập Nhị Môn Luận (十二門論, s: *Dvādaśa-dvāra-sāstra*) cũng là các trước tác của Sư. Trong Thiên Tông, Sư được xem như là một trong 28 vị tổ của Tây Thiên.

³⁵ **Nhập Lăng Già Kinh** (入楞伽經, c: *rù lèngqié jīng*; j: *nyū ryōga kyō*; s: *lankāvatāra-sūtra*). Một bộ kinh Đại thừa, đặc biệt nhấn mạnh đến tính giác ngộ nội tại, qua đó mọi hiện tượng nhị nguyên đều biến mất, đạt tâm vô phân biệt. Đó là tâm thức đã chứng được Như Lai tạng (s: *tathāgata-garbha*) vốn hằng có trong mọi loài. Kinh này chỉ rõ văn tự không đóng vai trò quan trọng gì trong việc trao truyền giáo pháp. Kinh này có ba bản dịch Hán ngữ:

1. Bản dịch của Cầu-na Bạt-đa-la (s: *guṇabhadra*) dưới tên Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh (楞伽阿跋陀羅寶經) 4 quyển; 2. Bản của Bồ-đề Lưu-chi (s: *bodhiruci*) với tên Nhập Lăng-già kinh (入楞伽經), 10 quyển; 3. Đại thừa nhập Lăng-già kinh (大乘入楞伽經) của Thập-xoa Nan-đà (*śikṣānanda*), 7 quyển. Những thuyết trong kinh này rất gần với quan điểm của Thiên tông. Cùng với kinh Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa và Đại thừa khởi tín luận (s: *mahāyānaśrad-dhotpāda-sāstra*), kinh Nhập Lăng-già là một trong những bộ kinh Đại thừa có ảnh hưởng lớn đến Thiên tông Trung Quốc. Người ta cho rằng bộ kinh này do Bồ-đề Đạt-ma (*bodhidharma*), Sơ tổ thiên Trung Quốc chính tay truyền cho Nhị tổ Huệ Khả. Ngay cả giáo pháp tiệm ngộ (giác ngộ từng bậc) của Thần Tú cũng bắt nguồn từ kinh Nhập Lăng-già này. Kinh bao gồm 9 chương văn xuôi trộn lẫn với các câu kệ và một chương chỉ toàn văn vần. Kinh này lần đầu được dịch ra Hán văn trong thế kỉ thứ 5. Kinh Nhập Lăng-già được Phật thuyết tại Tích Lan, theo lời mời của một nhà vua xứ này, trong đó Phật trả lời những câu hỏi của Bồ Tát Đại Huệ (*mahāmati*). Giáo pháp trong kinh này là nền tảng của Duy thức tông (s: *yogācāra, vijñānavāda*).

gia lớn ở phương Nam, phá trừ hữu kiến (有見)³⁶ và vô kiến (無見)³⁷, thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa vô thượng, chứng được bậc hoan hỷ địa, sinh về cõi nước An Lạc. Người ta đều cho là căn cứ sự ảnh hưởng của Ngài mà hình thành tín ngưỡng Tịnh Độ Di Đà.

Lại nữa, trong tác phẩm Ấn Độ Phật Giáo Sử (印度佛敎史) của tác giả Taranatha chép: *Đệ tử của Đê Bà là La-hầu-la Bạt-đà-la thấy được Đức Phật Vô Lượng Quang, sinh về thế giới Cực Lạc*. Nếu việc này chính xác thì phải nói là do sự cảm hóa của Long Thọ. Lại nữa, trong tác phẩm Long Thọ Bồ Tát Khuyến Giới Vương Tụng (龍樹菩薩勸誡王誦) của Nghĩa Tịnh (義淨 *Gijō*)³⁸ dịch vào nhà Đường, có chép: *Long*

³⁶ **Hữu kiến** (有見) cái thấy có chấp cho rằng vạn vật là thực hữu.

³⁷ **Vô kiến** (無見) cái thấy cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực.

³⁸ **Nghĩa Tịnh** (義淨, *Gijō*, 635-713): Vị tăng dịch kinh nổi tiếng dưới thời nhà Đường, người Huyện Trác (涿縣), Hà Bắc (河北), có thuyết cho là xuất thân vùng Tề Châu (齊州, Sơn Đông), họ là Trương (張), tự Văn Minh (文明). Sư xuất gia từ lúc còn nhỏ, thiên tánh thông tuệ, đã từng đi tham vấn khắp các bậc danh đức, đọc qua các điển tịch. Năm lên 15 tuổi, Sư rất ngưỡng mộ cuộc Tây du thính kinh của Pháp Hiển (法顯) và Huyền Trang (玄奘, 602-664). Đến năm 20 tuổi, Sư thọ cụ túc giới. Vào năm thứ 2 (671) niên hiệu Hàm Hanh (咸亨), Sư đi qua Quảng Châu (廣州), dọc theo đường biển, đến vùng Thất Lợi Phát Thệ (室利弗逝, tức Tô Môn Đáp Lạp Ba Lân Bàng [*Palembang*, 蘇門答臘巴鄰旁]) và cuối cùng đến được Ấn Độ. Tại đây, Sư đã chí thành tuần bái và đánh lễ các thánh địa Phật Giáo như Thử Phong (鷲峰, tức Kỳ Xà Quạt Sơn [耆闍崛山; s: *Gr̥dhṛakūṭa*, p: *Gijjhakūṭa*]), Kê Túc Sơn (雞足山), Vườn Lộc Uyển (鹿苑; s: *Mrgadāva*, p: *Migadāya*.), Kỳ Viên Tinh xá (祇園精舍; p: *Jetavana Anāthapiṇḍikārāma*), v.v. Sau đó, Sư đến tu học tại Na Lan Đà Tự (那爛陀寺; s: *Nālandā*) trong suốt 10 năm, rồi đi du lịch hơn 30 tiểu quốc. Khi trở về nước, Sư mang về Lạc Dương khoảng 400 bộ kinh luận bằng tiếng Phạn và 300 viên xá lợi; chính Võ Hậu đích thân ra tận Đông môn nghinh tiếp và hạ chiếu chỉ cho Sư trú trì Phật Thọ Kí Tự

Thọ đã từng gửi thư tín đến vua Satavahana (Sa-đa-bà-ha) thuộc vương triều An-đạt-la thuộc nam Ấn Độ, khuyên ông ta quy y Phật. Trong bức thư đó, phần sau có bốn câu như sau:

*Sanh già bệnh chết, ba độc trừ,
Cõi Phật thác sanh làm thế phụ,
Thọ mạng dài lâu chẳng nghĩ bàn,
Cùng Đại Giác Di Đà cư trú.³⁹*

Do đó, có thể biết được Long Thọ khuyên bảo vị vua kia sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ. Kinh Đại Phương Đẳng Vô Tướng (大方等無想經), quyển 6, có chép: *Bảy trăm năm sau khi đức Phật kia diệt độ, nước Vô Minh phía Nam Thiên Trúc có Vương nữ Tăng Trưởng hộ trì chánh pháp,*

(佛授記寺). Từ đó trở đi, Sư tham gia vào công tác phiên dịch mới Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經), cùng các thư tịch về giới luật, Duy Thức, Mật Giáo, v.v... Kể từ năm thứ 2 (699) niên hiệu Thánh Lịch (聖曆) cho đến năm thứ 2 (711) niên hiệu Cảnh Vân (景雲), Sư đã dịch được 56 bộ, 230 quyển, trong số đó thư tịch liên quan đến giới luật là nhiều nhất và những điển tịch hiện lưu truyền của Tỳ Nại Da thuộc Hữu Bộ phần lớn đều do Sư phiên dịch cả. Sư cùng với Cưu Ma La Thập (鳩摩羅什; s: *Kumārajīva*, 344-413), Huyền Trang (玄奘, 602-664), và Chơn Đế (真諦; s: *Paramārtha*, 499-569) được xem như là 4 nhà phiên dịch lớn. Ngoài việc phiên dịch, Sư còn lấy giới luật dạy dỗ đồ chúng. Trước tác của Sư có Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện (南海寄歸內法傳) 4 quyển, Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện (大唐西域) 2 quyển, v.v... Trong tác phẩm của Sư có ghi lại những sinh hoạt của chư tăng, phong tục, tập quán, v.v..., ở các nước mà Sư đã từng đi qua, là tư liệu vô cùng quan trọng để chúng ta có thể biết được Ấn Độ đương thời như thế nào. Sư thị tịch vào tháng giêng năm thứ 2 niên hiệu Tiên Thiên (先天), hưởng thọ 79 tuổi. Tháp của Sư được dựng tại Long Môn (龍門), Lạc Dương (洛陽).

³⁹ “*Sinh lão bệnh tử tam độc trừ, Phật quốc thác sinh vi thế phụ, Thọ mệnh thời trường lượng hồi tri, Đồng bị Đại giác Di Đà trụ.*”

生老病死三毒除,佛国托生爲世父,壽命時長量回知,同彼大覺彌陀住.

sau đó chuyển thân nữ, sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ.⁴⁰

Nhưng, nước Vô Minh mà được đề cập ở đây, tên nước là Andhra (Án-đạt-la) và gần nghĩa với từ Andha trong tiếng Phạn có nghĩa là *Mù mắt* có thể là sự lầm lẫn trong lúc chuyển dịch. Bởi vậy, nước Vô Minh này tức là chỉ cho nước Andhra. Và lại, Vương Nữ Tăng Trưởng kia và vua Satavahana (Sa-đa-bà-ha) cùng sinh ra trong thời đại khoảng 700 năm sau khi Đức Phật diệt độ. Vì thế, vị vua này cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc về sự cảm hóa của Long Thọ mà cầu sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ.

Lại nữa, tác phẩm Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính Luận (究竟一乘寶性論)⁴¹ của Kiên Huệ (堅慧)⁴², quyển 4, chép

⁴⁰ “Phật diệt hậu thất bách niên chi hậu, Nam Thiên Trúc Vô Minh quốc hữu Tăng Trưởng vương nữ, hộ trì Chánh pháp, hậu chuyển nữ thân, sinh vô lượng thọ Phật quốc.”

佛滅後七百年之後，南天竺無明國有增長王女，護持正法，後轉女身，生無量壽佛國。

⁴¹ **Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính Luận** (究竟一乘寶性論, s: *Ratnagotravibhāgo Mahāyānottaratantra-āstra*, j: *kyūkyōichijōu hōshōron*), gồm 4 quyển. Do Lạc Na Ma Đề (勒那摩提) thời Hậu Ngụy dịch. Nhưng theo truyền thống Hán dịch thì cho là do Kiên Huệ soạn. Còn được gọi là Bảo Tính Phân Biệt Nhất Thừa Tăng Thượng Luận (寶性分別一乘增上論), gọi tắt là Bảo Tính Luận (寶性論). Tác phẩm này trình bày giáo nghĩa Như Lai tạng tự tính thanh tịnh, được đưa vào Đại Chánh Tạng quyển 31, phân làm 11 phẩm. Vào năm 1950, H. Johnston và T. Chowdhury đã cho xuất bản nguyên bản Phạn ngữ của bản luận này.

⁴² **Kiên Huệ** (堅慧, s: *Sāramati*) dịch âm là Sa-la-mạt-đề (娑囉末底). Căn cứ theo tác phẩm Đại Thừa Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận Số (大乘法界無差別論疏), quyển Thượng, thì Sư là vị tăng ở chùa Na-lan-đa (那爛陀) thuộc Trung Ấn Độ. Từ nhỏ, Sư thông minh lanh lợi, rất giỏi ngoại điển. Sau khi xuất gia Sư tu học giáo lý của Đại Thừa và Tiểu Thừa, thông hiểu rộng sâu, nhưng thích tư tưởng Đại Thừa hơn. Sư đã dịch Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính Luận (究竟一乘寶性論) Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận (法界無差

bài kệ Hồi hương: *Nguyện sau khi mạng chung được thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ*⁴³. Có thể thấy Kiên Huệ cũng là một hành giả nguyện sinh về Tây Phương. Thế Thân (世親, s: *Vasubandhu*)⁴⁴ cũng soạn tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Ưu

別論), đều là hiển bày thuyết của Đại thừa chân thật cứu cánh. Theo điều Phật-lạp-tì-quốc (伐臘毘國條) của Đại Đường Tây Vực Kí (大唐西域記) quyển 11, chép: Sư đến nước Phật-lạp-tì cùng với Đức Huệ (德慧) cùng soạn bộ *A Chiết La Luận* (阿折羅論) để xiển dương giáo pháp. Nhưng theo Đại Thừa Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận Sớ thì Kiên Huệ ra đời khoảng 700 năm sau khi Phật diệt độ, còn Đức Huệ thì ra đời khoảng 900 năm sau khi Phật diệt độ (tức khoảng thế kỷ V đến tiền bán thế kỷ thứ VI), cho nên khác với niên đại của sư Kiên Huệ ở đây. Ngoài ra còn điểm gây tranh luận nữa là phải chăng sư Kiên Huệ này với sư Kiên Huệ soạn bộ Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận cùng với sư Kiên Ý (堅意, s: *Sthiramati*, hoặc là *Sāramati*) soạn bộ *Nhập Đại Thừa Luận* (入大乘論) là cùng một người? Về quan điểm này, có thuyết cho là hai vị là cùng một người, hoặc có thuyết căn cứ vào tên chữ Phạn giống nhau mà cho là cả ba người là một người.

⁴³ “Nguyện ư mệnh chung thời kiến Vô Lượng Thọ Phật.”

願於命終時見無量壽佛。

⁴⁴ **Thế Thân** (世親, s: *Vasubandhu*, j: *Seshin*): còn gọi là Thiên Thân (天親), tác giả của bộ Câu Xá Luận (s: *Abhidharmakośa-bhāṣya*, 俱舍論), một trong những nhân vật khai sáng nên Phái Du Già Hành của Phật Giáo Đại Thừa Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ thứ 5, xuất thân Thành Phú La (富羅城) thuộc nước Kiền Đà La (犍駄羅, s, p: *Gandhāra, Gāndhāra*) ở miền Tây Bắc Ấn Độ, con thứ 2 của quốc sư Bà La Môn Kiều Thi Ca (憍尸迦, s: *Kauśika*). Ban đầu Sư cùng với người anh Vô Trước (無著; s: *Asaṅga*) xuất gia theo bộ phái Tát Bà Đa (薩婆多, s: *Sarvāsti-vāda*, Hữu Bộ); nhưng Vô Trước thì đi thẳng vào Đại Thừa, còn Thế Thân thì vào Kinh Lượng Bộ (經量部, s: *Sautrāntika*), lập chí muốn cải thiện giáo nghĩa của Hữu Bộ, bèn đến nước Ca Thập Di La (迦濕彌羅) để nghiên cứu về *Đại Tỳ Bà Sa Luận* (大毘婆沙論). Bốn năm sau Sư trở về nước, giảng thuyết giáo nghĩa Tỳ Bà Sa cho đại chúng nghe và viết ra bộ *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận* (阿毘達磨俱舍論). Đầu tiên Sư kích bác Phật Giáo Đại Thừa, cho rằng Đại Thừa không phải do Phật thuyết ra. Về sau, nhờ có Vô Trước dùng phương tiện khai thị cho, Sư mới ngộ được nghĩa lí Đại Thừa, chuyển sang tin phụng và hoằng dương yếu nghĩa Đại Thừa. Các luận thư và chú thích của Sư có rất nhiều, tạo nên cơ sở cho phái Du Già của Phật Giáo Đại Thừa. Một số trước tác quan trọng

Ba Đề Xá (無量壽經優波提舍), nhằm cổ xúy tín ngưỡng A Di Đà, mong rằng chúng sinh đều sinh về cõi An Lạc.

Kế đến là Mật giáo thịnh hành, thường nhấn mạnh công đức của thần chú Di Đà v.v... Vì thế, cũng biên soạn không ít Kinh điển và Nghi thức... ngoài việc đề tương lai được vãng sinh thì hiện đời cũng có được nhiều phước đức. Tại Trung Quốc, việc sùng bái Đức Phật A Di Đà rất là phổ biến và thịnh hành.

Vì lẽ đó, những văn vật có liên quan đến việc trước tác sách và tạo lập tôn tượng Đức Phật được bảo tồn cũng rất nhiều. Ở Nhật Bản, từ thời rất sớm đã có pháp môn Vãng Sinh Tịnh Độ lưu hành, đặc biệt Pháp Nhiên (法然, Hōnen)⁴⁵

của Sư có *Câu Xá Luận* (俱舍論) 30 quyển, *Nhiếp Đại Thừa Luận Thích* (攝大乘論釋) 15 quyển, *Thập Địa Kinh Luận* (十地經論) 12 quyển, *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận* (金剛般若波羅蜜經論), *Quảng Bách Luận* (廣百論), *Bồ Đề Tâm Luận* (菩提心論), *Tam Thập Duy Thức Luận Tụng* (三十唯識論頌), *Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận* (大乘百法明門論), *Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá* (無量壽經優波提舍), v.v... Chính Sư là người đã hình thành nên hệ thống tư tưởng Duy Thức, rất nổi tiếng với tên gọi là Luận Sư Của Ngàn Bộ Kinh Luận. Nhân vật Bà Tu Bàn Đầu (婆修盤頭) trong *Phú Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền* (付法藏因緣傳) và *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (景德傳燈錄) hoàn toàn khác với nhân vật Thế Thân này. Trong Câu Xá Luận, nhân vật Bà Tu Bàn Đầu được gọi là Cổ Thế Thân để phân biệt với Tân Thế Thân, vị luận chủ Câu Xá.

⁴⁵ **Pháp Nhiên** (法然, Hōnen, 1133-1212): Vị Tăng sống vào đầu thời Liêm Thương (鎌倉 Kamakura), Tổ sư khai sáng Tịnh Độ Tông của Nhật Bản, húy là Nguyên Không (源空), hiệu là Pháp Nhiên Phòng (法然房, Hōnenbō). Sư sinh vào ngày 7 tháng 4 năm Trường Thừa thứ 2 (長承, Chōshō, 1133) tại vùng Mỹ Tác (美作, Mimasaka, nay là vùng Đông bộ của quận Okayama). Năm 9 tuổi, Sư xuất gia làm đệ tử của Quán Giác (觀覺, Kangaku) chùa Bồ Đề (菩提寺, Bōdai-ji). Năm 15 tuổi, Sư lên Tỳ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) theo hầu hạ Hoàng Viên (皇円, Kōen), Duệ Không (叡空, Eikū). Sư học tập giáo nghĩa Thiên Thai và đọc rất nhiều Kinh điển.

căn cứ vào công đức bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát huy đến tột đỉnh. Việc những người trong và ngoài nước quay về tin tưởng vào pháp môn này trở thành một trào lưu. Vì vậy, giáo học về Tịnh Độ phát triển thịnh hành đến mức chưa từng có từ trước đến nay.

Sư xem tất cả các Kinh đến 5 lần nhưng vẫn chưa tìm được con đường xuất li, sau đó, nhờ đọc bộ Quán Kinh Sớ của Đại sư Thiện Đạo mà được khai ngộ. Sư dựa vào tác phẩm Vãng Sinh Yếu Tập của Nguyên Tín mà sáng lập Tịnh Độ Tông. Đến năm 43 tuổi, Sư quay về với pháp môn chuyên tu niệm Phật, và thuyết giảng về pháp môn Tịnh Độ ở vùng Đông Sơn Cát Thủy (東山吉水, *Higashiyama Yoshimizu*). Trên từ Triều đình, công khanh, dưới đến các tầng lớp võ sĩ thứ dân... đều đến quy y Sư, tiếng niệm Phật nơi Đạo tràng của tăng tục vang lên không ngớt, nhưng lại bị những giáo đồ của phái bảo thủ dèm pha. Sau đó, vì có hai cung nữ của Thượng Hoàng Hậu Điều Vũ (後鳥羽上皇, *Gotobajōkō*) tên là Tùng Trùng (松蟲) và Linh Trùng (鈴蟲) xuất gia tu tập ở Đạo tràng niệm Phật ở Lộc Cốc (鹿谷, *Shikadani*), đã dẫn đến việc tố cáo của Nam Đô Bắc Lĩnh (南都北嶺, *Nantohokurei*), nên cuối cùng đạo tràng niệm Phật bị đình chỉ. Hai người đệ tử của Sư là Trú Liên (住蓮, *Jūren*) và An Lạc (安樂, *Anraku*) bị từ tội, và Sư bị lưu đày đến vùng Tán Kỳ (讃岐, *Sanuki*), nhưng vào cuối năm đó thì được tha tội. Lúc này Sư đã được 75 tuổi. Và, Sư được cho phép vào chùa Thắng Vĩ (勝尾寺, *Katsuo-ji*) tại Nhiếp Tân (摂津, *Settsu*) tạm trú 4 năm. Ở đây, Sư tiếp tục hoằng dương Tịnh Độ, giáo hóa tăng tục. Đến năm đầu niên hiệu Kiến Lịch (1211), Sư mới được phóng thích trở về lại Kyōto. Năm sau, Sư tịch tại Đại Cốc, Đông Sơn, thọ 80 tuổi. Sư được ban cho thụy hiệu là Viên Quang Đại Sư (円光大師, *Enkō-daishi*), thường được gọi là Hắc Cốc Thượng Nhân (黒谷上人, *Kurodani-Shōnin*) và Cát Thủy Thượng Nhân (吉水上人, *Yoshimizu-Shōnin*).

Đệ tử của Sư có rất nhiều nhưng những vị nổi tiếng như: Chứng Không (証空, *Shōkū*), Long Khoan (隆寛, *Ryūkan*), Biện Trường (弁長, *Benchō*), Hạnh Tây (幸西, *Kōsai*), Thân Loan (親鸞, *Shinran*)....

Tác phẩm của Sư có: *Tuyển Trạch Bốn Nguyện Niệm Phật Tập* (選擇本願念佛集, *Senchaku Hongan Nembutsu Shū*), *Tây Phương Chỉ Nam Sao* (西方指南抄, *Saihō shinanshō*), *Hắc Cốc Thượng Nhân Ngữ Đăng Lục* (黒谷上人語灯録, *Kurodani Shōnin gotōroku*)....

Tiết 5: Phạm Vi Trước Thuật Của Sách Này

Do vì giáo học của Tịnh Độ quá rộng, nên sách này chỉ tham cứu lí luận Tịnh Độ thông thường và phương pháp tu hành thực tiễn... làm mục đích. Nhưng vì những văn hiến về Tịnh Độ của chư Phật khác hầu như không được đầy đủ, hơn nữa tại Trung Quốc và Nhật Bản, phần đông người dân đều lấy Đức Phật A Di Đà làm đối tượng tín ngưỡng. Do đó, bây giờ thử bàn luận một cách khái quát về Đức Phật A Di Đà và Tịnh Độ của Ngài, làm luận đề chính. Tín ngưỡng khác như sinh lên trời Đâu Suất (兜率天, *Tosotsuten*)⁴⁶ là vãng sinh lên cung trời Đâu Suất nơi trú ngụ của Bồ-tát Di Lặc, cũng rất thịnh hành.

Tại Ấn Độ, có các vị như Bà Tu Mật (婆修蜜, s: *Vasumitra*)⁴⁷, Di Đố Lộ Thi Lợi (彌妬路尸利), Tăng Già La Sát (僧伽羅刹)⁴⁸ là những vị đầu tiên. Truyền thuyết

⁴⁶ **Đâu Suất Thiên** (兜率天, c: *dōushuò tiān*; s: *tuṣita*; j: *tosotsuten*) dịch nghĩa là Hi Túc (喜足, vui vẻ và no đủ); Tầng trời thứ tư trong 6 tầng trời của cõi Dục (Lục dục thiên 六欲天). Tuṣita nguyên nghĩa là hải lòng, thoải mái. Cõi trời này là nơi dành cho Đức Phật tương lai sẽ ra đời giáo hoá, tu tập và chuẩn bị để thị hiện vào thế gian phàm trần. Phật Thích-ca Mâu-ni đã trú ở đây trước khi thị hiện đản sinh vào thế gian, và Phật Di-lặc đang trụ nơi đây chờ Bồ-tát. Cuộc đời ở cõi Đâu-suất dài 4.000 năm, một ngày một đêm ở đó bằng 400 năm ở thế gian. Nhiều Phật tử Trung Quốc và Việt Nam mong cầu được tái sinh vào cung Đâu-suất để nghe Bồ Tát Di-lặc thuyết pháp. Người ta cho rằng muốn được tái sinh vào cõi này, Phật tử cần quy y với Bồ Tát Di-lặc và niệm danh hiệu của Ngài.

⁴⁷ **Bà-tu-mật** (婆修蜜, s: *vasumitra*) cũng được gọi theo lối dịch nghĩa là Thế Hữu (世友); Tổ thứ bảy của Thiên tông Ấn Độ.

⁴⁸ **Tăng-già-la-sát** (僧伽羅刹, s: *Samgharakṣa*) còn gọi là Tăng-già-la-xoa (僧伽羅叉), dịch ý là Chúng hộ (衆護). Người nước Tu Lại (須賴), tức là nước Tô Lạc Đà (蘇刺佗, s: *Surāstra*) trong tác phẩm Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西域記). Sư xuất gia học đạo từ lúc nhỏ, đặc biệt là giỏi về pháp

nói Vô Trước (無著, *Asaṅga*)⁴⁹, Sư Tử Giác (師子覺,

Thiền Quán, là vị Đại du-già trong thời kỳ đầu của Nhất Thiết Hữu Bộ. Sư thường đi du hóa các nơi, đến nước Kiện-đà-la (犍駄羅), được vua Chân Đà Kế Nhị (甄陀闍貳, tức là vua Ca-nị-sắc-ca, Caṅṅka), tôn làm thầy. Tác phẩm của Sư: *Tu Hành Đạo Địa Kinh* (修行道地經) *Đại Đạo Địa Kinh* (大道地經), *Tăng Già La Sát Sở Tập Kinh* (僧伽羅刹所集經)... Liên quan đến niên đại xuất sinh của Sư thì trong bài Tựa Kinh Tăng Già Sở Tập cho rằng Sư ra đời 700 năm sau khi Phật diệt độ. Nếu trước tác của Sư là *Đại Đạo Địa Kinh* (大道地經) do An Thế Cao dịch thời Hậu Hán khoảng vào năm 160 thì niên đại xuất sinh của Sư trước thế kỷ thứ 2 Tây lịch. Tăng Hựu (僧祐) trong tác phẩm *Tát Bà Đa Bộ Ký* (薩婆多部記) của mình gọi Sư là vị Tổ thứ 29 của nhà Thiền. Tác phẩm *Phật Đại Bạt Đà La Sư Tôn Tương Thừa Lược Truyện* (佛大跋陀羅師宗相承略傳) cho rằng Sư là vị Tổ thứ 26.

⁴⁹ **Vô Trước** (無著, s: *Asaṅga*, j: *Mujaku*): âm dịch là A Tăng Già (阿僧伽), A Tăng (阿僧), ý dịch là Vô Trước (無著), Vô Chướng Ngại (無障礙), vị đại tăng của Ấn Độ hoạt động vào khoảng thế kỷ thứ 4, một trong những nhân vật khai sáng Phái Du Già Hành của Phật Giáo Đại Thừa Ấn Độ, người vùng Phổ Lỗ Hạ Phổ Lạp (s: *Puruṣapura*, 普魯夏普拉, còn gọi là Bồ Lộ Sa Bồ Ra [布路沙布邏]). Theo *Bà Tầu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện* (婆藪槃豆法師傳), cha Sư tên là Kiêu Thi Ca (憍尸迦, s: *Kauśika*), có 3 anh em đều lấy tên là Bà Tầu Bàn Đậu (婆藪槃豆, s: *Vasubandhu*). Ban đầu Sư theo xuất gia với bộ phái Tát Bà Đa (薩婆多, s: *Sarvāti-vāda*, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), nhân tư duy về nghĩa không mà chẳng được thể nhập, muốn tự sát. Lúc bấy giờ ở phía đông Tỳ Đề Ha (毘提訶, s: *Videha*) có Tân Đầu La (賓頭羅, s: *Piṅḍola*) đến thuyết giảng về Không Quán của Tiểu Thừa, Sư mới nghe liền ngộ nhập, nhưng khi cùng vị này đàm luận thì không được hài lòng cho lắm; nên Sư dùng thần thông bay lên cõi trời Đâu Suất (兜率天, s: *Tuṣita*, p: *Tuṣita*), thọ nhận Không Quán của Đại Thừa từ Bồ Tát Di Lạc (彌勒; s: *Maitreya*, p: *Metteyya*). Sau đó, Sư cũng có mấy lần lên cõi trời này học về thâm nghĩa của Đại Thừa như Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), v.v...; từ đó pháp môn Du Già được truyền bá khắp bốn phương. Chính Sư đã dốc toàn lực tuyên dương Pháp Tướng Đại Thừa, rồi soạn các luận sơ và dịch kinh điển Đại Thừa. Em Sư là Thế Thân (世親) trước kia theo học với Tiểu Thừa, sau nghe lời khuyên của Sư mà quay về với Đại Thừa và cùng nhau tận lực xiển dương giáo nghĩa Đại Thừa. Trước tác của Sư có *Kim Cang Bát Nhã Luận* (金剛般若論), *Thuận Trung Luận* (順中論), *Nhiếp Đại Thừa Luận* (攝大乘論), *Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận*

Buddhasiṃha)⁵⁰ v.v... đều cầu nguyện sinh lên cõi trời đố.
 Tại Trung Quốc, từ đời Phù Tàn thì Đạo An (道安, *Dōan*)⁵¹

(大乘阿毘達磨雜集論), *Hiển Dương Thánh Giáo Luận Tụng* (顯揚聖教論頌), *Lục Môn Giáo Thọ Tập Định Luận Tụng* (六門教授習定論頌), v.v...

⁵⁰ **Sư Tử Giác** (師子覺, s: *Buddhasiṃha*): Người Ấn Độ, là đệ tử của Vô Trước, còn được dịch là Phật-đà-tăng-ha (佛陀僧呵), Giác Sư Tử (覺師子), học rộng tài cao, mật hạnh sâu sắc. Sư từng giải thích bộ *Luận Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập* (大乘阿毗達磨集論) của Vô Trước. Bộ *Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận* (大乘阿毘達磨雜集論) đang lưu hành là do An Huệ Nhữ (安慧柔) và Sư Tử Giác (師子覺) chú giải và bộ luận của Vô Trước (無著) hợp lại mà thành. Căn cứ theo Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西域記) quyển 5 chép: Tương truyền Sư Tử Giác bình sinh tu theo hạnh nghiệp Đâu Suất, thường nguyện sinh về đó để diện kiến Bồ-tát Di Lặc, về sau học theo Vô Trước, Thế Thân thực hành xả thọ, sinh vào chúng bên ngoài của Trời Đâu Suất, tham trước đục lặc. Lại nữa, tác phẩm Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載) quyển 4, cho rằng em trai Tỳ-lân-tri-bạt-bà của Thế Thân là Sư Tử Giác, đây là sự sai lầm.

⁵¹ **Đạo An** (道安, *Dōan*, 312[314]-385): Nhân vật trung tâm của Phật Giáo thời Đông Tấn (thời kỳ đầu của Phật Giáo Trung Quốc), người vùng Phù Liễu (扶柳), Thường Sơn (常山, tức Chánh Định [正定], Hà Bắc [河北]), họ Vệ (衛), sanh năm thứ 6 (312) niên hiệu Vĩnh Gia (永嘉) nhà Đông Tấn, có thuyết cho là năm thứ 2 (314) niên hiệu Kiến Hưng (建興). Năm lên 12 tuổi, Sư xuất gia, thông minh xuất chúng, chuyên nghiên cứu kinh luận, ý chí siêu phàm. Kế đến Sư theo làm môn hạ của Phật Đồ Trừng (佛圖澄), nhưng về sau do đại loạn ở phương Bắc, nên Sư đã cùng với thầy mình chạy tị nạn khắp các nơi, từng giảng thuyết giáo hóa ở Tương Dương (襄陽) trong vòng 15 năm. Vua Phù Kiên (苻堅) nhà Tiền Tần nghe danh Sư, đem binh vây hãm Tương Dương, đón Sư về Trường An (長安), cho sống ở Ngũ Trùng Tự (五重寺) và lấy lễ tôn Sư làm thầy. Chính Đạo An thường khuyên vua Phù Kiên cung thỉnh Cư Ma La Thập (鳩摩羅什 *Kumārajīva*) ở Tây Vực sang để cùng trước tác cũng như chỉnh lý các kinh luận Hán dịch, biên tập thành bộ *Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục* (綜理衆經目錄). Ngoài ra, Sư còn tập trung vào việc phiên dịch kinh điển, viết các chú thích và lời tựa cho các kinh, tổng cộng có 22 bộ. Sư chia việc giải thích kinh thành 3 phần: Lời tựa, Chánh tông và Lưu thông; phương pháp này vẫn còn thông dụng cho đến ngày nay. Nghiên cứu của Sư chủ yếu

là vị đầu tiên, đến Khuy Cơ (窺基, *Kiki*)⁵², Huyền Trang (玄奘

tập trung vào Kinh Bát Nhã, nhưng Sư còn tinh thông cả A Hàm, A Tỳ Đạt Ma. Suốt cả đời Sư đã cống hiến cho sự nghiệp Phật Giáo rất to lớn. Vào năm thứ 10 (385) niên hiệu Thái Nguyên (太元), Sư thị tịch.
⁵² **Khuy Cơ** (窺基, *Kiki*, 632-682): Sơ tổ của Pháp Tướng Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Trường An (長安), Kinh Triệu (京兆) nhà Đường, họ là Úy Trì (尉遲), tự Hồng Đạo (洪道), còn được gọi là Linh Cơ (靈基), Thừa Cơ (乘基), Đại Thừa Cơ (大乘基), Cơ Pháp Sư (基法師), tục xưng là Từ Ân Đại Sư (慈恩大師), Từ Ân Pháp Sư (慈恩法師) và tông phái của Sư được gọi là Từ Ân Tông (慈恩宗). Sư có tướng mạo khôi ngô, bẩm tánh thông tuệ, xuất gia lúc 15 tuổi, phụng sắc chỉ nhà vua làm đệ tử của Huyền Trang (玄奘, 602-664). Ban đầu Sư đến xuất gia tại Quảng Phước Tự (廣福寺), sau chuyển đến Đại Từ Ân Tự (大慈恩寺), theo Huyền Trang học Phạn văn và kinh luận Phật Giáo. Năm 25 tuổi, Sư tham gia dịch kinh, đến năm thứ 4 (659) niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), khi Huyền Trang dịch bộ *Duy Thức Luận* (唯識論; s: *Vijñaptimātratāsiddhi-śāstra*), Sư cùng với ba vị Thần Phương (神昉), Gia Thượng (嘉尚), Phổ Quang (普光) cùng hiệu đính văn phong, nghĩa lí của bộ luận này. Huyền Trang còn sai Sư diễn thuyết về *Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận* (因明正理門論; s: *Nyāya-dvāra-tarka-śāstra*) và *Du Già Sư Địa Luận* (瑜伽師地論; s: *Yogacārabhūmi*) của Trần Na (陳那; s: *Dignāga, Dinnāga*), vì vậy Sư rất thông đạt tông pháp của Nhân Minh và Ngũ Tánh. Vào năm đầu (661) niên hiệu Long Sóc (龍朔), những bộ luận do Huyền Trang chủ dịch như *Biện Trung Biên Luận* (辨中邊論; s: *Madhyānta-vibhāga-ṭīkā*), *Biện Trung Biện Luận Tụng* (辨中邊論頌; s: *Madhyānta-vibhāga-kārikā*), *Nhị Thập Duy Thức Luận* (二十唯識論; s: *Viṃśatikāvijñapti-mātratā-siddhiḥ*), *Đị Bộ Tông Luân Luận* (異部宗輪論; s: *Samyabhedoparacanacakra*), *A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận* (阿毘達磨界身足論; s: *Abhidharma-dhātu-kāya-pāda*), đều được Sư chấp bút; và ngoại trừ *A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận* ra, Sư đều ghi thuật kí cho các bộ luận này. Về sau, Sư ngao du Ngũ Đài Sơn (五臺山), tuyên giảng đại pháp, rồi trở về Từ Ân Tự truyền thọ giáo nghĩa của thầy mình. Trước tác của Sư rất nhiều cho nên người đương thời gọi Sư là Bách Bản Sở Chủ hay Bách Bản Luận Sư. Sư lấy *Duy Thức Luận* làm tông chỉ, nên còn được gọi là *Duy Thức Pháp Sư*. Vào năm đầu niên hiệu Vĩnh Thuận (永淳), Sư thị tịch tại Phiên Kinh Viện (翻經院) của Từ Ân Tự, hưởng thọ 51 tuổi đời. Trước tác của Sư có *Pháp*

Genjō)⁵³ nhà Đường v.v... cực lực tuyên dương tư tưởng này.

Uyển Nghĩa Lâm Chương (法苑義林章), *Du Già Luận Lược Toàn* (瑜伽論略纂), *Bách Pháp Minh Môn Giải* (百法明門解), *Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ* (因明入正理論疏), *Nhiếp Đại Thừa Luận Sao* (攝大乘論鈔), *Đối Pháp Luận Sao* (對法論鈔), *Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Chương* (勝宗十句義章), *Pháp Hoa Kinh Huyền Tán* (法華經玄贊), *A Di Đà Kinh Thông Tán Sớ* (阿彌陀經通贊疏), *Quán Di Lạc Thượng Sanh Kinh Sớ* (觀彌勒上生經疏), *Kim Cang Bát Nhã Kinh Huyền Kí* (金剛般若經玄記), *Nhiếp Vô Cấu Xung Kinh Tán* (攝無垢稱經贊), v.v...

⁵³ **Huyền Trang** (玄奘, c: *Xuan-zang*, j: *Genjō*, 602-664): một trong 4 nhà dịch kinh lớn nổi danh dưới thời nhà Đường của Trung Hoa, xuất thân Huyện Hâu Thị (饒氏縣), Lạc Châu (洛州, tức Lạc Dương, Tỉnh Hà Nam ngày nay), tên Huy (禪), họ Trần (陳). Ban đầu Sư học Kinh Niết Bàn (涅槃經) và Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論), và có chí nghiên cứu dựa trên nguyên điển về Duy Thức Học cũng như Luận A Tỳ Đạt Ma (阿毘達磨論). Vào năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), với tâm mạo hiểm, Sư bắt đầu chuyến hành trình Tây du, xuất phát từ kinh đô Trường An. Trải qua biết bao nhiêu gian khổ, cuối cùng Sư đến được Ấn Độ từ con đường phía Bắc của vùng Tân Cương thuộc miền Tây Turkistan, Afghanistan. Tại Na Lan Đà Tự (s: Nālandā, 那蘭陀寺), Sư theo hầu Thất Xoa Nan Đà (s: Śikṣānanda, 實叉難陀, 529-645, tức Giới Hiền [戒賢]), học về giáo lý Duy Thức, Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), v.v... Sau đó, Sư đi tham quan du lịch khắp Ấn Độ, chiêm bái các Phật tích và đến năm thứ 19 (645) niên hiệu Trinh Quán, Sư trở về Trường An, mang theo 657 bộ kinh văn bằng tiếng Phạn cùng một số tượng Phật, xá lợi, v.v.. Sau khi trở về nước, nhờ có sự tín nhiệm của Hoàng Đế Thái Tông, Sư bắt đầu sự nghiệp phiên dịch kinh điển của mình cùng các đệ tử tại Hoảng Phước Tự (弘福寺), Từ Ân Tự (慈恩寺) và Ngọc Hoa Cung (玉華宮). Khởi đầu với bộ Đại Bát Nhã Kinh (大般若經) 100 quyển, kinh điển Hán dịch của Sư lên đến 76 bộ, 1347 quyển. Sự phiên dịch của Sư nhằm mục đích trung thực dựa trên nguyên điển, cho nên các kinh điển được dịch trước thời của Sư được gọi là Cựu Dịch, và những kinh điển do Sư dịch sau này là Tân Dịch. Bộ Đại Đường Tây Vực Kí (大唐西域記), tác phẩm ghi lại chuyến lữ hành của Sư sang Ấn Độ, là tư liệu rất quan trọng cho chúng ta biết được địa lí, phong tục, văn hóa, tôn giáo, v.v... của vùng trung ương Châu Á cũng như Ấn Độ vào tiền bán thế kỷ thứ 7. Cũng từ bộ này mà tác phẩm Tây Du Kí của Ngô Thừa Ân ra đời. Người đời sau gọi Sư là Huyền Trang Tam Tạng (玄奘三藏), Tam Tạng Pháp Sư (三藏法師) và tôn sùng như là vị tổ của Pháp Tướng Tông. Vào năm đầu niên hiệu Lân Đức (麟德), Sư thị tịch.

Tại Nhật Bản có Minh Tuyên (明諱), Chân Hưng (真興, *Shinkō*, 935 - 1004)⁵⁴, Trinh Khánh (貞慶, *Jōkei*, 1155 - 1213)⁵⁵, Cao Biện (高辨, *Kōben*, 1173 -

⁵⁴ **Chân Hưng** (真興, *Shinkō*, 935-1004) là vị Tăng của Nam Đô (南都, *Nanto*), sống vào thời trung kì Bình An (平安 *Heian*), là vị tổ của dòng Tử Đảo (子島 *Kojima*), Sư được thế phát, thọ giới với Trọng Toán (仲算, *Chūzan*), Không Tình (空晴, *Kūsei*), chùa Hưng Phước (興福寺, *Kōfuku-ji*), Sư nỗ lực nghiên cứu Pháp Tướng Tông. Sau đó, gặp Nhân Hạ (仁賀) ở Cát Dã Sơn (吉野山, *Yoshinoyama*) học Mật Giáo Chân Tông. Vào năm Vĩnh Quán (*Eikan*) thứ 1 (983), Sư nhận lễ quán đảnh tại chùa Thiện Thành Hà Nội. Học văn và đức hạnh rất ưu việt, Sư tham gia vào các pháp hội như Duy Ma Hội, Ngự Trai Hội. Năm Trường Bảo (長保, *Chyōhō*) thứ 5 (1003). Làm giảng sư cho Duy Ma Hội. Vào những năm Vĩnh Quán (983-985), Sư trùng hưng Tử Đảo Tự (子島寺, *Kojimadera*) ở Sơn Nhạc Tự Viện (山岳寺院), kiến lập Quán Giác Tự (觀覺寺, *Kangaku-ji*) ở Cảnh Nội (境内) sáng lập dòng Tử Đảo (子島流) một phái của Mật giáo. Trước thuật của Sư có liên quan đến giáo học rất nhiều liên quan đến nhiều phương diện như Pháp Tướng (法相), Thiên Thai (天台), Chân Ngôn (真言), đặc biệt trong lãnh vực Duy Thức Nghĩa (唯識義). Đệ tử của Sư có Lợi Triều (利朝), Kỳ Thân (親觀), Thanh Hải (清海), Thanh Phạm (清範), v.v...

⁵⁵ **Trinh Khánh** (貞慶, *Jōkei*, 1155-1213): Vị tăng của Pháp Tướng Tông (法相宗) sinh vào thời sơ kì Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), còn Được gọi là Giải Thoát Phòng (解脱房, *Gedatsubō*), Trinh Khánh Dĩ Giảng (貞慶已講), Thị Tùng Công (侍従公), được nổi tiếng là tay bút của tác phẩm Hưng Phước Tự Tấu Trạng (興福寺奏狀, *Kōfukuji Sōjō*) để yêu cầu đình chỉ việc chuyên niệm Phật của Pháp Nhiên (法然). Niên hiệu Ứng Bảo thứ 2 (応保, 1162) 8 tuổi, Sư đến Nam Đô, thế phát xuất gia năm 11 tuổi (niên hiệu Vĩnh Vạn 永万, *Eiman*, 1165). Vào năm Thừa An thứ 2 (承安, 1172), Sư thọ pháp Hư Không Tạng Bồ Tát Cầu Văn Trì Pháp (虚空蔵菩薩求聞持法) từ Thật Vận (実運, *Jitsuun*) chùa Đê Hồ (醍醐寺, *Daigo-ji*). Vào năm Văn Trị thứ 2 (文治 *Bunji*, 1186), Sư là giảng sư cho Duy Ma Hội (維摩会, *Yuimae*), Quý Ngự Độc Kinh (季御読経, *Kinomi dokyō*), Tối Thắng Giảng (最勝講, *Saishōkō*), Pháp Thắng Tự (法勝寺, *Hoshō-ji*) và Pháp Hoa Bát Giảng (法華八講, *Hokke Hakkō*) của Pháp Thành Tự (法成寺, *Hōjō-ji*), hoạt động về Luận nghĩa được công khanh Cửu Điều Kiên Thật (九条兼実, *Kujō-kanezane*) đánh giá cao. Đồng thời, Sư đã phát nguyện chép Kinh Đại Bát Nhã (大般若經, *Daihannyakyō*) cho chùa Lạp Trí (笠置寺, *Kasagi*)

1232)⁵⁶ v.v... cũng đều nguyện sinh về Đâu Suất. Tuy nhiên,

vào ngày Tết để cho kỳ Nghiên Học Thụ Nghĩa (研学堅義 *Kengakuryugi*, như kì thi vấn đáp). Năm kế tiếp, Sư cùng với Sa-môn Tín Trường (信長) hóa duyên để cử hành pháp hội phía trước Phật Di Lặc Ma Nhai (弥勒磨崖仏) cũng tại chùa Lạp Trí. Để khuyến khích hàng Sa-môn hóa duyên tu tạo chùa Lạp Trí, Sư đã chấp bút viết rất nhiều thư quyên góp. Cùng với việc kiến lập Bát Nhã Lục Giác Đường (般若台六角堂) để lưu trữ kinh điển vào năm Kiến Cửu thứ 4 (建久 *Kenkyū*, 1193) của năm sau thì hoàn thành bộ Kinh Đại Bát Nhã, đồng thời vào năm này Sư ẩn cư. Lạp Trí Sơn (笠置山 *Kasagiyama*) trở thành thánh địa của tín ngưỡng Di Lặc trong việc mở rộng tư tưởng Mật pháp của thời kì hậu Heian. Vào thời kỳ đầu Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) thì Đại Phong Sơn (大峰山, *Ōminesan*) và Cát Thành Sơn (葛城山 *Katsuragisan*) liên kết với nhau trở thành nơi hoạt động tu tập. Trình Khánh khi còn là một học tăng đã kiến lập nơi sinh hoạt tín ngưỡng như vậy nên có liên quan đến cuộc sống ẩn cư của Sư sau này. Thời đại Lạp Trí này thì hoạt động trong môi trường tự do hơn, trong đó, pháp môn chuyên tu niệm Phật của Pháp Nhiên được mở rộng, đối lập với Phật giáo cự. Vào năm Nguyên Cửu thứ 2 (元久, 1205), Sư khởi thảo Hưng Phước Tự Tấu Trạng (興福寺奏状), thỉnh cầu đình chỉ pháp Chuyên tu niệm Phật (専修念仏) với nội dung phê phán là sai lầm của việc thành lập Tân tông (新宗を立つる誤り), sai lầm của việc ngăn cả các điều lành (万善を妨ぐる誤り) nhưng không được Triều đình chấp nhận. Cuối đời, Sư cầu nguyện vãng sinh về cõi Tịnh Độ Bồ-đà-lạc (補陀落) của Ngài Quan Âm (観音). Vào niên hiệu Thừa Nguyên thứ 2 (承元, 1208), Sư chuyển đến trụ tại chùa Quan Âm Linh Trảng Hải Trụ Sơn (観音霊場海住山寺), và tịch vào tuổi 59.

⁵⁶ **Cao Biện** (高辨, *Kōben*, 1173—1232): là tổ sư Trung hưng của Hoa Nghiêm Tông (華嚴宗), Nhật Bản, hiệu Minh Huệ (明恵 *Myoe*), người Kỳ Châu (紀州, *Kishū*, quận *Wakayama* 和歌山県), là con của Bình Trọng Quốc (平重国, *Shigekuni*), song thân qua đời lúc còn nhỏ. Năm Văn Trị thứ 4 (文治, *Bunji*, 1188) xuất gia với Văn Giác (文覚 *Mongaku*) tại chùa Thần Hộ (神護寺, *Jingo-ji*) thuộc Cao Hùng Sơn (高雄山 *Takaosan*), sau đó thọ giới Cụ túc tại Giới Đàn Viện (戒壇院, *Kaidanin*) Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*). Về sau, Sư theo Hưng Nhiên (興然 *Kōnen*) học Mật giáo, nghiên cứu Hoa Nghiêm giáo lý với Đông Đại Tự Tôn Thắng Viện (東大寺尊勝院, *Tōdai-ji Sonshōin*), và lập chí phục hưng Hoa Nghiêm, từng bất mãn với sự tranh luận của những vị giáo học của Đông Đại Tự, nên ẩn cư ở ngọn Bạch Thượng (白上 *Shiragami*) thuộc Kí Châu (紀州 *Kishū*)

đối với pháp môn Vãng sinh Tây Phương thì có thể nói đây cũng là tông phái được lưu truyền cùng một thời đại. Nhưng giáo nghĩa này được gọi là giáo pháp vị lai, đồng thời Đầu Suất không phải là cõi Tịnh Độ do nơi Nguyện mà thành tựu Quả.

chuyên tâm nghiên cứu giáo lý Hiền Mật. Sư có nguyện vọng đi chiêm bái di tích của Đức Thích Ca, nhưng nhiều lần gặp trở ngại, cuối cùng cũng được toại nguyện. Tâm chí kính ngưỡng Đức Thích Ca của Sư ngày càng mãnh liệt, với tâm thái này, Sư đã trước tác *Xả Lợi Giảng Thức* (舍利講式), *Niết Bàn Giảng Thức* (涅槃講式), *Thập Lục La Hán Giảng Thức* (十六羅漢講式), *Như Lai Di Tích Giảng Thức* (如來遺迹講式). Vào niên hiệu Kiến Vĩnh nguyên niên (建永, *Kenei*, 1206) nhận được chiếu thư của Thượng Hoàng Gotoba (後鳥羽), tái trùng hưng Cao Sơn Tự (高山寺, *Tōdai-ji*), xiển dương Hoa Nghiêm Tông. Cùng với việc tiến hành phục hưng Phật giáo Nam Đô (南都仏教), thì vào năm Kiến Lịch thứ 2 (建曆, 1212), Sư soạn *Tôi Tà Luân* (摧邪輪 *Zaijarin*), *Tôi Tà Luân Trang Nghiêm Ký* (摧邪輪莊嚴記, *Zaijarin Shōgonki*) vào năm 1213, phê bình gay gắt pháp Chuyên tu niệm Phật (專修念仏, *SenjunenButsu*) của Pháp Nhiên (法然 *Hōnen*). Hơn nữa, Sư tiếp nhận Truyền Pháp Quán Đảnh (伝法灌頂 *Denbōkanjō*) từ Thượng Giác (上覚 *Jōkaku*), có ý định dung hợp Hoa Nghiêm và Mật Giáo, thống nhất Nghiên cứu học vấn (学問研究) và Tu hành thực tiễn (実践修行), nên Sư soạn *Duy Tâm Quán Hành Thức* (唯心觀行式 *Yuishinkangyōshiki*), *Tam Thời Tam Bảo Lễ Thích* (三時三寶礼釈, *Sanjisanbōraishaku*), *Hoa Nghiêm Phật Quang Tam Muội Quán Bí Bảo Tạng* (華嚴仏光三昧觀秘宝蔵, *Kegonbustukōzanmaikanhishōzō*). Những năm cuối đời, Sư chuyên tâm giảng giải, thuyết giới, tập tọa thiền, nỗ lực phổ cập Quan Minh Chân Ngôn (光明真言). Ngày 19, tháng 1, năm Khoan Hỉ thứ 4 (寛喜, *Kanki*, 1232), Sư niệm danh hiệu của Ngài Di Lặc (弥勒 *Miroku*), và thị tịch, thọ 60 tuổi.

Trước tác nổi bật có: *Nhập Giải Thoát Môn Nghĩa* (入解脱門義, *Nyūgedatsumongi*), *Quan Minh Chân Ngôn Cú Nghĩa Thích* (光明真言句義釈, *KōmyōshingonKigishaku*).

Lại nữa, Di Lạc (彌勒, s: *maitreya*, p : *metteyya*)⁵⁷ là một vị Bồ-tát sắp được bổ xứ, chỉ ở tàm trên cung trời Đâu Suất và so với tư tưởng Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà thì hoàn toàn không giống nhau. Vì lẽ đó, quyển sách này không đề cập đến.

⁵⁷ **Di Lạc** (彌勒, s: *maitreya*, p : *metteyya*) dịch nghĩa là Từ Thị (慈氏), cũng có tên là Vô Năng Thắng (無能勝, s, p: *ajita*), hoặc theo âm Hán Việt là A-dật-đa. Một vị Đại Bồ Tát và cũng là vị Phật thứ năm và cuối cùng sẽ xuất hiện trên trái đất. Trong Phật giáo Tây Tạng, Phật Di-lặc được thờ cúng rất rộng rãi. Cõi giáo hóa của Ngài hiện nay là trời Đâu-suất (s: *tusita*). Theo truyền thuyết, Phật Di-lặc sẽ giáng sinh trong khoảng 30.000 năm nữa. Tranh tượng hay vẽ Ngài ngồi trên mặt đất, biểu tượng sẵn sàng đứng dậy đi giáo hóa chúng sinh. Tại Trung Quốc, Phật Di-lặc cũng hay được biểu tượng là một vị mập tròn vui vẻ, trẻ con quần quít xung quanh. Theo truyền thuyết thì đó chính là hình ảnh của Bồ Đại Hòa thượng, một hóa thân của Di-lặc ở thế kỉ thứ 10. Nếu năm đức Phật xuất hiện trên trái đất nói trên được xem là hóa thân của Ngũ Phật thì Phật Di-lặc được xem như hóa thân của Thành sở tác trí (xem Phật gia, Năm trí). Có thuyết cho rằng, chính Ngài là người khởi xướng Đại thừa Phật giáo hệ phái Duy thức. Một số học giả cho rằng, vị này chính là *Mai-treya-na-tha* (s: *maitreyanātha*), thầy truyền giáo lí Duy thức cho Vô Trước (s: *asaṅga*). Truyền thống Phật giáo Tây Tạng cho rằng, Ngài là tác giả của năm bài Luận (s: *sāstra*), được gọi là Di-lặc (Từ Thị) ngũ luận: 1. *Đại Thừa Tối Thượng* (đát-đặc-la) *Tan-tra* (s: *Mahāyānottaratantra*); 2. *Pháp Pháp Tinh Phân Biệt Luận* (s: *Dharmadharmatāvibaṅga*); 3. *Trung Biên Phân Biệt Luận* (s: *Madhyāntavibhāga-sāstra*); 4. *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận* (s: *Abhisamayālaṅkāra*); 5. *Đại Thừa Kinh Trang Nghiêm Luận* (s: *Mahāyānasūtralāṅkāra*)

CHƯƠNG 2

LUẬN VỀ KHẢ NĂNG TẤT CẢ CHÚNG SINH THÀNH PHẬT VÀ THUYẾT CHƯ PHẬT TRONG MƯỜI PHƯƠNG XUẤT HIỆN

Tiết 1: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Xét về mặt lịch sử của nhân loại, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (釋迦牟尼, *sākyamuni*, *sakkamuni*)⁵⁸ là người duy nhất được tôn xưng là Phật Đà. Cách đây hơn hai nghìn năm trăm năm, Đức Thích Tôn đản sinh tại thành Ca Tỳ La Vệ (迦毗羅衛)⁵⁹ thuộc Ấn Độ, là một vị Thái Tử của nước này. Vì tìm cầu phương pháp giải thoát nên vào lúc

⁵⁸ Thích Ca Mâu Ni (釋迦牟尼, s: *sākyamuni*; p: *sakkamuni*) dịch nghĩa là Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca (Mâu-ni); Một tên khác của Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: *siddhārtha gautama*) là người sáng lập Phật giáo. Tất-đạt-đa mang tên này sau khi Ngài từ bỏ các vị thầy và tự mình tìm đường giải thoát. Danh hiệu Thích-ca Mâu-ni thường được dùng để chỉ vị Phật lịch sử đã từng sống trên trái đất này, nhằm phân biệt với các vị Phật khác

⁵⁹ Ca-tỳ-la-vệ (迦毗羅衛, s: *kapilavastu*; p: *kapilavatthu*) Thành phố sinh trưởng của đức Phật lịch sử, Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: *siddhārtha gautama*), dưới chân Hi-mã-lạp sơn, ngày nay thuộc nước Nepal. Ca-tỳ-la-vệ ngày xưa là thủ đô của dòng họ Thích-ca (s: *sākya*). Đức Phật được sinh ra tại Lam-tì-ni (s: *lumbinī*) gần đó và sống thời niên thiếu tại Ca-tỳ-la-vệ. Năm 1898, người ta tìm thấy tại Ca-tỳ-la-vệ di cốt của đức Phật. Trong một ngôi tháp, người ta tìm ra một cái hũ với một hộp đá gồm có năm bình nhỏ. Một trong năm bình có mang dòng chữ "Hộp này đựng di cốt của vị Phật dòng Thích-ca, là phẩm vật của Sukiti cũng như của toàn thể các anh chị em, con trai và các phu nhân".

29 tuổi, Ngài xuất gia học đạo. Năm 35 tuổi, Ngài thành bậc Chánh đẳng chánh giác. Bốn mươi lăm năm về sau, Ngài du hóa các nơi thuyết pháp độ chúng sinh, đến năm 80 tuổi Ngài nhập Niết-bàn. Nhục thân của Ngài đương nhiên giống như người bình thường chúng ta. Nhưng, Ngài đã đoạn trừ tất cả phiền não ái dục, chứng được chân lí, dùng tâm đại từ bi hết lòng giáo hóa nhân loại và được tôn xưng là Phật Đà.

Tiết 2: Chư Phật Trong Quá Khứ **Và Chư Phật Ở Vị Lai**

Trong Kinh Trường A Hàm (長阿含經)⁶⁰, Kinh Đại Bản thứ 1, Kinh Tạp A Hàm (雜阿含經)⁶¹, Kinh 15, v.v... có chép: Trước khi Đức Thế Tôn xuất hiện nơi đời thì đã có sáu Đức Phật như Đức Phật Tỳ Bà Thi (毘婆尸佛)⁶² v.v... xuất hiện ở đời. Tức là chín mươi một kiếp trong quá khứ, khi con người sống được tám mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Tỳ Bà Thi. Ba mươi một kiếp trong quá khứ, khi con người sống được bảy mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Thi Khí (尸棄佛)⁶³. Ba mươi một kiếp trong quá khứ, khi con người sống được sáu mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Tỳ Xá Phù

⁶⁰ Trường A Hàm Kinh (長阿含經, s: *Dīrghāgama*, p: *Dīgha-nikāya*) dịch âm Địa-lí-cam-a-cam (地哩甘阿甘), gồm 22 quyển, do Phật-đà-da-xá (佛陀耶舍) và Trúc Phật Niệm (竺佛念) cùng dịch vào thời Hậu Tần (後秦), niên hiệu Hoàng Thủy (弘始) thứ 15 (413). Đại Chánh Tạng, quyển 1.

⁶¹ Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經, s: *Samyuktāgama*, p: *Samyutta-nikāya*) dịch âm là Tán-du-khất-đát-ca-a-cam (散瑜乞怛迦阿甘), gồm 50 quyển, do Cầu-na-bạt-đà-la (求那跋陀羅) thời Lưu Tống (劉宋, 420-479) dịch, đưa vào Đại Chánh Tạng, quyển 2.

⁶² Tỳ-bà-thi Phật (毘婆尸佛; s: *vipaśyin*; p: *vipassin*).

⁶³ Thi-khí Phật (尸棄佛; s: *sikhin*; p: *sikkhin*).

(毘舍浮佛)⁶⁴. Hiền kiếp hiện tại, khi con người sống được bốn mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Câu Lưu Tôn (拘留孫佛)⁶⁵. Hiền kiếp trong hiện tại, khi con người sống được ba mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni (拘那含牟尼佛)⁶⁶. Hiền kiếp trong hiện tại, khi con người sống được hai mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Ca Diếp (迦葉佛)⁶⁷ ra đời. Nhưng, Đức Thích Tôn là Đức Phật thứ bảy, khi con người sống được một trăm tuổi thì Ngài xuất hiện ra nơi đời. Niên đại của sáu Đức Phật trong quá khứ như Đức Phật Tỳ Bà Thi v.v... thì rất là lâu xa, thuộc về những việc trước khi có lịch sử. Đó không phải là vấn đề mà tâm trí chúng ta có thể biết đến được.

Nhưng, trong Kinh Tạp A Hàm, quyển 12, có chép: “*Ta nay được đạo của Tiên Nhân xưa*”⁶⁸. Trong Kinh Trường A Hàm, quyển thứ 12, Kinh Tụ Hoan Hỷ có chép: *Tam-da-tam-Phật*⁶⁹ trong quá khứ bằng như Ta không khác⁷⁰. Nếu y cứ theo thuyết này thì Đức Thích Tôn cũng tự mình xác nhận là có những bậc đã giác ngộ trước rồi.

⁶⁴ **Tì-xá-phù Phật** (毘舍浮佛; s: *viśvabhū*; p: *vessabhū*).

⁶⁵ **Câu-lưu-tôn Phật** (拘留孫佛; s: *krakucchanda*; p: *kondañña*).

⁶⁶ **Câu-na-hàm Mâu-ni Phật** (拘那含牟尼佛; s: *kanakamuni*; p: *konāgamaṇa*).

⁶⁷ **Ca-diếp Phật** (迦葉佛; s: *kāśyapa*; p: *kassapa*).

⁶⁸ “Ngã kim đắc cổ tiên nhân chi đạo.” 我今得古仙人之道。

⁶⁹ **Tam-da Tam-phật** (三耶三佛, j: *sanmyakusambutta*; s: *samyak-sambuddha*; p: *sammā-sambuddha*). Một vị Phật giác ngộ viên mãn. Một trong → Mười danh hiệu của một vị Phật. Cũng được dịch âm là Tam-miêu-tam-phật-đà (三藐三佛陀), Tam-miêu Tam-một-đà (三藐三沒駄), Tam-da Tam-phật-đà (三耶三佛陀), và dịch nghĩa là Chính Biến Tri (正遍知), Chính Đẳng Giác (正等覺), Chính Đẳng Giác giả (正等覺者).

⁷⁰ “Quá khứ Tam-da-tam-phật dừng tương đẳng.” 過去三耶三佛與吾相等。

Vua A Dục (阿育 *Asoka*) ghi trong sắc lệnh Niglaiva rằng: *Vua lên ngôi chưa đến 14 năm thì kiến lập tháp của Đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni. Lại nữa, sau khi vua băng hà không bao lâu, tạo dựng lan can của tháp Bharhut, phần trên điêu khắc cây Bồ-đề của bảy Đức Phật trong quá khứ.* Do đó, có thể thấy là thời đại của vua A Dục nhất định đã lưu hành tín ngưỡng về bảy Đức Phật xuất hiện.

Lại nữa, trong Kinh Trung A Hàm, Kinh 13, trong Trường A Hàm, Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành (轉輪聖王修行經) thứ 6, có ghi chép cụ thể như sau: Về tương lai, khi con người sống đến tám mươi nghìn tuổi thì Đức Phật Di Lặc sẽ giáng sinh xuống cõi Diêm Phù Đề (閻浮提)⁷¹ để giáo hóa con người. Đã có sáu Đức Phật trong quá khứ xuất hiện nơi đời, Đức Thích Tôn kế thừa những vị Phật trước, đương nhiên tiên đoán Đức Thích Tôn cũng phải có người bổ khuyết.

Như vậy, Đức Phật Di Lặc cũng lấy Đức Phật Sư Tử làm vị bổ khuyết. Có lẽ Đức Phật Sư Tử cũng có người bổ khuyết. Do đó mới đề xướng thuyết nói về một nghìn Đức Phật xuất hiện trong Hiền kiếp hiện tại. Xác nhận có các vị

⁷¹ **Diêm Phù Đề** (閻浮提) dịch âm từ tiếng Phạn là *Jambu-dvīpa*, và Pali là *Jambu-dīpa*, còn gọi là Diêm-phù-lợi (閻浮利), Thiệm-bộ-đề (瞻部提), Diêm-phù-đề-bi-ba (閻浮提鞞波). Diêm Phù (閻浮) tiếng Phạn là *Jambu*, tên cây; Đề (提), tiếng Phạn là *dvīpa*, có nghĩa là Châu (洲). Phạn-Hán gộp dịch là Diệm Phù Châu (剌浮洲) Diêm Phù Châu (閻浮洲) Thiệm Bộ Châu (瞻部洲) Thiệm Phù Châu (瞻浮洲). Gọi tắt là Diêm Phù (閻浮). Cụm dịch là Uế xứ (穢洲) Uế thọ thành (穢樹城) là cõi nước sinh ra rất nhiều cây Diêm phù, lại sản sinh ra vàng Diêm-phù-đàn (閻浮檀金), cho nên có tên dịch là Thắng Kim Châu (勝金洲), Hào Kim Độ (好金土). Châu này là châu nằm phía Nam thuộc Tứ đại châu của núi Tu Di, cho nên gọi là Nam Diêm Phù Đề (南閻浮提; s: *Dakṣiṇa-jambu-dvīpa*), Nam Diêm Phù Châu (南閻浮洲), Nam Thiệm Bộ Châu (南瞻部洲).

cổ Phật xuất hiện trong quá khứ như thế chính là pháp lí mà Đức Thích Tôn đã chứng là có đầy đủ tính truyền thống, và cho thấy rõ nguồn gốc của nó là cực kỳ lâu xa. Lại nữa, đối với học thuyết về tương lai sẽ có những Đức Phật mới ra đời, các Đức Phật lần lượt kế thừa nhau, thuyết giảng giáo pháp để không thể bị tiêu diệt. Điều này cho thấy giáo pháp vĩnh viễn không bao giờ đoạn diệt. Chắc là ý nghĩa này xuất phát từ sự đối kháng với thuyết truyền thống của Bà La Môn giáo.

Tiết 3: Thuyết Hiện Tại Chư Phật Trong Mười Phương Xuất Hiện

Phần trên là căn cứ vào các Kinh A Hàm v.v... lấy Đức Thích Tôn làm trung tâm, trong thời quá khứ và vị lai cách nhau rất là lâu xa, thì tình trạng gián đoạn, chỉ có một ít chư Phật xuất hiện, ngoài ra những Đức Phật này đều giảng sinh ở Ấn Độ tại Diêm Phù Đề.

Nhưng, trong Kinh Đại Thừa nói rõ ngoài cõi Diêm Phù Đề còn có thế giới trong mười phương, trong đời hiện tại có vô số chư Phật xuất hiện, ở mỗi một cõi Phật giáo hóa nhân dân của cõi các Ngài. Chẳng hạn như Kinh Đâu Sa (兜沙經), có chép: “*Phía dưới cõi nước Cật Liên Hoàn (訖連桓) về phương Đông xuất hiện chư Phật trong mỗi một thế giới ở mười phương.*”⁷²

Kinh Đạo Hành Bát Nhã (道行般若經)⁷³, phẩm Thiện Tri

⁷² “Đông phương Cật liên hoàn dĩ hạ xuất hiện thập phương thế giới các các chư Phật.”

東方訖連桓以下出現十方世界各各諸佛。

⁷³ **Đạo Hành Bát Nhã Kinh** (道行般若經) gồm 50 quyển, còn gọi là *Đạo Hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh* (道行般若波羅蜜經), *Ma-ha Bát-nhã*

Thức (善知識) thứ 7, có chép: “*Hằng-tát-a-kiệt A-la-ha tam-da-tam-phật*⁷⁴ của *A-tăng-kỳ*⁷⁵ cõi nước trong mười phương hiện tại cũng vì sáu độ Ba-la-mật mà xuất hiện để thành tựu *Tát-vân-nhã*⁷⁶.”⁷⁷

Lại nữa, trong Kinh Bát Chu Tam Muội có chép: *Muốn thấy chư Phật hiện tại trong mười phương thì phải một lòng*

Ba-la-mật-đa Đạo Hành Kinh (摩訶般若波羅蜜道行經), *Bát-nhã Đạo Hành Phẩm Kinh* (般若道行品經) *Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh* (摩訶般若波羅蜜經), do Chi Lôu Ca Sâm (支婁迦讖) thời Hậu Hán (後漢 25-220) dịch, Đại Chánh Tạng, quyển 8.

⁷⁴ **Hằng-tát-a-kiệt A-la-ha tam-da-tam-phật** (恒薩阿竭阿羅訶三耶三佛, *Tathāgata Arhan Samyaksambuddha*). Hằng-tát-a-kiệt (恒薩阿竭) là Như Lai (如來). A-la-ha (阿羅訶) là Ứng cúng (應供). Tam-da-tam-phật (三耶三佛) là Chánh biến tri (正遍知). Ba danh hiệu trong 10 danh hiệu của Đức Phật.

⁷⁵ **A Tăng Kỳ** (阿僧祇, s: *Asamkhyā*, t: *grān-med-pa*; j: *Asōgi*) là một trong những số mục của Ấn Độ, có nghĩa là con số vô lượng hoặc là số cực lớn. Còn gọi là A-tăng-già (阿僧伽), A-tăng-xí-da (阿僧企耶), A-tăng (阿僧), Tăng-kỳ (僧祇). Dịch ý là Không thể tính kể, hoặc là vô lượng số, Vô ương số. Cứ một A-tăng-kỳ thì có một nghìn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu (vạn vạn là ức, vạn ức là triệu). Trong 60 loại đơn vị số mục của Ấn Độ thì A-tăng-kỳ là số 52. Theo Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論) quyển 177, chép: có 3 loại A-tăng-xí-da (阿僧企耶):

1. **Kiếp A-tăng-xí-da** (劫阿僧企耶), lấy đại kiếp làm một, tích chứa đến Lạc xoa câu chi (洛叉俱胝) làm một, lần lượt đến quá số Bà-yết-la (婆揭羅數).
2. **Sinh A-tăng-xí-da** (生阿僧企耶) chỉ cho mỗi một kiếp trải qua vô số đời.
3. **Diệu hạnh A-tăng-xí-da** (妙行阿僧企耶) trong mỗi một kiếp tu vô số diệu hạnh. Do ba loại A-tăng-xí-da này mà chứng được Vô Thượng Giác.

⁷⁶ **Tát-vân-nhã** (薩芸若) là phiên âm từ chữ *Sarvajña*, có nghĩa là Nhất thiết trí (一切智) là trí huệ hiểu biết hết tất cả pháp.

⁷⁷ “Hiện tại thập phương A-tăng-kỳ sát chi Hằng-tát-a-kiệt A-la-ha tam-da-tam-phật diệc do lục Ba-la-mật xuất thành tựu Tát-vân-nhã chi sự.”

現在十方阿僧祇剎之恒薩阿竭阿羅訶三耶三佛亦由六波羅蜜出成就薩芸若之事。

niệm danh hiệu Phật của phương ấy⁷⁸. Những thí dụ đó đều thuyết minh về việc này. Tất cả Kinh điển Đại Thừa đều thuyết minh chư Phật trong mười phương và danh xưng quốc độ của các Ngài.

Trong đó, ba bộ Kinh hiện còn tồn tại như Kinh Đâu Sa v.v... đều do Chi Sấm thời Hậu Hán dịch. Đây cũng là những Kinh điển được chuyển dịch sớm nhất trong các Kinh điển Đại Thừa của Trung Quốc. Vì thế, có thể chứng minh được học thuyết hiện tại chư Phật xuất hiện trong mười phương, cũng có thể gọi là học thuyết được khởi xướng trong thời kỳ sớm nhất.

Nói một cách chính xác, trong Kinh A Hàm v.v... có nói đời quá khứ và đời vị lai đều có chư Phật xuất hiện. Nhưng, trong đời hiện tại không thể có hai Đức Phật cùng xuất hiện, tức là phủ nhận thuyết hiện tại có nhiều Đức Phật xuất hiện trong mười phương.

Trong Trung A Hàm, Kinh Đa Giới thứ 47, chép: *Nếu thế gian có hai vị Chuyển luân vương ngự trị thì rốt cuộc không có nơi đó. Nếu thế gian có hai Đức Như Lai thì rốt cuộc không có nơi đó.*⁷⁹ Lại nữa, trong Trường A Hàm, Kinh Tụ Hoan Hỷ thứ 12, chép: *Tam-da-tam-phật trong quá khứ cùng với Ta giống nhau, Tam-da-tam-phật trong vị lai cùng với Ta giống nhau v.v... Thế giới hiện tại, muốn có hai Đức Phật ra*

⁷⁸ “Dục kiến thập phương hiện tại chư Phật đương ư nhất tâm niệm kỳ phương sở chi Phật.”

欲見十方現在諸佛當於一心念其方所之佛。

⁷⁹ “Nhược thế gian hữu nhị Chuyển luân vương tịnh trị, chung vô thị xứ. Nhược thế gian hữu nhị Như Lai chung vô thị xứ.”

若世間有二轉輪王並治終無是處。若世間有二如來終無是處。

đời thì không có nơi ấy”⁸⁰ tức là muốn nói đến ý này.

Trong Đại Trí Độ Luận (大智度論, *Mahāprajñāpāramitā-sāstra*)⁸¹, quyển 4, hội thông ý của hai Kinh này chép: Cùng trong một thế giới không có hai Đức Như Lai, tức là nói chỉ có một thế giới Phật, tức là giống như trong thiên hạ của một vị Tứ Thiên Vương không có hai vị Chuyển Luân Vương xuất hiện và đồng thời cai quản thế gian. Trong một tam thiên đại thiên thế giới không có hai Đức Như Lai xuất hiện cùng lúc. Nhưng, thế giới thuộc về phía dưới Tứ Thiên khác thì không trở ngại việc có riêng biệt Chuyển luân vương xuất hiện. Trong thế giới thuộc tam thiên đại thiên khác có Đức Phật khác xuất hiện, tuyệt đối không trái với những gì Kinh kia nói.⁸²

⁸⁰ “Quá khứ chi Tam-da-tam-phật thị dữ ngã tương đẳng, vị lai chi Tam-da-tam-phật diệc thị dữ ngã tương đẳng. Hiện tại thế giới dục tướng nhị Phật xuất thế, vô hữu thị xứ.”

過去之三耶三佛是與我相等，未來之三耶三佛亦是與我相等。現在世界欲想二佛出世，無有是處。

⁸¹ **Đại Trí Độ Luận** (大智度論; s: *Mahāprajñāpāramitā-sāstra*) Một tác phẩm luận giải của Long Thọ về bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: *prajñāpāramitā-sūtra*). Bộ luận này là một trong những bộ luận căn bản tầm cỡ nhất của Phật pháp và là một trong hai bộ luận quan trọng nhất của Long Thọ song song với luận Trung quán (s: *madhyamaka-sāstra*). Luận này bao gồm 100 quyển, 90 phẩm, được Tam Tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập (s: *kumārajīva*) dịch sang Hán ngữ năm 402. Luận này giảng giải nhiều vấn đề như học thuyết, tư tưởng, truyền thuyết và đặc biệt dẫn dụng rất nhiều kinh sách.

⁸² “Đồng nhất thế giới trung vô nhị Như Lai giả, duy tự nhất Phật thế giới thuyết, tức như nhất tứ thiên hạ chi trung một hữu nhị Chuyển luân vương xuất hiện cập đồng thời trị lý thế gian, nhất cá tam thiên đại thiên thế giới trung một hữu nhị Như Lai cập đồng thời xuất hiện chi sự. Khả thị, kỳ tha tứ thiên hạ chi thế giới bất phương biệt hữu Chuyển luân vương xuất thế. Kỳ tha tam thiên đại thiên thế giới trung hữu dư Phật xuất hiện, tuyệt đối

Hiện tại chỉ xét đến một cõi Diêm Phù Đề này thì chư Phật xuất hiện trong đời mang tính gián đoạn, nhất định không có hai Đức Phật cùng xuất hiện trong một thời kỳ. Nhưng, có vô số thế giới tồn tại, cũng chính là hiện tại có rất nhiều thế giới cùng hướng về nhau, có thể chứng minh lí do có nhiều Đức Phật xuất hiện.

Lại nữa, trong tác phẩm Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論, *Yogācārabhūmi-sāstra*)⁸³ quyển 38, trong quyển Hiền Dương Thánh Giáo Luận thứ 26, v.v... có chép: *Cùng trong thế giới hiện tại này có rất nhiều vị Bồ-tát phát nguyện, đồng thời cũng đang tu tập tư lương của Bồ-tát. Do đó, tương*

một hữu vi phân bi kinh sở thuyết.”

同一世界中無二如來者、唯就一佛世界說、即如一四天下之中沒有二轉輪王出現及同時治理世間、一個三千大千世界中沒有二如來及同時出現之事。可是、其他四天下之世界不妨別有轉輪王出世。其他三千大千世界中有餘佛出現、絕對沒有違反彼經所說。

83 Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論; s: *yogācārabhūmi-sāstra*). Tác phẩm cơ bản của Duy thức và Pháp tướng tông, tương truyền do Vô Trước (s: *asaṅga*) viết theo lời giáo hóa của Bồ Tát Di-lặc (s: *maitreya*), đức Phật tương lai. Có người cho rằng tác phẩm này của Mai-tre-ya-na-tha (s: *maitreyanātha*), một ứng thân của Di-lặc trong thế kỉ thứ 5. Đây là một bộ luận tâm cỡ nhất của đạo Phật, trình bày toàn bộ giáo lí của Duy thức tông. Ngày nay nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) chỉ còn một phần, nhưng toàn bộ bằng chữ Hán và chữ Tây Tạng vẫn còn được lưu giữ. Nội danh nhất là bản dịch của Huyền Trang, bao gồm 100 quyển. Tác phẩm này được viết bằng văn vần và chia làm 5 phần: 1. Bản địa phần (s: *yogācārabhūmi*): bao gồm 17 »địa«, tức là những cảnh giới thiên quán Du-già cấp bậc tu tập của một Bồ Tát (xem Thập địa) để tiến đến giác ngộ, là phần chính của luận; 2. Nhiếp quyết trạch phần (s: *nirṇayasamgrahaviniścayasamgrahaṇī*): luận giải sâu xa về các địa; 3. Nhiếp thích phần (s: *vivaraṇasamgraha*), giải thích các bộ kinh làm căn bản cho luận này; 4. Nhiếp dị môn phần (s: *paryāyasamgraha*), giải thích sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nêu trong các kinh đó; 5. Nhiếp sự phần (s: *vastusamgraha*), luận giải về Tam tạng.

lai thành Phật cùng một lúc cũng phải có rất nhiều. Vì thế, những vị Bồ-tát này ở trong vô lượng vô số thế giới không có Đức Như Lai lần lượt thành Phật. Cho nên, trong một thế giới không có hai Đức Phật cùng xuất hiện, nhưng trong rất nhiều thế giới thì việc thành Phật cùng một lúc, không có gì trở ngại cả⁸⁴. Đây là điều giống với những gì Long Thọ trình bày.

Lại nữa, trong tác phẩm Đại Trí Độ Luận, quyển 4 (Thích Sơ Phẩm Trung Bồ Tát), chép: “Trong Ma Ha Diễn, nhiều nhân duyên nói ba đời mười phương Phật. Vì sao vậy? Vì trong mười phương thế giới có các thứ như già, bệnh, chết, dâm dật, si mê v.v... Cho nên Đức Phật phải sinh vào nước đó. Như trong Kinh nói: Nếu thế giới không có các phiền não như già, bệnh, chết v.v... thì chư Phật không xuất hiện. Lại nữa, con người có nhiều bệnh nên phải có nhiều thầy thuốc..... Một Đức Phật không thể độ hết tất cả chúng sinh..... nhưng một Đức Phật ra đời thì giáo pháp của chư Phật chỉ độ những chúng sinh có thể độ rồi diệt độ, như thuốc hết thì lửa tắt..... vì lẽ đó, hiện tại cần phải có Đức Phật khác.”

⁸⁴ “Hiện tại thử thế giới trung hữu đa bách chi Bồ-tát phát nguyện, đồng dạng tại tu tập Bồ-tát tư lương, sở dĩ tương lai đồng thời thành Phật dã ứng hữu đa số đích. Nhiên nhân giá ta Bồ-tát ư thập phương chi vô lượng vô số một hữu Như Lai đích thế giới các biệt cá cá thành Phật, sở dĩ nhất thế giới trung một hữu nhị Phật tịnh xuất, bất quá tại ngân đa thế giới trung bát phương đồng thời thành Phật.”

現在此世界中有多百之菩薩發願，同樣在修集菩薩資糧，所以將來同時成佛也應有多數的。然因這些菩薩於十方之無量無數沒有如來的世界各別個個成佛，所以一世界中沒有二佛並出，不過在很多世界中不妨同時成佛。

Tiết 4: Tư Tưởng Bản Sanh **Và Khả Năng Thành Phật Của Chúng Sinh**

Phật Giáo Đại Thừa đề xướng thuyết nhiều Đức Phật xuất hiện trong hiện tại như thế nhằm để thuyết minh trong thế giới mười phương hiện tại xuất hiện Hằng hà sa, vô lượng chư Phật.

Đây chính là thế giới quan vô cùng rộng lớn của Phật Giáo Đại thừa, đồng thời cũng là nguyên nhân cho rằng chúng sinh có khả năng thành Phật. Đại khái trong các Kinh A hàm v.v... các vị Tỷ-khưu được gọi là hàng đệ tử Thanh Văn, tức chỉ là nghe âm thanh thuyết giáo của Đức Thích Tôn lấy kỳ hạn để chứng ngộ được giáo lý ấy, và hoàn toàn không có kỳ vọng bản thân được thành Phật.

Lại nữa, sáu Đức Phật trong quá khứ và Đức Phật Tỳ Bà Thi, mỗi vị xuất hiện ở đời cách nhau thời gian rất là lâu xa. Sau một thời gian lâu xa, Đức Phật Di Dặc cũng xuất hiện trong tương lai, có lẽ người có thể thành Phật quả là một con số rất hạn chế.

Nhưng, trong Phật Giáo Đại Thừa cho rằng chúng sinh có khả năng thành Phật, tu hành sáu độ Ba-la-mật (六波羅蜜)⁸⁵, tinh tấn không biếng nhác thì sẽ thành Phật. Người này

⁸⁵ Lục độ (六度; j: *rokudo*; s: *ṣaḍpāramitā*) cũng được gọi là Lục ba-la-mật-đa (六波羅蜜多); Sáu hạnh Ba-la-mật-đa (độ) là: 1. Bố thí ba-la-mật-đa (s: *dānapāramitā*), 2. Giới ba-la-mật-đa (*śīlapāramitā*), 3. Nhẫn nhục ba-la-mật-đa (*kṣāntipāramitā*), 4. Tinh tiến ba-la-mật-đa (*vīryapāramitā*), 5. Thiền định ba-la-mật-đa (*dhyanapāramitā*) và 6. trí tuệ ba-la-mật-đa (*prajñāpāramitā*). Có khi người ta kể thêm bốn hạnh nữa, gọi chung là Thập độ, đó là: 7. Thiện xảo Phương tiện ba-la-mật-đa (*upāya-kauśalyapāramitā*), 8. Nguyên ba-la-mật-đa (*prañidhāna-pāramitā*), 9. Lực ba-la-mật-đa (*bala-pāramitā*) và 10. Trí ba-la-mật-đa (*jñāna-pāramitā*). Bồ thí

được gọi là Bồ-đề tát-đỏa (菩薩薩埵, s: *bodhisattva*)⁸⁶. Người

(布施) bao gồm việc chia xẻ của cải vật chất và tinh thần cho người khác. Muốn được như thế, cần có lòng từ bi hi xả, sẵn sàng nhường cả phúc đức cho người khác. Giới (戒) là thái độ sống đúng đắn, từng bước loại trừ mọi tham ái, quyết tái sinh vào một nơi thuận lợi, vì ích lợi của mọi chúng sinh. Nhẫn nhục (忍辱) xuất phát từ trí kiến rằng, mọi phiền não trên đời đều có nguyên nhân của chúng, cần kiên nhẫn và thông cảm chúng. Tinh tiến (精進) là lòng quyết tâm không gì lay chuyển. Thiền định (禪定) chỉ phương pháp thiền quán, nhờ đó từ bỏ được ngã chấp và cảm thụ được vui buồn của chúng sinh. Trí tuệ (智慧) là đạt được cấp giác ngộ vô thượng.

⁸⁶ **Bồ-đề Tát-đỏa** (菩薩薩埵, s: *bodhisattva*; p: *bodhisatta*); gọi tắt là Bồ-tát; nguyên nghĩa là Giác hữu tình (覺有情), cũng được dịch nghĩa là Đại sĩ (大士); Trong Đại thừa, Bồ Tát là hành giả sau khi hành trì Ba-la-mật-đa (s: *pāramitā*; Lục độ) đã đạt Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết-bàn, khi chúng sinh chưa giác ngộ. Yếu tố cơ bản của Bồ Tát là lòng Bi (s, p: *karuṇā*), đi song song với Trí huệ (s: *prajñā*) Chư Bồ Tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng phúc đức mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng luyện tâm Bồ-đề (s: *bodhicitta*) và giữ Bồ Tát hạnh nguyện (s: *prañidhāna*). Hành trình tu học của Bồ Tát được chia làm mười giai đoạn, Thập địa (s: *daśabhūmi*). Hình ảnh Bồ tát của Đại thừa tương tự như A-la-hán (s: *arhat*) của Tiểu thừa, trong đó A-la-hán tập trung vào sự giải thoát cho chính mình.

Thật sự thì khái niệm Bồ Tát đã được tìm thấy trong các kinh Tiểu thừa, nhất là khi nói về các tiền thân đức Phật Thích-ca (Bản sinh kinh). Trong Đại thừa, khi nói đến Bồ Tát, người ta xem đó là tiền thân của các vị Phật tương lai. Đại thừa chia làm hai hạng Bồ Tát: Bồ Tát đang sống trên trái đất và Bồ Tát siêu việt (e: *transcendent*). Các vị đang sống trên trái đất là những người đầy lòng từ bi, giúp đỡ chúng sinh, hướng về Phật quả. Các vị Bồ Tát siêu việt là người đã đạt các hạnh Ba-la-mật và Phật quả – nhưng chưa nhập Niết-bàn. Đó là các vị đã đạt Nhất thiết trí, không còn ở trong Luân hồi, xuất hiện trong thế gian dưới nhiều dạng khác nhau để cứu độ chúng sinh. Đó là các vị được Phật tử tôn thờ và đánh lễ, quan trọng nhất là các vị Quán Thế Âm (觀世音, s: *avalokiteśvara*), Văn-thù (文殊, s: *mañjuśrī*), Địa Tạng (地藏, s: *kṣitigarbha*), Đại Thế Chí (大勢至, s: *mahāsthāmaprāpta*) và Phổ Hiền (普賢, s: *samantabhadra*).

theo Phật Giáo Đại Thừa tại sao tự biết về khả năng thành Phật này? Đó là vì trong các Kinh A Hàm v.v... đề cập đến quá khứ và vị lai chỉ có một số chư Phật xuất hiện. Nhưng, đặc biệt là những câu chuyện nói về Bản sanh của Đức Thích Tôn khích lệ người theo Phật Giáo Đại Thừa đương thời. Đây là nguyên nhân làm cho họ phát sinh sự giác ngộ vĩ đại. Trong các câu chuyện nói về Bản Sanh đề cập đến việc Đức Thích Tôn xuất hiện trong cõi đời này, không chỉ là trong hiện đời mới dùng tâm đại từ đại bi để độ con người, mà trong nhiều kiếp lâu xa về trước đã tu tập hạnh nguyện đại từ đại bi. Hoặc là Ngài thọ thân người, hoặc thọ thân của các động vật như thân hươu, ngựa, vượn, khỉ v.v... để cứu độ các chúng sinh cùng loại, tinh thần khổ hạnh khó thực hành về sự dũng cảm, hy sinh... Những câu chuyện này được gọi là Bản sanh (本生, *Jataka*), là tập hợp, biên chép lại mà thành quyển, gọi là Kinh Bản Sanh. Trong Kinh A Hàm có chép không ít những câu chuyện về Bản Sanh.

Trong Kinh Sanh (生經), Kinh Lục Độ Tập (六度集經), Kinh Soạn Tập Bách Duyên (撰集百緣經) v.v... ghi chép rất nhiều câu chuyện về sự hy sinh. Lại nữa, trong Kinh Bản Sanh bằng tiếng Pāli, biên soạn gồm có 546 câu chuyện Bản Sanh. Trong đó, đương nhiên có không ít câu chuyện là tác phẩm của những người đời sau. Nhưng, trong tác phẩm Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa (善見律毘婆沙)⁸⁷, quyển 2, Ma Ha Vân Vô Đức (摩訶雲無德), thầy truyền đạo của vua A Dục đến nước Ma Ha Lạc Tra (摩訶勒吒), tương truyền đã có Kinh Bản Sanh của Ma Ha Na La Đà Ca Diếp. Lại nữa, chúng ta

⁸⁷ Được đưa vào Đại Chánh Tạng quyển 24, số 1462, do Tăng Già Bạt Đà La (僧伽跋陀羅, *Savghabhadra*) dịch vào năm 489 Tây Lịch.

thấy hơn hai mươi loại tranh Bản Sanh như: Bản Sanh của khí, vượn, Bản Sanh của hươu (Mrga) v.v... được điêu khắc trên lan can của tháp Bharhut.

Do đó, có thể thấy ở thời đại của vua A Dục đã có lưu truyền tư tưởng Bản Sanh. Tuy nhiên, thuyết được nói trong Bản Sanh, thời kỳ đầu chẳng qua chỉ ca ngợi công đức của Phật đã trải qua thời gian rất dài. Trong những kiếp quá khứ lâu xa, Phật Đà không chỉ can đảm thực hành hạnh khổ khó làm như thế, mà Ngài còn xuất hiện ở cõi Diêm Phù Đề trong đời ác năm trước⁸⁸, khát thực để nuôi sống bản thân, đến năm tám mươi tuổi Ngài nhập Niết-bàn. Xét theo nhân hạnh trong khoảng thời gian lâu xa này thì nhất định đạt được quả báo, vì thế, sản sinh ra quan điểm Phật-đà thuộc Báo thân.

Đồng thời, chúng ta không chỉ tôn trọng các việc Bản sanh của Đức Phật, ca ngợi công đức của Phật không thôi, mà chúng ta cần phải tu tập hạnh Bồ-tát, siêng năng không biếng nhác, theo sự ám chỉ trong lời giáo huấn này thì chắc chắn có thể thành tựu Phật đạo. Có lẽ, đây chính là căn nguyên của sự tin tưởng về khả năng thành Phật của chúng sinh lúc ban đầu. Thân mà Đức Thích Tôn xuất hiện trong cõi Diêm Phù Đề sống đến tám mươi tuổi nhập diệt là một sự hóa hiện mang tính phương tiện trong thời gian ngắn, đồng thời, nếu

⁸⁸ Ngũ trước (五濁; c: *wūzhuó*; j: *gotaku*; s: *pañcakaṣāya*) Danh từ Hán Việt dùng để chỉ những thứ như bản căn đục (Hán: trước) dấy lên trong một Kiếp suy giảm. Ngũ trước bao gồm: 1. Kiếp trước (劫濁; s: *kalpakaṣāya*): nhiều căn bệnh dấy lên, nạn đói hoành hành, chiến tranh mọi nơi...; 2. Kiến trước (見濁; s: *drṣṭikaṣāya*): tà kiến thịnh hành; 3. Phiền não trước (煩惱濁; s: *kleśakaṣāya*): chúng sinh có nhiều tham dục, tâm thần phiền loạn; 4. Chúng sinh trước (眾生濁; s: *sattvakaṣāya*): chúng sinh không tuân theo luân lí, không sợ quả báo...; 5. Mệnh trước (命濁; s: *āyuskaṣāya*): thọ mệnh của con người ngắn dần.

xét về thân chân thật của Đức Thích Tôn thì không có sinh diệt. Nếu chúng sinh căn cứ theo sự tu tập hạnh Bồ-tát trong Kinh Bản Sanh thì tin chắc rằng chúng sinh cũng có thể đạt được thân chân thật, thành Phật.

Tiết 5: Phật Tính

Tóm lại, trong thời đại đầu thì căn tính của hàng Tam thừa như Thanh văn (聲聞)⁸⁹, Duyên giác (覺緣)⁹⁰ và Bồ-tát (菩薩)⁹¹ đều khác nhau. Trong đó, chỉ có người

⁸⁹ **Thanh Văn** (聲聞; s: *śrāvaka*) nghĩa là *Người nghe*. Lúc đầu, Thanh văn có nghĩa là học trò của đức Phật. Dần dần, trong Đại thừa, người ta cũng dùng từ Thanh văn để chỉ tất cả những ai nhờ nghe pháp và nhờ cố gắng cá nhân mà đạt đến giác ngộ, chứng tri kiến Tứ diệu đế và tính Không của thế giới hiện tượng. Mục đích cao nhất của Thanh văn là đạt Vô dư Niết-bàn (s: *nirupadhiśeṣa-nirvāṇa*), lúc đó Thanh văn trở thành A-la-hán.

⁹⁰ Còn gọi là **Độc giác Phật** (獨覺佛; s: *pratyekabuddha*; p: *paccekabuddha*) dịch theo âm là Bích-chi-ca Phật-đà hoặc Bích-chi Phật (辟支佛), cũng được gọi là Duyên Giác Phật; Một vị Phật đạt giác ngộ nhờ tri kiến Mười hai nhân duyên, là người đạt được Phật quả do tự mình chứng ngộ. Người ta cho rằng vị Độc giác Phật không đạt được các năng lực như Nhất thiết trí (s: *sarvajñatā*) hay Mười lực (s: *daśabala*) của một vị Tam-miêu Tam-phật-đà (Chính đẳng giác; s: *samyak-saṃbuddha*). Độc giác Phật được xem như bậc Thánh ở quả vị khoảng giữa A-la-hán và Phật. Có khi Độc giác Phật là danh hiệu chỉ người đạt giác ngộ trong thời không có vị Phật nào xuất hiện trên trái đất và giác ngộ nhờ đã đạt tri kiến mười hai nhân duyên trong các đời sống trước. Độc giác thừa là một trong Ba thừa (cỗ xe) để đạt Niết Bàn.

⁹¹ **Bồ Tát** (菩薩) viết tắt của danh từ dịch âm Bồ-đề Tát-đoá (菩薩薩埵; s: *bodhisattva*; p: *bodhisatta*); nguyên nghĩa là Giác hữu tình (覺有情), cũng được dịch nghĩa là Đại sĩ (大士); Trong Đại thừa, Bồ Tát là hành giả sau khi hành trì Ba-la-mật-đa (s: *pāramitā*; Lục độ) đã đạt Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết-bàn, khi chúng sinh chưa giác ngộ. Yếu tố cơ bản của Bồ Tát là lòng Bi (s, p: *karuṇā*), đi song song với trí tuệ (s: *prajñā*) Chư Bồ Tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất

có căn tính của Bồ-tát mới có thể thành Phật.

Trong tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毗婆沙論, *Abhidharma-mahāvibhāṣā*)⁹², quyển 144, có chép: “Căn tính của Thanh văn, Độc giác và Phật đều khác nhau. Phật không thành tựu các căn tính của Độc giác và Thanh văn. Độc giác không thành tựu các căn tính của Phật và Thanh văn. Thanh văn không thành tựu các căn tính của Phật và Độc giác.”⁹³

Lại nữa, trong tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 68, có chép: “Đối với quả vị Noãn, Dành, chuyển đổi chủng tính của Thanh văn, phát khởi chủng tính của Độc giác, chuyển đổi chủng tính căn của Thanh văn và Độc giác mà phải phát khởi căn tính của Phật.”⁹⁴ Đây chính là thuyết minh về sự

cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng công đức mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng luyện tâm Bồ-đề (s: *bodhicitta*) và giữ Bồ Tát hạnh nguyện (s: *prañidhāna*). Hành trình tu học của Bồ Tát được chia làm mười giai đoạn, Thập địa (s: *daśabhūmi*). Hình ảnh Bồ tát của Đại thừa tương tự như A-la-hán (s: *arhat*) của Tiểu thừa, nhưng khác ở điểm là A-la-hán tập trung vào sự giải thoát cho chính mình.

⁹² **A-ti-đạt-ma đại ti-bà-sa luận** (阿毗達磨大毗婆沙論; s: *Abhidharma-mahāvibhāṣā*) cũng được gọi là Đại ti-bà-sa luận hoặc Ti-bà-sa luận. Một bài luận do 500 vị A-la-hán biên soạn trong một cuộc hội họp do vua Ca-nhị-sắc-ca (s: *kaniṣka*) ở nước Càn-đà-la (s: *gandhāra*) đề xướng. Luận này giảng giải Phát trí luận (s: *jñānaprasthāna-sāstra*) của Già-đa-diễn-ni tử (s: *kātyāyanīputra*), được Huyền Trang dịch sang Hán ngữ.

⁹³ “Thanh Văn, Độc Giác cập Phật căn tính các biệt, Phật bất thành tựu Độc Giác cập Thanh Văn chư căn tính, Độc Giác bất thành tựu Phật cập Thanh Văn chư căn tính, Thanh Văn bất thành tựu Phật cập Độc Giác chư căn tính”

聲聞獨覺及佛根性各別佛不成就獨覺及聲聞諸根性、獨覺不成就佛及聲聞諸根性。聲聞不成就佛及獨覺諸根性。

⁹⁴ “Ư noãn, dành vị, chuyển Thanh văn chủng tính, khởi Độc Giác chủng tính, chuyển Thanh Văn, Độc Giác chủng tính căn, đắc khởi Phật chi chủng tính cứu”

khác biệt về căn tính của hàng Tam thừa. Có thể thấy căn tính thuộc quả vị Noãn, Đánh không có quyết định, có thể chuyển biến căn tính. Những điều được trình bày trong Kinh Bát Nhã và những điều được đề cập ở đây giống nhau. Chỉ có Bồ-tát mới có thể thành Phật, và nói rõ Bồ-tát phải đạt đến A-duy-việt-trí, tức là đến địa vị Bất thoái chuyển⁹⁵ mới có thể không rơi xuống địa vị Thanh Văn, Duyên giác. Đây chính là nhân mạnh tính trọng yếu của địa vị Bất thoái chuyển.

Phật tính này hoàn toàn không phải tính vốn có thuộc Tiên thiên (先天), mà là Phật tính do sự tu mới đạt được. Trong Kinh Pháp Hoa, tiến thêm một bước cho rằng hàng Thanh Văn cũng có thể thành Phật. Các vị đại Thanh Văn như Xá-lợi-phất (舍利弗, *Sāriputra*)⁹⁶, Mục-kiền-liên (目犍

於煖、頂位，轉聲聞種性，起獨覺種性，轉聲聞、獨覺種性根，得起佛之種性根。

⁹⁵ **Bất Thoái Vị** (不退位; c: *bùtuìwèi*; j: *futai*) Quả vị bất thối chuyển (s: *avinirvatanīya*, *avivartika*), giai vị tu chứng của hàng Bồ Tát, sau khi chứng được quả vị này sẽ không bao giờ lui sụt nữa. Bất thối.

⁹⁶ **Xá Lợi Phất** (舍利弗; s: *Sāriputra*, p: *Sāriputta*): âm dịch là Xá Lợi Phất Đa La (舍利弗多羅), Xá Lợi Phất La (舍利弗羅), Xá Lợi Phất Đa (舍利弗多), Xá Lợi Viết (舍利曰), dịch là Thu Lộ Tử (鶩鶩子, 秋露子), gọi tắt là Thu Tử (鶩子), hay còn gọi là Xá Lợi Tử, một trong mười vị đại đệ tử của đức Phật, được gọi là trí tuệ đệ nhất, cùng với vị thần thông đệ nhất Mục Kiền Liên cả hai được xem như là song đệ tử của đức Phật. Ngài sanh ra trong một gia đình thuộc dòng họ Bà La Môn xứ Ma Kiệt Đà (摩揭陀, s, p: *Magadha*), cha là Đề Sa (底沙, s: *Tisya*), mẹ là Xá Lợi (舍利, *Sāri*), ngài rất thông minh và nổi tiếng. Từ tên của mẹ ngài có tên là Xá Lợi Tử. Lúc nhỏ ngài lấy theo tên cha là Ưu Ba Đề Sa (優波底沙: *Upatisya*). Ngay từ hồi còn nhỏ, ngài đã sớm thông hiểu các học vấn của Bà La Môn nhưng vẫn không thấy hài lòng, nên cùng với người bạn Mục Kiền Liên theo làm đệ tử của một lục sư ngoại đạo và trong số 1000 người đệ tử ấy, Ngài trở thành đệ tử giỏi nhất. Thịnh thoảng ngài có tiếp xúc với Mã Thắng (馬勝 *Asvajit*) cho nên ngài đã bỏ vị thầy ngoại đạo này đi rồi cùng với Mục Kiền Liên (s:

連, *Mahāmaudgalyāyana*)⁹⁷ đời trước trong quá khứ đã được thọ ký thành Phật.

Trong Kinh Niết Bàn chép: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, do đó đều có thể thành Phật, đều quy kết vào thuyết Phật tính vốn có thuộc Tiên thiên. Các Kinh Nhập Lăng Già và Kinh Giải Thâm Mật v.v... có thuyết nói về năm loại tính khác nhau, đó là định tính Thanh văn, định tính Duyên giác, định tính Bồ-tát, Bất định tính và Vô tính. Cho rằng năm loại này không có tính có thể thành Phật. Nếu xét từ nguyên tắc của Đại Thừa căn bản thì tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Đây chính là sứ mệnh mà Phật Đà thuyết pháp xưa nay.

Nói tóm lại, đây là những người theo Phật Giáo Đại Thừa thức tỉnh khả năng thành Phật của chính mình. Nhưng, phương pháp để thành Phật căn cứ theo Kinh Bản Sanh nói:

Mahāmaudgalyāyana; p: 目犍連, *Mahāmogallāna*) qui y theo Phật Giáo. Cuối cùng Ngài được khai ngộ, có được sự tin tưởng và tôn kính rất lớn trong giáo đoàn của đức Phật, và ngài cũng được xem như là người kế thừa cho Đức Phật nhưng Ngài đã nhập diệt trước thầy của mình.

⁹⁷ **Mục Kiền Liên** (目犍連; s: *Mahāmaudgalyāyana*; p: *Mahāmogallāna*): gọi tắt là Mục Liên (目連), một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, sinh ra trong một gia đình Bà La Môn ở ngoại Thành Vương Xá (王舍城 s: *Rājagṛha*; p: *Rājagaha*) thuộc nước Ma Kiệt Đà (摩揭陀, s, p: *Magadha*). Sư rất thâm giao với Xá Lợi Phất (舍利弗, s: *Śāriputra*, p: *Sāriputta*), người con của dòng họ Bà La Môn ở làng bên cạnh. Ban đầu, cả hai đều theo làm đệ tử của một trong 6 vị thầy ngoại đạo là San Xà Dạ (s: *Sanjaya*, 刪闍夜), nhưng sau đó nhân nghe được lời thuyết pháp của đức Phật ở Thành Vương Xá, họ đã quy y theo Phật và Mục Kiền Liên trở thành vị đệ tử thân thông đệ nhất. Tương truyền chính Sư đã cúng dường cho chúng tăng vào ngày Tự Tứ để cứu độ mẹ mình đang bị đọa lạc vào đường ngạ quỷ và hình thành nên lễ hội Vu Lan Bồn.

Hạnh bố thí với lòng từ bi lợi tha là quan trọng nhất, đồng thời, cũng bài xích pháp chấp của A Tỳ Đạt Ma (阿毗達磨)⁹⁸ đương thời, nhất định phải đạt được trí huệ tính không của Bát-nhã. Đây là nguyên nhân của việc tổ chức bố thí cho đến pháp sáu Ba-la-mật thuộc Bát-nhã. Không những lấy nền tảng căn bản đại bi lợi tha làm lí tưởng, mà cần phải tạo ra cõi Phật thanh tịnh, thành tựu chúng sinh mới có thể đạt được mục đích sau cùng là Phật Đà.

⁹⁸ **A-tì-đạt-ma** (阿毗達磨; s: *abhidharma*; p: *abhidhamma*; t: *chos mngon pa*) cũng được gọi là A-tì-đàm (阿毗曇). Dịch nghĩa là Luận tạng, Thắng pháp tập yếu luận, có nghĩa là Thắng pháp (勝法) hoặc là Vô tỉ pháp (無比法), vì nó vượt (*abhi*) trên các Pháp (*dharma*), giải thích Trí huệ; Tên của tạng thứ ba trong Tam tạng. Tạng này chứa đựng các bài giảng của đức Phật và các đệ tử với các bài phân tích về Tâm và hiện tượng của tâm. A-tì-đạt-ma là gốc của Tiểu thừa lẫn Đại thừa, xem như được thành hình giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên. Lần kết tập cuối cùng của A-tì-đạt-ma là khoảng giữa năm 400 và 450 sau Công nguyên. Có nhiều dạng A-tì-đạt-ma như dạng của Thượng tọa bộ (p: *theravāda*), của Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*)... A-tì-đạt-ma là gốc của mọi trường phái và người ta dùng nó để luận giảng các bài Kinh (s: *sūtra*; p: *sutta*).

CHƯƠNG 3

GIÁO NGHĨA VỀ SỰ LÀM THANH TỊNH CỐI PHẬT VÀ SỰ PHÁT NGUYỆN CỦA BỒ TÁT

Tiết 1: Nguyện Lớn Trang Nghiêm

Phật Giáo Đại Thừa tin chắc là chúng sinh có khả năng thành Phật. Thực hành sáu Ba-la-mật thì sẽ thành Phật đạo. Đồng thời, xem tất cả pháp là Đệ nhất nghĩa đế⁹⁹, ngộ nhập vào lí không cứu cánh, hơn nữa cần phải phát tâm đại bi, nguyện độ tất cả chúng sinh. Không tiếc thân mạng, siêng năng không biết mỏi mệt trong vô lượng kiếp, giữ gìn thế giới thanh tịnh trong mười phương, tự bản thân kiến lập một cõi Phật lớn, để làm an ổn chúng sinh, nhất định tu thành Phật đạo. Đây chính là một sự chuyển biến lớn đánh dấu một thời đại Phật Giáo.

Trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã (放光般若經) quyển 3, phẩm Gian Tăng Na (間增那品), có chép: Bồ-tát độ chúng sinh không có hạn lượng, trụ vào Đàn ba-la-mật mà thực hành hạnh bố thí, vì tất cả chúng sinh mà thực hành Đàn ba-la-mật¹⁰⁰, Thi-la ba-la-mật¹⁰¹, Sằn-đề ba-la-

⁹⁹ Đệ Nhất Nghĩa Đế (第一義諦; s: *paramārtha-satya*) cũng được gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa, Chân đế, Chân lí cao nhất, Chân lí tuyệt đối.

¹⁰⁰ Đàn ba-la-mật (檀波罗蜜) là Bố thí ba-la-mật (布施波罗蜜).

¹⁰¹ Thi ba-la-mật (尸波罗蜜) chính là Trì giới ba-la-mật (持戒波罗蜜).

mật¹⁰², Duy-đãi ba-la-mật¹⁰³, Thiên ba-la-mật và Bát-nhã ba-la-mật, vì tất cả chúng sinh thực hành công hạnh gian khổ. Bồ-tát thành tựu Ma-ha-tăng-na-tăng-niết-đà¹⁰⁴ độ chúng sinh không có hạn lượng nhưng không thể nói tôi chỉ độ bao nhiêu người đầy thôi, không giáo hóa những người khác nữa. Cũng không thể nói tôi chỉ giáo hóa chừng đó người đến với Đạo thôi, không thể giáo hóa những người khác nữa. Bồ-tát vì chúng sinh mà phát thệ nguyện lớn rằng: Bản thân tôi phải có đủ sáu Ba-la-mật, cũng phải giáo hóa người khác có đủ sáu Ba-la-mật.

Lại nữa, Kinh Bất Thoái Chuyển Pháp Luân (不退轉法輪經)¹⁰⁵, quyển 2, có chép: Bồ-tát dùng Tứ hoàng thệ nguyện (四弘誓願 *Shiguseigan*)¹⁰⁶ để nhiếp thủ tất cả chúng sinh. Kinh Hoa Nghiêm, quyển 40, phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện nêu ra Mười đại nguyện¹⁰⁷

¹⁰² **Sàn-dề ba-la-mật** (孱提波罗蜜, *Kṣānti*) là Nhẫn nhục ba-la-mật (忍辱波罗蜜).

¹⁰³ **Duy-đãi ba-la-mật** (惟逮波罗蜜) là tinh tấn ba-la-mật (精进波罗蜜).

¹⁰⁴ **Ma-ha-tăng-na-tăng-niết-đà** (摩訶僧那僧涅槃) nghĩa là Thệ nguyện rộng lớn.

¹⁰⁵ **Bất Thoái Chuyển Pháp Luân Kinh** (不退轉法輪經; c: *Bùtuizhuǎn-fālúnjīng*; j: *Futaitenbourinkyō*), 4 quyển. Dịch giả không rõ.

¹⁰⁶ **Tứ hoàng thệ nguyện** (四弘誓願; j: *Shiguseigan*) Là bốn thệ nguyện rộng lớn, dựa trên Tứ diệu đế mà phát sinh. Tứ hoàng thệ nguyện gồm có: 1. Chúng sinh vô lượng thệ nguyện độ (眾生無量誓願度), dựa vào Khổ đế mà phát nguyện; 2. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn (煩惱無盡誓願斷), dựa vào Tập đế mà phát nguyện; 3. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học (法門無量誓願學), dựa vào Đạo đế mà phát; 4. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành (佛道無上誓願成), dựa vào Diệt đế mà phát sinh.

¹⁰⁷ “Nhất giả kính lễ chư Phật, Nhị giả xưng tán Như Lai, Tam giả quảng tu cúng dường, Tứ giả sám hối nghiệp chướng, Ngũ giả tùy hỷ công đức, Lục giả thỉnh chuyển pháp luân. Thất giả thỉnh Phật trụ thế, Bát giả thường tùy Phật học, Cửu giả hằng thuận chúng sinh, Thập giả phổ giai hồi hướng.”

của Ngài Phổ Hiền (普賢)¹⁰⁸.

Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập, phẩm Hư Không Tạng Bồ Tát thứ 17, nói rõ 20 nguyện lớn trang nghiêm của Bồ-

一者敬禮諸佛。二者稱讚如來。三者廣修供養。四者懺悔業障。五者隨喜功能。六者請轉法輪。七者請佛住世。八者常隨佛學。九者恒順眾生。十者普皆迴向。

Dịch nghĩa:

*Một là lễ kính các Đức Phật.
Hai là ca ngợi Đức Như Lai.
Ba là rộng tu pháp cúng dường.
Bốn là sám hối nghiệp chướng.
Năm là tùy hỷ công đức.
Sáu là thỉnh chuyển pháp luân
Bảy là thỉnh Phật trụ thế.
Tám là thường học theo Phật.
Chín là hằng thuận chúng sanh.
Mười là hồi hướng cho tất cả.*

¹⁰⁸ **Phổ Hiền** (普賢; s: *samantabhadra*; c: *pǔxián*) Một trong những Bồ Tát quan trọng của Phật giáo Đại thừa. Ngài được xem là người hộ vệ của những ai tuyên giảng đạo pháp và đối diện cho Bình đẳng tính trí tức là trí huệ thấu hiểu cái nhất thể của sự đồng nhất và khác biệt. Bồ Tát Phổ Hiền hay được thờ chung với Phật Thích-ca và Bồ Tát Văn-thù (s: *mañjuśrī*). Ngài ngồi trên voi trắng sáu ngà, voi trắng tượng trưng cho trí huệ vượt chướng ngại, sáu ngà cho sự chiến thắng sáu giác quan. Trong Ngũ Phật, Phổ Hiền được xem ở trong nhóm của Phật Đại Nhật (s: *vairocana*). Biểu tượng của Phổ Hiền là ngọc như ý, hoa sen, có khi là trang sách ghi thần chú của Ngài. Tại Trung Quốc, Phổ Hiền được xem là một trong bốn Đại Bồ Tát, trú xứ của Ngài là núi Nga Mi. Đó là nơi Ngài lưu trú sau khi rời voi trắng từ Ấn Độ sang Trung Quốc.

Trong Kim cương thừa, tên Phổ Hiền được sử dụng chỉ Bản sơ Phật (s: *ādi-buddha*), hiện thân của Pháp thân (s: *dharmakāya*; Ba thân). Phổ Hiền này (không phải vị Đại Bồ Tát) được vẽ với màu xanh đậm, tượng trưng cho tính Không. Tranh tượng cũng vẽ Ngài hợp nhất (Yab-Yum) với nữ thần sắc trắng, tượng trưng cho sự nhất thể. Trong phép Đại thủ ấn (s: *mahāmudrā*), thân của Phổ Hiền là Báo thân (s: *sambhogakāya*) và đóng một vai trò trung tâm.

tát. Những trích dẫn phần trên đều là lúc Bồ-tát mới phát tâm tự phát khởi thệ nguyện lớn, tu tập sáu độ Ba-la-mật, thệ nguyện độ thoát thế giới chúng sinh, rồi sau đó, căn cứ vào những lời nguyện này để thực hành.

Ma-ha-tăng-na-tăng-niết-đà (摩訶僧那僧涅槃) nghĩa là “Mặc áo giáp kiên cố”, còn được dịch là “Nguyện lớn trang nghiêm”. Bồ-tát vì độ chúng sinh mà kiếp lập thệ nguyện rộng lớn. Bồ-tát không đoái hoài đến thân mạng để đạt được chí nguyện ấy, sinh vào trong đời ác năm trước. Tình huống nỗ lực phấn đấu, dũng mãnh của Bồ-tát giống như dũng sĩ thân khoác chiến bào với tư thế oai hùng, lẫm liệt xông vào chiến trận. Điều này cho thấy tinh thần dũng mãnh, hiên ngang của Phật Giáo Đại Thừa thời kỳ đầu. Hạnh nguyện làm thanh tịnh cõi Phật cũng chính là sự kết tinh của Nguyện lớn trang nghiêm.

Tiết 2: Giáo Nghĩa Làm Thanh Tịnh Cõi Phật

Gáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật, ban đầu chỉ làm thanh tịnh thế giới cư trú của chúng ta, cải thiện sự thiếu sót, sút mẻ để làm tăng sự hạnh phúc và lợi ích cho nhân loại, là một phong trào giáo hóa xã hội.

Nhưng, trong một thế giới không thể cùng một lúc xuất hiện hai Đức Phật. Cho nên, mỗi vị Bồ-tát đều tự chọn thế giới không có Đức Phật trong mười phương, giáo hóa chúng sinh thành thực, làm thanh tịnh cõi ấy. Bồ-tát cũng ứng hiện ở tại cõi đó mà thành Phật, cho đến xây dựng cõi Phật lí tưởng dần dần phát triển, sau cùng, hoàn toàn không giống với kết cấu của thế giới Ta-bà. Dự kiến sẽ trở thành cõi Tịnh Độ

trang nghiêm thanh tịnh. Bởi vì những gì biểu hiện ra trong thế giới mà chúng ta sinh sống là một thế giới của những xấu xa năm trước, là chỗ cư trú của hàng ngoại đạo, người xấu ác, là chỗ ở của những dòng tộc, giống loại khác nhau; lại có những bệnh tật, đói khát, đấu tranh, hình phạt, và đất đai núi đồi nhấp nhô, gai góc mọc lẫn lộn, không có sạch sẽ, không có thanh tịnh, không có tính vĩnh viễn. Vì có những sự khiếm khuyết này nên phải lập chí nguyện vững chắc để xây dựng cõi Phật lí tưởng.

Tiết 3: Sự Phát Nguyện Trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã

Có liên quan đến việc Bồ-tát phát nguyện làm thanh tịnh cõi Phật thì được nói rải rác trong các Kinh Đại Thừa như Kinh Bát Nhã... Trong đó, những nguyện được thuyết minh trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã, phẩm Hằng Kiệt Ưu Ba Di, quyển 6, có thể được coi là sớm nhất. Trước tiên, đưa ra những sự những lời nguyện này:

1. Bồ-tát thực hành sáu độ Ba-la-mật, khi gặp nạn dữ hồ sói, cũng không sợ hãi, tâm nghĩ rằng: Nếu chúng có ăn tôi, vì đang bố thí thực hành Đàn ba-la-mật, gần đạt đến A-nậu-đa-la tam-da-tam-bồ-đề, nguyện rằng sau khi tôi thành Phật, khiến cho trong nước tôi không có đường cầm thú. (Không có cầm thú)

2. Khi Bồ-tát bị giặc cướp cũng không hoảng sợ, cho dù tôi chết bị chết trong đó, tự nghĩ rằng: Thân ta cũng phải bỏ đi, giả sử tôi có bị giặc cướp giết, tôi cũng sẽ không sân hận, vì đầy đủ hạnh nhẫn nhục Sằn-đề ba-la-mật, đang đến gần

A-duy-tam-phật¹⁰⁹. Tôi nguyện sau này khi được thành Phật, khiến cho trong cõi nước của tôi không có trộm cướp. (Nhẫn nhục không có hại)

3. Khi Bồ-tát đến nơi không có nước uống, tâm không sợ hãi, tự nghĩ rằng: Con người không có đức, khiến cho nơi này không có nước uống. Tôi nguyện khi đạt được A-duy-tam-phật thì khiến cho trong cõi nước tôi đều có nước uống, khiến cho mọi người trong cõi nước của tôi đều có được nước Tát-vân-nhã tám vị. (Ao nước có tám vị)

4. Khi Bồ-tát gặp nạn lúa gạo đắt đỏ, tâm không sợ hãi, tự nghĩ rằng: Tôi phải siêng năng đạt được A-duy-tam-phật, khiến cho trong cõi nước của tôi không có nạn lúa gạo đắt đỏ, khiến cho người trong nước tôi đều được như sở nguyện, giống như ăn uống trên trời Đạo Lợi tất cả đều ở ngay phía trước mặt. (Ăn uống tự nhiên)

5. Khi Bồ-tát gặp phải lúc có bệnh dịch, tâm nghĩ rằng: Tôi không hề sợ hãi, cho dù thân tôi chết trong đó, cũng phải thực hành tinh tấn đạt được A-duy-tam-phật, khiến cho trong cõi nước của tôi không có bị bệnh dịch vào năm xấu¹¹⁰.(Không có bệnh dịch)

¹⁰⁹ **A-duy-tam-phật** (阿惟三佛) còn được gọi là A-tỳ-tam-phật (阿毘三佛), dịch là Hiện đẳng giác (現等覺), có nghĩa là hiện hiện Chánh đẳng tri giác, là tên gọi khác của Phật trí (佛智). Kinh Phóng Quang Bát Nhã, quyển 2 chép: “Đây đủ tám mươi pháp của Phật, sẽ thành tựu A-duy-tam-phật”.

¹¹⁰ **Đại Chánh Tạng**, quyển 8, trang 457, hạ: “Bồ-tát chí đại kịch nạn hồ lang trung thời chung bất úy bố, tâm niệm ngôn: “Thiết hữu đạ thực ngã già, vị đương bố thí hành Đản ba-la-mật, cận A-nậu-đa-la-tam-da-tam-bồ. Nguyện ngã hậu tác Phật thời, linh ngã sát trung vô hữu cầm thú đạo.” Bồ-tát chí tặc trung thời chung bất bố cụ, thiết ngã ư trung tử, tâm niệm ngôn: “Ngã thân hội đương khí quyền, chánh linh ngã vi tặc sở sát, ngã bất đương hữu sân nhuế, vị cụ nhẫn nhục hạnh Sằn-đê ba-la-mật, đương cận a-duy-

Đây là khi Bồ-tát gặp các nạn như cọp, sói, trộm, cướp và bệnh dịch thì tâm cũng không sợ hãi, không tiếc thân mạng mình, càng thêm siêng năng thực hành sáu ba-la-mật. Tự nghĩ rằng: Vì gần đến được Vô thượng Bồ-đề, đồng thời, những tai nạn này làm hại chúng sinh trong thế giới này. Tôi phát nguyện rằng cõi nước mà tôi thành Phật trong tương lai thanh tịnh, không có xảy ra các nạn này.

Những điều được thuyết minh trong Phẩm Hằng Kiệt Thanh Tín Nữ, quyển 4 trong Kinh Đại Minh Độ do Chi Khiêm dịch, và phẩm Thâm Công Đức, quyển 7 trong Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã do La Thập (羅什, *Kumārajīva*, 344-

tam-phật, nguyện ngã hậu đắc Phật thời, linh ngã sát trung vô hữu đạo tặc.” Bồ-tát chí vô thủy tương trung thời tâm bất úy bố, tự niệm ngôn: “Nhân vô đức, sử thị gian vô thủy tương, nguyện ngã hậu đắc A-duy-tam-phật thời, sử ngã sát trung giai hữu thủy tương, linh ngã sát trung nhân tất đắc tát-vân-nhã bát vị thủy.” Bồ-tát chí cốc quý trung thời tâm bất khủng bố, tự niệm ngôn: “Ngã đương tinh tấn đắc A-duy-tam-phật, sử ngã sát trung chung vô cốc quý, linh ngã sát trung nhân tại sở nguyện sở sách ẩm thực tất tại tiền, như Đào Lợi thiên thượng ẩm thực.” Bồ-tát tại tật dịch trung thời, tâm niệm ngôn: “Ngã chung vô khủng cụ, chánh sử ngã thân từ thị trung, hội đương hành tinh tấn đắc A-duy-tam-phật, linh ngã sát trung vô hữu ác tuệ tật dịch giả”.

菩薩至大劇難虎狼中時終不畏怖，心念言：「設有啖食我者，為當布施行檀波羅蜜，近阿耨多羅三耶三菩。願我後作佛時，令我剎中無有禽獸道。」菩薩至賊中時終不怖懼，設我於中死，心念言：「我身會當棄捐，正令我為賊所殺，我不當有瞋恚，為具忍辱行屢提波羅蜜，當近阿惟三佛。願我後得佛時，令我剎中無有盜賊。」菩薩至無水漿中時心不畏怖，自念言：「人無德，使是間無水漿。願我後得阿惟三佛時，使我剎中皆有水漿，令我剎中人悉得薩芸若八味水。」菩薩至殺責中時心不恐怖，自念言：「我當精進得阿惟三佛，使我剎中終無殺責，令我剎中人在所願所索飲食悉在前，如忉利天上飲食。」菩薩在疾疫中時，心念言：「我終無恐懼，正使我身死是中，會當行精進得阿惟三佛，令我剎中無有惡歲疾疫者」

413)¹¹¹ dịch, đều giống với những điều được đề cập ở phần

¹¹¹ Tức là **Cưu Ma La Thập** (鳩摩羅什; s: *Kumārajīva*, 344-413, có thuyết cho là 350-409): âm dịch tiếng Phạn là Cưu Ma La Thập (究摩羅什), Cưu Ma La Thập Bà (鳩摩羅什婆), Câu Ma La Đồ Bà (拘摩羅耆婆), gọi tắt là La Thập (羅什), ý dịch là Đòng Thọ (童壽), người gốc nước Quy Tư (龜茲, thuộc vùng Sớ Lặc [疏勒], Tân Cương [新疆]), một trong 4 nhà dịch kinh vĩ đại của Trung Quốc. Cả cha mẹ Sư đều tin thờ Phật theo hạnh xuất gia; lúc nhỏ La Thập đã thông mẫn, năm lên 7 tuổi theo cha nhập đạo tu tập, rồi đi du học khắp xứ Thiên Trúc (天竺), tham cứu khắp các bậc tôn túc nổi tiếng đương thời, nghe rộng và ghi nhớ kỹ, nên tiếng tăm vang khắp. Sau đó, Sư trở về cố quốc, nhà vua trong nước tôn kính Sư làm thầy. Vua Phù Kiên (扶堅) nhà Tiền Tần nghe đức độ của Sư, bèn sai tướng Lữ Quang (呂光) đem binh đến rước Sư. Lữ Quang chinh phạt miền Tây giành thắng lợi, rồi đến nghênh đón La Thập về kinh, nhưng giữa đường nghe Phù Kiên qua đời, bèn tự xưng vương ở Hà Tây (河西), do đó La Thập phải lưu lại Lương Châu (涼州) 16, 17 năm. Mãi cho đến khi Diêu Dư (姚興) nhà Hậu Tần tấn công dẹp tan nhà họ Lữ, La Thập mới có thể đến Trường An (長安) được. Lúc bấy giờ là năm thứ 5 (401) niên hiệu Long An (隆安) nhà Đông Tấn. Diêu Dư bái Sư làm Quốc Sư, thỉnh Sư đến trú tại Tiêu Dao Viên (逍遙園), cùng với Tăng Triệu (僧肇), Tăng Nghiêm (僧嚴) tiến hành công tác dịch kinh. Từ đó về sau, vào tháng 4 năm thứ 5 (403) niên hiệu Hoảng Thi (弘始) nhà Hậu Tần, La Thập bắt đầu dịch *Trung Luận* (中論), *Bách Luận* (百論), *Thập Nhị Môn Luận* (十二門論), *Bát Nhã* (般若), *Pháp Hoa* (法華), *Đại Trí Độ Luận* (大智度論), *A Di Đà Kinh* (阿彌陀經), *Duy Ma Kinh* (維摩經), *Thập tụng Luật* (十頌律), v.v... Có nhiều thuyết khác nhau về số lượng kinh luận do Sư phiên dịch. Xuất Tam Tạng Kí Tập (出三藏記集) cho là 35 bộ, 294 quyển. Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋教錄) là 74 bộ, 384 quyển. Từ khi Phật Giáo được truyền vào Trung Hoa, số lượng kinh điển Hán dịch ngày càng tăng nhiều, tuy nhiên lối dịch phần nhiều không thông suốt, văn chương khó hiểu, chẳng nhất trí với nguyên bản. Riêng La Thập thì vốn thông hiểu nhiều ngôn ngữ ngoại quốc, cho nên nội dung phiên dịch của Sư hoàn toàn khác xa với các dịch bản trước đây, văn thể tuy giản dị nhưng súc tích, rõ ràng. Suốt đời La Thập đã đem tất cả năng lực của mình để phiên dịch các kinh điển Đại Thừa thuộc hệ Bát Nhã, cùng với những luận thư của học phái Trung Quán thuộc hệ Long Thọ (龍樹), Đề Bà (提婆). Những kinh điển Hán dịch của Sư có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với sự phát triển Phật Giáo ở Trung Hoa. Sau này Đạo Sanh truyền Trung

trên. Chỉ có, phẩm Thâm Thâm Nghĩa, quyển 18 trong Kinh Phật Mẫu Xuất Sinh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa, do Thí Hộ (施護)¹¹² đời Tống dịch và Bát Thiên Tụng

Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận về phương Nam, kinh qua Tăng Lăng (僧朗), Tăng Thuyên (僧詮), Pháp Lăng (法朗), cho đến Cát Tạng (吉藏) nhà Tùy hình thành hệ thống Tam Luận Tông, và thêm vào Đại Trí Độ Luận (大智度論) để thành lập học phái Tứ Luận. Ngoài ra, Kinh Pháp Hoa (法華經) do Sư phiên dịch đã tạo nhân duyên cho Thiên Thai Tông ra đời; Thành Thật Luận (成實論) là điển tịch trọng yếu của Thành Thật Tông; A Di Đà Kinh (阿彌陀經) cũng như Thập Trụ Tỷ Bà Sa Luận (十住毘婆沙論) là kinh luận sở y của Tịnh Độ Tông. Bên cạnh đó, Di Lạc Thành Phật Kinh (彌勒成佛經) giúp cho tín ngưỡng Di Lạc phát triển cao độ; Phạm Võng Kinh (梵網經) ra đời làm cho toàn Trung Quốc được truyền Đại Thừa giáo; Thập Tụng Luật (十頌律) trở thành tư liệu nghiên cứu quan trọng về Luật học. Môn hạ của La Thập có Tăng Triệu (僧肇), Đạo Sinh (道生), Đạo Dung (道融), Tăng Duệ (僧叡), Đàm Ảnh (曇影), Tăng Đạo (僧導), v.v... Sư được kính ngưỡng như là vị tổ của Tam Luận Tông. Vào năm thứ 9 (413, có thuyết cho là năm thứ 5 [409]) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙), Sư thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi.

¹¹² **Thí Hộ** (施護; s: *Dānapāla*, khoảng thế kỷ thứ 10): Vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Tống, xuất thân Ô Điền Năng Quốc (烏填囊國, s: *Udyāna*) ở miền Bắc Ấn Độ, người đời thường gọi là Hiền Giáo Đại Sư (顯教大師), năm sanh và mất không rõ. Vào năm thứ 5 (980) niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (太平興國) đời vua Thái Tông nhà Bắc Tống, Sư cùng với Tam Tạng Thiên Tức Tai (天息災) nước Ca Thập Di La (迦濕彌羅) thuộc miền Bắc Ấn Độ sang vùng Biện Kinh (汴京, Khai Phong), dừng chân trú tại Dịch Kinh Viện (譯經院, cơ quan dịch kinh do chính phủ lập nên) của Thái Bình Hưng Quốc Tự (太平興國寺) và dốc hết toàn lực cho việc phiên dịch kinh điển. Tác phẩm cộng dịch có *Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh* (大乘莊嚴寶王經) 4 quyển, *Cấp Cô Trường Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên Kinh* (給孤長者女得度因緣經) 3 quyển, *Quảng Thích Bồ Đề Tâm Luận* (廣釋菩提心論) 4 quyển, *Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận* (大乘二十頌論) 1 quyển, *Lục Thập Tụng Như Lý Luận* (六十頌如理論) 1 quyển, *Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh* (一切如來眞實攝大乘現證三昧大教王經) 30 quyển, *Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Tam Nghiệp Tồi Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương*

Bát Nhã, bản Phạn văn, trong phẩm Hằng Già Thiên Nữ lấy thứ tự của năm nguyện này phân phối ở sáu độ Ba-la-mật. Thuyết này cũng có ít nhiều điều không giống nhau, đều được cho là do các thế hệ đời sau thêm vào.

Tóm lại, thời kỳ đầu, Bồ-tát phát nguyện rất là đơn giản, mang tính hiện thực, chỉ hạn chế trong đời này, đoán biết trước được những khó khăn, nguy hiểm sẽ xuất hiện nên thế sẽ trừ khử nó đi. Điều này cho thấy đây chẳng qua chỉ là những thế nguyện mang tính chủ yếu.

Tiết 4: Sự Phát Nguyện **Trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã**

Kinh Phóng Quang Bát Nhã truyền đến vào cuối thời Tào Ngụy (曹魏 220-265)¹¹³, do Chu Sĩ Hành (朱士行)¹¹⁴

Kinh (一切如來金剛三業最上祕密大教王經) 7 quyển, *Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh* (守護大千國土經) 3 quyển, *Biển Chiếu Bát Nhã Ba La Mật Kinh* (遍照般若波羅蜜經) 1 quyển, v.v..., gồm 115 bộ và 225 quyển.

¹¹³ **Tào Ngụy** (曹魏, *Cáowèi* 220-265). Tức là nước Ngụy thời Tam Quốc. Vì do Tào Tháo kiến lập nên gọi tên là Tào Ngụy để phân biệt với Thác Bạt Ngụy (拓跋魏).

¹¹⁴ **Chu Sĩ Hành** (朱士行, *Shushikō*, 203-282) Danh Tăng nhà Ngụy thời Tam Quốc, là vị Tăng đầu tiên đến Tây Vực cầu pháp của Trung Quốc, cùng gọi là người xuất gia đầu tiên của Trung Quốc. Sư người Dĩnh Xuyên (潁川). Sư còn được gọi là Chu Tử Hành (朱子行), Chu Sĩ Hoàn (朱士衡). Cả cuộc đời Sư lấy việc hoằng pháp làm bổn phận của mình, dốc sức vào việc nghiên cứu Kinh điển. Vào năm Cam Lộ thứ 2 (甘露, 257) thời nhà Ngụy, Sư giảng thuyết Kinh Đạo Hành Bát Nhã (道行般若經) ở Lạc Dương (洛陽) là người giảng kinh thuyết pháp đầu tiên của Trung Quốc. Bởi vì Sư cảm thấy Kinh này văn cú giản lược, nghĩa lý rất khó hiểu, khiến người ta khó hiểu ý chỉ của Đại Thừa. Vì thế, vào năm Cam Lộ thứ 5 (甘露, 260), Sư đến Vu Điền (于闐 *Uten*) thỉnh bản tiếng Phạn, sau đó chép được 90 chương của Bát Nhã Chánh Phẩm Phạm Thư (般若正品梵書),

viếng thăm nước Vu Điền (于闐)¹¹⁵ thỉnh về được phiên dịch sau Kinh Đạo Hành Bát Nhã chỉ khoảng 80 năm. Nhưng Kinh này nói Bồ-tát phát nguyện gồm có 29 lời nguyện. Ý nghĩa của những thệ nguyện này đại khái là được lí tưởng hóa, gần như vẫn chưa lưu lại dấu vết của lời nguyện xưa.

Căn cứ vào sự thật này mà nhận định thì giáo nghĩa của Đại Thừa lần lượt phát triển theo chiều hướng thượng. Nay nêu ra văn nguyện được nói trong phẩm Mộng Trung Hạnh, quyển 13 của bản Kinh này thì có thể biết được nội dung của nó:

“1. Khi Bồ-tát thực hành Đản ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh bị đói khát, áo không đủ che thân, cô đơn, bần cùng khốn khổ, không thể tự sinh tồn thì nên phát khởi nguyện lớn thương xót. Khi tôi chứng được Vô thượng Bồ-đề thì khiến

được gọi là Phóng Quang Bát Nhã Kinh (放光般若經). Vào niên hiệu Thái Khang thứ 3 (太康, 282) Võ Đế thời Tây Tấn (西晉) phái đệ tử tên là Phát Như Đàn (弗如檀) mang đến Trung Thổ. Đến năm Nguyên Khang nguyên niên (元康, 291) vua Huệ Đế (惠帝), do Trúc Thúc Lan (竺叔蘭), Vô La Xoa (無羅叉, còn gọi là Vô Xoa La 無叉羅)... dịch sang Hán Văn tại chùa Trần Lưu Thủy Nam (陳留水南). Đây chính là Kinh Phóng Quang Bát Nhã (放光般若經), 20 quyển. Niên hiệu Thái An thứ 2 (太安, 303) Trúc Pháp Tịch (竺法寂) và Trúc Pháp Lan (竺法蘭) tại chùa Thủy Bắc (水北) cùng đối chiếu Kinh Bát Nhã (般若經), bản chính sửa này càng hoàn thiện hơn. Chi Khiêm (支謙) thời nhà Ngô dịch *Đại Minh Độ Vô Cực Kinh* (大明度無極經), 6 quyển, bản dịch khác của *Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã*, mở đầu cho phong trào nghiên cứu Bát Nhã Học, nhưng Sư đi Tây Vực thỉnh Kinh, lại càng đẩy mạnh sự hưng thịnh của Bát Nhã Học thời Tây Tấn. Lại nữa, Sư đi cầu pháp ở Tây Vực, đi hơn mười nghìn dặm, hơn 20 năm, Sư thị tịch vào năm Thái Khang thứ 3 (太康, 282) ở Vu Điền, thọ thế 80 tuổi.

¹¹⁵ **Vu Điền** (于闐 *Uten*) còn gọi là Vu Điện (于殿), Vu Độn (于遁), Khê Đan (谿丹), Khuất Đan (屈丹)... Tiếng Phạn là *Kustana*, dịch là Địa Nhũ (地乳). Vương quốc ở vùng Tây Vực thời cổ. Vị trí nước này hiện nay là xứ Khotan (和闐 Hòa-diễn) thuộc miền Tây tỉnh Tân Cương, Trung Quốc.

cho cõi Phật của tôi không có người khốn khổ, khiến cho cõi Phật của tôi các thứ áo quần, đồ ăn uống tự nhiên đều đầy đủ, giống như trên cõi trời Tứ Thiên Vương, trời Đao Lợi, trời Thiên Vương thứ sáu (Ăn uống tự nhiên, áo quần tự nhiên).

2. Khi Bồ-tát thực hành Thi ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh ôm lòng không tốt tàn sát các sinh mạng, bị lưới nghi tã kiến che lấp, phạm phải mười điều ác¹¹⁶, thấy người mạng sống ngăn ngừa nhiều bệnh tật, thân suy nhược, yếu ớt, rất thấp hèn thì phải phát khởi tâm đại bi: Tôi phụng hành Thi ba-la-mật, trong tương lai khi tôi thành Phật thì trong nước tôi không có những hạng người này (Không phạm phải mười điều ác, không có người thấp hèn).

3. Khi Bồ-tát thực hành Sẵn ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh có ý giận dữ, lấy roi gậy, giáo mác, gạch đá làm hại lẫn nhau thì phát khởi nguyện lớn rằng: Tôi phải thực hành hạnh nhẫn nhục, tương lai khi tôi thành Phật khiến trong cảnh giới của tôi không có các việc ác này. Từ bi đối với tất cả chúng sinh, nhìn nhau bằng tâm chí hòa nhã giống như cha mẹ, anh

¹¹⁶ Làm mười việc ác được thực hiện qua thân (3), khẩu (4) và ý (3). Thập ác bao gồm:

1. Sát sinh (殺生) gồm tự mình giết hại hay dạy người khác giết hại, cắt đứt sinh mệnh của tất cả chúng sinh; 2. Thâu đạo (偷盜) tức là trộm cắp tài vật của người khác; 3. Tà dâm (邪婬) là hành dâm với người không phải vợ hay chồng mình; 4. Vọng ngữ (妄語), nghĩa là nói xằng, nói bậy; 5. Lương thiệt (兩舌), nói hai lời, đến người này nói chuyện người kia, đến người kia nói chuyện người này khiến cho họ tranh đấu kiện cáo lẫn nhau; 6. Ác khẩu (惡口), nói lời ác hại, hủy nhục người khác; 7. Ý ngữ (綺語), dùng lời thêu dệt trái với sự thật, dùng lời lẽ trau chuốt, làm cho người ta thích nghe; 8. Tham dục (貪欲) ham muốn cảnh thuận ý mình, tham trước dục lạc, tâm không nhằm chán; 9. Sân khuê (瞋恚), cảnh không thuận ý mình liền giận dữ; 10. Tà kiến (邪見), ôm áp những ý niệm, kiến giải sai lầm, phủ nhận nhân quả.

em cùng hướng về nhau không có gây hại (Nhẫn nhục không gây hại).

4. Khi Bồ-tát thực hành Duy đãi ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh khởi tướng biếng nhác đối với giáo pháp Tam thừa, không siêng năng thì phát nguyện lớn: Tôi tự phải cố gắng siêng năng, không biếng nhác. Khi tôi thành Phật, khiến chúng sinh trong nước của tôi siêng năng tu tập giáo pháp Tam thừa, mỗi người đều được độ thoát (Siêng năng không biếng nhác).

5. Khi Bồ-tát thực hành Thiên ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh bị Ngũ cái (五蓋j: *gogai*)¹¹⁷ che lấp, xa rời Tứ thiền (四禪, s: *catur-dhyāna*)¹¹⁸, Tứ Không định (四空定)¹¹⁹, thì

¹¹⁷ **Ngũ Cái** (五蓋, c: *wũgài*; j: *gogai*): Năm loại ngăn che (trí huệ). Năm loại phiền não chướng ngại chân tâm: đó là tham dục (貪欲), sân khuê (瞋恚), hôn trầm (昏沈), độn hối (掉悔), nghi (疑).

¹¹⁸ **Tứ Thiên** (四禪, s: *catur-dhyāna*) Gọi đầy đủ là Tứ thiền định; chỉ bốn cấp thiền trong sắc giới (Ba thế giới), đó là: 1. Định sơ thiền: tâm tập trung vào một cảnh, tâm tầm (s, p: *vitarka*), tứ (s, p: *vicāra*), hoàn toàn lí dục và không còn các Bất thiện Pháp. Người đạt sơ thiền cảm nhận trạng thái Hi (s: *prīti*), Lạc (s: *sukha*) và Xả (s: *upekṣā*); 2. Định nhị thiền: tâm không còn tầm, tứ. Nội tĩnh, Nhất tâm. Trạng thái này là Hi, Lạc, Xả; 3. Định tam thiền: lia trạng thái Hi, chỉ còn trạng thái Xả và Lạc; 4. Định tứ thiền: lia trạng thái Lạc, chỉ còn riêng cảm giác Xả và chính niệm.

¹¹⁹ **Tứ Không Định** (四空定) còn gọi là **Tứ vô sắc định** (四無色定), tứ thiền trong 12 môn thiền.

1. **Không vô biên xứ định** (空無邊處定) Định này vượt ra ngoài đệ Tứ thiền của Cõi sắc, diệt trừ tất cả tướng niệm làm chướng ngại thiền định, tư duy về “Không gian rộng lớn vô hạn” cũng tức là tư duy về tướng Không vô biên.

2. **Thức vô biên xứ định** (識無邊處定) Định này vượt ra ngoài Không vô biên xứ định, tư duy về “Thức to lớn vô hạn” cũng chính là tư duy tướng Thức vô biên.

phát nguyện lớn: Tôi phải thực hành Thiên ba-la-mật để giáo hóa chúng sinh, làm thanh tịnh cõi Phật. Khi tôi thành Phật khiến cho tất cả chúng sinh trong cõi nước của tôi không bị rối loạn chí nguyện (Nhiếp tâm không tán loạn).

6. Khi Bồ-tát thực hành Bát Nhã ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh có người phạm phải điều ác, hoặc người đời hay kẻ tu đạo, xa rời chính kiến, thực hành các việc không phải đạo, cho là không có báo ứng, nói đoạn diệt, nói có chúng sinh, thì phát nguyện lớn rằng: Tôi phải dốc sức thực hành sáu ba-la-mật, làm thanh tịnh cõi Phật, giáo hóa chúng sinh. Khi tôi thành Phật khiến cho cõi nước của tôi không có những tà kiến (Không có tà kiến).

7. Khi Bồ-tát thực hành sáu Ba-la-mật, nếu khi thấy chúng sinh trụ trong tam tụ: Chánh định, Tà định và Bất định thì nguyện rằng: Khi tôi thành Phật, nguyện người trong nước tôi không thấy tà kiến, không nghe đến tên gọi tà kiến (Không có tà tụ).

8. Nếu thấy địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, các loại côn trùng nhỏ bé thì nguyện trong cõi nước của tôi không nghe thấy tên của ba ác đạo (Không có ba đường ác).

9. Nếu thấy đất đai, gò đồi, cống rãnh, cỏ cây, gai góc, không thanh tịnh, dơ bẩn thì nguyện trong cõi nước tôi bằng

3. **Vô sở hữu xứ định** (無所有處定) Định này vượt ra ngoài Thức vô biên xứ định, tương ứng với vô sở hữu, tức là tư duy và an trụ tương Vô sở hữu.

4. **Phi tưởng phi phi tưởng xứ định** (非想非非想處定) cũng gọi là Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ định. Định này vượt ra ngoài Vô sở hữu xứ định, tư duy về tướng của Phi tưởng phi phi tưởng đầy đủ và an trụ. Định này không có tướng minh thắng, cho nên khác với Diệt tận định, cũng chẳng phải không có tướng, cho nên khác với Vô tưởng định.

phẳng như bàn tay, khiến cho người trong nước của tôi không thấy những thứ dơ bẩn (Đất bằng phẳng không dơ bẩn).

10. Nếu thấy đất đai chi toàn là bằng đất thì nguyện cõi nước tôi đất bằng vàng ròng (Đất bằng vàng ròng).

11. Nếu thấy nam nữ cùng luyện ái nhau thì nguyện trong nước của tôi không luyện ái (Không có ái dục).

12. Nếu thấy sự sai biệt giữa bốn giai cấp như Sát-đế-lợi (刹帝利, *Kṣatriya*)¹²⁰, Bà-la-môn (婆羅門, *Brāhmaṇa*)¹²¹ v.v... thì nguyện trong nước tôi không có sự sai biệt giữa bốn dòng họ, chỉ là một dòng họ (Cùng một dòng họ).

13. Nếu thấy chúng sinh có sự sai biệt về gia cảnh thuộc bậc Thượng, Trung hay Hạ thì nguyện chúng sinh trong nước tôi không có sang hèn cao thấp (Nhà của chúng sinh không có sai khác).

¹²⁰ **Sát-đế-lợi** (刹帝利, s: *kṣatriya*), một giai cấp xã hội bao gồm vua chúa và quân binh tại Ấn Độ thời cổ.

¹²¹ **Bà-la-môn** (婆羅門, s, p: *brāhmaṇa*) Danh từ chỉ một cấp, một hạng người tại Ấn Độ. Thuộc về cấp Bà-la-môn là các tu sĩ, triết gia, học giả và các vị lãnh đạo tôn giáo. Dân chúng Ấn Độ rất tôn trọng hạng người này. Trong thời đức Phật hoàng hoá, cấp này là cấp thứ hai của bốn cấp (sau thời đức Phật đến bây giờ là cấp cao nhất) trong hệ thống xã hội và vì vậy, họ rất kiêu mạn. Nhiều Bà-la-môn cho rằng, chỉ họ mới mang dòng máu “trắng” là dòng máu trong sạch và tất cả các hạng người còn lại chỉ sống để phụng thờ họ. Trong những bài kinh thuộc văn hệ Pā-li (Bộ kinh), Phật không hề chống đối giai cấp Bà-la-môn nhưng lại bảo rằng, không phải sinh ra trong một gia đình, dòng dõi Bà-la-môn, là tự nhiên trở thành một Bà-la-môn. Người ta “trở thành” một Bà-la-môn với những hành động, những ý nghĩ cao thượng và đó chính là những tiêu chuẩn đích thật. Bất cứ người nào cũng có thể được gọi là Bà-la-môn nếu họ đạt những tư cách nói trên. Đây là một chiến thuật tuyệt vời của đức Phật khi Ngài chuyển ý nghĩa “giai cấp Bà-la-môn” thành một danh từ đạo đức Bà-la-môn, tức là một người có đầy đủ đức hạnh, vượt mọi giai cấp xã hội thời đó (Tập bộ kinh).

14. Nếu thấy nhan sắc của chúng sinh có nhiều sự khác biệt thì nguyện người trong cõi nước của tôi không có các màu sắc, tất cả đều đoan chánh, có đượ màu sắc tốt nhất (Tất cả đều là màu vàng).

15. Nếu thấy trong nước có vua thì nguyện trong cõi nước của tôi không có danh từ vua, chỉ lấy Đức Như Lai làm bậc Pháp vương (Trong nước không có vua).

16. Nếu thấy chúng sinh tạo các nghiệp thuộc năm đường như địa ngục cho đến người, trời v.v... thì nguyện người trong nước tôi không có các hạnh nghiệp của năm đường, đều lấy ba mươi bảy phẩm trợ đạo làm công hạnh (Điều tu các phẩm đạo).

17. Nếu thấy sự sai biệt của tứ sinh như thai sinh (胎生, s: *jarāyuja*), noãn sinh (卵生, s: *aṇḍaja*), thấp sinh (濕生, s: *samsvedaja*) và hóa sinh (化生, s: *aupapāduka*) thì nguyện trong nước của tôi không có ba loại sinh kia, chỉ cùng một loại hóa sinh (Tất cả đều hóa sinh).

18. Nếu thấy chúng sinh không có Ngũ thông (五通 *Gotsū*)¹²², không có ánh sáng thì nguyện trong nước của tôi,

¹²² Ngũ Thông (五通, c: *wūtōng*; j: *gotsū*) Năm năng lực siêu nhiên: 1. Thần cảnh trí chứng thông (神境智證通), cũng gọi là Thần cảnh thông (神境通), Thần túc thông (神足通), Thân như ý thông (身如意通), Như ý thông (如意通); 2. Thiên nhãn trí chứng thông (天眼智證通), cũng gọi là Thiên nhãn trí thông (天眼智通), Thiên nhãn thông (天眼通); 3. Thiên nhĩ trí chứng thông (天耳智證通), còn gọi Thiên nhĩ trí thông (天耳智通), Thiên nhĩ thông (天耳通); 4. Tha tâm trí chứng thông (他心智證通), hoặc Tha tâm trí thông (他心智通), Tri tha tâm thông (知他心通), Tha tâm thông (他心通); 5. Túc trú tùy niệm trí chứng thông (宿住隨念智證通), cũng gọi là Túc trú trí thông (宿住智通), Thức túc mệnh thông (識宿命通), Túc mệnh thông (宿命通).

mọi người đều có Ngũ thông, đều có ánh sáng (Có được năm loại thần thông, người trong nước có ánh sáng).

19. Nếu thấy chúng sinh có đại, tiểu tiện thì nguyện người dân trong nước của tôi, thân giống như thân trời không có đại, tiểu tiện (Không có đại tiểu tiện).

20. Khiến cho cõi nước của tôi không có thời gian một ngày, một tháng, một năm, mười năm v.v... đều không có con số về năm tháng (Không có năm tháng).

21. Nếu thấy chúng sinh mạng sống ngắn ngủi thì nguyện cho tuổi thọ người dân trong nước tôi cực kì dài, không có con số giới hạn (Người dân trong nước sống lâu).

22. Nếu thấy chúng sinh không có tướng tốt thì nguyện cho người dân trong nước tôi đều có đủ Ba mươi hai tướng tốt ¹²³ của bậc Đại nhân (Đầy đủ tướng của bậc Đại nhân).

¹²³ Âm Hán là **Tam thập nhị tướng** (三十二相; c: *sānshìèr xiāng*; j: *Sanjūnisō*; s: *Dvātrīṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni*). Ba mươi hai tướng đặc thù của một hóa thân Phật. Có nhiều kinh luận khác nhau miêu tả, trình bày ba mươi hai tướng này khác nhau, nhưng một trong những cách trình bày thường gặp nhất được tìm thấy trong Du-già sư địa luận (瑜伽師地論; s: *yogācārabhūmi-sāstra*) bao gồm: 1. Lòng bàn chân phẳng (túc hạ an bình lập tướng 足下安平立相; s: *supratīṣṭhita-pāda*); 2. Bánh xe pháp dưới lòng bàn chân (túc hạ nhị luân tướng 足下二輪相; s: *cakrāṅkita-hasta-pāda-tala*); 3. Ngón tay thon dài (trường chi tướng 長指相; s: *dīrghāṅguli*); 4. Bàn chân thon (túc cân phu trường tướng 足跟趺長相; s: *āyata-pāda-pārṣṇi*); 5. Giữa các ngón tay, ngón chân đều có màng nối dính với nhau (thủ túc chi man võng tướng 手足指縷網相; s: *jālāvanaddha-hasta-pāda*); 6. Tay chân mềm mại (thủ túc nhu nhuyễn tướng 手足柔軟相; s: *mṛdu-taruṣa-hasta-pāda-tala*); 7. Sống (mu) bàn chân cao tròn đầy đặn (túc phu cao mãn tướng 足趺高滿相; s: *ucchaṅkha-pāda*); 8. Cặp chân dài thon như chân sơn dương (y-ni-diên-đoán tướng 伊泥延踰相; s: *aiṇeya-jaṅgha*); 9. Đứng thẳng tay dài quá đầu gối (正立手摩膝相; s: *ssthītānavanata-pralamba-bāhutā*); 10. Nam căn ẩn kín (âm tàng tướng 陰藏相; s: *kośopagata-vasti-guhya*); 11. Dang tay ra rộng dài bằng thân mình

23. Nếu thấy chúng sinh không có căn lành thì nguyện cho người dân trong nước tôi có đủ căn lành, bằng với Đức Như Lai (Đầy đủ căn lành).

24. Khiến cho trong nước tôi không có Tam cấu (三垢)¹²⁴, Tứ bệnh (四病)¹²⁵ (Không có bệnh cấu).

(thân quảng trường đẳng tướng 身廣長等相; s: *nyagrodha-pari-maṇḍala*); 12. Lông đứng thẳng (mao thượng hướng tướng 毛上向相; s: *ūrdhvamga-roma*); 13. Mỗi lỗ chân lông có một cọng lông (nhất nhất không nhất mao sinh tướng 一一孔一毛生相; s: *ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta*); 14. Thân vàng rực (kim sắc tướng 金色相; s: *suvarṇa-varṇa*); 15. Thân phát sáng (đại quang tướng 大光相); 16. Da mềm mại (tế bạc bì tướng 細薄皮相; s: *sūkṣma-suvarṇa-cchavi*); 17. Tay, vai và đầu tròn tương xứng (thất xứ long mãn tướng 七處隆滿相; s: *sapta-utsada*); 18. Hai nách đầy đặn (lưỡng dịch hạ long mãn tướng 兩腋下隆滿相; s: *citāntarāmsa*); 19. Thân người như sư tử (thượng thân như sư tử tướng 上身如獅子相; s: *siṃha-pūrvārtha-kāya*); 20. Thân thẳng đứng (đại trực thân tướng 大直身相; s: *rjugaṭratā*); 21. Hai vai đầy đặn mạnh mẽ (kiên viên hảo tướng 肩圓好相; s: *susamvṛta-skandha*); 22. Bốn mươi cái răng (tứ thập xỉ tướng 四十齒相; s: *catvāriṃśad-danta*); 23. Răng đều (xỉ tề tướng 齒齊相; s: *sama-danta*); 24. Răng trắng (nha bạch tướng 牙白相; s: *susukla-danta*); 25. Hàm sư tử (sư tử giáp tướng 獅子頰相; s: *siṃha-hanu*); 26. Nước miếng có chất thơm (vị trung đắc thượng vị tướng 味中得上味相; s: *rasa-rasāgratā*); 27. Lưỡi to dài (đại thiệt tướng 大舌相; s: *prabhūta-tanu-jihva*); 28. Tiếng nói tao nhã (phạm thanh tướng 梵聲相; s: *brahma-svara*); 29. Mắt xanh trong (chân thanh nhãn tướng 眞青眼相; s: *abhinīla-netra*); 30. Mắt giống mắt bò (ngưu nhãn tiếp tướng 牛眼睫相; s: *go-pakṣmā*); 31. Lông trắng giữa cặp chân mày (bạch mao tướng 白毛相; s: *ūrṇā-keśa*); 32. Một khối u trên đỉnh đầu (đỉnh kế tướng 頂髻相; s: *uṣṇīṣa-sīraskatā*).

¹²⁴ **Tam Cấu** (三垢) tên gọi khác của Tam độc (三毒) tức là tham sân si (貪瞋癡). Một thuật ngữ chỉ ba yếu tố chính trói buộc con người vào Luân hồi (s: *samsāra*), đó là tham (貪; s: *rāga, lobha*), sân (瞋; s: *dveṣa*) và Si (癡; s: *moha* hoặc Vô minh, s: *avidyā*).

¹²⁵ **Tứ Bệnh** (四病) 1. Tác bệnh (作病), Tác (作) là sinh tâm tạo tác. Có người nói: Tôi muốn thực hành các hạnh nơi bản tâm, cầu viên giác (圓覺) nên gọi là Tác bệnh (作病). Bởi vì tính viên giác kia không phải do tạo tác mà đạt được. 2. Nhậm bệnh (任病), Nhậm (任) tùy duyên nhậm tín. Có

25. Khiến cho trong nước tôi không có tên gọi Nhị thừa (二乘, *Nijō*)¹²⁶, đều đến được Tát-vân-nhiên (Không có Nhị thừa).

26. Khiến cho trong nước tôi không có nghe đến tên gọi Tăng thượng mạn (增上慢, *Sōjōman*)¹²⁷ (Không có Tăng thượng mạn).

người nói Chúng ta bây giờ không muốn đoạn sinh tử, không cầu Niết-bàn phó mặc tất cả để cầu Viên giác, đây gọi là Nhậm bệnh. Bởi vì tính viên giác kia không phải do phó mặc mà đạt được. 3. Chi Bệnh (止病), Chi (止) là ngăn vọng tức chân. Có người nói: Tôi nay muốn dập tắt các niệm, tịch niệm bình đẳng, cầu viên giác, đây gọi là Chi bệnh. Bởi vì tính viên giác kia không phải do việc dùng dút mà đạt được. 4. Diệt bệnh (滅病), Diệt (滅) là tịch diệt (寂滅). Có người nói: Tôi nay muốn diệt trừ tất cả thân tâm phiền não, căn trần đều diệt hết, để cầu viên giác, gọi là Diệt bệnh. Bởi vì, tính viên giác kia không phải do diệt mà đạt được.

¹²⁶ **Nhị Thừa (Thặng)** (二乘; c: *èrshèng*; j: *nijō*) Chi Thanh Văn (聲聞; s: *śrāvaka*) và Bích-chi Phật (辟支佛; s: *pratyekabuddha*). Hai pháp tu này thường được giới thiệu trong kinh văn Đại thừa, trong đó, hai thừa này bị xem nhẹ như là một đại biểu được gọi là truyền thống »Tiểu thừa« (小乘; s: *hīnayāna*), với hệ thống giáo lý tương phản với lý tưởng thực hành Bồ Tát đạo. Họ được xem như những người tu tập theo tinh thần chi mong đạt đến sự chứng ngộ với quả vị A-la-hán chứ không thể thành Phật. Có nghĩa là họ có khả năng cắt đứt vô lượng phiền não phát sinh bởi ba món độc (Tam độc 三毒; e: *three poisons*). Nhưng họ không thể tiến xa hơn nữa trên con đường tu đạo theo lý tưởng của hàng Bồ Tát vì họ thiếu sự phát huy lòng Từ bi (慈悲), thương yêu chúng sinh cũng như thiếu sự liễu ngộ về Tính không của các pháp. Một trong các bản kinh văn Đại thừa đầu tiên trình bày chi tiết về sự khác nhau trong pháp tu tập của hàng Nhị thừa và Bồ Tát là kinh Thắng Man (勝鬘經; s: *śrīmālā-sūtra*).

¹²⁷ **Tăng Thượng Mạn** (增上慢; c: *zēngshàngmàn*; j: *Sōjōman*) 1. Quá tự cao; cực kì kiêu ngạo, quá ngạo mạn (s: *adhimāna*); 2. Tuyên bố dối trá rằng mình đã chứng được chân lý tối hậu và có thần thông; 3. Tự cho rằng mình có đức hạnh lớn trong khi thực không có. Đây là loại thứ 5 trong Thất mạn (七慢).

27. Trước khi tôi chưa thành A-duy-tam-phật thì biết trước được mạng sống, ánh sáng và số lượng Tỷ-khuru tăng của tôi (Mạng sống vô lượng, ánh sáng vô lượng, Thanh Văn vô lượng).

28. Khi tôi thành Phật thì khiến cho cõi nước của tôi rộng lớn bằng Hằng hà sa số cõi Phật (Cõi nước rộng lớn).

29. Bồ-tát thực hành ba-la-mật phải nguyện như thế này: Con đường sanh tử rất dài, chúng sinh rất nhiều, hư không không có bờ mé, căn tính của chúng sinh cũng không có bờ mé, trong đó cũng không có sinh, cũng không có Niết-bàn. Suy nghĩ như vậy là đầy đủ sáu Ba-la-mật, mau chóng đến quả vị Tát-vân-nhiên (Tự tính thuộc không và vô)."¹²⁸

Kinh Đại Phẩm Bát Nhã (大品般若經) quyển 17, phẩm Mộng Hành (夢行品) trình bày đại khái giống với những điều được miêu tả trong Kinh này. Kinh trước đem người trong nước có Ngũ thông và Ánh sáng của nguyện thứ 18 phân thành 2 lời nguyện. Mỗi thứ là một lời nguyện riêng biệt, tổng cộng có 30 lời nguyện. Đây là điểm không giống nhau của hai bộ Kinh.

Nay đối chiếu Kinh Phóng Quang Bát Nhã với Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã ở trước, có thể thấy được: Số lời nguyện tăng lên 24 nguyện. Hơn nữa, ý nghĩa của lời nguyện có phần bao hàm xu thế mang tính lí tưởng. Tức là trong Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã nói khi gặp phải nạn hổ sói, thì lập nguyện không có đường cầm thú. Nay trong Kinh này (Kinh Phóng Quang Bát Nhã) mở rộng ra Không có tên của ba đường ác.

¹²⁸ Đại Chánh Tạng, quyển 8, trang 91, hạ.

Lại nữa, Kinh trước chỉ nói đến lời nguyện không có trộm cướp, giết hại, làm tổn thương. Nhưng Kinh này nói lấy tâm từ bi để đối đãi với nhau, như cha mẹ, anh em.

Lại nữa, Kinh trước nói ăn uống tự nhiên nhưng Kinh này không chỉ nói ăn uống tự nhiên mà còn nói áo quần, các đồ dùng hàng ngày cũng đều tự nhiên.

Lại nữa, Kinh trước nói Nguyện không có bệnh tật, nhưng Kinh này nói trong tâm không có Tam cấu, có thể ý nghĩa của lời nguyện trong bản Kinh càng được mở rộng hơn.

Không chỉ như thế, bản Kinh có sự phát nguyện rằng: Trong nước không có khác biệt giữa các dòng họ, khác biệt về sang hèn, trên dưới, khác biệt về loại người. Lại nữa, ngoài Như Lai là bậc Pháp vương thì không có tên gọi Quốc vương.

Hơn nữa, đất đai trong nước đều bằng phẳng do vàng ròng tạo thành, không có gò đồi, kênh rạch, gai góc, cỏ xấu, trang nghiêm thanh tịnh, không có dơ bẩn, người dân đều được hóa sinh, không có thai sinh v.v... Không có người theo tà định, không có người Nhị thừa, không có người tăng thượng mạn. Tất cả người dân đều được Ngũ thông, thân có ánh sáng, đầy đủ 32 tướng, tuổi thọ cũng không có bờ mé. Có thể thấy được nguyện vọng tăng trưởng mau chóng nhưng có khuynh hướng lí tưởng hóa.

Tuy chúng ta không biết Kinh Phóng Quang Bát Nhã được biên soạn vào niên đại nào, nhưng do năm nguyện trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã khai triển thành 29 nguyện. Điều này cần phải trải qua thời gian dài. Có lẽ, thời gian này là thời đại xiển dương thuyết Bản nguyện của Đức A Súc và Di Đà.

Tiết 5: Ý Nghĩa Chân Thật Về Sự Làm Thanh Tịnh Cõi Phật

Thệ nguyện làm thanh tịnh cõi Phật như đã trình bày ở phần trên là do sự phát khởi nơi tự tâm lúc Bồ-tát mới phát tâm. Sau đó, các vị siêng năng chịu khổ chịu khó, hy vọng thành tựu được mục đích. Nhưng, thật tế không chỉ là sức đơn độc của Bồ-tát mà có thể thực hiện được cõi Phật của mình. Lúc đầu Bồ-tát phải cùng hợp lực với chúng sinh đã được giáo hóa mới có thể đạt được.

Căn cứ theo Kinh Đại Phẩm Bát Nhã (大品般若經), phẩm Tịnh Phật Quốc (淨佛國) thứ 26, có chép: “*Bồ-tát xa rời nghiệp tướng thô như thế, tự mình bố thí, cũng dạy người khác bố thí. Chúng sinh cần thức ăn cho thức ăn, cần áo cho áo, cho đến như của cải thầy đều cho tất cả, cũng dạy người khác các loại bố thí. Lấy phước đức này và cộng phước đức của chúng sinh để hướng về cõi Phật thanh tịnh. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ cũng giống như vậy.*”¹²⁹

Trong việc làm thanh tịnh cõi Phật thì, Bồ-tát muốn tịnh hóa nghiệp thô về thân, khẩu và ý của chính mình, cũng tịnh hóa nghiệp thô về thân, khẩu và ý của người khác. Chính là

¹²⁹ “Bồ-tát viễn ly như thị thô nghiệp tướng, tự bố thí, diệc giáo tha nhân bố thí, tu thực dữ thực, tu y dữ y, nãi chí chúng chúng tư sinh sở tu, tận cấp dữ chi, diệc giáo tha nhân chúng chúng bố thí. Trì thí phước đức dữ nhất thiết chúng sinh cộng chi, hồi hướng tịnh Phật quốc độ. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ diệc phục như thị.”

菩薩遠離如是麤業相，自布施，亦教他人布施；須食與食，須衣與衣，乃至種種資生所須，盡給與之，亦教他人種種布施。持是福德與一切眾生共之，迴向淨佛國土。持戒、忍辱、精進、禪定、智慧亦復如是。

mình và người đều xa rời mười điều ác mà thực hành mười điều lành¹³⁰, xa rời tham lam và tâm ngu si mà thực hành sáu Ba-la-mật, cho đến không chấp lấy tánh tướng của các pháp, hiểu rõ tự tính vốn không, lấy công đức này hồi hướng về cõi Phật. Tức là nói: Lấy nghiệp cộng đồng chung của mình và người, của Bồ-tát và chúng sinh để xây dựng cõi Phật.

Lại nữa, trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết (維摩詰所說經)¹³¹, phẩm Phật Quốc (佛國品), quyển Thượng, có

¹³⁰ **Mười Điều Lành** Hán Việt là **Thập Thiện** (十善, s: *daśakuśalakarmāṇi*, e: *The ten good characteristics*) Là mười việc thiện được thực hiện qua thân (3), khẩu (4) và ý (3). Thập thiện bao gồm:

1. Bất sát sinh (不殺生; s: *pāṇātipātā paṭivirati*); 2. Bất trộm cắp (不偷盜; s: *adattādānādvirati*), tức là không trộm cắp; 3. Bất tà dâm (不邪淫; s: *kāma mithyācārādvirati*); 4. Bất vọng ngữ (不妄語; s: *mṛṣāvādādvirati*), nghĩa là không nói xằng, nói bậy; 5. Bất lưỡng thiệt (不兩舌; s: *paisunyādvirati*), không nói hai lời; 6. Bất ác khẩu (不惡口; s: *pāruṣyādvirati*), không nói xấu người; 7. Bất ý ngữ (不綺語; s: *saṃbhinnaṃpralāpādvirati*), không dùng lời thêu dệt không đâu; 8. Bất tham dục (不貪欲; s: *abhidhyāyādvirati*); 9. Bất sân khú (不瞋恚; s: *vyāpādādvirati*), không giận dữ; 10. Bất tà kiến (不邪見; s: *mithyādrṣṭiprativirati*), không ôm ấp những ý niệm, kiến giải sai lầm.

¹³¹ **Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh** (維摩詰所說經; s: *Vimalakīrtinirdeśa-sūtra*; c: *Wei-mo-ch'i-so-shuo-ching*, j: *Yuimakitsushosetsukyō*), thường được gọi tắt là Duy-ma-cật kinh hoặc Duy-ma kinh. Một tác phẩm quan trọng của Đại thừa, có ảnh hưởng lớn đến nền Phật giáo tại Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản. Kinh này xuất hiện khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Ngày nay người ta không còn nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) mà chỉ còn bản chữ Hán và Tạng. Có nhiều bản dịch mà trong đó ba bản thường được nhắc đến nhiều nhất: 1. Phật thuyết Duy-ma-cật kinh (佛說維摩詰經) của Chi Khiêm thời Tam quốc dịch (223-253), 2 quyển; 2. Duy-ma-cật sở thuyết kinh, bản dịch quan trọng nhất ra chữ Hán của Cưu-ma-la-thập (406), 3 quyển; 3. Thuyết Vô Cấu Xưng Kinh (說無垢稱經) của Huyền Trang (650), 6 quyển. Ngoài ra còn có bản Tạng ngữ dưới tên *hphas-pa dri-ma-med-par-grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-pohi mdo*, dịch trở ngược sang Phạn ngữ là *ārya-vimalakīrti-nirdeśa-nāma-mahāyāna*

chép: “Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh không dua nịnh dối gạt sẽ sinh về cõi nước ấy. Thân tâm là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh có đầy đủ công đức thì sẽ sinh về cõi nước ấy. Tâm Bồ-đề là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh theo Đại Thừa sẽ sinh về cõi nước ấy. Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ, Tứ vô lượng tâm (四無量心, *catvāry apramāṇāni*)¹³², Tứ nhiếp pháp (四攝法, *catvāri-saṃgrahavastūni*)¹³³, Phương tiện, Ba mươi bảy đạo phẩm, cho đến Thập thiện là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh thành tựu đầy đủ các pháp như thế sẽ sinh về cõi nước ấy. Cho nên, nếu Bồ-tát muốn đạt

sūtra, có thể dịch là Đại Thừa Thánh Vô Cấu Xưng Sở Thuyết Kinh. Bản này được xem là giống nguyên bản Phạn ngữ thất truyền nhất.

¹³² **Tứ vô lượng tâm** (四無量心; s: *catvāry apramāṇāni*, p: *catassoappamaññāyo*, t: *tshad-med-pa bshi*) Bốn tâm lợi tha rộng lớn, tức là bốn loại tâm gồm Từ (慈) Bi (悲) Hỷ (喜) Xả (舍). Bốn tâm này khiến cho vô lượng chúng sinh xa rời khổ đau đạt được sự an lạc. Còn gọi là Tứ vô lượng (四無量), Tứ đẳng tâm (四等心), Tứ đẳng (四等), Tứ phạm trú (四梵住), Tứ phạm hạnh (四梵行), Vô lượng tâm giải thoát (無量心解脫). Từ (慈) là tâm thương yêu. Bi (悲) là đồng tình với khổ đau của người khác. Hỷ (喜) là vui mừng vì người khác có được hạnh phúc. Xả (舍) là bỏ tất cả tướng sai biệt của kẻ oán người thân mà thân cận bình đẳng. Giải thích theo lối truyền thống là Từ vô lượng tâm (慈無量心) là ban cho chúng sinh sự an lạc. Bi vô lượng tâm (悲無量心) là cứu bạt khổ não của chúng sinh. Hỷ vô lượng tâm (喜無量心) là không ghen ghét khi chúng sinh được hưởng sự an lạc. Xả vô lượng tâm (舍無量心) là xả bỏ tướng sai biệt giữa kẻ oán người thân và bình đẳng.

¹³³ **Tứ Nhiếp Pháp** (四攝法; s: *catvāri-saṃgrahavastūni*) Bốn cách tiếp dẫn chúng sinh của Đại thừa : 1. Bồ thí (布施; S: *dāna*); 2. Ái ngữ (愛語; s: *prīyavādītā*), nghĩa là dùng lời hay, đẹp để chinh phục người; 3. Lợi hành (利行; s: *arthacaryā*), hành động vị tha; 4. Đồng sự (同事; s: *samānārthatā*), cùng chung làm với những người thiện cũng như ác để hướng dẫn họ đến bờ giác.

được Tịnh Độ thì phải làm thanh tịnh tâm mình, tùy theo sự thanh tịnh của tâm mà cõi Phật cũng được thanh tịnh. Do đó, nếu muốn làm thanh tịnh cõi Phật thì trước tiên Bồ-tát phải làm thanh tịnh tâm mình.”

Tịnh Độ là do trực tâm, thâm tâm của Bồ-tát, cho đến do Mười hạnh lành mà được thành tựu. Tức là nói rõ chúng sinh có trực tâm, cho đến có Mười hạnh lành mới có thể sinh vào cõi nước ấy. Điều này giống với những gì được thuyết minh trong Kinh Đại Phẩm Bát Nhã. Chứng minh là, do nghiệp thô của thân, khẩu và ý của năng hóa và sở hóa được thanh tịnh thì mới có thể làm thanh tịnh được cõi Phật.

Lại nữa, trong Kinh A Súc Phật Quốc, quyển Hạ, phẩm Phật Bát Nê Hoàn, có hỏi rằng: “Dùng những đức hạnh gì mới được sinh về cõi Phật A Súc?” Đáp: “Phải học Đức Phật A Súc xưa kia khi cầu Bồ-tát đạo, tu tập pháp lục độ cao tột.”¹³⁴ Điều này có cùng một ý nghĩa.

Vì thế, các Kinh Đại Thừa đều cho rằng Bồ-tát đều chịu khổ siêng năng, thực hành sáu Ba-la-mật trong vô lượng kiếp, rồi sau mới có thể thành Phật trong cõi Phật trang nghiêm và thanh tịnh, giáo hóa chúng sinh được thành thực giống như Bồ-tát, làm thanh tịnh thân, khẩu và ý, điều này biểu thị cần phải nỗ lực phi thường. Như thế trải qua thời gian dài vô số kiếp mới có được hiệu quả. Còn nếu, chỉ căn cứ các pháp duyên khởi để giác ngộ thì e rằng không thể thành Phật được, mà phải trải qua thời gian lâu dài. Lý do chính là ở điểm này.

¹³⁴ “Dĩ hà đẳng đức hạnh đắc sinh A Súc Phật sát? Đáp: Đương học A Súc Phật tích cầu Bồ-tát đạo thời, tu lục độ vô cực pháp chi thuyết.”

以何等德行得生阿闍佛刹? 答: 當學阿闍佛昔求菩薩道時, 修六度無極法之說.

Tiết 6: Làm Thanh Tịnh Cõi Phật Và Sự Chiêu Cảm Của Cộng Nghiệp

Tư tưởng làm thanh tịnh cõi Phật có lẽ đưa đến thuyết về sự chiêu cảm của Cộng nghiệp. Căn cứ sự năng hóa của Bồ-tát và sự thanh tịnh về thân, khẩu và ý nghiệp của chúng sinh thuộc sở hóa thì có thể hoàn thành sự thanh tịnh hóa cõi Phật. Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 134, có chép như thế này: “Ở nơi này, nếu cộng nghiệp của loài hữu tình tăng lên thì thế giới sẽ hình thành. Nếu cộng nghiệp chấm dứt thì thế giới liền bị hủy hoại.”¹³⁵

Căn cứ sức cộng nghiệp của loài hữu tình mà sáng tạo ra thế giới này thì điều này rất phù hợp với ý nghĩa về việc làm thanh tịnh cõi Phật. Nhưng, đối với thế giới Ta-bà (娑婆世界, *Sahalokadhātu*)¹³⁶ chỉ do cộng nghiệp của loài hữu tình tăng lên mà tạo thành. Nhưng, sự kiến lập cõi Tịnh Độ thì nhất định phải có người chỉ đạo, đồng thời phải có nguyện lực làm trung tâm. Đây chính là điểm khác biệt.

Đại Trí Độ Luận, quyển 37, phần 3, phẩm Thích Tập Tương Ứng thứ 3, chép: “Có thể làm thanh tịnh thế giới của Phật, thành tựu chúng sinh thì chỗ trụ của Bồ-tát tương ứng tướng Không nên không bị chướng ngại, giáo hóa chúng sinh thực hành theo con đường thập thiện và các pháp lành. Vì

¹³⁵ “Tại thử xứ nhược hữu tình loại cộng nghiệp tăng trưởng thế giới tiện thành, nhược cộng nghiệp dĩ tận, thế giới tiện hoại.”

在此處若有情類共業增長世界便成，若共業已盡，世界便壞。

¹³⁶ **Ta-bà thế giới** (娑婆世界; s: *sahalokadhātu*; t: *mi-jied 'jig-rten-gyi kham*s) cũng được gọi là Sa-ha, Sa-bà thế giới, cũng được dịch nghĩa là Nhẫn độ (忍土), Kham nhẫn thế giới (堪忍世界). Là cõi của con người, chịu nhiều khổ đau nên phải kham nhẫn tu học để đạt chính quả.

lẽ chúng sinh thực hành các pháp lành nên cõi Phật được thanh tịnh, vì không sát sinh nên tuổi thọ dài; vì không trộm, không cướp nên cõi Phật có nhiều an lạc, tùy theo tâm niệm mà hiện ra. Các chúng sinh thực hành các pháp lành như thế thì cõi Phật được trang nghiêm.... Nhưng, chúng sinh tuy thực hành các điều lành, cũng phải tu hạnh nguyện Bồ-tát, vì sức phương tiện hồi hướng nên cõi Phật thanh tịnh. Giống như bò kéo xe, cần phải có người đánh xe, mới đến được nơi cần đến.”¹³⁷

Đại Trí Độ Luận, quyển 7, Nguyện Thế Giới Phật trong phẩm Thích Sơ, có chép: “*Làm phước thiện mà không có nguyện, là không có mục tiêu; nguyện giống như người đánh xe, có nguyện ắt sẽ thành tựu.... Lại nữa, việc lớn làm trang nghiêm cảnh giới Phật nếu chỉ thực hành các công đức thì không thể thành tựu, cho nên cần phải có nguyện lực. Giống như sức bò tuy có thể kéo xe, nhưng cần phải có người đánh xe thì mới có thể đến được nơi*

¹³⁷ “*Năng tịnh Phật thế giới, thành tựu chúng sinh giả, Bồ-tát trụ thị không tương ứng trung vô sở phục ngại, giáo hóa chúng sinh linh hành thập thiện đạo cập chư thiện pháp. Dĩ chúng sinh hành thiện pháp nhân duyên cố Phật độ thanh tịnh, dĩ bất sát sinh cố thọ mệnh trường, dĩ bất kiếp bất đạo cố Phật độ phong lạc ứng niệm tức chí. Như thị đẳng chúng sinh hành thiện pháp tác Phật độ trang nghiêm..... dẫn chúng sinh tuy hành thiện, đã tu Bồ-tát hạnh nguyện, hồi hướng phương tiện lực chi nhân duyên, cố Phật quốc thanh tịnh. Như ngư vân xa, yếu tu ngự giả, nãi đắc đáo sở chí xứ.”*

能淨佛世界，成就眾生者，菩薩住是空相應中無所復礙，教化眾生令行十善道及諸善法。以眾生行善法因緣故佛土清淨，以不殺生故壽命長，以不劫不盜故佛土豐樂應念即至。如是等眾生行善法則佛土莊嚴。。。但眾生雖行善也修菩薩行願，迴向方便力之因緣，故佛國清淨。如牛挽車，要須御者，乃得到所至處。

cần đến.”¹³⁸ Điều này cũng giống với những gì được đề cập phần trên.

Cũng giống như người lãnh đạo giỏi lãnh đạo một thôn, một xã thành một thôn, một xã gương mẫu. Ngoài việc người dân trong thôn, xã phải một lòng tích cực thực hành các công đức lành, hạnh lành, thì đồng thời, cũng cần phải có sự dẫn dắt nhiệt thành của người thôn trưởng, xã trưởng. Các cõi Tịnh Độ của chư Phật đạt được là nhờ giáo hóa cộng nghiệp thanh tịnh thuộc thân, khẩu và ý của chúng sinh. Nhưng, những công hạnh dùng để chỉ đạo chính là sức phượng tiện, sự hồi hướng, và hạnh nguyện của Bồ-tát thì quả thật không thể thiếu được. Nếu xe không có người điều khiển thì không thể đến được nơi cần đến. Vì thế, việc làm trang nghiêm cõi Phật cũng giống như vậy. Do đó, sự phát nguyện của Bồ-tát được diễn tả trong các Kinh Đại Thừa là đặc biệt quan trọng. Bồ-tát kiến lập thế nguyện lớn đều căn cứ theo ý nghĩa này.

¹³⁸ “Tác phước vô nguyện vô sở tiêu lập, nguyện vi đạo ngự, năng hữu sở thành.... Phục thứ, trang nghiêm Phật giới sự đại, độc hành công đức bất năng thành cố, yếu tu nguyện lực. Thí như ngư lực tuy năng vãn xa, yếu tu ngự giả, năng hữu sở chí.”

作福無願無所標立，願為導御，能有所成。。。復次，莊嚴佛界事大，獨行功德不能成故，要須願力。譬如牛力雖能挽車，要須御者，能有所至。

CHƯƠNG 4

TÌNH ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT A SÚC VÀ BẢN NGUYỆN CỦA NGÀI

Tiết 1: Tín Ngưỡng Về Đức Phật A Súc

Trong các Đức Phật xuất hiện trong mười phương hiện tại, có lẽ tín ngưỡng về Đức Phật Di Đà và Đức Phật A Súc (阿闍佛, *Akṣobhya*)¹³⁹ được lưu hành vào thời đại sớm nhất. Tình hình phát triển trước sau của hai Đức Phật này như thế nào? Theo các văn hiến hiện tại thì chúng ta rất khó mà khảo định, đại khái là trong cùng một thời đại, cũng không biết chừng là tín ngưỡng này phát sinh tại các nơi khác nhau.

Tín ngưỡng về Đức Phật A Súc được lưu hành sớm nhất được chép trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã, quyển 6, phẩm Ưu Bà Di Hằng Kiệt là: “*Ưu-bà-di Hằng Kiệt tương lai sẽ bỏ thân nữ mà sinh vào nước của Đức Phật A Súc.*”

¹³⁹ **A Súc Phật** (阿闍佛; s: *Akṣobhya*) là tên dịch âm Hán Việt, dịch nghĩa là Bất Động Phật. 不動佛; s: *akṣobhya*; cũng được gọi theo âm Phạn ngữ là A-súc-bệ Phật, A-sơ Phật; Vị Phật giáo hóa ở Điều hi quốc (s: *abhirati*) phương Đông. Căn hiệu *Điều hi quốc* không phải là một vị trí địa lí mà là một trạng thái tâm thức. Mỗi cõi được xếp vào một vị Phật với những tính chất nhất định (Tịnh độ). Cách đây vô lượng kiếp, Bất Động Phật còn là tăng sĩ, từng thệ nguyện với đức Phật giáo chủ Điều hi quốc sẽ không bao giờ khinh khi hay giận giữ với bất cứ chúng sinh nào. Thực hiện lời thề đó, Ngài không bị lay chuyển trước trở lực nào, trở thành “bất động” danh hiệu của Ngài và thành Phật của Điều hi tịnh độ. Chúng sinh nào tái sinh vào quốc độ của Phật Bất Động sẽ không bao giờ rơi trở lại cõi thấp kém hơn, và muốn như thế, hành giả cũng phải thệ nguyện như Ngài (Phật gia).

Lại nữa, Kinh A Súc Phật Quốc, được truyền đến Trung Quốc vào thời Hậu Hán, do Chi Sấm dịch, có thuật rõ sự phát nguyện ở lúc còn trên nhân vị của Đức Phật A Súc và thuật rõ sự trang nghiêm của cõi Phật ấy v.v... Không chỉ như thế, Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, quyển Hạ, xem phẩm A Súc Phật Quốc, có nói rằng Duy Ma Cật (維摩詰, *Vimalakīrti*)¹⁴⁰ là từ thế giới Diệu Hỷ (妙喜) của Đức Phật A Súc sinh vào cõi này.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội (首楞嚴三昧經)¹⁴¹,

¹⁴⁰ **Duy Ma Cật** (維摩詰, s: *Vimalakīrti*): âm dịch là Tỳ Ma La Cật Lợi Đế (毘摩羅詰利帝), Tỳ Ma La Cật Lật Trí (毘摩羅詰栗致), Tỳ Ma La Cật (毘摩羅詰), Duy Ma La Cật (維摩羅詰), thông thường gọi tắt là Duy Ma; ý dịch là Tịnh Danh (淨名), Vô Cấu Xung (無垢称), Diệt Cấu Minh (滅垢明). Ông được xem như là vị trưởng giả của Thành Tỳ Da Ly (毘耶離 *Vaisālī*) thuộc Trung Ấn Độ dưới thời đức Phật, thường tu tập hạnh nghiệp của bồ tát Đại Thừa bằng thân tại gia, đạt được Vô Sanh Nhãn và biện tài vô ngại. Có lúc nọ, khi cư sĩ Duy Ma bị bệnh nằm trên giường, đức Thế Tôn bèn sai Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp đến viếng thăm, ai ai cũng từ chối không chịu đi. Khi ấy Văn Thù Sư Lợi được cử đi thăm bệnh. Văn Thù cùng với một số các vị bồ tát khác đến phương trượng của Duy Ma, hỏi đáp về pháp môn bất nhị. Duy Ma cho rằng pháp môn bất nhị là không thể nào diễn nói ra được, nên im lặng chẳng nói lời nào. Chính tư tưởng Bát Nhã Giai Không, Vô Tướng Bất Khả Đắc mà được thuyết từ Kinh Duy Ma, đã gây ảnh hưởng rất lớn cho tư tưởng Phật Giáo sau này.

¹⁴¹ **Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh** (首楞嚴三昧經; s: *Sūraṃgama-mahā-sūtra*, *Sūraṃgama-samādhi-nirdeśa*, t: *Dpah-bar-hgro-bahi tiñ-ñe-ñdsin*), gồm 2 quyển. Gọi tắt là *Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (首楞嚴經), *Cựu Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (舊首楞嚴經) do Cựu Ma La Thập (鳩摩羅什) thời Hậu Tần (後秦 384-417) dịch, được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 15. Bản khác là *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (大佛頂首楞嚴經), 10 quyển, do Bát Thích Mật Đế dịch, được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 19. Nội dung của bản Kinh này thuật lại việc Bồ-tát Kiên Ý (堅意菩薩) hỏi là liệu có thể mau chóng chứng được Bồ-đề tam-muội hay không. Phật bèn nói Thủ lăng nghiêm tam muội. Sau đó, Tôn giả Xá Lợi Phất hỏi Phật: Tam muội có thể xa rời cảnh ma không. Phật bèn phóng ánh sáng hiện tất cả

quyển Thượng, chép: Thiên tử Hiện Ý trong pháp hội đó cũng đến từ cõi Phật A Súc. Ngoài ra, các Kinh như Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, quyển 2, phẩm Vãng Sinh; Kinh Hải Long Vương (海龍王經)¹⁴², quyển 4, phẩm Pháp Cúng Dương; Kinh Bồ Tát Xử Thai (菩薩處胎經)¹⁴³, quyển 7, phẩm Kiên Na La; Kinh Tu Lại (須賴經)¹⁴⁴; Kinh Đại Bát Nê Hoàn, quyển 2, phẩm Thân Kim Cang; Kinh Đại Phương Đẳng Đà La Ni (大方等陀羅尼經)¹⁴⁵, quyển 3, v.v... đều ghi chép có

cảnh ma, dùng Thủ lăng nghiêm tam muội để hàng phục. Xưa có bản dịch khác của Chi Lô Ca Sấm (支婁迦讖), Chi Khiêm (支謙), Bạch Diên (白延), Trúc Pháp Hộ (竺法護), Trúc Thúc Lan (竺叔蘭), Chi Thi Lôn (支施崙)... đến nay đều không còn lưu truyền.

¹⁴² **Hải Long Vương Kinh** (海龍王經, s: *Sāgara-nāga-rāja-pariprcchā*) gồm 4 quyển, do Trúc Pháp Hộ (竺法護) thời Tây Tấn (西晉) dịch, Kinh này thuộc về hệ Kinh điển Phương Đẳng, được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 15. Phật tại núi Linh Thứu (靈鷲) thành Vương xá (王舍) vì Hải Long Vương (海龍王) mà nói Lục độ (六度), Thập đức (十德)... các pháp của Bồ-tát.

¹⁴³ **Bồ Tát Xử Thai Kinh** (菩薩處胎經), gồm 7 quyển, do Trúc Phật Niệm (竺佛念) đời nhà Hậu Tần (後秦) dịch, còn gọi là *Bồ Tát Tùng Đầu Thuật Thiên Gián Thần Mẫu Thai Thuyết Quảng Phổ Kinh* (菩薩從兜術天降神母胎說廣普經), *Xử Thai Kinh* (處胎經), *Thai Kinh* (胎經), được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 12. Toàn bản Kinh có 38 phẩm, quyển 1 thuật lại việc Phật vì A Nan mà dùng thần thông hiển hiện trạng thái ở trong thai mẹ, khiến cho biết trong thai như Thiên cung, Bồ-tát thân không nhiễm vi trần. Bảy giờ chư Bồ-tát mười phương đến nghe Phật thuyết pháp ở trong Thai cung. Đến phẩm 34 là Phật ở trong thai thuyết pháp, xiển dương tư tưởng Không. Phẩm 35 về sau, thuật lại việc Phật đem bản Kinh này phó chúc cho Di Lạc (彌勒). Kinh này thuật lại có Tám đại quốc vương, chư Thiên.. phân phối xá lợi và xây tháp, lại nói lấy Đại Ca Diếp (大迦葉) làm vị thượng thủ để kết tập Kinh điển, gồm có tám tạng như Thai hóa tạng (胎化藏), Trung âm tạng (中陰藏)...

¹⁴⁴ **Tu Lại Kinh** (須賴經, s: *Sūrata-pariprcchā*) 1 quyển. Do Bạch Diên (白延) người nước Ngụy thời Tam Quốc dịch. Còn gọi là *Tu Lại Bồ Tát Kinh* (須賴菩薩經), được đưa vào Đại Chánh Tạng, quyển 12.

¹⁴⁵ **Đại Phương Đẳng Đà La Ni Kinh** (大方等陀羅尼經, s: *Pratyutpanna-buddha-sammukhāvasthita-samādhi-sūtra*) 4 quyển, do Pháp Chúng (法眾)

rất nhiều người sinh về cõi Phật A Súc. Như thế thì hai Đức Phật này đều là đối tượng được sùng bái sớm nhất. Kinh A Súc Phật Quốc chỉ mô tả Tịnh Độ của Đức Phật A Súc, và Kinh A Di Đà thì ghi chép tường tận về Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Khi so sánh hai bản Kinh này, chúng ta thấy rằng thời đại biên soạn Kinh A Súc Phật Quốc sớm hơn Kinh Đại A Di Đà. Cho nên, trong các Kinh có liên quan đến Tịnh Độ hiện còn, thì Kinh A Súc Phật Quốc được biên soạn sớm nhất. Những ghi chép trong Kinh này, đối với thời đại Phật Giáo Đại Thừa nguyên thủy, có rất nhiều điều thuyết minh trực tiếp về tư tưởng Tịnh Độ.

Tiết 2: Tịnh Độ Của Đức Phật A Súc

Nay căn cứ theo Kinh A Súc Phật Quốc, trình bày sơ lược về nhân vị của Đức Phật A Súc và các loại trang nghiêm của Tịnh Độ. Phần đầu của bản Kinh này có chép: Từ cõi Diêm Phù Đề này trải qua nghìn thế giới ở phương Đông có một thế giới tên là A Tỷ La Đề (阿比羅提, *Abhirati*, dịch là *Diệu Thiện* 妙善, *Diệu Lạc* 妙樂, *Hoan Hỷ* 歡喜).

Trong thế giới đó, xưa kia có Đức Như Lai Đại Mục (大目) xuất hiện, vì Bồ-tát mà thuyết giảng sáu Ba-la-mật. Vào lúc đó, có một vị Tỷ-khưu học tập Bồ-tát đạo, mong cầu thành Phật, nhận lãnh lời dạy bảo của Đức Như Lai, phát nguyện rằng sẽ vĩnh viễn không khởi tâm tức giận, nên có tên là A

thời Bắc Lương (北凉) dịch. Kinh nói về quy pháp của Phương đẳng tam muội. Đại sư Nam Nhạc (南岳大師) nương nơi Kinh này mà thực hành Phương đẳng tam muội chứng được quả vị viên mãn. Căn cứ vào đó mà Thiên Thai Trí Giả (天台智者) nói *Phương Đẳng Tam Muội Hành Pháp* (方等三昧行法), 1 quyển.

Súc (阿闍 *Akṣobhra*). A Súc: Hán dịch là Vô nộ (無怒 không giận), Bất động (不動 không lay động). Do vị Tỷ-khuru này tu tập các loại hạnh nguyện, vì vậy, sẽ được thành Phật dưới cây bầy báu¹⁴⁶ trong thế giới A-tỳ la-đề (阿比羅提).

Thứ đến, mô tả tướng trang nghiêm thanh tịnh về Tịnh Độ của bản Kinh: Cõi nước của Đức Phật kia không có ba đường ác như Địa ngục v.v... Tất cả mọi người đều làm các việc lành. Đất trong cõi ấy bằng phẳng, không có núi đồi, khe rạch, sỏi đá, núi lở. Đất đai mềm mại như bông Đậu-la, nếu có người đạp lên trên đất thì mặt đất lõm xuống và khi bước chân đi thì sẽ trở lại như cũ. Cõi đó không có ba loại bệnh thuộc về gió, lạnh và khí. Tất cả người dân đều có cùng một màu, không có màu xấu, cũng không có sự xấu xa. Sự dâm dật, sân giận, ngu si rất là ít ỏi. Không có việc giãm nhốt, không có nhà ngục. Không có các dị đạo tà ác khác cư trú giống như cõi Uất-đơn-việt (鬱單越)¹⁴⁷, cũng không có vua cai trị. Khắp nơi cây cối mọc xanh tươi rậm rạp, thường nở hoa, lại có cây rất kỳ lạ tên là Kiếp Ba (劫波), sinh ra các loại y phục, chuỗi ngọc Anh lạc. Loại y phục này màu sắc rực rỡ, tươi tắn, được xông ướp bởi các hương thơm khác nhau. Nếu muốn ăn uống thì thức ăn tự nhiên hiện ra trước mặt giống

¹⁴⁶ Âm Hán Việt là **Thất Bảo** (七寶 *s, sapta ratna*) bảy loại châu báu như: Vàng (金, *s: suvarna, e: gold*); bạc (銀, *s: rūpya, e: silver*); lưu li (鐘璃, *s: vaidūrya, e: lapis lazuli*), pha lê (玻瓈, *s: sphatika, e: crystal*); xà-cừ (碎磔, *s: musāragalva, e: agate*); xích châu (赤珠, *s: rohita-mukta, e: rubies or red pearls*); mã não (瑪瑙, *s: āsmagarbha, e: cornelian*).

¹⁴⁷ Còn gọi là **Uất-đa-la-cứu-lưu** (鬱多羅究留, *Uttarakuru*), **Uất-đa-la-cưu-lâu** (鬱多羅鳩婁), **Uất-đa-la-câu-lâu** (鬱多羅拘樓), **Úc-đa-la-cưu-lưu** (郁多羅鳩留), **Uất-đát-la-cứu-lưu** (鬱怛羅究琉), **Uất-đát-la-việt** (鬱怛羅越), **Uất-đơn-việt** (鬱單曰), **Bắc-câu-lô** (北拘盧)... là tên của đại châu phương Bắc trong Tứ đại châu.

như trên trời Dao Lợi. Thức ăn đó ngon đẹp hơn cả thức ăn của Trời Người. Nhà cửa để ngủ nghỉ của người dân đều được trang sức bằng bảy loại châu báu, bốn phía có ao tắm, trong đó, tràn đầy nước có tám vị. Nếu khi người dân muốn tắm thì ao tắm thanh tịnh tự nhiên tùy theo nơi chốn mà hiện ra. Cây Tô-mạn-na (蘇蔓那, *Sumana*)¹⁴⁸ và cây Đa-la (多羅 *Tāla*)¹⁴⁹ bày ra thành hàng, có gió nhẹ thổi lay động, phát ra âm thanh hòa nhã. Âm thanh đó hơn cả năm loại âm thanh hay nhất ở thế giới này. Cối nước đó không quá nóng, cũng không quá lạnh, gió thường thổi nhẹ nhẹ, và rất thơm tho, dễ chịu. Người nữ trong nước đó đều giống như thiên nữ, đẹp hơn cả Ngọc nữ cung của Chuyển Luân Thánh Vương trăm, vạn, ức lần. Hơn nữa, họ không có lỗi lầm ghen ghét, không có ác khẩu của người nữ, không dính mắc vào các việc sai trái. Người dân không có thành thị mua bán, cũng không có sản xuất, coi sóc công việc ruộng đồng, mà chỉ có dùng sự an lạc của cộng đồng cùng trụ trong hạnh tịch định.

¹⁴⁸ **Tô-mạn-na** (蘇蔓那, s: *Sumana*) còn gọi là Tô-ma-na (蘇摩那), Tô-mạt-na (蘇末那), Tu-ma-na (須摩那). Tên một loại hoa. Tác phẩm *Huyền Ứng Âm Nghĩa* (玄應音義), quyển 21, chép: “Tô-mạt-na (蘇末那) cựu dịch là Tô-ma-na (蘇磨那), hoa màu vàng trắng, rất thơm, không phải cây cao to, thân cây cao 3 đến bốn mét, bốn phía rủ xuống như cái lọng.”

¹⁴⁹ **Đa-la** (多羅, s: *Tāla*) tên một loại cây, dịch là Ngạn thụ (岸樹), Cao tủng thụ (高竦樹). Loại cây này sinh sản nhiều ở vùng đất cát gần bờ biển tại các nước Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan...cây cao khoảng 22 mét thuộc họ cây cọ. Lá dài rộng, bằng phẳng, trơn láng, cứng chắc, từ xưa được dùng để viết chép Kinh sách, gọi là Bối đa-la-diệp; quả chín thì có màu đỏ, giống như quả Thạch lựu, ăn được. Cây Đa-la nếu bị chặt ngang thân thì không thể nảy chồi lại được nữa, vì thế, trong các Kinh phần nhiều nó được dùng để ví dụ cho các Tỷ-khưu đã phạm trọng tội Ba-la-di, không thể cứu được.

Thứ đến, Đức Phật A Súc thường phóng ánh sáng, chiếu khắp Ba nghìn đại thiên thế giới¹⁵⁰. Ánh sáng đó có thể che lấp ánh sáng của mặt trời, mặt trăng. Đức Phật kia bước chân trên mặt đất thì tự nhiên hoa sen màu vàng nghìn cánh nở ra.

Lại nữa, khi Đức Phật kia thuyết pháp thì có vô số người đến nghe pháp, rất nhiều người đạt được đạo quả Tu-đà-hoàn (須陀洹, *śrotāpanna*)¹⁵¹, cho đến A-la-hán (阿羅漢, *arhat*)¹⁵².

¹⁵⁰ Âm Hán là **Tam thiên đại thiên thế giới** (三千大千世界; c: *sānqiān dàqiān shìjiè*; j: *sanzen daisen sekai*; s: *trisāhasra-mahāsāhasra-loka-dhātu*). Hàng tỉ thế giới, tạo thành một cõi Phật. Là thế giới bao gồm Dục giới và tầng thứ nhất của cung trời thuộc Sắc giới. Một ngàn nhân một ngàn nhân một ngàn là một tỉ thế giới, thường được viết ngắn là Tam thiên thế giới (三千世界). Đây là một cách mô tả tính chất rộng mở mênh mông, xuyên suốt của toàn thể vũ trụ theo vũ trụ quan của người Ấn thời xưa.

¹⁵¹ **Tu-đà-hoàn** còn gọi là Dự lưu (預流; s: *śrotāpanna*; p: *sotāpanna*). Chỉ một người mới nhập dòng, đạt quả thứ nhất của Thánh đạo (*ārya-mārga*), trước đó là một bậc Tuỳ tín hành (s: *śraddhānusārin*) hay bậc Tuỳ pháp hành (s: *dharmānusārin*). Bậc dự lưu là người đã giải thoát ba trói buộc đầu tiên là ngã kiến, nghi ngờ và giới cấm thủ (bám vào quy luật), nhưng vẫn còn ô nhiễm (s: *kleśa*) dính mắc. Bậc dự lưu sẽ tái sinh nhiều nhất là bảy lần, sau đó đạt giải thoát; nếu thoát được Ái dục (s: *kāmaṛṣṇā*) và sân hận thì chỉ cần tái sinh hai hay ba lần nữa.

¹⁵² **A-la-hán** (阿羅漢, s: *arhat*; p: *arahat, arahant*; t: *dgra com pa*) dịch nghĩa là Sát Tặc (殺賊), là diệt hết bọn giặc phiền não, ô nhiễm; Ứng Cúng (應供), là người đáng được cúng dường; Bất Sinh (不生) hoặc Vô Sinh (無生), là người đã đạt Niết-bàn, đoạn diệt sinh tử. A-la-hán là danh từ chỉ một Thánh nhân, người đã đạt cấp Vô học của Thánh đạo (s: *āryamārga*; p: *ariyamagga*), không bị ô nhiễm (s: *āsrava*; p: *āsava*) và Phiền não (s: *kleśa*; p: *kilesa*) chi phối. Thánh quả A-la-hán có khi được gọi là Hữu dư niết-bàn (s: *sopadhīśeṣanirvāṇa*; p: *savupadisesanibbāna*). A-la-hán là hiện thân của sự Giác ngộ trong thời Phật giáo nguyên thủy. Khác với hình ảnh của Bồ Tát, hiện thân của Phật giáo Đại thừa của thời hậu thế với mục đích Giải thoát mọi chúng sinh, A-la-hán tu tập nhằm giải thoát riêng mình. A-la-hán là các vị đã giải thoát 10 Trói buộc thế gian như: Ngã kiến, Nghi ngờ, chấp đắm giới luật, tham, sân hận, sắc tham, vô sắc tham, kiêu mạn, hỷ hợ

Lại nữa, cõi nước kia có ba cầu thang bằng châu báu kim, ngân, lưu ly thông qua trời Đao Lợi. Người trên trời Đao Lợi thường xuống trần bằng cầu thang báu này để cúng dường Đức Như Lai A Súc. Người mới sinh vào nước đó đều đạt được A-duy-việt-trí (阿惟越致)¹⁵³, dần dần có thể thấy được hàng vạn ức chư Phật, có thể cư trú trong nước của mình mà trông các cõi công đức. Bồ-tát có sự sai biệt về Bồ-tát tại gia và Bồ-tát xuất gia. Bồ-tát xuất gia không ở nơi nhà cửa. Bồ-tát tại gia ở yên trên lầu cao. Ở đây, Đức Phật kia độ khắp mọi người, sau đó rất lâu mới nhập Niết-bàn. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn thì Đức Như Lai Kim Sắc Liên Hoa Bồ xứ thành Phật, lại giáo hóa tất cả chúng sinh. Kinh này với bản dịch khác có tên là Kinh Đại Bảo Tích, Hội Như Lai Bất Động và những điều được thuyết minh trong Kinh Bi Hoa, quyển 4, thì giống với những gì được mô tả trong Kinh này.

Tiết 3: Bản Nguyên Của Đức Phật A Súc

Tuy Kinh A Súc Phật Quốc chưa có nêu ra tất cả bản nguyên đã phát lúc còn trong Nhân vị của Đức Phật kia như trong Kinh Đại A Di Đà v.v... nhưng từ trong bản Kinh, chúng ta có thể thấy tất cả sự mô tả đều căn cứ vào giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật. Hơn nữa, sự mô tả những trang nghiêm của Tịnh Độ, tất cả đều biểu hiện sự tốt đẹp,

không yên (trạo), Vô minh. A-la-hán được xem là người đã từ bỏ ô nhiễm, bỏ các gánh nặng, đã đạt mục đích và tâm thức đã được giải thoát.

¹⁵³ Còn gọi là **A-bệ-bạt-trí** (阿鞞跋致, *Avaiart*), A-ti-bạt-trí (阿毘跋致) dịch là Bất thoái chuyển (不退轉), nghĩa là không thối lui đến khi thành Phật, là tên gọi của Bồ-tát giai vị. Trải qua sự tu hành một đại a-tăng-kỳ kiếp mới đến được giai vị này. Kinh A Di Đà (阿彌陀經), chép: “Trong cõi nước Cực Lạc, chúng sinh vừa sinh ra đều là A-bệ-bạt-trí.”

thanh tịnh trong cõi nước của Đức Phật A Súc, ghi chép sự phát khởi đại nguyện về thuở xưa của Đức Phật kia, nói rõ dự tưởng của tư tưởng bản nguyện. Nay, căn cứ vào sự ghi chép được mô tả ở phần trên thử nêu ra tên của lời nguyện như dưới đây:

Cõi nước kia không có ba đường ác như Địa ngục v.v... tức là Nguyện không có ba đường ác.

Tất cả mọi người đều làm việc lành là Nguyện không phạm Mười điều ác.

Đất đai trong cõi ấy bằng phẳng là Nguyện đất bằng phẳng không ô ւế.

Không có ba loại bệnh thuộc gió, lạnh và khí là Nguyện không có bệnh dịch.

Không có màu xấu là Nguyện tất cả đều cùng một màu.

Không có xấu xa là Nguyện cùng một dòng họ.

Sự dâm dục, sân giận, ngu si rất là ít ỏi là Nguyện không có ba độc.

Không có các dị đạo tà ác là Nguyện không có sự nhóm họp thuộc tà ác.

Không có vua là Nguyện trong nước không có vua.

Cây cối có thể sinh ra y phục bằng Anh lạc là Nguyện y phục tự nhiên.

Tự nhiên có được thức ăn là Nguyện ăn uống tự nhiên.

Nhà cửa được trang nghiêm bằng bảy loại châu báu là Nguyện nhà cửa tự nhiên.

Ao tắm có tám vị là Nguyện ao nước có tám vị.

Gió nhẹ thổi lay động cây cối, phát ra âm thanh hòa nhã là Nguyên thường có nhạc trời.

Ánh sáng của Đức Phật A Súc chiếu khắp đại thiên thể giới là Nguyên ánh sáng vô lượng.

Người sinh về cõi nước kia đều đạt được A-duy-việt-trí là Nguyên được bất thoái chuyển.

Trồng gốc công đức ở nơi các Đức Phật là Nguyên đầy đủ căn lành.

Cõi Phật kia có cây Đạo tràng bằng bảy báu là Nguyên thấy được cây Đạo tràng.

Trong 18 lời nguyện này thì 4 lời nguyện như Nguyên không có ba đường ác, Không có bệnh dịch, Ăn uống tự nhiên, Ao nước có tám vị và 4 lời nguyện trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã có nghĩa giống nhau. Mười lời nguyện như Nguyên Không phạm Mười điều ác, Đất bằng phẳng không ô uế, Tất cả đều cùng một màu, Cùng một dòng họ, Không có sự nhóm họp thuộc tà ác, Trong nước không có vua, Y phục tự nhiên, Ánh sáng vô lượng, Đầy đủ căn lành v.v... và các lời nguyện trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã đại thể giống nhau. Cho nên, chúng ta biết được khoảng cách của những Kinh này có liên quan với nhau.

Tiết 4: Khởi Nguyên Thuyết Tịnh Độ Của Đức Phật A Súc

Có lẽ Kinh A Súc Phật Quốc là Kinh điển mô tả Tịnh Độ của chư Phật sớm nhất. Tư tưởng của Kinh đại khái đơn giản, hơn nữa, phần lớn là mang tính hiện thực, không có lý tưởng hóa.

Chẳng hạn như: Có được y phục, chuỗi Anh lạc từ cây cối, nói về người nữ mang thai, người dân chơi đùa, sự sai biệt giữa Bồ-tát xuất gia và Bồ-tát tại gia. Tại gia Bồ-tát ở trên lầu cao. Những điều này có lẽ hoàn toàn không giống với thế giới Ta-bà. Đặc biệt là, việc có được y phục, chuỗi Anh lạc từ trên cây cối. Đất ở cõi ấy mềm mại, sau khi đạp lồm xuống thì liền trở lại như cũ. Trong nước không có vua chính là người dân cùng chung sống với nhau một cách hòa thuận, có chùng mực, sắc mặt chỉ có một màu, không có sự sai biệt về đẹp và xấu v.v... hoàn toàn giống với truyền thuyết thuộc châu Uất-đơn-việt là quê hương lí tưởng mà vào thời xưa dân tộc Aryan (A-lợi-an) của Ấn Độ hằng khao khát. Kinh Đại Lô Thán (大樓炭經), phẩm Uất Đơn Việt (鬱單曰), Kinh Thế Ký trong Trường A Hàm (長阿含世記經) v.v.... cũng nói như vậy.

Lại nữa, trong cõi nước kia có người nữ đẹp hơn cả Ngọc nữ cung của Chuyển Thánh Vương. Người nữ lại không có các lỗi lầm như ác khẩu, ghen ghét v.v... các việc mang thai... nói rõ người dân trong nước kia vẫn còn có ái dục. Kinh Phóng Quang Bát Nhã xác định lời nguyện không có ái dục, tất cả chúng sinh đều được hóa sinh. Kinh Đại A Di Đà xác định chuyển thân nữ thành thân nam. Điều này nhất định là người ta đem Kinh này sửa đổi lại mà thành.

Lại nữa, Kinh này mô tả có ba cầu thang bằng châu báu thông đến trời Đạo Lợi. Người trên trời Đạo Lợi từ cầu thang này xuống đến trước Đức Phật A Súc, tu các pháp cúng dường. Đây là căn cứ theo câu chuyện Đức Thích Tôn vào một mùa hè nọ lên cõi trời Đạo Lợi thuyết pháp cho mẫu thân là bà Ma-ha ma-da phu nhân. Sau đó, khi xuống lại Diêm Phù Đề

thì có ba cầu thang châu báu kim, ngân, lưu ly hiện ra, Phật Đà đặt chân lên cầu thang giữa trở về đất liền.

Việc này cũng được ghi chép trong các Kinh như: Kinh Nghĩa túc (義足經), quyển Hạ; Kinh Tăng Nhất A Hàm, quyển 28; Kinh Soạn Tập Bách Duyên (撰集百緣經), quyển 9. Lại nữa, trên lan can của tháp Bharhut (Ba-lỗ-bồ-đa) có điêu khắc những bức tranh có tình cảnh đó, là câu chuyện truyền thuyết mô tả rất nổi tiếng đương thời, nay được dùng làm một loại trang nghiêm của cõi nước của Đức Phật A Súc. Lại nữa, Cây Đạo Tràng của Đức Như Lai A Súc trong cõi Phật kia được tạo thành bằng bảy loại châu báu, cao một do tuần (由旬, *Yojana*)¹⁵⁴, nhánh lá sum sê, che phủ cũng một do tuần, bức tranh chép lan can có mười bốn do tuần. Không còn nghi ngờ gì nữa, đây có lẽ là cây Bồ-đề già-da của Phật-đà, được hình thành từ mục tiêu sùng kính của rất nhiều người đương thời.

Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Hạ, có chép: Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có cây Đạo Tràng, cao bốn trăm vạn dặm v.v... có thể thấy càng được khuếch đại hơn. Ngoài ra, người sinh vào nước kia đều được A-duy-việt-trí.

Bởi vì, những người theo Phật Giáo Đại Thừa vào thời kỳ đầu, cho là đạt được Bất thoái chuyển là quan trọng nhất. Lại nữa, có thuyết sau khi Đức Phật A Súc nhập Niết-bàn thì Đức Như Lai Kim Sắc Liên Hoa bổ xứ thành Phật, cũng có thể nói là thuyết kế thừa Đức Di Lặc xuất hiện trong tương lai. Do đó có thể thấy sự ghi chép có liên quan đến Tịnh Độ

¹⁵⁴ **Do-tuần** (由旬, s: *yojana*) Đơn vị chiều dài của Ấn Độ thời xưa hay được dùng trong kinh sách đạo Phật. Đó là khoảng cách bình sĩ đi một ngày đường, khoảng 15-20 km.

của Đức Phật A Súc thì lấy truyền thuyết châu Uất-đơn-việt và truyện về Đức Phật, và các loại tín ngưỡng lưu hành đương thời làm cơ sở, biết được đó chẳng qua là làm cho được lí tưởng hóa.

Nói tóm lại, Kinh A Súc Phật Quốc là một trong các Kinh thuộc hệ Tịnh Độ, được biên soạn sớm nhất. Tư tưởng của Kinh không cần phải nói, đương nhiên là rất đơn thuần, mộc mạc. Nhưng những điều được diễn thuyết trong các Kinh Đại A Di Đà và Kinh Phóng Quang Bát Nhã, chủ yếu là lấy Kinh này (Kinh A Súc Phật Quốc) tiến hành chọn lọc, dung hợp lại mà thành. Căn cứ Kinh này có được rất nhiều sự gợi ý.

CHƯƠNG 5

LUẬN VỀ ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Tiết 1: Phật A Di Đà

Đức Phật A Di Đà và Đức Phật A Súc giống nhau, cùng là một vị Phật trong số chư Phật trong mười phương hiện tại. Đức Phật A Súc do nhân hạnh trong quá khứ làm thanh tịnh thế giới A Tỷ La Đề ở phương Đông, Ngài ở trong cõi này giáo hóa chúng sinh. Đức Phật A Di Đà trong quá khứ cũng phát nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, trang nghiêm thế giới Cực Lạc ở phương Tây, hiện tại Ngài đang ở cõi này thuyết pháp độ chúng sinh.

Tiết 2: Phát Tâm Tu Hành Ở Nhân Vị

Đức Phật A Di Đà được nói rất nhiều trong các Kinh Đại Thừa. Đặc biệt là các Kinh như Kinh Đại A Di Đà và Kinh Vô Lượng Thọ là bản dịch khác của Kinh này, mô tả các sự tướng về việc phát tâm tu hành ở nhân vị của Đức Phật kia. Nay, chúng tôi sẽ căn cứ vào Kinh Vô Lượng Thọ để trình bày một cách sơ lược.

Trong vô ương số kiếp về trước ở quá khứ, có Đức Như Lai Định Quang xuất hiện ở đời, kể đến có Đức Như Lai Quang Viễn v.v... hơn năm mươi Đức Phật lần lượt ra đời. Kể đến nữa, lại có Đức Như Lai Thế TỰ Tại Vương ra đời, bây giờ có một quốc vương đến chỗ của Đức Như Lai Thế TỰ Tại

Vương để nghe Phật thuyết pháp, đạt được sự giác ngộ lớn, phát tâm vô thượng đạo, vì thế bỏ ngôi vua để làm Sa-môn (沙門, *śramaṇa*)¹⁵⁵, hiệu là Pháp Tạng (法藏)¹⁵⁶. Pháp Tạng lại được nghe Đức Như Lai kia thuyết giảng các hạnh nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, thấy được hai trăm mười ức (21 tỉ) tình trạng thực tại của cõi nước chư Phật, liền tuyển chọn, giữ lấy, phát khởi đại nguyện về cõi Phật trang nghiêm. Sau đó, trải qua một thời gian cực kỳ lâu xa, tích cực trồng vô lượng đức hạnh, tự tu hành sáu hạnh Ba-la-mật cũng dạy người khác tu hành. Về sau, hoặc làm cư sĩ trưởng giả, hoặc làm vua trong dòng Sát-lợi (刹利, *Setsuri*)¹⁵⁷, Chuyển Luân Vương (轉輪王, *Cakravartin, cakravartī-rāja*)¹⁵⁸, hoặc làm vua cõi trời Lục Dục (六欲天, *Rokuyokuten*)¹⁵⁹, cho đến làm Phạm

¹⁵⁵ **Sa-môn** (沙門; s: *śramaṇa*; p: *samaṇa*) dịch nghĩa là Cần tức (勤息); Ban đầu là một danh từ chỉ những vị du tăng tu theo hạnh Đầu-đà, tức là tu khổ hạnh. Dần dần, từ này được dùng chỉ cho tất cả những vị tăng tu tập đạo Phật.

¹⁵⁶ **Pháp Tạng** (法藏, s: *Dharmākara*, t: *Chos-kyi hbyun-gnas*), còn gọi là Pháp Tạng Tỷ-khưu (法藏比丘), Bồ-tát Pháp Tạng (菩薩法藏); dịch âm là Đàm Ma Ca (曇摩迦); dịch ý là Pháp Bảo Tạng (法寶藏), Pháp Xứ (法處), Pháp Tích (法積), Tác Pháp (作法).

¹⁵⁷ **Sát Lợi** (刹利, j: *Setsuri*). Cách phiên âm của chữ Phạn *ksatriya* (Sát-đế-lợi 刹帝利), một giai cấp xã hội bao gồm vua chúa và quân binh tại Ấn Độ thời cổ.

¹⁵⁸ **Chuyển Luân Vương** (轉輪王, s: *cakravartin, cakravartī-rāja*), Là một vị vua quay bánh xe. Có bốn thứ bánh xe: bánh xe bằng vàng, bạc, đồng, sắt. Danh hiệu Chuyển luân vương cũng được dành để chỉ một vị Phật, người chuyển pháp luân với giáo pháp toàn triệt, tuyệt đối.

¹⁵⁹ **Lục Dục Thiên** (六欲天, c: *liùyùtiān*; j: *rokuyokuten*) Sáu tầng trời cõi Dục. Phía trên núi Tu-di (s: *sumeru*) là 6 tầng trời, xếp cao lên dần, trải dài về hướng cõi Sắc giới. Sáu tầng trời cõi Dục là:

1. Tứ đại vương chúng thiên (四大王衆天): canh giữ 4 khu vực của thế gian ở bên dưới. Bốn vị vua là: Trì quốc thiên (持國天; s: *dhṛita-rāstra*)

Vương (梵王 *Bonō*)¹⁶⁰. Thường cúng dường tứ sự cho tất cả chư Phật, đồng mãnh, siêng năng, chí nguyện không mệt mỏi, vì thế, làm trang nghiêm thế giới Cực Lạc Tây Phương, trong mười kiếp trước đây đã thành bậc Đẳng Chánh Giác. Đây tức là nói rõ về lịch sử của Đức Phật A Di Đà.

Những điều được chuyển tải trong Kinh Đại A Di Đà và những điều này đại khái giống nhau. Chỉ có những điều được phổ diễn trong Kinh Bi Hoa (悲華經) là không giống nhau. Trong Kinh Bi Hoa có chép: Đức Phật A Di Đà xưa kia là bậc Chuyển Luân Thánh Vương (轉輪聖王), tên là Vô Trách Niệm (無諍念), có nghìn người con, lại phụng thờ Đức Như Lai Bảo Tạng (寶藏如來). Vị vua này có vị đại thần tên là Bảo Hải (寶海) có một người con (tức là tiền thân của Đức Phật Thích Ca). Vua Vô Trách Niệm (無諍念) nghe Đức Như Lai Bảo Tạng thuyết pháp mà phát tâm xuất gia, đổi tên là Vô Lượng Thanh Tịnh (無量清淨), không lâu phát nguyện lớn làm thanh tịnh cõi Phật, trang nghiêm Tịnh Độ. Lúc ấy,

cai quản phương Đông, Tăng thượng thiên (增上天; s: *virūdhaka*) cai quản phương Nam, Quảng mục thiên (廣目天; s: *virūpākṣa*) cai quản phương Tây và Đa văn thiên (多聞天; s: *vaiśravanā*) cai quản phương Bắc.

2. Tam thập tam thiên (三十三天; s: *trāyas-trimśa*) còn gọi là Đạo lợi thiên (忉利天): cõi trời này có 33 tòa thành, nên gọi là Tam thập tam Thiên.

3. Dạ-ma thiên (夜摩天; s: *yāma*): cõi trời do Tu-dạ-ma thiên cai quản.

4. Đố-sử-đa thiên (睹史多天) còn gọi là Đâu-suất thiên (兜率天; s: *tusita*), là cõi Hi túc thiên, nơi Bồ Tát Di-lặc chuẩn bị thị hiện ở thế gian để thành Phật trong kiếp kế sau.

5. Lạc biến hoá thiên (樂變化天; s: *nirmāṇa-rati*): cõi trời nơi ước muốn của mình được thành tựu như ý một cách kì diệu.

6. Tha hoá tự tại thiên (他化自在天; s: *paranirmita-vaśa-vartin*): cõi trời mà chúng sinh ở đó có thể hưởng được những niềm vui từ những chúng sinh khác, cũng là nơi ma Ba tuần (*māra-pāpman*), vua của các loài Ma cư ngụ.

¹⁶⁰ **Phạm Vương** (梵王; c: *fānwáng*; j: *bonō*) Vua cõi trời Đại phạm.

ngìn người con của vua như Quán Thế Âm (觀世音)¹⁶¹, Đại Thế Chí (大勢至)¹⁶², Phổ Hiền (普賢), Văn Thù (文殊) và A Súc (阿闍), v.v... cũng học theo cha lần lượt phát tâm xuất gia, tất cả đều phát nguyện thành Phật trong cõi Tịnh Độ, các vị đều là một trong số nghìn người con ấy.

Thuyết này tham chiếu Kinh Tăng Nhất A Hàm (增一阿含經)¹⁶³, quyển 38, Bảo Tụng Thụ Kí, và trong cùng Kinh này ghi chép về Địa Chủ Vương Bản Sanh (地主王本生), quyển 13, thông thường người ta cho rằng là do phần nhuận sắc và mở rộng được mô tả trong Kinh Vô Lượng Thọ.

Ngoài ra, trong Kinh Huệ Ân Tam Muội; Kinh Vô Lượng Mô Vi Mật Trì (無量門微密持經); Kinh Hiền Kiếp (賢劫經) quyển 2 và 3; Kinh Quán Sát Chư Pháp Hành (觀察諸法行經), quyển 2, Kinh Pháp Hoa (法華經), quyển 3; Kinh Quyết Định Tổng Trì (決定總持經); Kinh Lại Tra Hòa La Sở Vấn

¹⁶¹ **Quán Thế Âm** (觀世音; s: *avalokiteśvara*; j: *kanzeon*; t: *chenresi* [sPzan-ras-gzigs]) cũng gọi là Quán Tự Tại, Quan Âm; Một trong những vị Bồ Tát (s: *bodhisattva*) quan trọng nhất trong Đại thừa (s: *mahāyāna*). Có nhiều luận giải khác nhau về nguyên nghĩa tên Ngài. Có người hiểu “īśvara” là một “người nam” quán chiếu thế giới, có người hiểu “svara” là “Âm”, tức là vị Bồ Tát lắng nghe mọi tiếng thế gian.

¹⁶² **Đại Thế Chí** (大勢至; s: *mahāsthāmaprāpta*) Một vị Bồ Tát quan trọng của Phật giáo Đại thừa, là vị dạy dỗ cho con người “biết mình cần được giải thoát”. Tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, Đại Thế Chí hay được vẽ tạc bên mặt của Quán Thế Âm, bên cạnh đức Phật A-di-đà, đại diện cho trí huệ của Ngài. Tranh tượng hay trình bày một ngôi chùa trên đỉnh đầu của Đại Thế Chí.

¹⁶³ **Tăng nhất A-hàm Kinh** (增一阿含經; c: *zēngyī āhán jīng*; j: *Zōichi agonkyō*; s: *ekottara-āgama-sūtra*). Một trong 4 bộ kinh trong tạng A-hàm; gồm 51 quyển, do Cồ-đàm Tăng-già-đề (瞿曇僧伽提, s: *gautama-saṃghadeva*) dịch năm 397. Toàn kinh có 52 phẩm, gồm tất cả 451 kinh. Chi tiết các chủ đề được đánh số từ 1 đến 11 và các kinh được tập hợp theo nội dung.

Đức Quang Thái Tử (賴吒和羅所問德光太子經); Kinh Đại Pháp Cù Đà La Ni (大法矩陀羅尼經), quyển 17, v.v... đều ghi chép quá khứ Đức Phật A Di Đà là Chuyển Luân Thánh Vương, là Quốc vương, Vương tử, hoặc là Tỷ-khưu, hoặc là bậc thuyết giảng giáo pháp, phụng thờ rất nhiều các Đức Như Lai, kiến tạo nhiều Phật sự v.v... Đây chính là Đức Phật kia thọ nhiều loại thân trong thời đại lâu xa, vô lượng ức kiếp trong quá khứ, nói lên sự tích khổ tu, trau dồi các công hạnh của Ngài.

Tiết 3: Ý Nghĩa Của Quang Minh Vô Lượng Và Thọ Mạng Vô Lượng

Nay căn cứ vào ý nghĩa của A Di Đà Phật là Thọ mạng vô lượng (壽命無量 Sống lâu vô lượng), Quang minh vô lượng (光明無量 Ánh sáng vô lượng) và Công đức vô lượng (功德無量) làm chủ đề chính để giải thích Đức Phật Đà. Tên của Ngài là A Di Đà (Amita) có ý nghĩa là không có hạn lượng, cho nên được dịch là Vô lượng, bao hàm các nghĩa là Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng v.v... Trong các Kinh xưa như Kinh Duy Ma Cật, quyển Hạ, do Chi Khiêm (支謙)¹⁶⁴ đời nhà Ngô dịch, và Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình

¹⁶⁴ Chi Khiêm (支謙) là nhà phiên dịch kinh điển nhà Ngô thời Tam Quốc. Người Đại Nguyệt Thị (大月氏) cuối thế kỉ thứ 3 Tây lịch, tự Cung Minh (恭明). Lúc đầu, Sư theo họ hàng đến Đông Độ, ở tại Hà Nam (河南), thông hiểu ngôn ngữ của sáu nước, và thụ nghiệp với Chi Lượng (支亮) đệ tử của Chi Lô Ca Sám (支婁迦讖), đọc rất nhiều sách vở, người đương thời gọi Sư là cái túi thông minh và cùng với Chi Lô Ca Sám (支婁迦讖), Chi Lượng (支亮) gọi chung là "Tam Chi 三支". Về sau Sư lánh nạn vào nhà Ngô, được Ngô Tôn Quyền rất trọng đãi, tôn làm Bác sĩ (博士), dạy thái tử Tôn Lượng (孫亮). Từ niên hiệu Hoàng Vũ (黃武) năm đầu nhà Ngô đến năm Kiến Hưng (建興 222-253) khoảng hơn, Sư dốc sức vào việc

Đẳng Giác (無量清淨平等覺經)¹⁶⁵, quyển 2, do Bạch Diên (帛延)¹⁶⁶ thời nhà Ngụy Tào dịch, và sau này xuất hiện bài Kệ trong Kinh A Di Đà v.v... được dịch là Vô lượng giác (無量覺), Vô lượng tôn (無量尊), quả là cách phiên dịch chính xác.

Lại nữa, trong Kinh A Di Đà, do Cưu Ma La Thập, đời Diêu Tần dịch, có đoạn hỏi rằng: *Đức Phật kia vì lí do gì mà hiệu là A Di Đà?* Trả lời: *Quang minh của Đức Phật kia vô lượng, chiếu thấu cả cõi nước trong mười phương, không có chỗ nào bị chướng ngại, cho nên gọi là A Di Đà. Lại nữa Xá lợi Phất, thọ mạng của Đức Phật kia và nhân dân của*

phiên dịch Kinh điển ra tiếng Hán, như *Duy Ma Cát Kinh* (維摩詰經), *Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh* (太子瑞應本起經), *Đại Minh Độ Kinh* (大明度經)... Về số lượng kinh điển do Sư dịch thì có nhiều thuyết khác nhau, Lương Cao Tăng Truyện (梁高僧傳) quyển 1, chép là 49 bộ, Lịch Đại Tam Bảo Ký (歷代三寶紀) quyển 5 chép là có 129 bộ... lời văn của bản dịch rất trong sáng dễ hiểu được người đương thời khen ngợi. Ngoài ra, Sư còn dựa theo Kinh Vô Lượng Thọ (無量壽經) và Kinh Trung Bản Khởi (中本起經) soạn thành *Tán Bồ Tát Liên Cú* (讚菩薩連句), *Phạm Bái Tam Khế* (梵唄三契) và chú thích *Bản Sinh Từ Kinh* (本生死經). Đến khi Thái Tử lên ngôi, Sư bèn vào núi Khung Âm (穹隘), theo Trúc Pháp Lan (竺法蘭) trì giới luật thanh tịnh, lắng tâm thiền định, rất nhiều công khanh sĩ phu vào núi quy y. Về già, Sư lâm bệnh và tịch, thọ 60 tuổi, về năm sinh và năm mất của Sư thì không rõ. Xem *Xuất Tam Tạng Kì Tập* (出三藏記集) quyển 13, *Pháp Kinh Lục* (法經錄) quyển 1, *Đại Đường Nội Điển Lục* (大唐內典錄) quyển 2, *Khai Nguyên Thích Giáo Lục* (開元釋教錄) quyển 2.

¹⁶⁵ E: *Sutra of Immeasurable Life*

¹⁶⁶ **Bạch Diên** (帛延): Vị tăng thời Tam Quốc, người nước Cưu Tư (鳩茲). Tư chất rất thông minh, giỏi hai thứ tiếng Hán, Phạn, đọc rất nhiều sách vở, kiêm thông cả ngoại điển lẫn nội điển. Sư đến Lạc Dương vào đời Tào Ngụy dưới triều Phế Đế Mao (254-260), trụ tại chùa Bạch Mã (白馬). Có dịch các Kinh như *Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (首楞嚴經), *Tu Lại Kinh* (須賴經), *Trừ Tai Hoạn Kinh* (除災患經), *Bồ Tát Tu Hành Kinh* (菩薩修行經), *Bình Đẳng Giác Kinh* (平等覺經). Năm sinh và năm mất của Sư đều không rõ.

Ngài đến vô lượng vô biên A-tăng-kỳ-kiếp, cho nên gọi là A Di Đà¹⁶⁷. Bởi vì, Đức Phật kia có Quang minh vô lượng, hơn nữa, thọ mạng của Đức Phật kia và thọ mạng của nhân dân Ngài vô lượng vô biên, cho nên A Di Đà Phật được gọi là Vô lượng Phật. Đây chính là thuyết minh về nguồn gốc của danh hiệu Ngài.

Lại nữa, trong lời nguyện thứ 24 trong Kinh Đại A Di Đà có nói đến văn của các loại lời nguyện, tức là Nguyện thứ 19 chép: “Tuổi thọ của Đức Phật A Di Đà đến cả mấy nghìn vạn ức kiếp, không phải năng lực của con người mà có thể biết được hạn lượng ấy.”

Trong lời nguyện thứ 21 có chép: Thọ mạng của các Bồ-tát và A-la-hán trong cõi kia cũng vô ương số kiếp (無央數劫)¹⁶⁸. Lời nguyện thứ 24 chép: “Ánh sáng của đức Phật kia hơn cả ánh sáng của mặt trời mặt trăng trăm nghìn vạn ức lần, chiếu sáng các thiên hạ trong vô ương số, tất cả các cõi đều được phóng ánh sáng lớn”.

Căn cứ theo đây thì có thể nói, Đức Phật A Di Đà có thọ mạng vô lượng, là Đức Như Lai Quang Minh Vô Lượng, đồng thời cũng biết được thọ mạng của người dân trong nước Ngài cũng chính là vô lượng, là điểm quan trọng. Về sau, căn

¹⁶⁷ “Bi Phật hà cố hiệu vi A-di-đà? Bi Phật Quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A-di-đà. Hựu Xá Lợi Phát! Bi Phật thọ mạng cập kỳ nhân dân vô lượng vô biên a-tăng-kỳ-kiếp cố danh A-di-đà.”

彼佛何故号為阿彌陀? 彼佛光明無量, 照十方國, 無所障礙, 是故號為阿彌陀。又舍利弗, 彼佛壽命, 及其人民, 無量無邊阿僧祇劫, 故名阿彌陀。

¹⁶⁸ Vô ương số kiếp (無央數劫) Ương (央) tức là tận (盡), số kiếp vô tận. Kiếp (劫) tên gọi thời gian cực kỳ lâu dài là số mục để ghi chép sự hình thành và hoại diệt của thế giới.

cứ vào những điều được mô tả trong Kinh này mà người ta gọi Đức Phật kia là Phật Vô Lượng Thọ (Amitayus), hoặc là Phật Vô Lượng Quang (Amitabha), trong rất nhiều Kinh đều liệt kê các danh hiệu này.

Trong phần Tựa của Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn có chép: “Quy mệnh¹⁶⁹ Đức Vô Lượng Quang, quy mệnh Đức Vô Lượng Thọ”¹⁷⁰. Hán dịch tên Kinh này là *Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh* (大乘無量壽莊嚴經), Tây Tạng dịch tên Kinh này là *Đại Thừa Thánh Vô Lượng Quang Trang Nghiêm Kinh* (大乘聖無量光莊嚴經).

Đề của các Kinh này chính là thể lệ của Kinh. Nhưng trong Kinh A Di Đà bản Phạn và Kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ (稱讚淨土佛攝授經) do Huyền Trang nhà Đường dịch, có đoạn hỏi rằng: Vì lí do gì mà Đức Phật kia tên là Vô Lượng Thọ? Lại còn gọi là Vô Lượng Quang? Câu trả lời và những điều được nêu trong Kinh A Di Đà, thì có cùng câu văn giống nhau. Căn cứ theo điều này thì vào thời sớm nhất đã có danh xưng Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang.

Bởi vì, ngay lúc đầu gọi tên Ngài, là lấy nghĩa của Vô Lượng Thọ để giải thích *Thọ mạng vô lượng*, Vô Lượng Quang để giải thích *Quang minh vô lượng*, nhất định là còn có thêm các sự vấn đáp khác nữa. Cho nên, tên gọi Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang trong hai Kinh này, đến đời sau này

¹⁶⁹ **Quy mệnh** (歸命 *Kimyō*) Dịch chữ *namas* từ tiếng Phạn, còn Phiên âm là Nam-mô (南無). Hiến dâng hết đời mình (cho Đức Phật, v.v...), giao phó hết sinh mạng mình; sống theo Phật pháp. Về định nghĩa rộng hơn về thuật ngữ này xin xem *Khởi tín luận sơ* (起信論疏), bài luận giải Đại thừa Khởi Tín luận của Nguyên Hiểu.

¹⁷⁰ “Quy mệnh vô lượng quang giả, Quy mệnh vô lượng thọ giả.”
歸命無量光者, 歸命無量光壽者.

mới thêm hai chữ Thọ và chữ Quang, tức là nguyên danh của Đức Phật kia. Giống như Kinh A Di Đà do La Thập dịch, chỉ lấy ý nghĩa “vô lượng” để giải thích từ A Di Đà (Amita) là một định nghĩa chính xác.

Tiết 4: Ý Nghĩa Của Thanh Tịnh Vô Lượng

Danh hiệu A Di Đà không chỉ có hai nghĩa là Thọ mạng vô lượng và Quang minh vô lượng, mà từ xưa đến nay được giải thích là: bao hàm ý nghĩa Thanh tịnh vô lượng (清淨無量) và Quyển thuộc vô lượng (眷屬無量). Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác gọi Phật A Di Đà là Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Lại nữa, Kinh Bi Hoa, quyển 2, chép: Tên ở tại nhân vị của Đức Phật kia gọi là Vô Lượng Thanh Tịnh, tức là trong ý nghĩa Vô Lượng Thanh Tịnh bao hàm danh hiệu A Di Đà. Trong tác phẩm Bát Nhã Lí Thú Thích (般若理趣釋), quyển Hạ, giải thích nghĩa này là Tự tính thanh tịnh (自性清淨), Pháp tính Như Lai (法性如來), cũng là danh hiệu khác của Đức Như Lai Quán Tự Tại. Như thế, tức là chỉ vị Phật này tên là Vô Lượng Thọ, Quán Tự Tại này là Như Lai Tự Tính Thanh Tịnh, được gọi là A Di Đà.

Đây chính là một sự giải thích về Thanh Tịnh vô lượng. Lại nữa, Kinh Quán Sát Chư Pháp Hành, quyển 2, có chép: Trong chuyện Bản sanh thời xưa của Đức Phật A Di Đà nói: Tiền thân của Đức Phật kia phước báo thanh tịnh được nhiều người yêu thích, gọi tên là Vương Tử Tự Tại. Vì có Bồ-tát thuyết pháp, sau khi Vương Tử Tự Tại nghe xong quyết định quán sát các pháp, thực hành Tam-ma-địa (三摩地, *Samādhi*)¹⁷¹, rồi sau,

¹⁷¹ **Tam-ma-địa** (三摩地; s: *Samādhi*) Cựu gọi là Tam muội (三昧), Tam-ma-đề (三摩提), Tam-ma-đế (三摩帝), Tam-ma-đê (三摩底), Tân dịch âm

chúng được A-nậu đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề¹⁷² trong cõi Phật Vô Biên Công Đức Bảo Trang Nghiêm. Vô Lượng gồm có: Thọ mạng vô lượng, chúng Thanh Văn đông vô lượng chúng Bồ-tát đông vô lượng, Quang minh vô lượng, Nguyên công đức trang nghiêm vô lượng.

Ở đây, ý nghĩa của Thọ mạng vô lượng và Quang minh vô lượng cùng với Kinh A Di Đà được đề cập ở phần trước thì giống nhau. Chúng Thanh Văn đông vô lượng, chúng Bồ-tát đông vô lượng, cũng giống với sự ghi chép trong Kinh A Di Đà: *Đức Phật kia có vô lượng, vô biên hàng đệ tử Thanh Văn đều là những vị A-la-hán, không thể dùng toán số mà có thể tính biết được. Các Bồ-tát cũng đông như vậy.* Điều này và ý nghĩa lời nguyện thứ 20 trong Kinh Đại A Di Đà chép rằng: Các Bồ-tát và A-la-hán vài nghìn ức vạn người, không thể biết được con số đó là đều giống nhau. Lời Nguyện Công đức trang nghiêm vô lượng và tên gọi Cõi Phật Vô Biên Công Đức Trang Nghiêm là do sự phát nguyện ở lúc nhân vị của Đức Phật kia mà chiêu cảm được Tịnh Độ có công đức vô lượng trang nghiêm. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ chép: Cõi Phật thanh tịnh của Đức Phật Vô Lượng Thọ được trang nghiêm bởi vô lượng công đức.

Lại nữa, trong phần Tựa của Kinh Vô Lượng Thọ, bản Phạn, chép: *Quy mệnh Đấng có đầy đủ bất khả tư nghị công*

là Tam-ma-địa (三摩地), Tam-muội-địa (三昧地), dịch là Định (定), Đẳng trì (等持), Chánh định (正定), Nhất cảnh tính (一境性). Tâm niệm đĩnh chỉ là Định; xa lìa cử trạo là Đẳng, Tâm không loạn động là Trì.

¹⁷² A-nậu đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề (阿耨多罗三藐三菩提 là phiên âm từ *Anuttarasamyak-Sambodhi* tiếng Phạn) là chỉ trí tuệ giác ngộ viên mãn bình đẳng của đức Phật; còn gọi là vô thượng chánh biến tri, hay vô thượng chánh đẳng chánh giác.

đức. Điều này rất tương đồng với những gì được mô tả trong Kinh Vô Lượng Thọ Đà La Ni, bản Phạn chép: *Tịnh Độ của Đức A Di Đà có nghĩa là Vô lượng công đức tạng*. Trong tác phẩm Thai Tạng Kim Cương Bồ Đề Tâm Nghĩa Lược Vấn Đáp Sao (胎藏金剛菩提心義略問答抄) của An Nhiên (安然, *Annen*, 841-889)¹⁷³, cuối quyển 5, cũng có chép: “Đức Phật này cũng gọi là Vô Lượng Thọ, tiếng Phạn là *Amitayus*. Còn được gọi là *Amitabhayabuddha*. Trung Quốc gọi là Phật

¹⁷³ **An Nhiên** (安然, *Annen*, 841-889): Còn gọi là Ngũ Đại Viện Đại Đức (五大院大德), A Xà Lê Hòa Thượng (阿闍梨和尚), A Giác Đại Sư (阿覺大師) và Bí Mật Đại Sư (秘密大師), vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken). Hồi còn nhỏ, Sư theo hầu Viên Nhân (圓仁, *Ennin*), rồi đến năm 859 thì thọ Bồ Tát giới với vị này. Sau khi Viên Nhân qua đời, Sư theo hầu Biện Chiếu (遍照, *Henjō*) và chuyên tâm nghiên cứu về Mật Giáo cũng như Hiền Giáo. Năm 877, Sư nhận điệp phù sang nhà Đường cầu pháp, nhưng việc Sư có lên thuyền đi hay không thì có nhiều thuyết khác nhau. Cùng năm đó, Sư được trao truyền cho các sở học về Tát Đàm, Kim Cang Giới của Viên Nhân từ Đạo Hải (道海, *Dōkai*) và Trường Ý (長意, *Chōi*). Vào năm 984, Sư lại được Biện Chiếu trao truyền cho Thai Tạng (胎藏) cũng như Kim Cang Giới Thọ Vị Quán Đảnh (金剛界授位灌頂), và trở thành Tam Bộ Đô Pháp Truyền Pháp Đại A Xà Lê (三部都法傳法大阿闍梨). Sư dựng nên Ngũ Đại Viện (五大院) ở trên Tỳ Duệ Sơn và sống ở đây chuyên tâm nghiên cứu cũng như trước tác, nên Sư được gọi là bậc tiền đức của Ngũ Đại Viện.

Trước tác của Sư có: *Bắc Lĩnh Giáo Thời Vấn Đáp Sao* (北嶺教時問答抄), *Bồ Đề Tâm Nghĩa Lược Vấn Đáp Sao* (菩提心義略問答抄), *Phổ Thông Thọ Bồ Tát Giới Nghi Quảng Thích* (普通授菩薩戒儀廣釋), *Bát Gia Bí Lục* (八家秘錄), *Thai Kim Tô Đối Thọ Kí* (胎金蘇對受記), *Giáo Thời Tránh Luận* (教時諍論), v.v..., tổng cộng hơn 100 bộ. Lại nữa, theo truyền thuyết về An Nhiên thì đương thời cũng có một nhân vật cùng tên với Sư, nhưng người đó đến giữa đời bần cùng đói mà chết. An Nhiên kế thừa Viên Nhân và Viên Trân (圓珍, *Enchin*), tuyên dương giáo chi Viên Mật Nhất Trí của Thiên Thai Tông Nhật Bản, lập nên Giáo Tương Phán Thích (教相判釋) của Ngũ Thời Ngũ Giáo (五時五教) và làm cho Mật Giáo hưng long tột đỉnh.

Vô Lượng Quang. Đức Phật kia có thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng, quyền thuộc vô lượng, tất cả đều vô lượng. Lấy đó mà an lập Thụy hiệu¹⁷⁴, vì Đức Phật kia tất cả đều vô lượng.”

Vì danh hiệu của Đức Phật A Di Đà này bao hàm nhiều loại nghĩa Vô lượng, vì thế không thể chỉ giải thích một nghĩa. Nói tóm lại, xác nhận một cách dứt khoát rằng danh hiệu Phật A Di Đà (Amita) là Phật Vô Lượng. Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Hạ, chép: “Nghe danh hiệu của Ngài mà khởi lòng tin, hoan hỷ”. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ chép: “Nghe được danh hiệu có vô lượng vô biên, bất khả tư nghị công đức của Đức Phật Vô Lượng Thọ, nghe rồi suy nghĩ.” Nhiều lần cô xúy công đức của danh hiệu này chính là căn cứ vào lí do ấy.

Tiết 5: Quan Điểm Về Phật Đà Và Lí Tưởng Của Người Theo Giáo Pháp Đại Thừa

Bởi vì Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng là căn cứ theo thời đại Bộ phái trong quá khứ, thuộc về đạo đức cùng tột đối với lí tưởng của Đức Thích Tôn.

Đại Chúng Bộ trong Mười tám bộ luận, tông này cho thấy rõ sự đồng nghĩa: “Đức Phật Thế Tôn là tất cả xuất thế gian, Như Lai không phải là pháp thế gian, Như Lai là Sắc vô biên, Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng.”¹⁷⁵

¹⁷⁴ **Thụy hiệu** (諡号, *Shigō*) là tên gọi được đặt sau khi chết, người ta căn cứ vào hành vi, phẩm chất, đức hạnh mà đặt danh xưng để ca ngợi điều lành, chỉ trích điều xấu.

¹⁷⁵ “Phật Thế tôn thị nhất thiết xuất thế gian, Như Lai bất thị thế gian pháp, Như Lai sắc vô biên, quang minh vô lượng, thọ mệnh vô lượng vân.”

佛世尊是一切出世間，如來不是世間法，如來色無邊，光明無量，壽命無量云。

Lại nữa, trong tác phẩm Dị Bộ Tôn Luân Luận (異部宗輪論 *Samayabhedo paracanacakra-āstra*), bản dịch khác nói: “Sắc thân Như Lai thật là không có bờ mé, oai lực Như Lai cũng không có bờ mé, tuổi thọ của chư Phật cũng không có bờ mé.”¹⁷⁶

Đây chính là quan điểm về Phật-đà của Đại Chúng Bộ (大眾部)¹⁷⁷, tức là thuyết minh sự tồn tại thân chân thật của Như Lai là Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng, Thân lượng (chiều cao) không có bờ mé.

¹⁷⁶ “Như Lai sắc thân thật vô biên tế, Như Lai uy lực diệc vô biên tế, chư Phật thọ lượng diệc vô biên tế.”

如來色身實無邊際，如來威力亦無邊際，諸佛壽量亦無邊際。

¹⁷⁷ **Đại Chúng Bộ** (大眾部; s: *mahāsāṅghika*) Chi phái “đại chúng”, phần lớn, đa số của Tăng-già; một trong hai trường phái Tiểu thừa, được tách ra trong hội nghị Kết tập lần thứ ba tại Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*). Trong hội nghị này, nhóm Đại chúng bộ có năm quan điểm riêng về tính chất của A-la-hán. Theo thời gian, Đại chúng bộ lại tách ra thành Nhất thuyết bộ (s: *ekavyāhārika*) và Khôi sơn trụ bộ (s: *gokulika*). Từ Nhất thuyết bộ lại xuất phát Thuyết xuất thế bộ (s: *lokottaravāda*) và từ bộ phái kia lại sinh ra Đa văn bộ (s: *bahuśrutīya*), Thuyết giả bộ (s: *prajñāptivāda*) và Chế đa sơn bộ (s: *caitika*). Quan điểm của Đại chúng bộ được xem là tiền thân của giáo pháp Đại thừa sau này. Người ta đã tìm thấy nơi Đại chúng bộ quan điểm cho rằng, tất cả đều chỉ là giả danh, cái tuyệt đối cũng như tương đối, Niết-bàn hay Luân hồi, thế gian hay Xuất thế gian. Tất cả những danh tự đó không hề có một thật chất trường tồn. Thời đó, quan điểm này đã ngược hẳn giáo lí của Trường lão bộ (s: *sthavira*; p: *theravāda*). Các vị thuộc Đại chúng bộ xem đức Phật là con người siêu thế, với thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Đó là khái niệm đầu tiên dẫn đến quan điểm “Phật siêu việt” sau này của Đại thừa Phật Giáo. Đại chúng bộ xem đức Phật là sống vô tận, đã đạt Nhất thiết trí, toàn năng, thể nhập đại định vĩnh cửu. Các vị này cũng tin rằng Bồ Tát có thể chủ động tái sinh vào cảnh khổ, thí dụ để xoa dịu đau khổ của chúng sinh trong địa ngục, để giảng pháp và để nuôi thiện nghiệp cho các chúng sinh đó.

Phật Giáo Đại Thừa phát triển mạnh mẽ, tin chắc là chúng sinh có khả năng thành Phật, khi Bồ-tát muốn tự thành Phật cũng lấy Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng này làm lí tưởng, để hướng đến sự thực hiện lí tưởng đó.

Trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã, nguyện thứ 27 chép: “*Trước kia khi Ta chưa thành A-duy-tam-phật, thì biết trước được thọ mạng, quang minh và số Tỷ-khuru tăng của Ta, rồi sau mới thành A-duy-tam-phật, tất cả không biết được kiếp số tuổi thọ của Ta và số Tỷ-khuru tăng.*”¹⁷⁸

Nguyện thứ 21, chép: “*Khi Ta làm Phật, thọ mạng của người dân trong nước Ta cực kỳ dài, không có số hạn chế.*”¹⁷⁹

Lại nữa, Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, phẩm Tựa của quyển 1, chép: “*Khi Ta đạt được A-nậu-đa-la-tam-miệu-ta-bồ-đề lấy số Thanh Văn đông vô lượng A-tăng-kỳ làm tăng; mỗi lần khi Ta thuyết pháp thì có chúng Bồ-tát đông vô lượng A-tăng-kỳ đều chứng được A-tì-bạt-trí. Những ai muốn đạt được Thọ mạng vô lượng, Quang minh đầy đủ thì phải học Bát-nhã Ba-la-mật*”¹⁸⁰ chính là cũng thuyết minh về ý nghĩa này.

¹⁷⁸ “Ngã vị thành A-duy-tam-phật dĩ tiền, tiên đương tri ngã thọ mệnh, quang minh cập tỷ-khuru tăng số, nhiên hậu nãi thành A-duy-tam-phật, nhất thiết vô hữu năng tri ngã niên thọ kiếp số cập tỷ-khuru tăng số.”

我未成阿惟三佛以前，先當知我壽命，光明及比丘僧數，然後乃成阿惟三佛，一切無有能知我年壽劫數及比丘僧數。

¹⁷⁹ “Ngã tác Phật thời, ngã quốc trung nhân thọ mệnh cực trường, vô hữu hạn số.”

我作佛時，我國中人壽命極長，無有限數。

¹⁸⁰ “Ngã đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề thời, dĩ vô lượng A-tăng-kỳ Thanh văn vi tăng. Ngã nhất thuyết pháp thời, tiện ưu tòa thượng tận đắc A-la-hán. Ngã đương dĩ vô lượng A-tăng-kỳ Bồ-tát vi tăng, ngã nhất thuyết pháp thời, vô lượng A-tăng-kỳ Bồ-tát giai đắc A-bệ-bạt-trí. Dục đắc thọ mệnh vô lượng, quang minh cụ túc, đương học bát-nhã ba-la-mật.”

Điều này chứng minh người theo Phật Giáo Đại Thừa lấy Thọ mạng vô lượng, Quang minh vô lượng, chúng Thanh Văn đông vô lượng, chúng Bồ-tát đông vô lượng v.v... làm thuyết lí tưởng. Đồng thời cũng biết được quan điểm về Phật-đà của họ.

Xét theo phương diện Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng v.v... trong thời kỳ đầu của người theo Phật Giáo Đại Thừa thì đây là lí tưởng của họ, biết chắc một điều là người thực hiện lí tưởng về những điều họ mong muốn, chính là những bậc Tiên giác của họ. Ngay trong suy nghĩ của họ cũng thừa nhận sự tồn tại của Đức Phật A Di Đà. Tức là Đức Phật A Di Đà là vị Phật có Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng, quả là phù hợp với lí tưởng của họ.

Lại nữa, sự phát nguyện lớn làm thanh tịnh cõi Phật trong quá khứ là đã thành tựu được hạnh nguyện đó rồi, thì thế giới Tây Phương Cực Lạc thuộc về hiện tại chứ không thuộc về tương lai. Lấy việc làm thanh tịnh cõi Phật làm mục tiêu. Bồ-tát không thể không siêng năng theo đuổi công hạnh tốt đẹp của bậc Tiên giác.

Tiết 6: Quang Minh Vô Lượng, Thọ Mạng Vô Lượng Và Đức Thích Tôn

Đại Chúng Bộ v.v... khảo sát về sự tồn tại thân chân thật của Đức Thích Tôn là Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng đã được đề cập như ở phần trên. Đến thời

我得阿耨多羅三藐三菩提時，以無量阿僧祇聲聞為僧，我一說法時，便於座上盡得阿羅漢。我當以無量阿僧祇菩薩為僧，我一說法時，無量阿僧祇菩薩，皆得阿鞞跋致。欲得壽命無量，光明具足，當學般若波羅蜜。

đại Đại Thừa khảo sát thêm một bước nữa thì quan điểm về Phật-đà lại càng phát triển một cách khác thường.

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, quyển Hạ, chép: “Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn vào năm 80 tuổi là phương tiện thị hiện, kỳ thực thọ mạng của Đức Phật Thích Ca và Thọ Mạng của Như Lai Chiếu Minh Trang Nghiêm Tự Tại Vương của thế giới Trang Nghiêm ở phương Đông bằng nhau, tức là 700 A-tăng-kỳ kiếp.”¹⁸¹

Kinh Pháp Hoa, quyển 5, phẩm Như Lai Thọ Lượng, chép: “Đức Thế Tôn đã thành Phật tại vườn Lộc Uyển trong nhiều kiếp lâu xa về trước, từ nay về sau thọ mạng của Ngài càng gấp bội lần thọ mạng lúc thành Phật đến nay.” Lại nữa, Kinh Kim Quang Minh, phẩm Thọ Lượng Thứ Nhất, chép: “Không thể biết được trong tất cả các loại nước có bao nhiêu giọt nước, thọ mạng của Đức Thích Tôn không thể tính kể, ức vạn nghìn kiếp vô lượng vô biên.” Điều thuyết minh thọ mạng của Đức Phật rất là lâu xa, đây chính là khảo sát sâu thêm một tầng đối với thọ mạng vô lượng của Phật-đà.

Lại nữa, Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp v.v... chép: “Thân chân thật của Đức Thích Tôn là Phật Tỳ Lô Giá Na”¹⁸² Như Lai Quang Minh Biến

¹⁸¹ “Thích Tôn ư thập bát tuế nhập diệt thị phương tiện thị hiện, kỳ thật Thích Ca Phật đích thọ mệnh dữ Đông phương trang nghiêm thế giới chi Chiếu minh trang nghiêm tự tại vương Như Lai đồng thọ, tức hữu thất bách A-tăng-kỳ kiếp.”

釋尊於八十歲入滅是方便示現，其實釋伽佛的壽命與東方莊嚴世界之照明莊嚴自在王如來同壽，即有七百阿僧祇劫。

¹⁸² Tỳ Lô Giá Na Phật còn viết Tì-lô-xá-na Phật (毘盧舍那佛; c: *pilúshèna fó*; j: *biroshanabutsu*; s: *vairocana buddha*). Vairocana có nghĩa là “chiếu khắp”, tiếng Ấn Độ chỉ cho mặt trời. Đức Phật này có trí huệ thấm nhuần khắp mọi nơi, là biểu tượng chính của Hoa Nghiêm tông.

Chiếu này còn có thể phát huy thêm tư tưởng về Đức Thế Tôn tức là Quang minh vô lượng.

Đặc biệt là, trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Thọ Lượng, chép: “Ánh sáng trí huệ, chiếu khắp vô lượng, thọ mạng dài vô số kiếp.” Điều này cho thấy Đức Thích Tôn là Như Lai Quang Minh Vô Lượng, Thọ Mạng Vô Lượng. Ngài và tự thể của Đức Phật A Di Đà phải nói là không có bất kỳ sự khác biệt nào cả.

Thời cổ đại, có không ít người đề xướng luận điểm cho là Đức Phật Di Đà và Đức Phật Thích Ca cùng một thể. Trong tác phẩm Pháp Hoa Kinh Nghĩa Kí (法華經義記) của Pháp Vân (法雲 Hōun, 467-529)¹⁸³ đời nhà Lương, quyển 8, phẩm Thọ Lượng giải thích Kinh văn là: “Hoặc thị hiện thân mình,

¹⁸³ **Pháp Vân** (法雲 Hōun, 467-529) Cao tăng Trung Quốc sống vào thời Nam triều, người Dương Tiễn (陽羨), Nghĩa Hưng (義興) (nay là huyện Nghi Hưng 宜興, tỉnh Giang Tô 江蘇), họ Chu (周). Sư xuất gia năm 7 tuổi. Năm 13 tuổi, Sư bắt đầu nghiên cứu Phật pháp. Năm 30 tuổi, Sư giảng Kinh Pháp Hoa (法華經) và Kinh Tịnh Danh (淨名經) ở chùa Diệu Âm (妙音寺). Sư cùng kết bạn tri âm với Tề Trung Thư Châu Ngung (齊中書周顥), Lang Nha Vương Dung (瑯琊王融), Bành Thành Lưu Hội (彭城劉繪), Đông Hoàn Từ Hiếu Tự (東莞徐孝嗣)... Năm Thiên Giám thứ 2 (天監 503) đời Lương, Sư vâng sắc chỉ trụ trì chùa Quang Trạch (光宅寺), đặt ra quy chế Tăng đoàn. Cuối năm Thiên Giám, sư kiếp lập chùa Pháp Vân (法雲寺), và đồng thời, nhận sắc chỉ phiên dịch ba bộ Kinh do nước Phù Nam (扶南國 nước Cao Miên ngày xưa) dâng hiến. Năm Phổ Thông thứ 6 (普通 525), Sư được sắc phong giữ chức Tăng Chính (僧正 chức quan trông coi tăng đoàn). Sư thiết lập hội Thiên Tăng (千僧會) ở chùa Đồng Thái (同泰寺), vua thường quan lâm để nghe Sư giảng Kinh Đại Niết Bàn. Sư thuộc học phái Thành Thật, cũng là học giả của Pháp Hoa Kinh, cùng với các Trí Tạng (智藏) và Tăng Mân (僧旻) được gọi chung là Ba Đại Pháp Sư ở triều Lương. Nhân vì Sư ở chùa Pháp Vân nên người đời gọi Sư là Quang Trạch Pháp Vân (光宅法雲). Năm Đại Thông thứ 3 (529), Sư tịch, thọ 63 tuổi.

Tác phẩm của Sư: *Pháp Hoa Kinh Nghĩa Kí* (法華經義記) 8 quyển.

hoặc thị hiện thân khác.” Thân mình tức là Đức Thích Ca, Thân khác là Đức Di Đà.

Lại nữa, trong cùng Kinh này, phẩm Tín Giải thứ 5, chép: Sự lâu dài tức lấy bản thân Đức Phật Thích Ca làm Đức Phật A Di Đà, gọi là Pháp Thân.

Lại nữa, trong tác phẩm Pháp Hoa Lược Nghi của Viên Trân (圓珍, *Enchin*, 815-891)¹⁸⁴, quyển Thượng, chép: “Đức

¹⁸⁴ **Viên Trân** (圓珍, *Enchin*, 815-891): Vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, thụy hiệu là Trí Chứng Đại Sư (智証大師), xuất thân vùng Tán Kỳ (讚岐, *Sanuki*, thuộc Kagawa-ken ngày nay), tục danh là Hòa Khí (和氣), mẹ là Tá Bá (佐伯), đồng hàng với cháu Không Hải. Năm 15 tuổi, Sư được người chú Nhân Đức (仁德) dẫn đến đầu sư với Nghĩa Chơn (義真, *Gishin*), đến năm 20 tuổi thọ giới rồi sau đó ẩn tu trong núi suốt 12 năm, và đến năm 32 tuổi mới ra lãnh chúng. Vì có chí sang nhà Đường cầu pháp, nên năm 853, Sư sang Trung Quốc, đến Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Huyện Liên Giang (連江縣), thuộc Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến ngày nay), học Tất Đàm ở Bát Nhã Hằng Duy (般若恒罹) và Luật Sớ ở Tồn Thức (存式). Sau khi đến Khai Nguyên Tự ở vùng Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), Sư được Tông Bản (宗本) trao cho các bản sớ Câu Xá Luận. Tiếp theo Sư đến Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), thọ nhận một số văn bản chương sớ của Duy Ma Kinh, Nhân Minh Luận từ Trí Kiến (知建). Sau đó, Sư lại đến Quốc Thanh Tự (國清寺) ở trên Ngũ Đài Sơn và gặp được Vật Đắc (物得), Viên Tải (圓載). Kế đến, Sư được Pháp Toàn (法全) của Thanh Long Tự (青龍寺) trao truyền quán đánh của Kim Thai Lương Bộ, và thọ nhận đại pháp của Tất Đàm Địa cũng như Tam Muội Da Giới. Sư cũng có học Mật Giáo với Trí Huệ Luân Tam Tạng (智慧輪三藏). Trong khoảng thời gian 7 tháng lưu lại tại Trường An, Sư đã nhận được rất nhiều pháp cụ, sớ chương, và tham bái các ngôi chùa nổi tiếng nơi đây. Chính Sư đã cùng tiền xây dựng phục hưng Quốc Thanh Tự, nên được gọi là Thiên Thai Sơn Quốc Thanh Tự Nhật Bản Quốc Đại Đức Tăng Viện (天台山國清寺日本國大德僧院). Sau 6 năm lưu học cầu pháp, Sư trở về nước, mang theo một số lượng lớn kinh sớ của Thiên Thai, Chơn Ngôn, Câu Xá, Nhân Minh, Tất Đàm, gồm khoảng hơn 440 bộ và 1000 quyển. Năm 859, thể theo lời thỉnh cầu của Đại Hữu (大友), Sư chuyển đến ở tại Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) thuộc vùng Tam Tỉnh (三井), sau đó Sư tạo nơi đây thành Thiên Thai Biệt Viện, và đến năm 868

Phật A Di Đà ở phương Tây, tại phẩm Thọ Lượng của Kinh này lấy từ Phạn ngữ Amitayus, Hán dịch: Vô lượng thọ. Tức là thọ mạng chân thật dài lâu được mô tả trong phẩm kia". Lại nữa, trong tác phẩm Bí Tạng Kí của Không Hải (空海, Kūkai, 774-835)¹⁸⁵ chép: "*Cực Lạc và Hoa Tạng, tên gọi tuy*

thì được cử làm Tọa Chủ chùa này thay thế An Huệ (安慧, Anne). Môn hạ của Sư có Duy Thủ (惟首, Yuishū), Du Hiến (猷憲, Yuken), Tăng Mạng (增命, Zōmyō), Tôn Ý (尊意, Soni), v.v...

Trước tác của Sư có: *Đại Nhật Kinh Chi Quy* (大日經指歸) 1 quyển, *Giảng Diễn Pháp Hoa Nghi* (講演法華儀) 2 quyển, *Thọ Quyết Tập* (授決集) 2 quyển, *Pháp Hoa Lược Nghi* (法華略儀).

¹⁸⁵ **Không Hải** (空海, Kūkai, 774-835): Vị tổ sư khai sáng ra Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Tán Kỳ (讃岐, Sanuki) thuộc Tứ Quốc (四國, Shikoku), cha là Tá Bá Trực Điền (佐伯直田), mẹ là A Dao (阿刀). Lúc lên 15 tuổi, Sư theo người bác là A Dao Đại Túc (阿刀大足) lên kinh đô, năm 18 tuổi thì học hết các học vấn của Trung Quốc, nhưng vì Sư có chí xuất gia nên cuối cùng bỏ học. Sư theo Đại Long Nhạc (大龍嶽) ở vùng A Ba (阿波, Awa, thuộc Tokushima-ken) và Thất Hộ Khi (室戸崎) ở vùng Thổ Tá (土佐, Tosa, thuộc Kōchi-ken) tu hành rất nghiêm mật. Hơn thế nữa, Sư còn theo học các giáo học ở các chùa lớn đương thời vùng Nại Lương. Đến năm 24 tuổi, Sư viết nên cuốn Tam Giáo Chi Quy (三教指歸), nhằm luận về những điểm hay dở của Nho Giáo, Đạo Giáo và Phật Giáo. Đó cũng chính là bức thư tuyên ngôn xuất gia của Không Hải. Với lòng quan tâm rất lớn đối với Mật Giáo, vào năm 804, lúc 34 tuổi, Sư được cho đi theo cùng với Đằng Nguyên Cát Dã Ma Lữ (藤原吉野麻呂) sang nhà Đường. Giữa đường cả hai người gặp nhiều trắc trở trên biển cả, nhưng cuối cùng cũng đến được kinh đô Trường An. Năm sau từ tháng 5 đến tháng 12, Sư theo hầu hạ Huệ Quả (惠果) ở Thanh Long Tự (靑龍寺), và được thọ nhận lễ quán đảnh và kế thừa bí pháp từ vị này. Bên cạnh đó Sư còn theo học pháp với Bát Nhã Tam Tạng, nhưng vì vào tháng 12 Huệ Quả viên tịch, nên tháng 10 năm sau 806 Sư phải trở về nước, mang theo nhiều kinh luận và pháp cụ Mạn Trà La. Đến năm 36 tuổi, Sư đến trú tại Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺) vùng Kyōto và bắt đầu thấp sáng ngọn đèn Chơn Ngôn Mật Giáo tại đây. Từ đó, Sư được Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō) ủng hộ và chấp nhận cho phát triển Chơn Ngôn Tông. Thêm vào đó, Sư còn giao tế với Tối Trùng (最澄, Saichō) của Thiên Thai Tông và đã từng

khác nhưng nơi chốn không khác nhau.” Trong tác phẩm Ngũ Luân Cửu Tự Bí Mật Nghĩa Thích của Giác Tông (覺鑊, *Kakuban*)¹⁸⁶ giải thích: “Trong Hiến giáo, ngoài Đức Thích

truyền thọ pháp quán dành cho vị này cùng với đệ tử của Sư. Đến năm 816, lúc 43 tuổi, Sư đến khai sáng vùng Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*) và trải qua quãng đời cuối cùng của mình tại nơi đây. Đến năm 823 lúc 50 tuổi, nơi đây trở thành đạo tràng căn bản cho Chơn Ngôn Tông, và quần thể tháp đường cũng được kiến lập nên. Chính trong khoảng thời gian này, Không Hải đã bố giáo cho rất nhiều đệ tử, thuyết giáo cho rất nhiều người và xây dựng nên giáo đoàn của Chơn Ngôn Tông. Sư đã viết khá nhiều tác phẩm như *Biện Hiến Mật Nhị Giáo Luận* (辨顯密二教論), *Túc Thân Thành Phật Nghĩa* (即身成佛義), *Thanh Tự Thật Tướng Nghĩa* (聲字實相儀), *Hồng Tự Nghĩa* (吽字義), *Bí Tạng Bảo Thư* (秘藏寶鑰), *Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kiển* (般若心經秘鍵), v.v..., và hình thành nên giáo học của Chơn Ngôn Tông. Vào năm 936 (năm thứ 2 niên hiệu Thừa Hòa [承和]), Sư thị tịch ở Cao Dã Sơn. Đến năm 921 (năm thứ 21 niên hiệu Diệu Hỷ [妙喜]), Sư được ban cho thụy hiệu là Hoàng Pháp Đại Sư (弘法大師, *Kōbō Daishi*).

¹⁸⁶ **Giác Tông** (覺鑊, *Kakuban* 1095—1144): Vị tăng của Chân ngôn tông sống vào thời hậu kì Bình An (平安Heian). Người quận Hizen (肥前), là hậu duệ của Masakado (平将門). Sư sinh vào ngày 17 tháng 6 niên hiệu Gia Bảo (嘉保, *kahō*) thứ 2 (1095). Sư học Mật giáo (密教, *Mikkyō*), Tam Luận (三論, *Sanron*), Duy Thức (唯識, *Yuishiki*) ở Nam Đô (南都, *Nanto*), Cao Dã Sơn (高野山 *Kōyasan*), Nhân Hòa Tự (仁和寺, *Ninna-ji*), Đê Hồ Tự醍醐寺 (*Daigo-ji*). Vào cuối những năm 1120-1124, Sư được thỉnh trụ ở Thần Cung Tự (神宮寺, *Jinguji*) thuộc Iwate Iki (quận Wakayama, 和歌山県). Đầu những năm 1126-1124, Sư đổi tên chùa thành Truyền Pháp Viện (伝法院, *Denbōin*), cho 36 học tăng ở. Vì nơi này rất chật hẹp nên Sư kiến lập Đại Truyền Pháp Viện (大伝法院) ở Cao Dã Sơn. Năm 1132 (niên hiệu Trường thừa 長承 *Chōshō* thứ 1) được Thượng Hoàng Toba (鳥羽) thân lâm, tổ chức Đại hội Truyền Pháp lần đầu tiên. Năm 1134, Sư kiêm làm tọa chủ cho hai viện Đại Truyền Pháp Viện (大伝法院) và Kim Cang Phong Tự (金剛峯寺, *Kongōbuji*) điều hành luôn toàn thể Cao Dã Sơn nhưng bị đồ chúng của Kim Cang Phong Tự, Đê Hồ Tự, Đông Tự phản đối nên vào năm sau đó Sư từ bỏ quay về trụ tạo Mật Nghiêm Viện (密嚴院 *Mitsugonin*). Năm 1140 (保延, *Hōen* Bảo Diên thứ 6), vì đồ chúng của Kim Cang Phong Tự quấy phá nên Sư quay về kiến lập Viên Minh Tự (円明寺 *Enmyō-ji*) cũng là nơi cuối của cuộc đời Sư. Sư hoàn thành về sự tướng của

Tôn có Đức Di Đà, Đức Đại Nhật trong Mật Tạng là Đức Di Đà, cho đến Đức Tỳ Lô và Đức Di Đà là cùng một thể nhưng khác nhau về tên gọi, Cực Lạc và Mật Nghiêm tuy khác tên gọi nhưng cùng một xứ sở.” Tất cả đều làm sáng tỏ ý này. Vì thế, phải hiểu hai nghĩa Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng trong hai Đức Phật hoàn toàn không có sự khác nhau.

Tiết 7: Pháp Thân Chân Thật Của Đức Thích Tôn Không Diệt

Lại nữa, trong các Kinh Niết Bàn v.v... cho là Báo thân của Đức Thích Tôn tồn tại ở thế giới phương khác. Kinh Đại Niết Bàn, quyển 24, chép: “*Cách đây bốn mươi hai hằng hà sa côi Phật ở phương Tây, có thế giới tên là Vô Thắng, Ta thường ở côi ấy nhưng vì giáo hóa chúng sinh nên Ta xuất hiện tại Diêm phù đề.*”

Ở đây, thế giới Vô Thắng (無勝) ở phương Tây là Tịnh Độ của Báo thân Đức Thích Tôn. Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, quyển Hạ, chép: “*Đức Như Lai Chiếu Minh Trang Nghiêm Tự Tại Vương và Như Lai Thị Nhất Thiết Công Đức Tự Tại Quang Minh Vương ở thế giới Nhất Đăng Minh thuộc phương Trên đều là tự thân của Đức Phật Thích Ca.*”

Chân Ngôn phân chia nhỏ các dòng phái, sáng lập dòng Đại Truyền Pháp Viện, được coi là tổ của Tân Nghĩa Chân Ngôn (新義真言). Ngày 12 tháng 12 năm Khang Trị (康治, *kōji*) thứ 2 (1144), Sư thị tịch. Sư được tôn xưng là Tự Tính Đại Sư (自性大師, *Jishō-Daishi*), được sắc phong thụy hiệu là Hưng Giáo Đại Sư (興教大師, *Kōgyō-Daishi*).

Sư tác thuật: Ngũ Luân Cửu Tự Bí Mật Nghĩa Thích (五輪九字秘密義釈, *Gorin-Kuji-Himitsu-Gishaku*) Mật Nghiêm Chư Bí Thích (密嚴諸秘釈, *Mitsugon-sho-hishaku*) v.v...

Kinh Phật Thăng Đạo Lợi Thiên Vị Mẫu Thân Thuyết Pháp (佛昇忉利天為母親說法經)¹⁸⁷, quyển Hạ, chép: “Đức Như Lai Ly Cấu Ý ở thế giới Vô Cấu phương Đông, Đức Như Lai Bảo Thể Phạm ở thế giới Bảo Sinh phương Nam, cho đến Đức Như Lai Tâm Niệm Mãn Ai ở thế giới Chí Nguy phương Đông Bắc đều là tự thân của Đức Thích Tôn.”

Lại nữa, Kinh Ương Quật Ma La (央掘魔羅經)¹⁸⁸, quyển 3, chép: “Đức Như Lai Vô Lượng Huệ Công Đức Tích Tụ Địa Tụ Tại Vương trong nước Vô Lượng Lạc phương Bắc, Đức Như Lai Thiện Thượng trong nước Thiện Vị phương Đông, cho đến Đức Như Lai Sư Tử Du Hí trong nước Sư Tử Tích Tụ phương Dưới v.v... mỗi vị đều nói Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni trong thế giới Ta Bà chính là thân Ta” là thuyết minh về điều này. Nguyên nhân xác thật là thân của Đức Phật Thích Ca xuất hiện trong cõi Diêm Phù Đề là hóa thân Phật, để thuyết minh thân Phật chân thật ở tại thế giới phương khác.

Kinh Niết Bàn nêu rõ chỉ có một thế giới ở phương Tây. Do bởi, nếu xét trên bình diện giáo nghĩa về việc làm thanh tịnh cõi Phật thì đương nhiên mỗi vị Phật ở một cõi nước. Nhưng, nay trong các thế giới ở các phương như phương Đông, phương Tây cho đến tám phương, mười phương, v.v... mỗi thế giới đều có thân chân thật của Đức Thích Tôn tồn tại.

¹⁸⁷ **Phật Thăng Đạo Lợi Thiên Vị Mẫu Thân Thuyết Pháp Kinh** (佛昇忉利天為母親說法經), gồm 3 quyển, do Trúc Pháp Hộ (竺法護) thời Tây Tấn 西晉 (265-317) dịch.

¹⁸⁸ **Ương Quật Ma La Kinh** (央掘魔羅經, s: *Avgulimālika*) gồm 4 quyển, do Cầu Na Bạt Đà La (求那跋陀羅, s: *Guṇabhadra* 394-468) thời Lưu Tống (劉宋, 420-479) dịch, được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 2. Nội dung thuật lại việc Ương Quật Ma La quy y với Phật Đà, dựa vào đó mà xiển dương học thuyết tất cả chúng sinh đều có Như Lai Tạng Phật Tính (如來藏佛性).

Quả thật như vậy, chắc hẳn nhờ vào Pháp thân chân thật của Đức Thích Tôn mà biến khắp trong vũ trụ. Điều này cho thấy Pháp thân mãi mãi không bao giờ diệt.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, quyển Hạ, chép: “Mới trụ vào Tam muội Thủ Lăng Nghiêm mà không lay động, có thể biến khắp vô lượng thế giới, thị hiện ở trong đó, tùy theo sự ưa thích của chúng sinh mà nói pháp”.

Kinh Ương Quạt Ma La, quyển 3, chép: “Đức Thế Tôn trụ trong cõi Vô Sinh và trở lại trụ trong cõi này, cõi kia. Thân của Như Lai vô biên, và chỗ dụng cũng vô biên”. Cũng chính là thuyết minh về ý nghĩa này.

Lại nữa, Kinh Pháp Hoa, quyển 5, Như Lai Thọ Lượng chép: “Ta thường ở tại Linh Sơn và các nơi khác”. Cũng theo Kinh này, quyển 4, phẩm Kiến Bảo Tháp, chép: “Ba lần thị hiện ở cõi này, tập hợp phân thân ở mười phương”.

Trong Kinh Hoa Nghiêm phẩm Phật Tỳ Lô Xá Na, quyển 2, Cự dịch, có bài kệ chép: “Các lỗ chân lông xuất hiện Hóa Thân, tùy căn tính chúng sinh mà giáo hóa”.

Kinh Phạm Võng (梵網經)¹⁸⁹ chép: Đức Tỳ Lô Xá Na ngồi kiết già trên đài sen, trên nghìn cánh hoa sen, có nghìn

¹⁸⁹ Phạm Võng Kinh (梵網經; s: *Brahmajāla-sūtra*; j: *Bonmōkyō*) 2 quyển; Cựu-ma-la-thập dịch năm 406. Xuất phát từ một phẩm trong một bộ kinh lớn (120 quyển) nhan đề Bồ Tát giới kinh (菩薩戒經, s: *bodhisattva-sīla-sūtra*). Đây là kinh văn căn bản chỉ rõ nội dung giới luật Đại thừa, được Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản áp dụng. Kinh ghi 10 giới luật quan trọng mà Phật tử không được vi phạm: 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Nói dối, 5. Say sưa, 6. Nói xấu người khác, 7. Chê người, tự khen mình, 8. Ganh ghét, 9. Giận dữ, 10. Phi báng Tam bảo. Tăng ni vi phạm có thể bị loại ra khỏi Tăng-già. Ngoài ra kinh Phạm võng còn ghi thêm 48 giới luật phụ khác. Đặc biệt trong kinh này còn cho phép tự mình quy y tăng, nếu không có một Tăng-già chính thức hiện diện. Như thế 58 giới luật trong kinh Phạm võng là trọn giới luật Bồ Tát mà mỗi vị ti-khâu có nhiệm vụ giữ gìn.

Đức Thích Ca lớn. Trong mỗi một hoa sen có trăm ức (10 tỉ) Đức Thích Ca nhỏ, đồng thời diễn nói các pháp môn tâm địa Bồ-tát, cũng đều cùng một ý nghĩa.

Điều này cho thấy biểu tượng cụ thể là Đức Thích Tôn không diệt, Pháp Thân biến khắp vũ trụ, thường xuyên thuyết pháp không ngừng nghỉ. Nếu đúng như vậy, thì những điều được chuyển tải trong các Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Ương Quật Ma, v.v... không chỉ nói có vài Đức Phật, mà phần lớn các Kinh Đại Thừa đều nói rõ: hằng sa các Đức Phật trong mười phương. Tất cả các Đức Phật đều biểu hiện cụ thể hóa Pháp Thân chân thật của Đức Thích Tôn.

Tiết 8: Luận Về Đức Thích Ca Và Đức Di Đà Có Cùng Một Thể

Tựu trung, để khảo sát quá khứ của Đức Phật A Di Đà tương đồng với thân chân thật của Đức Thích Tôn thì lấy Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng làm chủ đề chính.

Còn như Kinh Niết Bàn đã đề cập phần trên, chép: “Tịnh Độ của Đức Thích Tôn tại thế giới Vô Thắng ở phương Tây. Sự trang nghiêm ở cõi đó cũng giống như thế giới An Dưỡng của Đức Di Đà”.

Nhưng, Kinh Ương Quật Ma La, quyển 3, chép: “Trải qua tám hằng hà sa cõi nước ở phương Tây Bắc, có cõi nước tên là Vô Lượng, Đức Phật trong cõi đó tên là Vô Lượng Thọ”. Cho đến, Đức Phật kia bảo Ương Quật Ma La ... rằng: *Như Lai Thích Ca Mâu Ni chính là thân Ta*. Tuy nhiên, sự thuyết minh về 8 hằng hà sa cõi nước ở phương Tây Bắc và mười

vạn ức cõi Phật ở phương Tây có điểm không giống nhau, nhưng Đức Phật Vô Lượng Thọ chính là chỉ cho Đức Phật A Di Đà. Còn như, tên nước Vô Lượng cũng chính là dịch ngữ của từ A Di Đà (*Amita*). Bởi vậy, điều này quả đúng là thuyết minh Đức Di Đà và Đức Thích Ca có cùng một Thể.

Giáo nghĩa thuyết minh về sự làm thanh tịnh cõi Phật, theo kết quả khảo sát thì Đức Phật A Di Đà chính là bậc Tiên giác của người theo giáo pháp Đại Thừa. Các thuyết về Ngài Pháp Tạng phát nguyện v.v... tuy nói rõ một Đức Phật trong hằng hà sa chư Phật ở mười phương, nhưng nhất định là do tư thái “huệ quang chiếu vô lượng, thọ mạng vô số kiếp” của Đức Thích Tôn mà kiến lập Đức Phật A Di Đà và cõi Tây Phương.

Nếu xét trên sự quan hệ cùng một thể từ bên ngoài và bên trong của Đức Di Đà và Đức Thích Tôn thì: Nếu trực tiếp lấy Đức Thích Tôn làm trung tâm thì hằng sa chư Phật trong mười phương đều là phân thân của Đức Thích Tôn; đồng thời cũng chính là cụ thể hóa thân chân thật của Đức Thích Tôn là không diệt. Nhưng, nếu lấy Đức Phật A Di Đà làm trung tâm thì: Bắt đầu từ Đức Thích Tôn không thể không nói là hằng sa chư Phật trong mười phương đều là hình tượng của Đức Thích Tôn.

Nguyên thứ 4 trong Kinh Đại A Di Đà chép: “*Vô ương số cõi Phật trong tám phương và phương Trên, phương Dưới nghe tên của Ta, chư Phật đều ngồi giữa các Tỷ-khưu tăng, khéo nói về sự trang nghiêm của cõi nước và công đức của Ta*”.

Kinh Xung Tán Tịnh Độ chép: “*Hằng sa các Đức Phật trong mười phương đều ca ngợi công đức cõi Phật của Đức Phật Vô Lượng Thọ là vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn được*”.

Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Thượng, chép: “Ánh sáng của Đức Phật kia được tôn là thứ nhất, ánh sáng của các Đức Phật khác không thể bì kịp”.

Kinh Quán Vô Lượng thọ chép: “Thấy được Đức Phật kia tức là thấy được tất cả chư Phật trong mười phương”.

Kinh Đại A Di Đà, quyển Thượng, chép: “Cõi nước Đức Phật A Di Đà là cõi nước có các điều lành trong vô ương số các cõi nước chư Phật ở tám phương, và phương Trên, phương Dưới, là hùng mạnh trong các cõi nước của chư Phật, là quý báu trong các cõi nước của chư Phật, là thọ mạng dài lâu trong các cõi nước của chư Phật, là kiệt xuất trong các cõi nước của chư Phật, là rộng lớn trong các cõi nước của chư Phật, là thù đô trong các cõi nước của chư Phật.”

Phẩm Kế Tụng trong Kinh Đại Thừa Nhập Lăng Già (大乘入楞伽經)¹⁹⁰, quyển 6, chép: “Chúng sinh và Bồ-tát trong

¹⁹⁰ Còn gọi **Nhập Lăng Già Kinh** (入楞伽經; c: *Rù lèngqié jīng*; j: *Nyū ryōga kyō*; s: *Lankāvatāra-sūtra*) Một bộ kinh Đại thừa, đặc biệt nhấn mạnh đến tính giác ngộ nội tại, qua đó mọi hiện tượng nhị nguyên đều biến mất, đạt tâm vô phân biệt. Đó là tâm thức đã chứng được Như Lai tạng (s: *tathāgata-garbha*) vốn hằng có trong mọi loài. Kinh này chỉ rõ văn tự không đóng vai trò quan trọng gì trong việc trao truyền giáo pháp. Kinh này có ba bản dịch Hán ngữ: 1. Bản dịch của Cầu-na Bạt-đà-la (s: *guṇabhadra*) dưới tên Lăng-già A-bạt-đà-la bảo kinh (楞伽阿跋陀羅寶經) 4 quyển; 2. Bản của Bồ-đề Lưu-chí (s: *bodhiruci*) với tên Nhập Lăng-già kinh (入楞伽經), 10 quyển; 3. Đại thừa nhập Lăng-già kinh (大乘入楞伽經) của Thật-xoa Nan-đà (*śikṣānanda*), 7 quyển. Những thuyết trong kinh này rất gần với quan điểm của Thiên tông. Cùng với kinh Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa và Đại thừa khởi tín luận (s: *mahāyānaśrad-dhotpāda-sāstra*), kinh Nhập Lăng-già là một trong những bộ kinh Đại thừa có ảnh hưởng lớn đến Thiên tông Trung Quốc. Người ta cho rằng bộ kinh này do Bồ-đề Đạt-ma (*bodhidharma*), Sơ tổ thiên Trung Quốc chính tay truyền cho Nhị tổ Huệ Khả. Ngay cả giáo pháp tiêm ngộ (giác ngộ từng bậc) của Thần Tú cũng bắt nguồn từ kinh Nhập Lăng-già này. Kinh bao gồm 9 chương văn xuôi trộn

cõi nước ở mười phương, tất cả Pháp thân và Báo thân của Phật, hóa thân và biến hóa đều từ Vô lượng thọ trong cõi Cực Lạc mà sinh ra”.

Các Kinh đều lấy Đức Di Đà làm bậc Chí Tôn trong các Đức Phật ở mười phương, lấy thế giới Cực Lạc làm thủ đô của cõi nước chư Phật ở mười phương, tức là lấy Đức Phật A Di Đà làm trung tâm thuyết pháp. Tóm lại, Đức Phật Di Đà và Đức Phật Thích Ca có cùng một thể. Sau lưng thân của Đức Phật Thích Ca thì có Đức Phật Di Đà chói sáng rực rỡ.

Theo giới các học giả, nguồn gốc có liên quan đến Đức Phật Di Đà thì họ cho là có các thần thoại cổ đại của Ấn Độ xen lẫn trong đó, nhưng phần lớn trong các Đức Phật và Bồ-tát hoặc có lẽ có sự thật này. Nhưng nếu hiện nay, lấy việc đó để thuyết minh Đức Phật A Di Đà thì quả thật là một việc rất sai lầm.

lẫn với các câu kệ và một chương chỉ toàn văn vần. Kinh này lần đầu được dịch ra Hán văn trong thế kỉ thứ 5. Kinh Nhập Lăng-già được Phật thuyết tại Tích Lan, theo lời mời của một nhà vua xứ này, trong đó Phật trả lời những câu hỏi của Bồ Tát Đại Huệ (*mahāmaiti*). Giáo pháp trong kinh này là nền tảng của Duy thức tông (s: *yogācāra, vijñānavāda*).

CHƯƠNG 6

BẢN NGUYỆN Ở NHÂN VỊ CỦA PHẬT A DI ĐÀ

Tín ngưỡng về Đức Phật A Di Đà như đã đề cập ở chương trước chính là phát sinh sự tiến triển theo quan điểm về Đức Phật. Tức là tuy Đức Thích Tôn thị hiện nhập Niết-bàn ở cõi Diêm Phù Đề, nhưng thân chân thật của Ngài không diệt, được mệnh danh là Phật Di Đà.

Theo sự khảo sát thì người ta cho rằng thế giới Cực Lạc ở phương Tây tồn tại thật sự. Nhưng, theo tư tưởng làm thanh tịnh cõi Phật phát triển mạnh mẽ và người theo Phật giáo Đại Thừa thì lấy Đức Phật Di Đà là bậc Tiên giác, thêm vào đó là tính cách đặc thù của Đức Phật tạo nên. Kinh Vô Lượng Thọ ... cũng căn cứ theo giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật, để thuật lại nghĩa tướng về Nguyên lúc ở nhân vị và sự thành tựu quả vị của Đức Phật kia. Vì thế, Đức Phật A Di Đà trở thành một Đức Phật trong số chư Phật ở mười phương được mọi người sùng bái mãi mãi.

Tiết 1: Các Bản Dịch Kinh Vô Lượng Thọ

Kinh thuyết minh đầy đủ nghĩa tướng về lời nguyện trong nhân vị và sự thành tựu quả vị của Đức Phật kia là Kinh Vô Lượng Thọ. Theo Hán dịch thì Kinh này có năm bản dịch. Ngoài ra, còn có bản Phạn và bản Tây Tạng. Năm

bản Hán dịch bao gồm: Kinh Đại A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, Kinh Vô Lượng Thọ, Hội Vô Lượng Thọ Như Lai trong Kinh Đại Bảo Tích và Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm. Trong đó, Kinh Đại A Di Đà có 2 quyển, do Chi Khiêm thời nhà Ngô dịch, tác phẩm Xuất Tam Tạng Kí Tập và các Kinh tạng dưới đây đều có ghi chép việc này. Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng, 4 quyển, Lịch Đại Tam Bảo Kí, quyển 4, Khai Nguyên Trích Giáo Lục, quyển 1, v.v... đều căn cứ theo tác phẩm Ngô Lục (吳錄), thì Kinh này do Chi Lô Ca Sấm thời Hậu Hán dịch.

Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 2, cho rằng Kinh này do Trúc Pháp Hộ (竺法護)¹⁹¹ dịch vào đời Tây Tấn. Lương Cao Tăng Truyện (梁高僧傳)¹⁹² quyển 1, và Chúng Kinh Mục Lục (衆經目錄) quyển 1, do Pháp Kinh (法經)...thời nhà Tùy soạn, đều chép là Kinh này do Bạch Diên dịch vào đời Ngụy Tào. Trong đó, thuyết cho là Chi Lô Ca Sấm dịch, bản dịch ngữ của Kinh này không phù hợp với Kinh Đạo Hành Bát Nhã v.v...

Hơn nữa, trong tác phẩm Xuất Tam Tạng Kí Tập, v.v... cũng không truyền thuật việc này. Cho nên, quả là không đủ để tin tưởng. Trong hai bản dịch của Trúc Pháp Hộ và Bạch Diên thì chúng ta nên theo bản dịch nào? Điều này khiến cho người ta bối rối. Nhưng, nếu đối chiếu với Chánh Pháp Hoa

¹⁹¹ **Trúc Pháp Hộ** (竺法護, *Dharmarakṣa* ?-?): Vị tăng dịch kinh nổi tiếng dưới thời nhà Tấn, gốc người Nguyệt Chi (月支), sống ở Đôn Hoàng (敦煌). Vào năm đầu niên hiệu Thái Thi (泰始) đời vua Võ Đế (武帝), ông sang Trung Hoa, dịch rất nhiều bộ kinh và giảng kinh không hề ngừng nghỉ, cho nên người đời gọi ông là Trúc Pháp Hộ, hay còn gọi là Bồ Tát Đôn Hoàng.

¹⁹² **Lương Cao Tăng Truyện** (梁高僧傳) gồm 14 quyển, do Thích Huệ Giáo (釋慧皎) thời nhà Lương soạn.

do Pháp Hộ dịch thì cả hai dịch bản này cũng có nhiều điều không phù hợp. Vì lẽ đó, nên chọn bản dịch của Bạch Diên thì thỏa đáng hơn.

Theo Kinh Vô Lượng Thọ, quyển 2, Lịch Đại Tam Bảo Kí, quyển 5, Khai Nguyên Thích Giáo Lục quyển 1, v.v... nói Kinh này do Khang Tăng Khải dịch tại chùa Bạch Mã ở Lạc Dương vào niên hiệu Gia Bình (嘉平, 249-254) đời Ngụy Tào. Trong tác phẩm Bảo Xướng Lục (寶唱錄) có chép thuyết này.

Nhưng, trong tác phẩm Xuất Tam Tạng Kí Tập v.v... không có bản đến thuyết này. Thuyết trong Bảo Xướng Lục thì cỡ lẽ là một thuyết khác có liên quan đến người dịch Kinh Bình Đăng Giác đã được nêu ra trong phần văn phía trên. Bởi vì, Kinh này còn có một tên khác là Kinh Vô Lượng Thọ. Cho nên, người ta ngộ nhận giống như Kinh Vô Lượng Thọ. Kinh này phải do Khang Tăng Khải (康僧鎧)¹⁹³ dịch là chuẩn xác. Về sau, vào niên hiệu Vĩnh Sơ thứ 2 (永初, 421) thời Lưu Tống, Bảo Vân (寶雲 Hōun)¹⁹⁴ dịch Kinh Vô Lượng Thọ tại

¹⁹³ **Khang Tăng Khải** (康僧鎧) tên tiếng Phạn là Tăng-già-bạt-ma (僧伽跋摩, s: *Samghavarman*), còn gọi là Tăng-già-bà-la (僧伽婆羅, s: *Samghapāla*) người Ấn Độ, học rộng các Kinh điển. Năm Gia bình thứ 5 (253) thời Tào Ngụy, Sư đến Trung Quốc, ở chùa Bạch Mã (白馬寺) thuộc Lạc Dương (洛陽) dịch *Vô Lượng Thọ Kinh* (無量壽經).

¹⁹⁴ **Bảo Vân** (寶雲 Hōun), vị Tăng thời Đông Tấn (東晉) sang Tây vực cầu pháp dịch kinh. Người Lương Châu (梁州, có thuyết nói người Hà Bắc 河北). Sư siêng năng học vấn sâu rộng, có đức hạnh. Sư xuất gia từ nhỏ, lập chí đích thân đi chiêm bái các linh tích, tìm cầu các Kinh quan yếu. Vào đầu năm Long An (387-401) đời vua An Đế nhà Tấn, cùng với các Sư Pháp Hiển (法顯), Trí Nghiêm (智嚴) lần lượt đến các nước Tây Vực, qua Lưu Xa, vượt dải Tuyết Lĩnh, đến Vu Điền, Thiên Trúc v.v... đi lễ khắp các Thánh tích, rồi học tiếng Phạn, đọc sách tiếng Phạn, nghiên cứu, chú giải âm tự xưa. Sau cùng với Tuệ Đạt, Tăng Cảnh cùng trở về Trường An, Sư

chùa Đạo Tràng thuộc Dương Đô. Kinh Phật Bản Hạnh do Bảo Vân dịch và cách dịch của bản Kinh này về quy tắc phiên dịch rất giống nhau.

Trong phần Tập Tục Dị Xuất Lục của Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 2, liệt ra có Chi Khiêm dịch Kinh A Di Đà, 2 quyển, Trúc Pháp Hộ dịch Kinh Vô Lượng Thọ, 2 quyển (tên gọi khác là Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác), Bảo Vân dịch Kinh Tân Vô Lượng Thọ, 2 quyển, tổng cộng gồm ba bộ. Do đó, có thể thấy cùng một bản Phạn ngữ nhưng có các bản dịch khác nhau.

Hội Như Lai Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích gồm 2 quyển, Khai Nguyên Trích Giáo Lục, quyển 9, có chép: Vào niên hiệu Tiên Thiên thứ 2 (712) thời nhà Đường, Bồ Đề Lưu Chí (菩提流志, *Bodhiruci*, 562-727)¹⁹⁵ dịch.

thờ Phật-đà-bạt-đà-la làm thầy, tu học pháp Thiên. Vào thời Lưu Tống, Sư ở chùa Kiến Khang dịch *Vô Lượng Thọ Phật Kinh* (無量壽佛經). Chưa bao lâu, Sư lại dời đến chùa Chi Viên, cùng với Trí Nghiêm dịch *Phổ Diệu Kinh* (普妙經), *Quảng Bác Nghiêm Tịnh Kinh* (廣博嚴淨經), *Tứ Thiên Vương Kinh* (四天王經). Về sau, Sư ở chùa Trường An, cùng với Tăng-già-bạt-ma dịch Tập A Tì Đàm Tâm Luận (雜阿毗曇論), và ở các chùa Kì Hoàn, Đông An, cùng với Cầu-na-bạt-đà-la dịch *Tập A Hàm Kinh* (雜阿含經), *Lăng Già A Bát Đa La Bảo Kinh* (楞伽阿跋多羅寶經), *Pháp Cổ Kinh* (法鼓經), *Thắng Man Kinh* (勝鬘經), và ở chùa Lục Hợp Sơn dịch *Phật Sở Hành Tân* (佛所行讚). Sư kiêm thông Hán, Phạn, âm tự chính xác, là nhà phiên dịch độc đáo ở thời nhà Tấn, Tống. Căn cứ theo Pháp Kinh Lục, Lịch Đại Tam bảo Ký quyển 10 chép: ngoài các Kinh luận do Sư dịch kể ra ở phần trên, Sư còn dịch *Tịnh Độ Tam Muội Kinh* (淨土三昧經), *Phật Bản Hạnh Kinh* (佛本行經), *Phó Pháp Tạng Kinh* (付法藏經), *Tì La Tam Muội Kinh* (毗羅三昧經) v.v... Sư nhập tịch vào năm Nguyên gia 26, thọ 74 tuổi.

¹⁹⁵ **Bồ Đề Lưu Chí** (菩提流志, s: *Bodhiruci*, 562-727) nguyên tên là Đạt Ma Lưu Chí (達摩流支 *Dharmaruci*) dịch ý là Pháp Hy (法希) là nhà phiên dịch Kinh điển Phật giáo nổi tiếng. Người nam Ấn Độ, xuất thân từ dòng Ba-la-môn (婆羅門), họ Ca Diếp (迦葉). Thiên tư đỉnh ngộ, 12 tuổi xuất

Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm, 3 quyển, tác phẩm Đại Trung Tường Phù Bảo Lục trình bày sơ lược là: vào niên hiệu Thuần Hóa thứ 2 (991), Pháp Hiền (tức là Thiên Tức Tai 天息災) dịch. Năm bản dịch được nêu ra phần trên là do cùng bản Kinh Vô Lượng Thọ mà khác bản dịch.

Ngoài ra, Kinh Bi Hoa và bản dịch khác của Kinh này với tên là Kinh Đại Thừa Bi Phân Đà Lợi ghi chép về sự phát tâm và bản nguyện của Đức Phật Di Đà. Kinh Bi Hoa có 10 quyển, Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 2, chép: Đàm Vô Sám

gia, thờ ngoại đạo Bà-la-xa làm thầy, thông hiểu học thuyết Số luận (數論), thông cả âm dương lịch số, đại lí thiên văn, chú thuật y phương... năm 60 tuổi, Sư gặp được Tam Tạng Da Xá Cù Sa mới hiểu nghĩa lý sâu xa mầu nhiệm của Phật giáo, trong vòng 5 năm Sư đã thông đạt tam tạng giáo điển, tiếng tăm vang xa. Đường Cao Tông (唐高宗) phái người đi đến rước Sư. Sau 10 năm tức là năm Trường Thọ thứ 2 (693) Ngài đến kinh đô Trường An, Vũ Hậu Tắc Thiên rất trọng đãi, thỉnh Sư ở chùa Phật Thọ Kí (佛授記寺) tại Lạc Dương (洛陽), dịch Bảo Vũ Kinh (寶雨經), *Phật Cảnh Kinh* (佛境經) v.v... gồm 11 bộ. Năm Thần Long thứ 2 (神龍, 706) đời vua Trung Tông, Ngài dời về ở chùa Sùng Phúc tại Trường An, dịch *Bát Không Quyển Sách Thần Biến Chân Ngôn Kinh* (不空罽索神變真言經), *Nhất Tự Phật Đỉnh Luân Vương* (一字佛頂輪王)... Sư tiếp tục sự nghiệp còn bỏ dở của Huyền Trang dịch bộ *Đại Bảo Tích Kinh* (大寶積經), suốt 8 năm mới hoàn tất, bản dịch mới có 26 hội 39 quyển, bản dịch mới, bản dịch cũ cộng lại 49 hội 120 quyển. Về sau, Sư không dịch Kinh nữa mà lo Thiền quán. Tuy trên 100 tuổi nhưng Sư không hề xao lãng việc đạo nghiệp. Năm Khai Nguyên (開元) thứ 10 (722), Ngài vào chùa Trường Thọ ở Lạc Dương. Tháng 9 năm Khai Nguyên 15, Sư chầm dứt ăn uống, thuốc thang, nhưng thần sắc vẫn như thường. Đến ngày mùng 5 tháng 11, Sư yên lặng thị tịch, thọ 166 tuổi (có thuyết nói 156 tuổi). Vua truy tặng chức “*Hồng Lô Đại Khanh*” (鴻爐大卿), thụy hiệu “*Khai Nguyên Nhất Thiết Biến Tri Tam Tạng*” (開元一切遍知三藏). Tất cả các Kinh luận do Sư dịch gồm 53 bộ 111 quyển.

(曇無讖)¹⁹⁶ dịch vào niên hiệu Huyền Thi thứ 8 (419) thời

¹⁹⁶ **Đàm Vô Sát** (曇無讖, s: *Dharma-rakṣa*, 385-433) Vị tăng dịch Kinh thời Bắc Lương (北凉) còn gọi là Đàm Vô Sát (曇無讖), Đàm Mâu Sát (曇牟讖), Đàm Vô La Sát (曇無羅讖), Đàm Ma Sát (曇摩讖), Đàm mô Sát (曇謨讖), Đàm La Vô Sát (曇羅無讖). Dịch ý là Pháp Phong (法豐), người Trung Ấn Độ, xuất thân từ dòng Bà-la-môn (婆羅門). Ban đầu, Sư học giáo pháp Tiểu thừa (小乘), kiêm học Ngũ minh (五明), giảng nói lưu loát, ứng đáp trôi chảy. Về sau, Sư gặp Bạch Đầu Thiên Sư (白頭禪師), học Kinh Đại Bát Niết Bàn (大般涅槃經), cảm thấy tự hổ thẹn, chuyển qua học Đại thừa (大乘). Năm 20 tuổi, Sư có thể tụng hơn 200 vạn lời Kinh Đại và Tiểu Thừa. Sư lại giỏi chú thuật, được vua trọng, người đương thời gọi là Đại Chú Sư (大咒師). Sau đó, Sư mang 5 phẩm đầu của Kinh Niết Bàn, Bồ Tát Giới Kinh (菩薩戒經), Bồ Tát Giới Bản (菩薩戒本) truyền vào nước Kế Tân (罽賓), rồi đến nước Quy Tư (龜茲) nhưng cả hai nước này phần đông là tu học Tiểu thừa nên Sư bèn đi qua xứ Thiện Thiện (鄯善) để đến Đôn Hoàng (敦煌). Năm đầu Niên hiệu Huyền Thủy (玄始412) thời Bắc Lương (北凉) Vua Hà Tây (河西) là Thư Cù Mông Tôn (沮渠蒙遜) nghinh rước Sư vào Cô Tang (姑臧) tiếp đãi rất trọng hậu, Sư ở đó học tiếng Hán 3 năm, rồi bắt tay vào việc phiên dịch phần đầu của Kinh Niết Bàn này, lúc đó có Tuệ Tung (慧嵩) và Đạo Lăng (道朗)... đảm nhiệm chức “Bút thợ”. Sau đó, vì Kinh Niết Bàn còn thiếu một số phẩm nên Sư đến Vu Điền (于闐) tìm kiếm những phẩm khác của Kinh, sau khi tìm được đầy đủ Sư trở về Cô Tang tiếp tục công tác phiên dịch, gồm 36 quyển (là Kinh Niết Bàn 40 quyển hiện nay). Trong thời gian này, Sư nhận lời thỉnh cầu của Tuệ Tung, Đạo Lăng, dịch *Phương Đẳng Đại Tập Kinh* (方等大集經) gồm 29 quyển, *Kim Quang Minh Kinh* (金光明經) 4 quyển, *Bi Hoa Kinh* (悲華經) 10 quyển, *Bồ Tát Địa Trì Kinh* (菩薩地持經) 8 quyển, *Bồ Tát Giới Bản* (菩薩戒本) 1 quyển v.v... tất cả hơn 60 vạn lời. Bấy giờ, Thái Vũ Đế (太武帝) thời Bắc Ngụy (北魏) nghe nói Sư giỏi về phương thuật nên sai sứ đi thỉnh Sư. Mông Tôn (蒙遜) sợ Sư trao nhiều pháp thuật cho Bắc Ngụy nên nhân lúc Sư về Ấn Độ để thỉnh phần sau của Kinh Niết Bàn (sau này do Câu Na Bất Đà La thời nhà Đường dịch), liền sai người sát hại Sư, lúc ấy Sư 49 tuổi. Kinh Niết Bàn do Sư dịch gọi là Kinh Niết Bàn bản Bắc, còn miền Nam có Tuệ Nghiêm (慧嚴)... Căn cứ *Nê Hoàn Kinh* (泥洹經) 6 quyển do Pháp Hiển (法顯) dịch, mà sửa đổi lại thành *Đại Bát Niết Bàn Kinh* (大般涅槃經) 36 quyển, được gọi là Kinh Niết Bàn bản Nam, do đó mà đưa đến sự hưng khởi của học phái Niết Bàn. Về các Kinh điển do Sư dịch thì các Kinh lục chép không giống nhau: Xuất Tam Tạng kí Tập nói 11 bộ, 117 quyển, Đại Đường Nội Điển Lục thì nói 24 bộ, 151 quyển.

Bắc Lương. Lại nữa, trong tác phẩm Biệt Lục (別录)¹⁹⁷ chép: Kinh Đại Thừa Bi Phân Đà Lợi (大乘悲分陀利經), 8 quyển, do Đạo Cung (道龔)¹⁹⁸ dịch. Trong những bộ Lục khác tuy nói là mất tên dịch giả, hoặc có lẽ Kinh này là do Đạo Cung thời Bắc Lương dịch, cũng chưa xác định được. Kinh này hiện còn bản Phạn ngữ; bản dịch tiếng Tây Tạng cũng được lưu giữ trong Kinh Tạng tiếng Tây Tạng.

Tiết 2: Sự Bất Đồng Về Số Lời Nguyện Trong Các Bản Dịch

Nay căn cứ vào các bản Kinh này để nghiên cứu sự trình bày có liên quan đến Bản nguyện ở nhân vị của Đức Phật A Di Đà. Con số các lời nguyện có sự khác biệt rất lớn. Trong Kinh Đại A Di Đà và Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác có nêu ra 24 lời nguyện. Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ nói có 36 lời nguyện. Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn nói 46 lời nguyện.

Kinh Vô Lượng Thọ và trong Hội Như Lai Vô Lượng Thọ của Kinh Đại Bảo Tích nói có 48 lời nguyện. Kinh ĐạiThừa

¹⁹⁷ **Biệt lục** (別录) là bộ sách ghi lại Tên sách bậc nhất của Trung Quốc, có giải thích phân loại mục lục sách mang tính tổng hợp của Đề sách, gồm 20 quyển, do Lưu Hướng (刘向) thời Tây Hán (西汉 206 trTL-8TL) soạn. Thời Hán Thành Đế, Lưu Hướng thọ mệnh tham dự việc chỉnh sửa kho sách trong cung đình, sau khi chỉnh sửa xong viết nội dung chính để giải thích, sau đó biên tập thành bộ “Biệt Lục”.

¹⁹⁸ **Đạo Cung** (道龔) vị tăng dịch kinh thời Bắc Lương, quê quán, họ, tuổi thọ không rõ. Khoảng năm 401-410 thời Bắc Lương, vì Thư Cù Mông Tôn (沮渠蒙遜) ở Trương Dịch (張掖) thỉnh Sư dịch Bảo Lương Kinh (寶梁經) 2 quyển, được đưa vào trong Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經) do Bồ Đề Lưu Chí (菩提流志) dịch thời nhà Đường.

Vô Lượng Quang Trang Nghiêm bản dịch tiếng Tây Tạng nói có 49 lời nguyện. Kinh Bi Hoa nói có 52 lời nguyện.

Mặc dù các Kinh cùng chép có 24 lời nguyện, hay 48 lời nguyện, nhưng thứ tự trong cách sắp xếp và nội dung của văn lời nguyện thì hoàn toàn không nhất trí với nhau. Sự thật này chứng minh các Kinh này lần lượt được biên soạn trải qua nhiều niên đại. Việc suy đoán niên đại biên soạn Kinh điển đương nhiên là không dễ dàng chút nào, nhưng đại khái căn cứ theo năm tháng dịch Kinh có trước sau, thêm vào đó là kiểm tra phần nội dung của Kinh thì có thể biết được.

Trong các bản dịch đã nêu phần trước thì hai Kinh, đó là Kinh Đại A Di Đà và Kinh Bình Đăng Giác được dịch sang Hán văn vào thời đại Tam Quốc của Trung Quốc, tức là khoảng nửa thế kỷ thứ 3 Tây lịch.

Vì lẽ đó, chúng ta biết thuyết 24 lời nguyện được thành lập từ trước. Ngoài ra, 24 lời nguyện trong Kinh Bình Đăng Giác do sự sắp xếp chỉnh sửa văn nguyện của Kinh Đại A Di Đà mà thành. Điều này cho biết việc xác định niên đại biên soạn của Kinh Đại A Di Đà ở vào thời đại trước. Bốn mươi tám lời nguyện trong Kinh khác thì tương đương gấp hai lần 24 lời nguyện. Từ con số lời nguyện thì có thể thấy được 48 lời nguyện được hình thành sau 24 lời nguyện.

Hơn nữa, điều này còn cho thấy văn nguyện trong Kinh Vô Lượng Thọ là từ 24 lời nguyện trong Kinh Bình Đăng Giác mà về sau người ta tăng thêm hơn 20 lời nguyện. Lại nữa, Kinh Vô Lượng Thọ được dịch vào thời đại Lưu Tống, tức là đầu thế kỷ thứ 5 Tây Lịch. Do đó, thuyết Bốn mươi tám lời nguyện này nhất định được đề xướng vào sau thế kỷ thứ 2 hoặc 3 là chính xác.

Lại nữa, Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm được dịch vào khoảng cuối thế kỷ thứ 10, nhưng 36 lời nguyện trong Kinh này được hoàn thành là căn cứ theo 48 lời nguyện. Thời gian biên soạn của bản Kinh này phải trước Kinh Vô Lượng Thọ.

Tóm lại, những sự trình bày có liên quan đến bản nguyện của Đức Phật A Di Đà là căn cứ theo thời đại dần dần phát triển, tập hợp lại mà thành, là một sự thật rất rõ ràng. Không có thể nói là có sự thiếu sót hoặc không được hoàn chỉnh. Vì vậy, có thể hiểu được nhân loại biểu hiện niềm tin đối với Đức Phật A Di Đà, là một sự phát triển mang tính liên tục.

Tiết 3: Hai Mươi Bốn Lời Nguyện **Trong Kinh Đại A Di Đà**

Nay trước tiên nêu ra Hai mươi bốn lời nguyện trong Kinh Đại A Di Đà được cho là thành lập trước tiên:

1. Khi tôi làm Phật thì trong nước tôi không có Địa ngục, Cầm thú, Ngạ quỷ, các loại côn trùng nhỏ bé (Không có ba đường ác).

2. Khi tôi thành Phật thì trong nước tôi không có người nữ, nếu có người nữ sinh vào nước tôi liền biến thành người nam. Lại nữa, chư Thiên, nhân dân, các loài côn trùng nhỏ bé sinh vào nước Tôi đều được hóa sinh từ hoa sen trong ao nước bảy báu, lớn lên đều trở thành Bồ-tát, A-la-hán (Chuyển nữ thành nam, đều được hóa sinh).

3. Khi tôi thành Phật thì cõi nước tôi rộng lớn vô cùng, do bảy loại châu báu tạo thành, rất là đẹp đẽ, nhà cửa chỗ ở, y phục ăn uống đều tự nhiên có, giống như chỗ ở của vị Thiên

Vương tằng thứ sáu (Cõi nước rộng lớn, bảy báu làm đất, nhà cửa tự nhiên, y phục tự nhiên).

4. Khi tôi thành Phật thì khiến cho tên tôi được nghe khắp vô số cõi Phật trong mười phương, đều khiến cho các Đức Phật ngồi ở pháp tòa lớn trong chúng Tỷ-khuru tăng, diễn nói sự thanh tịnh tốt đẹp của cõi nước và công đức của tôi. Chư Thiên, nhân dân, các loại côn trùng nhỏ bé, nghe được danh hiệu tôi, vui mừng hơn hờ, khiến họ đều được sinh về cõi nước tôi (Chư Phật ca ngợi, nghe tên được vãng sinh).

5. Khi tôi thành Phật, nếu người đời trước tạo ác nghiệp mà nghe được tên tôi, muốn sinh về cõi nước tôi thì liền quay về với chính đạo, sửa chữa lỗi lầm, làm điều tốt, trì Kinh, giữ giới, tâm nguyện nếu không bị gián đoạn thì sau khi mạng chung không đọa vào ba đường ác, liền được sinh vào cõi nước tôi (Người bậc Hạ vãng sinh).

6. Khi tôi thành Phật, nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ muốn sinh vào cõi nước tôi, vì tôi mà làm các việc lành, hoặc thực hành hạnh bố thí, nhiều tháp, đốt hương, rải hoa, treo lụa nhiều màu sắc rực rỡ, cúng dường thức ăn cho các bậc Sa-môn, xây chùa, dựng tháp, dứt bỏ ái dục, trai giới thanh tịnh, một lòng niệm danh hiệu tôi ngày đêm không dừng nghỉ thì được sinh vào nước tôi làm Bồ-tát (Người bậc Trung vãng sinh).

7. Khi tôi thành Phật, nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ tu tập Bồ-tát đạo, thực hành sáu Ba-la-mật, nếu có Sa-môn không hủy phạm Kinh điển, giới luật, dứt bỏ ái dục, trai giới thanh tịnh, một lòng muốn sinh về cõi nước tôi ngày đêm không dừng nghỉ thì người ấy sau khi mạng chung, tôi và chư Bồ-tát, A-la-hán cùng đi đến nghinh tiếp người kia, liền

được sinh về nước tôi, làm Bồ-tát A-duy-việt-trí (Người bậc Thượng vãng sinh, được bất thoái chuyển).

8. Khi tôi thành Phật, Bồ-tát trong nước tôi muốn sinh đến cõi Phật ở phương khác đều không còn trở lại ba đường ác, thì tôi sẽ khiến cho họ thành tựu Phật đạo (Không còn trở lại đường ác).

9. Khi tôi thành Phật, tướng mạo của các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều đoan chính, sạch sẽ xinh đẹp, đều cùng một màu sắc, đều cùng một dòng tộc, giống như người trong cõi trời thứ sáu (Đều có cùng một màu sắc, cùng một dòng tộc).

10. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều biết được điều suy nghĩ, chỗ mong cầu của nhau (Trí biết tâm của người khác).

11. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều không có tâm dâm dục, hoàn toàn không nghĩ nhớ đến phụ nữ, hoàn toàn không có người sân hận, ngu si (Không có ái dục, không có ba độc).

12. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều tôn trọng thương yêu lẫn nhau, hoàn toàn không có người ghen ghét nhau (Kính trọng thương yêu nhau, không ghen ghét).

13. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi, nếu muốn cúng dường vô số chư Phật ở mười phương thì đều bay đến nơi đó, ứng theo tâm niệm mà tự nhiên có được mọi vật để cúng dường tất cả các Đức Phật, chưa đến giữa trưa thì bay về nước tôi (Đến phương khác cúng dường Phật, đồ cúng dường như ý mình).

14. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi khi muốn ăn cơm thì tự nhiên cơm đầy trong bát bảy báu, thức ăn trăm vị tự nhiên hiện ra phía trước họ (Ăn uống tự nhiên).

15. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều có màu vàng tử ma (紫磨金)¹⁹⁹ giống như Đức Phật, có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp (Đầy đủ tướng của bậc Đại nhân).

16. Khi tôi thành Phật, tiếng nói của các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi vang xa như âm thanh của ba trăm tiếng chuông, thuyết giảng Kinh điển, hành đạo như Đức Phật (Thuyết giảng Kinh như Đức Phật).

17. Khi tôi thành Phật, tôi thấy suốt tất cả, nghe khắp mọi nơi, bay đi tự tại trong không trung vượt xa gấp mười lần các Đức Phật (Thần thông thù thắng).

18. Khi tôi thành Phật, trí huệ để giảng Kinh thuyết pháp và sự hành đạo của tôi vượt xa gấp mười lần các Đức Phật (Trí huệ thù thắng).

19. Khi tôi thành Phật, kiếp số thọ mạng của tôi, cho dù vô số Bích-chi Phật và A-la-hán trong mười phương đều cùng một lòng tính đếm, cũng không thể biết được tuổi thọ của tôi (Thọ mạng vô lượng).

20. Khi tôi thành Phật, số lượng các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi, cho dù vô số Bích-chi Phật và A-la-hán trong

¹⁹⁹ **Tử Ma Kim** (紫磨金) vàng ròng có màu sắc tía, là loại tốt nhất trong các loại vàng ròng. Còn gọi là Tử ma hoàng kim (紫磨黃金), Tử Kim (紫金)。Tử (紫) màu tía, Ma (磨) là không có dơ bẩn. Tử ma kim này giống với Vàng Diêm phù đàn của Ấn Độ. Đài sen tử ma hoàng kim gọi là Tử kim đài (紫金臺)。Màu của Tử ma kim gọi là Tử ma kim sắc (紫磨金色) tức là màu vàng có sắc tía.

mười phương cùng một lòng tính đếm đều không thể biết được (Bồ-tát vô số, Thanh văn vô số).

21. Khi tôi thành Phật, thọ mạng của các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi lâu đến vô ương số kiếp (Người trong nước sống lâu).

22. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều có trí huệ dũng mãnh, tự biết được những việc làm trong đời trước, biết rõ việc trong quá khứ, vị lai và hiện tại khắp mười phương (Túc mạng trí thông, Thiên nhãn trí thông, Thiên nhĩ trí thông).

23. Khi tôi thành Phật, các Bồ-tát và A-la-hán trong nước tôi đều có trí huệ dũng mãnh, trên đỉnh đầu đều có ánh sáng (Người trong nước có ánh sáng).

24. Khi tôi thành Phật, ánh sáng trên đỉnh đầu của tôi rất đẹp, hơn cả ánh sáng của mặt trời, mặt trăng trăm nghìn vạn ức lần, hơn cả ánh sáng của chư Phật, ánh sáng chiếu khắp vô số thiên hạ, người thấy ánh sáng của tôi thì đều làm các việc lành, khiến họ đều được sinh về nước Tôi (Quang minh vô lượng, tiếp xúc ánh sáng mát dịu).

Tiết 4: Nghiên Cứu Hai Mươi Bốn Lời Nguyện

Trong 24 lời nguyện này thì 3 lời nguyện đầu là nguyện công đức trang nghiêm của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Từ lời nguyện thứ 4 đến lời nguyện thứ 7 gồm có 4 lời nguyện là nguyện các chúng sinh ở thế giới phương khác sinh vào cõi nước của Đức Phật A Di Đà. Từ lời nguyện thứ 8 đến lời nguyện thứ 16 gồm có 9 lời nguyện, từ lời nguyện thứ 20 đến lời nguyện thứ 23 gồm 4

lời nguyện, cộng lại thành 13 lời nguyện là nguyện các Bồ-tát và A-la-hán trong cõi nước của Đức Phật Di Đà hưởng thụ công đức, lợi ích. Từ lời nguyện thứ 17 trở xuống có 3 lời nguyện và lời nguyện thứ 24, cộng lại gồm 4 lời nguyện là những nguyện có liên quan đến tự thân Đức Phật Di Đà thành tựu công đức mà lập ra. Nhưng, trong một nguyện có bao hàm nhiều nghĩa, nếu so sánh phân biệt một cách tỉ mỉ với Kinh khác thì tổng cộng gồm có 37 lời nguyện. So sánh bản nguyện của Đức Phật A Súc: Không có ba đường ác, Nhà cửa tự nhiên, Y phục tự nhiên, Ăn uống tự nhiên, Tất cả đều có cùng một màu sắc, Cùng một dòng tộc, Không có ba độc, Quang minh vô lượng, Đạt được Bất thoái chuyển v.v..., nói một cách đại khái thì những lời nguyện của hai phía là nhất trí. Các lời nguyện khác phải nói là những nguyện mới được thêm vào, đặc biệt là thành lập nguyện chuyển nữ thành nam, trong cõi nước kia không có người nữ, tất cả chúng sinh đều được hóa sinh, không nghi ngờ gì nữa là từ thuyết cõi nước của Đức Phật A Súc có người nữ sửa đổi mà thành.

Vì vậy, thuyết về bản nguyện của Kinh này nhất định là được đề xướng sau Kinh A Súc Phật Quốc. Lại nữa, đối chiếu 29 lời nguyện trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã thì 21 lời nguyện như:

1. Không có ba đường ác.
2. Tất cả chúng sinh đều được hóa sinh.
3. Cõi nước rộng lớn.
4. Bảy báu làm đất.
5. Y phục tự nhiên.
6. Ăn uống tự nhiên.

7. Tất cả chúng sinh đều có cùng một màu sắc.
8. Cùng một dòng tộc.
9. Tha tâm trí thông.
10. Không có ái dục.
11. Không có ba độc.
12. Nhẫn nhục không hại.
13. Đầy đủ tướng của bậc Đại nhân.
14. Thọ mạng vô lượng.
15. Bồ Tát vô số.
16. Người trong nước sống lâu.
17. Túc mạng trí thông.
18. Thiên nhãn trí thông.
19. Thiên nhĩ trí thông.
20. Người trong nước có ánh sáng.
21. Quang minh vô lượng.

Những lời nguyện này được trình bày trong hai Kinh là nhất trí. Hơn nữa, nguyện Đạt được Bất thoái chuyển thì tương đương với nguyện Không có tà tụ trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã. Do vậy, có thể thấy được giữa hai Kinh có mối quan hệ rất chặt chẽ.

Nhưng, Kinh Phóng Quang Bát Nhã nói pháp để cho hàng Bồ-tát sẽ thành Phật trong tương lai. Cho nên, trong đó không nói về văn phát nguyện vãng sinh cho chúng sinh. Nhưng, Kinh này chính là nói Đức Phật A Di Đà đã thành Phật, Ngài thuyết minh về bản nguyện của Ngài. Cho nên, có lời nguyện mới là chúng sinh về cõi nước của Ngài, tức là kêu gọi loài

người trong cõi này sinh về cõi nước của Ngài. Điểm này chính là điểm bất đồng trong hai bản Kinh.

Tiết 5: Hai Mươi Bốn Lời Nguyện Trong Kinh Bình Đăng Giác

Trong Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đăng Giác cũng nêu ra Hai mươi bốn lời nguyện, nhưng nội dung văn của lời nguyện và thứ tự sắp xếp thì không giống với Kinh Đại A Di Đà. Nay nêu sơ lược về đề mục của lời nguyện ấy:

1. Không có ba đường ác.
2. Không còn trở lại đường ác.
3. Tất cả chúng sinh đều có màu vàng.
4. Trời, người không có sự khác biệt và cùng một dòng tộc.
5. Túc mạng trí thông.
6. Thiên nhãn trí thông.
7. Tha tâm trí thông.
8. Thần túc trí thông.
9. Thiên nhĩ trí thông.
10. Không có ái dục.
11. Nhất định đạt đến sự diệt độ.
12. Thanh văn vô số.
13. Ánh sáng vô lượng, và tiếp xúc ánh sáng mát dịu.
14. Thọ mạng vô số.
15. Người trong nước sống lâu.
16. Không có tâm ác.
17. Chư Phật ca ngợi và nghe tên vãng sinh.

18. Người bậc Thượng vãng sinh và đạt được Bất thoái chuyển.
19. Người bậc Hạ vãng sinh.
20. Nhất định đạt được Bồ xứ.
21. Có được tướng của bậc Đại nhân.
22. Cúng dường chư Phật và vật phẩm cúng dường như ý.
23. Ăn uống tự nhiên.
24. Thuyết giảng Kinh như Phật.

Trong đó, một lời nguyện bao hàm hai ý nghĩa thì có 4 lời nguyện, tổng cộng là 28 lời nguyện. So với Kinh Đại A Di Đà thì số lời nguyện giảm đi nhiều. Tức là, trong Kinh Bình Đẳng Giác thiếu 12 lời nguyện của Kinh Đại A Di Đà, đó là lời nguyện thứ 2 (Chuyển nữ thành nam, tất cả chúng sinh đều được hóa sinh), lời nguyện thứ 3 (Cõi nước rộng lớn, bảy báu làm đất, nhà cửa tự nhiên, y phục tự nhiên), lời nguyện thứ 6, thứ 12, thứ 17, thứ 18, thứ 23 và lời nguyện vô số Bồ-tát trong nguyện thứ 12. Nhưng lại thêm 3 lời nguyện mới như: Thần túc trí thông, Nhất định đạt đến diệt độ, Nhất định đạt đến bồ xứ. Nếu dùng số lời nguyện ít hay nhiều để thuyết minh thời đại biên soạn thì có trước sau. Xét trên bình diện ý nghĩa thì Kinh này được biên soạn trước Kinh Đại A Di Đà. Nếu xét theo sự cắt bỏ, thêm vào, và chỉnh sửa vị trí thuận trong việc sắp xếp thì ngược lại bản Kinh này có lẽ được xuất hiện sau. Tức là lời nguyện thứ 10 Tha tâm trí thông, lời nguyện thứ 23 Túc mạng trí thông, Thiên nhãn trí thông và Thiên nhĩ trí thông hợp thành 1 lời nguyện.

Việc sắp xếp không những không thuận theo thứ tự mà còn thiếu lời nguyện Thần túc trí thông. Trong Kinh này từ

lời nguyện thứ 5 đến lời nguyện thứ 9 lại thêm Thần túc trí thông, và gom lại năm loại thần thông. Nếu so sánh lời nguyện thứ nhất Không có ba đường ác, lời nguyện thứ 8 là Không còn trở lại đường ác được mô tả trong Kinh Đại A Di Đà thì ở Kinh này chúng được xếp thành lời nguyện thứ nhất và lời nguyện thứ 2.

Lại nữa, nếu đối chiếu lời nguyện thứ 19 là Thọ mạng vô lượng, lời nguyện thứ 24 là Quang minh vô lượng được mô tả trong Kinh Đại A Di Đà thì ở Kinh này chính là lời nguyện 13 và lời nguyện thứ 14. Từ sự so sánh này có thể thấy những lời nguyện này đều căn cứ theo pháp đồng loại của Kinh Đại A Di Đà mà sắp xếp, chỉnh sửa lại mà thành. Lại nữa, lời nguyện mới được thêm vào trong bản Kinh này là 2 lời nguyện như: Nhất định đạt đến diệt độ, Nhất định đạt đến bồ xứ. Người dân trong nước đó nhất định không trụ ở Vô dư Niết-bàn (無餘涅槃)²⁰⁰, các Bồ-tát trong nước đó phát nguyện nhất định đạt đến Nhất sinh bổ xứ (一生補處 *eka-jāti-pratibodha*)²⁰¹, lấy văn lời nguyện của các vị Thánh

²⁰⁰ **Vô dư Niết-bàn** (無餘涅槃, j: *muyonehan*): Trạng thái hoàn toàn thoát mọi điều kiện vật chất và tinh thần. Khác với Hữu dư y Niết-bàn, một trạng thái mà trong đó trong đó thân vật chất vẫn còn tồn tại. Còn gọi là Vô dư y Niết-bàn (無餘依涅槃). Là một trong bốn loại Niết-bàn theo giáo lý Duy thức. Trong trạng thái này các chướng ngại do phiền não nhiễm ô trong tâm đều dứt sạch, và thân thể gồm hợp thể ngũ uẩn cũng tịch diệt. Do vậy nên không còn gì để có thể nương vào cả. Trong cảnh giới Niết-bàn này, các phiền não chướng đều được trừ sạch, các hàng Thanh văn, Bích chi Phật đều có thể chứng nhập Niết-bàn này.

²⁰¹ **Nhất sinh bổ xứ** (一生補處, s: *eka-jāti-pratibodha*; t: *skye-ba-gcig-gis thogs-pa*) quả vị cao nhất trong giai vị của Bồ-tát, tức là Đẳng giác vị (等覺位), hoặc dịch là Nhất sinh sở hệ (一生所系). Bởi vì, qua khỏi sự ràng buộc của kiếp này thì có thể bồ xứ làm Phật, cho nên xưng là Nhất sinh bổ xứ (一生補處), gọi tắt là Bồ xứ (補處).

trong cõi nước kia đều siêng năng tu hành, tất cả đều muốn đạt giải thoát ba thừa, có ý nghĩa rất là to lớn.

Lại nữa, Kinh này lược đi một số lời nguyện như: Chuyển nữ thành nam, cho đến Y phục tự nhiên v.v... Hoặc đem phần này thuyết minh trong phần ghi chép sự trang nghiêm Tịnh Độ đặt trong văn phần sau. Chỉ có bản Kinh này bỏ đi 3 lời nguyện như: Người bậc Trung vãng sinh, Người trong nước có ánh sáng và Bồ-tát vô số. Điều này khiến chúng ta rất khó hiểu.

Thuyết về Ba hạng người vãng sinh được ghi chép trong Kinh này về văn nguyện vãng sinh thì chỉ có hai loại, đó là người bậc Thượng và bậc Hạ, thiếu người bậc Trung vãng sinh.

Lại nữa, hai lời nguyện Người trong nước có ánh sáng và Bồ-tát vô số thì có ghi chép trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã, đồng thời trong Kinh A Di Đà cũng có chép Bồ-tát vô số. Có lẽ phải giữ lại các lời nguyện này, không biết phải chăng bị gò bó bởi 24 lời nguyện này hay không mà vẫn lời nguyện bỏ mất người bậc Trung vãng sinh rất quan trọng như vậy? Quả thật chúng ta rất khó hiểu ý này.

Tiết 6: Ba Mươi Sáu Lời Nguyện **Trong Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm**

Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm có nêu Kra 36 lời nguyện, nhưng văn nguyện của bản Kinh này cách viết hoàn toàn không giống với của các bản Kinh khác. Tức là phần cuối văn nguyện của các bản Kinh khác đều có nói: “Nếu không được như vậy thì Tôi sẽ không thành Chánh giác”. Đây chính là nói về lời phát nguyện của Đức

Phật. Phần cuối các lời nguyện của Kinh đều chép: “Đều thành tựu A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề”.

Tóm lại, có ý nghĩa là nguyện chúng sinh thành Phật. Đây chính là đặc trưng văn nguyện của bản Kinh này. Cho nên ý của Kinh này có khác với các bản Kinh khác.

Nay tạm theo tiêu chuẩn Kinh Đại A Di Đà v.v... để thuyết minh Tên của các lời nguyện.

1. Chúng sinh trong đường ác được sinh về cõi nước của Đức Phật Di Đà thì tất cả đều có thân màu vàng.
2. Trời, người không có sự khác biệt.
3. Thần túc trí thông.
4. Túc mạng trí thông.
5. Thiên nhãn trí thông.
6. Tha tâm trí thông.
7. Trụ vào Chánh định tụ²⁰².
8. Nhất định đạt đến diệt độ.
9. Hàng nhị thừa làm Phật sự.
10. Người trong nước có ánh sáng.
11. Người trong nước sống lâu.
12. Không có các điều bất thiện.

²⁰² **Chánh Định Tụ** (正定聚, s: *Samyaktva-niyata-rāsi*, p: *Sammatta-niyata-rāsi*) là một trong ba tụ. Còn gọi là Chánh Tính Định Tụ (正性定聚), Chánh Định (正定), Đẳng Tụ (等聚), Thiện Tụ (善聚), hoặc gọi là Trục Kiến Tế (直見際). Chỉ cho người nhất định chứng ngộ trong hàng chúng sinh. Theo Câu Xá Luận (俱舍論) quyển 10 chép: Các vị thánh từ ngôi Kiến Đạo (見道) trở lên, đã dứt hết Kiến hoặc, đạt được quả Li hệ (離繫) rốt ráo không lui sụt, định trong Niết-bàn trạch diệt Chánh tính, cho nên gọi là Chánh Định (正定). Lại nữa, người ở giai vị Bồ-tát từ Thập tín (十信) trở lên cũng gọi là Chánh Định.

13. Người bậc Thượng vãng sinh.
14. Vãng sinh tùy theo nguyện.
15. Có được tướng của bậc Đại nhân và nhất định đạt đến bồ xứ.
16. Tu tập theo hạnh của ngài Phổ Hiền.
17. Cúng dường các Đức Phật.
18. Nói Nhất thiết trí²⁰³.
19. Đi đến phương khác cúng dường Phật.
20. Không đến cúng dường Phật.
21. Vật phẩm cúng dường tự đến.
22. Có sức Na-la-diên²⁰⁴.
23. Có được trí biện tài.
24. Hương thơm tỏa khắp.
25. Cõi nước sáng rực rỡ.
26. Thường được vui vẻ.
27. Chuyển nữ thành nam.

²⁰³ **Nhất Thiết Trí** (一切智, c: *yīqiè zhì*; j: *issaichi*; s: *sarvajñatā, sarvākārajñatā*) Trí toàn vẹn, hiểu biết tất cả; chỉ trí tuệ của một vị Phật, là điểm quan trọng, tiêu biểu nhất của một bậc Chính đẳng chính giác. Theo quan điểm Tiểu thừa thì Nhất thiết trí được hiểu là mọi hiểu biết đưa đến giải thoát. Còn Đại thừa cho rằng Nhất thiết trí là trí tuệ hiểu biết tất cả các Pháp và thể tính thật sự của nó là Không. Trí này hay được xem là đồng nghĩa với Bát-nhã (s: *prajñā*). Còn gọi là Phật trí (佛智, theo Pháp Hoa kinh 法華經).

²⁰⁴ **Na La Diên** (那羅延, s: *Nārāyaṇa*, p: *Nārāyana*, t: *Sre-med-bu*) tên của vị lực sĩ trên cõi trời, hoặc là tên khác của Phạm Thiên Vương (梵天王). Hán dịch là Kiên cố lực sĩ (堅固力士), Na la diên kim cang (那羅延金剛), Kim cang lực sĩ (金剛力士), Nhân trung lực sĩ (人中力士), hoặc gọi một cách đơn giản là Lực sĩ (力士), cũng là vị thần có sức mạnh kinh khủng trong thần thoại Ấn Độ cổ đại.

28. Hàng Nhị thừa thành Phật.
29. Hàng trời, người hết mực tôn kính.
30. Y phục theo thân.
31. Nghe danh hiệu Phật được nhẫn.
32. Thấy được Phật đạt được Định.
33. Đầy đủ căn lành.
34. Đạt được định Phổ đẳng²⁰⁵.
35. Nghe pháp tùy theo ý.
36. Có được ba pháp nhẫn²⁰⁶.

Trong đây, một lời nguyện bao hàm 2 ý nghĩa thì có 2 lời nguyện, tổng cộng thành 38 lời nguyện. Đại khái phân biệt hai lời nguyện: lời nguyện thứ 13 và lời nguyện thứ 14 trong số 26 lời nguyện ở đoạn trước là Lời nguyện chúng sinh sanh vào cõi nước của Đức Phật A Di Đà.

²⁰⁵ **Phổ Đẳng Định** (普等定) tức là Phổ Đẳng Tam Muội (普等三昧) trụ trong Tam muội này có thể thấy hết tất cả chư Phật.

²⁰⁶ **Tam Pháp Nhẫn** (三法忍, s: *Tisrah kṣāntayah*) còn gọi là Tam nhẫn (三忍), là giải ngộ ba loại pháp mà chứng ngộ. Nhẫn (忍) là thể ngộ (體悟) nhận thức sự lí mà tâm được bình an. Ba loại nhẫn là Âm hưởng nhẫn (音響忍), Nhu thuận nhẫn (柔順忍) và Vô sinh pháp nhẫn (無生法忍).

1. **Âm hưởng nhẫn** (音響忍, s: *Ghoṣānugama-dharma-kṣānti*) còn gọi là Tùy thuận âm thanh nhẫn (隨順音聲忍) sanh nhẫn (生忍). Lắng nghe giáo pháp mà tâm được an. Đây là giai vị Thập tín, nhờ nghe âm thanh mà ngộ giải nên gọi là Âm hưởng nhẫn.

2. **Nhu thuận nhẫn** (柔順忍, s: *Anulomikī-dharma-kṣānti*) còn gọi là tư duy nhu thuận nhẫn (思惟柔順忍), Nhu thuận pháp nhẫn (柔順法忍), là tùy thuận chân lí, nương vào sự tư duy của mình mà ngộ giải. Đây là giai vị Tam hiền (三賢) hàng phục được ác hoặc nghiệp, khiến cho 6 trần vô tính không sinh ra được, cho nên gọi là Nhu thuận nhẫn.

3. **Vô sinh pháp nhẫn** (無生法忍, s: *Anutpattika-dharma-kṣānti*) còn gọi là Tu tập vô sanh nhẫn (修習無生忍), Vô sanh nhẫn (無生忍). Nghĩa là khế hợp chân lí, tức là Thất địa trở lên, lia tất cả tướng mà chứng ngộ thật tướng.

Hai mươi bốn lời nguyện khác và lời nguyện thứ 35 là nguyện người dân và các vị Thánh trong nước kia đều hưởng được công đức lợi ích. Lại nữa, lời nguyện thứ 27 của đoạn sau trở xuống (ngoại trừ lời nguyện thứ 35) là nguyện chúng sinh ở thế giới phương khác do nghe được danh hiệu của Đức Phật mà đạt được công đức lợi ích. Nếu đối chiếu với văn nguyện trong Kinh Bình Đăng Giác thì 3 lời nguyện, đó là: nguyện thứ nhất trong Kinh kia là nguyện thứ nhất Không có ba đường ác, nguyện thứ 2 Không còn trở lại đường ác, nguyện thứ 3 Tất cả chúng sinh đều có màu vàng của Kinh này hợp thành 1 nguyện. Nguyện thứ 2 của Kinh này là: Trời, người không có sự sai biệt trở xuống đến lời nguyện Tha tâm trí thông, tổng cộng có 5 lời nguyện thì tương đương với lời nguyện thứ 4 trở xuống đến lời nguyện thứ 8 của Kinh kia. Lời nguyện thứ 7 Trụ chánh định tụ là nửa phần sau lời nguyện thứ 18 là Đạt được Bất thoái chuyển của Kinh kia. Nguyện thứ 8 Nhất định đạt đến diệt độ là nguyện thứ 11 của Kinh kia. Nguyện thứ 14 Vãng sinh tùy theo nguyện là nửa phần sau nguyện thứ 17 của Kinh kia, tức là lời nguyện Nghe danh hiệu được vãng sinh. Nguyện thứ 18 là Nói nhất thiết trí thì tương đương với nguyện 24 của Kinh kia, giống như sự mô tả của Kinh kia.

Lại nữa, Nguyện thứ 11, 12, 13, 15, 16, 17, tổng cộng có 6 nguyện thì đại khái phù hợp với các lời nguyện trong Kinh kia như lời nguyện Người dân trong nước sống lâu v.v...

Lại nữa, văn nguyện trong lời nguyện thứ 9 là Hàng nhị thừa làm Phật sự chép: Có chúng sinh sinh vào nước Ta, tuy là trụ ở quả vị Thanh văn, Duyên giác nhưng có thể đi khắp đến trăm nghìn Câu-chi-na-do-tha cõi nước báu khác để làm

các Phật sự. Điều này chỉ rõ tất cả mọi người đều đạt được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Có lẽ, nếu xét từ nguyên tắc tất cả chúng sinh đều thành Phật thì ý nghĩa của lời nguyện Thanh văn vô số xuất phát từ Kinh Bình Đẳng Giác. Nếu đúng như vậy thì 17 nguyện trong đoạn trước của Kinh này được lấy ra từ Kinh Bình Đẳng Giác.

Lại nữa, Kinh này lược bỏ 7 lời nguyện, đó là Lời nguyện Thiên nhĩ trí thông, Không có ái dục, Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng, Chư Phật ca ngợi, Người bậc Hạ vãng sinh, Ân uống tự nhiên. Nhưng trong Kinh này, ngoại trừ 3 lời nguyện, đó là Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng, Chư Phật ca ngợi, thì 4 lời nguyện khác là lời nguyện chúng sinh đều thành Phật thuộc văn nguyện của Kinh này. Chỉ nêu ra các nguyện được coi là lợi tha. Ba lời nguyện bị lược bỏ là Công đức trang nghiêm của tự thân Đức Phật, là có liên quan đến lời nguyện thuộc tự lợi. Thiên nhĩ trí thông có lẽ được lược bỏ, Ân uống tự nhiên là được ghi chép trong lời nguyện Trang nghiêm Tịnh Độ.

Lại nữa, nguyện người bậc Hạ vãng sinh phần nhiều kết hợp trong nguyện Vãng sinh tùy theo nguyện. Lời nguyện Không có ái dục thiết nghĩ đã được bao hàm trong ý nghĩa của lời nguyện Trụ chánh định tự. Lại nữa, bản Kinh này tăng thêm các nguyện mới như nguyện thứ 10 là Người trong nước có ánh sáng và nguyện thứ 19 Đến phương khác để cúng dường Phật trở xuống có 18 lời nguyện, tổng cộng có 19 lời nguyện.

Trong đó, từ lời nguyện thứ 19 đến lời nguyện thứ 26 có tám lời nguyện, cho đến nguyện thứ 7, thứ 10, và thứ 35, tổng

cộng có 11 nguyện, đều thuyết minh các vị Thánh trong cõi nước kia hưởng thọ các công đức lợi ích và trang nghiêm cõi nước. Lời nguyện thứ 27 trở xuống 9 lời nguyện (ngoại trừ lời nguyện thứ 35) là lời nguyện có liên quan đến chúng sinh ở thế giới phương khác nghe được danh hiệu có được lợi ích. Trong đó, các vị Thánh trong nước đó đạt được công đức lợi ích là bổ sung ý nghĩa không đầy đủ của lời nguyện trong Kinh Bình Đăng Giác. Đặc biệt, trong đó có 3 lời nguyện là Người trong nước có ánh sáng, Chuyển nữ thành nam, Y phục tùy theo thân. Đầu tiên, 3 lời nguyện này đã được thuyết minh trong Kinh Đại A Di Đà nhưng bị lược bỏ trong Kinh Bình Đăng Giác. Hiện nay, chẳng qua chỉ là chép lại mà thôi.

Lại nữa, khi nói chúng sinh ở thế giới phương khác nghe danh hiệu được lợi ích thì trong Kinh Đại A Di Đà và Kinh Bình Đăng Giác thuyết minh người có được sự lợi ích (sự gia hộ) chỉ là người chuyên tâm cầu sinh về Tịnh Độ. Kinh này mở rộng ra khắp mười phương thế giới, đặc biệt là chúng sinh được thấm nhuần giáo pháp trong thế giới Ta-bà, họ nghe được danh hiệu của Đức Phật kia, nương vào danh hiệu mà chứng được Pháp vô sinh nhẫn. Thuyết này căn cứ theo thuyết nghe danh hiệu hoan hỷ được vãng sinh của lời nguyện thứ 17 trong Kinh Bình Đăng Giác (Nguyện thứ 4 trong Kinh Đại A Di Đà). Người ta mở rộng ý nghĩa của lời nguyện này ra. Nhưng có liên quan đến 9 nguyện mới được thành lập thì người ta mở rộng một phương diện của những nguyện mới được thành lập theo bản nguyện luận. Đây chính là điểm quan trọng mà 36 lời nguyện của Kinh này nhấn mạnh.

Tiết 7: Bốn Mươi Tám Lời Nguyên **Trong Kinh Vô Lượng Thọ**

Kinh Vô Lượng Thọ và Hội Như Lai Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích đều nêu ra 48 lời nguyện. Mặc dù câu chữ trong hai Kinh này có đôi chút sai khác nhưng văn nguyện và thứ tự trong hai bản Kinh có thể nói là nhất trí nhau. Vì thế có thể biết được hai bản Kinh này là cùng một bản nhưng khác bản dịch. Nay chỉ nêu sơ lược về tên gọi của lời nguyện:

1. Không có ba đường ác.
2. Không còn trở lại đường ác.
3. Tất cả chúng sinh đều có màu vàng.
4. Trời, người không có sự sai khác.
5. Túc mạng trí thông.
6. Thiên nhãn trí thông.
7. Thiên nhĩ trí thông.
8. Tha tâm trí thông.
9. Thần túc trí thông.
10. Không khởi tham trước.
11. Nhất định đạt đến diệt độ.
12. Quang minh vô lượng.
13. Thọ mạng vô lượng.
14. Thanh văn vô lượng.
15. Người trong nước sống lâu.
16. Không có các điều bất thiện.
17. Chư Phật cả ngợi.
18. Niệm Phật được vãng sinh.

19. Người bậc Thượng vãng sinh.
20. Người bậc Hạ vãng sinh.
21. Có được tướng của bậc Đại nhân.
22. Nhất định đạt đến bồ xứ và tu tập hạnh nguyện của Phổ Hiền.
23. Cúng dường các đức Phật.
24. Vật phẩm cúng dường như ý.
25. Nói nhất thiết trí.
26. Có sức Na-la-diên.
27. Có vô số sự trang nghiêm.
28. Thấy được cây Đạo Tràng.
29. Có được trí biện tài.
30. Có trí huệ, biện tài vô cùng tận.
31. Cõi nước sáng rực rỡ.
32. Hương thơm tỏa khắp.
33. Tiếp xúc ánh sáng mát dịu.
34. Nghe danh hiệu được nhãn nhục.
35. Chuyển nữ thành nam.
36. Thường tu tập phạm hạnh²⁰⁷.
37. Trời, người hết mực tôn kính.
38. Y phục tùy theo thân.
39. Thường được vui vẻ.

²⁰⁷ **Phạm Hạnh** (梵行; c: *fànxíng*; j: *Bongyō*; s: *brahmacarya*; p: *brahmacariya*) cũng được dịch là Tịnh hạnh; 1. Hạnh thanh tịnh. Phạm (梵) nghĩa là thanh tịnh, thuật ngữ chỉ cho sự tu tập để giải trừ tham dục. Là công phu tu tập của tầng lớp Bà-la-môn thực hiện trong khi học đạo; 2. Là một trong những sự kiểm chế kỉ luật, Dạ-ma; 3. Tu tập hạnh thanh tịnh. Tu tập giới luật của tầng sĩ Phật giáo. Pháp tu giải trừ tham dục.

40. Thấy được các cõi nước trong cây cối.
41. Đầy đủ các căn.
42. Thấy được Đức Phật liền được định.
43. Sanh vào nhà tôn quý.
44. Đầy đủ căn lành.
45. Đạt được định Phổ Đăng.
46. Nghe pháp tùy theo ý mình.
47. Nghe danh hiệu được Bất thoái.
48. Có được ba pháp nhẫn.

Người ta cho rằng văn nguyện của Kinh này được hình thành là do căn cứ theo Kinh Bình Đăng Giác và Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm. Trong đó, 25 lời nguyện trong đoạn trước thì văn nguyện và thứ tự đại khái là nhất trí với Kinh Bình Đăng Giác. Chỉ có 2 lời nguyện mới là Nghe danh hiệu được vãng sinh thuộc nửa phần sau của nguyện thứ 17, Vật phẩm cúng dường như ý thuộc nửa phần sau của lời nguyện thứ 22 trong Kinh Bình Đăng Giác là biệt lập, thêm vào đó là trừ đi một lời nguyện Ăn uống tự nhiên mà thôi. Ba lời nguyện: Người bậc Trung vãng sinh, Người trong nước có ánh sáng, Bồ-tát vô số, vốn dĩ được lấy ra từ Kinh Đại A Di Đà, nhưng đến thời Kinh Bình Đăng Giác bị lược bỏ thì Kinh Đại A Di Đà này cũng bị lược bỏ. Điều này cho biết 25 lời nguyện trong đoạn trước của Kinh Đại A Di Đà chủ yếu được hình thành từ Kinh Bình Đăng Giác.

Lại nữa, trong 23 lời nguyện ở đoạn sau, gồm có 14 lời nguyện như: Nguyện thứ 26, 29, 31, 32, 34, 35, và 3 nguyện từ nguyện 37 trở xuống, nguyện thứ 42 và 3 nguyện từ nguyện thứ 44 trở xuống và nguyện thứ 48, thì đại khái

mỗi lời nguyện đều phù hợp với Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm. Cho nên, những lời nguyện được bổ sung thêm trong Kinh này có 9 lời nguyện: Có vô số sự trang nghiêm, Thấy được cây Đạo Tràng, Trí huệ, biện tài vô cùng tận, Tiếp xúc ánh sáng mát dịu, Thường tu tập các phạm hạnh, Thấy được các cõi nước trong cây cối, Đầy đủ các căn, Sanh vào nhà tôn quý, Nghe danh hiệu, đạt được Bất thoái.

Trong đó, lời nguyện Tiếp xúc ánh sáng mát dịu là nửa phần sau của lời nguyện Quang minh vô lượng trong Kinh Bình Đẳng Giác, lập thành một nguyện riêng biệt.

Nguyện thường tu tập các phạm hạnh là căn cứ theo văn nguyện của Hội Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích và thay đổi từ Nguyện hàng Nhị thừa thành Phật trong Kinh Trang Nghiêm mà tạo ra.

Hơn nữa, các lời nguyện của đoạn sau gồm 11 nguyện như: Nghe danh hiệu, được nhân nhục, Chuyển nữ thành nam, Thường tu tập các phạm hạnh, Trời, người hết mực tôn kính, Đầy đủ các căn, Thấy được Đức Phật liền có được định, Sanh vào nhà tôn quý, Đầy đủ căn lành, Đạt được định Phổ Đẳng, Nghe danh hiệu đạt được Bất thoái, Có được ba pháp nhẫn là những lời nguyện được phát ra cho chúng sinh ở thế giới phương khác nghe được danh hiệu mà có được thêm nhiều công đức.

Ngoài ra, hai lời nguyện: Hương thơm tỏa khắp, Tiếp xúc ánh sáng mát dịu cũng là muốn lấy sự lợi ích của hương thơm, ánh sáng khiến cho chúng sinh khắp cả thế giới phương khác đều được thấm nhuần. Những điều này đều là kế thừa ý của Kinh Trang Nghiêm, được cho là mở rộng sự lợi ích cho chúng sinh ở phương khác.

Nhưng, Ba mươi sáu lời nguyện trong Kinh Trang Nghiêm đều mong chúng sinh cùng thành Phật đạo, đổi lời nguyện Thanh văn vô số thành Hàng Nhị thừa làm Phật sự, lại cũng chưa lập riêng biệt lời nguyện Hàng Nhị thừa làm Phật sự. Những lời nguyện có liên quan đến tự thân Đức Phật mà nếu lược đi Nguyện: Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng, Các Đức Phật ca ngợi v.v... thì sẽ trái lại với thuyết truyền thống. Nay, các lời nguyện trong bản Kinh này hoàn toàn được tái lập lại, khôi phục lại hình thức cũ vốn có của văn nguyện. Đồng thời, bổ sung thêm các nguyện như Nghe danh hiệu có được lợi ích, thành 48 lời nguyện. Đây chính là muốn tập hợp tất cả các lời nguyện lại.

Tiết 8: **Bốn Mươi Sáu Lời Nguyện Của Bản Phạn**

Kinh Vô Lượng Thọ, bản Phạn, nêu ra Bốn mươi sáu lời nguyện. Văn nguyện và thứ tự của nó nhìn chung thì giống với Kinh Vô Lượng Thọ, Hán dịch. Đặc biệt là phù hợp với những lời nguyện trình bày tại Hội Như Lai Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích. Chỉ thiếu bốn lời nguyện như là: Người bậc Hạ vãng sinh (tức là trồng các cội công đức), Có được tướng của bậc Đại nhân, Trí huệ và biện tài vô cùng tận, Thường tu tập các phạm hạnh trong 48 lời nguyện. Ngoài ra, còn thêm 2 lời nguyện, đó là: Không đến cúng dường Phật và Mây âm nhạc, mưa hoa. Giới học giả cho rằng 46 lời nguyện vẫn còn thiếu, nên muốn căn cứ bản dịch tiếng Tây Tạng để bổ sung vào. Thế nhưng, điều này lại làm lược bớt ý Kinh.

Văn nguyện được coi là căn cứ theo Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm. Trong đó, thiếu mất lời nguyện *Có được*

tướng của bậc Đại nhân, có lẽ là do sự thiếu sót gây ra. Hai lời nguyện: Không trồng các cội công đức và Trí huệ, biện tài vô cùng, thì trong Kinh Trang Nghiêm cũng không có hai văn nguyện này. Bởi vì, nó không quan trọng nên không được chọn dùng. Nguyện Thường tu tập các phạm hạnh là được chỉnh sửa từ lời nguyện Hàng Nhị thừa thành Phật trong Kinh khác.

Lại nữa, hai lời nguyện: Không đến cúng dường đức Phật và Mây âm nhạc, mưa hoa là được thêm vào. Lời nguyện Không đến cúng dường đức Phật thì ở trong Kinh Trang Nghiêm đã có lời nguyện Mây âm nhạc, mưa hoa, phần nhiều là tương đương với lời nguyện vật phẩm cúng dường tự đến trong Kinh khác. Nếu như vậy, thì bản Kinh Vô Lượng Thọ, Hán dịch, là y cứ theo bản Phạn mà chỉnh sửa lại, bỏ đi 2 lời nguyện Không đến cúng dường Đức Phật v.v...nhưng lại thêm vào 4 lời nguyện như: Trồng các cội công đức v.v...

Tiết 9: Bốn Mươi Chín Lời Nguyện Trong Bản Dịch Tiếng Tây Tạng

Kinh Đại Thừa Vô Lượng Trang Nghiêm bản dịch tiếng Tây Tạng nêu ra 49 lời nguyện. Ngoại trừ 46 lời nguyện trong bản tiếng Phạn ra thì thêm vào ba lời nguyện, đó là: Có được tướng của bậc Đại nhân, Trí huệ biện tài vô cùng, Thường tu tập các phạm hạnh. Nhưng lại thiếu đi lời nguyện Trồng các cội công đức. Do đó mà có thể biết được ngoài ra vẫn còn một bản dịch khác.

Tiết 10: Năm Mười Hai Lời Nguyện
Trong Kinh Bi Hoa

Trong quyển 3 của Kinh Bi Hoa nêu ra tổng cộng có 52 lời nguyện. Nay sẽ nêu ra tên của những lời nguyện:

1. Không có ba đường ác.
2. Không trở lại đường ác.
3. Tất cả chúng sinh thân đều có màu vàng.
4. Trời, người không có sự sai biệt.
5. Túc mạng trí thông.
6. Thiên nhãn trí thông.
7. Thiên nhĩ trí thông.
8. Tha tâm trí thông.
9. Thần túc trí thông.
10. Không khởi tham trước.
11. Đạt được Bất thoái.
12. Tất cả chúng sinh đều được hóa sinh.
13. Người trong nước sống lâu.
14. Không có các điều bất thiện.
15. Hương thơm tỏa khắp.
16. Có được tướng của bậc Đại nhân.
17. Nhất định đạt đến bồ xứ.
18. Cúng dường các Đức Phật.
19. Nói nhất thiết trí.
20. Có sức Na-la-diên.
21. Có vô số sự trang nghiêm.
22. Có được trí biện tài.

23. Cây Bồ-đề của Bồ-tát.
24. Cõi nước sáng rực rỡ.
25. Thường tu tập phạm hạnh.
26. Người dân hết mực cung kính.
27. Đầy đủ các căn.
28. Thường được an vui.
29. Đầy đủ căn lành.
30. Y phục tùy theo thân.
31. Thấy được Đức Phật liền có được định.
32. Thấy được các cõi nước trong cây cối.
33. Đạt được định Phổ Đăng.
34. Cửa cải tự nhiên có.
35. Đất bằng phẳng không ô uế.
36. Không có các phiền não.
37. Không có các nạn khổ.
38. Thấy được cây Đạo Tràng.
39. Quang minh vô lượng.
40. Thọ mạng vô lượng.
41. Bồ-tát vô số.
42. Chư Phật ca ngợi.
43. Nghe danh hiệu được vãng sinh (Niệm Phật vãng sinh).
44. Người bậc Thượng vãng sinh.
45. Nghe pháp tùy hỷ.
46. Nghe danh hiệu được Bất thoái.
47. Có được ba pháp nhẫn.

48. Nghe danh hiệu được pháp Tổng trì.
49. Sau khi Phật diệt độ đạt được nhãn.
50. Sau khi Phật diệt độ được pháp Tổng trì.
51. Chuyển nữ thành nam.
52. Sau khi Phật diệt độ được chuyển thành người nam.

Về ý nghĩa của văn nguyện tuy nhìn chung là giống với Kinh Vô Lượng Thọ, nhưng thứ tự của nó thì có trước sau.

Lại nữa, Kinh này nói rằng cõi nước Đức Phật A Di Đà không có hàng Nhị thừa. Tất cả đại chúng đều thuần là Bồ-tát. Vì lẽ đó, nên bỏ đi lời nguyện Thanh văn vô số, mà thêm vào lời nguyện Bồ-tát vô số. Ngoài ra, các lời nguyện như: Nghe danh hiệu được pháp nhãn, Nghe danh hiệu được pháp Tổng trì, Chuyển nữ thành nam v.v... và có được lợi ích cho đến sau khi Đức Phật diệt độ, là điểm đặc sắc lớn nhất trong Kinh này.

Tiết 11: Lời Kết

Nói tóm lại, bản nguyện lúc còn ở nhân vị của Đức Phật A Di Đà nói chung có sự sai biệt, có Kinh chép 24 lời nguyện, có Kinh chép 36 lời nguyện, có Kinh chép 48 lời nguyện. Điều này cho thấy ý nghĩa là bản nguyện của Đức Phật A Di Đà dần dần được kết tập lại mà thành thông qua ba thời kỳ.

Trong đó, mặc dù Kinh Đại A Di Đà và Kinh Bình Đẳng Giác đều nêu ra 24 lời nguyện, theo sự nghiên cứu về việc sắp xếp của văn nguyện thì biết được Kinh Đại A Di Đà được thành lập đầu tiên. Ba mươi sáu lời nguyện trong Kinh Vô Lượng Trang Nghiêm, mười mấy văn nguyện trong đoạn

trước rất hợp với Kinh Bình Đăng Giác. Nhờ đó biết được văn nguyện trong đoạn trước là căn cứ vào văn nguyện ở đoạn sau.

Trong 48 lời nguyện của Kinh Vô Lượng Thọ, thì 25 lời nguyện ở đoạn trước là tương đồng với Kinh Bình Đăng Giác. Mười hai lời nguyện ở đoạn sau khế hợp với Kinh Trang Nghiêm. Điều này chứng minh Kinh Vô Lượng Thọ là căn cứ theo Kinh Bình Đăng Giác và Kinh Trang Nghiêm.

Bản Phạn văn và bản dịch tiếng Tây tạng và Kinh Bi Hoa đều thuộc về hệ 48 lời nguyện, nhưng số lời nguyện thì có nguyện giống nhau, có nguyện khác nhau. Chỉ có trong Kinh chép 24 lời nguyện là lập nguyện dành riêng cho nhân dân trong cõi Tịnh Độ kia hưởng thụ công đức lợi ích. Trong Kinh chép 36 lời nguyện lại gia tăng mở rộng công đức, lợi ích của nước kia. Đồng thời, cũng thêm mới, cổ xúy chúng sinh ở thế giới phương khác do nghe danh hiệu mà có được sự lợi ích.

Đến Kinh chép 48 lời nguyện thì lại càng mở rộng hơn nữa về việc nghe danh hiệu của Đức Phật kia mà có được sự lợi ích, ân huệ của Đức Phật kia rộng lớn trùm khắp mười phương thế giới. Sau cùng là Kinh Bi Hoa thì người nghe danh hiệu có được lợi ích được phổ biến đến đời sau, sau khi Đức Như Lai diệt độ. Bản dịch của các văn nguyện này với Kinh A Súc Phật Quốc và Kinh Phóng Quang Bát Nhã v.v... hầu như là giống nhau. Trái lại, những điều thuyết minh trong các bản dịch về bản nguyện của Đức Phật Di Đà thì mỗi bản dịch đều có sự khác nhau. Bởi vì, tín ngưỡng về Đức Phật Di Đà từ xưa đến nay rất thịnh hành trong các quốc gia như Ấn Độ v.v... Ân huệ của Đức Phật Di Đà dần dần tăng lên. Đây chính là kết quả chung mà đại chúng mong cầu.

CHƯƠNG 7

TỊNH ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ – THẾ GIỚI TÂY PHƯƠNG CỰC LẠC

Tiết 1: Tổng Luận

Thế giới Cực Lạc là cõi Phật được kiến lập do sự chiêu cảm nhằm đáp ứng lại bản nguyện lúc còn ở nhân vị của Đức Phật Di Đà. Thế giới này ở phương Tây, có rất nhiều công đức trang nghiêm không thể nghĩ bàn. Đức Phật A Di Đà ở trong nước của Ngài phóng ánh sáng thấu suốt cả mười phương không có chướng ngại. Ngài thường thuyết pháp cho đại chúng Thanh văn. Có vô số Bồ-tát hộ trì Đức Phật A Di Đà làm Phật sự giáo hóa chúng sinh. Thế giới này không có tất cả những nỗi khổ về thân và tâm. Mọi người đều siêng năng hành đạo, thụ hưởng sự an lạc trong giáo pháp.

Các Kinh A Di Đà, Kinh Đại A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ v.v... có giải thích tường tận điều này. Vì thế giới Ta-bà là thế giới có năm loại trược ác, không thanh tịnh, đối lập với cõi nước của Đức Phật kia, thuần là tốt đẹp, thanh tịnh, nên được gọi là Tịnh Độ. Vì vui buồn, đau khổ trong ba cõi, không bình an như trong nhà lửa, đối lập với thế giới bên kia thuộc về cõi nước của Đức Phật A Di Đà, chỉ hưởng thụ các niềm vui cho nên gọi là Cực Lạc, còn có tên gọi là Thế giới An Lạc. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ chép: “*Các loài hữu tình trong thế giới kia, thân và tâm không có những*

lo lắng, khổ sở, chỉ có vô lượng thanh tịnh hỷ lạc, cho nên gọi là thế giới Cực Lạc”²⁰⁸.

Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Thượng chép: “Không có tên của những nạn khổ trong ba đường, chỉ có sự thật an vui tự nhiên, cho nên gọi tên cõi ấy là An Lạc”²⁰⁹ tức là chỉ cho thế giới Cực Lạc.

Công đức trang nghiêm của Tịnh Độ ở thế giới Cực Lạc được ghi chép trong các Kinh như Kinh A Di Đà v.v... Những điều được mô tả trong các Kinh này đại khái là giống nhau. Nhưng, những sự trang nghiêm được mô tả trong các Kinh, thì có những điều được mô tả rất tỉ mỉ, và cũng có những điều trình bày một cách giản lược. Căn cứ theo sự mong cầu vô hạn của nhân loại mà thiết lập nhiều loại trang nghiêm. Trong đó, sự mô tả trong Kinh A Di Đà là ngắn gọn nhất, sự tương trang nghiêm tương đối ít, về tư tưởng cũng rất chất phác.

Nhưng, sự mô tả trong Kinh Đại A Di Đà và Kinh Bình Đẳng Giác thì rất tỉ mỉ, rõ ràng, hơn nữa, lại mở rộng sự lí tưởng hóa. Theo Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm và Kinh Vô Lượng Thọ thì đều phủ nhận Đức Phật A Di Đà và A-la-hán có nhập diệt. Tịnh Độ của Ngài quả thật là cõi nước Vô Lượng Thọ. Cho đến, Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì phát huy triệt để về quan điểm Phật thân, thuyết minh Chánh báo và

²⁰⁸ “Bi thế giới trung chư hữu tình loại, thân tâm vô hữu ưu khổ, duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc, cố danh Cực Lạc thế giới.”

彼世界中諸有情類，身心無有憂苦，唯有無量清淨喜樂，故名極樂世界。

²⁰⁹ “Vô hữu tam đồ khổ nạn chi danh, đãn hữu tự nhiên khoái lạc chi thật, cố thuyết kỳ quốc danh vi An lạc.”

無有三塗苦難之名，但有自然快樂之實，故說其國名為安樂。

Y báo đều là không thể nghĩ bàn. Từ sự thật này, cũng có thể thấy sự biên soạn của những bản Kinh này có thứ tự trước sau không giống nhau.

Tiết 2: Khái Quát Về Bản Kinh A Di Đà

Kinh A Di Đà có 1 quyển, do Cưu-ma-la-thập dịch đầu tiên vào niên hiệu Hoảng Thủy đời Dao Tần (401-413). Sau đó, Huyền Trang dịch lại vào niên hiệu Vĩnh Huy năm đầu, đời nhà Đường (650), với tựa đề là Kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ. Kinh này hiện tại còn bản tiếng Phạn và tiếng Tây Tạng. Bản Hán dịch vào đầu thế kỷ thứ 5. Xét từ nội dung của bản Kinh thì có lẽ Kinh này được soạn tập trước Kinh Đại A Di Đà.

Như thế, Kinh này nhất định là bản Kinh đầu tiên mô tả về Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Cho nên, nay trước tiên sẽ nêu ra những điều được mô tả trong Kinh. Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà lấy vàng ròng làm đất, nước đó có bảy loại lan can, bảy loại lưới, bảy hàng cây, tất cả được tạo thành bằng bốn loại châu báu như vàng, bạc, lưu li và pha lê. Gió nhẹ thổi lay động các hàng cây báu và các lưới báu, trăm nghìn các loại âm nhạc cùng một lúc trỗi lên pháp âm vi diệu, chúng sinh nghe được thì tự nhiên khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Lại có ao tắm bằng bảy báu, nước tám công đức chứa đầy trong đó. Dưới đáy ao trải cát bằng vàng. Các hoa sen màu trắng, màu đỏ, màu vàng, màu xanh nở lớn như bánh xe, mỗi hoa đều phóng ánh sáng. Bốn bên của ao đều có những bậc thang, phía trên xây dựng lầu gác bằng bảy báu. Lại có các loại

chim như: Bạch hạc, Khổng tước (孔雀 *Mayūra*)²¹⁰ v.v... sáu thời trong cả ngày lẫn đêm thường hát âm thanh hòa nhã để diễn thuyết về Ngũ căn (五根, *Pañca-indriya*)²¹¹, Ngũ lực (五力, *Pañca-balanī*)²¹², Thất bồ đề phần (七菩提分)²¹³, Bát chánh đạo phần (八正道, *Aṣṭāṅgika-mārga*, *Aṭṭhāṅgika-magga*)²¹⁴.

²¹⁰ **Khổng Tước** (孔雀, s: *Mayūra*) tên một loại chim. Kinh Niết Bàn (涅槃經) quyển 34 chép: “Từ khi có chúng sinh, không phải do cha mẹ mà được sinh ra và lớn lên, giống như Khổng tước nghe tiếng sấm chớp mà có được thân.”

²¹¹ **Ngũ Căn** (五根; c: *wūgēn*; j: *gokon*; s: *pañca-indriya*). Năm căn lành: 1. Tín căn (信根 s: *śraddhendriya*) tin Tam bảo, lý Tứ Đế; 2. Tinh (tiền) căn (精根; s: *vīryendriya*) đồng mãnh tinh tấn thực hành các thiện pháp; 3. Niệm căn (念根 s: *smṛtīndriya*) nghĩ nhớ chánh pháp; 4. Định căn (定根 s: *samādhīndriya*) làm cho tâm trụ vào một cảnh, không để tán loạn; 5. Huệ căn (慧根 s: *prajñendriya*) do định mà phát khởi Trí quán, hiểu được chân lý như thật. Năm căn lành này được xếp vào trong 37 phẩm trợ đạo.

²¹² **Ngũ Lực** (五力; c: *wǔlì*; j: *goriki*; s: *pañca-balanī*). Năm lực đạt được do tu tập, Năm thiện pháp căn bản. (Ngũ thiện căn 五善根): 1. Tín lực (信力 s: *śraddhā-bala*) tin là cung kính Tam bảo, có thể đoạn trừ tất cả tà tín; 2. Tinh tiến lực (精進力 s: *vīrya-bala*) tu tập Tứ chánh cần có thể đoạn trừ tất cả ác; 3. Niệm lực (念力 s: *smṛti-bala*) tu tập Tứ niệm xứ có thể đạt được chánh niệm; 4. Định lực (定力 s: *samādhī-bala*) chuyên tu thiền định để đoạn trừ các phiền não; 5. Huệ lực (慧力 s: *prajñā-bala*) quán sát ngộ được Tứ đế, thành tựu trí huệ có thể giải thoát.

²¹³ **Thất Bồ Đề Phần** tức là **Thất giác chi** (七覺支, s: *saptabodhyaṅga*) – bảy Bồ-đề phần; Nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy Bồ-đề phần (s: *bodhipākṣikadharmā*), gồm có: Trạch pháp (擇法, s: *dharmapraṇicaya*; phân tích, biết phân biệt đúng sai), tinh tiến (精進; s: *vīrya*), hi (喜, s: *prīti*), khinh an (輕安, s: *prasābhi*), Niệm (念, s: *smṛti*), Định (定, s: *samādhī*), Xả (捨, s: *upekṣā*).

²¹⁴ **Bát Chánh Đạo** (八正道, s: *aṣṭāṅgika-mārga*; s: *aṭṭhāṅgika-magga*). Con đường tám nhánh giải thoát khỏi Khổ (s: *dukkha*), là chân lý cuối cùng của Tứ diệu đế. Bát chánh đạo là một trong 37 Bồ-đề phần hay 37 giác chi (s: *bodhipākṣika-dharma*). Bát chánh đạo bao gồm:

1. **Chính kiến** (正見, p: *sammā-diṭṭhi*; s: *samyag-dṛṣṭi*): gìn giữ một quan niệm xác đáng về Tứ diệu đế và giáo lý Vô ngã.

Trong cõi nước đó, thường trời mưa, sáu thời trong cả ngày lẫn đêm thường mưa hoa Mạn-đà-la. Chúng sinh trong nước, vào lúc sáng sớm mỗi ngày, đều dùng vạt áo đựng đầy các loại hoa đẹp, đi đến mười vạn ức cõi nước trong mười

2. **Chính tư duy** (正思唯; p: *sammā-saṅkappa*; s: *samyak-saṅkalpa*): suy nghĩ hay là có một mục đích đúng đắn, suy xét về ý nghĩa của bốn chân lý một cách không sai lầm.

3. **Chính ngữ** (正語; p: *sammā-vācā*; s: *samyag-vāc*): không nói dối, nói phù phiếm.

4. **Chính nghiệp** (正業; p: *sammā-kammanta*; s: *samyak-karmānta*): tránh phạm giới luật;

5. **Chính mệnh** (正命; p: *sammā-ājīva*; s: *samyag-ājīva*): tránh các nghề nghiệp mang lại giết hại như đồ tể, thợ săn, buôn vũ khí, buôn thuốc phiện.

6. **Chính tinh tiến** (正精進; p: *sammā-vāyāma*; s: *samyag-vyāyāma*): phát triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu.

7. **Chính niệm** (正念; p: *sammā-sati*; s: *samyag-smṛti*): tinh giác trên ba phương diện Thân, khẩu, ý.

8. **Chính định** (正定; p: *sammā-samādhi*; s: *samyak-samādhi*): tập trung tâm ý đạt bốn định xuất thế gian (s: *arūpa-samādhi*, Bốn xứ).

Bát chính đạo không nên hiểu là những »con đường« riêng biệt. Theo Ba môn học, hành giả phải thực hành Giới (chính đạo 3-5), sau đó là Định (chính đạo 6-8) và cuối cùng là Huệ (chính đạo 1-2). Chính kiến (1) là điều kiện tiên quyết để đi vào Thánh đạo (s: *ārya-mārga*) và đạt Niết-bàn.

Phật giáo Đại thừa hiểu Bát chính đạo có phần khác với Tiểu thừa. Nếu Tiểu thừa xem Bát chính đạo là con đường dẫn đến Niết-bàn thì Đại thừa đặc biệt coi trọng sự giải thoát khỏi Vô minh để giác ngộ tính Không (s: *sūnyatā*), là thể tính của mọi sự. Trong tinh thần đó, Luận sư Thanh Biện (s: *bhāvaviveka*) giải thích như sau: 1. Chính kiến là tri kiến về Pháp thân (Ba thân), 2. Chính tư duy là từ bỏ mọi chấp trước, 3. Chính ngữ là thấu hiểu rằng, pháp vượt trên mọi ngôn ngữ, 4. Chính nghiệp là tránh mọi hành động tạo nghiệp, kể cả thiện nghiệp, 5. Chính mệnh là tri kiến rằng, tất cả các Pháp (s: *dharma*; p: *dhamma*) không hề sinh thành biến hoại, 6. Chính tinh tiến là an trú trong tâm thức vô sở cầu, 7. Chính niệm là từ bỏ mọi thắc mắc về có (Hữu), không (vô), 8. Chính định là giữ tâm vô phân biệt bằng cách vô niệm.

phương để cúng dường chư Phật, đến giờ ăn trở về lại nước mình, ăn cơm xong rồi đi kinh hành. Những điều này là tình hình chung được mô tả trong Kinh này.

Tiết 3: Khái Quát Về Kinh Đại A Di Đà

Kinh Đại A Di Đà trình bày những sự trang nghiêm rất là tỉ mỉ, so với Kinh A Di Đà thì có sự gia tăng rất rõ ràng, hơn nữa, Ao sen, lầu gác đều rộng lớn hơn. Tức là Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà trong Kinh này đất bằng bảy báu. Loại báu này là tinh túy trong các loại châu báu, giống như bảy báu thuộc cõi trời thứ sáu. Trong nước có giảng đường, tinh xá của Đức Phật A Di Đà đều được trang nghiêm bằng bảy báu. Các lầu gác, lan can phụ thuộc cũng được trang nghiêm bằng bảy báu, chuỗi ngọc Anh lạc và lưới báu che phủ ở phía trên.

Lại nữa, xung quanh các nhà cửa và các Tinh xá có trồng mấy trăm lớp rừng cây đều bằng bảy báu. Trong đó có nhiều loại rừng cây như: rễ cây bằng bạc, thân cây bằng vàng, thân cây bằng bạc, rễ cây bằng vàng, cho đến rễ cây bằng bạch ngọc, thân cây bằng xà cừ v.v... Khi gió nhẹ thổi lên, những rừng cây này đều phát ra năm loại âm thanh, âm thanh này rất hay không có âm thanh nào có thể sánh kịp, hơn cả hàng vạn loại âm nhạc trên cõi trời thứ sáu đến trăm nghìn vạn ức lần.

Lại nữa, các Tinh xá và giảng đường của Đức Phật A Di Đà và bên trong bên ngoài nhà cửa của hàng Bồ-tát có ao hồ, khe suối được làm bằng bảy báu. Ao bằng vàng ròng thì lấy vàng trắng làm cát trải ở dưới đáy, ao bằng vàng Tử ma thì lấy ngọc trắng làm cát trải ở dưới đáy.

Lại nữa, trong ao bằng hai loại báu, ba loại báu cho đến bảy loại báu thì lấy hai loại báu, ba loại báu cho đến bảy loại báu làm cát trải ở dưới đáy.

Lại nữa, ao tắm của Bồ-tát và A-la-hán rộng 40 dặm (tức là một do tuần), cho đến 20.480 dặm. Ao tắm của Đức Phật A Di Đà ngang rộng 48 nghìn dặm (tức là 1.200 do tuần) trong mỗi ao đều có trăm hoa đua nở.

Nếu Bồ-tát muốn cúng dường vô số chư Phật trong mười phương thì có được hoa lớn 40 dặm, cho đến hoa lớn 610 dặm. Những đóa hoa lớn này đều tự nhiên hiện ra trước mặt, liền khi đó Bồ-tát mang đến cõi Phật ở phương khác để cúng dường chư Phật, rồi trở về nước mình chưa đến lúc giữa trưa.

Lại nữa, nếu chúng sinh trong nước đó khi muốn ăn thì bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra phía trước theo ý muốn của mình. Trong đó, có đầy cả trăm vị đồ ăn thức uống, thơm ngon, tinh khiết bậc nhất, thức ăn trong thế gian không thể sánh kịp, thức ăn trên cõi trời cũng không sao sánh kịp. Những điều này có lẽ được ghi chép, giải thích rất cặn kẽ trong Kinh A Di Đà.

Trong đó, Kinh A Di Đà chép Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà lấy vàng ròng làm đất, Kinh này (Kinh Đại A Di Đà) sửa lại thành lấy bảy báu làm đất. Thuyết lấy vàng ròng làm đất là được nêu ra trong văn nguyện của Kinh Phóng Quang Bát Nhã. Người ta cho rằng đây là thuyết cũ, nhưng Kinh này nay sửa lại lấy bảy báu làm đất. Điều này chứng minh là Kinh này là lấy sự ghi chép của Kinh A Di Đà mà thêm bớt, cải thiện lại mà thành.

Lại nữa, trong Kinh này chép Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không có núi Tu-di (須彌山; *meru, sumeru*)²¹⁵, lại không có sông ngòi, biển lớn, biển nhỏ, v.v... đất đều bằng phẳng.

Bởi vì, núi Tu-di là trung tâm kiến lập thế giới, trên đỉnh núi có trời Đao Lợi, giữa lưng núi có Tứ Thiên Vương, bốn mặt chân núi có bốn châu lớn. Vào thời kỳ đầu, Tịnh Độ của chư Phật cũng dùng phương thức này để thuyết minh vị trí cõi nước trong thế giới. Nhưng, Kinh này không nói có núi Tu-di trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà, mà có nói Tứ Thiên Vương và trời Đao Lợi đều ở giữa hư không. Điều này cho thấy sự kiến lập Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà hoàn toàn không giống với sự cấu tạo trong ba cõi thuộc thế giới Ta-bà. Điều này phải nói là một sự phát triển to lớn của học thuyết Tịnh Độ.

Trong Kinh vẫn có chép sự hỏi đáp: “Nếu không có núi Tu-di, Tứ Thiên Vương, trời Đao Lợi thì dựa vào đâu để trụ vững?”. Có thể thấy đây chính là những vấn nạn của các luận sư thuộc A-tỳ-đạt-ma (阿毗達磨 *abhidharma*).

Lại nữa, trong Kinh này chép là Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không có người nữ, người nữ khi vãng sinh về cõi Tịnh Độ thì được chuyển thành thân người nam.

²¹⁵ **Tu Di Sơn** (須彌山; s: *meru, sumeru*) Theo vũ trụ quan của Ấn Độ cổ thì Tu-di là trung tâm của vũ trụ và là trú xứ của chư Thiên. Về núi Tu-di thì hai quan niệm vũ trụ của Bà-la-môn và Phật giáo giống nhau, ngoài ra chúng lại có nhiều chỗ khác nhau về các hệ phụ thuộc. Theo quan niệm Phật giáo thì xung quanh núi Tu-di là biển cả và lục địa bao bọc; dưới núi Tu-di là cõi của loài Ngạ quỷ (s: *preta*), phía trên là tầng của các Thiên giới (s: *deva*) cao cấp, các tầng Sắc giới (s: *rūpaloka*) cũng như các tầng Vô sắc giới (Ba thế giới) và Tịnh độ.

Lại nữa, chúng sinh sinh vào cõi nước kia thì đều được hóa sanh từ hoa sen trong ao nước bảy báu, hoàn toàn không có sự nuôi nấng, ăn uống đều tự nhiên, tự nhiên trưởng thành, thân thể không phải người, cũng không phải trời, tự nhiên như là thân hư vô, có được thể vô cực.

Hơn nữa, hình dáng diện mạo của chúng sinh cực kỳ đẹp không ai có thể sánh kịp, hơn cả Thiên Vương cõi trời thứ sáu trăm nghìn vạn ức lần. Không còn nghi ngờ gì nữa, điều này cho thấy Tịnh Độ của Đức Phật Di Đà siêu việt hơn Tịnh Độ của Đức Phật A Súc có người nữ.

Lại nữa, Kinh này chép, có vô số các Bồ-tát, A-la-hán ở yên trong nước đó nghe Đức Phật-đà thuyết pháp, tất cả đều siêng năng tu hành. Trong chúng A-la-hán đó, có người chứng Niết-bàn, nhưng có người mới chứng đạo. Và, số A-la-hán trong cõi nước kia vốn nhiều vô số, giả sử có chứng Niết-bàn thì số đó vẫn không tăng, không giảm, tức là thừa nhận có A-la-hán nhập diệt.

Lại nữa, Đức Phật A Di Đà trong vô số kiếp về sau cũng chứng nhập Niết-bàn. Điều này thừa nhận Đức Phật nhập diệt. Nhưng, sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn thì Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ bổ xứ thành Phật, thay vị trí của Ngài.

Về sau, trải qua vô số kiếp, Bồ-tát Đại Thế Chí thành Phật, lần lượt kế thừa như thế không có gián đoạn. Có lẽ, thuyết Đức Phật A Đà nhập diệt, Bồ-tát Quán Âm thành đạo là kế thừa từ thuyết Ngài Di Lạc bổ xứ thành Phật thay thế Đức Thích Tôn.

Các Kinh Bình Đẳng Giác, Kinh Bi Hoa, Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký v.v... cũng đều có ghi chép việc này. Dù

tuổi thọ của Phật có dài có ngắn khác nhau, nhưng chư Phật đều phải nhập Niết-bàn.

Trong Kinh A Súc Phật Quốc cũng chép sau khi Phật A Súc nhập diệt thì Đức Như Lai Kim Sắc sẽ bổ xứ thành Phật. Cho nên biết được ở thời kỳ đầu, người ta đã tin chắc là Đức Phật A Di Đà cũng có lúc nhập diệt.

Tiết 4: Khái Quát Về Kinh Vô Lượng Thọ **• Trang Nghiêm Và Kinh Vô Lượng Thọ**

Công đức trang nghiêm của Tịnh Độ được ghi chép trong Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm và Kinh Vô Lượng Thọ đại khái là giống với Kinh Đại A Di Đà, văn cú giống nhau trong đó cũng rất nhiều.

Nhưng, sự ghi chép có liên quan đến việc A-la-hán nhập diệt thì lại bỏ đi, còn đoạn văn nói về Đức Di Đà nhập diệt cũng bỏ đi hoàn toàn, có thể thấy đây là một sự tiến bộ rất lớn của tư tưởng Tịnh Độ. Tức là, trong Kinh Đại A Di Đà xác nhận trong hàng A-la-hán có người nhập diệt.

Lấy nước trong biển làm thí dụ: Nếu thấm lấy một giọt nước trong biển lớn thì nước trong biển cũng không vì thế mà giảm đi, trong hàng A-la-hán có người nhập diệt thì cũng giống như một giọt nước, nhất định không có liên quan đến sự tăng giảm của con số lớn. Nay nói về Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật kia ban đầu tụ họp chúng Thanh Văn nhiều vô số, dù là đông như thế nhưng họ đều là những vị có trí huệ lớn như Mục Kiền Liên v.v...trong A-tăng-kỳ Na-do-tha kiếp, điều họ biết thì như một giọt nước, điều họ không biết giống như nước trong biển lớn. Ý của ví dụ này cho thấy chúng

Thanh Văn nhiều vô số. Điều này phủ nhận A-la-hán nhập diệt, nên phải bỏ đi việc có nhập diệt.

Lại nữa, trong các Kinh Đại A Di Đà v.v... nêu ra việc Đức Di Đà nhập diệt và có ghi chép Quán Âm thành đạo, nhưng trong Kinh Vô Lượng Thọ v.v... thì bỏ đi đoạn văn này, hoàn toàn không để lại dấu vết. Điều này cũng chứng minh ý nghĩa là phủ nhận Đức Phật A Di Đà nhập diệt. Như vậy, là phủ nhận Đức Phật và hàng đệ tử của Ngài có nhập diệt. Do đó, nên cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà mới được mệnh danh là Cõi Vô Lượng Thọ. Điều này nói rõ nguyên nhân sự phát triển to lớn về học thuyết Tịnh Độ.

Lại nữa, các Kinh Đại A Di Đà... chép trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà có mặt trời, mặt trăng, những vì sao, nhưng trong Kinh Vô Lượng Thọ cũng bỏ mất đoạn văn này. Hơn nữa, trong Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm, Hội Như Lai Vô Lượng Thọ trong Kinh Đại Bảo Tích và bản Phạn v.v... cũng chưa đề cập đến mặt trời, mặt trăng, những vì sao, các tinh cầu. Trong Kinh A Di Đà chép: “Sáu thời trong cả ngày lẫn đêm thường mưa hoa Mạn-đà-la”.

Trong Kinh Đại A Di Đà chép: “Chưa đến giữa trưa thì trở về nước mình”. Điều này xác nhận có sự khác biệt giữa ngày và đêm, nhưng Kinh Vô Lượng Thọ lại bỏ đi những câu này. Các Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm và Kinh Đại Bảo Tích v.v... nói rõ không có sự khác biệt giữa ngày và đêm. Thêm vào đó, Kinh A Di Đà chép: Ăn cơm xong, đi Kinh hành. Kinh Đại A Di Đà cũng cho thấy đồ ăn thức uống rất ngon. Điều này xác nhận trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà có Đoạn thực²¹⁶ nhưng Kinh Vô Lượng Thọ v.v... cho là

²¹⁶ **Đoạn Thực** (段食, s: *Pinda*) một trong bốn loại thực, cụ dịch là Bác thực (搏食) hay Đoàn thực (團食), thực phẩm thường dùng của chúng ta.

có thức ăn vi tế. Trên thực tế là chưa từng ăn, chỉ thấy màu sắc, ngửi hương vị, nếu dùng ý thực thì tự nhiên được no đủ, chỉ lấy tư thực để nuôi lớn.

Những điều này đều thuyết minh sự cấu tạo ở cõi Tịnh Độ không giống với ba cõi ở thế giới Ta-bà. Chính là thuyết minh từ Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm trở về sau thì quan điểm về Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà liên phát triển theo chiều hướng thượng.

Tiết 5: Khái Quát **Về Kinh Quán Vô Lượng Thọ**

Kinh Quán Vô Lượng Thọ có một quyển, trong tác phẩm Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 4, chép là Kinh mất tên người dịch, Lương Cao Tăng Truyện v.v... chép: Cương Lương Da Xá (曇良耶舍)²¹⁷ dịch Kinh này vào niên hiệu Nguyên Gia, đời Lưu Tống (424-442).

Trong tác phẩm Bảo Xướng Lục (dẫn trong tác phẩm Khai Nguyên Lục, quyển 5) chép: Đàm Ma Mật Đa (曇摩蜜

Thực phẩm này lấy hương vị xúc làm thể, phân ra để thọ dụng để lợi ích cho thân thể cho nên gọi là Đoạn thực.

²¹⁷ **Cương Lương Da Xá** (曇良耶舍, s: *Kālayāśas* 383-442) ý dịch là Thời Xung (時稱), là nhà dịch Kinh thời Lưu Tống (劉宋), người Tây Vực (西域). Sư thông suốt A-tì-đàm (阿毘曇), Luật bộ (律部), tinh thông Thiên quán. Niên hiệu Nguyên Huy năm đầu (424) Văn Đế thời Lưu Tống, Sư đến Kiến Nghiệp (建業) ở tại Tinh xá Đạo Lâm (道林精舍) thuộc Chung Sơn (鍾山), dịch *Quán Vô Lượng Thọ Kinh* (觀無量壽佛經), *Quán Dược Vương Dược Thượng Nhị Bồ Tát Kinh* (觀藥王藥上二菩薩經). Niên hiệu Nguyên Gia 19, Sư đi đến Mân Thục (岷蜀, nay là tỉnh Tứ Xuyên), đến nơi nào Sư cũng hoằng dương Phật pháp, người tu thiên tu tập rất đông. Về sau, Sư về Giang Lăng (江陵) không bao lâu thì nhập tịch, thọ 60 tuổi.

多, *Dharma-mitra*, 356-442)²¹⁸ đời Lưu Tống dịch Kinh này. Căn cứ theo văn cú 48 lời nguyện của Tỷ-khuru Pháp Tạng thì biết được Kinh này xuất hiện sau Kinh Vô Lượng Thọ. Kinh này nói mười sáu pháp quán, đối tượng của sở quán chính là cảnh tượng trang nghiêm của Tịnh Độ Phật A Di Đà. So với sự mô tả trong Kinh Đại A Di Đà v.v.. thì ít sự trang nghiêm hơn, có thể nói gần giống với Kinh A Di Đà.

Pháp quán đầu tiên trong Kinh này nói đất trong cõi Tịnh Độ được làm bằng lưu ly, bên dưới có kim cương, bảy báu, tràng phan bằng vàng cắm trên đất, tràng phan có đầy đủ tám phương, tám góc, mỗi mỗi phương đều dùng hàng trăm loại báu tạo thành.

²¹⁸ **Đàm Ma Mật Đa** (曇摩蜜多, s: *Dharma-mitra*, 356-442), dịch ý là Pháp tú (法秀). Người nước Kế Tân (蜀賓) đến Trung Quốc vào thời đại Lưu Tống (劉宋) thuộc Nam Triều. Sư xuất gia năm 7 tuổi, đọc thông các Kinh, đặc biệt là hiểu sâu sắc pháp Thiền. Sư đi hoàng hóa các nơi, qua Quy Tư (龜茲) đến Đôn Hoàng (敦煌), sau đó vào Lương Châu, xây dựng Thiền Đường trên khu chùa cũ tại công phủ Vũ Uy (武威) dốc sức tuyên dương pháp Thiền. Niên hiệu Nguyên Gia (元嘉) năm đầu (424) đời Tống, Sư vào đất Thục (蜀), rồi sau đến Kiến Nghiệp (建業) dừng chân tại chùa Kỳ Hoàn (祇洹寺) để dịch Kinh. Vua và Hoàng Hậu đều đến theo Sư thỉnh giới. Người đến học Thiền với Sư rất đông, tiếng tăm của Sư vang khắp và được tôn xưng là “Đại Thiền Sư” (大禪師) cũng gọi là “Liên Mi Thiền Sư” (連眉禪師). Sau đó, Sư đến huyện Mậu (鄭縣, Triết Giang, Ninh Ba) lập chùa giáo hóa đồ chúng. Năm Nguyên Gia 10 (433), Sư về lại Kiến Nghiệp, trụ tại chùa Định Hạ Lâm Chung Sơn. Năm Nguyên Gia 12 (435), Sư kiến thiết chùa Định Lâm Thượng làm nơi tu Thiền và dịch Kinh. Năm Nguyên Gia 19 (442) tháng 7, Sư tịch, thọ 87 tuổi.

Sư dịch *Ngũ Môn Thiền Kinh Yếu Dụng Pháp* (五門禪經要用法) 1 quyển, *Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Kinh* (觀普賢菩薩行法經) 1 quyển, *Quán Không Tạng Bồ Tát Kinh* (觀虛空藏菩薩經) 1 quyển, *Hư Không Tạng Bồ Tát Thần Chú Kinh* (虛空藏菩薩神咒經) 1 quyển v.v...

Pháp quán kế tiếp nói bảy hàng cây báu, mỗi cây cao tám nghìn do tuần, có đầy hoa lá bằng bảy báu. Pháp quán tiếp theo nói Ao tám công đức, lấy kim cương nhiều màu làm cát trải dưới đáy ao. Trong mỗi ao nước có sáu mươi ức (6 tỉ) hoa sen bảy báu. Lại có chim vớ trăm màu sắc quý thường ca ngợi công đức của việc niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Pháp quán kế tiếp nói về lầu gác, trong mỗi vùng có năm trăm ức (50 tỉ) lầu gác báu, bên trong các lầu gác có vô số hàng trời, người trỗi lên các loại kỹ nhạc.

Trong Kinh này chép đất bằng lưu ly, Kinh A Di Đà chép đất bằng vàng ròng, Kinh Đại A Di Đà chép đất bằng bảy báu. Sự ghi chép trong các Kinh này không giống nhau. Chắc có lẽ Kinh này chịu ảnh hưởng từ phẩm Thí Dụ thứ hai trong Kinh Pháp Hoa và Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp v.v... có nêu ra thuyết đất bằng lưu ly.

Kê đến, nói về tướng tốt và thân lượng của Đức Phật A Di Đà. Thân của Đức Phật kia cao sáu mươi vạn ức Na-do-tha Hằng hà sa Do-tuần, lông trắng giữa chân mày uốn quanh như năm ngọn núi Tu-di, mắt trong vắt như nước trong bốn biển lớn, lỗ chân lông trên thân phóng ra ánh sáng, hào quang trên đỉnh đầu Ngài có trăm vạn ức Na-do-tha Hằng hà sa các vị hóa Phật.

Lại nữa, Đức Phật A Di Đà có đủ 84 nghìn tướng tốt, trong mỗi một tướng tốt lại có 84 nghìn vẻ đẹp tùy hình, trong mỗi một vẻ đẹp lại có 84 nghìn ánh sáng, mỗi mỗi ánh sáng chiếu khắp thế giới trong mười phương, nhiếp thủ chúng sinh niệm Phật không buông xả.

Trong Kinh này chép thân lượng của Đức Phật A Di Đà cao sáu mươi vạn ức Na-do-tha Hằng hà sa Do-tuần. Hơn

nữa, thân Phật có đủ 84 nghìn tướng tốt. Đại khái là, Kinh Bát Chu Tam Muội cho rằng Đức Phật kia có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Trong Kinh Đại A Di Đà tuy chưa nói riêng biệt về thân lượng của Đức Phật, nhưng có nói chiều ngang rộng của Ao tắm là 48 nghìn dặm.

Lại nữa, trong Kinh Trang Nghiêm và bản Phạn chép: Cây Đạo Tràng của Đức Phật kia cao một nghìn sáu trăm Do-tuần, Kinh Bi Hoa chép mười nghìn Do-tuần, Kinh Vô Lượng Thọ chép bốn trăm vạn dặm (4 triệu dặm). Ao tắm là nơi để tắm. Dung lượng của ao tắm này căn cứ theo thân lượng của Đức Phật để tạo thành một cách trang nghiêm.

Lại nữa, cây Đạo Tràng là nơi để ngồi nghỉ, độ cao của cây căn cứ theo độ cao của thân Phật để tạo thành một cách trang nghiêm. Nếu tính 40 dặm là một Do-tuần thì 48 nghìn dặm sẽ là 1.200 Do-tuần. Điều này có thể biết được thân của Đức Phật Di Đà theo Kinh Đại A Di Đà có lẽ là dưới 200 Do-tuần.

Cùng một cách tính như vậy thì trăm vạn dặm (1 triệu dặm) là 100 nghìn Do-tuần. Theo Kinh Vô Lượng Thọ thì chiều cao thân của Đức Phật Di Đà dưới 100 nghìn Do-tuần. Như thế, thuyết thân Phật cao đến sáu mươi vạn ức Na-do-tha hằng hà sa được mô tả trong Quán Kinh thì quả thật khó mà tưởng tượng nổi.

Những thuyết mô tả chủ yếu về Công đức trang nghiêm của Tịnh Độ ở thế giới Cực Lạc và thân thì dần dần được lí tưởng hóa. Con đường tắt này rất phù hợp với sự phát triển của học thuyết về bản nguyện. Tức là những điều được mô tả trong Kinh A Di Đà là sớm nhất, tiếp đến là Kinh chép 24 lời nguyện, kế đến nữa Kinh chép 48 lời nguyện và thuyết về

Bản nguyên, cho đến công đức trang nghiêm trong cõi nước cũng được chỉnh sửa bổ sung đầy đủ. Đồng thời, càng biết rõ hơn một điều là đến thời đại của Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì quan điểm về Đức Phật A Di Đà mới được coi là hoàn chỉnh triệt để.

Tiết 6: Nguồn Gốc Của Tịnh Độ Cực Lạc Và Viṣṇu (Tỳ-Thấp-Nô)

Có liên quan đến nguồn gốc của Tịnh Độ Cực Lạc thì các học giả cũng có rất nhiều thuyết giải thích không giống nhau. Các học giả thông thạo Phạn ngữ thì lấy cõi trời của thần Viṣṇu (tỳ-thấp-nô) thuộc Ấn Độ giáo làm nguồn gốc. Có nghĩa là lấy nguyên ngữ của từ Cực Lạc. Trong bản Phạn hiện còn sử dụng từ Sukhavati nguyên là chữ *Sumati*. Chữ *Sumati* này có nghĩa là Lạc hữu, An lạc. Sukhavati (tức là *Sukhamati*) có nghĩa là Lạc vô lượng (樂無量) và Cực lạc (極樂). Từ *Sukhavati* (tức từ thông dùng của *Sukha-amarti*), có nghĩa là Cam lộ (甘露), An dưỡng (安養). Từ *Sudhamati* (tức là *Amṛtamati*) giải thích ba loại nghĩa của từ *Suhamati*, có lẽ có nghĩa gốc là Cam lộ (*Sudhamati*), có thể giới Cam Lộ tức là Thiên quốc của Viṣṇu (Tỳ-thấp-nô), cho nên Tịnh Độ Cực Lạc là được chuyển hóa từ tư tưởng Thiên quốc của Viṣṇu (Tỳ-thấp-nô).

Không những như thế, có liên quan đến từ A Di Đà (*Amita*), nếu căn cứ theo Phạn ngữ thì tuy có nghĩa là Vô lượng, nhưng ngoài nghĩa Vô lượng ra, còn có nghĩa là Cam lộ. Từ *Cam lộ* là được chuyển dịch từ chữ *Amṛta*. Những thí dụ lấy chữ *Amṛta* dịch thành *Cam lộ* thì rất nhiều, giống như Mật Giáo gọi Đức Phật A Di Đà là Như Lai Cam Lộ Vương.

Điều này cho thấy thuật ngữ A Di Đà là được chuyển dịch từ chữ *Amṛta*.

Lại nữa, chữ *Amṛta* còn có nghĩa là Bất tử (不死), dịch ý là Vô lượng thọ (無量壽). Như thế, Đức Phật A Di Đà không ngoài khả năng là Cam Lồ Tri Chủ, tức là tự thân của Viṣṇu (Tỳ-thấp-nô).

Nói tóm lại, trong các Kinh cổ, như Kinh Bát Chu Tam Muội, Kinh Đại A Di Đà, Kinh Tam Mạn Đà Bạt Đà La Bồ Tát v.v... sử dụng từ nguyên của từ Cự Lạc là Sumati (Tu-ha-ma-đề), hoặc dùng theo lối dịch âm là Tu-ma-đề.

Thời xưa, gọi Tịnh Độ của Đức Phật Di Đà là *Sukhamati* thì cũng chưa xác quyết. Nhưng trong phần Hiền Hộ trong Kinh Đại Tập, bản dịch khác của Kinh Bát Chu Tam Muội và Kinh Vô Lượng Thọ, bản dịch khác của Kinh Đại A Di Đà, đều dịch là *An lạc*.

Lại nữa, trong Kinh Văn Thù Sư Lợi Phát Nguyện, bản cùng loại của Kinh Tam Mạn Đà La Bồ Tát như đã nêu phần trên cũng dịch là *An lạc quốc* (cõi nước an lạc). Cho nên, biết được là những Kinh này đều dịch từ Sumati là *An lạc* (*Sukhavati*), hoặc giải nghĩa là *Cự Lạc* (*Sukhamati*).

Lại nữa, tên gốc của Đức Phật A Di Đà vốn chỉ có nghĩa là Vô lượng. Từ A Di Đà được diễn dịch thành *Vô lượng thọ*, *Vô lượng quang* v.v...là nguồn gốc danh hiệu của Đức Phật này. Điều này đã được trình bày trong đoạn văn ở phần trên. Lấy thuật ngữ *Vô lượng thọ* để làm tên gốc của Đức Phật này, ở đây (Trung Quốc) cho là chữ *Cam lộ* có nguồn gốc từ sự dịch ý của từ *Amṛta*. Do sự chuyển dịch có trước có sau mà trở nên trái nghĩa với thuyết trong Kinh A Di Đà.

Lại nữa, danh hiệu gọi là *Cam lộ vương* là chuyển dịch từ tiếng Phạn, được người đời sau sử dụng. Bắt đầu từ Kinh Bát Chu Tam Muội đến các Kinh Đại A Di Đà v.v...từ trước đến nay do chưa tiếp xúc với từ *Cam lộ*, vì lẽ đó nên nguồn gốc của tư tưởng Cực Lạc hoặc A Di Đà đều quy nạp về Visṇu (Tỳ-thấp-nô). Thuyết này hoàn toàn không chính xác.

Tiết 7: Thần Thoại Mặt Trời Và Tư Tưởng Về Đức Phật A Di Đà

Ngoài ra, các học giả cho vị trí của cõi Tịnh Độ thuộc thế giới Cực Lạc tọa lạc ở phương Tây, hơn nữa, Đức Phật A Di Đà có hiệu là Vô Lượng Quang. Trong số các học giả đó, có người quy kết về thần Mặt Trời của Ấn Độ. Đại khái, trong Kinh Đại A Di Đà xác nhận ánh sáng của Đức Phật kia là được tôn sùng bậc nhất, cho rằng ánh sáng của Ngài là vua trong các ánh sáng của chư Phật. Trong Kinh Vô Lượng Thọ nêu ra đầy đủ danh hiệu của mười hai Đức Phật có ánh sáng.

Lại nữa, Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn nêu ra 19 loại ánh sáng thì việc tôn sùng Đức Phật kia là Như Lai Quang Minh Vô Lượng, là một sự thật. Không những như thế, trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói về pháp quán tưởng mặt trời, tức là dạy quán tưởng phương hướng của thế giới Cực Lạc theo chỗ mặt trời lặn.

Nếu xét theo mặt ý nghĩa rộng thì không thể nói là không có liên quan với việc sùng bái mặt trời, đặc biệt là thế giới Cực Lạc ở phương Tây. Khi mặt trời lặn thì ánh sáng của mặt trời phản chiếu bầu trời phía Tây. Khi mắt nhìn quan cảnh này có thể làm cho người ta nảy sinh cảm giác trang nghiêm, thần bí cao tột vô hạn. Vì lẽ đó mà có nguồn gốc về sự lí giải này.

Nhưng, khi khảo sát về Đức Phật A Di Đà thì không những khảo sát Như Lai Vô Lượng Quang mà còn phải khảo sát về sự sùng bái Như Lai Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Thanh Tịnh. Hơn nữa, cũng cần phải thuyết minh về ý nghĩa thân chân thật của Đức Thích Tôn không diệt. Cho nên, nếu lấy thuyết nhân cách hóa thần mặt trời thì quả thật không chính xác.

Tiết 8: Tịnh Độ Và Cảnh Giới Đại Niết Bàn

Hễ bàn về Tịnh Độ thì người ta thường muốn thuyết minh một cách cụ thể theo cảnh giới đại Niết-bàn của Đức Phật. Trong Kinh La Ma, Trung A-hàm, quyển 56 chép: *“Ta muốn cầu Niết-bàn không có bệnh, an ổn vô thượng thì liền được Niết-bàn không có bệnh, an ổn vô thượng. Ta muốn cầu Niết-bàn không có già, không có chết, không có âu lo buồn bã, không có ô uế, an ổn vô thượng, thì liền được Niết-bàn không già, không chết, không có âu lo buồn bã, không có ô uế, an ổn vô thượng”*²¹⁹. Ở đây, lấy cảnh giới an ổn vô thượng, không bệnh, không già, không chết, không có âu lo buồn bã, không ô uế làm Niết-bàn.

Lại nữa, Kinh Tạp A-hàm, quyển 30, chép: *“Chư Thiên, người đời bị đấm nhiễm bởi sắc, ở trong ái dục. Nếu sắc kia bị vô thường, thay đổi, diệt mất thì chư Thiên, các người ấy liền*

²¹⁹ “Ngã cầu vô bệnh, vô thượng an ổn Niết-bàn, tiện đắc vô bệnh, vô thượng an ổn Niết-bàn. Cầu vô lão, vô tử, vô sầu ưu thích, vô uế ó vô thượng an ổn Niết-bàn, tiện đắc vô lão, vô tử, vô sầu ưu thích, vô uế ó vô thượng an ổn Niết-bàn.”

我求無病無上安隱涅槃，便得無病無上安隱涅槃；求無老、無死、無愁憂惑、無穢汙無上安隱涅槃，便得無老、無死、無愁憂惑、無穢汙無上安隱涅槃。

rất đau khổ.”²²⁰ Chư thiên, người đời đắm nhiễm thanh, hương, vị, xúc và pháp, trụ trong sự ham thích. Nếu các pháp ấy bị thay đổi, vô thường, diệt mất thì chư thiên, người đời phải sống trong nhiều đau khổ. “Đức Như Lai đối với sắc, sắc tập, sắc diệt, sắc hoạn, sắc li đều biết như thật. Đã biết như thật rồi thì không còn trụ trong sắc, không còn đắm nhiễm, không còn ưa thích, cho đến không còn bị nhân duyên của sắc kia gây trở ngại, khi sự trở ngại đã diệt hết thì gọi là Niết-bàn an ổn vô thượng”.

Điều này thuyết minh hàng phạm phu chúng ta đắm nhiễm sáu trần đó là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Chúng ta trụ trong sự ưa thích, nếu sắc kia v.v... bị vô thường, thay đổi, diệt mất thì chúng ta sẽ rất đau buồn, rất khổ não. Đức Như Lai xa rời sự nhiễm trước đối với sắc v.v... Ngài đã giải thoát khỏi các ách nạn, không còn khổ não, trụ trong sự an nhiên, nên gọi là Niết-bàn an ổn vô thượng.

Nhưng, các Kinh trong A-hàm (阿含 *Āgama*)²²¹... nhận định Niết-bàn là diệt sạch hết phiền não và tai hoạn, chú trọng

²²⁰ “Chư Thiên thế nhân, ưa sắc nhiễm trước, ái lạc trụ, bị sắc nhược vô thường, biến dịch, diệt tận, bị chư thiên nhân tác sinh đại khổ.”

諸天世人，於色染著、愛樂住，彼色若無常、變易、滅盡，彼諸天人則生大苦。

²²¹ **A Hàm** (阿含; s: *āgama*) A-hàm là dịch theo âm Hán Việt, dịch nghĩa là Pháp qui, Vô tí pháp, tức là cái »gốc của giáo pháp«; Tên đặt cho các bộ kinh căn bản của Phật giáo viết bằng văn hệ chữ Phạn (sanskrit), nội dung giống các Bộ kinh (p: *nikāya*) thuộc văn hệ Pā-li. Có bốn bộ A-hàm: 1. Trường a-hàm (s: *dīrghāgama*) gồm 30 kinh; 2. Trung a-hàm (s: *mādhyamāgama*), tập trung về các vấn đề siêu nhiên; 3. Tập a-hàm (s: *samyuktāgama*), với nhiều đề tài khác nhau như quán tưởng và thiền định; 4. Tăng nhất a-hàm (s: *ekottarikāgama*).

A-hàm tập hợp các giáo lý cơ bản của Tiểu thừa mà đức Phật đã từng thuyết giảng như Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Mười hai nhân duyên, Nghiệp... Các Bộ kinh thuộc văn hệ Pā-li của Tiểu thừa phần lớn đều trùng hợp với A-hàm, nhưng Bộ kinh thì có thêm phần thứ năm là Tiểu bộ kinh (p: *khuddaka-nikāya*).

sự giải thoát mang tính tiêu cực. Nhưng, trong Kinh điển Đại Thừa nhận định: không sinh không diệt là Niết-bàn. Điều này có đầy đủ ý nghĩa tích cực. Kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 6, chép: “Nếu Như Lai nhập Niết-bàn thì như củi hết lửa tắt, gọi là không Liễu nghĩa. Nếu Như Lai nhập vào Pháp tính thì được gọi là Liễu nghĩa.”

Cũng trong Kinh này, quyển 23, chép: “Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là đại Niết-bàn”. Kinh Thắng Man, chương Nhất Thừa, chép: “Người đắc Nhất thừa, là đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề là cảnh giới Niết-bàn, cảnh giới Niết-bàn tức là Pháp thân Như Lai”.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ 5, chép: “Vì độ chúng sinh nên phương tiện thị hiện Niết-bàn, nhưng thật sự không phải là diệt độ, mà thường trụ để thuyết pháp”. Niết-bàn của Đức Phật được mô tả trong các Kinh này đều lấy Pháp tính, cảnh giới bất diệt thường lạc làm ý nghĩa của Niết-bàn.

Lại nữa, Kinh Quán Phổ Hiền Hành Pháp chép: “Đức Thích Ca Mâu Ni là Đức Tỳ Lô Giá Na, được gọi là Biến Nhất Thiết Xứ. Trụ xứ của Đức Phật này là cõi Thường Tịch Quang, được an lập do sự thâm nhiếp Bốn Ba-la-mật, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh”.

Tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論 *Mahāyāna-saṃgraha*)²²², của Thế Thân (世親), quyển 15, chép: “Thế

²²² **Nhiếp Đại Thừa Luận** (攝大乘論, s: *Mahāyāna-saṃgraha*, t: *Theg-pa chen-po bsdu-s-pa*, e: *A collection of Mahāyāna sūtras*) là trước tác quan trọng của Phật giáo Đại Thừa của Ấn Độ, là một luận trong các bản luận căn bản của phái Du-già hành. Do ngài Vô Trước (無著, s: *Asaṅga*) soạn. Có các bản dịch như sau được đưa vào Đại Chánh Tạng quyển 31. 1. Bản dịch của Phật-đà-phiên-đa (佛陀扇多, s: *Buddhaśānta*)² quyển. 2. Bản dịch của

giới Liên Hoa Tạng có đầy đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thế giới này lấy Chân như pháp giới làm nơi nương tựa”.

Lại nữa, Thành Duy Thức Luận (成唯識論 *vijñāptimātratā-siddhi*), quyển 15, chép: “*Tự tính thân nương vào Pháp tính độ. Thế của Thân và Độ của thế giới này không có sai biệt, tức là Pháp thân Như Lai và trụ xứ của Ngài cùng một thế. Hơn nữa, Thân và Độ là được an lập do sự thấu nhiếp Bốn ba-la-mật: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh*”.

Căn cứ theo thuyết này thì Pháp thân Như Lai và trụ xứ của Ngài là Pháp tính độ, cũng chính là hiển lộ cảnh giới đại Niết-bàn của Đức Phật. Kinh Vô Lượng Thọ trình bày Tịnh Độ của Phật A Di Đà như sau: “*Cõi nước của Đức Phật kia, thanh tịnh an lạc, vi diệu khoái lạc, có thể nói ngang với đạo Niết-bàn vô vi*”.

Kinh A Di Đà cũng chép: “*Chúng sinh trong nước đó, không có các loại khổ, chỉ thụ hưởng những niềm vui, cho nên gọi là Cực Lạc*”.

Những điều này biểu thị trụ xứ an lạc vô thượng của cõi kia, không có cảm giác lo âu, không có ô uế.

Lại nữa, thọ mạng của Đức Phật kia và nhân dân của Ngài là vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp. Điều này chứng minh cảnh giới Niết-bàn ở cõi nước kia là không bệnh, không già, không chết, đặc biệt là câu “bằng với đạo Niết-bàn vô vi”, cho thấy ý nghĩa này cực kỳ sâu sắc.

Chân Đế (真諦, s: *Paramārtha*) 3 quyển. 3. Bản dịch của Huyền Trang (玄奘) 8 quyển. 4. Bản dịch của Đạt-ma-cấp-đa (達摩笈多, s: *Dharmagupta*), bản này không phải là bản dịch độc lập mà được đưa vào trong tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (攝大乘論釋) của Thế Thân.

CHƯƠNG 8

ĐỨC THÍCH TÔN XUẤT HIỆN Ở DIÊM PHÙ ĐỀ VÀ LUẬN ĐIỂM VỀ TA BÀ TỨC LÀ TỊNH ĐỘ

Tiết 1: Đức Thích Tôn Thành Phật Trong Cõi Uế

Xét từ giáo nghĩa *làm thanh tịnh cõi Phật*, tất cả Bồ-tát lúc còn trong nhân vị đều phát đại nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, tu tập sáu Ba-la-mật để trang nghiêm cõi Phật, cho đến khi thành Phật. Cho nên, thế giới mà chư Phật xuất hiện đương nhiên đều là Tịnh Độ.

Nhưng, Đức Thích Tôn lại xuất hiện trong Diêm-phù-đề (Jambudvīpa), là cõi ô uế. Điều này có mâu thuẫn với giáo nghĩa *làm thanh tịnh cõi Phật*. Trong các Kinh điển Đại Thừa cũng có rất nhiều sự giải thích về phương diện này, cũng là luận điểm Tịnh Độ đã mở ra một cách nhìn mới mẻ.

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 24, chép: “Tất cả Bồ-tát đều tu tập mười việc như: Làm thanh tịnh cõi Phật v.v...”

Bồ-tát Cao Quý Đức Vương bạch Đức Thích Tôn: Tại sao Đức Thích Tôn chỉ tu tập chín việc, mà lại không tu tập hạnh Làm thanh tịnh cõi Phật?”

Đức Phật đáp: Ta từ trước cũng thường tu tập mười việc như thế. Tất cả Bồ-tát và chư Phật không ai không tu tập

mười việc này. Ông đừng nói chư Phật xuất hiện trong thế giới bất tịnh.

Kinh này còn chép: Tịnh Độ của Đức Thích Tôn gọi là Vô Thắng, ở phương Tây cách thế giới Ta-bà này bốn mươi hai hằng hà sa cỗi nước Phật.

Đức Thích Tôn xuất hiện trong cỗi Diêm-phù-đề này chính là dùng phương tiện hóa thân để thị hiện, Hóa thân xuất hiện ở cỗi uest, Báo thân cảm nhận từ nhân hạnh trong quá khứ nên trụ trong cỗi Tịnh Độ trang nghiêm thanh tịnh. Điều này cho thấy tất cả Bồ-tát đều phát khởi hạnh nguyện làm thanh tịnh cỗi nước Phật. Nhưng, trong Kinh Bi Hoa, chép: Tất cả Bồ-tát không nhất định đều phải thành Phật trong cỗi uest, có vị thành Phật trong cỗi Tịnh Độ, cũng có vị muốn thành Phật trong cỗi uest, tùy theo ý chí tự do của Bồ-tát.

Bắt đầu từ Đức Phật A Di Đà, Quán Âm, Thế Chí, A Súc v.v... lúc còn trong nhân vị đã muốn thành Phật trong cỗi Tịnh Độ. Bắt đầu từ Đức Thích Tôn, bảy vị Phật trong quá khứ và Hiền kiếp thiên Phật trong hiện tại đều muốn thành Phật trong cỗi uest. Trong đó, Đức Thích Tôn không e ngại đời ác năm trược, mà còn phát năm trăm nguyện lớn để tế độ chúng sinh có phiền não sâu dày. Đây là chí nguyện của Ngài.

Nếu Bồ-tát muốn ở Tịnh Độ, muốn thọ mạng vô lượng, dùng chí nguyện thiện tâm để điều phục hạng người thanh tịnh, làm tất cả Phật sự trong đó, mà không nghĩ đến những chúng sinh có phiền não sâu dày, thì Bồ-tát được gọi là Bồ-tát biếng nhác. Điều này trái ngược với Đức Thích Tôn v.v... Ngài nguyện thành Phật trong cỗi uest, tự cam chịu mạng sống ngắn ngủi, đặc biệt là Ngài dùng tâm đại bi sâu dày để giáo hóa chúng sinh độc ác, bất tịnh. Đây gọi là Bồ-tát siêng năng,

nhấn mạnh việc thành Phật trong cõi uế được tôn trọng hơn là thành Phật trong cõi Tịnh Độ.

Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập, quyển 56, phẩm Pháp Diệt Tận, chép: “Đức Phật Thích Ca Mâu Ni phát thệ nguyện tối thắng, xả bỏ cõi thanh tịnh mà thành Chánh Giác trong thế giới năm trước, nhiều khổ đau”.

Đức Thích Tôn dùng sức nhân duyên đại từ bi, xả bỏ tất cả cõi nước thanh tịnh trong mười phương, vì mục đích giáo hóa thành thực chúng sinh có nhiều điều ác, bất tịnh mà Ngài đặc biệt xuất hiện trong thế giới năm trước, có nhiều khổ đau, thành tựu Vô thượng Bồ-đề. Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký cũng có đề cập thuyết này.

Bởi vì, những giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật này hoàn toàn không phải là mô phạm cho tất cả Bồ-tát thành Phật. Người coi trọng tâm đại bi chọn thế giới năm trước, nhiều đau khổ mà thành Phật, để cứu độ chúng sinh có phiền não sâu dày. Đây là ý kiến trái ngược với chủ trương làm thanh tịnh cõi Phật. Nhưng trong đây, lại chỉ trích Bồ-tát thành Phật trong cõi Tịnh Độ là Bồ-tát biếng nhác, cũng có thể nói là chưa nghiên cứu sâu xa về giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật, cũng không thể không nói là một cách nói thiếu đi tính thỏa đáng.

Nếu ở trong cõi nước Phật thanh tịnh mà Bồ-tát không tự mình phát nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, thì làm sao có thể làm thanh tịnh được thế giới năm trước, nhiều đau khổ, để kiến lập cõi nước Phật? Cho nên, Bồ-tát nguyện thành Phật trong cõi Tịnh Độ cũng dứt khoát không thể bỏ rơi những chúng sinh có phiền não sâu dày.

Tiết 2: Thuyết Tâm Tịnh Quốc Độ Tịnh **Trong Kinh Duy Ma**

Kinh Duy Ma Cật và Kinh Pháp Hoa đều nói thế giới Ta-bà là Tịnh Độ. Vì nội tâm của người phạm phu ngu muội không thanh tịnh, thì cõi này là bất tịnh.

Nếu xét từ tri kiến của Như Lai thì cõi ô uế này chính là cõi Tịnh Độ thanh tịnh trang nghiêm. Như phần trước đã trình bày, Kinh này nói trong cõi Diêm-phù-đề, thấy được thân của Phật Thích Ca Mâu Ni tức là thấy được báo thân chân thật của Ngài, là có cùng một ý nghĩa. Đây là sử dụng lăng kính của Thật tướng luận để nhìn về Thân và Độ của Đức Phật.

Nay trước sẽ trình bày quan điểm của Kinh Duy Ma trong phẩm Phật Quốc, quyển Thượng, chép: Đức Phật trước tiên bảo Trưởng Giả Tử Bảo Tích rằng: Tùy theo nơi điều phục chúng sinh mà chọn cõi Phật.... Trục tâm là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật chúng sinh không có nghi ngờ thì sẽ được sinh về cõi ấy. Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật thì chúng sinh có đầy đủ công đức sẽ sinh về cõi ấy v.v... Nếu Bồ-tát muốn được Tịnh Độ thì phải làm thanh tịnh tâm mình, tâm mình được thanh tịnh thì cõi nước được thanh tịnh.”

Vào khi ấy, Ngài Xá-lợi-Phất nghe Đức Phật nói: “Nếu tâm thanh tịnh thì cõi nước thanh tịnh” thì liền nghi ngờ, tự nghĩ rằng: Như vậy khi Đức Thích Tôn còn là Bồ-tát phải chăng tâm ý Ngài không thanh tịnh, nay trong cõi này tại sao lại không thanh tịnh?”

Lúc ấy, Đức Thích Tôn nói: “Mặt trời mặt trăng có ánh sáng, nhưng người mù thì không thể thấy được, đó là lỗi của

người mù, chứ không phải là lỗi của mặt trời, mặt trăng. Vì những chúng sinh như thế có tội lỗi, nên không biết được cõi nước thanh tịnh trang nghiêm của Như Lai, đó chẳng phải là lỗi của Như Lai vậy.”

Vào lúc đó, Đức Phật dùng chân ấn xuống đất, lập tức ba nghìn đại thiên thế giới, có hàng trăm nghìn loại châu báu trang nghiêm, giống như cõi nước của Đức Phật Bảo Trang Nghiêm có vô lượng công đức trang nghiêm. Tất cả đại chúng đều thấy mình ngồi trên tòa sen báu, đồng lòng ca ngợi được điều chưa từng có.

Lúc ấy, Đức Phật bảo Ngài Xá-lợi-Phất rằng: “Cõi nước Phật của Ta thường thanh tịnh như vậy, nhưng vì độ chúng sinh thấp kém mà Ta thị hiện trong cõi bất tịnh, nhiều điều ác này”.

Những điều trình bày ở trên chính là tình hình đại khái về Tịnh Độ trong Kinh Duy Ma. Căn cứ theo thuyết tâm thanh tịnh thì cõi nước thanh tịnh này thì đồng thời cũng thuyết minh trụ xứ của Như Lai là cõi Tịnh Độ thanh tịnh trang nghiêm. Giống như người mù không thấy được ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, chính là do chúng sinh có tội lỗi, không thanh tịnh, nên không thấy được cõi Phật thanh tịnh vậy.

Việc lấy Xá-lợi-Phất làm đối tượng, là cử Ngài làm đại biểu cho kiến giải của hàng Thanh Văn Tiểu Thừa, cho biết người theo Tiểu Thừa không tin vào giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật. Nếu thân khẩu ý của tất cả Bồ-tát đều thanh tịnh thì cõi Phật được trang nghiêm. Vì lẽ đó, cho nên hiển bày việc Đức Thích Tôn có thể thành Phật trong cõi uế, để giải trừ tâm nghi ngờ của hàng Tiểu Thừa.

Kinh này còn cho thấy cõi Tịnh, cõi Uế vốn không hai, người thấy có sự sai khác về cõi Tịnh, cõi Uế tức là tâm người đó còn chấp trước vào sự cao thấp.

Nếu căn cứ theo trí huệ của Đức Phật mà quán sát thì cõi Uế tức là cõi Tịnh. Điều này nói rõ lập trường theo Thật tướng luận của Đại Thừa.

Lại nữa, trong Kinh này còn chép: “Tâm thanh tịnh tức là Tịnh Độ. Tịnh Độ chính là Bồ-tát tự làm thanh tịnh tâm của mình, cũng lại giáo hóa người khác làm thanh tịnh tâm họ, căn cứ theo ý này thì được gọi là Tịnh hóa.” Điều này cũng giống với những điều được trình bày trong phẩm Kiến Lập của Kinh Phóng Quang Bát Nhã, và cũng giống với những điều được mô tả trong đoạn văn phần trước.

Những người theo Thiên Tông (禪宗 *Zen-shū*) của Trung Quốc đời sau thì giải thích Tâm theo cách chủ quan là ngoài tâm ra không có Tịnh Độ. Đây là sự giải thích hoàn toàn không hợp lý.

Tiết 3: Tịnh Độ Linh Sơn Trong Kinh Pháp Hoa

Núi Linh Thứu (靈鷲山, *grdhrakūṭa*)²²³ trong Kinh Pháp Hoa là nơi mà Đức Phật giảng nói Kinh Pháp Hoa, là Tịnh Độ chân thật của Như Lai.

Trong Kinh này chép: “Thế giới bị lửa dữ thiêu đốt Tịnh Độ của Như Lai thì an ổn”.

Cũng trong Kinh này, quyển 5, phẩm Như Lai Thọ Lượng, có bài kệ:

²²³ **Linh Thứu Sơn** (靈鷲山; s: *grdhrakūṭa*; p: *gijjhakūṭa*) dịch theo âm là Kì-xà-quật, có nghĩa là Núi Kên Kên.

“Vì độ các chúng sinh
Phương tiện hiện Niết-bàn
Mà thật không phải diệt
Thường ở đây thuyết pháp (núi Linh Sơn)
Chúng thấy Ta diệt độ
Rộng cúng dường xá-lợi
Mọi người đều luyến tiếc
Mà sinh tâm khát ngưỡng
Chúng sinh đã tin nhận
Ý chân thật nhu hòa
Một lòng muốn thấy Phật
Đều không tiếc thân mạng
Khi Ta và chúng Tăng
Đều ra khỏi Linh Sơn
Ta nói cùng chúng sinh
Thường ở đây chẳng diệt
Cho đến A-tăng-kỳ
Thường ở núi Linh Thứu
Và những trụ xứ khác
Chúng sinh thấy kiếp tận
Khi bị lửa dữ thiêu
Cõi nước Ta an ổn
Trời, Người thường đông đúc
Vườn rừng các giảng đường
Các loại báu trang nghiêm

Cây báu nhiều hoa trái
Chư Thiên đánh trống trời
Thường trỗi các kỹ nhạc
Mưa hoa Mạn-đà-la
Cúng Phật cùng đại chúng”.

Trong Kinh này nói Như Lai nhập diệt lúc Ngài tám mươi tuổi, chỉ là phương tiện thị hiện, nhưng thật sự không có diệt độ. Đức Như Lai trong A-tăng-kỳ kiếp thường trụ ở núi Linh Thứu, thuyết pháp không ngừng nghỉ. Chúng sinh trong thế gian khi thấy kiếp số chấm dứt, lửa dữ nổi lên, thiêu rụi thế giới Ta-bà. Đức Phật vẫn tồn tại một cách siêu nhiên trên núi Linh Thứu, mặc dù bên ngoài là kiếp hỏa nhưng vườn rừng và các lầu gác cao cũng vẫn như cũ, trời, người đông đúc, trỗi các loại nhạc trời.

Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương, quyển 1, phẩm Như Lai Thọ Lượng, chép:

“Ta thường ở Linh Thứu,
Diễn nói Kinh quý này.
Vì thành tựu chúng sinh
Nên thị hiện Niết-bàn.”

Lại nữa, Kinh Đại Bảo Tích, quyển 37, phẩm Bồ Tát Tạng Hội Như Lai Bất Tư Nghị Tính, chép: “Dù cho thế giới này bị lửa dữ thiêu đốt nhưng Đức Như Lai cũng ở trong đó, hoặc đi kinh hành, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc ngồi, nơi đó tự nhiên xuất hiện nước tám công đức²²⁴”.

²²⁴ Âm Hán là **Bát công đức thủy** (八功德水) là nước có đầy đủ tám loại công đức, còn gọi là **Bát vị thủy** (八味水), **Bát định thủy** (八定水). Nước có tám công đức là, lắng trong, sạch mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, thấm nhuận, an hòa, trừ đói khát và nuôi lớn các căn.

Luận Đại Trí Độ, quyển 3, dẫn Kinh Phú Lô Na Di Đề Lê Da Ni Tử (富樓那彌帝隸耶尼子經), chép: “Đức Phật bảo Phú Lô Na: Nếu ba nghìn đại thiên thế giới bị Kiếp lửa thiêu đốt, nếu tái sinh thì Ta cũng thường ở trong núi Linh Thứu này. Tất cả chúng sinh vì bị kiết sử ràng buộc, không thấy được công đức của Đức Phật, vì thế không thấy được Ta”. Điều này cũng giống với những thuyết phân trên. Nghĩa là núi Linh Thứu là trú xứ vĩnh cửu của Đức Phật.

Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Ưu Bà Đề Xá (妙法蓮華經優婆提舍)²²⁵ của Thế Thân giải thích đoạn văn này như sau: *Lửa dữ không thể hủy hoại cõi Tịnh Độ chân thật của Như Lai-báo Phật, vì được tôm thâu trong Đệ nhất nghĩa đế*²²⁶.

Các pháp hiện tượng thuộc Tục đế đều bị hủy diệt. Tịnh Độ chân thật của Như Lai siêu việt hẳn thế gian, thuộc về Đệ nhất nghĩa đế. Vì thế, thân chân thật không bị hủy diệt, tồn tại mãi mãi.

Tiết 4: Luận Về Ta Bà Tức Là Tịnh Độ

Trong Kinh Duy Ma chép: “Muốn đạt được Tịnh Độ thì phải làm thanh tịnh tâm mình”.

Người tâm thanh tịnh thì thấy tất cả mọi nơi đều là Tịnh Độ. Đức Thích Tôn hiển thị tướng Tịnh Độ tạm thời để cho Xá Lợi Phất... xem. Nhưng nay, Kinh Pháp Hoa v.v... lại chỉ riêng cho núi Linh Thứu. Đồng thời đây cũng là trú xứ vĩnh viễn của Như Lai, phương thức trình bày có điểm không giống

²²⁵ S: *Saddharma-puṇḍarīka-śāstra* .

²²⁶ Đệ nhất nghĩa đế (第一義諦; s: *paramārtha-satya*) cũng được gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa, Chân đế, Chân lí cao nhất, Chân lí tuyệt đối.

nhau. Vì vậy, từ xưa đến nay, người ta cho rằng Tịnh Độ trong Kinh Duy Ma là Hóa Độ được biến hiện tạm thời, và lấy Tịnh Độ trong Kinh Pháp Hoa là Báo Độ chân thật của Như Lai. Nhưng đây cũng là một quan điểm không thỏa đáng.

Trong Kinh Pháp Hoa thì cũng cho là người có tâm nhu nhuyễn, chơn chất mới có thể thấy được thân chân thật không diệt của Như Lai.

Lại nữa, trong Kinh Phú Lô Na Di Đê Lê Da Ni Tử (富樓那彌帝隸耶尼子經), chép: “Vì chúng sinh bị các kết sử ràng buộc nên không thể thấy được thân Như Lai thường trụ ở núi Linh Thứu”.

Trong Kinh Duy Ma, chép: “Chúng sinh vì có tội lỗi nên không thể thấy được cõi nước thanh tịnh của Như Lai”, cũng giống với thuyết này. Nhưng, người có tâm thanh tịnh mới có thể thấy được Tịnh Độ. Lại nữa, nếu xét theo tri kiến thanh tịnh của Như Lai thì cõi này là Tịnh Độ.

Trong Kinh Duy Ma, chép: “Cõi nước của Ta thường thanh tịnh như vậy”. Chính là cho biết cõi kia là trú xứ vĩnh viễn của Như Lai. Điều này giống với thuyết *Như Lai thường ở núi Linh Thứu* trong Kinh Pháp Hoa.

Ở đây, đặc biệt chỉ cho núi Linh Thứu chính vì Linh Thứu là nơi Như Lai diễn thuyết Kinh Pháp Hoa.

Trong Kinh có nói đến Linh Sơn và những nơi khác. Như vậy, có thể thấy Đức Như Lai thuyết Kinh này không phải chỉ có một nơi. Vì thế, thuyết trong Kinh Duy Ma và Kinh Pháp Hoa có cùng chung ý nghĩa, đều đứng trên lập trường Thất Tướng luận để khảo sát Thân, Độ của Đức Phật, tức là đối với giáo nghĩa Duyên khởi luận về sự làm thanh tịnh cõi Phật lại mở ra một lãnh vực lớn khác của tân Tịnh Độ.

CHƯƠNG 9

THUYẾT VỀ THẾ GIỚI LIÊN HOA TẠNG TRONG KINH HOA NGHIÊM...

Tiết 1: Thuyết Về Thế Giới Liên Hoa Tạng

Thế giới Liên Hoa Tạng (*Padmagarbha-lokadhātu*) là thuyết minh về Tịnh Độ của Đức Như Lai Tỳ Lô Giá Na (*Vairocana*). Các Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Phạm Võng đều mô tả tướng trạng của thế giới này. Thuyết này căn cứ theo sự khảo sát của Phiếm thần luận. Lấy toàn thể vũ trụ đặt vào trong Liên Hoa Thai Tạng. Cùng với những điều được trình bày trong Kinh Duy Ma, Kinh Pháp Hoa ở phần trên, tức luận về Ta-bà tức Tịnh Độ, thì tuy cách trình bày khác nhau nhưng cùng chung một ý nghĩa. Tức là căn cứ theo những điều này có thể thấy được sự thuyết minh mang tính tích cực hơn.

Thuyết về thế giới Liên Hoa Tạng cũng có những thuyết không giống nhau. Trong Kinh Hoa Nghiêm nói khái niệm về thế giới hải Hoa Tạng Trang Nghiêm thì cực kỳ rộng lớn. Trong Kinh Phạm Võng nói thế giới Liên Hoa Đài Tạng có phạm vi bằng thế giới có một nghìn trăm ức núi Tu-di.

Trong Nhiếp Đại Thừa Luận chép: Tịnh Độ của chư Phật được kiến lập đều dựa trên Liên Hoa, đặc biệt là cũng không

hạn định ngay cả trú xứ của Như Lai Tỳ Lô Giá Na. Có lẽ thuyết của Kinh Hoa Nghiêm được nêu ra đầu tiên, kế đến là Kinh Phạm Võng đơn thuần hóa cho là một cõi Phật rộng lớn do Đức Phật Tỳ Lô Giá Na hóa ra, đến Nhiếp Đại Thừa Luận càng phổ biến hóa, cho là thế giới Liên Hoa Tạng là một thế giới mô phạm cho Tịnh Độ của chư Phật.

Tiết 2: Thế Giới Liên Hoa Tạng Trong Kinh Hoa Nghiêm

T
rước tiên, nay căn cứ Kinh Tân Hoa Nghiêm do Thất
Xoa Nan Đà (實叉難陀, Śikṣānanda, 652-710)²²⁷ dịch

²²⁷ **Thất Xoa Nan Đà** (實叉難陀, s: Śikṣānanda, 652-710) danh tăng dịch Kinh thời nhà Đường, nhà chú dịch của bản Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經) gồm 80 quyển. Thất Xoa Nan Đà (實叉難陀), Hán dịch là Học Hi (學喜) người Vu Điền (于闐 nay là vùng Tân Cương Hòa Điền 新疆和闐) nhà Đường. Sư thông các học thuyết Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, và thông hiểu các ngoại luận. Hoàng Hậu Tắc Thiên nghe nói Vu Điền có Kinh Hoa Nghiêm bản Phạn hoàn chỉnh, liền sai sứ đi thỉnh cầu và thỉnh người phiên dịch. Thất Xoa Nan Đà nhân cơ hội đó mà mang Kinh Hoa Nghiêm bản Phạn đến Trung Quốc. Vào năm Chứng Thánh (證聖) năm đầu (695), Sư đến Lạc Dương (洛陽) ở chùa Đại Biển Không (大遍空寺) trong Đại nội, dịch lại Kinh Hoa Nghiêm. Vũ Hậu rất coi trọng Sư, bắt đầu tự thân tham gia. Về sau, Sư ở Tam Dương Cung (三陽宮) tại Lạc Dương, chùa Phật Thọ Ký (佛授記寺), chùa Thanh Thiền (清禪寺) ở Trường An...tiếp tục dịch Kinh điển như: *Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh* (大乘入楞伽經) 7 quyển, *Văn Thù Sư Lợi Thọ Ký Kinh* (文殊師利授記經) 3 quyển, *Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị Kinh* (入如來智德不思議經) 1 quyển, *Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh* (如來不思議境界經) 1 quyển, *Phổ Hiền Bồ Tát Sở Thuyết Kinh* (普賢菩薩所說經) 1 quyển, *Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh* (十善業道經) 1 quyển....gồm 19 bộ, 107 quyển. Năm Trường An thứ 4 (長安, 704), vì mẫu thân tuổi già nên Sư về nước. Triều đình đặc phái Ngự sử Hoắc Tự Quang (禦史霍嗣光) đưa Sư về Vu Điền (于闐). Đường Trung Tông (唐中宗) tức vị lại thỉnh Sư về Trường An, trụ tại chùa Đại Tiến Phước (大薦福寺). Ở đây Sư lâm bệnh và thị tịch vào tháng 10 năm Cảnh

vào thời nhà Đường, quyển 8, phẩm Thế giới Hoa Nghiêm, thuyết minh sự hình thành thế giới hải Hoa Tạng Trang Nghiêm.

Tầng dưới của thế giới này có bất khả thuyết vi trần số Phong luân (風輪, *vāyu-maṇḍala*)²²⁸. Phong luân cao nhất có thể nâng đỡ biển lớn Hương Thủy. Trong biển Hương Thủy có hoa sen lớn, bên trong hoa sen có hình thành một thế giới. Thế giới này có núi Kim Cang Luân (金剛輪山) vây quanh. Phần bên trong là đất liền. Trong đất liền có bất khả thuyết vi trần số biển Hương Thủy. Trong mỗi biển Hương thủy cũng có bất khả thuyết vi trần loại thế giới (tức là tập đoàn lớn thế giới).

Trong mỗi loại thế giới cũng lại có bất khả thuyết vi trần số thế giới, hình dáng của thế giới đều không giống nhau. Phần chính giữa của biển Hương Thủy được gọi là Vô Biên Diệu Hoa Quang (無邊妙華光). Từ trong biển này sinh ra một hoa sen lớn, phía trên hoa sen có một thế giới tên là Phổ Chiếu Thập Phương Xí Nhiên Bảo Quang Minh (普照十方熾然寶光明). Thế giới này có hai mươi lớp thế giới bày bố chồng lên nhau. Tầng thế giới phía dưới cùng tên là Tối Thắng Quang Minh Biện Chiếu (最勝光明遍照), có một Phật sát vi

Vân (景雲) năm đầu (710) đời vua Trung Tông, thọ 59 tuổi. Sau khi hỏa táng lưỡi của Sư vẫn còn nguyên vẹn. Các đệ tử như Bi Trí... đưa linh cốt và lưỡi của Sư về Vu Điền xây tháp cúng dường. Người đời cũng xây tháp cúng dường gọi là Hoa Nghiêm Tam Tạng Tháp (華嚴三藏塔).

²²⁸ **Phong luân** (風輪, s: *vāyu-maṇḍala*) là một trong 4 luân của Đại địa, là phần đáy thấp nhất của thế giới. Thế giới được hình thành thì trước phải lập trên hư không, nên gọi là Không luân (空輪), nương nơi Không luân này mà sinh ra Phong luân (風輪), Thủy luân (水輪) và Kim luân (金輪) ở phía trên, hợp lại thành Tứ luân. Phía trên tứ luân có 9 núi 8 biển. Phong luân rộng lớn đến vô số, dày 16 ức du-thiện-na (踰繕那). Thế của nó rắn chắc, giả sử có một Đại nặc kiện na (大諾健那) dùng Kim Cang luân để đánh phá, thì Kim Cang liền vỡ vụn nhưng Phong luân không hư hại gì cả. Gọi là Luân (輪) vì có hình tròn, thế rất rắn chắc.

trần số thể giới vây quanh, Đức Phật Tịnh Nhân Li Cầu Xí (淨眼離垢熾佛) trụ ở trong.

Thứ đến, vượt qua khỏi vi trần số thể giới về phương Trên có thể giới tên là Chủng Chủng Hương Liên Hoa Diệu Trang Nghiêm (種種香蓮華妙莊嚴), có hai Phật sát vi trần số thể giới vây quanh, Đức Phật Sư Tử Quang Thắng Chiêu (師子光勝照佛) trụ trong đó.

Như thế, từ phương Trên lần lượt có các thể giới tên là Nhất Thiết Bảo Trang Nghiêm Phổ Chiếu Quang (一切寶莊嚴普照光), Chủng Chủng Quang Minh Hoa Trang Nghiêm (種種光明華莊嚴), Phổ Phóng Diệu Hoa Quang (普放妙華光), Tịnh Diệu Quang Minh (淨妙光明), Chủng Hoa Diệm Trang Nghiêm (衆華燄莊嚴), Xuất Sinh Oai Lực Địa (出生威力地), Xuất Diệu Âm Thanh (出妙音聲), Kim Cương Tràng (金剛幢), Hằng Xuất Hiện Đế Thanh Bảo Quang Minh (恒出現帝青寶光明), Quang Minh Chiếu Diệu (光明照妙). Từ ba Phật sát cho đến mười hai Phật sát vi trần số thể giới, mỗi mỗi thể giới vây quanh lẫn nhau, trong mỗi thể giới đều có một Đức Phật.

Lần lượt như thế trải qua vi trần số thể giới ở phương Trên thì có thể giới tên là Ta-bà. Thể giới này dùng kim cương trang nghiêm làm biên giới, được phong luân có nhiều màu sắc nâng đỡ, ở trong lưới hoa sen, có hình dáng tròn trịa, lấy những đồ trang nghiêm trong cung điện trời Không Cư để phủ lên phía trên, có ba mươi Phật sát vi trần số thể giới vây quanh, Đức Phật Tỳ Lô Giá Na trụ chính giữa.

Lại nữa, phương Trên của thể giới này, có các thể giới tên là Tịch Tĩnh Ly Trần Quang (寂靜離塵光), Chủng Diệu Quang Minh Đăng (衆妙光明燈), Thanh Tịnh Quang Biến

Chiếu (清淨光遍照), Bảo Trang Nghiêm Tạng (寶莊嚴藏), Li Trần (離塵), Thanh Tịnh Quang Phổ Chiếu (清淨光普照) và Diệu Bảo Diệm (妙寶燄), có từ mười bốn Phật sát đến hai mươi Phật sát vi trần số thế giới vây quanh, trong mỗi thế giới có một Đức Phật.

Ngoài ra, mười phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, Tứ duy và Thượng, Hạ của biển Hương Thủy ở giữa thế giới này cũng có một biển Hương Thủy. Từ trong biển này sinh ra một hoa sen lớn, phía trên hoa sen cũng có hai mươi lớp thế giới như đã trình bày phần trên, vây quanh.

Lại nữa, mười phương này có mười thế giới chung vây quanh. Mỗi thế giới cũng có mười phương, mười cái hai mươi tầng thế giới chung vây quanh. Thêm vào thế giới chung ở chính giữa, tính hợp lại phân bố có một trăm mười một thế giới chung, tổ chức thành thế giới hải Hoa Nghiêm Trang Nghiêm²²⁹.

Tiết 3: Như Lai Tỳ Lô Giá Na

Như Lai Tỳ Lô Giá Na mang tính cách thần thánh hóa về quang minh (ánh sáng), tức là trí huệ, quang minh của Đức Phật chiếu khắp toàn thể vũ trụ, phá trừ vô minh tối tăm, là tướng công đức của Như Lai. Ngài ở trong thế giới hải vi trần số kiếp đã tu tập Bồ-tát hạnh (菩薩行; *Bosatsugyō*)²³⁰, tinh tu vô số các nguyện lớn để trang nghiêm thế giới Hoa Tạng, đầy đủ vô số tướng của bậc Đại Nhân, phóng quang minh lớn chiếu khắp mười phương. Ngài hóa thân ra từ nơi

²²⁹ Có thể tìm thấy rải rác trong Đại Chánh Tạng quyển 9, 39, 43.

²³⁰ **Bồ Tát hạnh** (菩薩行; c: *púsàxíng*; j: *Bosatsugyō*) Công hạnh tu tập của hàng Bồ Tát (s: *bodhisattvacaryā*). Đặc biệt là 52 giai vị tu đạo của hàng Bồ Tát.

lỗ chân lông của mình, dùng âm thanh vi diệu diễn nói vô số khế Kinh, thuyết minh báo thân Phật là do bản nguyện lúc ở nhân vị mà thành tựu quả vị. Nhưng vì, Ngài tu tập trong vô số kiếp, phát vô số lời nguyện, đầy đủ thân tướng cho đến nói khế Kinh đều không thể tính kể trong vi trần số kiếp, nên phải hiểu đây chính là ý nghĩa về Pháp thân vô hạn, tuyệt đối của Như Lai.

Ở đây, nếu khảo sát Đức Như Lai theo tính cách thần thánh trong Nhất thần luận thì thế giới Hoa Tạng Trang Nghiêm, trú xứ của Ngài cũng dựa theo quan điểm của Phiếm thần, nên phải quán sát tất cả cõi nước Vô lượng quang minh trong vũ trụ.

Đại khái, thuyết thế giới Liên Hoa Tạng có nguồn gốc từ thuyết sự thành lập của trời đất của phái Visṇu thuộc Ấn Độ giáo. Hơn nữa, thế giới này được phong luân nâng đỡ, phong luân nâng đỡ biển Hương Thủy. Trên biển Hương Thủy có hoa sen lớn. Điều này giống khái niệm thế giới Ta-bà được thành lập là nương vào phong luân, thủy luân, địa luân.

Không những như thế, tầng thứ mười ba trong hai mươi tầng thế giới này là thế giới Ta-bà. Do đây, có thể biết thế giới Hoa Tạng bao gồm luôn thế giới Ta-bà.

Trong Kinh Pháp Hoa, cho biết núi Linh Thứu là trú xứ vĩnh viễn của Đức Phật. Kinh Duy Ma biến một đại thiên thế giới thành Tịnh Độ, chỉ đối với một chỗ, mỗi thế giới chỉ cho một Tịnh Độ. Nay, thế giới này rộng lớn bao gồm thân nhiếp cả hai cõi Tịnh và Uế, lấy toàn bộ vũ trụ làm thành Tịnh Độ của Như Lai Tỳ Lô Giá Na. Mở rộng thuyết trong Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Phạm Võng thì những điều được biểu đạt quá là rất chu đáo.

Tiết 4: Thế Giới Liên Hoa Đài Tạng Trong Kinh Phạm Võng

Sự cấu tạo của thế giới Liên Hoa Đài trong Kinh Phạm Võng và thế giới Hoa Tạng Trang Nghiêm rất là khác biệt. Như trong Kinh Phạm Võng, quyển Hạ, bài kệ chép:

“Ta nay Lô Xá Na
Mới ngồi đài Liên hoa
Trên hoa sen nghìn cánh
Lại hiện nghìn Thích Ca
Mỗi cánh trăm ức cõi
Mỗi cõi một Thích Ca
Đều ngồi cõi Bồ-đề
Cùng lúc thành Phật đạo
Nghìn trăm ức như thế
Bản thân Lô Xá Na
Nghìn trăm ức Thích Ca
Hương dẫn vi trần chúng
Cùng đi đến nơi Ta
Nghe Ta tụng giới Phật”.²³¹

²³¹ **Đại Chánh Tạng**, quyển 24, trang 1003, hạ:

“Ngã kim Lô-xá-na, phương tọa liên hoa đài, châu tráp thiên hoa thượng, phục hiện thiên Thích Ca, nhất hoa bách ức quốc, nhất quốc nhất Thích Ca, các tọa bồ-đề thọ, nhất thời thành Phật đạo, như thị thiên bách ức, Lô-xá-na bản thân, thiên bách ức Thích Ca, các tiếp vi trần chúng, câu lai chí ngã sở, thính ngã tụng Phật giới.”

我今盧舍那，方坐蓮華臺，周匝千華上，復現千釋迦，一華百億國，一國一釋迦，各坐菩提樹，一時成佛道，如是千百億，盧舍那本身，千百億釋迦，各接微塵眾，俱來至我所，聽我誦佛戒。

Cũng trong Kinh này, quyển Thượng, chép: “Bấy giờ, Đức Phật Thích Ca trụ trong đệ Tứ thiên, ở cung trời Ma-hê-thủ-la (Mahesvara), mang đại chúng trong thế giới này, trở về cung Bách Vạn Úc Từ Kim Cương Quang Minh (百萬億紫金剛光明宮) của thế giới Liên Hoa Đài Tạng, thấy Đức Phật Lô Giá Na ngồi trên Đài sen có trăm vạn ức cánh sen phát ra ánh sáng rực rỡ.

Khi ấy, Đức Phật Lô Xá Na bảo hàng đại chúng rằng: “*Ta đã tu hành tâm địa trong trăm kiếp A-tăng-kỳ, lấy đây làm nhân, xả bỏ phàm phu thành bậc Chánh Giác, hiệu là Lô Xá Na, trụ trong thế giới hải Liên Hoa Đài Tạng. Đài sen này rộng khắp, có nghìn cánh sen, mỗi cánh sen là một thế giới, tổng cộng có nghìn thế giới. Ta căn cứ một nghìn thế giới này mà hóa hiện một nghìn Đức Thích Ca. Mỗi cánh hoa là một Đức Thích Ca. Lại có trăm ức (10 tỉ) núi Tu Di, trăm ức mặt trời, mặt trăng, trăm ức Tứ thiên hạ, trăm ức Nam Diêm-phù-đề, trăm ức Bồ-tát Thích Ca, đều ngồi dưới trăm ức cội Bồ-đề, mỗi vị đều theo sự thừa thính của ông mà giảng thuyết pháp môn tâm địa Bồ-đề-tát-đỏa. Chín trăm chín mươi chín Đức Thích Ca khác đều hóa hiện nghìn trăm ức Thích Ca, cũng lại như vậy. Đức Phật trên nghìn cánh sen là Hóa thân của Ta, nghìn trăm ức Thích Ca là nghìn Đức Thích Ca hóa thân, Ta làm bản gốc, gọi là Phật Tỳ Lô Xá Na*”.²³²

²³² **Đại Chánh Tạng**, quyển 24, trang 997, thượng:

“Ngã dĩ bách A-tăng-kỳ kiếp tu hành tâm địa. Dĩ chi vi nhân, sơ xả phàm phu thành đẳng chánh giác, hiệu vi Lô-xá-na. Trụ liên hoa đài tạng thế giới hải. Kỳ đài châu biến hữu thiên diệp. Nhất diệp nhất thế giới, vi thiên thế giới. Ngã hóa vi thiên Thích Ca cứ thiên thế giới. Nhất diệp thế giới, phục hữu bách ức Tu-di sơn, bách ức nhật nguyệt, bách ức tứ thiên hạ, bách ức Nam diêm phù đề. Bách ức Bồ-tát Thích Ca tọa bách ức Bồ-đề thọ hạ. Các thuyết như sở vấn Bồ-đề tát đỏa tâm địa. Kỳ dư cửu bách cửu thập cửu

Hoa sen lớn này có nghìn cánh hoa, mỗi cánh hoa là một Đại thiên thể giới, có trăm ức núi Tu Di và trăm ức cõi Diêm-phù-đề. Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi kiết già trên Đài sen, trên nghìn cánh sen có một Đức Thích Ca lớn, trong trăm ức cõi nước, dưới cõi Bồ-đề có một Bồ-tát Thích Ca thuyết giảng pháp môn về tâm địa Bồ-đề-tát-đoa.

Nhưng, trên Đức Thích Ca lớn trên nghìn cánh là Hóa thân của Đức Tỳ Lô Giá Na, Bồ-tát Thích Ca trong trăm cõi nước cũng là Hóa thân của Đức Thích Ca lớn. Tức là, Đài sen này bao gồm cả nghìn Đại thiên thể giới, lấy thế giới Liên Hoa Tạng làm trụ xứ của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na.

Trong đó, Hóa thân của Đức Tỳ Lô Giá Na là một nghìn Đức Thích Ca lớn, Hóa thân của Đức Thích Ca lớn trụ trong trăm ức Bồ-tát Thích Ca, và thuyết sự hình thành thế giới hải Hoa Tạng Trang Nghiêm hoàn toàn không giống nhau.

Lại nữa, căn cứ theo Trường A Hàm, quyển 18, Kinh Thế Ký, chép: “Một nghìn núi Tu Di cho đến nghìn Tứ thiên hạ là Tiểu thiên thể giới, nghìn Tiểu thiên thể giới tập hợp lại thành một Trung thiên thể giới, và một nghìn Trung thiên thể giới tập hợp lại thành một Đại thiên thể giới”.

Thích Ca, các các hiện thiên bách ức Thích Ca diệp phục như thị. thiên hoa thượng Phật thị ngô hóa thân. Thiên bách ức Thích Ca thị thiên Thích ca hóa thân. Ngô dĩ vi bản nguyên danh vi Lô-xá-na Phật.”

我已百阿僧祇劫 修行心地。以之為因初捨凡夫成等正覺號為盧舍那。住蓮花臺藏世界海。其臺周遍有千葉。一葉一世界為千世界。我化為千釋迦據千世界。一葉世界。復有百億須彌山，百億日月，百億四天下，百億南閻浮提。百億菩薩釋迦坐百億菩提樹下。各說汝所問菩提薩埵心地。其餘九百九十九釋迦。各各現千百億釋迦亦復如是。千花上佛是吾化身。千百億釋迦是千釋迦化身。吾已為本原名為盧舍那佛。

Y cứ theo sự trình bày này, thì trong một Đại thiên thể giới có trăm ức núi Tu Di, và trăm ức Tứ thiên hạ, tức là tương đương với một cánh hoa sen của Đức Thích Ca lớn.

Trong Trường A Hàm v.v...cho rằng Đại thiên thể giới này gọi là một Phật sát, hạn định một phạm vi lớn nhất, và cũng là nơi giáo hóa của một Đức Phật. Nay, Kinh Phạm Võng lấy Đức Thích Ca lớn trên cánh sen làm Hóa thân của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, nhưng Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi kiết già trên Đài sen lớn lại bao gồm cả nghìn cánh sen kia. Kinh A Hàm nói một nghìn Phật sát là một cõi Phật lớn, là thuộc về sự giáo hóa của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na.

Ở đây, đại khái gọi chân thân bất diệt của Đức Thích Ca là Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, cho biết hiện tại hằng hà sa vô lượng chư Phật xuất hiện trong mười phương là do sự hóa hiện của Ngài. Điều này phát huy ý nghĩa chân thật của Phật Đà luận.

Tiết 5: Cõi Thường Tịch Quang Trong Kinh Quán Phổ Hiền

Lại nữa, trong Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp Chép: “Đức Thích Ca Mâu Ni được gọi là Tỳ Lô Giá Na có nghĩa biến khắp mọi nơi (Biến nhất thiết xứ). Trụ xứ của Ngài là Thường Tịch Quang (常寂光), do sự thâm nhiếp bốn Ba-la-mật Thường, Lạc, Ngã, Tịnh mà hình thành.”

Cõi này cũng không ngoài Tịnh Độ của Như Lai Tỳ Lô Giá Na. Kinh này, tuy không thuyết minh về tướng trạng của cõi ấy, nhưng nếu khảo xét từ tên gọi Thường Tịch Quang này thì biết đó là một thể giới tịch tĩnh ánh sáng rực rỡ vĩnh

viễn không bao giờ dập tắt. Điều này có thể suy đoán được trụ xứ của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là ánh sáng, cũng là lẽ đương nhiên. Cho nên, phong luân ở thế giới Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm, cho đến mỗi một thế giới...phần lớn đều có gắn kèm danh hiệu Quang minh. Vì lý do này mà tạo ra ý nghĩa Liên hoa.

Trong Kinh Hoa Nghiêm v.v... nói thế giới đó gọi là Liên Hoa Tạng. Theo Bản Kinh này có nghĩa là Quang Minh Biến Chiếu, còn được gọi là Thường Tịch Quang.

Tóm lại, Thân và Độ của Đức Phật có liên quan với nhau, nếu quan điểm về Phật-đà thấp thì quan điểm về Tịnh Độ cũng thấp. Nếu quan điểm về Phật-đà cao thì quan điểm về Tịnh Độ cũng cao.

Nếu nói thân của Đức Thích Ca chỉ thọ tám mươi tuổi thì cõi nước của Ngài là cõi uế thuộc Diêm Phù Đề. Nếu nói thân của Ngài lâu dài vĩnh viễn thì cõi nước của Ngài vượt cả Tịnh Độ Linh Sơn của ba cõi. Nếu xem Tỳ Lô Giá Na là Quang Minh Biến Chiếu thì cõi nước của Ngài chính là thế giới Liên Hoa Tạng biến khắp mọi nơi.

Tư tưởng Tỳ Lô Giá Na được đề xướng đời sau này. Sau khi tư tưởng này phát triển mạnh mẽ thì Phật-đà luận cũng phát triển đến giai đoạn cao nhất. Đồng thời, cũng khiến cho Tịnh Độ quan đạt đến tầng bậc cao nhất. Do đó, Phật thân cũng trải qua từ Sinh thân quan, Báo thân quan, lại cũng từ Báo thân quan chuyển thành Pháp thân quan. Dù Tịnh Độ luận có phức tạp nhưng đại khái cũng là tìm một con đường để phát triển.

CHƯƠNG 10

THUYẾT BÁO THÂN BÁO ĐỘ TRONG NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN VÀ TỊNH ĐỘ QUAN VỀ PHẬT A DI ĐÀ CỦA THỂ THÂN

Tiết 1: Thuyết Báo Độ Trong Nhiếp Đại Thừa Luận

Trong tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論 s: *Mahāyāna-samparigraha-sāstra*) của Vô Trước (Asaṅga) đưa ra thuyết về thế giới Liên Hoa Tạng. Như trong chương trước đã trình bày, các Kinh Hoa Nghiêm v.v... đều lấy thế giới Liên Hoa Tạng làm trụ xứ của Như Lai Tỳ Lô Giá Na. Xét theo quan điểm của Phiếm thần luận thì toàn thể vũ trụ là tướng trạng của thế giới kia. Nhưng, nay Nhiếp Đại Thừa Luận cho là Tịnh Độ của chư Phật đều dựa vào Đại bảo liên hoa (hoa sen báu lớn). Hơn nữa, cõi nước kia có đầy đủ bảy báu trang nghiêm v.v... được gọi là mười tám Đức tướng viên tịnh. Cõi này (Báo độ) lấy kết cấu của thế giới Liên Hoa Tạng làm hình dạng chung về cõi nước mà chư Phật thọ dụng.

Lại nữa, bản luận cho rằng Tịnh Độ là cõi nước đáp ứng theo bản nguyện, là cõi Phật thuần là thanh tịnh vô lậu hơn hẳn ba cõi, cho nên không giống như Kinh Hoa Nghiêm v.v... cho là thế giới Liên Hoa Tạng bao gồm tất cả cõi Tịnh và Uế.

Lấy cõi vô hạn tuyệt đối làm mục đích để khảo sát, tức là thuyết về thế giới Liên Hoa Tạng, khi đạt đến luận cứ này thì nó đã trở thành thuyết chung có tính phổ thông hóa.

Thuyết mười tám Viên tịnh được ghi chép ở phẩm Tựa của kinh Giải Thâm Mật và Kinh Phật Địa (佛地經)²³³, tức là thuyết minh Báo độ mà Phật-đà thọ dụng làm trụ xứ có đủ mười loại công đức trang nghiêm.

Trong Nhiếp Đại Thừa Luận chép thuyết này được trình bày trong phần Bồ Tát Tạng Duyên Khởi của Kinh Bách Thiên. Có liên quan đến Kinh Bách Thiên, trong tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận Thích của Thế Thân, quyển 15, có sự giải thích như sau:

Thứ nhất: Giải thích trong Bồ-tát tạng có riêng Kinh Tịnh Độ. Kinh này có một trăm nghìn bài kệ (tức là mười vạn bài kệ), cho nên gọi là Kinh Bách Thiên.

Thứ hai: Giải thích trong Kinh Hoa Nghiêm có một trăm nghìn bài kệ, cho nên gọi là Kinh Bách Thiên, giảng rộng tướng của Tịnh Độ.

Trong này, lại có tên khác là Kinh Tịnh Độ, nhưng lại không chỉ rõ là bộ Kinh nào. Kinh Giải Thâm Mật chỉ có 5 quyển, không thể nói là có riêng Kinh Tịnh Độ. Nhưng, tác phẩm Giải Thâm Mật Kinh Sớ (解深密經疏) của Viên Trắc (圓測 613-696)²³⁴, quyển 1, chép: Kinh này có hai bản là Bản

²³³ **Phật Địa Kinh** (佛地經, e: *Sutra of the Buddha-stage*) 1 quyển, do Ngài Huyền Trang đời nhà Đường dịch. Nội dung của Kinh là Phật vì Bồ-tát Diệu Sanh (妙生菩薩) mà nói năm tướng của Phật địa (佛地), đó là Pháp giới thanh tịnh (清淨法界) và Tứ trí (四智).

²³⁴ **Viên Trắc** (圓測 *Enjiki*, 613-696) là cao tăng của Pháp Tướng Tông (法相宗) đời nhà Đường. Sư xuất thân từ Vương tộc Tân La (新羅 tức Triều Tiên 朝鮮), họ Kim (金), tên Văn Nhã (文雅). Sư sinh năm Đại Nghiệp

quảng và Bản lược, có trăm nghìn bài tụng. Căn cứ theo Bản lược thì có một nghìn năm trăm bài tụng, có thể thấy là nói về Bản quảng, gọi là Kinh Bách Thiên. Nhưng, hiện tại trong phẩm Tựa này có đoạn văn nói về mười tám tướng Viên Tịnh, vì thế, có lẽ không phải chỉ cho Kinh Giải Thâm Mật.

Lại nữa, Kinh Hoa Nghiêm ngày xưa gọi là Thập Vạn Kế Kinh (Kinh có một trăm nghìn bài kệ). Trong đó, có thuyết về thế giới Liên Hoa Tạng, nên gọi Kinh Hoa Nghiêm là Kinh Bách Thiên thì thỏa đáng hơn. Cho nên, căn cứ theo hai Kinh này thì có thuyết nói về thế giới Liên Hoa Tạng trong Nhiếp Đại Thừa Luận. Thuyết này nói về sự hình thành cõi Tịnh Độ của chư Phật một cách tổng quát.

thứ 9 (大業, 613) đời Tùy. Năm 15 tuổi, Sư du học ở Trung Quốc, lần lượt theo thờ các vị cao tăng ở Kinh Đô như Pháp Thường (法常), Tăng Biện (僧辯) ... Sư thông thạo các bộ luận A-tì-đàm, Thành Thật (成實), Câu Xá (俱舍) Tì-bà-sa (毘婆娑)... Khoảng năm Trinh Quán (貞觀), Sư vâng theo sắc lệnh trú trì chùa Tây Minh (西明寺) ở Kinh Ấp (京邑), người đời gọi Sư là Tây Minh Viên Trắc (西明圓測). Về sau, khi Huyền Trang (玄奘) đi thỉnh Kinh từ Ấn Độ về, thiết lập nơi dịch Kinh, Sư phụng chỉ tham gia việc dịch Kinh, cùng với Khuy Cơ (窺基, Đại sư Từ Ân 慈恩大師) và Phổ Quang nổi tiếng một thời. Căn cứ theo Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳) quyển 4 thì, khi Huyền Trang giảng Thành Duy Thức Luận (成唯識論 bản dịch mới) cho Khuy Cơ thì Sư hồi lộ cho người giữ cửa để nghe lén, rồi về chùa Tây Minh biên tập lại nghĩa chương, và giảng cho Khuy Cơ. Sau đó, Huyền Trang giảng Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), Sư cũng nghe lén rồi giảng lại bộ luận cho ngài Khuy Cơ nghe. Sau này Vũ Hậu lạy Sư làm thầy, rất mực tôn kính Sư. Nước Tân La sai sứ đi thỉnh Sư về, vũ Hậu không chấp thuận. Sư lần lượt tham dự việc dịch Kinh sách của Huyền Trang, Nhật Chiếu (日照), Đề Vân (提雲) đảm nhận chức Chứng Nghĩa. Niên hiệu Vạn Tuế Thông Thiên (萬歲通天) năm đầu (696), Sư nhập tịch, thọ 84 tuổi. Tác phẩm của Sư có: *Thành Duy Thức Luận Sơ* (成唯識論疏), *Giải Thâm Mật Kinh Sơ* (解深密經疏), *Nhân Vương Kinh Sơ* (仁王經疏), *Tâm Kinh Sơ* (心經疏), *Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Sơ* (因明正理門論疏)... Các đệ tử của Sư như: Đạo Chứng (道證), Thắng Trang (勝莊), Từ Thiện (慈善)... là những vị học tăng nổi tiếng đương thời.

Tiết 2: Thuyết Mười Tám Loại Viên Tịnh

Nay căn cứ Nhiếp Đại Thừa Luận của Chân Đế (真諦, *Paramārtha*, 499-569)²³⁵ dịch, quyển Hạ, phẩm Trí Sai Biệt Thắng Tướng nêu ra tên gọi của mười tám loại Viên tịnh:

1. Sắc tướng thanh tịnh (theo lối dịch mới của Huyền Trang là Hiện sắc viên mãn mục, phía dưới cũng vậy).
2. Hình mạo viên tịnh (Hình sắc viên mãn).
3. Lượng viên tịnh (Phần lượng viên mãn).
4. Xứ viên tịnh (Phương sở viên mãn).
5. Nhân viên tịnh (Nhân viên mãn).
6. Quả viên tịnh (Quả viên mãn).
7. Chủ viên tịnh (Chủ viên mãn).
8. Trợ viên tịnh (Phụ dục viên mãn).
9. Quyến thuộc viên tịnh (Quyến thuộc viên mãn).
10. Trì viên tịnh (Trụ trì viên mãn).
11. Nghiệp viên tịnh (Sự nghiệp viên mãn).

²³⁵ **Chân Đế** (真諦, s: *Paramārtha*, j: *Shindai*, 499-569), vị Cao tăng chuyên dịch kinh ra tiếng Hán. Sư người Ấn Độ, đến Trung Quốc năm 546. Ban đầu Sư ở Nam Kinh, nhưng không bắt đầu ngay được công trình dịch thuật mà đợi đến khi về Quảng Đông, Sư mới bắt đầu dịch các tác phẩm quan trọng của Duy thức tông (s: *viññānavāda*) như Nhiếp đại thừa luận (s: *mahāyāna-saṃgraha*) của Vô Trước (s: *asaṅga*), A-ti-đạt-ma Câu-xá luận (s: *abhidharmakośa*), Duy thức nhị thập luận tụng (*viññāptimātratā-vimśatikā-kārikā*) của Thế Thân (s: *vasubandhu*) và kinh Kim cương ra chữ Hán. Tổng cộng, Sư dịch 64 tác phẩm với 278 tập. Với các tác phẩm dịch thuật của mình, Chân Đế đã giúp đưa Duy thức tông vào Trung Quốc với dạng Pháp tướng tông mà người sáng lập là Huyền Trang và Khuy Cơ. Bản dịch Câu-xá luận của Sư đã trở thành giáo pháp của Câu-xá tông tại Trung Quốc.

12. Lợi ích viên tịnh (Nhiếp ích viên mãn).
13. Vô bố úy viên tịnh (Vô úy viên mãn).
14. Trụ xứ viên tịnh (Trụ xứ viên mãn).
15. Lộ viên tịnh (Lộ viên mãn).
16. Thừa viên tịnh (Thừa viên mãn).
17. Môn viên tịnh (Môn viên mãn).
18. Y chỉ viên tịnh (Y chỉ viên mãn).

1. Sắc tướng viên tịnh (色相圓淨): Trong luận này giải thích: Đức Phật Thế Tôn trụ nơi có bảy báu trang nghiêm, ánh sáng chiếu khắp, Ngài phóng ánh sáng lớn chiếu khắp vô lượng thế giới. Nghĩa là Báo độ mà chư Phật thọ dụng dùng bảy báu để trang nghiêm như: vàng, bạc v.v... Mỗi loại báu đều phóng ánh sáng lớn chiếu khắp mọi nơi.

2. Hình mạo viên tịnh (形貌圓淨): Trong luận này giải thích: vô lượng cảnh giới, xứ sở được hình thành bằng các loại trang sức vi diệu. Nghĩa là mỗi một cảnh giới, mỗi xứ sở ở Tịnh Độ đều có nhiều loại trang nghiêm hy hữu không gì sánh bằng.

3. Lượng viên tịnh (量圓淨): Trong luận này giải thích: Giới hạn của cõi nước lớn này không thể đo lường được. Nghĩa là ranh giới của Tịnh Độ rất rộng lớn, dù dùng Do-tuần để tính cũng không đo được giới hạn.

4. Xứ viên tịnh (處圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho hành xứ vượt quá ba cõi. Nghĩa là thuyết minh Tịnh Độ vượt quá Tập đế của hành trong ba cõi, và Khổ đế của xứ trong ba cõi.

5. Nhân viên tịnh (因圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho sinh khởi các công đức thiện pháp của xuất xuất

thế gian. Nghĩa là Tịnh Độ không lấy Tập đế trong ba cõi làm Nhân, mà từ Bát địa cho đến Phật địa có công năng sinh khởi công đức thiện pháp của xuất xuất thế gian. Trong đó, thiện pháp của hàng phàm phu là thiện pháp thuộc về thế gian. Thiện pháp của hàng Nhị thừa là thiện pháp xuất thế gian. Thiện pháp của hàng từ Bát địa trở lên là thiện pháp của xuất xuất thế gian. Vì thế, gọi thiện pháp mà vô phân biệt trí và vô phân biệt hậu đắc trí sinh ra là thiện pháp của xuất xuất thế gian.

6. Quả viên tịnh (果圓淨): Trong luận này giải thích: Lấy tối thanh tịnh tự tại duy thức làm Tướng. Tịnh Độ không lấy khổ đế trong ba cõi là Thể, mà lấy trí thanh tịnh duy thức của Như Lai và Bồ-tát làm Thể. Trong đó, Thanh tịnh là thuyết minh Vô tướng, vô công dụng của những Trí duy thức kia. Tự tại là trí kia đã xa lìa tất cả chướng ngại, vĩnh viễn không bị thoái lui, mất đi.

7. Chủ viên tịnh (主圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho nơi tọa trấn của Như Lai. Nghĩa là cho thấy cõi Tịnh Độ này là do Đức Như Lai giáo hóa, vĩnh viễn là bậc Thượng thủ cao nhất.

8. Trợ viên tịnh (助圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho trụ xứ an lạc của Bồ-tát. Nghĩa là Bồ-tát lấy Tịnh Độ làm trụ xứ an lạc, tự mình thọ nhận và thực hành giáo pháp chân chánh, và đem giáo pháp này cảm hóa người khác. Đây gọi là giúp Phật, giúp Đạo.

9. Quyển thuộc viên tịnh (眷屬圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho vô lượng chúng Trời, Rồng, Dạ-xoa, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân, Phi nhân v.v... Nghĩa là quyển thuộc của Như Lai trong cõi Tịnh Độ. Điều

này cho biết tám bộ chúng này thường trụ ở nơi này. Nhưng, những chúng này không phải là chúng sinh thật sự, vì trong cõi kia không có hư không, chẳng qua chỉ là do Đức Phật biến hóa ra.

10. Trì viên tịnh (持圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho sự nắm giữ pháp vị hỷ lạc lớn. Tức là thuyết minh các Bồ-tát nương vào pháp vị chân như giải thoát của mười hai bộ Kinh Đại Thừa mà sinh khởi sự hỷ lạc để nuôi lớn năm phần Pháp thân²³⁶.

11. Nghiệp viên tịnh (業圓淨): Trong luận này giải thích: Lấy tất cả sự lợi ích của tất cả chúng sinh làm Dụng. Nghĩa là Bồ-tát tùy theo khả năng của mình vì hàng phạm phu Nhị thừa giảng thuyết giáo pháp chân chánh. Họ nương theo đó mà tu hành, ra khỏi ác đạo, thoát khỏi sanh tử, dứt bật tính tự ái của Nhị thừa.

12. Lợi ích viên tịnh (利益圓淨): Trong luận này giải thích: Có thể ra khỏi tất cả phiền não, tai nạn. Nghĩa là nghiệp dụng của Bồ-tát đều ra khỏi tất cả phiền não thuộc Tập đế trong ba cõi, ra khỏi tất cả tai họa thuộc Khổ đế trong ba cõi.

13. Vô bố úy viên tịnh (無怖畏圓淨): Trong luận này giải thích: Không phải hành xử của tất cả loại ma. Nghĩa là trong cõi Tịnh Độ không có Âm ma, Phiền não ma, Tử ma, Thiên ma v.v... cho nên xa lìa tất cả sợ hãi.

²³⁶ Âm Hán là Ngũ phần pháp thân (五分法身; c: *wūfēn fǎshēn*; j: *gobun hōshin*) Năm phần pháp thân chúng đạt hoặc trong quả vị Vô học (無學位); hoặc trong quả vị Phật. Ý nghĩa của thuật ngữ này là thể tính bao hàm trong giới (戒), định (定), huệ (慧), giải thoát (解脫), và giải thoát tri kiến (解脫知見; theo kinh Niết-bàn涅槃經).

14. Trụ xứ viên tịnh (住處圓淨): Trong luận này giải thích: Chỗ sở y trang nghiêm của Như Lai hơn hẳn tất cả sự trang nghiêm. Nghĩa là có đầy đủ tất cả vật thọ dụng tối thắng, không gì sánh bằng, mà những thứ này đều là do nhân, hạnh viên mãn về phước đức, trí huệ của Như Lai chiêu cảm ra, là trụ xứ mà Báo thân thù thắng của Như Lai nương tựa. Điều này cho thấy, đây là nơi thù thắng bậc nhất trong tất cả trụ xứ.

15. Lộ viên tịnh (路圓淨): Trong luận này giải thích: Sự xuất li của Đại niệm, Tư, Hành, tức là vào Tịnh Độ môn. Ba loại trí huệ trong giáo pháp Đại Thừa: Văn huệ (Niệm), Tư huệ (Tư), Tu huệ (Hành). Ba loại trí huệ này là con đường để ra vào trong Tịnh Độ, cho nên gọi là xuất li.

16. Thừa viên tịnh (乘圓淨): Trong luận này giải thích: Thừa chỉ cho Śamatha (Xa-ma-tha) và Vipāśyanā (Tì-bát-xá-na) trong Đại Thừa. Trong giáo pháp Đại Thừa, Śamatha là Chỉ và Vipāśyanā là Định, hành giả tu hành theo hai pháp này. Trong đó, Śamatha có năm trăm đẳng định, Vipāśyanā là Như lí như lượng trí. Hai loại này được gọi là Quán Hạnh của Du-già.

17. Môn viên tịnh (門圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho nơi để vào cửa giải thoát của Không, Vô tướng và Vô nguyện. Trong giáo pháp Đại Thừa, do ba cửa giải thoát này vào được Tịnh Độ. Từ Viên Tịnh thứ 15 trở xuống an lập tên của ba ví dụ, tức là ba loại trí huệ như Văn, Tư và Tu là con đường lưu thông. Śamatha và Vipāśyanā là xe vận chuyển. Nhờ cỡi lên xe này mà vào được ba cửa giải thoát.

18. Y chỉ viên tịnh (依止圓淨): Trong luận này giải thích: Chỉ cho nơi nhóm tụ vô lượng công đức, Đại bảo liên hoa

vuông trang nghiêm là nơi y chỉ, tức là thuyết minh cõi Tịnh Độ nương vào Đại bảo liên hoa vương để kiến lập thế giới Liên Hoa Tạng.²³⁷

Ý nghĩa chủ yếu của 18 Viên Tịnh này là thuyết minh Tịnh Độ của chư Phật được tạo thành bởi Đại liên hoa vương. Nhân vì, cõi này có thể sinh ra công năng thiện pháp của xuất xuất thế gian, vượt ra Khổ đế và Tập đế hữu lậu của ba cõi, nói rõ cõi này dùng Trí duy thức (唯識智)²³⁸ thanh tịnh tự tại của Phật và Bồ-tát làm Thế. Cõi này rộng lớn không có bờ mé, có vô lượng ánh sáng chiếu rực rỡ, được trang sức cực kỳ trang nghiêm, Đức Phật là bậc Thượng Thủ, Ngài thường bảo hộ cõi này, hàng Bồ-tát là những bậc trợ thủ, thường giúp Ngài giáo hóa. Đức Như Lai hóa hiện tám bộ chúng Trời, Rồng làm quyến thuộc đầy khắp trong cõi này, chúng thường ăn pháp vị để giữ gìn pháp thân huệ mạng. Cõi này cũng không có nỗi sợ hãi về bốn loại ma, tất cả đồ đạc để sáu căn thọ dụng đều có đầy đủ.

Những điều này cho thấy cõi đó là trụ xứ thù thắng bậc nhất trong tất cả trụ xứ. Nhưng, con đường lưu thông để đến được cõi Tịnh Độ này, đó chính là ba loại trí huệ: Văn huệ, Tu huệ và Tu huệ. Samatha và Vipāśyanā là cỗ xe vận chuyển. Ba loại giải thoát Không, Vô tướng và Vô nguyện là cửa để đi

²³⁷ Đại Chánh Tạng, quyển 31, trang 131, hạ.

²³⁸ Duy Thức Trí (唯識智) “Duy thức trí” là quan điểm quan trọng thứ hai được mô tả trong Nhiếp Luận. Nhiếp Luận cho là Xác lập quá trình về quan điểm “Duy thức vô trần” (唯識識無塵) là quá trình trí huệ được hoàn thiện. Để kiến lập quan điểm Duy thức này thì điều cần thiết là Trí huệ, nhưng *Duy thức quan* (唯識觀) được thành lập lại có thể sinh trí huệ mới: thành tựu trí huệ cao nhất thì có thể thoát khỏi tất cả trần ô, thay đổi triệt để thế giới quan thông thường mà đạt được ba thân Như Lai.

vào. Trong đó, Chủ viên tịnh tức là Phật trang nghiêm. Trợ viên tịnh, Nghiệp viên tịnh, Lợi ích viên tịnh là Bồ-tát trang nghiêm.

Từ Sắc tướng viên tịnh trở xuống 11 loại là cõi nước trang nghiêm. Còn ba loại viên tịnh như Lộ viên tịnh, Thừa viên tịnh và Môn viên tịnh là chỉ ra phương pháp để vào cõi Tịnh Độ. Luận thuyết này có thể nói là một loại Tịnh Độ luận có tổ chức.

Tiết 3: Tịnh Độ Quan Của Thế Thân

Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyên Sanh Kệ của Thế Thân là căn cứ theo thuyết của Kinh Vô Lượng Thọ, ca ngợi công đức trang nghiêm của Tịnh Độ Di Đà, bày tỏ ý nguyện của chính mình muốn cầu vãng sinh, là một luận thư về Tịnh Độ duy nhất của Ấn Độ.

Bản luận này thiết lập Ngũ niệm môn là Lễ bái, Tán thán, Tác nguyện, Quán sát và Hồi hướng làm nhân hạnh để vãng sinh Tịnh Độ.

Nhân hạnh này có thể đạt được công đức của Ngũ môn như: Cận môn, Đại hội chúng môn, Trạch môn, Ốc môn và Viên lâm du hí địa môn.

Trong đó, Quán sát môn: Đối tượng quán sát là công đức trang nghiêm của cõi Tịnh Độ kia, phân biệt ba loại lớn, đó là cõi nước trang nghiêm có 17 loại, Phật trang nghiêm có 7 loại, và Bồ-tát trang nghiêm có 4 loại. Nay khảo sát thuyết này, tông chỉ của bản luận này có lẽ là căn cứ theo thuyết Mười tám viên tịnh trong Nhiếp Đại Thừa Luận.

Trước tiên, Cõi nước trang nghiêm trong luận thư này có 17 loại, trong bài kệ Công đức hình tướng, chép:

Ánh sáng sạch đầy đủ
Như gương, vàng nhật nguyệt.

Trong bài kệ Công đức diệu sắc, chép:

Ánh vô cấu rục rờ
Chiếu sáng sạch thế gian.

Hai bài kệ này đều thuyết minh công đức quang minh có liên quan đến Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, tương đương với Sắc tướng viên tịnh thứ nhất trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ công đức các sự việc, chép:

Đủ các tính trần bảo
Có đủ diệu trang nghiêm.

Hơn nữa, ý nghĩa trong bài kệ Công đức về xúc, Công đức của mưa, đều thuyết minh các loại trang sức, trang nghiêm vi diệu trong cõi Tịnh Độ. Hai kệ này tương đương với Hình mạo viên tịnh thứ hai trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức của lượng, chép:

Cứu cánh như hư không
Rộng lớn không bờ mé.

Bài kệ này thuyết minh lãnh thổ của cõi Tịnh Độ rất rộng lớn, tức là tương đương với Lượng viên tịnh thứ ba trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức thanh tịnh, chép:

Quán tướng thế giới kia
Hơn hẳn cả ba cõi.

Bài kệ này thuyết minh Tịnh Độ vượt hẳn Khô đế và Tập đế trong ba cõi, tương đương với Xứ viên tịnh thứ tư trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức của tính, chép:

Chánh đạo đại từ bi
Sinh căn lành xuất thế.

Bài kệ này giải thích Chánh đạo của Tịnh Độ là vô phân biệt trí. Đại từ bi tức là căn lành xuất thế do hậu đắc trí sinh ra (Nhiếp Đại Thừa Luận gọi là căn lành xuất thế), tương đương với Nhân viên tịnh thứ năm trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức quang minh, chép:

Mặt trời trí huệ Phật
Trừ tối tăm thế gian.

Trong bài kệ Công đức của âm thanh vi diệu, chép:

Phạm âm ngộ sâu xa
Nghe vi diệu mười phương.

Trong bài kệ Công đức về Chủ, chép:

Chánh giác A Di Đà
Vua pháp khéo trụ trì.

Các bài kệ này đều ca ngợi công đức của Pháp vương A Di Đà, tương đương với Chủ viên tịnh thứ bảy trong mười tám Viên tịnh.

Lại nữa, câu *Vua pháp khéo trụ trì* cho thấy cõi Tịnh Độ lấy Đức Như Lai làm chủ thể trụ trì. Trong đây, cũng bao gồm cả ý nghĩa Quả viên tịnh thứ sáu trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức của quyền thuộc, chép:

Chúng thanh tịnh của Phật
Sinh từ hoa Chánh giác.

Bài kệ này thuyết minh tám bộ chúng quyền thuộc của Như Lai đều do Đức Phật hóa ra, tức là tương đương với Quyền thuộc viên tịnh thứ chín trong mười tám Viên Tịnh.

Trong bài kệ Công đức của thọ dụng, chép:

Ưu thích pháp vị Phật
Món ăn Thiền, Tam muội.

Bài kệ này giải thích dùng pháp vị làm món ăn, để nuôi lớn pháp thân huệ mạng, tương đương với Trì viên tịnh thứ mười trong mười tám Viên tịnh.

Bài kệ về Công đức không có các nạn, chép:

Thân tâm lia khổ não
Thường thọ lạc không dứt.

Bài kệ này thuyết minh thân và tâm của chúng sinh trong cõi Tịnh Độ không có các phiền não, lia tất cả phiền não, tai ách, tương đương với Lợi ích viên tịnh thứ mười trong mười tám Viên tịnh.

Trong bài kệ Công đức của đại nghĩa môn, chép:

Hàng căn lành Đại Thừa
Không có hạng chê trách
Người nữ, kẻ thiếu căn
Giống Nhị thừa không sanh.

Bài kệ này thuyết minh Tịnh Độ là thế giới chỉ dành riêng cho hàng thiện căn của Đại Thừa, thuần là chỗ ở của hàng Bồ-tát. Nếu là người nữ, người thiếu căn, hàng Nhị thừa, tất cả người chê trách đều không thể sinh về cõi này. Điều này trái với ý nghĩa của Quả viên tịnh thứ sáu, và Trợ viên tịnh thứ tám, cho đến nói rộng ra ý nghĩa của Vô bố úy viên tịnh thứ mười ba.

Trong bài kệ nói về Công đức của tất cả sự mong cầu đều được đầy đủ, chép:

Mong muốn của chúng sinh

Tất cả đều đầy đủ.

Ý này chỉ cho cõi Tịnh Độ kia có đầy đủ mọi thứ, không gì sánh bằng để sáu căn thọ dụng. Tất cả những nguyện vọng của chúng sinh đều được đầy đủ, tức là tương đương với Xứ viên tịnh thứ mười bốn.

Kế đến, tám loại trang nghiêm của Đức Phật là thuyết minh sự thành tựu công đức tự lợi, lợi tha của Đức Như Lai, tức là giải thích tỉ mỉ Chủ viên tịnh thứ bảy trong mười tám Viên tịnh, đồng thời, công đức của Chủ, công đức của quang minh và công đức của âm thanh vi diệu trong Cõi nước trang nghiêm cũng đều ca ngợi công đức trang nghiêm của Đức Phật. Mười một loại này đều thuộc về sự trang nghiêm của Đức Phật.

Sau cùng, bốn loại trang nghiêm của Bồ-tát thuyết minh Bồ-tát trong cõi kia ứng hóa nhiều loại, thật sự tu tập trong tất cả thời, đi khắp thế giới mười phương giáo hóa chúng sinh để diệt trừ mọi khổ não.

Lại nữa, mưa âm nhạc, hoa, y phục v.v..., cúng dường chư Phật, sinh vào thế giới không có Phật, giữ gìn Phật pháp là tương đương với ý nghĩa của Trợ viên tịnh thứ tám, Nghiệp viên tịnh thứ mười một và Lợi ích viên tịnh thứ mười hai trong mười tám Viên tịnh.

Căn cứ theo những điều đã trình bày thì thuyết hai mươi chín loại trang nghiêm trong tác phẩm Vãng Sinh Luận, quả đúng là giải thích tỉ mỉ ý nghĩa của mười bốn loại Viên tịnh ở đoạn mười tám Viên tịnh trong Nhiếp Đại Thừa Luận.

Lại nữa, Tác nguyện môn trong Ngũ niệm môn tức là Samatha, Quán sát môn tức là Vipassyanā. Luận này dùng hai

môn này làm phương pháp để vãng sinh Tịnh Độ. Như vậy, điều chắc chắn là Luận này kế thừa thuyết Viên tịnh thứ mười sáu trong mười tám Viên tịnh. Tác nguyên môn có nghĩa là Śamatha. Trong luận này chép:

“Thế nào là Tác nguyên? Tâm thường phát nguyện, một lòng chuyên niệm, cuối cùng được vãng sinh về cõi nước An Lạc.”

Điều này cho biết Śamatha có nghĩa là muốn tu hành đúng nghĩa. Quán sát môn gọi là Vipāśyanā. Trong luận này, chép:

“Thế nào là Quán sát? Dùng trí huệ để quán sát, phải nghĩ nhớ, quán sát về cõi kia.” Điều này cho biết Vipāśyanā là vì muốn tu hành theo đúng nghĩa Vipāśyanā. Lại nữa, Śamatha và Vipāśyanā là nơi y cứ của ba loại trí huệ: Văn, Tư, và Tu. Vì trong hai môn Tác nguyên và Quán sát này hẳn nhiên bao gồm cả ý nghĩa của Lộ viên tịnh thứ mười lăm trong mười tám Viên tịnh.

Lại nữa, Hành trong Ngũ niệm môn của Luận này thành tựu năm loại công đức từ Cận môn cho đến Viên lâm du hí môn, tức là thuyết minh ý nghĩa về sự Xuất (ra), Nhập (vào) của Tịnh Độ.

Lại nữa, từ Trạch môn thứ ba trở xuống là tu tập tam muội tịch tĩnh Śamatha, chớ nên vào được thế giới Liên Hoa Tạng, vì thế, cõi Tịnh Độ kia gọi là thế giới Liên Hoa Tạng, là tương đương với Y chỉ viên tịnh thứ mười tám.

Vì thế, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá của Thế Thân là căn cứ theo thuyết mười tám Viên tịnh trong Nhiếp Đại Thừa Luận, sửa đổi thành pháp môn trang nghiêm và vãng sinh của Tịnh Độ Di Đà này.

Tiết 4: Ý Nghĩa Chân Thật Của Thế Giới Hoa Tạng

Lại nữa, trong bản Luận đó, có thuyết liên quan đến Y chỉ viên tịnh thứ mười tám, Nhiếp Đại Thừa Luận chép: “Được trang nghiêm bằng vô lượng công đức là nương vào Đại liên hoa vương”.

Lại nữa, trong Phật Địa Kinh Luận, quyển 1, chép: “Nhu đất đai nương vào phong luân mà được giữ vững, hoặc giống như cung điện ở thế gian được kiến lập trên đất, Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà được trang nghiêm bằng vô lượng công đức là được kiến lập bởi nhiều Đại bảo hồng liên hoa vương”. Kinh Hoa Nghiêm cũng có cùng ý nghĩa này, cho là cõi Tịnh Độ được tạo thành từ thực chất hoa sen.

Nhưng, trong Nhiếp Đại Thừa Luận của Thế Thân, quyển 15, đưa ra hai loại giải thích:

1. Lấy Hoa sen là vì thực chất hoa sen do sự chiêu cảm của nguyện lực Như Lai mà có.

2. Pháp giới chân như được trình bày trong Đại Thừa ví như hoa sen. Tức là hoa sen trong bùn dơ mà không bị bùn dơ làm ô uế, cũng như Pháp giới chân như ở trong thế gian nhưng không bị các pháp thế gian làm nhiễm ô.

Lại nữa, hoa sen có bốn đức là hương thơm, trong sạch, mềm mại, đẹp đẽ, để dụ cho bốn đức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Pháp giới chân như.

Hai loại giải thích này, người đời sau cho là thế giới Liên Hoa Tạng không phải được tạo thành bởi thực chất hoa sen, là hiển hiện trên thể tính của Pháp giới chân như, đúng là đã phát huy ý nghĩa vốn có của thế giới Liên Hoa Tạng.

Vãng Sinh Luận nói sự trang nghiêm trong cõi nước của Đức Phật Vô Lượng Thọ là tướng cảnh giới vi diệu thuộc Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, sự thành tựu công đức trang nghiêm của ba loại, 29 câu, nếu nói lược thành “Nhất pháp cú”²³⁹ (câu một Pháp). “Nhất pháp cú” này còn được gọi là “Thanh tịnh cú”(câu thanh tịnh), chính là Trí huệ chân thật, Pháp thân vô vi. Những công đức trang nghiêm của Tịnh Độ Di Đà này là Tướng cảnh giới vi diệu thuộc Đệ nhất nghĩa đế. Nghĩa là nói quy vào một pháp thuộc trí huệ chân thật của Đức Như Lai kia là Pháp thân.

Thuyết này được trình bày trong Nhiếp Đại Thừa Luận, quyển Hạ, phần đầu Trí Phân Biệt Thắng Tướng, chép: “Thọ dụng thân hiển hiện các loại cõi nước của chư Phật và nơi các bậc Đại nhân thường tập hợp, nương tựa”.

²³⁹ **Nhất cú pháp** (一句法) chỉ chương cú thuộc phạm trù chân lý. Nhất Pháp (一法) là triết ngộ Pháp thân. Cú (句) biểu thị chương cú của Năng thuyết (能詮). Câu hiển thị một pháp gọi là Nhất cú pháp (一法句). Bởi vì, chư Phật, Bồ-tát vì nguyện lực mà hiện thân khắp tất cả cõi Phật. Kinh Đại Pháp Cự Đà La Ni (大法炬陀羅尼經) quyển 1, chép: Trong Câu một pháp Đà-la-ni này, thân nhiếp tất cả vô lượng ức số Tu-đa-la, là ý nghĩa mang tính quyết định, phải biết điều mà Như Lai tận lực tuyên thuyết là không có bỏ mé. Các ông cũng đạt được pháp môn Đà-la-ni. Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十住毘婆沙論) quyển 11, chép: Phật pháp quý ở chỗ nói và làm, không quý ở chỗ đọc tụng nhiều. Lại như Phật nói: Thực hành Câu một pháp, có thể tự lợi, gọi là Đa văn, Trí huệ cũng lại như vậy. Lại nữa, Tịnh Độ Tông lấy câu “Câu một pháp tức là Câu thanh tịnh” của Thế Thân nói, là Câu thanh tịnh chỉ cho Pháp thân vô vi của Trí huệ chân thật. Trong tác phẩm Tịnh Độ Luận (淨土論) của Thế Thân, nói: Cảnh giới thù thắng của Phật, Bồ-tát, Thế giới Cực Lạc ... gồm 29 câu. Công đức trang nghiêm của 29 câu này thân nhiếp trong một Câu thanh tịnh. Cho nên 29 câu là Câu một pháp “rộng”. Câu thân nhiếp cả 29 câu là Câu một pháp “lược”. Bởi lẽ, rộng và lược cùng tương nhập nhau, cho nên cảnh giới tường tế của Tịnh Độ là Pháp thân vô vi thuộc Trí huệ chân thật.

Điều này cho biết Thọ dụng thân lấy Pháp thân làm nơi nương tựa, thuyết minh Thọ dụng báo thân là Tịnh Độ chư Phật, và là nhân để hàng Bồ-tát thọ dụng pháp lạc Đại Thừa. Nhưng, Thọ dụng thân này cũng nương tựa vào Pháp thân. Điều này rất phù hợp với thuyết nhập “nhất cú pháp” hiện nay.

Thế Thân chủ yếu lấy Tịnh Độ làm cụ thể hóa Pháp giới chân như (*shinnyo hōkai*), Pháp thân vô vi, trí huệ chân thật của Như Lai trở thành Thể của nó (Tịnh Độ). Cho nên, công đức trang nghiêm của Tịnh Độ không phải là tướng hư vọng, hữu vi của Tục đế thuộc thế gian, mà phải coi là cảnh giới vi diệu thuộc Đệ nhất nghĩa đế. Điều này chính là lấy quan điểm Tịnh Độ Di Đà để phát triển lên đến một tầng cảnh giới cao nhất.

CHƯƠNG 11

PHÂN LOẠI TỊNH ĐỘ VÀ TÍNH TƯƠNG QUAN CỦA THÂN VÀ ĐỘ

Tiết 1: Lời Tựa

Các Tịnh Độ của chư Phật đều căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật. Tịnh Độ đó phải tồn tại ở một thế giới phương khác là một nguyên tắc từ xưa đến nay. Lại nữa, xét theo thuyết Phật-đà và Tịnh Độ đều là quả thể nhằm đáp ứng lại bản nguyện lúc còn trong nhân vị, trong Tam thân luận tất nhiên gọi là Báo thân, Báo độ. Nhưng, ở một phương diện khác, đối với sự khảo sát về Đức Thích Tôn tức là sự phát triển về Phật-đà luận.

Đối với bản thân Đức Thích Tôn thì có sự sai biệt về Sanh thân Pháp thân hoặc Ứng thân, Chân thân. Kể đến, Phật-đà luận chịu sự ảnh hưởng Phật Tịnh Độ luận, Chân thân của Thích Tôn cũng là Tịnh Độ có lẽ thuộc về hiện tại, thì lại phát triển đến những thuyết Tâm thanh tịnh quốc độ thanh tịnh của Kinh Duy Ma, Tịnh Độ Linh Sơn của Kinh Pháp Hoa, Thường Tịch Quang Độ của Kinh Quán Phổ Hiền v.v... Bởi vì, Tịnh Độ Linh Sơn v.v... xem cõi Ta-bà là Tịnh Độ thì không thể gọi là quả thể nhằm đáp ứng lại bản nguyện lúc còn trong nhân vị.

Vì lẽ đó, tuy cùng tên gọi là Tịnh Độ, căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật, nhưng cõi này hoàn toàn không giống với ý nghĩa Tịnh Độ của chư Phật phương khác. Tức là lấy lối lập luận không theo quy tắc mà Tịnh Độ có, để mở rộng giáo nghĩa Tịnh Độ thành một cục diện mới, cũng chính là thuyết minh bản chất của Tịnh Độ.

Đến thời đại Vô Trước thì Phật-đà luận được phổ biến hóa, đề xướng tất cả chư Phật đều có ba thân: Tự tính (svabhāva), Thọ dụng (sambhoga) và Biến hóa (nirmana).

Sau đó, đến môn hạ của Thế Thân lại đề xướng thuyết có Bốn thân, là căn cứ theo nguyên nhân về tương quan của Thân, Độ. Bốn thân đều có Tịnh Độ riêng để cư trú, đồng thời, mỗi cõi Tịnh Độ cũng có số dân hạn chế. Vì lí do này mà quyết định phân biệt Tịnh Độ của chư Phật có nhiều phân loại và tầng bậc.

Tiết 2: Luận Về Thân Và Độ Của Nhà Duy Thức

Nhiếp Đại Thừa Luận của Vô Trước, quyển Hạ, chép: “Phật có ba thân riêng biệt, đó là Tự tính thân, Thọ dụng thân và Biến hóa thân.”²⁴⁰

Pháp thân của chư Phật Như Lai gọi là Tự tính thân (自性身, *Jishōshin*). Tự tính thân nương hai hạnh phước đức và trí huệ mà sinh khởi. Nương hai hạnh này để đạt được Tịnh Độ thanh tịnh và pháp lạc lớn. Thân thọ dụng hai loại quả báo này gọi là Thọ dụng thân.

²⁴⁰ “Phật hữu Tự tính thân, Thọ dụng thân, Biến hóa thân, tam thân sai biệt.”
佛有自性身，受用身，變化身三身差別。

Thân có Tám tướng thành đạo²⁴¹ gọi là Biến hóa thân (變化身 *Hengeshin*). Biến hóa thân cư trú trong cõi uế. Thọ dụng thân (受用身 *Juyūshin*) tức là Báo thân trụ trong cõi Tịnh Độ có mười tám Viên tịnh.

Lại nữa, Tự tính thân chính là chỗ y chỉ của Thọ dụng thân và Biến hóa thân, nhưng chưa đề cập Tự tính thân này có riêng một cõi nước để cư trú. Nhưng, trong tác phẩm Phật Địa Kinh Luận của Thân Quang (親光, *Bandhu-prabha* hay *Parbhā-mitra*)²⁴², quyển 1, chép: “Trong đó, Thọ dụng thân nêu ra sự khác biệt giữa Tự thọ dụng và Tha thọ dụng. Tự thọ dụng thân cư trú ở Tự thọ dụng độ. Tha thọ dụng thân cư trú Tha thọ dụng độ. Tự thọ dụng độ là cõi tự thân Như Lai thọ dụng pháp lạc. Thế này biến khắp pháp giới. Tha thọ dụng độ là cõi mà Bồ-tát Địa thượng²⁴³

²⁴¹ **Tám Tướng Thành Đạo:** 1) Phật từ trời Đâu-suất giáng sanh, 2) Trụ thai, 3) Xuất thai, 4) Xuất gia, 5) Hàng phục ma quân, 6) Thành Đạo, 7) Chuyển Pháp-luân, 8) Nhập Niết-bàn.

²⁴² **Thân Quang** (親光, s: *Bandhu-prabha* hay là *Parbhā-mitra*) là Cao tăng, học giả chùa Na Lan Đà (那爛陀寺) nước Ma Kiệt Đà (摩揭陀) Trung Ấn Độ, là vị Luận sư của Phái Du-già hành (瑜伽行派) Phật giáo Đại Thừa. Sống vào khoảng giữa thế kỷ thứ 6, tương truyền là môn nhân của Hộ Pháp Bồ Tát (護法菩薩). Sư có soạn Phật Địa Kinh Luận (佛地經論). Trong Luận Sư chia Phật Địa Luận thành 3 phần: Giáo khởi nhân duyên phần (教起因緣分), Thánh giáo sở thuyết phần (聖教所說分), Y giáo phụng hành phần (依教奉行分) để chú thích, gọi là Thân Quang Tam Phân Khoa Kinh (親光三分科經). Sự phân chia này giống với thuyết Tam Phân Khoa Kinh (三分科經) do Đạo An (道安, 314-385) đời Tấn (晉) sáng lập. Tam Phân Khoa Kinh (三分科經) của Đạo An thì đem Kinh văn phân làm 3 phần: Tự phần (序分), Chánh tông phần (正宗分), Lưu thông phần (流通分). Về sau, các nhà chú thích Kinh điển đều theo cách này.

²⁴³ **Địa Thượng** (地上, *Chijō*) chỉ cho Sơ địa trở lên. Bồ-tát tu hành trải qua một đại A-tăng-kỳ kiếp (阿僧祇劫), bắt đầu đoạn trừ một phần hoặc chướng, chứng được một phần chân lí, gọi là Hoan hỷ địa (歡喜地) là Sơ

tùy nghi thị hiện trên cõi trời Tịnh Cư của Sắc giới, hoặc nói ở Tây Phương”.

ThànhDuyThứcLuận (成唯識論, *Vijñāptimātratāsiddhi*), quyển 10, chép: “Phật có đủ Bốn thân, Bốn độ. Tự tính thân nương vào Pháp tính độ, Tự thọ dụng thân nương vào Tự thọ dụng độ, Tha thọ dụng thân nương vào Tha thọ dụng độ, Biến hóa thân nương vào Biến hóa độ”.

Trong đó, Tự thọ dụng thân và Pháp tính độ, thể của nó không có khác biệt. Xét theo Phật-đà là Tự tính thân, xét theo pháp là Pháp tính độ.

Lại nữa, nếu xét theo Tướng là Tự tính thân, xét theo Tính thì gọi là Pháp tính độ. Thân và Độ này đều không thuộc về Sắc pháp, nên không thể nói hình lượng của chúng là nhỏ hay lớn, nhưng lại biến cùng khắp tất cả nơi chốn trong hư không.

Tự thọ dụng độ (自受用土) là Đại viên cảnh trí (大圓鏡智, *Ādarśa-jñāna*)²⁴⁴ tương ứng với Tịnh thức, là cõi Phật thuần tịnh vô lậu do nhân duyên tu tập công đức tự lợi trong Nhân vị đã thành thực, do lúc mới thành Phật liên tục biến

địa (初地). Sơ địa trở lên có mười địa, nếu tu hành đầy đủ hai đại A-tăng-kỳ kiếp thì có thể đến được Phật quả (佛果). Cho nên Sơ địa trở lên gọi là Địa thượng. Trước Sơ địa gọi là Địa tiền (地前). Bậc Địa thượng gọi là Pháp thân Bồ Tát (法身菩薩), bậc Địa tiền gọi là Phàm phu Bồ Tát (凡夫菩薩).

²⁴⁴ **Đại viên kính trí (大圓鏡智, s: *ādarśa-jñāna*):** trí như một tấm gương lớn, trí giúp người nhìn vạn vật với một tâm thức Vô ngã (*anātman*), không muốn chiếm đoạt, phân biệt đúng sai, chấp nhận vạn vật với mỗi sắc thể riêng của nó. Trí này được ví như một tấm gương vì một hạt bụi nó cũng không bỏ qua nhưng nếu hạt bụi này bay đi, gương không lưu lại dấu vết gì. Nguồn gốc của trí này là Thức uẩn (*viññāna-skandha*) cùng với tâm trạng Sân hận (*dveṣa*), thuộc về ý (*citta*) trong ba cửa tạo nghiệp. Trong Man-đala thì trí này thuộc về Phật Bất Động (*akṣobhya*), nằm ở phương Đông.

hóa ra cõi Phật thuần tịnh. Cõi ấy biến khắp không có bờ mé, được trang nghiêm bằng các loại châu báu.

Tha thọ dụng độ (他受用土) là sức đại từ bi của Bình đẳng tính trí (平等性智 *Samatājñāna*)²⁴⁵, là cõi Phật thuần tịnh vô lậu do nhân duyên tu tập công đức lợi tha trong Nhân vị đã thành thực. Cõi Tịnh Độ này được hóa hiện ra tùy theo hàng Bồ-tát Thập địa, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc xấu, hoặc tốt, trước sau thay đổi, không có hạn định.

Biến hóa độ (變化土) là sức đại từ bi của Thành sở tác trí (成所作智 *Kṛtyānuṣṭhāna-jñāna*)²⁴⁶, là cõi Tịnh Độ vô lậu và Uế độ, do tu tập công đức lợi tha trong Nhân vị đã thành thực, là chỗ thích nghi cho hàng hữu tình chưa chứng Địa. Cõi Phật này được hóa hiện ra, hoặc tịnh, hoặc uế, hoặc to, hoặc nhỏ, trước sau thay đổi, không có hạn định. Đây là sự khác biệt giữa Bốn thân của Phật-đà.

²⁴⁵ **Bình đẳng tính trí** (平等性智; s: *samatājñāna*): trí giúp con người thấy rõ sự bình đẳng giữa mình và chúng sinh. Tinh thần từ bi (*maitrī-karunā*) của đạo Phật cũng xuất phát từ trí này chứ không phải xuất phát từ ý nghĩ “tội nghiệp, đáng thương” – cách nhìn của một người “trên cơ” nhìn xuống. Người Phật tử phát triển Bồ-đề tâm, phát triển lòng từ bi vì đã nhận ra chính mình trong tất cả hoàn cảnh, tất cả chúng sinh. Nguồn gốc của trí này là Thụ uẩn (*vedanāskandha*) cùng với tâm trạng Kiêu mạn (*māna*). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bảo Sinh (*rat-nasambhava*), vị trí ở phương Nam.

²⁴⁶ **Thành sở tác trí** (成所作智; s: *kṛtyānuṣṭhāna-jñāna*), cũng được gọi là Thành sự trí (成事智): trí giúp người hoàn thành tất cả mọi việc mà không tạo Nghiệp (*karma*), đó là hành động Vô vi, xuất phát từ một tâm đã chứng ngộ được Vô ngã của chính bản thân và các Pháp Hữu vi. Nguồn gốc của trí này là Hành uẩn (*saṃskāraskandha*) cùng với tâm trạng ganh ghét (Hán dịch là “tật” 嫉; s: *īṛṣyā*). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bất Không Thành Tựu (*amoghasiddhi*), giáo chủ phương Bắc.

Độ cũng có sự khác nhau của Bốn độ, đều lấy lý luận tương quan giữa Thân và Độ để thuyết minh. Bởi vì, Pháp tính độ ở đây được gọi là lý tính của Pháp tính Chân như, không phải là cõi được chiêu cảm bởi nhân, hơn nữa, là chỗ nương tựa của Tự tính thân. Bởi vì, Thân và Độ có cùng một thể, cho nên, không giống với Thân độ của ba độ khác.

Tự thọ dụng độ (自受用土) là Vô lậu tịnh thức (無漏淨識) tương ứng với Đại viên cảnh trí trong bốn trí mà Đức Phật đã đạt được. Bởi lẽ, hạnh nguyện tự lợi trong Nhân vị đã thành thực, biến thành pháp lạc tự thọ dụng. Cõi này biến khắp pháp giới không có bờ mé, được trang nghiêm bằng các loại châu báu, là cõi Phật thuần tịnh vô lậu. Tức là cảnh giới nội chứng của bản thân lúc thành tựu Phật Bồ-đề.

Tịnh Độ Linh Sơn trong Kinh Pháp Hoa, thế giới Liên Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm có lẽ bao gồm luôn ý nghĩa này.

Tha thọ dụng độ là sức đại từ bi của Bình đẳng tính trí, do hạnh nguyện lợi tha trong Nhân vị đã thành thực, là sự thọ dụng pháp lạc của hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, tùy nghi thị hiện Tịnh Độ thuần tịnh vô lậu. Cõi này trước sau thay đổi không nhất định, tức là không giống nhau: có nhỏ, có lớn, có xấu, có tốt.

Biến hóa độ là Thành sở tác trí, do hạnh nguyện lợi tha trong Nhân vị đã thành thực, là cõi được hóa hiện ra cho hàng Bồ-tát Địa tiền và hàng Nhị thừa, phàm phu. Cõi này không có thuần tịnh. Vì có sự bất đồng giữa tịnh, uế, lớn, nhỏ.

Nói cho dễ hiểu, Tự thọ dụng là cõi tự lợi của chư Phật, là trụ xứ vi diệu, chỉ có một mình Đức Phật trụ. Tha thọ dụng độ và Biến hóa độ là cõi thuộc lợi tha, tức là cõi được hiện

ra tùy theo căn cơ của chúng sinh. Tha thọ dụng độ là cõi thị hiện cho hàng Bồ-tát từ sơ địa trở lên. Đây chính là kế thừa tư tưởng của các bộ luận như Du-già v.v...

Trong Luận Du-già Sư-địa, quyển 79, chép: “Thế giới thanh tịnh chỉ thuần là Bồ-tát tăng cư trú. Bồ-tát đã nhập địa thứ ba (tức là Phát Quang địa), do nguyện lực tự tại, sinh vào trong cõi ấy, không có hàng Thanh văn, Độc giác phi dị sinh, hoặc là Bồ-tát dị sinh sinh vào cõi ấy”.

Nhiếp Đại Thừa Luận Thích của Ngài Thế Thân, quyển 14, chép: “Trong cõi Tịnh Độ có tám điều bất khả đắc, và hai điều khả đắc, cho nên gọi là rất vi diệu thanh tịnh. Tám điều bất khả đắc là: 1. Ngoại đạo, 2. Có chúng sinh đau khổ, 3. Các sự khác biệt về gia tộc giàu sang, 4. Người có hạnh xấu, 5. Người phá giới, 6. Đường ác, 7. Hạ thừa (hàng Nhị thừa), 8. Hàng Bồ-tát hạ hạnh hạ ý²⁴⁷. Hai điều khả đắc là: 1. Các hàng Bồ-tát có ý hạnh thuộc phẩm hạnh cao tốt, 2. Các Đức Như Lai.”²⁴⁸

Cõi Tịnh Độ này chỉ có Như Lai và hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên cư trú, có ý nghĩa giống với Tha thọ dụng độ. Lại nữa, Vãng Sanh Luận của Thế Thân, chép:

²⁴⁷ Bồ-tát phá giới thuộc về Thân khẩu.

²⁴⁸ Đại Chánh Tạng, quyển 31, trang 262, thượng:

“Tịnh Độ trung hữu bát bất khả đắc nhị khả đắc, cố danh tối vi diệu thanh tịnh. Bát bất khả đắc giả: nhất ngoại đạo, nhị hữu khổ chúng sinh, tam sinh tính gia phú đẳng sai biệt, tứ ác hạnh nhân, ngũ phá giới nhân, lục ác đạo, thất hạ thừa, bát hạ ý hạ hạnh chư Bồ-tát. Nhị khả đắc giả: nhất tối thượng phẩm, ý hạnh chư Bồ-tát, nhị chư Như lai.”

淨土中有八不可得二可得。故名最微妙清淨。八不可得者。一外道。二有苦眾生。三生姓家富等差別。四惡行人。五破戒人。六惡道。七下乘。八下意下行諸菩薩。二可得者。一最上品。意行諸菩薩。二諸如來。

Hàng thiện căn Đại Thừa
Không có hạng chê trách
Người nữ, kẻ thiếu căn
Giống Nhị thừa không sanh.

Điều này có cùng chung một ý nghĩa.

Như vậy, cõi Tịnh Độ là trụ xứ dành riêng cho hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên. Bồ-tát Địa tiền, hàng Nhị thừa và phàm phu không được sinh về Tịnh Độ. Như thế là trái với những điều trong Kinh nói. Ở đây, nếu Biến hóa độ thông với hai cõi Tịnh và Uế thì hàng Bồ-tát Địa tiền v.v... được sinh về cõi Tịnh Độ do biến hóa. Nhưng, Biến hóa độ tùy theo căn cơ của chúng sinh được hóa hiện ra, không có tính vĩnh viễn.

Trong tác phẩm Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương (大乘法苑義林章) của Khuy Cơ, đời Đường, cuối quyển 7, giải thích về Biến hóa độ rằng: “Tùy theo căn cơ của hữu tình chưa lên Địa mà hóa thành cõi Phật, hoặc là tịnh, hoặc là uế, như Tịnh Độ của Ngài Di Lặc, cõi uế của Đức Thích Ca. Khi Đức Thích Ca ở trong cõi này thuyết giảng Kinh Vô Cấu (Kinh Duy Ma), trước khi chân Ngài chưa ấn xuống đất thì hiện tại là cõi uế, không phải cõi tịnh. Nhưng, sau khi Ngài ấn chân xuống đất thì tạm thời hiện thành cõi tịnh. Khi Ngài thuyết giảng Kinh Pháp Hoa thì chư Phật trong mười phương vân tập, cõi này là cõi tịnh, không phải cõi uế, lúc chư Phật chưa vân tập thì cõi này là cõi uế”.

Điều này cho biết Tịnh Độ do biến hóa, là biến hóa tạm thời. Đây là sự phân loại Tịnh Độ do các chuyên gia Pháp Tướng Duy Thức căn cứ theo dân cư trú của chỗ cư trú mà lập ra.

Nếu y cứ thuyết Tịnh Độ của Đức Phật Di Đà kia thì trong cõi nước của Ngài có vô số Thanh Văn, hơn nữa, hàng phàm

phu cũng được sanh về cõi kia, nhất định phải gọi cõi đó là Biến hóa độ. Nhưng, Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không phải tạm biến hóa trong nhất thời, mà có tính lâu dài, miên viễn. Như vậy, không giống với Biến hóa độ.

Hơn nữa, cõi kia là do sau khi hạnh nguyện lợi tha ở nhân vị của Đức Phật đã thành thực mà chiêu cảm được, đương nhiên phải gọi là Tha thọ dụng độ.

Phật Địa Kinh Luận, quyển 1, chép: “*Tha thọ dụng độ ở phương Tây v.v...*”²⁴⁹ Do đây có thể thấy, cõi kia là Tha thọ dụng độ. Nhưng, Tha thọ dụng độ thì hàng Nhị thừa, phàm phu không được cư trú. Vì hiểu được sự mâu thuẫn nên nghiên cứu ra thuyết Biệt thời ý (別時意).

Biệt thời ý như trong Kinh chép: “Hàng phàm phu vãng sinh Tịnh Độ không phải là vãng sinh thuận theo trình tự”²⁵⁰ mà là trong vị lai rất xa, do đó nghiệp Mười niệm vãng sinh kia, trở thành nhân của sự vãng sinh mà thôi. Kết quả là phàm nhân hàng Nhị thừa, phàm phu có thể cư trú trong cõi đó, mà thành lập thuyết Tha thọ dụng. Xét đến thì Tha thọ dụng độ trái với những điều trong Kinh nói, xét lui là Biến hóa độ, những cõi kia lại không phải là cõi biến hóa nhất thời, quả thật là tiến thoái đều khó cả. Cho nên, phân loại Tịnh Độ của các nhà Duy thức vẫn chưa đạt mức độ hoàn bị.

²⁴⁹ “Tha thọ dụng độ tại Tây phương đẳng” 他受用土在西方等.

²⁵⁰ Nghĩa là không phải kiếp này niệm Phật là sẽ được vãng sinh ngay sau khi lâm chung, mà nhiều kiếp sau nữa mới được sinh về cõi Cực Lạc.

Tiết 3: Thuyết Bốn Độ Của Pháp Thường, Trí Nghiễm...

Trung Quốc từ thời Tùy trở về sau, thuyết có liên quan đến sự phân loại Tịnh Độ liên tục không ngừng phát triển, quan niệm về Tịnh Độ đã được phát biểu một cách rất đặc biệt.

Các Đại sư thời nhà Đường như Pháp Thường (法常 *Hōjō*)²⁵¹, Trí Nghiễm (智儼 *Chigon*, 602 - 668)²⁵²,

²⁵¹ **Pháp Thường** (法常 *Hōjō*, 567-645) Cao tăng đời Đường, người Bạch Thủy Nam Dương (南陽白水, nay là Hà Nam 河南) họ Trương. Lúc nhỏ, Sư theo học Nho học, thường tránh xa những nơi ồn ào. Năm 19 tuổi, Sư nương ngài Đàm Diên (曇延) xuất gia, không đầy 10 năm liền có thể tuyên giảng Kinh Niết Bàn. Năm 20 tuổi, Sư bắt đầu học Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論), sau 5 năm Sư đã thông suốt nghĩa lí sâu xa của bộ luận, và nghiên cứu sự dị đồng giữa các bộ Kinh luận như: Hoa Nghiễm (華嚴), Thành Thật (成實), Tì Đàm (毘曇) Địa Luận (地論). Sư thường được Tề Vương thỉnh để giảng pháp cho thính chúng. Đầu năm Đại Nghiệp (大業) đời Tùy, nhận sắc chỉ trụ tại chùa Đại Thiên Định (大禪定寺) ở Trường An (長安). Khoảng năm Trinh Quán (貞觀, 627-649), Sư tham dự đạo tràng dịch Kinh. Vua Thái Tông xây chùa Phổ Quang (普光寺) triệu Sư về trụ trì, và hạ lệnh cho Thái tử thọ Bồ-tát giới. Ít lâu sau, Sư lại vâng sắc giữ ngôi vị thượng Tọa của chùa Không Quán (空觀寺), thường giảng các Kinh Luận như: Hoa Nghiễm, Thành Thật, Tì Đàm, Nhiếp Luận, Thập Địa... người học rất đông từ bốn phương kéo về. Vương tử nước Tân La (新羅) là Kim Từ Tạng (金慈藏) cũng bỏ ngôi vua, đến thọ Bồ-tát giới. Năm Trinh Quán thứ 19 (645), Sư thị tịch, thọ 79 tuổi.

Tác phẩm của Sư: *Nhiếp Đại Thừa Luận Nghĩa Sớ* (攝大乘論義疏) 8 quyển, *Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ* (觀無量壽經疏) 1 quyển, và *Niết Bàn Kinh Sớ* (涅槃經疏), *Duy Ma Kinh Sớ* (維摩經疏), *Thắng Man Kinh Sớ* (勝鬘經疏).....

²⁵² **Trí Nghiễm** (智儼, *Chigon*, 602-668): Vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân vùng Thiên Thủy (天水, Tỉnh Cam Túc [甘肅]), họ Triệu (趙), tổ thứ 2 của Hoa Nghiễm Tông, hiệu Chí Tướng Đại Sư (至相大師), Vân Hoa

Đạo Tuyên (道宣, *Dōsen*, 596 - 667)²⁵³, Đạo Thế (道世 *Dōsei*

Tôn Giả (雲華尊者). Lúc còn nhỏ Sư đã có chí hướng với Phật đạo, khi đùa giỡn thường lấy đá xếp thành tháp, hay lấy chúng bọ làm thính chúng và bản thân mình là Pháp sư. Năm 12 tuổi, Sư theo Đỗ Thuận (杜順) đến Chí Tướng Tự (至相寺) ở Chung Nam Sơn (終南山), thọ học với đệ tử của Đỗ Thuận là Đạt Pháp Sư, ngày đêm tinh tấn, siêng năng tu tập. Đến năm 14 tuổi, Sư xuống tóc xuất gia, thường nghe giảng Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論). Năm 20 tuổi, Sư thọ cụ túc giới, học các kinh luận như Tứ Phần Luật (四分律), Tỳ Đàm (毘曇), Thành Thật (成實), Thập Địa (十地), Địa Trì (地持), Niết Bàn (涅槃). Sau Sư theo Trí Chánh (智正) học Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), đọc qua Đại Tạng Kinh, nghiên cứu sâu vào huyền chỉ của Thập Địa Luận. Năm 27 tuổi, Sư soạn Hoa Nghiêm Kinh Sư Huyền Kí (華嚴經搜玄記) và nó trở thành quy mô của tông phái này. Sư thường giảng thuyết Hoa Nghiêm, hóa đạo không hề mệt mỏi. Vì Sư đã từng trú trì Chí Tướng Tự (至相寺), nên người đời gọi Sư là Chí Tướng Đại Sư. Đến cuối đời, Sư đến trú tại Vân Hoa Tự (雲華寺), nên có tên gọi khác là Vân Hoa Tôn Giả. Vào tháng 10 năm đầu (668) niên hiệu Tổng Chương (總章) đời vua Cao Tông, Sư thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi. Đệ tử Sư có Hoài Tề (懷齊, hay Hoài Tế [懷濟]), Pháp Tạng (法藏), Nguyên Hiểu (元曉), Nghĩa Tương (義湘), Bạc Trần (薄塵), Huệ Hiểu (慧曉), Đạo Thành (道成), v.v... Trước tác của Sư để lại có *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sư Huyền Phân Tề Thông Trí Phương Quy* (大方廣佛華嚴經搜玄分齊通智方軌) 1 quyển, *Hoa Nghiêm Ngũ Thập Yếu Vấn Đáp* (華嚴五十要問答) 2 quyển, *Hoa Nghiêm Nhất Thừa Thập Huyền Môn* (華嚴一乘十玄門) 1 quyển, *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật La Lược Sớ* (金剛般若波羅蜜羅略疏) 2 quyển, *Vô Tính Nhiếp Luận Sớ* (無性攝論疏) 4 quyển, v.v...

²⁵³ **Đạo Tuyên** (道宣, *Dōsen*, 596-667): Vị tăng Luật Tông dưới thời nhà Đường, còn được gọi là Nam Sơn Luật Sư (南山律師), Nam Sơn Đại Sư (南山大師), tổ sáng lập ra Nam Sơn Luật Tông, người Ngô Hưng (吳興), Triết Giang (浙江), có thuyết cho là vùng Đơn Đê (丹徒), Nhuận Châu (潤州), Giang Tô (江蘇), họ Tiền (錢), tự là Pháp Biện (法遍). Năm 16 tuổi, Sư xuất gia, theo Huệ Quán (慧願) ở Nhật Nghiêm Tự (日嚴寺) và Trí Thủ (智首) ở Đại Thiên Tự (大禪寺) học Luật; sau Sư đến trú tại Phóng Chương Cốc (放掌谷, phía Nam Trường An), tạo dựng Bạch Tuyền Tự (白泉寺) và chuyên tâm nghiên cứu, hoằng truyền Tứ Phần Luật, cho nên tông phái của Sư được gọi là Nam Sơn Luật Tông. Sư đã từng đi khắp nơi thuyết giảng Luật học và cùng tham gia phiên dịch với Huyền Trang (玄奘). Sư đã từng

? - 683)²⁵⁴ v.v...đều căn cứ theo thuyết Mười tám Viên Tịnh

sống qua vài nơi như Sùng Nghĩa Tự (崇義寺), Phong Đức Tự (豐德寺) và Tịnh Nghiệp Tự (淨業寺). Vào năm thứ 3 (658) niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), Sư vàng sắc chỉ đến trú trì Tây Minh Tự (西明寺) ở Trường An. Không bao lâu sau, Sư soạn ra *Thích Môn Chương Phục Nghi* (釋門章服儀), *Thích Môn Quy Kính Nghi* (釋門歸敬儀), v.v... Vào năm thứ 2 (662) niên hiệu Long Sóc (龍朔), vua Cao Tông ra sắc lệnh các tăng ni phải lễ bái nhà vua, Sư cùng với Huyền Trang dâng thư kháng tranh, nên việc này được đình chỉ. Đến tháng 2 năm thứ 2 (667) niên hiệu Càn Phong (乾封), Sư sáng lập giới đàn tại Tịnh Nghiệp Tự, các nơi đến cầu giới hơn 20 người. Cũng vào tháng 10 năm này Sư tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 52 hạ lạp. Sư được ban cho thụy hiệu Trùng Chiếu (澄照). Trước tác của Sư có *Tứ Phần Luật San Phồn Bồ Khuyết Hành Sự Sao* (四分律刪繁補闕行事鈔) 12 quyển, *Yết Ma Sở* (羯磨疏) 3 quyển, *Giới Bản Sở* (戒本疏) 6 quyển, *Thập Tỳ Ni Nghĩa Sao* (拾毘尼義鈔) 6 quyển, *Tỳ-khưu Ni Nghĩa Sao* (比丘尼義鈔) 6 quyển, được gọi là 5 bộ trọng yếu của Luật học. Trong đó, Hành Sự Sao là bộ sách không thể thiếu khi nghiên cứu về Tứ Phần Luật. Ngoài ra Sư còn soạn ra bộ *Đại Đường Nội Điển Lục* (大唐內典錄) 10 quyển, là sách mục lục chính lý toàn bộ kinh điển. Bên cạnh đó, Sư còn biên tập *Cổ Kim Phật Đạo Luận Hành* (古今佛道論行) 4 quyển, *Quảng Hoằng Minh Tập* (廣弘明集) 30 quyển, v.v..., để tuyên dương Phật Giáo. Ngoài ra, Sư còn trước tác *Tục Cao Tăng Truyện* (續高僧傳) 10 quyển, *Thích Thị Lược Phổ* (釋氏略譜), *Thích Ca Phương Chí* (釋迦方志), *Tam Bảo Cảm Thông Lục* (三寶感通錄), v.v...

²⁵⁴ **Đạo Thế** (道世, *Dōsei* ?-683) Vị Tăng sống vào thời nhà Đường (唐 618-907), người Kinh Triệu (京兆, Tây An 西安) họ Hàn (韓), tự Huyền Uân (玄懌), vì tránh húy của Thái Tôn nên lấy tự là Hành Thế (行世). Năm 20 tuổi, Sư vào chùa Thanh Long (青龍寺) xin xuất gia. Sư nghiên cứu sâu Luật học (律學), giỏi văn chương. Trong năm Hiển Khánh (顯慶, 656-660) thời vua Cao Tông (高宗), Hoàng Thái tử thỉnh Sư vào trụ tại chùa Tây Minh (西明寺) ở Kinh Đô. Sư học thức uyên bác, cùng với Đạo Tuyên hoằng dương Luật học, thay đổi phong tục, nghiêm trì giới luật, lấy việc soạn thảo làm việc chính. Sư tịch vào năm Hoảng Đạo năm đầu (683), tuổi thọ không rõ.

Trước tác của Sư có: *Pháp Uyển Châu Lâm* (法苑珠林) 120 quyển, *Chư Kinh Yếu Tập* (諸經要集) 20 quyển, *Tín Phước Luận* (信福論), *Đại Tiểu Thừa Thiên Môn Quán* (大小乘禪門觀) 10 quyển, *Tứ Phần Luật Thảo Yếu* (四分律討要) 6 quyển, *Tứ Phần Luật Ni Sao* (四分律尼鈔) 5 quyển, *Kim Cang Tập Chú* (金剛經集註).

trong Nhiếp Đại Thừa Luận mà đề xướng Tịnh Độ có bốn loại khác nhau, đó là Pháp tính Tịnh Độ, Thật báo Tịnh Độ, Sự Tịnh Độ và Hóa Tịnh Độ.

Tác phẩm Hoa Nghiêm Không Mục Chương của Trí Nghiễm, quyển 1, chương Mười Loại Tịnh Độ, chép: “Căn cứ theo giáo nghĩa Tam thừa thì có loại Tịnh Độ. Một là Hóa Tịnh Độ: Hóa hiện tất cả các Tịnh Độ trong các phương. Hai là Sự Tịnh Độ: Các cõi Tịnh Độ trong các phương đều được tạo thành bởi các loại châu báu. Ba là Thật Báo Tịnh Độ: Được tạo thành bởi nhiều loại Lý hạnh v.v... lấy Tam không²⁵⁵ là cửa, lấy các Độ làm đường ra vào. Bốn là Pháp tính Tịnh Độ: Tức là lấy Chân như làm Thể.”

Trong tác phẩm Pháp Uyển Châu Lâm của Đạo Thế, quyển 15, giải thích rất rõ ràng: “*Pháp tính độ lấy Chân như làm Thể. Nhiếp Luận, đời nhà Lương, lấy Liên Hoa Vương dụ cho Pháp giới Chân như, cho là Tịnh Độ lấy Pháp giới Chân như làm Thể của sở y, tức chỉ cho cõi này. Thật báo độ, theo Nhiếp Luận lấy Tam không làm Môn, Tam huệ²⁵⁶ làm*

²⁵⁵ **Tam Không** (三空; c: sānkōng; j: sankū) 1. Ba loại tính Không được mô tả trong Kim cương tam-muội kinh (金剛三昧經): Tướng không (相空), Không không (空空) và Sở không (所空); 2. Theo Ki Hoà trong tác phẩm Ngũ gia giải thoát nghị (五家解說誼; k: o ka hae sōrui) thì Tam không bao gồm Ngã không (我空), Pháp không (法空) và Không không (空空); 3. Ngã không (我空), Pháp không (法空) và Ngã pháp không (我法空), tính không của cả hai, Ngã và Pháp; 4. Không (空), Vô tướng (無相) và Vô nguyện (無願); 5. Trong khi thực hiện hạnh bố thí thì Tam không gồm Tính không của người bố thí, của người nhận và Tính không của vật được bố thí; 6. Vô tính không (無性空), Dị tính không (異性空) và Tự tính không (自性空).

²⁵⁶ **Tam Huệ** (三慧, s: tisrah prajñāh) chỉ cho Văn huệ, Tư huệ và Tu huệ.
1. **Văn Huệ** (聞慧, s: śrutamayī prajñā) tức là trí huệ do nghe được ba tạng, 12 phần giáo hoặc từ thiện tri thức mà biết, có thể sinh ra trí huệ vô

con đường ra vào, lấy *Samatha* (Xa-ma-tha) và *Vipāśyanā* (Tì-bát-xá-na) làm cỗ xe, lấy căn bản vô phân biệt trí làm Dụng” tức là nói cỗ này. Những quan điểm này đều dựa vào sự thù báo công đức để bàn về Thể của Thất báo độ.

Sự Tịnh Độ là cõi có bảy loại châu báu vi diệu vô thượng. Cõi này lấy năm trần là Sắc, thanh, hương, vị, xúc làm Tướng. Vì thế, Nhiếp Luận cho là: “*Phật trụ tại nơi có bảy loại châu báu, ánh sáng chiếu khắp.*”²⁵⁷

Kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong tướng cảnh giới của chư Phật có nhiều loại trang nghiêm đan xen nhau.” Tịnh Độ Luận, chép: “*Đầy đủ tính chất quý hiếm, đầy đủ trang nghiêm vi diệu.*”²⁵⁸

Lại nữa, Kinh Bồ Tát Tạng, tân dịch, chép: “*Giả sử thế giới trên đây bị lửa dữ thiêu rụi thì Như Lai cũng lại ở trong đó, hoặc là đi kinh hành, hoặc là đứng, ngồi, nằm. Cõi kia tự nhiên xuất hiện nước tám công đức.*”²⁵⁹ Những điều ấy đều thuyết minh tướng trang nghiêm của cõi này.

lậu, cho nên gọi là Văn sở thành huệ (聞所成慧). Huệ này do Thanh Văn (聲聞) thành tựu.

2. **Tư huệ** (思慧, s: *cintāmayī prajñā*), tức là Thánh huệ vô lậu (無漏聖慧) sinh ra từ sự tư duy về đạo lý đã nghe. Huệ này do Duyên giác (緣覺) thành tựu.

3. **Tu Huệ** (修慧, s: *bhāvanāmayī prajñā*) là Thánh huệ vô lậu (無漏聖慧) do tu tập mà sinh ra. Huệ này do Bồ-tát (菩薩) thành tựu.

²⁵⁷ “Phật tại ư châu biến quang minh thất bảo chi xứ”

佛在於周遍光明七宝之处。

²⁵⁸ “Bị chư trân bảo tính, cụ túc diệu trang nghiêm”

備諸珍寶性，具足妙莊嚴。

²⁵⁹ “Giả sử như thượng thế giới nãi chí đại đồng nhiên đẳng Như lai tại trung, nhược y kinh hành, nhược trụ tọa ngộ. Kỳ xứ tự nhiên hữu bát công đức thủy xuất hiện.”

假使如上世界乃至大洞然等如來在中，若依經行，若住坐卧，其處自然有八功德水出現。

Hóa Tịnh Độ là cõi lấy bảy loại châu báu mà đức Phật biến hiện ra và năm trần làm Thế. Kinh Niết Bàn, chép: “Do thần lực của Phật mà đất đai đều mềm mại, không có gò đồi, đất cát, sỏi đá, cho đến giống như thế giới Cực Lạc của Phật Vô Lượng Thọ ở Tây Phương v.v...”²⁶⁰

Lại nữa, Đại Trang Nghiêm Luận (大莊嚴論), chép: “Do trí tuệ tùy theo ước muốn của Đức Phật mà có thể biến hiện thế giới thanh tịnh bằng thủy tinh, lưu ly v.v...”²⁶¹

Lại nữa, Kinh Duy Ma, chép: “Đức Phật dùng chân ấn xuống đất thì liền hiện ra các sự thanh tịnh.”²⁶²

Những điều này đều thuyết minh Tịnh Độ do biến hóa. Tức là Đức Phật có hiển hiện thần lực, cõi nước mà Ngài hóa hiện ra đều được quy vào Biến hóa độ.

Đạo Thế lấy Tịnh Độ được hiển hiện trong nhất thời này làm Hóa Tịnh Độ, nhưng lấy Tịnh Độ có trang nghiêm bảy báu thượng diệu làm Sự Tịnh Độ. Vì lấy Tịnh Độ do lí hạnh thuộc Tam không và Tam huệ v.v... để tạo thành, nên gọi là Thật báo độ, lấy Pháp giới Chân như lí tính làm Pháp tịnh độ.

Trong đây, ba Độ sau là Sự Tịnh Độ tương ứng với Sắc tướng viên tịnh v.v... của mười tám Viên tịnh trong Nhiếp

²⁶⁰ “Đĩ Phật chi thần lực, địa giai nhu nhuyễn, nhi vô hữu khâu hư, thổ sa, lịch thạch, nãi chí do như Tây phương Vô lượng thọ Phật chi Cực lạc thế giới.”

以佛之神力，地皆柔軟，而無有丘墟，土沙，礫石，乃至猶如西方無量壽佛之極樂世界。

²⁶¹ “Do trí tuệ tùy, tùy bị sở dục, năng hiện thủy tinh, lưu ly đẳng thanh tịnh thế giới.”

由智自在，隨彼所欲，能現水精，琉璃等清淨世界。

²⁶² “Phật dĩ túc chỉ án địa hiện tịnh đẳng sự”

佛以足指案地現淨等事。

Đại Thừa Luận, Lộ viên tịnh, Thừa viên tịnh và Môn viên tịnh là Thật báo độ. Y chỉ viên tịnh tương ứng với Pháp tính độ. Đạo Thế lấy Thọ dụng độ phân ra, lại còn lập riêng biệt thành ba Độ.

Trong Duy Ma Kinh Sớ Am La Ký (維摩經疏菴羅記) của Ngưng Nhiên (凝然 *Gyōnen* 1240-1321)²⁶³, quyển 7, chép: “Đại sư Nam Sơn (tức Đạo Tuyên) dùng hai môn Khai, Hợp để kiến lập tướng trạng của Uế Độ và Tịnh Độ.

Dùng Khai để kiến lập, trình bày bốn loại Tịnh Độ:

²⁶³ **Ngưng Nhiên** (凝然 *Gyōnen* 1240-1321): Vị học tăng của Giới Đàn Viện (戒壇院 *Kaidanin*) Đông Đại Tự (東大寺 *Tōdai-ji*) sống vào thời hậu kỳ Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*). Họ là Fujiwara (藤原), tự Thị Quán (示觀 *Jikan*). Người Iyokuni (tức bây giờ là (*Ehimeken* 愛媛県). Năm 16 tuổi, Sư thọ Bồ-tát giới (菩薩戒 *Bostukai*) ở Ti Duệ Sơn (比叡山 *Hiezan*). Năm 18 tuổi, Sư xuất gia với Viên Chiếu (円照 *Enshō*) của Giới Đàn Viện thuộc Đông Đại Tự. Năm 20 tuổi Sư thọ cụ túc giới. Sau đó, Sư học Chân ngôn với Thánh Thủ (聖守 *Shōshu*), Hoa Nghiêm (華嚴 *Kegon*), Duy Thức (唯識 *Yuishiki*) với Tông Tính (宗性, *Sōshō*), Tịnh Độ giáo (淨土教) với Trường Tây (長西 *Chōsai*), Giới Luật (戒律) với Chứng Huyền (証玄 *Shōgen*), Viên Chiếu (円照 *Enshō*). Không những tinh thông Thiền quán mà Sư còn tinh thông cả ngoại điển như, Quốc sử, Nho học, Bách gia chư tử (諸子百家). Năm Kiến Trị thứ 3 (建治, *Kenji*, 1227), Sư vẫn ở Giới Đàn Viện, đề xướng Luật Tông (律宗) và Hoa Nghiêm Tông (華嚴宗), và kết hợp với Duệ Tôn (睿尊, *Eizon*) ở Tây Đại Tự (西大寺 *Saidai-ji*) tái trùng hưng Luật Tông. Năm Đức Trị thứ 2 (徳治, *Tokuji*, 1307) Sư truyền Viên đốn đại giới cho Hậu Vũ Đa Pháp Hoàng (後宇多法皇) và phụng sắc chỉ vào cung giảng *Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương* (華嚴五教章). Năm Chánh Hòa thứ 2 (正和 *Shōwa*, 1313) Sư đến trụ tại chùa Đường Chiêu Đề (唐招提寺 *Tōshōdai-ji*), 5 năm sau Sư về lại Giới Đàn Viện. Niên hiệu Nguyên Hanh năm đầu (1321), Sư tịch, thọ 82 tuổi. Trước tác của Sư có:

Bát Tông Cương Yếu (八宗綱要), *Nội Điển Trần Lộ Chương* (內典塵露章), *Tam Quốc Phật Pháp Truyền Thông Duyên Khởi* (三國佛法傳通緣起), *Duy Ma Kinh Sớ Am La Ký* (維摩經疏菴羅記)...ngoài ra còn nhiều trước tác về các phương diện như: Sử Nhật Bản, Thần Đạo, Âm Nhạc.... tổng cộng hơn 162 bộ, 1200 quyển.

1. Pháp tính Tịnh Độ là chỗ cư trú của Pháp thân.
2. Thật báo độ là chỗ cư trú của Tự thọ dụng thân.
3. Sự Tịnh Độ là chỗ cư trú của Tha thọ dụng thân.
4. Hóa Tịnh Độ là chỗ cư trú của Hóa thân.

Dùng Hợp để kiến lập, tuy lập ra bốn loại Tịnh Độ nhưng phần mấu chốt cũng không ra ngoài hai độ.

1. Báo độ là chỗ cư trú của Pháp Thân, Tự thọ dụng thân và Tha thọ dụng thân.
2. Hóa độ là chỗ cư trú của Phật.

Cho đến, trong tác phẩm Pháp Uyển Châu Lâm của Huyền Uẩn (玄暉, tức Đạo Thế), quyển 15, nêu ra bốn loại Tịnh Độ, lại còn lập ra cương yếu hai độ, hoàn toàn giống với thuyết Khai, Hợp về cõi Phật mà Đại sư Nam Sơn đã lập ra.

Pháp Thường thuộc Nhiếp Luận Tông kiến lập bốn loại Tịnh Độ, Trí Nghiễm ở chùa Chí Tướng, là Tổ sư của Tông Hoa Nghiêm, cũng kiến lập bốn loại Tịnh Độ. Trí Nghiễm vốn là kế thừa Pháp Thường, theo học Nhiếp Luận Tông, trình bày về tướng của bốn loại Tịnh Độ. Cả hai Thầy trò đều nổi tiếng. Sự kiến lập bốn loại Tịnh Độ của hai vị này hoàn toàn giống nhau.

Tướng trạng của bốn loại Tịnh Độ của Nam Sơn, Huyền Uẩn cũng hoàn toàn giống với ý nghĩa của Pháp Thường.

Dựa vào thuyết của bốn loại Tịnh Độ này chúng ta có thể biết được là do Pháp Thường ở chùa Phổ Quang thuộc Nhiếp Luận Tông đã đề xướng. Về sau, Trí Nghiễm, Đạo Tuyên, Đạo Thế đều dựa vào thuyết của Pháp Thường.

Trong đó, Đạo Tuyên v.v... đặc biệt kiếp lập hai nghĩa về Khai, Hợp. Sư cũng căn cứ theo thuyết Mười tám Viên tịnh, Thọ dụng độ trong Nhiếp Đại Thừa Luận, đem Pháp tính, Thật báo, Sự tịnh chia ra, tức là trong ba Độ này cũng có ý nghĩa của Thọ dụng độ.

Hiện nay, trong văn thì xếp Pháp tính độ là chỗ cư trú của Pháp Thân, Thật báo độ là chỗ cư trú của Thọ dụng thân, Sự Tịnh Độ là chỗ cư trú của Tha thọ dụng thân, đây có lẽ là chủ trương mới của Đạo Tuyên v.v.... Tại sao như thế? Vì lẽ, Pháp Thường viên tịch vào niên hiệu Trinh Quán thứ 19 (645), đời nhà Đường, nên vẫn chưa đọc được các luận thư theo lối Tân dịch của Huyền Trang như Phật Địa Luận Kinh, Thành Duy Thức Luận v.v...

Tiết 4: Luận Về Ba Độ Của Ca Tài

Trong Tịnh Độ Luận của Ca Tài (迦才 *Kasai*)²⁶⁴, đời Đường, quyển Thượng, chép: “*Tịnh Độ có ba loại là Pháp thân Tịnh Độ, Báo thân Tịnh Độ và Hóa thân Tịnh Độ.*”²⁶⁵

Trước tiên, Pháp thân Tịnh Độ là Nhân và Độ cùng một thể, tức là ý nghĩa Chân như thể đại (Thể của Chân như thì lớn)

²⁶⁴ **Ca Tài** (迦才 *j: Kasai*): Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào nhà Đường, năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh Quán, Sư trú ở chùa Hoảng Pháp (弘法寺 *Guhō-ji*) Trường An, khuyên mọi người tu Tịnh nghiệp, hoảng dương pháp môn Tịnh Độ. Sư chịu ảnh hưởng của Đạo Xước (道綽 *Dōshaku*, 562-645), bắt tay vào việc chỉnh lí các luận thư Tịnh Độ và soạn Tịnh Độ Luận (淨土論 *Jōdoron*) 3 quyển, chủ trương Niệm Phật lấy quán tưởng làm chính.

²⁶⁵ “Tịnh Độ hữu Pháp thân Tịnh Độ, Báo thân Tịnh Độ, Hóa thân Tịnh Độ tam chủng.”

淨土有法身淨土，報身淨土，化身淨土三種。

được trình bày trong Khởi Tín Luận làm Thể của Tịnh Độ, lấy ý nghĩa Tướng Đại, Dụng Đại làm Thể của người năng trụ.

Kể đến, Báo thân Tịnh Độ có hai loại là Thật báo độ và Sự dụng độ. Thật báo độ cũng là Nhân và Độ cùng một Thể, tức là lấy hàng vạn công đức tu tập lúc ban đầu làm Thể của Tịnh Độ, tập hợp hàng vạn công đức đó lại làm người năng trụ. Cõi này chỉ thuộc về cảnh giới của Đức Phật, tức là cho dù ngay cả Bồ-tát Kim Cang Tâm²⁶⁶ cũng không thể biết được. Nhiếp Đại Thừa Luận lấy Đại không vô tướng làm Môn, Tam huệ làm Lộ (đường), tức là chỉ cho cõi này.

Sự dụng độ tức là Nhân và Độ có Thể khác nhau, tức là lấy thể giới Liên Hoa Tạng Phả Lê Kha (頗梨柯, *pundarika*)²⁶⁷ làm Thể của cõi Tịnh Độ này. Lấy đại định, đại bi, tướng tốt đẹp của người năng trụ v.v... làm Tự Thể của cõi Tịnh Độ này.

Nhân và Độ này tùy theo phẩm trật của Bồ-tát từ Sơ địa trở lên mà thấy được, nhưng cố sự khác biệt về phần thô và vi diệu.

Trong Nhiếp Đại Thừa Luận, chép: “*Nếu xa rời Ứng thân (tức Báo thân, còn gọi là Thọ dụng thân) thì tư lương Bồ-đề của Bồ-tát từ Sơ địa trở lên sẽ không được đầy đủ*”²⁶⁸, tức là nói theo nghĩa này.

²⁶⁶ **Bồ Tát Kim Cang Tâm** (金剛心菩薩) là bản thể Bồ đề tâm của tất cả chúng sinh, thể này cứng chắc như kim cương, không bị bất kỳ vật khác phá hoại được, biểu thị niềm tin cứng chắc như kim cương, cùng thể với Bồ tát Phổ Hiền trong Hiền Giáo nhưng khác nhau tên gọi, là trưởng tử của chư Phật.

²⁶⁷ **Phả Lê Kha** (頗梨柯, s: *pundarika*) ý dịch là Bạch Liên Hoa (白蓮花).

²⁶⁸ “*Nhược li ứng thân tác sơ địa dĩ thượng Bồ-tát chi Bồ-đề tư lương tức bất ứng cụ túc.*”

若離應身則初地以上菩薩之菩提資糧即不應具足

Thứ đến, Hóa thân Tịnh Độ cũng có hai loại là Thường tùy hóa (常隨化) và Vô nhi hốt hữu (無而忽有 không mà bỗng nhiên có).

Thường tùy hóa là do công đức lợi tha trong ba đại A-tăng-kỳ kiếp đã thành tựu, Thân và Độ thường hiện ở cõi này, cõi kia.

Sự biến hóa của Vô nhi hốt hữu là nương vào Hóa thân này (tức giống như Phật Thích Ca) mà phân thân ra. Giống như thế giới Diệu Thiện của Đức Phật A Súc là Tịnh Độ của Thường tùy hóa. Cõi Tịnh Độ do Đức Phật ấn ngón chân xuống đất hiện ra Trong Kinh Duy Ma là cõi Vô nhi hốt hữu. Cõi này chỉ có hàng Bồ-tát Địa tiền, Nhị thừa và phàm phu thấy được. Đây là căn cứ theo ba Thân mà lập ra sự khác biệt về ba Độ. Nhưng Báo thân độ phân ra thành hai loại là Thật báo và Sự dụng.

Nói chung, kết quả là có bốn Độ, vì thế mà không giống với thuyết của Pháp Thường v.v...trình bày ở phần trên.

Nhưng Ca Tài đem Hóa thân Tịnh Độ phân thành hai loại là Thường tùy hóa và Vô nhi hốt hữu, quả đúng là một ý nghĩa mới của Sư để bổ túc cho thuyết của Pháp Thường v.v...

Như đã trình bày trong đoạn văn trước, Biến hóa độ là cõi biến hóa nhất thời, là chỗ cư trú dành riêng cho hàng Nhị thừa, phàm phu v.v...

Cõi biến hiện nhất thời này vì để loại bỏ sự hiểu lầm về cõi Tịnh Độ của Phật A Súc và Phật Di Đà, do đó ngoài cõi Vô nhi hốt hữu biến hóa tạm thời, còn lập riêng cõi Thường tùy hóa lâu dài, quy về Tịnh Độ của Đức Phật A Súc và Đức Phật Di Đà.

Trong tác phẩm Du Già Luận Ký (瑜伽論記) của Độn Luân (遁倫)²⁶⁹, người Tân La (新羅)²⁷⁰, quyển 41, chép: “Có thuyết cho là cõi Tịnh Độ biến hóa có xứ sở riêng biệt giống như Cừu phẩm vãng sinh trong cõi Cực Lạc. Có thuyết cho là xứ sở riêng biệt như Đức Phật ẩn ngón chân xuống đất liền hiện ra cõi Tịnh Độ trong Kinh Duy Ma.”²⁷¹

Lại nữa, trước tiên dẫn Duy Ma Kinh Sớ Am La Ký (維摩經疏菴羅記), quyển 7, chép: “Hóa độ không kiến lập riêng

²⁶⁹ **Độn Luân** (遁倫): Vị tăng gốc người Tân La (新羅, *Shiragi*, nay là Triều Tiên) sống vào đời nhà Đường, năm sinh năm mất không rõ, còn gọi là Đạo Luân (道倫). Sư soạn bộ Du Già Luận Ký (瑜伽論記) 24 quyển. Đây là bản chú thích toàn bản Du Già Sư Địa Luận duy nhất hiện còn đầy đủ. Nội dung chủ yếu của bộ luận này là căn cứ theo bộ *Du Già Luận Lược Toàn* (瑜伽論略纂) của Khuy Cơ (窺基), đồng thời dẫn dụng học thuyết của các Sư như: Thuận Cảnh (順憬), Văn Bị (文備), Huyền Phạm (玄範), Thần Thái (神泰), Huệ Cảnh (惠景), Huệ Đạt (惠達), Viên Trắc (圓測), Nguyên Hiếu (元曉)...

Ngoài bộ Du Già Luận Ký 24 quyển ra, Độn Luân còn có các tác phẩm: *Kim Cang Bát Nhã Kinh Lược Ký* (金剛般若經略記), *Đại Bát Nhã Kinh Lược Ký* (大般若經略記), *Tịnh Phạn Vương Kinh Sớ* (淨飯王經疏), *Dược Sư Bản Nguyên Kinh Sớ* (藥師本願經疏), *Thập Nhất Diện Kinh Sớ* (十一面經疏), *Tứ Phần Luật Quyết Vấn* (四分律決問), *Tân Tuyền Đại Thừa Nghĩa Chương* (新撰大乘義章), *Thành Duy Thức Luận Yếu Quyết* (成唯識論要決)... tổng hợp tính chất của các bộ Kinh luận, người ta có thể biết được sở học của Sư, lấy Duy Thức làm trọng tâm, và nghiên cứu rộng các Kinh Bát Nhã, Giới Luật....

²⁷⁰ **Tân La** (新羅, *Shiragi*): Tên gọi ngày xưa của Triều Tiên cổ đại, khoảng năm 47 trước CN, Hách Cư Thế (赫居世) lập nên Tư Lô Quốc (斯盧國) ở Khánh Châu (慶州), đến thế kỷ thứ 4 sau CN, nước này thống nhất các tiểu quốc Thần Hàn (辰韓), và lấy tên là Tân La.

²⁷¹ “Hữu thuyết biến hóa Tịnh Độ hữu biệt xứ sở, như Cực Lạc quốc chi cừu phẩm vãng sinh. Hữu thuyết biệt chi xứ sở, như Duy Ma chi túc chi án địa vân.”

有說變化淨土有別處所，如極樂國之九品往生。有說別之處所，如維摩之足指按地云。

biệt một nơi chốn nào mà ngay trên Báo độ hiện khởi ra tướng thô. Trong Hóa độ, người tâm tịnh sẽ chiêu cảm được Tịnh Độ, người có tâm uế sẽ chiêu cảm Uế Độ”²⁷² cho nên nói Hóa độ của Tịnh và Uế là cõi lâu dài. Tịnh Độ trong bốn loại Tịnh Độ được trình bày phần trên, theo tạm biến (biến hóa tạm thời) mà nói thì có Tịnh Độ này, theo Hóa độ mà nói thì có cõi lâu dài, có cõi tạm biến. Nếu nói: phải chăng Tịnh Độ liên quan đến một trụ xứ riêng biệt hay không thì điều này trở thành tiêu điểm tranh luận của các Sư, nhưng Ca Tài theo thuyết Trường thời biệt xứ (Tịnh Độ có nơi riêng biệt, lâu dài).

Tiết 5: Luận Về Bốn Loại Tịnh Độ Của Nguyên Hiểu

Nguyên Hiểu (元曉 *Gangyō*, 617-686)²⁷³, người Tân La, trong hai tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Tông

²⁷² “Hóa độ chi kiến lập thị bất biệt phương xứ, ư Báo độ thượng sinh khởi thô tướng. Hóa độ chi trung, ư tịnh tâm sở cảm thị Tịnh Độ, uế tâm sở cảm thị Uế độ.”

化土之建立是不別方處，於報土上生起麤相。化土之中，於淨心所感是淨土，穢心所感是穢土。

²⁷³ Nguyên Hiểu (元曉; c: *yuánxiào*; j: *Gangyō*; k: *wǒnhyo*, 617-686) Một trong những nhà lãnh đạo tư tưởng, tác gia và luận sư của Phật giáo Hàn Quốc. Sư sống vào cuối thời Tam Quốc và đầu thời đại Tân La thống nhất. Sư đóng một vai trò năng động trong sự thâm hoá sâu rộng trào lưu Phật giáo du nhập vào bán đảo Cao Li đương thời. Sư rất tâm đắc và ảnh hưởng tư tưởng Như Lai tạng (如來藏; s: *tathāgatagarbha*), Duy thức và Hoa Nghiêm (華嚴; k: *hwaōm*). Tuy nhiên, với công trình nghiên cứu rộng rãi của sư qua các luận giải và chuyên luận, sư đã dung nhiếp toàn bộ giáo lý đạo Phật được lưu truyền ở Cao Li, gồm các Tông phái như Tịnh độ, Niết-bàn, Tam luận, và Thiên Thai (Pháp Hoa tông). Sư viết hầu như toàn bộ các luận giải về những bộ kinh quan trọng của Đại thừa, tổng cộng hơn 80 tác phẩm với hơn 200 quyển. Trong số những tác phẩm nổi tiếng mà sư đã trứ

Yếu (無量壽經宗要) và Du Tâm An Lạc Đạo (遊心安樂道) cũng sử dụng thuyết Bốn loại Tịnh Độ của Pháp Thường. Sử dụng bốn loại đối nhau như: Nhân và Quả đối nhau, Nhất hướng và Bất nhất hướng đối nhau, Thuần và Tạp đối nhau, Chánh định và Phi chánh định đối nhau, để luận bàn về sự cao thấp của Tịnh Độ.

1. *Nhân Quả đối nhau*: Đức Phật ở tại quả vị và Bồ-tát ở Nhân vị đối nhau để biện minh cõi nước Tịnh và Bất tịnh. Tức là chỉ có trụ xứ của Đức Phật cư trú mới gọi là Tịnh Độ, trụ xứ của hàng Bồ-tát Kim Cương tâm trở xuống gọi là Quả báo độ. Đây là nói theo ý nghĩa của Nhân Vương Bát Nhã Kinh, chép: “Tam Hiền (三賢 *Sangen*)²⁷⁴, Thập Thánh (十聖

tác là Luận giải về Đại thừa khởi tín luận (大乘起信論), Luận giải về kinh Niết-bàn, Luận giải về kinh Kim Cương tam-muội. Các tác phẩm này được các học giả thượng thủ Phật học Trung Hoa và Nhật Bản tôn trọng nhất, đáp ứng cho sự duy trì Đại thừa khởi tín luận như là tác phẩm quan trọng nhất trong truyền thống Phật giáo Hàn Quốc.

Trong thời gian đầu, Nguyên Hiếu trải qua cuộc đời mình như là một Tăng sĩ, nhưng sau khi giác ngộ được lí Duy thức, Sư rời khỏi Tăng đoàn và chuyển sang truyền bá Phật pháp dưới hình tướng của một cư sĩ. Vì khía cạnh độc đáo này của Sư, nên Sư kết thúc cuộc đời mình khi trở thành một vị anh dũng dân tộc nổi tiếng Cao Li. Sư là đồng sự và là bạn của Nghĩa Tương (義湘; k: *uisang*), một vị Tăng người Tân La có thể lực thuộc tông Hoa Nghiêm (k: *hwaom*). Kết quả quan trọng của sự hợp tác này là việc sáng lập tông Hoa Nghiêm như là một dòng pháp có ưu thế trên bán đảo Triều Tiên. 23 tác phẩm hiện còn lưu hành của Nguyên Hiếu nay đang được tiến hành dịch sang tiếng Anh trong chương trình hợp tác giữa Đại học Dongguk và SUNY tại Stony Brook.

²⁷⁴ **Tam Hiền** (三賢, *Sangen*) là hàng Bồ-tát Thập trụ (十住), Thập hạnh (十行), Thập hồi hướng (十回向) trong Đại Thừa. *Nhân Vương Hộ Quốc Kinh Sớ* (仁王護國經疏) chép: “Các vị Bồ-tát thuộc Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng đều gọi là Hiền. Ở đây là luận theo Biệt giáo, bởi vì chư vị Bồ-tát chỉ đoạn hết Kiến hoặc và Tư hoặc, vẫn còn Vô minh hoặc, chưa vào Thánh vị, cho nên gọi là Hiền.”

Jisshō)²⁷⁵ trụ nơi quả báo, chỉ có Phật là trụ ở cõi Tịnh Độ.” Tức là Bồ-tát vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi mối lo về quả báo của Khổ Đế, còn Đức Phật thì đã diệt trừ tất cả mối họa ô nhiễm.

2. *Nhất hướng và Bất nhất hướng đối nhau*: Bàn về trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Bát địa trở lên và trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Thất địa trở xuống, có sự đối nhau về Tịnh và Bất tịnh. Tức là trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Bát địa trở lên, có đủ bốn nghĩa là hoàn toàn ra khỏi ba cõi, hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn không có lỗi lầm, hoàn toàn tự tại, cho nên gọi là Tịnh Độ. Hàng Bồ-tát từ Thất địa trở xuống, chưa hoàn toàn ra khỏi Ba cõi, lại chưa đầy đủ bốn nghĩa về Hoàn toàn, cho nên không gọi là Tịnh Độ. Ở đây căn cứ theo Mười tám Viên tịnh của Nhiếp Đại Thừa Luận, lấy Thọ dụng độ làm nơi có công năng sinh ra thiện pháp của Xuất xuất thế gian, hàng Bồ-tát từ Bát địa trở lên cho đến Phật địa mới được gọi là Xuất xuất thế thiện.

3. *Thuần và Tạp đối nhau*: Trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên và trụ xứ của hàng Nhị thừa, phạm phu cư trú lẫn lộn là đối nhau. Cõi Bồ-tát cư trú gọi là Tịnh Độ. Cõi hàng Nhị Thừa, phạm phu cư trú lẫn lộn gọi là Bất tịnh. Đây là nói theo Du Già Luận: “Trong thế giới thanh tịnh, chỉ thuần là chúng Bồ-tát cư trú. Bồ-tát đã nhập địa thứ ba, do nguyện lực mà được thọ sinh vào cõi ấy. Hàng Dị sinh và Thanh Văn, Độc giác phi dị sinh, và Bồ-tát dị sinh được sinh vào cõi ấy.”

²⁷⁵ **Thập Thánh** (十聖, *Jisshō*) chỉ cho hàng Bồ-tát Thập Địa vị, là đối lại với Tam Hiền mà gọi là Thập Thánh. *Nhân Vương Bát Nhã Kinh Hợp Sở* (仁王般若經合疏) quyển Trung, chép: Tam Hiền là tam thập tâm của Địa Tiên, Thập Thánh là Bồ-tát Thập Địa. Vì Bồ-tát Thập địa đã đoạn trừ lậu hoặc, chứng được Chân tính nên gọi là Thập Thánh.

4. *Chánh định và Phi chánh định đối nhau*: Trụ xứ của chúng sinh thuộc Chánh định tụ và trụ xứ của chúng sinh Phi chánh định tụ đối nhau. Trụ xứ của chúng sinh thuộc Chánh định tụ là Tịnh Độ và trụ xứ của chúng sinh thuộc Phi chánh định tụ là Uế độ. Đây là nói theo Kinh Vô Lượng Thọ: “*Chúng sinh được sinh về nước kia đều trụ trong Chánh định tụ. Vì sao vậy? Vì trong cõi nước kia không có các Tà tụ và Bất định tụ.*”²⁷⁶ Tức là chỉ cõi Tịnh Độ Di Đà là Tịnh Độ thuộc Chánh định tụ. Cho rằng trong cõi nước kia có hàng Bồ-tát Địa tiền và Thanh văn thuộc Tứ quả²⁷⁷, cho đến hàng phàm phu có Tứ ngھی v.v... đều cư trú trong cõi Tịnh Độ này.

Bởi lẽ, bốn loại đối nhau này là nói theo ý nghĩa về Bốn độ thuộc Pháp tính v.v...Tức là Nhân Quả đối nhau, chỉ có Pháp tịnh độ là Tịnh Độ mà Đức Phật cư trú mới được gọi là Tịnh Độ. Còn Nhất hướng Tịnh Độ của Nhất hướng và Bất nhất hướng đối nhau là Thật báo độ. Thuần Tịnh Độ của Thuần Tập đối nhau là trụ xứ của Bồ-tát, là Thọ dụng độ. Chánh định Tịnh Độ của Chánh định tụ và Phi chánh định tụ đối nhau là Biến hóa độ.

Nếu đem luận điểm này đối chiếu với Thân và Độ của Đạo Tuyên thì Pháp tính độ của Sư là trụ xứ của Pháp thân, Thật báo độ là trụ xứ của Tự thọ dụng thân, Sự Tịnh Độ là trụ xứ của Tha thọ dụng thân.

²⁷⁶ “Sinh bi quốc gia giai tất trụ ư Chánh định chi tụ. Sở dĩ giả hà? Bi Phật quốc trung, vô chư tà tụ cập bất định tụ.”

生彼國者皆悉住於正定之聚。所以者何？彼佛國中，無諸邪聚及不定聚。

²⁷⁷ **Tứ Quả** (四果 *Shika*) là Tu Đà Hoàn (須陀洹, s: *Srotāpannaphala*, p: *Sotāpannaphala*), Tư Đà Hàm (斯陀含, s: *Sakrdāgāmi*), A Na Hàm (阿那含, s: *Angāmi*), A Lan Hán (阿羅漢, s: *Arahat*).

Nay, Nguyên Hiếu nói chỉ có Đức Phật cư trú tại Pháp tính độ, không phân chia giữa Pháp thân và Tụ thọ dụng thân, còn Thật báo độ là trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Bát địa trở lên, Thọ dụng độ là trụ xứ của hàng Bồ-tát từ Sơ địa đến Thất địa. Đây chính là sự giải thích bất đồng của hai Sư về Tha thọ dụng độ.

Tiết 6: Luận Về Thân Và Độ Của Huệ Viễn và Trí Khải ...

Những điều mà các Sư trình bày ở phần trên là đại khái đều căn cứ Nhiếp Đại Thừa Luận, tức là phân loại Tịnh Độ theo hệ thống của Nhiếp Luận.

Ngoài ra, trong các Đại Sư của Trung Quốc tham chiếu theo phương thức của Kinh Nhân Vương, Luận Đại Trí Độ v.v... phân ra nhiều loại, tức là Huệ Viễn, Trí Khải, Cát Tạng (吉藏, Kichizō, 549-623)²⁷⁸... đời nhà Tùy.

²⁷⁸ **Cát Tạng** (吉藏, Kichizō, 549-623): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, người vùng Kim Lăng (金陵), họ An (安), tên Thế (賈), tổ tiên Sư người An Túc (安息, dân tộc Hồ), sau dời đến Kim Lăng, cho nên Sư được gọi là An Cát Tạng (安吉藏), Hồ Cát Tạng (胡吉藏). Năm lên 3, 4 tuổi, Sư theo cha đến yết kiến Chơn Đế (真諦), nhân đó Chơn Đế đặt cho Sư tên là Cát Tạng. Sau cha Sư xuất gia, có pháp danh Đạo Lượng (道諒). Sư thường theo cha đến Hưng Hoàng Tự (興皇寺) nghe Pháp Lăng (法朗) giảng thuyết về Tam Luận (三論), và năm lên 7 tuổi (có thuyết cho là 13 tuổi) Sư theo vị này xuống tóc xuất gia. Pháp Lăng là người truyền thừa giáo học Tam Luận của hệ thống Cựu Ma La Thập (鳩摩羅什), cho nên Sư thường học tập Trung Luận (中論), Bách Luận (百論) và Thập Nhị Môn Luận (十二門論). Năm 19 tuổi, lần đầu tiên Sư đăng đàn thuyết pháp, rồi năm 21 tuổi thọ cụ túc giới, danh tiếng ngày càng cao. Vào năm đầu (581) niên hiệu Khai Hoàng (開皇) nhà Tùy, lúc Sư 32 tuổi, Pháp Lăng qua đời, Sư bèn vân du về phía Đông đến Gia Tường Tự (嘉祥寺) thuộc vùng Hội Khê (會稽, hay Cối Khê), Triết Giang (浙江), lưu lại nơi đây chuyên tâm thuyết giảng và trước tác, người đến học đạo lên đến hơn ngàn người. Bên cạnh đó, Sư còn viết chú

sớ cho các thư tịch Tam Luận, phần nhiều đều được hoàn thành ở chùa này, cho nên hậu thế gọi Sư là Gia Tường Đại Sư (嘉祥大師). Ngoài việc hình thành hệ thống Tam Luận Tông, Sư còn tinh thông cả các kinh Đại Thừa như Pháp Hoa, Niết Bàn, v.v... Vào tháng 8 năm thứ 17 niên hiệu Khai Hoàng (開皇), gọi thư mời Thiên Thai Trí Khải Đại Sư (天台智顛大師) đến tuyên giảng giáo nghĩa Pháp Hoa. Vào năm thứ 2 (606, có thuyết cho là năm thứ 2 [602] niên hiệu Nhân Thọ [仁壽], hay năm cuối [616] niên hiệu Đại Nghiệp [大業]) niên hiệu Đại Nghiệp (大業), vua Dương Đế (場帝) hạ chiếu mở 4 đạo tràng, Sư phụng sắc chỉ đến trú tại Huệ Nhật Đạo Tràng (慧日道場) ở Dương Châu (揚州) vùng Giang Tô (江蘇). Chính bộ *Tam Luận Huyền Nghĩa* (三論玄義) mà tương truyền do Sư trước tác, được hoàn thành trong khoảng thời gian này. Sau đó, Sư chuyển đến Nhật Nghiêm Tự (日嚴寺) ở Trường An (長安), hoàng đạo vùng Trung Nguyên. Ngoài ra, Sư còn đi khắp các nơi diễn giảng kinh để hoằng dương Tam Luận Tông, cho nên Sư được xem như là vị tổ tái hưng của tông phái này. Sư đã từng biện luận với Tăng Sán (僧粲), vị luận sư nổi tiếng đương thời, ứng đáp trôi chảy, cả hai bên trải qua hơn 40 lần đối đáp như vậy, cuối cùng Sư thắng cuộc. Từ năm đầu (605) niên hiệu Đại Nghiệp (大業) cho đến cuối đời nhà Tùy (617), Sư sao chép 2.000 bộ Kinh Pháp Hoa, tạo 25 tôn tượng, chỉ thành lễ sám. Vào năm đầu (618) niên hiệu Võ Đức (武德) nhà Đường, tại Trường An vua Cao Tổ tuyên chọn ra 10 vị cao tăng đức độ để thống lãnh tăng chúng, Sư được chọn vào trong số đó. Thêm vào đó, đáp ứng lời thỉnh cầu của 2 chùa Ứng Thật (應實) và Định Thủy (定水), Sư đến làm trú trì, nhưng sau dời về Diên Hưng Tự (延興寺). Đến tháng 5 năm thứ 6 niên hiệu Võ Đức (武德), trước khi mạng chung, Sư tắm rửa sạch sẽ, đốt hương niệm Phật, viết cuốn Tử Bất Bố Luận (死不怖論, Luận Không Sợ Chết) xong mới an nhiên thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Bình sanh Sư giảng thuyết Tam Luận (三論) hơn 100 lần, Pháp Hoa Kinh (法華經) hơn 300 lần, Đại Phẩm Kinh (大品經), Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Duy Ma Kinh (維摩經), Đại Trí Độ Luận (大智度論), v.v..., mỗi loại khoảng 10 lần. Môn hạ của Sư có những nhân vật kiệt xuất như Huệ Lăng (慧朗), Huệ Quán (慧灌), Trí Khải (智顛), v.v... Trước tác của Sư cũng rất phong phú như *Trung Quán Luận Sớ* (中觀論疏), *Thập Nhị Môn Luận Sớ* (十二門論疏), *Bách Luận Sớ* (百論疏), *Tam Luận Huyền Nghĩa* (三論玄義), *Đại Thừa Huyền Luận* (大乘玄論), *Pháp Hoa Huyền Luận* (法華玄論), *Pháp Hoa Nghĩa Sớ* (法華義疏), v.v... Ngoài ra, còn có một số sách chú thích cũng như lược luận của các kinh điển Đại Thừa như Pháp Hoa, Niết Bàn, Thắng Man, Đại Phẩm, Kim Quang Minh, Duy Ma, Nhân Vương, Vô Lượng Thọ, v.v...

Trong tác phẩm Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 19 của mình, Huệ Viễn bàn luận khá rõ ràng về ý nghĩa của Tịnh Độ. Nói tóm lại, Tịnh Độ có ba loại khác biệt là Sự Tịnh, Tướng Tịnh, Chân Tịnh.

Chỗ cư trú của hàng phàm phu là Sự Tịnh Độ, chỗ cư trú của hàng Nhị thừa và Bồ-tát là Tướng Tịnh Độ, chỗ cư trú của hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên đến Phật địa là Chân Tịnh Độ.

Trong Sự Tịnh Độ lại nêu ra loại là chỗ cư trú của chư Thiên ở Dục giới và Sắc giới và thế giới Cực Lạc Di Đà.

Trong Tướng Tịnh Độ lại nêu ra hai loại là cõi hàng Nhị Thừa do tu tập căn lành tự lợi mà có được, và cõi mà hàng Bồ-tát do căn lành giáo hóa chúng sinh mà có được.

Sự Tịnh Độ thì Long Thọ cho là: Cõi nước vi diệu ra khỏi ba cõi, Tướng Tịnh Độ là như Thất của Ngài Duy Ma.

Trong Chân Tịnh Độ cũng có sự sai biệt giữa Chân Tịnh Độ xa lìa vọng nhiễm chỗ cư trú của hàng Bồ-tát Địa thượng và Chân Tịnh Độ thuần tịnh là chỗ cư trú của chư Phật.

Lại nữa, trong Chân Tịnh Độ thuần tịnh có nói sự khác biệt giữa hai cõi Chân, Ứng, và ba cõi Pháp tính, Thật báo, Viên ứng²⁷⁹.

Trong tác phẩm Duy Ma Kinh Lược Sớ, quyển 1, và Quán Vô Lượng Thọ Sớ của Trí Khải, chép: “Tịnh Độ có bốn loại khác nhau là Phạm Thánh Đồng Cư, Phương Tiện Hữu Dư, Thật Báo Vô Chương Ngại và Thường Tịch Quang.”²⁸⁰

²⁷⁹ Xem chi tiết trong tác phẩm *Trung Quốc Tịnh Độ Giáo Lý Sử* (中國淨土教理史), bản dịch tiếng Trung, trang 66-69.

²⁸⁰ “Tịnh Độ hữu Phạm thánh đồng cư, Phương tiện hữu dư, Thật báo vô chương ngại, Thường tịch quang tứ chủng chi sai biệt.”

淨土有凡聖同居、方便有餘、實報無障礙、常寂光四種之差別。

Cõi Phạm Thánh Đồng Cư (凡聖同居) là cõi phần đoạn thuộc nội giới, nơi mà hàng Thánh nhân và phàm phu cùng cư trú lẫn lộn, tức là giống như thế giới Tây Phương Cực Lạc.

Cõi Phương Tiện Hữu Dư (方便有餘) là chỗ cư trú của hàng A-la-hán, Bích-chi-Phật và Bồ-tát Địa tiền, tức là cõi Biến dịch ra khỏi ba cõi.

Cõi Thất Báo Vô Chướng Ngại (實報無障礙) là chỗ cư trú của Pháp thân Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, tức là Thọ dụng độ thuộc ngoại giới.

Cõi Thường Tịch Quang (常寂光) là chỗ du cư của chư Phật Như Lai, tức chỉ cảnh giới của trí huệ Diệu Giác²⁸¹ siêu việt chiếu sáng, Tam đức bí tàng²⁸².

Lại nữa, Đức Như Lai thị hiện trong các cõi này để giáo hóa chúng sinh. Nếu căn cứ theo ý nghĩa này thì cõi Đồng

²⁸¹ **Diệu Giác** (妙覺, *Myōkaku*) là tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn mà không thể nghĩ bàn nên gọi là Diệu Giác. Tức là Vô thượng chánh giác của Phật quả. Hàng Nhị thừa chỉ dừng ở tự giác mà không có công đức của Giác tha. Bồ-tát tuy cùng thực hành Tự giác và Giác tha nhưng chưa được viên mãn, chỉ có Đức Phật mới viên mãn được Tự giác và Giác tha, giác thể không thể nghĩ bàn được. Tam Tạng Pháp Số (三藏法數) quyển 26 chép: Tự giác, Giác tha, Giác hạnh viên mãn, không thể nghĩ bàn, cho nên gọi là Diệu Giác Tính (妙覺性).

²⁸² **Tam Đức** (三德, *Santoku*) Kinh Đại Niết Bàn (大涅槃經) nói Đại Niết-bàn có đủ ba đức:

1. Pháp thân đức (法身德) là bản thể của Phật, lấy pháp tính thường trụ bất diệt làm thân.

2. Bát nhã đức (般若德), bát nhã dịch là trí huệ, giác ngộ pháp tướng như thật.

3. Giải thoát đức (解脫德) xa rời tất cả sự trói buộc, có được đại tự tại. Ba đức này mỗi đức có đủ Bốn đức Thường lạc ngã tịnh, cho nên gọi là Ba đức. Nhưng Ba đức này không một cũng không khác, như ba chấm của chữ Y (伊), ba con mắt của Thủ la (首羅), nên gọi là Bí mật tạng của Đại Niết-bàn.

Cư và Phương Tiện là chỗ cư trú của Ứng Phật, Thật Báo Độ là chỗ cư trú của Báo Phật, Thường Tịch Quang là chỗ cư trú của Pháp thân Phật.

Lại nữa, những điều mà Cát Tạng trình bày trong tác phẩm Đại Thừa Huyền Luận, quyển 5, thì giống với những gì Trí Khải nói, như:

1. Phàm Thánh Đồng Cư, 2. Đại Tiểu Đồng Trú Độ (Cõi lớn nhỏ cùng cư trú) 3. Độc Bồ Tát Sở Trú Độ (Cõi dành riêng cho hàng Bồ-tát cư trú). 4. Chư Phật Độc Cư Độ (Cõi dành riêng cho chư Phật cư trú).

Trong đó, Sự Tịnh Độ của Huệ Viễn là cõi chỉ dành riêng cho hàng phàm phu cư trú, nhưng cũng đem Tịnh Độ Di Đà phối trí ở cõi này. Vì thế, có thể thấy quan điểm này giống với ý nghĩa Phàm Thánh Đồng Cư của Trí Khải v.v...

Lại nữa, trong Tướng Tịnh Độ của Huệ Viễn là cõi mà hàng Nhị Thừa có căn lành tự lợi đạt được, chỉ cho Tịnh Độ ra khỏi ba cõi của hàng Nhị thừa thú tịch²⁸³.

Điều này cũng có cùng ý nghĩa với Phương Tiện hữu dư độ của Trí Khải và Đại tiểu đồng trú độ của Cát Tạng. Tuy nhiên, cõi Tịnh Độ mà Trí Khải nêu ra là chỗ cư trú của hàng Bồ-tát Địa tiền.

Cát Tạng căn cứ theo ý nghĩa của Kinh Thắng Man Kinh cho là: Trụ xứ mà hàng A-la-hán, Bích-chi-Phật và Bồ-tát Đại lực cư trú là khác nhau.

²⁸³ **Thú Tịch** (趣寂, *Shujaku*) hàng Nhị thừa thú hưởng đến Niết-bàn tịch diệt, gọi là Thú tịch, là Định tính Thanh Văn và Định tính Độc giác trong năm tính.

Trong Chân Tịnh Độ của Huệ Viễn thì cõi Ly vọng (liạ vọng nhiễm) là nơi cư trú của hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên. Đây là tương đương với Thật báo độ của Trí Khải, nhưng Cát Tạng lại cho là cõi này dành riêng cho hàng Bồ-tát cư trú.

Lại nữa, trong Thuần Tịnh Độ của Huệ Viễn là chỗ cư trú dành riêng cho Đức Phật. Vì thế, nó tương đương với cõi Thường Tịch Quang của Trí Khải. Nhưng, Cát Tạng lại cho rằng cõi này là trụ xứ chỉ dành riêng cho Đức Phật-đà. Cho nên, thuyết của ba Đại Sư đại khái giống nhau, có lẽ trong đó các Sư có mối quan hệ liên quan nhau.

Lại nữa, Thuần Tịnh Độ của Huệ Viễn, Thường Tịch Quang của Trí Khải, Chư Phật độ cư độ của Cát Tạng, thì trong văn đã dẫn phần trên gọi là Tự thọ dụng độ.

Cõi Ly vọng của Huệ Viễn, Thật báo của Trí Khải, Bồ-tát độ cư độ của Cát Tạng tương đương với Tha thọ dụng độ.

Lại nữa, Sự Tịnh Độ của Huệ Viễn, Phạm Thánh Đồng Cư Độ của Trí Khải ... tương đương với Biến Hóa Độ, nhưng nay không gọi là Biến Hóa Độ mà gọi là Phạm Thánh Đồng Cư Độ...lại là chỗ cư trú của Ứng Phật, nhưng chi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà là Hóa thân hóa độ, thật là cách giải thích không thỏa đáng.

Lại nữa, ngoài ba độ này ra, Trí Khải...còn lập riêng Phương Tiện Hữu Dư Độ thuộc Biến dịch ra khỏi ba cõi của hàng Nhị thừa thú tịch.

Nói theo Kinh Niết Bàn: Tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật, nhưng Nhiếp Đại Thừa Luận và Duy Thức Luận

(唯識論)²⁸⁴ ... thì không nói đến loại Tịnh Độ này, bởi vì không chấp nhận hàng Định tính Nhị thừa bỏ Tiểu Thừa quay về với Đại Thừa. Căn cứ theo đây, có thể biết được thuyết của Huệ Viễn rất khác với thuyết Bốn Độ của phái Nhiếp Luận.

Tiết 7: Thuyết Duy Tâm Tịnh Độ Của Nhà Thiền

Trong đoạn văn vừa trình bày phần trên, các Sư có nhiều thuyết về sự phân loại Tịnh Độ. Thông thường cho rằng quả thật cõi Tịnh Độ có giới nội (trong ba cõi) và giới ngoại (ngoài ba cõi) khác nhau.

Nhưng, từ nhà Đường trở về sau thì trong các Thiền gia đề xướng thuyết Duy tâm Tịnh Độ, cho là Tịnh Độ không tồn tại ngoài tự tâm, phủ nhận thuyết thật sự có cõi Tịnh Độ.

Trong tác phẩm Lược Chư Kinh Luận Niệm Phật Pháp Môn Vãng Sinh Tịnh Độ Tập của Huệ Nhật (慧日 *Enichi*, 680-748)²⁸⁵ đời Đường, quyển Thượng, chép: “Hạng nam nữ,

²⁸⁴ **Duy Thức Luận** (唯識論; c: *wéishì lùn*) 1. Tên gọi tác phẩm của Bát-nhã Lưu-chi (般若流支) dịch Duy thức nhị thập luận của Thế Thân, 1 quyển, Duy thức nhị thập luận (唯識二十論); 2. Chi Thành Duy thức luận (成唯識論).

²⁸⁵ **Huệ Nhật** (慧日 *Enichi*, 680-748) Cao tăng của Tịnh Độ Tông, sống vào đời Đường, là Khai tổ của dòng Từ Mẫn (慈愍 *Jimin*), họ Hạnh (辛 *Shin*), người Đông Lai, Sơn Đông (山東東萊). Sư xuất gia vào thời Đường Trung Tôn (唐中宗), sau khi thọ Cụ Túc giới thì Sư gặp Nghĩa Tịnh (義淨 *Gijō*), nghe Nghĩa Tịnh đi chiêm bái di tích của Như Lai, trong lòng rất ái mộ, Sư liền lập chí đi chiêm bái. Khoảng năm Đại Túc (701), Sư vượt biển qua Côn Lôn (nay là quần đảo Khang Đảo Nhĩ), Phật Thệ (nay là đảo Sumatra), châu Sư Tử (nay là Srilanka). 3 năm mới đến Ấn Độ. Sư đi chiêm bái các Phật tích và tìm cầu Kinh điển tiếng Phạn, tham vấn các bậc Thiện tri thức trong suốt 13 năm. Sau cùng, Sư trải qua vô vàn gian khổ, vượt qua dãy Tuyết sơn về đến Trường An Trung Quốc năm Khai Nguyên thứ 7

đạo tục không tin vào cõi Tịnh Độ kia nhưng tâm được thanh tịnh thì cõi này chính là Tịnh Độ. Cõi Tịnh Độ Tây Phương không ở nơi khác.”

Lại nữa, Trong Kinh Pháp Bảo Đàn (法寶壇經, *Hōbōdan-gyō*)²⁸⁶, Lục tổ Đại Sư (六祖大師)²⁸⁷ nói: “Đức Thích Tôn

(719). Sau khi về nước, Sư từng tiếp đón vua Đường Thái Tông, được Vua ban hiệu là Từ Mẫn Tam Tạng (慈愍三藏 *Jimin Sanzō*). Năm Thiên Bảo (天寶 *Tenbō*) thứ 7 (748), Sư viên tịch tại chùa Võng Cực (罔極寺 *Mōkyoku-ji*) thuộc Lạc Dương, thọ 69 tuổi.

Tác phẩm của Sư có: *Tịnh Độ Từ Bi Tập* (淨土慈悲集) tên đầy đủ là *Lược Chư Kinh Luận Niệm Phật Pháp Môn Vãng Sinh Tịnh Độ Tập* (略諸經論念佛法門往生淨土集), *Bát Chu Tam Muội Tán* (般舟三昧贊), *Nguyện Sinh Tịnh Độ Tán* (願生淨土贊) và *Tây Phương Tán* (西方贊).

²⁸⁶ **Pháp Bảo Đàn Kinh** (法寶壇經 c: *fǎbǎo tánjīng*; j: *Hōbōdan-gyō*) Một quyển sách căn bản của Thiền tông, nói về cuộc đời và pháp ngữ của Lục tổ Huệ Năng, được môn đệ của Tổ là Thiền sư Pháp Hải ghi chép lại. Đây là quyển sách duy nhất trong các tác phẩm Phật giáo được hoàn thành tại Trung Quốc được gọi là Kinh (經), mặc dù danh từ này chỉ được sử dụng cho những bài thuyết pháp của đức Phật.

²⁸⁷ Tức là **Sư Huệ Năng** (慧能 hay 惠能, *Enō*, 638-713): Vị tổ thứ 6 của Thiền Tông Trung Quốc, họ là Lô (盧), người Phạm Dương (范陽, thuộc Tỉnh Hà Bắc ngày nay), sinh tại Tân Châu (新州, Huyện Tân Hưng, Tỉnh Quảng Đông), nhụ hiệu Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師), thường được gọi là Đại Giám Huệ Năng (大鑑慧能), hay Lục Tổ Đại Sư (六祖大師). Ngay từ lúc còn nhỏ, Sư đã sống trong cảnh cực khổ cơ hàn, thường hay đi đốn củi nuôi mẹ. Một hôm, Sư nghe có tiếng tụng Kinh Kim Cang trong chợ, bỗng nuôi chí xuất gia; sau Sư đến tham yết Trí Viễn (智遠), và theo lời khuyên của vị này, năm lên 24 tuổi, Sư đến tham bái Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍) ở Đông Thiền Viện (東禪院) vùng Đông Sơn (東山), Kì Châu (蕪州, thuộc Huyện Hoàng Mai, Tỉnh Hồ Bắc). Được 8 tháng, Sư làm bài kệ nổi tiếng “Bồ đề bản vô thọ, minh kính diệc phi đài, bản lai vô nhất vật, hà xứ hữu trần ai (菩提本無樹, 明鏡亦非臺, 本來無一物, 何處有塵埃, Bồ đề vốn không cây, gương sáng chẳng có đài, xưa nay chẳng một vật, nơi nào nhuộm bụi trần)”, nửa đêm đem trình cho Hoằng Nhẫn, được truyền thừa y bát và chạy trốn về phương Nam. Trong bốn năm trường, Sư luôn nhớ lời thầy dạy, sống ẩn náu trong nhà người thợ săn, đến năm 677, Sư đến Pháp Tánh Tự (法性寺) ở Nam Hải (南海, Tỉnh Quảng Đông), theo xuất gia với

ở thành Xá Vệ giảng thuyết Kinh để giáo hóa chúng sinh về

Ấn Tông (印宗), rồi bắt đầu cử xướng Thiền phong của mình, và có được rất nhiều người quy ngưỡng theo Sư. Đến năm 705, vua Trung Tông (中宗) sai sứ đến triệu thỉnh Sư, nhưng Sư cáo bệnh không nhận lời. Nhà vua lại ban sắc chỉ cho đổi Bảo Lâm Tự (寶林寺) thành Trung Hưng Tự (中興寺) và ban sắc ngạch cho Pháp Tuyền Tự (法泉寺). Ngoài ra, nhà vua còn cho biến nhà cũ của Huệ Năng thành Quốc Ân Tự (國恩寺), cho dựng nơi ấy ngôi Báo Ân Tháp (報恩塔), và vào ngày mùng 3 tháng 8 năm thứ 2 (713) niên hiệu Tiên Thiên (先天), Sư thị tịch tại chùa này. Vào năm 816, Hoàng Đế Hiến Tông (憲宗) ban cho Sư nhụ hiệu Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師), và đặt tên tháp là Nguyên Hoa Linh Chiếu Chi Tháp (元和靈照之塔). Liễu Tông Nguyên (柳宗元) soạn ra bài minh cho tháp. Đến năm 978, Hoàng Đế Thái Tông (太宗) còn ban thêm cho nhụ hiệu là Đại Giám Chơn Không Thiền Sư (大鑑真空禪師) và tên tháp là Thái Bình Hưng Quốc Chi Tháp (太平興國之塔). Đến năm 1032, Hoàng Đế Nhân Tông (仁宗) cho đem chơn thân và pháp y của Huệ Năng vào trong cung nội làm lễ cúng dường và ban thêm cho nhụ hiệu là Đại Giám Chơn Không Phổ Giác Thiền Sư (大鑑真空普覺禪師). Vào năm 1082, Hoàng Đế Thần Tông (神宗) còn ban thêm nhụ hiệu là Đại Giác Chơn Không Phổ Giác Viên Minh Thiền Sư (大覺真空普覺圓明禪師). Hơn 40 năm trường, Huệ Năng đã từng giáo hóa ở Thiệu Châu (韶州, thuộc Tỉnh Quảng Đông ngày nay) và Quảng Châu (廣州), trong đó những bài thuyết pháp của Sư tại Đại Phạn Tự (大梵寺) vùng Thiệu Châu, được biên tập thành văn bản dưới tên Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經) rất nổi tiếng và được lưu hành rộng rãi cho đến ngày nay. Bên cạnh đó Sư còn trước tác Kim Cang Kinh Giải Nghĩa (金剛經解義) 2 quyển. Thần Tú (神秀, 605-706), người đồng môn với Sư, lớn hơn Sư 30 tuổi, và nhờ sự tiến cử của Thần Tú mà Tắc Thiên Võ Hậu (則天武后) đã có lần cung thỉnh Sư. Thuyết cho rằng Thần Tú hủy báng việc truyền pháp được xem như là do hậu thế tạo nên, nhưng vẫn có căn cứ của nó. Thần Tú thì giáo hóa ở phương Bắc thuộc các vùng phụ cận của Trường An (長安), Lạc Dương (洛陽) với chủ nghĩa tiệm tu. Còn Huệ Năng thì bỏ giáo ở phương Nam với chủ nghĩa đốn tu. Đời sau, người ta gọi hai trường phái này là Nam Đốn Bắc Tiệm (南頓北漸), hay Nam Tông Thiền (南宗禪) và Bắc Tông Thiền (北宗禪). Về sau, Nam Tông Thiền phát triển rực rỡ cũng là nhờ có nhiều nhân vật kiệt xuất thuộc pháp hệ này xuất hiện. Những môn đệ xuất sắc của Huệ Năng như Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思, ?-740), Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓, 677-744), Hà Trạch Thân Hội (河澤神會, 684-760), Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺, 675-713), Nam Dương Huệ Trung (南陽慧忠, ?-775).

cõi Tây Phương. Kinh văn rất rõ ràng là thế giới Tây Phương cách đây không xa. Nếu xét theo Tướng thì có khoảng mười vạn tám nghìn dặm, tức là Thập ác và Bát tà²⁸⁸ trong thân, chính là nói xa. Nói xa là vì hàng hạ căn, nói gần là vì bậc Thượng trí. Con người có hai hạng, pháp có hai loại, mê ngộ khác nhau mà thấy có chậm có mau. Kẻ mê mờ niệm Phật cầu sinh về cõi kia, người ngộ thì tự làm thanh tịnh tâm mình. Cho nên, Phật nói: Tùy theo tâm mình được thanh tịnh thì cõi nước sẽ thanh tịnh..... Hàng phàm phu ngu muội không ngộ được tự tính, không biết được Tịnh Độ trong thân, muốn về phương Đông, phương Tây, người ngộ thì ở một chỗ. Cho nên, Phật nói: Tùy theo chỗ ở thường được an lạc. Nếu tâm địa của ông là thiện thì cõi Tây Phương cách đây không xa, nếu tâm địa không tốt thì niệm Phật vãng sinh cũng khó đến được. Nay, Ta khuyên hàng Thiện trí thức trước phải dứt bỏ Thập ác, tức là đi được vạn dặm, sau bỏ Bát tà là hơn tám nghìn. Niệm niệm thấy tính, thường thực hành chân thật, đến nhanh như khảy móng tay, liền thấy Di Đà.”²⁸⁹

²⁸⁸ **Bát Tà** (八邪) là đối lại với Bát chánh đạo (八正道). 1. Tà kiến (邪见) thấy sai biết bậy. 2. Tà tư duy (邪思惟), 3. Tà ngữ (邪语); 4. Tà nghiệp (邪业) là tất cả các hành động tạo tác không chân chánh; 5. Tà mạng (邪命) sử dụng những phương pháp không chính đáng để mưu sinh; 6. Tà phương tiện (邪方便); 7. Tà niệm (邪念); 8. Tà định (邪定).

²⁸⁹ **Đại Chánh Tạng**, quyển 48, trang 352, thượng:

“Thế tôn tại Xá-vệ thành trung, thuyết Tây phương dẫn hóa, Kinh văn phân minh khứ thử bát viễn. Nhược luận tướng thuyết lí số hữu thập vạn bát thiên, tức thân trung thập ác bát tà, tiện thị thuyết viễn. Thuyết viễn, vị kỳ hạ căn; Thuyết cận, vị kỳ thượng trí. Nhân hữu lưỡng chủng, pháp vô lưỡng ban; mê ngộ hữu thù, kiến hữu tri tật. Mê nhân niệm Phật, cầu sinh ư bỉ; Ngộ nhân tự tịnh kỳ tâm. Sở dĩ Phật ngôn: “Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh”... Phàm ngu bất liễu tự tính, bất thức thân trung Tịnh Độ, nguyện

Đây là chủ trương cõi Tịnh Độ không có thật của Lục Tổ. Đây là căn cứ theo thuyết Tùy theo tâm thanh tịnh thì quốc độ được thanh tịnh của Kinh Duy Ma. Nếu tâm được thanh tịnh thì ngay đó là Tịnh Độ. Nếu như mong cầu thế giới Cực Lạc ngoài mười vạn ức dặm xa xôi ở phương Tây thì đó là việc làm của người mê. Thuyết này chỉ để lừa hàng phàm phu ngu muội, chỉ là thuyết phương tiện hư vọng.

Tiết 8: Thuyết Duy Tâm Tịnh Độ Của Tri Lễ ...

Tri Lễ thời nhà Tống căn cứ theo Ma Ha Chi Quán của Thiên Thai mà cho rằng: Cõi Tịnh Độ ở phương Tây vốn có đủ trong tâm ta, lại nói Duy tâm Tịnh Độ, Bản tính Di Đà.

Trong Quán Kinh Sớ Diệu Tông Sao (觀經疏妙宗鈔) của Tri Lễ (知禮, *Chire*, 960-1028)²⁹⁰, quyển 1, chép: “*Tâm tính*

Đông nguyên Tây, ngộ nhân tại xứ nhất ban. Sở dĩ Phật ngôn: “Tùy sở trú xứ hằng an lạc”. Sở quân tâm địa, dẫn vô bất thiện, Tây phương khứ thử bất dao; nhược hoại bất thiện chỉ tâm, niệm Phật vãng sinh nan đáo. Kim khuyến Thiện tri thức, tiên trừ thập ác, tức hành thập vạn; hậu trừ bát tà, nãi quá bất thiện. Niệm niệm kiến tính, thường hành bình trực, đáo như đàn chỉ, tiện đồ Di Đà.”

世尊在捨衛城中，說西方引化，經文分明去此不遠。若論相說裡數有十萬八千，即身中十惡八邪，便是說遠。說遠，為其下根；說近，為其上智。人有兩種，法無兩般；迷悟有殊，見有遲疾。迷人念佛，求生於彼；悟人自淨其心。所以佛言：「隨其心淨，即佛土淨」… 凡愚不了自性，不識身中淨土，願東願西，悟人在處一般。所以佛言：「隨所住處，恆安樂。」使君心地，但無不善，西方去此不遠；若懷不善之心，念佛往生難到。今勸善知識，先除十惡，即行十萬；後除八邪，乃過八千。念念見性，常行平直，到如彈指，便觀彌陀。

²⁹⁰ **Tứ Minh Tri Lễ** (四明知禮, *Shimei Chire*, 960-1028): Vị tăng của Thiên Thai Tông, xuất thân vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), họ Kim (金), tự là Ước Ngôn (約言). Năm lên 7 tuổi, Sư đã để tang mẹ,

biến khắp, tạo ra tất cả pháp, đầy đủ tất cả pháp, nếu có một

bèn phát nguyện xuất gia, và năm 15 tuổi thì thọ cụ túc giới, chuyên tâm nghiên cứu về Luật tạng. Năm 20 tuổi, Sư theo Bảo Vân Nghĩa Thông (寶雲義通) học giáo điển Thiên Thai, được 1 tháng sau thì có thể giảng Tâm Kinh được. Vào năm thứ 2 (991) niên hiệu Thuần Hóa (純化), Sư đến trú trì Càn Phù Tự (乾符寺). Đến năm đầu (995) niên hiệu Chí Đạo (至道), Sư chuyển đến sống ở Bảo Ân Viện (保恩院) thuộc Tứ Minh Sơn (四明山). Vào năm thứ 2 (1009) niên hiệu Tường Phù (祥符), công việc trùng kiến ngôi Bảo Ân Viện được hoàn thành, và năm sau thì được ban sắc ngạch chùa là Diên Khánh Tự (延慶寺). Chính nơi đây Sư đã chuyên tâm sám hối trong vòng hơn 40 năm và học chúng theo Sư rất đông. Sư là nhân vật trung tâm của Phái Sơn Gia (山家派), đối lập với hệ thống Phái Sơn Ngoại (山外派) của Ngô Ân (晤恩) và các môn hạ của nhân vật này như Hồng Mẫn (洪敏), Nguyên Thanh (源清), Trí Viên (智圓), Khánh Chiêu (慶昭), v.v..., trong vòng 40 năm trường. Cả hai phái này kéo dài luận tranh và phần lớn các nghị luận đều do Tri Lễ làm ra và những văn thư trao đổi qua lại giữa hai phái này được thu lục vào trong Thập Nghĩa Thư (十義書), Quán Tâm Nhị Bách Vấn (觀心二百問), v.v... Trong đó tác phẩm tiêu biểu là Thập Bất Nhị Môn Chỉ Yếu Sao (十不二門指要鈔), ngoài ra còn có một số bản chú sớ về các tác phẩm của Trí Khải (智顛). Môn hạ của Sư chia thành 3 dòng, hưng thịnh qua các triều đại không hề dứt tuyệt. Vua Chơn Tông nhà Tống cảm niệm công đức của Sư, bèn tặng cho hiệu là Pháp Trí Đại Sư (法智大師). Sau này Sư được tôn xưng là vị tổ thứ 17 của Thiên Thai Tông. Vì Sư thường trú tại Tứ Minh Diên Thọ Tự, nên người đời thường gọi ông là Tứ Minh Tôn Giả (四明尊者), Tứ Minh Đại Sư (四明大師). Vào năm thứ 6 niên hiệu Thiên Thánh (天聖), Sư niệm A Di Đà Phật mấy trăm biến rồi an nhiên thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Bình sinh Sư tập trung vào việc trước tác, giảng diễn và sám hối, kể từ năm thứ 2 (999) niên hiệu Hàm Bình (咸平), Sư giảng Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義) 7 lần, Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) 8 lần, Ma Ha Chi Quán (摩訶止觀) 8 lần, Đại Niết Bàn Kinh (大涅槃經) 1 lần, Tịnh Danh Kinh Sớ (淨名經疏) 2 lần, Kim Quang Minh Kinh Huyền Sớ (金光明經玄疏) 10 lần, Quán Âm Biệt Hành Huyền Sớ (觀音別行玄疏) 7 lần, Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ (觀無量壽佛經疏) 7 lần, v.v... Môn đồ của Sư có rất nhiều, trong đó có những nhân vật xuất chúng như Thượng Hiền (尚賢), Bản Như (本如), Phạn Trăn (梵臻), v.v... Trước tác của Sư để lại có *Kim Quang Minh Kinh Văn Cú Kí* (金光明經文句記), *Giải Bảng Thư*

pháp nhỏ nào sinh ngoài tâm, thì không được mệnh danh là Đại Thừa quán."²⁹¹

Lại nữa, trong tác phẩm Tịnh Độ Hoặc Vấn (淨土或問) của Duy Tắc (惟則, *Isoku*, 751-830)²⁹², đời Nguyên, chép: "Cõi nước nhiều như vi trần trong mười phương chính là cõi trong tâm ta. Chư Phật đông như hằng sa trong ba đời chính là Đức Phật trong tâm ta. Biết như vậy thì biết được không một cõi nào mà không kiến lập từ tâm của ta, không có một

(解謗書), *Đại Bi Sát Pháp* (大悲懺法), *Tu Sát Yếu Chỉ* (修懺要指), *Quang Minh Sát Nghi* (光明懺儀), *Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Dung Tâm Giải* (觀無量壽佛經融心解), *Quán Âm Biệt Hành Huyền Nghĩa Kí* (觀音別行玄義記), *Quán Âm Biệt Hành Sớ Kí* (觀音別行疏記), *Thích Thịnh Quán Âm Sớ Trung Tiêu Phục Tam Dụng* (釋請觀音疏中消伏三用), *Vấn Mục Nhị Thập Thất Điều Đáp Thích* (問目二十七條答釋), *Nhị Thập Vấn* (二十問), *Biệt Lí Tùy Duyên Nhị Thập Vấn* (別理隨緣二十問), *Quán Kinh Sớ Diệu Tông Sao* (觀經疏妙宗鈔), v.v...

²⁹¹ *Quán Kinh Sớ Diệu Tông Sao* (觀經疏妙宗鈔), Đại Chánh Tạng, quyển 37, trang 195, trung:

"Tâm tính biến chu, vô pháp bất tạo, vô pháp bất cụ. Nhược nhất hào pháp tung tâm ngoại sinh, tắc bất danh vi Đại Thừa quán dã".

心性遍周。无法不造。无法不具。若一毫法从心外生。则不名为大乘观也。

²⁹² Tức là **Phật Quật Duy Tắc** (佛窟惟則, *Bukkutsu Isoku*, 751-830): Vị tăng của Ngưu Đầu Tông Trung Quốc, còn gọi là Di Tắc (遺則), xuất thân vùng Kinh Triệu (京兆, Trường An), họ Trường Tôn (長孫). Sư xuất gia khoảng năm 23 tuổi, theo làm môn hạ của Huệ Trung (慧忠) thuộc Ngưu Đầu Tông. Sau khi đại ngộ, Sư vào trong hang núi Phật Quật (佛窟) trên Thiên Thai Sơn (天台山) kiến lập tinh xá và trở thành vị tổ của Học Phái Phật Quật. Vào ngày 15 mùa hè năm thứ 4 niên hiệu Thái Hòa (太和), Sư thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Trước tác của Sư để lại cho hậu thế có *Dung Tổ Sư Văn* (融祖師文) 3 quyển, *Bảo Chi Thích Đề* (寶誌釋題), *Nam Du Phó Đại Sĩ Tự* (南遊傳大士序), *Vô Sanh Đẳng Nghĩa* (無生等義), *Tịnh Độ Hoặc Vấn* (淨土或問), v.v...và thi ca hơn 10 thiên.

Đức Phật nào mà không hiện khởi từ tính của ta. Như vậy, cõi Cực Lạc ngoài mười vạn ức dặm chẳng phải là Tịnh Độ thuộc duy tâm hay sao?”²⁹³

Các Sư này đều cho rằng lia tâm tính của chúng sinh thì Đức Di Đà và Tịnh Độ không tồn tại.

Lại nữa, trong Quán Kinh Nghĩa Sớ (觀經義疏) của Nguyên Chiếu (元照, *Genshō*, 1048-1116)²⁹⁴, đời Tống, quyển Thượng, phê bình thuyết của nhà Thiên: “*Nay kẻ mặt học tuy chưa đạt duy tâm nhưng nhận ra được điểm linh tính là Tịnh Độ, tự nói tâm thanh tịnh cõi nước thanh tịnh, không cần phải tìm cầu nơi khác. Phật tức là tâm ta thì đâu phải*

²⁹³ **Đại Chánh Tạng**, quyển 47, trang 294, hạ:

“Sở vị thập phương vi trần quốc độ giả, duy ngô tâm trung chi độ dã. Tam thế hằng sa chư Phật giả, duy ngô tâm trung chi Phật dã. Tri thủ, tác tri vô nhất độ bất y ngô tâm nhi kiến lập. Vô nhất Phật bất do ngô tính nhi phát hiện, nhiên tác thập vạn ức ngoại chi Cực Lạc, độc phi duy tâm chi Tịnh Độ hồ?”

所謂十方微塵國土者，唯吾心中之土也。三世恒沙諸佛者，唯吾心中之佛也。知此，則知無一土不依吾心而建立。无一佛不由吾性而發現，然則十萬億外之極樂，獨非唯心之淨土乎？

²⁹⁴ Tức là **Linh Chi Nguyên Chiếu** (靈芝元照, *Reishi Genshō*, 1048-1116): Vị tăng của Luật Tông sống dưới thời nhà Tống, người vùng Dư Hàng (餘杭, Huyện Hàng, Triết Giang), họ Đường (唐), tự là Tràm Nhiên (湛然), hiệu An Nhẫn Tử (安忍子). Lúc còn thiếu niên, Sư đã xa lánh thế tục, đến năm 18 tuổi thì xuất gia, theo Thần Ngộ Xứ Khiêm (神悟處謙) học giáo lý Thiên Thai, nhưng chỉ Sư lại thích về Luật. Về sau, Sư thọ Bồ Tát giới với Quảng Từ (廣慈). Trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Phong (元豐, 1078-1085), Sư trú trì Chiêu Khánh Tự (昭慶寺), chuyên tâm truyền bá Luật tông và truyền giới. Đến cuối đời, Sư chuyển về vùng Linh Chi (靈芝), dừng chân tại đây trong vòng 30 năm, cho nên người đời thường gọi Sư là Linh Chi Tôn Giả (靈芝尊者). Vào tháng 9 năm thứ 6 (1116) niên hiệu Chính Hòa (政和), Sư thị tịch, được ban thụy hiệu Đại Trí Luật Sư (大智律師). Trước tác của Sư có sách chú thích của các kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經), Kinh A Di Đà (阿彌陀經), Quán Kinh Nghĩa Sớ (觀經義疏) cũng như một số tác phẩm khác.

tìm nơi khác? Chỉ Đức Di Đà là vật bên ngoài, chệ cỡi Cực Lạc là cỡi nước khác.”²⁹⁵

Lại nữa, cũng cùng bản số này theo thuyết của Thiên Thai Tông (天台宗, *Tendai-shū*)²⁹⁶: “Thân, Độ có tịnh uế là do tự

²⁹⁵ Tên đây đủ là Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Nghĩa Sớ (觀無量壽佛經義疏), Đại Chánh Tạng, quyển 37, trang 280, trung:

“Kim mật học bất đạt duy tâm, đăn nhận điểm linh tiện vi Tịnh Độ. Tự vị tâm tịnh độ tịnh bất giả tha cầu. Phật tức ngã tâm khởi tu ngoại mịch. Chỉ Di Đà vi ngoại vật, biếm Cực Lạc vi tha bang.”

今未學不達唯心。但認點靈便為淨土。自謂心淨土淨不假他求。佛即我心豈須外覓。指彌陀為外物。貶極樂為他邦。

²⁹⁶ Thiên Thai Tông (天台宗, c: *tiāntāi-zōng*; j: *tendai-shū*). Một tông phái Phật giáo Trung Quốc do Trí Khải (538-597) sáng lập. Giáo pháp của tông phái này dựa trên kinh Diệu pháp liên hoa. Thiên Thai tông xem Long Thọ (s: *nāgārjuna*) là Sơ tổ vì ba quan điểm chính (Ba chân lí) của tông phái này dựa trên giáo lí của Long Thọ – đó là: tất cả mọi hiện tượng dựa lên nhau mà có và thật chất của chúng là tính Không (s: *sūnyatā*). Mọi hiện tượng là biểu hiện của một thể tuyệt đối, đó là Chân như (s: *tathatā*). Tông phái này gọi ba chân lí đó là Không (空), Giả (假) và Trung (中):

1. Chân lí thứ nhất cho rằng mọi Pháp (s: *dharma*) không có thật thể và vì vậy trống rỗng;

2. Chân lí thứ hai cho rằng, tuy thế, các pháp vẫn có một dạng tồn tại tạm thời với thời gian và giác quan con người có thể nắm bắt được;

3. Chân lí thứ ba tổng hợp hai chân lí đầu, cho rằng thể của sự vật lại không nằm ngoài tướng, không thể bỏ hiện tượng để tìm bản chất, thể và tướng là một.

Quan điểm này nhấn mạnh tính toàn thể và xuyên suốt của sự vật. Cái toàn thể và cái riêng lẻ là một. Toàn bộ các pháp có khác nhau nhưng chúng đan lồng vào nhau, cái này chứa đựng cái kia. Không, giả và trung chỉ là một và từ một mà ra.

Các Đại sư của tông phái này hay nói Toàn thể vũ trụ nằm trên đầu một hạt cải hay Một ý niệm là ba ngàn thế giới. Tổ thứ hai của tông này là Huệ Văn, Tổ thứ ba là Huệ Tư và Tổ thứ tư là Trí Khải. Dưới sự lãnh đạo của Đại sư Trí Khải, giáo lí của tông Thiên Thai đã đạt đến tột đỉnh.

*tâm của chúng sinh, chỉ do tâm thể hư dung (虛融)²⁹⁷ nên vắng sinh không chướng ngại, chỉ do tâm tính trùm khắp nên thủ xả không ngăn ngại.*²⁹⁸

Đây chính điều mà nhà Thiền chưa biết lý Duy tâm, chỉ hạn cuộc trong tâm. Vì lẽ đó mà cội Cực Lạc là cội nước bên ngoài tâm, không cầu vắng sinh. Nhưng, tâm tính chúng sinh biến khắp pháp giới, rỗng rang không ngăn ngại thì cội Tịnh Độ ngoài mười vạn ức cũng không lia tâm ta, cũng không ngăn ngại việc bỏ cội này mà cầu vắng sinh cội kia.

Thật ra, vì nhà Thiền căn cứ theo thuyết Tâm Tịnh Độ Tịnh trong Kinh Duy Ma, mà giải thích một cách rất chủ quan, cho rằng chỉ tìm cội Tịnh Độ ngay trong tâm mình, phủ nhận sự tồn tại của Tịnh Độ, quả là một cách lý luận hẹp hòi, thiếu chính xác, trái với ý nghĩa chân thật của Kinh Phật.

Lại nữa, Thiền Thai Tông cho là tất cả pháp đều đầy đủ nơi tự tâm, khởi xướng Bản tính Di Đà, duy tâm Tịnh Độ, đây chỉ là nhìn từ một phương diện qua lăng kính của Quán tâm luận. Kết quả là phủ nhận tính chân thật khách quan của Phật và Tịnh Độ, không thể trở thành luận điểm thông dụng được.

²⁹⁷ **Hư Dung** (虛融) các pháp vừa là chân không vừa không có tự tính cho nên gọi là Hư thông dung dung (虛通融鎔) giống với nhất như (一如) là thời thuyết pháp thứ 4 trong 5 thời của Thế Tôn, để gỡ bỏ chấp pháp của hàng Nhị thừa, khiến cho vào thêm bậc tàm của thật tướng trung đạo trong Kinh Pháp Hoa.

²⁹⁸ **Đại Chánh Tạng**, quyển 47, trang 280, trung:

“Tịnh uế thân độ tất thị chúng sinh tự tâm chỉ do tâm thể hư dung cố sử vắng sinh vô ngại. Chỉ do tâm tính bao biến toại linh thủ xả vô phương.”

淨穢身土悉是衆生自心只由心體虛融故使往生無礙。只由心性包遍遂令取舍無妨。

Duy Thức Tông (唯識宗, *Vijñaptimātravāda*)²⁹⁹ tuy nói lí vạn pháp đều do tâm biến hiện, nhưng ý chỉ không hoàn toàn tương đồng với chủ trương của Thiền Tông (禪宗, *Zen-shū*)³⁰⁰ và Thiên Thai Tông. Cho nên, thuyết Duy

²⁹⁹ **Duy Thức Tông** (唯識宗, s: *vijñaptimātravāda*, *yogācāra*, *cittamātravāda*). Tên gọi tại Đông, Đông Nam Á của một trường phái Phật giáo. Tại Ấn Độ và Tây Tạng, tông này được gọi là Thức tông, Thức học (*vijñānavāda*), hoặc Du-già hành tông (s: *yogācāra*), tại Tây Tạng, người ta cũng gọi là Duy tâm tông (唯心宗, s: *cittamātrin*). Đây là một trong hai trường phái chính của Phật giáo Đại thừa do hai Đại sư Vô Trước (無著, s: *asaṅga*) và người em là Thế Thân (世親, s: *vasubandhu*) sáng lập. Tương truyền rằng, chính Ứng thân (Ba thân) Bồ Tát Di-lặc (彌勒, s: *maitreya*) khởi xướng trường phái này ở thế kỉ thứ 4 sau Công nguyên. Quan điểm trung tâm của trường phái này là – như tên đã nói – tất cả mọi hiện tượng con người cảm nhận được đều là Duy thức (*vijñāptimātratā*), chỉ là thức (tâm); mọi hiện tượng đều là cảm nhận của thức, không có đối tượng độc lập, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì có thật. Như thế, Thế giới bên ngoài thuần túy chỉ là thức vì khách quan không có thật và chủ quan cũng không có thật nốt. Sự cảm nhận chỉ là quá trình của một tướng tượng, một ảnh ảo của một khách quan bị tướng làm là có thật. Quá trình này được giải thích bằng khái niệm A-lại-da thức (阿賴耶識, s: *ālayavijñāna*). Ngoài những quan điểm trên, khái niệm Ba thân Phật (三身, s: *trikāya*) cũng được Duy thức tông giải thích trọn vẹn. Đại diện xuất sắc của Duy thức tông, ngoài các nhà sáng lập nói trên, là An Huệ (安慧, s: *sthiramati*), Hộ Pháp (護法, s: *dharmapāla*) – hai luận sư đã tạo thêm hai nhánh khác nhau trong Duy thức tông – và Trần-na (陳那, s: *dignāga*), Pháp Xứng (法稱, s: *dharmakīrti*, xem Mười đại luận sư). Tên Phạn ngữ (sanskrit) khác của Duy thức tông là Du-già hành tông (*yogācāra*), vì lí do là đệ tử phái này rất chú trọng việc hành trì Du-già (s: *yoga*), quán tưởng thiên định để phát huy hạnh nguyện của một Bồ Tát.

³⁰⁰ **Thiền Tông** (禪宗, c: *chán-zōng*; i: *Zen-shū*) Một tông phái của Phật giáo Đại thừa tại Trung Quốc. Thiền tông sinh ra trong khoảng thế kỉ thứ 6, thứ 7, khi Bồ-đề Đạt-ma đưa phép Thiền của đạo Phật vào Trung Quốc, hấp thụ một phần nào của đạo Lão. Tại đây, Thiền tông trở thành một tông phái lớn, với mục đích là hành giả trực nhận được bản thể của sự vật và

tâm Tịnh Độ chỉ là một loại Tịnh Độ quan được thuyết minh dựa trên giáo nghĩa của một tông phái đặc thù của Trung Quốc mà thôi.

đạt giác ngộ, như Thích-ca Mâu-ni đã đạt được dưới gốc cây Bồ-đề. Thiên tông là môn phái quan tâm đến kinh nghiệm chứng ngộ, đã phá mạnh nhất mọi nghi thức tôn giáo và mọi lí luận về giáo pháp. Thiên tông chỉ khuyên hành giả Tọa thiền (j: *zazen*), là con đường ngắn nhất, đồng thời cũng là con đường khó nhất. Những nét đặc trưng của Thiên tông có thể tóm tắt được như sau:

教外別傳。不立文字。直指人心。見性成佛

1. Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật

1. Truyền giáo pháp ngoài kinh điển; 2. Không lập văn tự; 3. Chỉ thẳng tâm người; 4. Thấy tính thành Phật.

Bốn tính chất rất rõ ràng để nhập tâm này được xem là do Bồ-đề Đạt-ma nêu lên, nhưng cũng có người cho rằng chúng xuất phát từ Thiên sư đời sau là Nam Tuyền Phổ Nguyên (南泉普願; 749-835), một môn đệ của Mã Tổ. Truyền thuyết cho rằng quan điểm "Truyền pháp ngoài kinh điển" đã do đức Thích-ca áp dụng trên núi Linh Thứu (s: *grdhra-kūṭa*). Trong pháp hội đó, Ngài im lặng đưa lên một cành hoa và chỉ có Ma-ha Ca-diếp (s: *mahākāśyapa*), một Đại đệ tử, mỉm cười lĩnh hội ý chỉ của cách "Dĩ tâm truyền tâm" (以心傳心; xem Niêm hoa vi tiếu). Đức Thích-ca ấn chứng cho Ca-diếp là Sơ tổ của Thiên tông Ấn Độ. Từ đó, Thiên tông coi trọng tính chất Đốn ngộ (頓悟; giác ngộ ngay tức khắc) trên con đường tu học.

CHƯƠNG 12

THUYẾT TỊNH ĐỘ SINH NHÂN ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG KINH A DI ĐÀ...

Tiết 1: Lời Tựa

Điều kiện có liên quan đến Nhân và Hạnh của sự vắng sinh Tịnh Độ bắt đầu từ trong các Kinh luận của Ấn Độ. Về sau, các Đại sư ở Trung Quốc và Nhật Bản đưa ra nhiều thuyết không giống nhau.

Vì để thúc đẩy Tịnh Độ Di Đà phát triển, lưu hành rộng rãi cho nên đã có rất nhiều thư tịch liên quan đến Tịnh Độ. Nhưng, thuyết Tịnh Độ sinh nhân thông thường là lấy cõi nước của Đức Phật A Súc làm chính cũng thấy rải rác ở các nơi.

Như Kinh Duy Ma, quyển Hạ, phẩm Hương Tích Phật, chép: “Tám pháp thành tựu lợi ích cho chúng sinh là điều kiện để được vắng sinh Tịnh Độ”. Kinh Bảo Vân, quyển 6, chép: Người thực hành đầy đủ mười việc như giữ giới thanh tịnh v.v...thì được vắng sinh Tịnh Độ.

Kinh Niết Bàn, quyển 21, phẩm Cao Quý Đức Vương Bồ Tát chép: người thực hành 21 việc như Không hại sinh mạng v.v... đều là nguyên nhân để được vắng sinh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Súc. Nay chỉ lấy Tịnh Độ của Đức Phật Di Đà để thuyết minh điều kiện của Nhân và Hạnh để được vắng sinh. Trước tiên, nêu ra điểm chung được tìm thấy trong Kinh A Di Đà, Kinh Đại A Di Đà và Kinh Vô Lượng Thọ.

Tiết 2: Chấp Trì Danh Hiệu Trong Kinh A Di Đà

Trước tiên, chúng ta thấy Kinh A Di Đà chép: “*Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe nói đến Đức Phật A Di Đà, liền chấp trì danh hiệu Ngài, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày một lòng không tán loạn, người ấy khi sắp mạng chung thì Đức Phật A Di Đà và hàng Thánh chúng hiện ra phía trước. Khi người đó mạng chung, tâm không điên đảo liền được vãng sinh về cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.*”³⁰¹

Đây lấy việc chấp trì danh hiệu của Đức Phật A Di Đà từ một ngày đến bảy ngày, một lòng không tán loạn, khi mạng chung thì đức Phật Di Đà đến tiếp dẫn, được vãng sinh Cực Lạc.

Nay sẽ giải thích việc chấp trì danh hiệu. Tiếng Phạn Grah đại khái dịch nghĩa là Chấp trì (執持 giữ nắm), tức là Niệm trì danh hiệu (nhớ giữ danh hiệu).

Cũng giống như vậy, trong tác phẩm Thập Trụ Tì Bà Sa Luận, quyển 5, của La Thập dịch, phẩm Dị Hành, chép: “*Nên dùng tâm cung kính để chấp trì danh hiệu. Lại nghe*

³⁰¹ “Nhược hữu Thiện nam tử Thiện nữ nhân, văn thuyết A-di-đà Phật chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A-di-đà Phật dữ chư Thánh chúng hiện tại kỳ tiền. Thị nhân chung thời tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sinh A-di-đà Phật Cực Lạc quốc độ.”

若有善男子、善女人，聞說阿彌陀佛，執持名號，若一日、若二日、若三日、若四日、若五日、若六日、若七日，一心不亂。其人臨命終時，阿彌陀佛與諸聖眾現在其前。是人終時，心不顛倒，即得往生阿彌陀佛極樂國土。

mười danh hiệu của Đức Phật này mà chấp trì ở trong tâm”.³⁰²

Chấp trì là nhớ giữ trong tâm không buông bỏ, chứ không phải là chỉ xưng danh mà thôi.

Lại nữa, Kinh Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật, quyển hạ, chép: “Ở nơi vắng vẻ, bỏ tất cả tạp niệm, không kẹt vào tướng mạo, buộc tâm vào một Đức Phật, chuyên xưng danh hiệu.”³⁰³ Nhưng, trong Kinh Đại Bát Nhã đồng bản dịch, quyển 575, phẩm Mạn Thù Thất Lợi, giải thích: “chuyên tâm buộc niệm vào một Đức Như Lai, thắm thủ danh hiệu”. Thắm thủ tương đương với tiếng Phạn là Grhitavyam, cho nên biết được Thắm thủ là dịch từ chữ Phạn Grhitavyam. Vì lẽ đó, đưa ra kết luận là Chấp trì và Thắm thủ là những từ đồng nghĩa.

Kinh A Di Đà bản Phạn có chép: Nghe danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ. Chữ “Nghe” (聞 văn) được giải thích với ý nghĩa là Nhớ nghĩ (思念 Tư niệm). Trong Kinh Xưng Tán Tịnh Độ bản dịch của Huyền Trang chép: “Nghe danh hiệu có vô lượng vô biên công đức không thể nghĩ bàn của Đức Phật Vô Lượng Thọ như thế, công đức trang nghiêm ở thế giới Cực Lạc, nghe rồi suy nghĩ; nếu một ngày một đêm, hoặc hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày,

³⁰² “Ứng dĩ cung kính tâm chấp trì danh hiệu. Hựu văn thủ thập Phật chi danh hiệu, chấp trì tại tâm.”

應以恭敬心執持名號。又聞此十佛之名號、執持在心。

³⁰³ “Tại không nhàn xứ, xả chư loạn ý, bắt thủ tướng mạo, hệ tâm nhất Phật, chuyên xưng danh hiệu.”

在空閒處、捨諸亂意、不取相貌、繫心一佛、專稱名號。

buộc niệm không tán loạn.”³⁰⁴ đều có nghĩa là nghĩ nhớ công đức của danh hiệu. Chữ Nghe này là căn cứ Kinh A Di Đà nói Nghe danh hiệu của Đức Phật kia, nên giải thích với ý nghĩa là *tâm niệm trì* .

Kinh Bát Chu Tam Muội, 1 quyển, phẩm Hành, chép: “*Muốn sinh nước Ta thì phải niệm danh hiệu Ta, dù có gián đoạn nhưng cũng được vãng sinh (nước Ta)*”³⁰⁵. Đại khái thuyết này là căn cứ đầu tiên của Chấp trì danh hiệu hiện nay.

Bởi vì, niệm danh hiệu Phật là phương pháp tu hành từ xưa đến nay. Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, quyển 12, phẩm Trụ Niệm Tam Muội, chép: “*Bỏ-tát mới phát tâm nên lấy Thập hiệu diệu tướng mà niệm Phật. Thập hiệu*³⁰⁶ *diệu tướng là*

³⁰⁴ “Vấn như thị vô lượng thọ Phật vô lượng vô biên bất khả tư nghị công đức danh hiệu, Cực Lạc thế giới công đức trang nghiêm. Văn dĩ tư duy, nhược nhất nhật dạ, hoặc nhị hoặc tam, hoặc tứ hoặc ngũ, hoặc lục hoặc thất, hệ niệm bất loạn.”

聞如是無量壽佛無量無邊不可思議功德名號，極樂世界功德莊嚴。聞已思惟。若一日夜。或二或三。或四或五。或六或七。繫念不亂。

³⁰⁵ “Dục sinh ngã quốc, đương niệm ngã danh, tuy hữu hưu tức, tắc đắc vãng sinh.”

欲生我國，當念我名，雖有休息，則得往生。

³⁰⁶ **Thập Hiệu** (十號 *Jūgō*) 1. Như Lai (如來; s, p: *tathāgata*), là Người đã đến như thế; 2. A-la-hán (阿羅漢; s: *arhat*), dịch nghĩa là Ứng Cúng (應供), là Người đáng được cúng dường; 3. Chính Biến Tri (正遍知; s: *samyaksambuddha*), dịch theo âm là Tam-miệu-tam-phật-đà (三藐三佛陀), là Người hiểu biết đúng tất cả các pháp; 4. Minh Hạnh Túc (明行足; s: *vidyācaranaśampanna*), nghĩa là Người có đủ trí huệ và đức hạnh; 5. Thiện Thệ (善逝; s: *sugata*), là Người đã đi trên con đường thiện; 6. Thế Gian Giải (世間解; s: *lokavid*), là Người đã thấu hiểu thế giới; 7. Vô Thượng Sĩ (無上士; s: *anuttarapurusa*), là Đấng tối cao, không ai vượt qua; 8. Điều Ngự Đại Trượng Phu (調御大丈夫; s: *puruṣadamyasārathi*), nghĩa là Người đã điều chế được mình và nhân loại; 9. Thiên Nhân Sư (天人師; s: *devamanuṣyānāmsāstr*), là Bậc thầy của cõi người và cõi trời; 10. Phật

Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Người này do duyên theo danh hiệu mà tăng trưởng pháp thiên, tức là có thể duyên theo tướng (thập diệu tướng). Khi ấy đạt được tướng trong pháp thiên, thành tựu được Bát Chu Tam Muội, cho nên thấy được chư Phật."³⁰⁷

Lại nữa, Đại Trí Độ Luận, quyển 21, nói thứ tự của việc niệm Phật là ban đầu niệm mười danh hiệu Phật, thứ đến nghĩ nhớ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp tùy hình và công đức thần thông... của Đức Phật. Tức là thuyết niệm danh hiệu một lòng không tán loạn, dần dần thành tựu Bát Chu Tam Muội thì thấy được Phật, và thuyết thấy Phật lúc lâm chung trong Kinh A Di Đà rất là giống nhau. Nhưng, so sánh với bản Kinh này (Kinh A Di Đà) thì không chỉ là niệm Phật, cũng không chỉ là xưng danh mà chính là thuyết sinh nhân niệm danh hiệu rất khác thường.

Thế Tôn (世尊; s: *buddhalokanātha, buddhalokajyeṣṭha, bhagavān*), là Bậc giác ngộ được thế gian tôn kính.

³⁰⁷ “Tân phát ý Bồ-tát dĩ thập hiệu diệu tướng niệm Phật, thập hiệu diệu tướng vị: Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự đại trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế tôn. Thử nhân dĩ duyên danh hiệu tăng trưởng Thiên pháp, tức năng duyên tướng. Kỳ thời, u thiên pháp đắc tướng, đắc thành Bát chu tam muội, cố kiến chư Phật.”

新發意菩薩以十號妙相念佛，十號妙相謂如來，應供，正遍知，明行足，善逝，世間解，無上士，調御大丈夫，天人師，佛世尊。此人以緣名號增長禪法，即能緣相。其時，於禪法得相，得成般舟三昧，故見諸佛。

Tiết 3: Thuyết Nói Về Sinh Nhân **Của Ba Hạng Người Trong Kinh Đại A Di Đà**

Thứ đến, trong Kinh Đại A Di Đà cho là người vãng sinh có sự khác biệt theo ba hạng là hạng Thượng, Trung và Hạ, mỗi hạng đều có sinh nhân vãng sinh.

Lại còn có thuyết khác là Người vãng sinh do nghe được danh hiệu. Hai mươi bốn lời nguyện trong bản Kinh này thì có bốn nguyện liên quan đến Sinh nhân.

Nguyện thứ bảy chép: “*Các hàng Trời, người trong vô ương số cõi Phật trong tám phương và phương Trên, Dưới, nếu có người thiện nam, người thiện nữ tu Bồ-tát đạo, thực hành sáu Ba-la-mật, nếu là Sa-môn không hủy phạm giới luật, dứt trừ ái dục, một lòng muốn sinh về nước Ta, ngày đêm không dừng nghỉ, người đó khi tuổi thọ hết thì Ta cùng các Bồ-tát, A-la-hán đến nghinh tiếp, liền được vãng sinh trong nước Ta, làm vị Bồ-tát A-duy-việt-trí, có trí huệ đồng mãn.*”³⁰⁸ Đây là lời nguyện vãng sinh cho hạng người bậc Thượng.

308 “Bát phương Thượng Hạ, vô ương số Phật quốc, chư Thiên nhân dân, nhược Thiện nam tử, Thiện nữ nhân, hữu tác Bồ-tát đạo, phụng hành lục Ba-la-mật. Nhược tác Sa-môn bất hủy kinh giới, đoạn ái dục, trai giới thanh tịnh, nhất tâm niệm dục sinh ngã quốc, trú dạ bất đoạn tuyệt. Nhược kỳ nhân thọ dục chung thời, ngã tức dữ chư Bồ-tát, A-la-hán, cộng phi hành nghinh chi, tức lai sinh ngã quốc, tác tác A-duy-việt-trí Bồ-tát, trí huệ đồng mãn.”

八方上下。無央數佛國。諸天人人民。若善男子善女人。有作菩薩道。奉行六波羅蜜。若作沙門不毀經戒。斷愛欲齋戒清淨。一心念欲生我國。晝夜不斷絕。若其人壽欲終時。我即與諸菩薩阿羅漢。共飛行迎之。即來生我國。則作阿惟越致菩薩。智慧勇猛。

Lại nữa, trong lời nguyện thứ sáu, chép: “*Nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ muốn sinh vào nước Ta. Vì Ta mà làm các điều lành như dựng đàn bồ thí, đi nhiều tháp, đốt hương, rải hoa, đốt đèn, treo lụa là, cúng thức ăn cho các bậc Sa-môn, xây tháp, cất chùa, dứt bỏ ái dục, trai giới thanh tịnh, một lòng nhớ nghĩ đến Ta, cả ngày lẫn đêm nếu không dừng nghĩ thì được sinh về nước Ta, làm vị Bồ-tát.*”³⁰⁹ Đây là lời nguyện vãng sinh cho người bậc Trung.

Khi hiểu được các văn nguyện phần trên thì cùng với văn nguyện của hai hạng Trung và Thượng trong ba hạng người vãng sinh thì nhất trí với nhau.

Lại nữa, nguyện thứ 5, chép: “*Hàng Trời người và loại côn trùng nhỏ bé nhiều vô ương số trong tám phương, và phương Trên, phương Dưới, nếu đời trước làm ác mà nghe tên Ta, muốn sinh về nước Ta, liền tự hối lỗi trở về với chánh đạo, vì đạo mà làm các điều lành, thọ trì kinh giới, muốn sinh về nước Ta, tâm nguyện nếu không dừng nghĩ thì khi tuổi thọ chấm dứt thì đều khiến cho không còn đọa lạc vào Nê-lê³¹⁰, Cầm thú và Bê-lê³¹¹ liền sinh vào nước Ta.*”³¹²

³⁰⁹ “Nhược Thiện nam tử, Thiện nữ nhân, dục lai ngã quốc, dụng ngã cố ích tác phước. Nhược phân đàn bồ thí, nhiều tháp, thiêu hương, tán hoa, nhiên đăng, huyền tạp tăng thái, phạn thực Sa-môn, khởi tháp tác Phật, đoạn ái dục, trai giới thanh tịnh nhất tâm niệm ngã, trú dạ nhất nhật, nhược bất đoạn tuyệt, lai sinh ngã quốc tác Bồ-tát.”

若善男子善女人。欲來生我國。用我故益作善。若分檀布施。遶塔燒香。散花然燈。懸雜繒綵。飯食沙門。起塔作寺。斷愛欲。齋戒清淨一心念我。晝夜一日。若不斷絕。來生我國作菩薩。

³¹⁰ Nê-lê (泥犁, s: niraya, naraka) tức là Địa Ngục (地獄).

³¹¹ Bê-lê (薜荔, s: Preta) là Ngạ Quỷ (餓鬼).

³¹² “Chư vô ương số Thiên nhân dân cập quyên phi nhuyển động chi loại. Nhược tiền thế tác ác, văn ngã danh tự dục lai sinh ngã quốc giả, tức tiện

Đây là nguyện chung cho những người mê hoặc và hạng người bậc Hạ trong ba hạng được vãng sinh. Vì thế, cùng bản Kinh này, quyển Hạ có nêu ra văn hạng người bậc Hạ vãng sinh.

Hành giả phát nguyện vãng sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà nếu không thể lập đàn bố thí, cho đến không thể cúng dường thức ăn cho bậc Sa-môn thì phải dứt trừ ái dục, không tham đắm luyến tiếc, từ tâm, siêng năng không sân, trai giới thanh tịnh, một lòng muốn sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà, nếu suốt mười ngày đêm không dừng nghỉ thì sau khi tuổi thọ chấm dứt liền được sinh vào nước Ta.

Lại nữa, trong hai hạng người thuộc bậc Trung và Hạ, nếu hạng người này về sau sinh tâm nghi ngờ, hối hận, thì dù làm các việc lành nhưng không tin có thể được phước trong đời sau, không tin có cõi nước của Đức Phật A Di Đà, nhưng có thể niệm Phật liên tục không dừng, vừa tin vừa không tin, ý chí do dự thì cũng nhờ vào sức của bản nguyện khi mạng chung Đức Phật A Di Đà hóa ra hình tượng Ngài khiến cho người này thấy được, trong lòng hoan hỷ, hối hận lúc hằng ngày chưa có tu tập trai giới, làm điều lành, cho đến bây giờ hối hận không kịp, thì khi người này mạng chung sẽ sinh vào thành bằng bảy báu vùng biên giới trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà. Những người này trụ nơi

phản chánh tự hồi quá. Vị đạo tác thiện, tiện trì Kinh giới, dục sinh ngã quốc tâm nguyện nhược bất đoạn tuyệt, thọ chung giai linh bất phục Nê-lê, Cầm thú, bệ-lê, tức sinh ngã quốc.”

諸無央數天人民。及蜎飛蠕動之類。若前世作惡。聞我名字。欲來生我國者。即便反政自悔過。為道作善。便持經戒。欲生我國心願若不斷絕。壽終皆令不復泥犁禽獸薜荔。即生我國。

đây năm trăm năm rồi sau đó tiến tu, cũng có thể đến được trụ xứ của Đức Phật kia.

Hai thuyết này đại khái là nhất trí với nhau. Đặc biệt là trong văn nguyện, lấy việc tự sám hối lỗi lầm của mình là ý nói người nghi ngờ bỏ con đường tà quay về với chánh đạo, sẽ không đọa vào Nê-lê, Cầm thú và Bê-lê. Đây là thuyết minh tâm nguyện muốn sinh về cõi nước của Đức Phật nhưng cũng cho thấy rõ là, sinh vào trong thành bảy báu thuộc biên địa. Vì thế, nguyện thứ năm chủ yếu là nguyện dành cho người nghi ngờ được vãng sinh. Nhưng, có nguyện riêng biệt dành cho hai hạng người bậc Thượng và bậc Trung. Có lẽ nên đem nguyện của hạng người bậc Hạ và nguyện cho người nghi ngờ hợp lại thành một nguyện thì thỏa đáng hơn.

Tiết 4: Bỏ Lời Nguyện Của Hạng Người Bậc Trung

Văn nguyện trong Kinh Bình Đẳng Giác được cải đính, về ý nghĩa thì rất đơn giản. Hơn nữa, nguyện vãng sinh của hạng người bậc Trung bị bỏ đi, mà chỉ nêu ra văn nguyện của hạng người bậc Thượng và bậc Hạ, tức là nguyện thứ mười tám của Đức Phật: *“Người dân trong cõi nước của chư Phật thực hành Bồ-tát đạo. Nếu thường nghĩ nhớ đến Ta, tâm được thanh tịnh, khi mạng chung thì Ta cùng vô số chúng Tỳ-khưu đi đến nghinh tiếp người ấy, cùng đứng phía trước, người ấy liền sinh về nước Ta, làm bậc A-duy-việt-trí.”*³¹³

³¹³ “Chư Phật quốc nhân dân hữu tác菩薩道者。若常念我心則淨潔。壽終之時我與不可計比丘眾。飛行迎之共在前立。即還生我國作阿惟越致。

諸佛國人民有作菩薩道者。若常念我心則淨潔。壽終之時我與不可計比丘眾。飛行迎之共在前立。即還生我國作阿惟越致。

Đây là nguyện của hạng người bậc Thượng vãng sinh. Lại nữa, lời nguyện thứ 19 chép: “*Người dân trong cõi nước của Đức Phật phương khác, đời trước làm điều ác, nghe được tên Ta mà quay về tu tập chánh đạo, nếu muốn sinh vào nước Ta thì khi mạng chung đều khiến cho không còn đọa trở lại ba đường ác, liền được sinh về nước Ta, đứng với tâm nguyện.*”³¹⁴ Tức là nguyện của hạng người bậc Hạ và người nghi ngờ vãng sinh.

Lại nữa, văn nguyện trong Kinh Vô Lượng Thọ đại khái là kế thừa từ Kinh Bình Đăng Giác. Tức là nguyện thứ 19 tương đương với nguyện của hạng người bậc Thượng, nguyện thứ 20 tương đương với nguyện của hạng người bậc Hạ và người nghi ngờ vãng sinh. Nhưng, trong nguyện thứ 20 của Đức Phật: Chúng sinh trong mười phương nghe được danh hiệu Ta, luôn nghĩ nhớ về cõi nước Ta, trông các cõi công đức, chí tâm hồi hướng muốn sinh về nước Ta, nếu không được toại nguyện thì Ta sẽ không thành Chánh giác. Ở đây, chưa nêu ra việc người đời trước làm các điều ác và sám hối quay về với chánh đạo. Có lẽ, Kinh Vô Lượng Thọ chuyển đoạn văn người nghi ngờ vãng sinh đến phần sau của bản Kinh, là do cắt rời chương Tam bối mà thành như vậy. Cho nên, có liên quan đến văn nguyện này thì từ xưa đến nay có rất nhiều sự giải thích đều có cách nhìn không thống nhất. Nhưng, *nói luôn nghĩ đến nước Ta mà không toại nguyện* chính là ban đầu khởi niệm muốn vãng sinh, chẳng bao lâu

³¹⁴ “Tha phương Phật quốc nhân dân, tiền thế vi ác, văn ngã danh tự dĩ phản chánh vi đạo, dục lai sinh ngã quốc, thọ chung giai linh bất phục cánh tam ác đạo, tắc sinh ngã quốc tại tâm sở nguyện.”

他方佛國人民。前世為惡。聞我名字以反正為道。欲來生我國。壽終皆令不復更三惡道。則生我國在心所願。

lại sinh tâm nghi ngờ, về sau sám hối quay về với chánh đạo liền có thể đạt được chí nguyện vãng sinh của mình. Nghĩa là, nguyện này được chuyển hóa từ lời nguyện người nghi ngờ vãng sinh.

Kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm, Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn và Kinh Bi Hoa v.v...đều chưa có nêu ra nguyện này. Có lẽ, vì lí do người nghi ngờ chỉ sinh nơi biên địa không thể lập tức đến được chỗ của Đức Phật nên bị lược bỏ.

Tiết 5: Sinh Nhân Văn Danh Và Mười Niệm Vãng Sinh

Thứ đến, Nguyện thứ tư trong Kinh Đại A Di Đà là người nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà là thề nguyện được sinh vào cõi nước Ngài. Văn nguyện chép: *“**Khiến cho danh hiệu của Ta được nghe khắp cả vô ương số cõi Phật trong tám phương và phương Trên, phương Dưới, đều khiến chư Phật, mỗi vị đều ngồi trong đại chúng Tỷ-khuru nói sự tốt đẹp của cõi nước và công đức của Ta. Các hàng Trời, Người, các loài côn trùng nhỏ bé nghe được danh hiệu Ta, sinh khởi tâm từ, hoan hỷ, nhảy múa thì đều được sinh về cõi nước Ta**”*.³¹⁵

Ở đây cho rằng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà được chư Phật trong mười phương nghe đến, đều ca ngợi công đức

³¹⁵ “Linh ngã danh tự giai văn bát phương Thượng Hạ vô ương số Phật quốc, giai linh chư Phật, các ư tỷ-khuru tăng đại chúng trung, thuyết ngã công đức cập quốc độ chi thiện. Chư Thiên nhân dân, quyen phi nhuyển động chi loại văn ngã danh tự, từ tâm hoan hi đồng được giả giai lai sinh ngã quốc.”

令我名字。皆聞八方上下無央數佛國。皆令諸佛。各於比丘僧大眾中。說我功德及國土之善。諸天人民。蜎飛蠕動之類聞我名字。慈心歡喜踊躍者。皆來生我國。

của Ngài. Hàng Trời, Người nghe danh hiệu mà khởi tâm từ, hoan hỷ đều khiến họ được vãng sinh về cõi Tịnh Độ của Ngài. Đây chính là hai nguyện Chư Phật khen ngợi và Văn danh sinh nhân. Nguyện thứ 17 trong Kinh Bình Đăng Giác hoàn toàn giống với nguyện này.

Nhưng từ Kinh Vô Lượng Thọ trở về sau đến Kinh Tứ Thập Bát Nguyện đều đem nguyện này phân thành hai nguyện. Lại còn lấy nguyện Văn danh sinh nhân ở đoạn sau sửa đổi lại. Tức là Nguyện thứ 18 trong Kinh Vô Lượng Thọ: *“Chúng sinh trong mười phương, chỉ tâm tin ưa, muốn sinh về nước Ta, cho đến mười niệm nếu không được vãng sinh thì Ta sẽ không thành chánh giác. Chỉ trừ những người phạm tội ngũ nghịch và phi báng chánh pháp.”*³¹⁶

Lại nữa, Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn, nguyện thứ 19 chép: *“Loài hữu tình trong vô lượng vô số cõi nước của chư Phật khi đã nghe được danh hiệu Ta vì muốn được sinh về cõi nước Ta mà niệm danh hiệu và hồi hướng các căn lành. Trừ những người tạo nghiệp vô gián, và kẻ phi báng chánh pháp làm chướng ngại loài hữu tình, nếu những kẻ đó trở lại niệm danh hiệu Ta mười lần nếu chúng sinh ấy được sinh về cõi Phật đó thì Ta mới chứng Vô thượng Bồ-đề”*.³¹⁷

³¹⁶ “Thập phương chúng sinh chí tâm tín lạc, dục sinh ngã quốc, nãi chí thập niệm nhược bất sinh giả, bất thủ Chánh giác. Duy trừ ngũ nghịch, phi báng chánh pháp.”

十方衆生，至心信樂，欲生我國，乃至十念，若不生者，不取正覺。唯除五逆，誹謗正法。

³¹⁷ “Vô lượng vô số Phật quốc chư hữu tình, văn ngã danh hiệu dĩ, vị sinh kỳ quốc nhi niệm cập hồi hướng chư thiện căn, trừ tạo vô gián nghiệp, hựu tác phi báng chánh pháp chướng ngại chư hữu tình, nhược bị đặng phát thập phân chi niệm, nhược sinh kỳ Phật quốc, ngã phương chúng đắc vô thượng Bồ-đề.”

無量無數佛國諸有情，聞我名號已，為生其國而念及迴向善

Đây chính là nghe danh hiệu của Phật, hết lòng tin ưa, muốn sinh về cõi nước Phật Di Đà, ít nhất đến mười niệm thì có thể được sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà. Tức là giải thích rõ câu phát khởi tâm từ, vui mừng, hớn hở trong Kinh Đại A Di Đà.

Lại nữa, Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Hạ, chương Ba Hạng Người Vãng Sinh ở phần trước nói: Nếu có chúng sinh nghe danh hiệu của Đức Phật A Di Đà phát khởi niềm tin, hoan hỷ cho đến một niệm chí tâm hồi hướng muốn sinh về cõi nước Cực Lạc thì được vãng sinh, trụ bậc bất thoái chuyển. Chỉ trừ những chúng sinh phạm tội ngũ nghịch, phi báng chánh pháp. Tức là thuyết minh ý nghĩa hiện tại Đức Phật A Di Đà đã thành tựu nguyện thứ 18.

Văn nguyện về nguyên nhân được vãng sinh trong Kinh Vô Lượng Thọ được cải đính, chưa nêu ra nguyện vãng sinh của hạng người bậc Trung, nhưng đến một đoạn sau nói về sự thành tựu của nguyện này lại thuyết minh người nghe danh hiệu và ba hạng người vãng sinh, giống với Kinh Đại A Di Đà đều có nói đến bốn loại vãng sinh khác nhau. Cho nên, chúng ta biết được nhân hạnh vãng sinh cũng có những điểm không giống nhau.

Tiết 6: Giải Thích Mười Niệm

Có liên quan *Cho đến Mười niệm* rốt cuộc có nghĩa như thế nào? Xưa nay có nhiều loại giải thích.

根，除造無間業，又作誹謗正法障礙諸有情，若彼等發十返之念，若生其佛國，我方證得無上菩提。

Trong Quán Kinh, văn Hạ Phẩm Hạ Sinh chép: Người này bị khổ sở bức bách không có thời gian rảnh niệm Phật, có bạn tốt đến bảo: Nếu ông không thể niệm Phật thì nên xưng danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ. Cứ chí tâm như thế, không ngừng niệm đủ mười niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Vì niệm danh hiệu của Đức Phật nên trong mỗi niệm tiêu trừ tội lỗi trong tám mươi ức kiếp sinh tử. Trong khoảnh khắc một niệm người đó liền được vãng sinh về thế giới Cực Lạc.

Đây là không thể kịp thời niệm Phật, cho nên chí tâm niệm ra âm thanh Nam Mô A Di Đà Phật đủ mười niệm thì được vãng sinh.

Ở đây chính là kế thừa thuyết hạng người bậc Hạ một lòng chuyên niệm, cho đến mười niệm, niệm danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ trong Kinh Vô Lượng Thọ.

Tác phẩm Vãng Sinh Luận Chú của Đàm Loan, thời Bắc Ngụy, quyển Thượng, giải thích đầy đủ văn Mười niệm như sau: “Niệm có nghĩa là ức niệm (nhớ nghĩ), tức là quán theo tướng chung và tướng riêng của Đức Phật, hoặc là xưng danh hiệu của Đức Phật, tâm không có những tư tưởng khác, một lòng liên tục niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà đủ số mười lần nên gọi là Mười niệm”.³¹⁸

Nhưng có liên quan đến con số Mười niệm này, nếu hành giả không có những tư tưởng khác, một lòng liên tục niệm Phật, số niệm đó số lần nhiều ít không thể tự biết được,

³¹⁸ “Niệm thị ức niệm chi nghĩa, tức quán duyên Phật chi tổng tướng, biệt tướng, hoặc xưng Phật chi danh hiệu, hoặc vô tha tướng, nhất tâm tương tục, niệm A-di-đà Phật, mãn thập số danh vi thập niệm vân.”

念是憶念之義，即觀緣佛之總相，別相，或稱佛之名號，或無他想，一心相續，念阿彌陀佛，滿十數名為十念云。

hoặc là trước niệm Phật thứ đến lại có những tạp niệm khác, kể đến lại nhiếp tâm niệm Phật, rồi lại những tạp niệm xen vào. Phương pháp niệm như thế tuy có thể biết số lần niệm nhưng khoảng cách giữa mỗi niệm có gián đoạn, không thể liên tục được.

Có người hỏi: Làm thế nào để được liên tục không gián đoạn mà tự mình có thể biết được số niệm?

Đàm Loạn trả lời:

“Hành giả không cần phải tự biết số lần niệm. Mười niệm tức là ý nghĩa thành tựu được sự nghiệp vĩnh sinh. Thành tựu hay không thành tựu chỉ bậc có thân thông mới biết được việc đó. Cho nên hành giả không nên duyên vào các việc khác mà phải niệm liên tục thì sẽ thành tựu. Nếu hành giả cứ muốn biết số niệm ấy thì không phải không có phương pháp khác. Chữ Niệm trong Mười niệm này có nghĩa là ức niệm, duyên theo tướng tốt của Đức Phật nên gọi là xưng danh hiệu của Đức Phật. Dùng tâm liên tục trong vòng mười niệm, niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà là quan trọng nhất”.³¹⁹

Trong phần Tông Yếu Kinh Vô Lượng Thọ 2 quyển, của Nguyên Hiểu, người Tân La, thì giải thích: Mười niệm thì có mười niệm hiển liễu và mười niệm ẩn mật. Mười niệm đầy đủ trong Quán Kinh là mười niệm hiển liễu. Tức là xưng niệm danh hiệu, duyên theo tướng tốt mà không có các tạp niệm khác, liên tục không ngừng niệm Phật, và điều Đàm Loạn đề cập giống nhau. Mười niệm ẩn mật chỉ cho mười loại tâm như tâm từ... trong Kinh Di Lạc Phát Ván. Nhưng mười niệm trong Quán Kinh là chỗ tu của hàng Hạ phẩm, chỉ hạn chế ở

³¹⁹ Xem đại ý trong Đại Chánh Tạng, quyển 40, trang 834, hạ.

mười niệm hiền liễu. Cho đến Mười niệm của nguyện thứ 18 là chỗ tu hàng căn cơ Thượng phẩm. Cho nên thông với hai loại hiền liễu và ẩn mật.

Lại nữa, trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Thuật Nghĩa Kỳ của Nghĩa Tịch (義寂 *Giyaku*)³²⁰, người nước Tân La (được trích dẫn trong tác phẩm Niệm Phật Bản Nguyện Nghĩa của Trường Tây), thì cho là: Niệm có nghĩa là thời gian. Tức là thời gian xướng lên một lần danh hiệu sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật là một niệm, thời gian xướng mười lần là mười niệm. Nếu hành giả một lòng xưng danh hiệu của Đức Phật thì trong mỗi một niệm tự nhiên đầy đủ mười niệm trong Kinh Di Lặc Phát Ván.

³²⁰ Nghĩa Tịch (義寂 *Gijaku* 919—987) người Vĩnh Gia Ôn Châu (温州永嘉 *Onshūega*, tức là huyện Vĩnh Gia, phủ Ôn Châu, tỉnh Triết Giang 浙江 *Sekkō*), họ Hồ (胡), tự là Thường Chiếu (常照 *Jōshō*). Người đời gọi Sư là Tịnh Quang Đại Sư (淨光大師 *Jōkō Daishi*, Loa Khê Tôn Giả (螺溪尊者 *Rakei Sonja*). Sư học Thiên Thai Chi Quán với pháp sư Thanh Tùng (清竦 *Seishō*) ở chùa Quốc Thanh (国清寺 *Kokusei-ji*) núi Thiên Thai (天台). Về sau, Sư được Tiên Cung Thúc Ngô Việt Vương thỉnh về trụ tại Truyền Pháp Viện (伝法院). Trong thời kỳ loạn An sử (安史の乱 755-763), Phế Phật Hội Xướng (会昌の廃仏, 845)... Kinh điển của Thiên Thai Tông đương thời hầu như là tàn mất, Nghĩa Tịch khuyên Tiên Cung Thúc Ngô Việt Vương sai sứ giả đến Nhật Bản, Cao Ly nỗ lực thu thập sao chép Kinh điển Thiên Thai Tông. Nhận lời thỉnh Đế Quán (諦觀 *Taikān*) Sư đến Cao Ly. Sư được tôn là Tổ Trung Hưng Thiên Thai (天台中兴の祖). Sư nhập tịch vào tháng 10 năm Ung Hy thứ 4 (雍熙 987), thọ 69 tuổi. Sư có nhiều đệ tử như Nghĩa Thông (義通), Đế Quán (諦觀), Trùng Dục (澄育), Tông Dục (宗昱)...

Trước tác của Sư có: *Vô Lượng Thọ Kinh Sở* (無量壽經疏) 3 quyển, *Quán Kinh Vọng Yếu* (觀經綱要) *Niết Bàn Kinh Tổng Mục* (涅槃經總目) 2 quyển, *Đại Thừa Nghĩa Lâm Chương* (大乘義林章) 12 quyển. *Vô Lượng Thọ Kinh Thuật Nghĩa Kỳ* (無量壽經述義記)...

Đầy đủ mười niệm xưng danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật được đề cập trong Quán Kinh tức là trong thời gian của mười tiếng xưng danh hiệu Phật thì tự mình sẽ đầy đủ ý nghĩa của mười niệm như Tâm từ

Kinh Di Lạc Vấn là Khuyết bản³²¹, được Trí Nghiễm đời Đường, dẫn trong Hoa Nghiêm Kinh Mục Chương, quyển 4. Nay sẽ nêu ra điều Sư mô tả trong đó. Phần đầu Kinh này chép: “Nếu có thể mười niệm liên tục không gián đoạn, niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà thì liền được vãng sinh về cõi nước An Dưỡng.” Kế đến Sư nêu ra Mười niệm:

1. Thường sinh tâm từ đối với tất cả chúng sinh.
2. Phát khởi tâm bi sâu xa.
3. Phát khởi tâm hộ pháp, không tiếc thân mạng.
4. Phát khởi sự quyết định đối với hạnh nhẫn nhục.
5. Tâm thanh tịnh sâu xa, không đắm nhiễm lợi dưỡng.
6. Phát khởi tâm nhất thiết chủng trí.
7. Khởi tâm tôn trọng đối với tất cả chúng sinh.
8. Không khởi tâm chấp trước đối với sự bàn bạc của người đời.
9. Tâm luôn tỉnh giác, xa rời nơi ồn ào, tán loạn.
10. Phải chánh niệm quán tưởng Đức Phật, dẹp trừ sự loạn động của các căn.

Mười niệm được nêu trên cùng với những điều được mô tả trong Kinh Đại Bảo Tích, Hội Phát Thắng Chí Lạc, quyển 92, và Kinh Phát Giác Tịnh Tâm bản dịch khác của Kinh này,

³²¹ **Khuyết bản** (闕本) là bản Kinh vốn đã được phiên dịch nhưng trải qua sự lưu truyền trong thời gian dài bèn thất lạc mất.

quyển Hạ, thì đại khái giống nhau. Chẳng qua hai Kinh này lấy mười niệm nói thành Mười loại tâm.

Thuyết này có liên quan đến mười niệm hoặc là mười loại tâm, vốn là một cách giải thích của Ấn Độ. Lại nữa, Thiện Đạo đời nhà Đường, cho rằng mười niệm có nghĩa là mười tiếng niệm danh hiệu Phật. *Cho đến mười niệm* trong Bản nguyện và *Đầy đủ mười niệm* trong Quán Kinh đều lấy ý nghĩa là miệng xưng Nam Mô A Di Đà Phật.

Tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tán (往生禮讚) giải thích văn bản nguyện: “*Nếu Ta thành Phật, chúng sinh trong mười phương xưng danh hiệu Ta, dưới đến mười niệm, nếu chúng sinh đó không được vãng sinh thì Ta sẽ không thành Chánh giác*”³²².

Lại nữa, Quán Kinh Sớ, quyển 1, giải thích *Đầy đủ mười niệm* trong Kinh: “Nay, trong mười tiếng xưng danh hiệu Phật này có đầy đủ mười nguyện và mười hạnh” chính là nói về điều này.

Đàm Loan...nhận định *Đầy đủ mười niệm* và *Xưng Nam Mô A Di Đà Phật* trong Quán Kinh là hai mệnh đề riêng biệt. Nhưng, Thiện Đạo lại cho rằng xưng Nam Mô A Di Đà Phật tức là bao hàm nội dung *Đầy đủ mười niệm*. Cho nên, *Đầy đủ mười niệm* và xưng danh hiệu Phật đều có cùng một ý nghĩa.

³²² “Nhược ngã thành Phật thập phương chúng sinh xưng ngã danh hiệu, hạ chí thập thanh, nhược bất sinh giả, bất thủ Chánh giác.”

若我成佛，十方眾生，稱我名號，下至十聲，若不生者，不取正覺。

Tiết 7: Ý Nghĩa Của Mười Niệm

Phần trên là những sự giải thích có liên quan đến mười niệm trong văn nguyện. Căn cứ theo tiếng Phạn, chúng ta có thể thấy: Chữ *Niệm* trong mười niệm nên giải thích là Tâm (Citta), với nghĩa là Tâm niệm thì rất thỏa đáng.

Lại nữa, chữ *Niệm* trong *Niệm Phật Vô Lượng Thọ* của Ba hạng người có nghĩa là *Tùy niệm* (*Anusmṛti*, 隨念), hoặc là *Tư duy* (*Manas-kriyā*, 思惟). Bởi vì, chữ *Niệm* này đều được giải thích với ý nghĩa *Ức niệm* hoặc là *Tư niệm*.

Và, liên quan đến *Ức niệm* thì như thế nào? Cũng có hai cách giải thích. Chữ *Niệm* trong tiếng Phạn là *Nguyện sinh*. Lại nữa, nguyện thứ 5 và nguyện thứ 7 trong Kinh Đại A Di Đà, chép: “Niệm muốn sinh về cõi nước Ta, ngày đêm không gián đoạn”.

Trong văn về hạng người bậc Thượng trong cùng bản Kinh này: Vì nguyện muốn vãng sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà nên thường chí tâm niệm không gián đoạn đều là Niệm nguyện sinh. Ở đây trái ngược với văn của hai hạng người bậc Thượng và Trung trong Kinh Vô Lượng Thọ, đều chép: “Một lòng chuyên niệm Đức Phật Vô Lượng Thọ”.

Đặc biệt là văn nói về hạng người bậc Hạ chép: “Một hướng chuyên ý cho đến mười niệm, niệm danh hiệu của Đức Phật Vô Lượng Thọ”. Ở đây, rõ ràng là biểu đạt ý nghĩa cần phải tư niệm (nhớ nghĩ) đến Đức Phật Vô Lượng Thọ.

Lại nữa, thuyết nói về Mười niệm cho thấy Nhân hạnh rất là đơn giản. Tức là Kinh Đại A Di Đà nói hạng người bậc Thượng thường niệm không gián đoạn, hạng người bậc Trung

niệm một ngày một đêm không gián đoạn, hạng người bậc Hạ niệm trong mười ngày đêm không gián đoạn.

Lại nữa, Kinh A Di Đà chép: Niệm liên tục một ngày cho đến bảy ngày không gián đoạn.. đều lấy số ngày để xác định kì hạn. Đối với vấn đề này thì cần lấy số thứ tự để nói về mười niệm. Không chỉ như thế, trong phần hạng người bậc Hạ vãng sinh của Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Cho đến một niệm, niệm Đức Phật kia, chỉ cần niệm Đức Phật kia một lần vì thế mà được vãng sinh”.

Đây là căn cơ do nghe được danh hiệu, trong Ba hạng người là hạng thấp nhất. Đồng thời, giải thích công đức bản nguyện của Đức Phật đã đạt đến điểm cao nhất.

Tiết 8: Thuyết Mười Sáu Pháp Quán Tưởng Trong Quán Kinh

Sự tu hành để được vãng sinh trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ có thuyết minh mười sáu pháp quán tưởng. Mười sáu pháp quán tưởng là:

1. Quán tưởng mặt trời.
2. Quán tưởng nước.
3. Quán tưởng đất.
4. Quán tưởng cây.
5. Quán tưởng nước có tám loại công đức.
6. Quán tưởng chung.
7. Quán tưởng tòa sen.
8. Quán tưởng tượng.
9. Quán tưởng sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ.

10. Quán tưởng sắc thân của Quán Thế Âm.
11. Quán tưởng sắc thân của Đại Thế Chí.
12. Quán tưởng phổ quán.
13. Quán tưởng tạp.
14. Quán tưởng hạng người bậc Thượng vãng sinh.
15. Quán tưởng hạng người bậc Trung vãng sinh.
16. Quán tưởng hạng người bậc Hạ vãng sinh.

Trong đây, pháp quán tưởng mặt trời là xem nơi mặt trời lặn mà quán tưởng trụ xứ của cõi Cực Lạc. Quán tưởng nước là xem sự trong suốt của băng mà quán tưởng đất bằng lưu li ở thế giới Cực Lạc. Quán tưởng đất là quán sát chân chính đất bằng lưu li ở cõi Cực Lạc. Quán tưởng cây là quán tưởng cây báu ở cõi Cực Lạc. Quán tưởng nước có tám loại công đức là quán tưởng cái ao có tám loại công đức ở cõi Cực Lạc. Quán tưởng chung là quán chung cây báu, ao báu và lầu gác báu... ở cõi Cực Lạc. Quán tưởng tòa sen là quán tưởng tòa hoa sen Đức Phật ngồi. Quán tưởng tượng là quán tưởng tượng của Đức Phật và hai vị Bồ-tát. Quán tưởng sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ là quán tưởng sắc thân chân thật của Đức Phật A Di Đà. Quán tưởng sắc thân của Quán Thế Âm và Quán tưởng sắc thân của Đại Thế Chí là quán tưởng sắc thân chân thật của hai vị Bồ-tát. Quán tưởng phổ quán là hành giả quán tưởng bản thân vãng sinh Tịnh Độ. Quán tưởng tạp là quán tưởng tượng của Đức Phật A Di Đà cao một trượng sáu. Quán tưởng hạng người bậc Thượng, Trung, Hạ vãng sinh là quán tưởng sinh về cõi Cực Lạc. Tức là quán tưởng trạng vãng sinh Tịnh Độ trong chín phẩm của Ba hạng người.

Trong đó, pháp quán tưởng quan trọng nhất là pháp quán tưởng sắc thân của Phật Vô Lượng Thọ thứ 9. Tức là trong

đoạn văn đó, đầu tiên nói về thân tướng và quang minh của Đức Phật kia rộng lớn vô biên.

Những điều được thấy ở trên chỉ dùng con mắt tâm để mà ức tưởng. Thấy được sự tướng này chính là thấy được tất cả chư Phật trong mười phương. Vì thấy được chư Phật nên gọi là Niệm Phật Tam Muội. Pháp quán này được gọi là quán tất cả thân Phật. Cho đến hành giả quán pháp quán này sẽ bỏ thân ở thế giới khác mà sinh ở trước chư Phật, đạt được pháp Vô sinh nhẫn. Nếu quán thấy tướng tốt và quang minh của Đức Phật A Di Đà thì thấy được tất cả chư Phật trong mười phương.

Lại nữa, thuyết nói về người quán pháp quán này có thể được sinh về Tịnh Độ đạt được pháp Vô sinh nhẫn đều là kế thừa thuyết của Kinh Bát Chu Tam Muội.

Tiết 9: Sinh Nhân Khác Nhau **Trong Chín Phẩm**

Lại nữa, trong Quán Kinh này phân ba hạng người Lãng sinh thành chín phẩm, thuyết minh nhân vãng sinh của mỗi phẩm không giống nhau. Trong đó, đầu tiên nêu ra nhân vãng sinh của ba phẩm bậc Thượng. Trong văn của Thượng phẩm thượng sinh lại phân ra ba loại chúng sinh:

1. Tâm từ bi không giết hại chúng sinh, đầy đủ giới hạnh.
2. Đọc tụng các Kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa.
3. Tu hành Lục niệm, hồi hướng phát nguyện sinh về cõi Phật kia. Đầy đủ các công đức này thì từ một ngày cho đến bảy ngày liền được vãng sinh.

Kể đến, văn Thượng phẩm trung sinh không hạn chế trong việc thọ trì đọc tụng Kinh điển Phương Đẳng, mà còn phải hiểu rõ nghĩa lý. Đối với Đệ nhất nghĩa tâm không kinh sợ, tin sâu nhân quả, không phi báng Đại Thừa.

Văn Thượng phẩm hạ sinh cũng nói phải tin sâu nhân quả, không phi báng Đại Thừa, nhưng chỉ phát tâm tìm cầu đạo Vô thượng. Ở đây thông luôn cả ba hạng người vãng sinh về Thượng phẩm. Ba hạng người này đều có ba công hạnh như tâm từ bi không giết hại chúng sinh, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, và tu tập Lục niệm.

Trong đó, Thượng thượng phẩm có đầy đủ ba công hạnh này. Người thuộc phẩm Thượng Trung không đọc tụng Kinh điển Đại Thừa, nhưng lại hiểu rõ nghĩa lý của Đệ nhất nghĩa không. Người thuộc phẩm Thượng Hạ không đọc tụng Kinh điển Đại Thừa, cũng không hiểu Đệ nhất nghĩa, nhưng tin nhân quả về sự đọa địa ngục, cũng không phi báng Đại Thừa, nhưng cần phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Tức là trong ba công hạnh đó thì người thuộc ba phẩm này đồng thời cần phải tu tập hai công hạnh là tâm từ bi không giết hại chúng sinh và tu tập Lục niệm³²³. Tức là trong công hạnh đọc tụng Kinh điển

³²³ **Lục niệm** (六念, s: *ṣaḍanusmrtayah*, p: *chaanussatiṭṭhānāni*) là Niệm Phật (念佛), niệm Pháp (念法), niệm Tăng (念僧), niệm Giới (念戒), niệm Thí (念施), niệm Thiên (念天). Còn gọi là Lục tùy niệm (六隨念) hoặc Lục niệm xứ (六念處), là một phương pháp tu tập của Phật giáo.

1. **Niệm Phật** (念佛, s: *buddhānu-smṛtiḥ*), nghĩ nhớ Phật có đầy đủ mười hiệu, đại từ đại bi, trí huệ quang minh, thần thông vô lượng, có thể cứu khổ chúng sinh. Tâm thanh tịnh chất trực của chúng ta tương đồng với Phật.

2. **Niệm Pháp** (念法, s: *dharmānu-smṛtiḥ*), nghĩ nhớ pháp chính là công đức mà Như Lai có (như Thập lực, Tứ vô sở úy). Chúng ta có thể dùng tâm thanh tịnh chất trực để chứng pháp này, để ban tặng chúng sinh.

Đại Thừa phân ra đọc, không đọc và hiểu, không hiểu, cho nên có sự sai biệt của người ở ba phẩm.

Thuyết này kế thừa văn của người bậc Thượng trong Kinh Đại A Di Đà, đó là làm bậc Sa-môn thì không thể thiếu sót việc trì Kinh giữ giới, thực hành sáu Ba-la-mật v.v... Kế đến, nêu ra nguyên nhân vãng sinh về ba phẩm bậc Trung. Văn Trung phẩm thượng sinh chép: “Giữ Năm giới³²⁴,

3. **Niệm Tăng** (念僧, s: *saṅghānu-smṛtiḥ*), nghĩ nhớ Tăng là đệ tử Như Lai, đắc pháp vô lậu, đầy đủ giới định huệ, có thể vì chúng sinh trong thế gian mà tạo ruộng phước. Chúng ta có thể dùng tâm thanh tịnh chất trực để siêng năng hộ trì.

4. **Niệm Giới** (念戒, s: *śīlānu-smṛtiḥ*), nghĩ nhớ các giới có thể ngăn cản các phiền não ác. Chúng ta có thể dùng tâm thanh tịnh chất trực để siêng năng hộ trì.

5. **Niệm Thí** (念施, s: *tyāgānu-smṛtiḥ*) nghĩ nhớ hạnh bố thí có công đức lớn, có thể trừ đi sự che lấp của tham lam tật đố trong thế gian. Chúng ta có thể lấy hạnh bố thí để nhiếp thủ chúng sinh.

6. **Niệm Thiên** (念天, s: *devānu-smṛtiḥ*) nghĩ nhớ do các căn lành như bố thí, trì giới... trong quá khứ mà được sinh lên sáu tầng trời cõi dục, cho đến các cõi trời như Sắc giới, Vô sắc giới.. thọ hưởng quả báo an vui. Chúng ta nay cũng có thể thực hành những thiện căn như bố thí, trì giới ... này mà được sinh về các cõi trời.

³²⁴ **Năm Giới** (s: *pañcaśīla*; p: *pañcasīla*; Hán Việt: Ngũ giới (五戒). Năm Giới luật quan trọng, bao gồm: 1. Không sát sinh, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm, 4. Không nói dối, 5. Không say sưa.

Và đây là văn khi thọ trì năm giới bằng tiếng Pāli, không có nghĩa là “cấm hay không được...” như năm giới trong Phật giáo Đại Thừa. Chúng tôi nêu ra để quý vị tham khảo.

1. Pāṇātipātā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự sát sinh.

2. Adinnādānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự trộm cắp.

3. Kāmesumicchācārā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự tà dâm.

Tám trai giới³²⁵, tu hành các giới, không có các lỗi lầm”.

Văn Trung phẩm trung sinh chép: “Một ngày một đêm giữ tám trai giới cho đến giới Cự túc”. Văn Trung phẩm hạ sinh chép: “Hiếu dưỡng cha mẹ, hành xử nhân từ”.

Trong đây, giữ năm giới và tám trai giới cho đến hiếu dưỡng cha mẹ...tức là người tại gia vãng sinh về Trung phẩm. Đây chính là kế thừa văn nói về hạng người bậc Trung trong Kinh Đại A Di Đà chép: Không thể làm bậc Sa-môn tu hành nhưng trì Kinh giữ giới đầy đủ.

Trong ba phẩm thuộc bậc Hạ thì Hạ phẩm thượng sinh, Hạ phẩm hạ sinh nêu ra công hạnh tu tập là xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Hạ phẩm hạ sinh chép: “Nghe được oai đức, Mười lực³²⁶... của Đức Phật

4. Musāvādā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự nói dối.

5. Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa uống rượu và các chất say là nhân sinh ra sự phóng dăng.

Trích từ tác phẩm **Nền Tảng Phật Giáo**, quyển 3, **Hành Giới** của Tỳ-khưu Hộ Pháp, trang 14-15

³²⁵ **Tám Giới**: Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ: 1. Không sát sanh, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm 4. Không vọng ngữ, 5. Không uống rượu, 6. Không xúc nước hoa, trang điểm, nhảy múa hay ca hát, ngay cả không nghe nhạc, 7. Không nằm giường cao giường đẹp, mà chỉ nằm chiếu trải trên đất, 8. Không ăn phi giờ.

³²⁶ Âm Hán là **Thập lực** (十力, s: *daśabala*; p: *dasabala*) Mười năng lực hiểu biết, mười trí của một vị Phật

1. **Tri thị xứ phi xứ trí lực** (知是處非處智力; s: *sthānāsthānajñāna*; p: *thānāthāna-ñāna*); Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp.

A Di Đà thì tội chướng đều diệt trừ được vãng sinh”.

Đây được cho là kế thừa ý nghĩa của nguyện thứ 4, thứ 5 của Kinh Đại A Di Đà và nguyện thứ 18 của Kinh Vô Lượng Thọ. Vì thế, thuyết Sinh nhân chín phẩm của Quán Kinh chủ yếu là dựa vào văn Ba hạng người trong Kinh Đại A Di Đà mà diễn giải rộng ra.

2. **Tri tam thế nghiệp báo trí lực** (知三世業報智力; s: *karmavipākajñāna*; p: *kammavipāka-ñāna*): Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là Nghiệp nào tạo quả nào.

3. **Tri nhất thiết sở đạo trí lực** (知一切所道智力; s: *sarvatragāminīpratipajñāna*; p: *sabbattha-gāminī-paṭipadāñāna*): Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào.

4. **Tri chủng chủng giới trí lực** (知種種界智力; s: *anekadhātunānādhātujñāna*; p: *ane-kadhātu-nānādhātu-ñāna*): Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó.

5. **Tri chủng chủng giải trí lực** (知種種解智力; s: *nānādhimuktijñāna*; p: *nānādhi-muttikatāñāna*): Biết rõ cá tính của chúng sinh.

6. **Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực** (知一切眾生心性智力; s: *indriyapārapara-jñāna*; p: *indriyaparopariyatta-ñāna*): Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sinh.

7. **Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực** (知諸禪解脫三昧智力; s: *sarvadhyaṇa-vimokṣa-...-jñāna*; p: *jhāna-vimokkha-...-ñāna*): Biết tất cả các cách thiền định.

8. **Tri túc mệnh vô lậu trí lực** (知宿命無漏智力; s: *pūrvanivāsānusrmṭijñāna*, *pubbennivāsānussati-ñāna*): Biết rõ các tiền kiếp của chính mình.

9. **Tri thiên nhãn vô ngại trí lực** (知天眼無礙智力; s: *cyutyupapādajñāna*, *cutūpapāta-ñāna*): Biết rõ sự tiêu huỷ và tái xuất của chúng sinh.

10. **Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực** (知永斷習氣智力; s: *āśravakṣayajñāna*, *āsava-kkhaya-ñāna*): Biết các Ô nhiễm (s: *āśrava*) sẽ chấm dứt như thế nào.

Ba lực 8, 9, 10 được Phật nhắc đến khi Ngài thuật về sự đạt Bồ-đề của mình (Tất-đạt-đa Cô-đàm). Chúng được gọi chung là Tam minh.

Tiết 10: Thuyết Thấy Phật **Trong Kinh Bát Chu Tam Muội**

Căn cứ theo thuyết Sinh nhân Tịnh Độ trong các Kinh A Di Đà và Đại A Di Đà v.v... thì đều dựa vào thuyết Niệm Phật tam muội trong Kinh Bát Chu Tam Muội. Tức là Phẩm Hành trong Kinh Bát Chu Tam Muội chép: “*Nếu có Tỷ-khuru, Tỷ-khuru ni, Ưu-bà-tắc³²⁷, Ưu-bà-di³²⁸ tu hành đúng như pháp, giữ giới đầy đủ, ở riêng một chỗ, một lòng niệm Đức Phật A Di Đà ở phương Tây, một ngày một đêm, hoặc bảy ngày bảy đêm, hoặc sau bảy ngày thì thấy được Đức Phật A Di Đà. Không có Thiên nhãn mà thấy khắp, không có Thiên nhĩ mà nghe khắp, không có Thần túc thông mà đến được cõi nước của Đức Phật A Di Đà. Không mạng chung ở cõi này cũng không sinh về cõi kia, tức là chỉ ngồi ở cõi này mà thấy được Đức Phật A Di Đà. Cũng giống như người nghe nước khác có âm nữ mà cứ suy nghĩ thì trong mộng sẽ đến bên cạnh âm nữ. Bồ-tát cũng lại như thế, ở trong cõi nước này niệm Đức Phật A Di Đà vì chuyên niệm nên thấy được Đức Phật*”³²⁹.

Đây là thọ trì giới cấm, ở nơi yên tĩnh, nương vào Pháp Bát Chu Tam Muội một lòng niệm Đức Phật A Di Đà thì có thể ở trong định thấy được Đức Phật. Phàm những ai muốn thấy Phật thì đều có thể nương vào Pháp Bát Chu Tam Muội mà tu hành. Bát Chu Tam Muội cổ ngữ dịch là “*Hiện tại Đức*

³²⁷ **Ưu-bà-tắc** (優婆塞; s, p: *upāsaka*) dịch nghĩa là Cận sự nam, danh từ chỉ người tu tại gia.

³²⁸ **Ưu-bà-di** (優婆夷; s, p: *upāsikā*) dịch nghĩa là Cận sự nữ; Nữ Cư sĩ.

³²⁹ **Đại Chánh Tạng**, quyển 13, trang 899, thượng (lược).

Phật đứng ngay phía trước”. Tức là hiện tiền Đức Phật (và hành giả) đứng đối diện nhau. Điều này cho thấy vào Tam muội này có thể thấy được Phật. Kinh A Di Đà và Kinh Đại A Di Đà v.v... đều nói lúc lâm chung thì thấy được Đức Phật, từ một ngày cho đến bảy ngày... do chuyên niệm mà thành tựu được Bát Chu Tam muội này. Các Kinh đều nói có thể thấy được Đức Phật.

Vi lẽ đó, Kinh Bát Chu Tam Muội chuyên nói pháp Tam muội thấy Phật. Xét từ phương diện thuyết bình sinh thấy Đức Phật thì chú trọng sức công đức của bản thân hành giả. Nhưng, đối với Kinh A Di Đà thì nói pháp vãng sinh Tịnh Độ, ý nghĩa chủ yếu là lúc lâm chung thấy Đức Phật, và được Đức Phật đến phía trước hành giả để tiếp dẫn.

Lại nữa, Kinh Đại A Di Đà ...cho là căn cơ vãng sinh có sự khác nhau của Ba hạng người, thuyết minh Cơ ứng³³⁰ do sinh nhân của bản thân hành giả tu tập có sâu cạn không giống nhau. Nhưng, pháp tu hành chung cho Ba hạng người, đều đoạn trừ ái dục, trai giới thanh tịnh.

Lại nữa, Trung phẩm của Quán Kinh dạy phải thọ trì năm giới, tám giới, giới cụ túc (具足戒)³³¹ v.v... Có thể thấy đây đều là kế thừa từ thuyết giữ giới trọn vẹn trong Kinh Bát Chu Tam Muội.

Đặc biệt là pháp quán thứ 9 của Quán Kinh nói: Nếu hành giả quán tướng sắc thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ,

³³⁰ **Cơ Ứng** (機應) Cơ là chỉ căn cơ của chúng sinh, Ứng chỉ sự ứng cơ hóa độ của Như Lai. Vì tất cả chúng sinh đều có thiện căn nên Đức Phật tùy theo căn cơ mà hóa độ.

³³¹ **Giới Cụ Túc** (Tỳ-khưu): Giới mà chư Tăng, Ni xuất gia thụ nhận.

thấy sắc thân chân thật của Đức Phật kia thì sẽ thấy tất cả chư Phật trong mười phương. Cho nên, gọi là Niệm Phật tam muội, chắc chắn nói về ý nghĩa hiện tại Đức Phật đứng ngay phía trước mặt.

Vì lẽ đó, Kinh Bát Chu Tam Muội là thánh điển căn bản để y cứ của Tịnh Độ. Tất cả thuyết nói về sinh nhân vãng sinh đều dựa vào Kinh này mà phân biệt rất tỉ mỉ để kiến lập.

CHƯƠNG 13

THUYẾT NHÂN SINH TỊNH ĐỘ CỦA ẤN ĐỘ, TRUNG QUỐC

Tiết 1: Thuyết Xung Danh Bất Thoái Của Long Thọ

Sinh nhân của việc tu hành vãng sinh về Tịnh Độ mô tả trong Kinh A Di Đà... đã được trình bày như phần trên. Để nghiên cứu các thuyết của các Sư từ Ấn Độ đến Trung Quốc và Nhật Bản có liên quan đến những điều trình bày trong các Kinh này, thì dựa vào phương pháp thực tiễn, hoặc là luận giải tác dụng cho đến nêu ra các loại giải thuyết. Bây giờ, chỉ nêu ra thuyết của vài Đại Sư mang tính chủ yếu.

Tại Ấn Độ thì có Long Thọ và Thế Thân ca ngợi Đức Phật A Di Đà và cõi Tịnh Độ của Ngài, đồng thời thuyết minh phương pháp tu tập để được vãng sinh.

Long Thọ trong trước tác Thập Tì Bà Sa Luận, quyển 5, phẩm Dị Hành đã đề xướng hai con đường: Nan (khó) và Dị (dễ). Bồ-tát nếu muốn đến địa vị A-duy-việt-trí, tức là địa vị Bất thoái, thì có hai con đường, đó là Nan hành đạo (con đường khó đi) và Dị hành đạo (con đường dễ đi).

Trải qua thời gian lâu xa tinh tấn tu hành đến địa vị A-duy-việt-trí được gọi là Nan hành đạo. Dùng phương tiện tin sâu sắc, dễ thực hành mà mau chóng đến địa vị A-duy-việt-trí được gọi là Dị hành đạo.

Nhưng, phương pháp dễ thực hành chính là chỉ cho phương pháp xưng niệm danh hiệu các Đức Phật trong mười phương như Đức Phật Đông Phương Thiện Đức và Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Thế Tụ Tại Vương... Trong đó, có liên quan đến Đức Phật A Di Đà, đặc biệt nêu ra bài kệ ca ngợi có 32 dòng.

Phần trước của bài kệ ca ngợi chép: “*Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà như thế này: Nếu có người niệm Ta, xưng danh, tự quay về thì liền vào Tất-định (必定, Avaivartikā)*³³² *đạt được A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề*”³³³

Lại nữa, phần giữa bài kệ chép: *Người có thể niệm là Phật, có vô lượng oai đức sức lực, liền vào Tất-định.*³³⁴ Điều này thuyết minh người niệm danh hiệu của Đức Phật kia, xưng danh hiệu của Đức Phật kia, liền có thể vào Tất-định.

Tất-định chỉ cho hàng Bồ-tát sơ phát tâm, đồng thời bắt đầu nhập Chánh định tụ. A-duy-việt-trí là Chánh vị sau khi nhập Chánh định, liền lên Chánh tính li sinh³³⁵. Hai quả vị này

³³² **Tất Định** (必定, s: *Avaivartikā*) dịch là Bất Thoái Chuyển (不退轉), còn gọi là Phiên Tất Định (翻必定). Con đường lớn Bất thoái chuyển nhất định sẽ nhập vào quả vị Niết-bàn. Đại Trí Độ Luận quyển 93 nói: A-bệ-bạt-trí tức là Tất Định.

³³³ “A-di-đà Phật bản nguyện như thị. Nhược nhân niệm ngã, xưng danh tự quy, tức nhập Tất định, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.”

阿彌陀佛本願如是，若人念我稱名自歸，即入必定得阿耨多羅三藐三菩提。

³³⁴ **Đại Chánh Tạng**, quyển 26, trang 43, thượng:

“Nhân năng niệm thị Phật, vô lượng lực uy đức, tức thời nhập Tất định.”

人能念是佛，無量力威德，即時入必定。

³³⁵ **Chánh tính li sinh** (正性離生) là tên khác của Kiến Đạo (見道), là cách dụng ngữ của các nhà Pháp tính, Pháp tướng. Còn được gọi là Thánh tính li sinh (聖性離生). Có nghĩa là hành giả đã nhập vào Kiến Đạo đạt được

không giống nhau. Vấn đề này thì trong Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, quyển 26, phẩm Tất Định, chép: “Bồ-tát sơ phát ý cũng là Tất-định, Bồ-tát A-duy-việt-trí cũng là Tất-định”.

Lại nữa, trong Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, quyển 1, phẩm Nhập Sơ Địa, chép: “Hoặc có Bồ-tát sơ phát tâm tức là nhập Tất-định, dùng tâm này có thể đạt được Sơ địa (tức là A-duy-việt-trí)”³³⁶. Các Kinh Đại A Di Đà... đều nói sau khi vãng sinh Tịnh Độ mới có thể đạt được A-duy-việt-trí. Và, Long Thọ cũng nói A-duy-việt-trí là sau khi vãng sinh mới đạt được, còn thân hiện tại chỉ nhập địa vị Tất-định.

Có liên quan đến Nhân hạnh vãng sinh tuy chưa có cách giải thích khác. Nhưng, đã dùng “Niệm Ta, xưng danh hiệu Ta” làm nhân để nhập Tất-định. Cho nên, sau khi vãng sinh có thể đạt được địa vị A-duy-việt-trí. Có lẽ cũng lấy tiêu chí này làm phương pháp tu hành chủ yếu để được vãng sinh.

Tiết 2: Năm Môn Sinh Nhân Của Thể Thân

Thể Thân soạn Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sinh Kệ (gọi tắt là Vãng Sinh Luận), tự mình cầu được vãng sinh về cõi nước An Lạc. Ngài lấy ngũ niệm môn như Lễ lạy, Ca ngợi, Tác nguyện, Quán sát, Hồi hướng làm nhân tố tu hành để được vãng sinh.

Chánh tính của Thánh đạo niết-bàn, tất cả phiền não đều đoạn sạch và xa lìa tất cả phiền não.

³³⁶ Đại Chánh Tạng, quyển 26, trang 24, hạ:

“Hoặc hữu Bồ-tát sơ phát tâm tức nhập Tất định, dĩ thị tâm năng đắc Sơ địa.”

或有菩薩初發心即入必定，以是心能得初地。

Tức là thân nghiệp lễ lạy Như Lai A Di Đà, muốn được sinh về cõi nước kia nên gọi là Lễ bái môn (禮拜門). Khẩu nghiệp ca ngợi, xưng niệm danh hiệu Như Lai Vô Ngại Quang khắp mười phương. Giống như danh nghĩa đó mà tu hành tương ứng như thật nên gọi là Tán thán môn (讚歎門).

Một lòng chuyên niệm, phát nguyện vãng sinh về cõi nước kia, tu hành Śamatha (Xa-ma-tha) đúng nghĩa được gọi là Tác nguyện môn. Dùng trí huệ chánh niệm quán sát ba loại công đức trang nghiêm của cõi nước kia, tu hành Vipāśyanā (Tì-bát-xá-na) đúng nghĩa được gọi là Quán sát môn (觀察門).

Không buông bỏ tất cả chúng sinh khổ não, mà giải trừ những đau khổ cho họ, nhiếp thủ rồi cùng họ phát nguyện đồng sinh về cõi kia, thành tựu tâm đại bi, được gọi là Hồi hướng môn (迴向門).

Trong đó, phía dưới phần Tán thán môn chép: “*Muốn giống như danh nghĩa đó thì phải tu hành tương ứng như thật*”³³⁷. Tương ứng là dịch từ chữ Du-già (Yoga), tức là tu hành Du-già theo đúng nghĩa. Trước tiên phải hiểu được ý nghĩa của sự ca ngợi công đức của Như Lai Quang Minh.

Lại nữa, phía dưới phần Tác nguyện môn chép: “*Muốn tu hành Śamatha (Xa-ma-tha) đúng nghĩa*”. Vì Tác nguyện là một lòng chuyên niệm cầu nguyện được vãng sinh. Śamatha (Xa-ma-tha) nghĩa là Chỉ, mong cầu thuận theo việc này. Phần dưới Quán sát môn chép: “*Muốn tu hành Vipāśyanā (Tì-bát-xá-na) đúng nghĩa thì phải chánh niệm quán sát Chánh báo*”³³⁸

³³⁷ “Dục như bi danh nghĩa, như thật tu hành tương ứng.”

欲如彼名義，如實修行相應。

³³⁸ **Chánh báo** (正報, e: *Direct retribution*) chỉ cho quả báo chánh thể thuộc thân tâm chúng sanh, căn cứ vào nghiệp lực đã tạo ra trong quá khứ mà chiêu cảm lấy.

và Y báo (依報)³³⁹ của cõi Phật An Lạc kia”. Vipasyanā (Tì-bát-xá-na) tức là Quán, mong cầu thuận theo việc này.

Trong tác phẩm Tỏi Thắng Tử Du Già Sư Địa Luận giải thích nghĩa từ Du-già (Yoga) là: “*Tất cả các pháp thuộc Cảnh, Hạnh, Quả ...thuộc tất cả thừa đều gọi là Du-già (Yoga)*”³⁴⁰. Cho nên, giải thích tất cả pháp đều có ý nghĩa phương tiện khéo léo tương ứng.

Giải thích thuật ngữ Du-già có bốn loại khác nhau là Cảnh du-già, Hạnh du-già, Quả du-già và Giáo du-già.

Giải Thâm Mật Kinh Sớ (解深密經疏) của Viên Trắc, quyển 6, giải thích: “*Đối với Uẩn, Giới, Xứ, Duyên Khởi và Cảnh Tứ Đế không có điên đảo cho đến hướng về tinh cứu cánh. Đối với Chánh lý, Giáo, Hạnh và Quả tương ứng nên gọi là Cảnh du-già. Thuận theo hạnh của Samatha, Vipasyanā thực hành một cách bình đẳng nên gọi là Chánh lý, thuận theo Chánh giáo mà hướng đến Chánh quả gọi là Hạnh du-già. Nương theo Bất cộng pháp như Lực, Vô úy của Như Lai cho đến các công đức hữu vi, vô vi, hợp Chánh lý, thuận Chánh Hạnh, xứng Chánh nhân, cho nên gọi là Quả du-già. Thánh giáo là xứng Chánh lý, thuận Chánh hạnh, dẫn đến Chánh quả cho nên gọi là Giáo du-già*”³⁴¹.

³³⁹ Y báo (依報, e: Circumstantial reward) là tất cả sự vật trong thế gian thuộc về nơi nương tựa của chúng sinh như đất đai, sông ngòi, nhà cửa, cơm áo v.v... là môi trường sinh sống của chúng sinh nương tựa, thuộc về quả báo do nghiệp lực chung của chúng sinh chiêu cảm ra.

³⁴⁰ “Nhất thiết thừa chi cảnh, hạnh, quả đẳng sở hữu chư pháp giai danh du-già.”

一切乘之境，行，果等所有諸法皆名儵伽。

³⁴¹ “Ư uẩn, giới, xứ, duyên khởi, tứ đế cảnh, vô điên đảo nãi chí thú cứu cánh chi tính. Ư chánh lý, giáo, hạnh, quả tương ứng cố danh cảnh du-già. Tùy thuận xa-ma-tha, tỳ-bát-xá-na bình đẳng vận đạo chi hạnh, xứng chánh

Tán thán môn của Bản luận này lấy danh tướng của Vô Ngại Quang khắp mười phương Như Lai, gọi là Du-già tương ứng, có thể thấy tương đương với Quả du-già.

Hai môn Tác nguyện và Quán sát tức là Śamatha và Vipāśyanā tương đương với Hạnh du-già. Phần dưới của Hồi hướng môn nói Bồ-tát thực hành phương tiện hồi hướng, cũng chính là thuyết minh ý nghĩa của Hạnh du-già. Ba loại công đức trang nghiêm trong 36 câu của Sở quán tương đương với Cảnh du-già.

Lại nữa, phần kệ của bản luận này chép:

“Tôi nương Tu-đa-la, Tướng công đức như thật, Nói kệ nguyện tống tri, Cùng tương ứng lời Phật” tương đương với ý nghĩa của Giáo du-già. Vì thế, tất cả những điều được đề cập trong Ngũ niệm môn của Vãng Sinh Luận là căn cứ theo giáo nghĩa Du-già, tổ chức lại mà hình thành.

Tóm lại, hai môn Tác nguyện và Quán sát của Hạnh du-già thì được kiến lập trong Mười tám Viên Tịnh của Nhiếp Đại Thừa Luận, gọi là Thừa Viên Tịnh. Thế Thân cũng thuyết minh đây là Chánh hạnh vãng sinh Tịnh Độ.

Lại nữa, trong đó phần dưới Quán sát môn nêu ra 17 loại quốc độ trang nghiêm. Phật trang nghiêm có 8 loại, bốn loại Bồ-tát trang nghiêm, tổng cộng có 29 loại công đức trang

lý, thuận chánh giáo, thú chánh quả cố danh hành du-già. Tùy Như Lai lực, vô úy đấng bất cộng pháp, nãi chí hữu vi, vô vi công đức, hợp chánh lý, thuận chánh hạnh, xứng chánh nhân, cố danh quả du-già. Thánh giáo thì xứng chánh lý, thuận chánh hạnh, dẫn chánh quả, cố danh giáo du-già.”

於蘊，界，處，緣起，四諦境，無顛倒乃至趣究竟之性。於正理，教，行，果相應故名境儵伽。隨順奢摩他，毘鉢舍那平等運道之行，稱正理，順正教，趣正果故名行儵伽。隨如來力，無畏等不共法，乃至有為，無為功德，合正理，順正行，稱正因，故名果儵伽。聖教是稱正理，順正行，引正果，故名教儵伽。

nghiêm là Chánh niệm quán sát. Điều này đã được bàn đến trong đoạn văn trước cho nên nay lược đi.

Tiết 3: Thuyết Tha Lực Bản Nguyên Của Đàm Loan

Các Đại sư Phật giáo Trung Quốc dựa theo Tam phước, mười sáu pháp quán của Quán Kinh làm nhân hạnh của sự vãng sinh, hoặc là nương vào Ngũ niệm môn của Vãng Sinh Luận làm Sinh nhân của Tịnh Độ, hoặc là dựa theo Xưng danh hiệu trong Kinh Vô Lượng Thọ làm hạnh của Chánh nhân Bản nguyện. Ngoài ra, còn có rất nhiều thuyết lộn xộn không biết là số bao nhiêu.

Trong đó, Đàm Loan (曇鸞, *Toran*, 476-542)³⁴² chú giải

³⁴² **Đàm Loan** (曇鸞 *Toran*, 476-542), vị Cao tăng của Tịnh Độ giáo ở thời đại Nam Bắc Triều, Nhật Bản tôn Sư là Sơ tổ trong Tịnh Độ ngũ tổ, lại được tôn là vị tổ thứ ba trong bảy vị tổ của Chân Tông. Người Nhạn Môn (雁門, huyện Đại tinh Sơn Tây 山西), có thuyết nói Sư là người Văn Thủy Tinh Châu (并州汶水, Thái Nguyên, Tây Sơn), không rõ họ gì. Nhà Sư gần Ngũ Đài Sơn (五臺山), Sư thường được nghe những chuyện thần tích linh thiêng, năm 10 tuổi Sư lên núi xin xuất gia. Sư dốc sức vào việc học, tinh thông kinh điển, từng đọc Kinh Đại Tập (大集經) và chú thích Kinh này. Công việc chưa xong thì Sư bỗng nhiên lâm bệnh, chạy chữa khắp nơi mà vẫn không khỏi, một hôm Sư chợt thấy cửa trời mở rộng, bệnh dần dần hết hẳn. Sư liền phát tâm đi tìm pháp Trưởng sinh bất tử. Nghe đồn học pháp tiên có thể sống lâu không già, Sư liền đến Giang Nam (江南) thăm Đào Hồng Cảnh (陶弘景) ở núi Cú Dung (句容山), được họ Đào đưa một bộ Kinh Tiên gồm 10 quyển, trở về qua Lạc Dương (洛陽), tham kiến Bồ Đề Lưu Chi (菩提流支), nhận được Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經), liền vứt hết Kinh Tiên mà chuyên tu Tịnh Độ. Vua Hiếu Tĩnh (孝靜) đời Đông Ngụy (東魏) tôn Sư là “Thần Loan 神鸞”, ban sắc chỉ cho Sư trú trì chùa Đại Nham (大巖寺) ở Tinh Châu (并州). Về sau, Sư trụ ở chùa Huyền Trung (玄中寺) ở Tinh Châu (并州), thường đến núi Giới Sơn (介山) nhóm chúng giảng Kinh, hoàng dương pháp môn Niệm Phật. Sư thông cả nội điển lẫn ngoại điển, bốn chúng rất khâm phục, và gọi nơi nhóm chúng giảng Kinh của Sư là “Loan Công Nham 鸞公巖”. Sư là người đặt nền tảng cho việc kiến toàn

Vãng Sinh Luận của Thế Thân thì lấy Ngũ niệm môn làm nhân hạnh vãng sinh. Sư lại còn xác nhận sức bản nguyện to lớn mạnh mẽ của Như Lai, chủ trương vãng sinh nhờ tha lực. Tức là trong Tán thán môn của Vãng Sinh Luận giải thích việc xưng danh hiệu của Như Lai, tu hành tương ứng như thật thì có thể thỏa mãn tất cả chí nguyện.

Nhưng, nếu niềm tin không sâu, niềm tin không quyết định, niềm tin không được liên tục thì hành giả không thể thỏa mãn chí nguyện vãng sinh. Đây gọi là ba loại không tương ứng. Niềm tin sâu, Quyết định và sự Liên tục là thỏa mãn điều kiện tất yếu của chí nguyện vãng sinh. Ở đây, đặc biệt chú trọng Niềm tin. Cho nên, dẫn đến pháp môn Tịnh Độ đời sau nhấn mạnh Niềm tin. Đây chính là cơ sở chủ yếu.

Lại nữa, phần dưới Hồi hướng môn giải thích có hai loại: Vãng tướng (往相) và Hoàn tướng (還相). Lấy tất cả công đức thiện căn đã làm mà hồi hướng cho tất cả chúng sinh, cùng nhau nguyện vãng sinh Tịnh Độ, được gọi là Vãng tướng hồi hướng (往相廻向).

Sau khi vãng sinh Tịnh Độ thành tựu được sức phương tiện trở lại thế giới Ta bà, giáo hóa tất cả chúng sinh, lập nguyện cùng hướng về Phật đạo, được gọi là Hoàn tướng hồi hướng (還相廻向). Và, hai loại hồi hướng này được gọi là Vô thượng Bồ-đề.

Người muốn cầu vãng sinh thì đều phải phát tâm Bồ-đề. Đây gọi là thuyết Bồ-đề tâm chánh nhân, phát huy ý nghĩa sâu xa của Vãng Sinh Luận.

Tịnh Độ giáo thời nhà Đường sau này. Về năm Sư tịch thì tác phẩm Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳), quyển 6 chép vào năm Hưng Hòa thứ 4 (542) thời Đông Ngụy, Sư tịch tại chùa Bình Diêu Sơn (平遙山寺). Tác phẩm của Sư có: *Vãng Sinh Luận Chú* (往生論注) 2 quyển, *Tán A Di Đà Phật Kệ* (讚阿彌陀佛偈), *Liễu Tịnh Độ Thập Nhị Kệ* (了淨土十二偈), *Lễ Tịnh Độ Nhị Kệ* (禮淨土二偈), *Lược Luận Tịnh Độ An Lạc Nghĩa* (略論淨土安樂義).

Lại nữa, Đàm Loan kế thừa thuyết Nan hành đạo và Di hành đạo của Long Thọ, chủ trương đạt được Bất thoái chuyển. Nhưng, hành giả chỉ đạt được Bất thoái chuyển sau khi hành giả được vãng sinh. Vì lẽ này, hành giả muốn đạt được quả vị Bất thoái chuyển thì trước tiên phải vãng sinh Tịnh Độ.

Lại nữa, vãng sinh Tịnh Độ là công hạnh vượt qua các Địa, phải mau chóng tu tập hạnh Phổ Hiền để bản thân được thành Phật sớm. Vì để việc này biến thành khả năng, cho nên nói đều do Phật lực gia bị. Tức là sự vãng sinh Tịnh Độ.

Nguyện thứ 18 trong Kinh Vô Lượng Thọ nói niệm Phật vãng sinh là nương vào sức của bản nguyện. Hành giả sau khi vãng sinh chứng được quả vị Bất thoái là căn cứ vào Nguyện được Bất thoái của lời nguyện thứ 11 trong bản Kinh này.

Công hạnh vượt qua các Địa, sớm được làm Phật là nương theo Nguyện nhất định đến Bồ xứ thuộc nguyện thứ 20 của bản Kinh này, thuyết minh lí do đó. Tác phẩm Vãng Sinh Luận của Thế Thân, quyển Hạ, chép: Tu ngũ niệm môn, tự lợi lợi tha, mau chứng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Xét về bản ý là nương vào Như Lai A Di Đà để làm Tăng thượng duyên (增上緣, *adhipati-pratyaya*)³⁴³.

³⁴³ **Tăng Thượng Duyên** (增上緣; c: *zēngshàng yuán*; j: *zōjōen*; s: *adhipati-pratyaya*) Là 1 trong 4 duyên theo giáo lí của tông Duy thức. Có nghĩa là “nhân duyên liên quan đến sự thiếu vắng hay có mặt của điều kiện cho phép”. Là tất cả mọi nhân duyên góp thêm vào nhân duyên chính để tạo thành sự hiện hữu (hữu lực 有力), cùng những điều kiện dù không góp phần trực tiếp vào nguyên nhân, cũng đều thuộc về tính chất của vô lực (無力). Do vậy, đối với mọi trường hợp, khi một vật sinh khởi, có vô số yếu tố tác động và chi phối. Những yếu tố này được gọi là “nguyên nhân vượt qua các điều kiện ảnh hưởng trực tiếp” hoặc Tăng thượng duyên.

Tất cả các công hạnh của Bồ-tát, Trời, Người tu tập để vãng sinh về cõi Tịnh Độ kia đều là do sức bản nguyện của Như Lai A Di Đà. Nếu không phải do Phật lực thì Bốn mươi tám nguyện chỉ là hữu danh vô thực. Tóm lại, trong Bốn mươi tám nguyện, đặc biệt là ba lời nguyện: Nguyện thứ 11, nguyện thứ 18 và nguyện thứ 22, thuyết minh vãng sinh Tịnh Độ là sẽ sớm thành Phật.

Kết luận là, Đàm Loạn được tôn xưng là thủy tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Chủ trương của Sư phần lớn làm mô phạm cho đời sau. Đặc biệt là, Di Đà Bản Nguyện Luận của Sư được Đạo Xước (道綽, *Dōshaku*, 562-645)³⁴⁴, Thiện Đạo... truyền thừa. Do đó, tư tưởng trung tâm của giáo nghĩa Tịnh Độ được phát triển rộng rãi.

³⁴⁴ **Đạo Xước** (道綽, *Dōshaku*, 562-645): Vị tăng của Tịnh Độ Tông, sống dưới thời nhà Đường, vị tổ thứ 2 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, người vùng Văn Thủy (汶水), Tinh Châu (并州, thuộc Thái Nguyên, Sơn Tây), có thuyết khác cho là xuất thân Tấn Dương (晉陽), Tinh Châu, họ Vệ (衛), cũng được gọi là Tây Hà Thiên Sư (西河禪師). Kế thừa tư tưởng của Đàm Loạn (曇鸞, *Donran*), Sư là người khai sáng Tịnh Độ Tông vào thời kỳ đầu nhà Đường. Chơn Tông Nhật Bản tôn xưng Sư đứng hàng thứ tư trong 7 vị cao tăng. Năm 14 tuổi, Sư xuất gia, học các kinh luận, tinh thông Đại Niết Bàn Kinh (大涅槃經) và thường thuyết giảng kinh này đến 24 lần. Sau Sư đến trú tại Huyền Trung Tự (玄中寺, *Genchū-ji*), ngôi chùa do Đàm Loạn sáng lập nên, cảm ứng được bia văn ghi chép về Đàm Loạn, bèn chuyển sang tin ngưỡng Tịnh Độ. Lúc bấy giờ là năm thứ 5 (609) niên hiệu Đại Nghiệp (大業), Sư 48 tuổi. Từ đó cho đến năm 83 tuổi, mỗi ngày Sư niệm Phật 70.000 biến. Suốt đời Sư chuyên giảng *Quán Vô Lượng Thọ Kinh* (觀無量壽經) trên 200 lần, chủ trương bất luận xuất gia hay tại gia đều lấy pháp môn niệm Phật làm căn bản. Đến năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), biết trước giờ khắc ra đi, Sư thông báo cho đại chúng vân tập, chợt thấy Đàm Loạn hiện thân, cho Sư biết dư báo của Sư chưa hết. Mãi cho đến tháng 4 năm thứ 19 cùng niên hiệu trên, Sư mới thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi.

Môn đệ của Sư có Thiện Đạo (善導), Đạo Phủ (道撫), Tăng Diễn (僧衍), v.v... Trước tác của Sư để lại có *Tịnh Độ Luận* (淨土論, *Jōdoron*) 2 quyển, *An Lạc Tập* (安樂集, *Anrakushū*) 2 quyển, v.v...

Tiết 4: Thuyết Hai Nhân Thông Và Biệt Của Ca Tài

Lại nữa, Tịnh Độ Luận của Ca Tài (迦才, *Kasai*) thời nhà Đường cho là sinh nhân Tịnh Độ có hai nhân, đó là Thông và Biệt.

Thông nhân: Là sinh nhân chung để vãng sinh về cõi Tịnh Độ ở mười phương. Giống như Văn nói về Ba hạng người trong Kinh Vô Lượng Thọ đều nói phát tâm Bồ-đề là Thông nhân. Lại nữa, như Quán Kinh nói tu tịnh nghiệp thuộc về Tam phước thì có thể được vãng sinh, tức là chỉ cho việc này.

Biệt nhân: Đặc biệt là chiêu cảm sinh nhân của Tịnh Độ Tây phương. Trong đây, cũng có sự khác biệt về Thượng căn, Trung căn và Hạ căn. Thượng căn là tu hành Ngũ niệm môn như lễ bái...và sáu pháp như niệm Phật...Trung căn và Hạ căn thì tu năm pháp như sám hối ...

Trong sáu pháp của hàng Thượng căn thì Niệm Phật tức là niệm Đức Phật A Di Đà. Niệm thì có sự khác biệt giữa tâm niệm và khẩu niệm. Tâm niệm: Tâm nghĩ nhớ đến sắc thân, tướng hảo, quang minh... của Đức Phật A Di Đà. Lại nghĩ nhớ đến ngũ phần pháp thân,³⁴⁵ Trí

³⁴⁵ **Ngũ phần pháp thân** (五分法身, s: *Asamasama-pañca-skandha*; j: *Gobunhōshin*) còn gọi là Vô lậu ngũ uẩn (無漏五蘊) Vô đẳng đẳng ngũ uẩn (無等等五蘊, s: *asamasama-pañca-skandha*) là quả vị vô học (cảnh giới giác ngộ cao nhất) của Đại Thừa và Tiểu Thừa. Tức là tự thể của Phật và A-la-hán đầy đủ năm loại công đức. Căn cứ theo sự giải thích của Tiểu Thừa trong tác phẩm Câu Xá Luận Quang Kí (俱舍論光記) đầu quyển 1 chép:

1. **Giới Thân** (戒身, s: *śīla-skandha*), còn gọi là Giới uẩn (戒蘊), Giới chúng (戒眾), Giới phẩm (戒品), là thân ngữ nghiệp thuộc vô lậu.

2. **Định Thân** (定身, s: *samādhi-skandha*) còn gọi là Định uẩn (定蘊), Định chúng (定眾), Định phẩm (定品) là ba loại tam muội Không, vô nguyện, vô tướng của Vô học.

thân,³⁴⁶ Đại từ đại bi v.v...của Đức Phật A Di Đà, gọi là Tâm niệm.

Dùng miệng xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà gọi là Khẩu niệm. Lực của Khẩu niệm không bằng Tâm niệm. Bởi vì,

3. **Huệ Thân** (慧身, s: *prajñā-skandha*) còn gọi là Huệ uẩn (慧蘊), Huệ chúng (慧眾), Huệ phẩm (慧品) là Chánh kiến, Chánh tri của Vô học.

4. **Giải Thoát Thân** (解脫身, s: *vimukti-skandha*), còn gọi là Giải thoát uẩn (解脫蘊), Giải thoát chúng (解脫眾), Giải thoát phẩm (解脫品), là Thắng giải tương ứng với Chánh kiến.

5. **Giải Thoát Tri Kiến Thân** (解脫知見身, s: *vimukti-jñāna-darśana-skandha*) còn gọi là Giải thoát sở kiến thân (解脫所見身), Giải thoát sở kiến uẩn (解脫所見蘊), Giải thoát tri kiến chúng (解脫知見眾), Giải thoát tri kiến phẩm (解脫知見品) là Tận trí, Vô sinh trí của Vô học.

Trong đó Giải thoát thân (解脫身) và Giải thoát tri kiến thân (解脫知見身) gọi chung lại là Giải tri kiến (解知見). Bởi vì, Tận trí (盡智) Vô sinh trí (無生智) mà hàng Vô học Tiểu thừa chứng nhập là Giải thoát tri kiến (解脫知見). Điều này trong Phật giáo đoàn được coi là pháp môn ngăn dứt dục vọng của nhục thể và tinh thần, để tâm được tĩnh lặng, trí huệ sáng suốt rồi giải thoát tất cả sự trói buộc.

Kể đến căn cứ theo sự giải thích của Đại Thừa có thể xem tác phẩm Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) quyển 20 của sư Huệ Viễn (慧遠), tức là tự thể của Phật có đủ 5 loại công đức.

1. **Giới Thân** (戒身) chỉ giới pháp thân thuộc ba nghiệp Thân khẩu ý của Như Lai lia xa tất cả lỗi lầm.

2. **Định Thân** (定身) là chân tâm tịch tĩnh, tự tính bất động của Như Lai xa lia tất cả vọng niệm, gọi là Định pháp thân (定法身).

3. **Huệ Thân** (慧身) là thể chân tâm của Như Lai sáng suốt, tự tính sáng tỏ, quán sát thấu suốt pháp tính, gọi là Huệ pháp thân (慧法身) tức chỉ cho Căn bản trí (根本智).

4. **Giải Thoát Thân** (解脫身) là tự thể của Như Lai không bị câu thúc, giải thoát tất cả sự trói buộc, gọi là Giải thoát pháp thân (解脫法身).

5. **Giải Thoát Tri Kiến Thân** (解脫知見身), chứng biết được tự thể vốn không nhiễm ô, đã thật sự giải thoát, gọi là Giải thoát tri kiến pháp thân (解脫知見法身).

³⁴⁶ **Trí Thân** (智身) là một trong mười thân dung nạp cả ba thế gian được trình bày trong Kinh Hoa Nghiêm, lấy trí huệ viên minh gọi là Phật thân (佛身).

không thể trực tiếp niệm Đức Phật A Di Đà, dùng Khẩu xưng để phụ giúp cho Tâm niệm, không để tâm phóng dật, tán loạn.

Do đó, có thể thấy Ca Tài chú trọng Tâm niệm, khuyên mọi người dùng phương pháp Khẩu niệm để trợ giúp, thành tựu Tâm niệm.

Năm pháp của Trung và Hạ căn:

1. Sám hối ác nghiệp ngăn cản đạo.
2. Phát tâm Bồ-đề³⁴⁷.
3. Thường chuyên niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà.
4. Quán sát tổng tướng của cõi Tịnh Độ Di Đà.
5. Hồi hướng công đức đã làm, nguyện sinh về cõi Tịnh Độ Di Đà.

Bởi vì, ngoài Ngũ niệm môn ra có lập riêng Niệm Phật môn, không giống như Niệm Phật trong Kinh Bát Chu Tam Muội và Quán sát trong Quán Kinh ...

³⁴⁷ Là **Bồ-đề tâm** (菩提心; s: *bodhicitta*; t: *byang chub kyi sems*;) còn được gọi là Giác tâm 覺心. Tâm hướng về Giác ngộ, một trong những thuật ngữ quan trọng của Đại thừa. Theo cách định nghĩa của Phật giáo Tây Tạng thì Bồ-đề tâm có hai dạng, tương đối và tuyệt đối. Bồ-đề tâm tương đối lại được chia làm hai cấp bậc: 1. Xuất phát từ lòng từ bi, hành giả quyết tâm giải thoát để cứu độ chúng sinh; 2. Hành giả hành tri thiên định, mục đích đạt được phương tiện thiện xảo, để biến ước mơ thành hiện thật. Bồ-đề tâm tuyệt đối chính là sự chứng ngộ được tính Không của mọi hiện tượng. Đó là một dấu hiệu chứng tỏ rằng, hành giả đã bắt đầu bước vào cấp Kiên đạo (見道; s: *darśanamārga*) của Ngũ đạo, đã trở thành một Thánh nhân và từ lúc này trở đi, mỗi khi hành giả trực nhận được tính Không thì tâm thức nội tại lúc ấy của họ chính là Bồ-đề tâm tuyệt đối. Luận sư A-đề-sa là người đã đưa ra nhiều phương cách để tu dưỡng tâm Bồ-đề, có nhiều ảnh hưởng lên truyền thống Phật giáo Tây Tạng. Khác với quan niệm nói trên, truyền thống Mật tông tại Tây tạng xem Bồ-đề tâm là một sự thật cụ thể. Sự tiếp cận với sự thật này có thể đưa đến một dạng giác ngộ mà toàn thân thể của một hành giả có thể cảm nhận thật sự.

Lại nữa, Ca Tài lấy việc phát tâm Bồ-đề thông cả ba căn, điều này có thể thấy Sư kế thừa chủ trương về sau của Đàm Loan.

Tiết 5: Thuyết Chánh Trợ Hợp Hạnh Của Nguyên Hiểu

Nguyên Hiểu, người Tân-la, soạn Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, cho là vãng sinh Tịnh Độ có sự sai biệt giữa Chánh nhân (正因) và Trợ nhân (助因), lấy tâm Bồ-đề làm Chánh nhân.

Các hạnh của Ba hạng người trong Kinh Vô Lượng Thọ, mười sáu pháp quán tưởng trong Quán Kinh, chấp trì danh hiệu trong Kinh A Di Đà và ngũ niệm môn trong Vãng Sinh Luận... đều gọi là Trợ nhân.

Trong đó, tâm Bồ-đề chính là không cầu sự an vui, giàu sang của thế gian và Niết-bàn của hàng Nhị thừa, mà chí nguyện chỉ một hướng đạt được Ba thân Bồ-đề. Phát tâm có hai loại là Tùy sự phát tâm (隨事發心) và Thuận lý phát tâm (順理發心).

Tùy sự phát tâm (隨事發心) là thấy rõ sự thật của Tục đế thuộc thế gian. Nương vào sự phát tâm này mà phiền não vô tận đều nguyện dứt sạch, pháp lành vô lượng, đều nguyện tu tập và chúng sinh vô biên đều nguyện độ thoát.

Thứ nhất là Chánh nhân thuộc Đoạn đức của Như Lai.

Thứ hai là Chánh nhân thuộc Trí đức của Như Lai.

Thứ ba là Chánh nhân thuộc Ân đức của Như Lai.

Kết hợp ba loại đức này lại là quả vị Vô thượng Bồ-đề. Có lẽ ba loại phát tâm này trở thành nhân Vô thượng Bồ-đề.

Thuận lí phát tâm (順理發心) là thuận theo Chân lí mà phát tâm, tức là tin hiểu các pháp chẳng phải có, cũng chẳng phải không, như huyền như mộng. Dù không thấy sự khác biệt giữa phiền não và thiện pháp, nhưng cũng không có đoạn trừ cũng chẳng có tu tập. Nương theo đó đều nguyện đoạn trừ các phiền não, đều nguyện tu các pháp lành, mà không trái với Vô nguyện tam-muội .

Lại nữa, tuy nguyện độ vô biên chúng sinh nhưng không thấy sự sai biệt giữa Năng độ và Sở độ. Như vậy thì có thể tùy thuận Không tam-muội (空三昧, *Sūnyatā-samādhi*)³⁴⁸, Vô tướng tam-muội (無相三昧, *Animitta-samādhi*)³⁴⁹ và Vô nguyện tam-muội (無願三昧, *Apraṇihita-samādhi*)³⁵⁰, thực hành tinh tấn các Tam-muội này được gọi là Thuận lí phát tâm.

Tùy sự phát tâm có nghĩa là thoái chuyển, ngược lại, Tùy lí phát tâm có nghĩa là không thoái chuyển. Công đức của Tùy lí phát tâm thù thắng hơn công đức của Tùy sự phát tâm.

³⁴⁸ **Không tam-muội** (空三昧, s: *sūnyatā-samādhi*) là tam-muội quán sát tất cả các pháp đều rỗng không, là tương ứng với hai hành tướng Không và Vô ngã của Khổ đế. Quán sát các pháp là do nhân duyên mà sinh, Ngã và Ngã sở cả hai đều không.

³⁴⁹ **Vô tướng tam-muội** (無相三昧, s: *animitta-samādhi*) là tam-muội quán tất cả pháp đều là không có tướng niệm, cũng không thể thấy, tương ứng với bốn hành tướng Diệt (滅), tĩnh (靜), Diệu (妙), Li (離) của Diệt đế. Niết-bàn lìa ngũ pháp sắc thanh hương vị xúc, hai tướng Nam nữ, và ba tướng hữu vi, nên gọi là Vô tướng.

³⁵⁰ **Vô nguyện tam-muội** (無願三昧, s: *apraṇihita-samādhi*) còn gọi là Vô tác tam-muội (無作三昧), Vô khởi tam-muội (無起三昧) là tam-muội đối với tất cả pháp đều không khởi sự mong cầu, tương ứng với hai hành tướng Khổ, Vô thường của Khổ đế, bốn hành tướng Nhân, Tập, Sinh, Duyên của Tập đế. Phi thường, Khổ, Nhân v.v... đều nhàm chán, cho nên nói giống như thuyền bè, cần phải bỏ đi; có thể nương nơi định đó mà được Vô nguyện.

Tâm Bồ-đề là chánh nhân của Vô thượng Bồ-đề, nhưng cũng là chánh nhân của sự vãng sinh. Vãng sinh Tịnh Độ được gọi là Hoa báo, tức là trước khi kết cái Quả vô thượng Bồ-đề thì nở ra Hoa. Cầu vãng sinh Tịnh Độ là đạt được quả lớn Vô thượng Bồ-đề.

Vì thế, chánh nhân của Vô thượng Bồ-đề tức là chánh nhân của Tịnh Độ. Như vậy, Nguyên Hiếu kế thừa thuyết của Đàm Loan. Lấy tâm Bồ-đề làm chánh nhân của Tịnh Độ, gọi tâm Bồ-đề là nghiệp dẫn đến sự vãng sinh. Mười sáu pháp quán của Quán Kinh gọi chung là Trợ duyên, là nghiệp viên mãn của Tịnh Độ.

Tiết 6: Thuyết Quán Tưởng Thù Thắng, Xưng Danh Thấp Kém Của Nguyên Tín

Trong tác phẩm Vãng Sinh Yếu Tập của Nguyên Tín (源信, *Genshin*, 942-1017)³⁵¹, Nhật Bản, kiến lập hai môn Chánh tu niệm Phật và Trợ niệm phương pháp.

³⁵¹ Nguyên Tín (源信, *Genshin*, 942-1017): Vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời kỳ Bình An, xuất thân vùng Đại Hòa (大和, Yamato, thuộc Nara-ken). Hồi nhỏ Sư lên Tỳ Duệ Sơn, theo hầu Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*) mà sau này trở thành Tọa Chủ nơi đây, và đến năm 13 tuổi thì được cho thọ giới. Với tài năng học vấn ưu tú của mình, năm lên 33 tuổi Sư đã nổi tiếng rồi, nhưng sau Sư lại chán ghét danh lợi mà từ bỏ tất cả rồi sống ẩn tu. Sau đó Sư lại được người ta quan tâm đến nhờ trước tác liên quan đến Nhân Minh Học của lý luận Phật Giáo. Đến năm 44 tuổi, Sư viết xong 3 quyển Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集). Chính từ đó bộ sách này được dùng làm kim chỉ nam kết duyên với niệm Phật, và chế ra 12 điều khởi thỉnh quy định mỗi tháng vào ngày 15 là ngày niệm Phật. Năm 62 tuổi, Sư ủy thác cho đệ tử là Tịch Chiêu (寂昭, *Jakushō*) sang nhà Tổng câu pháp, và viết trên bộ Thiên Thai Tông Nghi Vấn Nhật Thập Thất Điều (天台宗疑問二十七條). Đến năm 64 tuổi, Sư viết bộ Đại Thừa Đồi Câu Xá Sao (大乘對俱舍抄), và năm sau thì trước tác bộ Nhất Thừa Yếu Quyết (一乘要決).

Lấy lễ lạy...Ngũ niệm môn làm Chánh tu niệm Phật. Sáu việc như Cúng dường phẩm vật mọi nơi...là Trợ niệm phương pháp. Sư khuyên mọi người nên cùng thực hành hai hạnh Chánh và Trợ để cầu vãng sinh. Ngũ niệm môn gọi là Chánh tu niệm Phật. Trong đó lấy Quán sát môn làm môn niệm Phật. Sư cho rằng đây là công hạnh thiết yếu của sự vãng sinh. Phía dưới phần Quán sát môn, Nguyên Tín nói: Phải tu pháp quán sắc tướng. Trong pháp quán này có ba loại khác nhau: Biệt tướng, Tổng tướng và Tạp lược.

Quán tòa sen và mỗi mỗi tướng tốt của Đức Phật gọi là Quán biệt tướng. Quán chung Tám mươi bốn nghìn tướng tốt và quang minh của Đức Phật, hoặc là quán Ba thân tức là cùng một thể của tất cả chư Phật gọi là Quán tổng tướng. Quán tướng lông trắng, cho đến quán tướng tự mình vãng sinh. Lại nữa, người không thể quán niệm tướng tốt, thì có thể nương vào ba loại quán tướng: Quy mạng tướng hoặc Dẫn nhiếp tướng hoặc Vãng sinh tướng.

Một lòng xưng niệm danh hiệu của Đức Phật gọi là Tạp lược quán. Pháp quán này chủ yếu là quán tướng tốt của Đức Phật. Nếu người không thể quán như vậy thì xưng niệm danh hiệu Đức Phật. Cho nên gọi đó là thuyết Quán tướng thù thắng, Xưng danh thấp kém.

Lại nữa, Tác nguyện môn của Nguyên Tín giải thích Tứ hoàng thệ nguyện³⁵², và phát tâm Bồ-đề đều có nghĩa giống nhau.

Sự phát tâm này có hai loại khác nhau, đó là Duyên sự và Duyên lí.

³⁵² **Tứ hoàng thệ nguyện** (四弘誓願, *Shiguseigan*) Là bốn thệ nguyện rộng lớn, dựa trên Tứ diệu đế mà phát sinh.

Tứ hoằng thệ nguyện thuộc Duyên sự là:

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ (眾生無邊誓願度): Nguyện này chính là Nhiều ích hữu tình giới trong Tam tụ tịnh giới³⁵³, là Ân đức tâm trong Tam đức (三德, *Santoku*)³⁵⁴, là Duyên nhân Phật tính trong Tam nhân Phật tính³⁵⁵,

³⁵³ **Tam Tụ Tịnh Giới** (三聚淨戒): Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện

1. **Nhiếp luật nghi giới** (攝律儀戒) là tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thâu nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ-khưu, 348 giới Tỳ-khưu Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm giới nào.

2. **Nhiếp thiện pháp giới** (攝善法戒) là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

3. **Nhiếp chúng sanh giới** (攝眾生戒) hay Nhiều ích hữu tình giới (饒益有情戒): Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

³⁵⁴ **Tam Đức** (三德; c: *sāndé*; j: *santoku*) Ba khía cạnh công đức của một vị Phật: 1. Công đức của lòng bi; 2. Công đức của sự đoạn diệt phiền não và 3. Công đức của trí huệ.

³⁵⁵ Là Ba nhân Phật tính: **Chánh nhân Phật tính** (正因佛性), **Liễu nhân Phật tính** (了因佛性), **Duyên nhân Phật tính** (緣因佛性): Do sự Trí Khải tông Thiên thai căn cứ vào kinh Niết Bàn lập ra. Cho là tất cả chúng sinh đều có Ba nhân Phật tính này. Nếu những nhân này hiển hiện thì sẽ thành tựu được diệu quả vị tam đức.

1. **Chánh nhân Phật tính** (正因佛性). Chánh là Trung Chánh, trung là song chiếu, lia tà lia biên, chiếu Không chiếu Giả, Phi không phi Giả, tam đế đầy đủ là Chánh Nhân Phật tính; cũng chính là lý thể của thật tướng các pháp, là Chánh nhân để thành Phật.

2. **Liễu nhân Phật tính** (了因佛性): Liễu là chiếu liễu, là do Chánh nhân trước mà phát khởi ra chiếu liễu này, trí và lý tương ưng, là Liễu nhân Phật tính.

là nhân ứng thân Bồ-đề trong Tam thân Bồ-đề³⁵⁶.

2. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn (煩惱無盡誓願斷): Tức là Nhiếp luật nghi giới, là tâm đoạn đức, là Chánh nhân Phật tính, là nhân của Pháp thân Bồ-đề.

3. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học (法門無量誓願學): Tức là Nhiếp thiện pháp giới, là tâm Trí đức, là Liễu nhân Phật tính, là nhân của Báo thân Bồ-đề.

4. Bồ-đề vô thượng thệ nguyện chứng (菩提無上誓願證): Do đầy đủ ba hạnh nguyện trước nên chứng được Ba thân Bồ-đề viên mãn. Tức là đối với quả mà thành lập thệ nguyện.

Đây là nương nơi sự tướng mà phát nguyện nên gọi là Duyên sự phát tâm. Lại có thể kết hợp với Chúng sinh duyên từ³⁵⁷ và Pháp duyên từ³⁵⁸.

3. **Duyên nhân Phật tính** (緣因佛性): Duyên là trợ duyên, tất cả công đức thiện căn đều trợ giúp Liễu nhân, khai mở tính của Chánh nhân, đây gọi là Duyên nhân Phật tính.

³⁵⁶ **Tam Thân Bồ-đề** (三身菩提) còn được gọi là Tam Phật bồ-đề (三佛菩提) là Phật quả của Pháp thân, Ứng thân và Báo thân. Tác phẩm An Lạc Tập (安樂集) chép: Bồ-đề có ba loại, 1. Pháp thân Bồ-đề (法身菩提), 2. Báo thân Bồ-đề (報身菩提), 3. Hóa thân Bồ-đề (化身菩提).

³⁵⁷ Chính là **Sinh duyên từ** (生緣慈) còn gọi là Sinh duyên từ bi (生緣慈悲), Hữu tình duyên từ (有情緣慈). Tức là xem tất cả chúng sinh như con đỏ mà ban phát niềm vui, cứu bạt khổ đau. Đây là từ bi của phàm phu. Nhưng, từ bi căn bản nhất của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát cũng thuộc phạm trù này, cho nên gọi là Tiểu Bi (小悲).

³⁵⁸ Chính là **Pháp duyên từ bi** (法緣慈悲) chỉ cho sự từ bi do ngộ được các pháp và chân lí vô ngã mà sinh ra. Đây là từ bi của hàng Nhị thừa (A-là-hán) Vô học và hàng Bồ-tát từ Sơ địa trở lên. Còn gọi là Trung Bi (中悲).

Tứ hoàng thế nguyện của Duyên lí là: Thuận theo lí một sắc một hương đều là Trung Đạo (中道 *Madhyamā-pratipadā*), khởi Vô duyên từ³⁵⁹ để phát nguyện, gọi là tâm Bồ-đề vô thượng. Có thể thấy sự giải thích này và thuyết của Nguyên Hiểu ở đoạn văn trước có ý nghĩa giống nhau.

Kể đến, Trợ niệm phương pháp tức là quán niệm lấy phương pháp để thành tựu sự vãng sinh. Pháp này gồm có sáu việc như: Đồ cúng dường các nơi, tu hành tướng mạo, đối trị biếng nhác, dùng ác tu thiện, sám hối các tội, đối trị việc xấu. Nhưng ngay trong Chánh tu niệm Phật và Trợ niệm phương pháp này, Sư chỉ ra phương pháp tu hành quan trọng hơn.

Sự nghiệp vãng sinh lấy niệm Phật làm nền tảng, niệm Phật thì nhất định phải đầy đủ ba việc Tin sâu, Chí thành và Thường niệm. Hơn nữa, Nghiệp nương nguyện mà vận hành, cho nên tâm “muốn vãng sinh” là điều kiện tất yếu, không những phát tâm Bồ-đề, giữ mười giới cấm, mà còn phải giữ gìn, ngăn ngừa lỗi lầm của ba nghiệp.

Trong đó, Tâm Bồ-đề là Tác nguyện môn trong Ngũ niệm môn, Niệm Phật là Quán sát môn. Giữ giới là dùng ác tu thiện trong Trợ niệm phương pháp. Tin sâu, Chí thành và Tâm nguyện là tu hành Tam tâm như Chí thành tâm... thuộc Hành tướng. Thường niệm danh hiệu Phật tương đương với Vô gián tu trong Tứ tu. Tức là lấy việc phát tâm Bồ-đề, giữ

³⁵⁹ Chính là Vô duyên từ bi (無緣慈悲) là kiến giải xa lìa sự sai biệt, là từ bi phát khởi một cách tuyệt đối bình đẳng bằng tâm không phân biệt. Đây là Đại bi chỉ có Phật mới có, hàng phàm phu và Nhị thừa không thể phát khởi tâm này được. Cho nên đặc biệt được gọi là Đại Từ Đại Bi (*Mahā-maitrī-mahā-karuṇā*), Đại Từ Bi (大慈悲).

mười giới trọng, đầy đủ Tam tâm, thường quán tưởng tướng tốt của Phật, hoặc xưng niệm danh hiệu làm phương pháp tu tập quan trọng nhất để vãng sinh Tịnh Độ.

Ngoài ra, có liên quan đến Nhân hạnh vãng sinh ở Trung Quốc và Nhật Bản... vẫn còn rất nhiều cách giải thích. Các thư tịch về vấn đề này cũng lưu truyền rất nhiều, có bàn tỉ mỉ trong tác phẩm Lịch sử Tịnh Độ, ở đây lược đi.

CHƯƠNG 14

THUYẾT NÓI VỀ KHẢ NĂNG VÀ AN TÂM KHỞI HẠNH ĐẦY ĐỦ CỦA HÀNG PHÀM PHU NHẬP BÁO ĐỘ

Tiết 1: Thuyết Của Thiện Đạo

Thiện Đạo (善導, *Zendō*, 613-681)³⁶⁰ nhà Đường nhân mạnh sức bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, tuyên

³⁶⁰ **Thiện Đạo** (善導, *Zendō*, 613-681): Vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân Lâm Truy (臨淄), Sơn Đông (山東), họ Chu (朱), hiệu Chung Nam Đại Sư (終南大師), vị tổ thứ 3 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Trước khi Sư ra đời là thời đại của Văn Đế (文帝), vị vua rất sùng ngưỡng Phật Giáo; vị tổ khai sáng Thiên Thai là Trí Khải Đại Sư (智顛大師) thị tịch trước khi Sư ra đời 16 năm; còn Đạo Xước (道綽) thì quy y với Tịnh Độ Giáo trước khi Sư sinh ra 4 năm. Nhà dịch kinh nổi tiếng Huyền Trang (玄奘) thì hoạt động cùng thời đại với Sư. Lúc nhỏ Sư theo xuất gia với Minh Thắng Pháp Sư (明勝法師) ở Mật Châu (密州), tinh thông các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, v.v... Vào năm thứ 15 (641) niên hiệu Trinh Quán (貞觀) đời vua Thái Tông nhà Đường, Sư đến Huyền Trung Tự (玄中寺) ở Tây Hà (西河), yết kiến Đạo Xước (道綽), tu học sám pháp Phương Đẳng và nghe giảng Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經). Từ đó về sau, Sư chuyên tâm niệm Phật, tinh tấn vượt qua mọi khổ nhọc, cuối cùng đạt được Niệm Phật Tam Muội và trong giấc mơ thấy được cảnh giới trang nghiêm của Tịnh Độ. Sau đó, Sư đến Quang Minh Tự (光明寺) ở Trường An (長安), truyền bá pháp môn Tịnh Độ. Sư thường hành trì nghiêm mật, hằng ngày ngồi xếp bằng chấp tay, nhất tâm niệm Phật cho đến khi nào hết sức mới thôi. Trong vòng hơn 30 năm trường, Sư không hề nằm ngủ, mắt chẳng nhìn người nữ, không nhận lễ bái của Sa Di, xa lánh danh lợi, chẳng thọ nhận cúng dường, tất cả quần áo đẹp cũng như thức ăn ngon Sư đều đem đưa nhà trụ cúng cho chúng tăng. Đạo phong của Sư vang khắp các châu, mọi người đều ngưỡng mộ, được gọi là Di Đà hóa thân. Ngoài ra, Sư cũng

bồ hàng phàm phu có thể nhập Báo Độ.

Quán Kinh... vì hàng phàm phu sinh tử đầy tội ác mà thuyết minh pháp môn cứu độ tha lực.

Trong lịch sử của Tịnh Độ Tông, Sư là người mở ra một cục diện mới mẻ. Đặc biệt là Thánh nhân Pháp Nhiên (*Hōnen*) của Nhật Bản chỉ dựa vào học thuyết của Sư để xiển dương Tịnh Độ Tông.

Ở Nhật Bản, người ta tôn sùng Thiện Đạo là hóa thân của Đức Phật A Di Đà. Những luận thư của Sư trước tác có liên quan đến Tịnh Độ Di Đà, được mọi người đón nhận nồng nhiệt cho đến tận bây giờ vẫn không thay đổi.

Tiết 2: Thuyết Hàng Phàm Phu Nhập Báo Độ

Bởi vì, từ Thiện Đạo trở về trước, hoặc là các Sư cùng thời đại đem Tịnh Độ phân loại ra, chuyên lấy nơi chúng sinh cư trú làm căn bản để phân biệt sự tốt xấu của cõi nước, như đã trình bày trong phần trước. Tức là, các Sư đó lấy Thọ dụng Báo Độ làm nơi cư trú chỉ dành cho hàng Bồ-tát Địa thượng.

đã từng luận tranh với Kim Cang Pháp Sư (金剛法師) về những ưu khuyết của pháp môn Niệm Phật. Dưới thời vua Cao Tông, Sư làm chức kiểm tra trong công trình tạo lập tượng Đại Lô Xá Na Phật (大盧舍那佛) ở Long Môn (龍門), Lạc Dương (洛陽). Vào ngày 14 (có thuyết cho là ngày 27) tháng 3 năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Long (永隆), Sư thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Môn nhân của Sư có Hoài Cảm (懷感), Hoài Uẩn (懷恔), Tịnh Nghiệp (淨業), v.v... Trước tác của Sư để lại có *Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ* (觀無量壽經疏) 4 quyển, *Tịnh Độ Pháp Sự Tán* (淨土法事讚) 2 quyển, và *Quán Niệm Pháp Môn* (觀念法門), *Vãng Sanh Lễ Tán Kệ* (往生禮讚偈), *Bát Chu Tán* (般船讚), *Ngũ Chung Tăng Thượng Duyên Nghĩa* (五種增上緣義), v.v... mỗi thứ 1 quyển.

Trong đó, lấy Tịnh Độ Di Đà làm Báo Độ, tức là phủ nhận hàng phàm phu Địa tiền vãng sinh. Các Sư cho là Tịnh Độ mà hàng phàm phu Địa tiền vãng sinh là Biến hóa độ hay là Phàm Thánh đồng cư độ. Các Sư đều nhận định hàng phàm phu không có thể vãng sinh về Báo Độ.

Nhưng, đối với vấn đề này, Thiện Đạo là người độc nhất tuyên bố hàng phàm phu có thể nhập Báo Độ. Tức là lấy Báo thân, Báo Độ là Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Và, Sư cũng chủ trương hàng phàm phu sinh tử đầy tội lỗi cũng có thể vãng sinh về Báo Độ của Đức Phật A Di Đà. Sư soạn Quán Kinh Sớ, quyển 1, dựa theo thuyết trong Kinh Đại Thừa Đồng Tính, để chứng minh Tịnh Độ Di Đà là Báo thân và Báo Độ.

Trong đó, Báo Độ thì cao diệu, quả thật khả năng của hàng phàm phu đầy cấu chướng không thể hướng đến được. Nhưng, chính là nhờ vào duyên mạnh mẽ nguyện lực của Đức Phật A Di Đà, nên có thể nhiếp thọ hàng Ngũ thừa (五乘 *Gojō*)³⁶¹ để được vãng sinh về Báo Độ.

³⁶¹ **Ngũ Thừa** (五乘 *Gojō*): Năm cỗ xe (pháp môn) có thể đưa chúng sinh tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp).

1. Nhân thừa (人乘, s: *manuṣya-yāna*), lấy Tam quy, ngũ giới làm cỗ xe vượt ra khỏi Ba đường, Bốn thú sinh vào cõi người.

2. Thiên thừa (天乘, s: *deva-yāna*), lấy Thập thiện và Tứ thiên, Bát định là cỗ xe vượt qua Bốn châu thẳng đến cõi trời.

3. Thanh văn thừa (聲聞乘, s: *śrāvaka-yāna*), lấy pháp Tứ Diệu Đế làm cỗ xe đưa chúng sinh vượt qua khỏi Ba cõi, đến Vô dư Niết-bàn, thành A-la-hán.

4. Duyên giác thừa (緣覺乘, s: *pratyeka-buddha-yāna*) lấy pháp Mười hai nhân duyên làm cỗ xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua Ba cõi, đến Vô dư Niết-bàn rồi thành Bích-chi-Phật.

5. Bồ-tát thừa (菩薩乘, s: *bodhisattva-yāna*) lấy pháp môn lục độ bi trí làm cỗ xe, vận chuyển tất cả chúng sinh đều vượt qua cảnh của Tam thừa tam giới, đến bờ kia Vô thượng Bồ-đề Đại Niết-bàn.

Đây chính là do sức bản nguyện của Như Lai A Di Đà làm Tăng thượng duyên, cho nên hàng phàm phu cũng có thể nhập Báo Độ. Lập trường chung của các Sư sau này chỉ thấy một phương diện tự lực của chúng sinh mà cho là hàng phàm phu không có thể nhập Báo Độ. Vì lẽ này, cho nên yếu nghĩa về sự kiến lập bản nguyện của Đức Phật A Di Đà hoàn toàn trở nên vô nghĩa.

Đức Phật A Di Đà lớn tiếng kêu gọi chúng sinh trong mười phương, Ngài lập nguyện rằng: Nếu có chúng sinh nào không được vãng sinh thì Ngài sẽ không thành Chánh giác. Nhưng, hiện nay Đức Phật A Di Đà đã thành Chánh giác, dù chúng ta là hàng phàm phu nhưng nếu quay về với Ngài, cầu nguyện vãng sinh thì đương nhiên được chấp nhận.

Nếu không phải như vậy thì Đức Phật A Di Đà cần gì phải kiến lập Bản nguyện? Lại cần gì vì phần lớn hàng phàm phu không thể vãng sinh mà trang nghiêm Báo Độ cao diệu này? Những điều này đâu phải hoàn toàn trở nên vô nghĩa! Hoặ là, nếu có hàng phàm phu dùng sức của mình mà được sinh về cõi Tịnh Độ thuộc cấp thấp thì bảo chúng cho là “nếu không được vãng sinh” cũng không cần thiết.

Bất luận nhìn từ góc độ nào thì yếu nghĩa của sự kiến lập bản nguyện Đức Phật A Di Đà là để thuyết minh, thành lập sự thẳng tiến phá vỡ mọi quy cách của hàng phàm phu chúng ta.

Nếu căn cứ theo lý luận của các Sư thì chưa thể thấu triệt bản ý của pháp môn Tịnh Độ là Tha lực cứu độ. Cho nên, những điều các Sư diễn đạt đều là những kiến giải sai lầm. Bởi lẽ, Phái Nhiếp Luận cho đến Huệ Viễn (慧遠, Eon,

334-416)³⁶², Trí Khải (智顓, *Chigi*, 538-597)³⁶³... lấy chỗ cư

³⁶² **Huệ Viễn** (慧遠; c: *huiyuǎn*; j: *Eon*, 334-416) Cao tăng Trung Quốc, đệ tử của Đạo An. Là người sáng lập tông phái tôn thờ Phật A-di-đà và thành lập Bạch Liên xã, được xem là Sơ tổ của Tịnh độ tông tại Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng của Huệ Viễn gồm một bài luận giải về Nghiệp (s: *karma*), trong đó Sư nói đến từng bước chín muồi của hành động (quả báo) và một luận đề cập đến những vấn đề »linh hồn« bắt tử. Sư là người đã giúp các tăng sĩ thời bấy giờ bớt các trách nhiệm thế gian đối với vương triều để chuyên tâm tu hành.

Lúc thiếu thời, Sư học Nho, Lão Tử, Trang Tử. Qua tuổi 21, Sư được Đạo An đưa vào Tăng-già và bắt đầu học kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: *prajñāpāramitā-sūtra*) và diễn giải kinh này với các khái niệm của Lão Trang. Năm 381, Sư đến Lư Sơn và sống đến cuối đời tại đó. Trong thời gian này, Lư Sơn trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng và nổi tiếng về giới luật nghiêm minh. Theo lời mời của Sư, Cao tăng người Kashmir tên là Khang Tăng Khải (s: *saṅghadeva*, *saṅghavarman*) đến Lư Sơn và dịch các tác phẩm quan trọng nhất của Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*) sang tiếng Hán. Sư liên hệ thường xuyên với Cưu-ma-la-thập (s: *kumārajīva*) để trao đổi về các vấn đề thuộc về Kinh tạng (Tam tạng) và sự khác biệt giữa một A-la-hán (s: *arhat*) và một Bồ Tát (s: *bodhisattva*).

Năm 402, Sư tập hợp 123 tăng sĩ trước tượng Phật A-di-đà, thệ nguyện sinh vào cõi Tây phương Cực lạc và thành lập Liên phái và từ đây Sư được xem là Sơ tổ của Tịnh độ tông. Sư là một trong những Cao tăng Trung Quốc đầu tiên nhấn mạnh sự quan trọng của phép Thiền (s: *dhyaṇa*) trong việc tu học.

³⁶³ **Trí Khải** (智顓, *Zhi-yǐ*, *Chigi*, 538-597): Vị Thiền tăng thống nhiếp Phật Giáo Trung Quốc trong khoảng 3 triệu đại Lương, Trần và Tùy với Thiền Thai giáo nghĩa của Sư, vị tổ sư khai sáng ra Thiền Thai Tông Trung Quốc. Sư cũng được xem như là vị tổ sư thứ 3, kế thừa Huệ Văn (慧文) và Huệ Tư (慧思). Xuất thân từ Huyện Hoa Dung (華容), Kinh Châu (荊州, thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay), Sư là con của Trần Khởi Tổ (陳起祖), vị cao quan thời nhà Lương, tự là Đức An (德安). Lúc 15 tuổi, Sư gặp phải nạn Hậu Cảnh (候景), đến năm 18 tuổi thì xuất gia ở Quả Nguyên Tự (果願寺) vùng Sương Châu (湘州, thuộc Trường Sa, tỉnh Hồ Nam ngày nay). Sau một thời gian đi tham học tu tập ở các nơi, đến năm 23 tuổi, Sư đến làm môn hạ của Huệ Tư (慧思) ở Đại Tô Sơn (大蘇山), Quang Châu (光州), tu học Pháp Hoa Tam Muội và được khai ngộ. Vâng theo lời thầy, Sư cùng với nhóm Pháp Hỷ (法喜) gồm 27 người vào Kim Lăng (金陵, Nam Kinh),

trú của người dân làm tiêu chuẩn, để phân biệt cõi nước tốt đẹp hay xấu xa là kế thừa kết quả phát triển lí luận Thân và Độ của Ấn Độ. Những điều được trình bày thì đương nhiên không thể không thừa nhận. Nhưng, nếu căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật thì Tịnh Độ đều là cõi được đền đáp từ nguyện lực. Giả sử, có sự khác biệt giữa Thọ dụng

thuyết giảng Pháp Hoa Kinh ở Ngõa Quan Tự (瓦官寺). Từ đó Thi Hưng Vương (始興王) nhà Trần và một số vị cao quan khác ở Kim Lăng cũng quy y theo Sư; hơn nữa các vị cao tăng như Pháp Tế (法濟), Đại Nhẫn (大忍), Huệ Biện (慧辨), Huệ Vinh (慧榮), v.v... Ở đây cũng đến nghe pháp. Đến năm 34 tuổi, Sư từ giả chốn kinh thành mà trở về Thiên Thai Sơn và bắt đầu lập nên hệ thống Thiên Thai giáo học. Vào năm 584, nhận lời cung thỉnh của vua Trần, Sư đến Linh Diệu Tự (靈曜寺) và Quảng Trạch Tự (廣擇寺) thuyết giảng. Đến năm 588, vì chiến loạn Sư phải đến lánh nạn ở địa phương Kinh Châu (荊州) và Lô Sơn (廬山); nhưng sau khi nhà Tùy thống nhất thì Văn Đế và Tấn Vương Quảng quy y theo Sư. Chính Sư đã truyền trao Bồ Tát giới cho Tấn Vương, và được ban tặng hiệu là Trí Giả Đại Sư (智者大師). Sau đó Sư sáng lập nên Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) ở cổ hương của mình là Kinh Châu, rồi năm 593, giảng bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義), và năm sau thì giảng bộ Ma Ha Chí Quán (摩訶止觀). Rồi sau Sư đi xuống vùng Dương Châu, dâng hiến bộ Duy Ma Sớ (維摩疏) cho Tấn Vương, và lại trở về Thiên Thai Sơn, thành lập nên quy phạm của giáo đoàn và nỗ lực hết mình xác lập học thuyết Chí Quán. Vào năm 597, trên đường lên kinh đô theo lời thỉnh cầu của Tấn Vương, Sư thọ bệnh ở Thạch Thành Tự (石城寺) và thị tịch tại đây vào ngày 24 tháng 11 cùng năm. Các sách giảng thuật của Sư ngoài Tam Đại Bộ là *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* (法華玄義), *Pháp Hoa Văn Cú* (法華文句) và *Ma Ha Chí Quán* (摩訶止觀) ra, còn có một số soạn thuật hơn 10 bộ dựa trên Duy Ma Kinh, Kim Quang Minh Kinh, Quán Âm Kinh để giải thích về *Ngũ Trùng Huyền Nghĩa* (五重玄義) như *Thứ Đệ Thiền Môn* (次第禪門), *Lục Diệu Pháp Môn* (六妙法門), *Thiên Thai Tiểu Chí Quán* (天台小止觀), v.v... Từ tư tưởng *Pháp Hoa Tam Muội* (法華三昧), *Tam Quy Tam Quán* (三歸三觀), *Nhất Niệm Tam Thiên* (一念三千), *Ngũ Thời Bát Giáo* (五時八教), v.v... mang tính độc đáo riêng biệt của mình, Sư được xưng tụng như là người thứ nhất hình thành nên Phật Giáo Trung Quốc. Sư là người đầu tiên thiết lập nên hồ phống sanh rất nổi tiếng mà vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay.

độ và phần nội dung được đề cập trong Nhiếp Luận thì đương nhiên cũng có thể gọi là Báo Độ.

Hơn nữa, hàng phàm phu được vãng sinh về Báo Độ được ghi chép tỉ mỉ trong các Kinh như Kinh Đại A Di Đà. Vì thế, hiện nay thuyết hàng phàm phu nhập Báo Độ của Thiện Đạo phải nói là phát huy ý nghĩa chân thật trong sự kiến lập Tịnh Độ của thời đại Đại Thừa nguyên thủy, phải nói là một kiến giải cực kỳ thỏa đáng.

Tiết 3: Luận Về Khởi Hạnh

Thiện Đạo chủ trương hàng phàm phu có thể nhập Báo Độ, nhưng nhân hạnh của Tịnh Độ chủ yếu là căn cứ vào Ngũ niệm môn của Vãng Sinh Luận, lại chú trọng Tam tâm trong Quán Kinh.

Tam tâm này gọi là An tâm, là chánh nhân của sự vãng sinh. Và, dùng An tâm này để dạy người ta phương pháp Khởi hạnh tu tập chân thật, giữ pháp Tứ tu. Sư soạn Vãng Sinh Lễ Tán, cho thấy người muốn vãng sinh Tịnh Độ phải đầy đủ ba pháp: An tâm, Khởi hạnh và Tác nghiệp.

Trước tiên, Sư dẫn chứng trong Quán Kinh đã có đầy đủ Tam tâm, đó là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng tâm, gọi là An tâm.

Kế đến, Sư nêu ra Ngũ niệm môn trong Vãng Sinh Luận, lấy ba môn Thân nghiệp lễ lạy, Khẩu nghiệp ca ngợi, Ý nghiệp nhớ tưởng quán sát, để tu tập hạnh của ba nghiệp Thân, Khẩu và Ý.

Sau cùng, Sư nêu ra thuyết Tứ tu gồm Cung kính tu, Vô dư tu, Vô gián tu và Trường thời tu. Đây là phương pháp sách tấn của Tam tâm và Ngũ niệm môn.

Lại nữa, Sư soạn Quán Kinh Sớ, quyển 4, chép: “Hạnh vãng sinh có hai loại khác nhau, đó là Chánh hạnh và Tạp hạnh. Chuyên nương theo Kinh luận vãng sinh để thực hành gọi là Chánh hạnh”.

Lại nữa, Sư nói có năm loại Chánh hạnh:

1. Chuyên một lòng đọc tụng Quán Kinh, Kinh Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ ...gọi là Đọc tụng Chánh hạnh.

2. Một lòng chuyên chú quán sát, nghĩ nhớ đến sự trang nghiêm của Y báo và Chánh báo ở cõi Cực Lạc, gọi là Quán sát Chánh hạnh.

3. Một lòng chuyên lễ lạy Đức Phật A Di Đà, gọi là Lễ bái Chánh hạnh.

4. Một lòng chuyên xưng niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, gọi là Xưng danh Chánh hạnh.

5. Một lòng chuyên ca ngợi, cúng dường Đức Phật A Di Đà, gọi là Tán thán cúng dường Chánh hạnh.

Ngoài năm loại Chánh hạnh này ra tất cả các điều thiện, gọi là Tạp hạnh. Chuyên tu tập pháp môn có liên quan đến Đức Phật A Di Đà, gọi là Chánh hạnh. Xưng niệm các Đức Phật, Bồ-tát khác... gọi là Tạp hạnh.

Trong đó, ba loại: Lễ bái, Tán thán và Quán sát là Hạnh thuộc ba nghiệp thân, khẩu và ý được nói trong Vãng Sinh Lễ Tán. Tức là, tương đương với ba môn như Lễ bái...trong Ngũ niệm môn.

Vì thế, năm loại Chánh hạnh ngoài ba môn (Lễ bái, Tán thán, Quán sát) ra tăng thêm hai môn Đọc tụng và Xưng danh. Việc thêm môn Đọc tụng chính là vì người tu tập trước tiên phải lấy Kinh điển làm nơi nương tựa để thọ trì,

cho nên phải Đọc tụng. Việc thêm môn Xưng danh chính là hạnh này phát nguyện đối với bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, nên gọi là Chánh hạnh. Như đã trình bày phần trước thì Thiện Đạo giải thích câu *Cho đến mười niệm* trong nguyện thứ 18 của Kinh Vô Lượng Thọ có nghĩa là mười tiếng xưng danh hiệu.

Tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tán giải thích Văn nguyện là: “Xưng danh hiệu Ta dưới đến mười tiếng”. Lại nữa, nay Quán Kinh Sớ chép: “Một lòng chuyên niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà cho đến thuận theo nguyện của Ngài”.

Lại nữa, cùng bản Kinh này, phần Lưu Thông chép: “Phần trước tuy nói về sự lợi ích của hai môn Định và Tán, nhưng nếu xét theo ý bản nguyện của Đức Phật, chính là chúng sinh một hướng chuyên xưng danh hiệu của Phật A Di Đà”. Cho nên lấy Xưng danh làm hạnh của Sinh nhân Bản nguyện (生因本願)³⁶⁴. Lấy hạnh này thêm vào một hạnh của năm loại Chánh hạnh. Không chỉ như thế, trong năm loại này, Thiện Đạo phân biệt thành hai loại Trợ nghiệp và Chánh nghiệp.

Lấy bốn loại như Lễ bái, Quán sát... làm Trợ nghiệp. Hạnh Xưng danh là Chánh định nghiệp. Bốn loại như Lễ bái, Quán sát... không thuộc về hạnh thế nguyện, cho nên trở thành Trợ nghiệp thứ hai. Xưng danh thuộc về hạnh thế nguyện, nên trở thành Chánh nghiệp quyết định vãng sinh.

Như thế, Thiện Đạo lấy Tam phước, Mười sáu pháp quán trong Quán Kinh và sự thực hành ba nghiệp thân, khẩu và

³⁶⁴ **Sinh nhân bản nguyện** (生因本願) còn gọi là Sinh nhân nguyện (生因愿). Chỉ cho bản nguyện của Phật A Di Đà phát nguyện độ chúng sinh khi còn trong Nhân vị, đồng thời nguyện chúng sinh trong mười phương chỉ tâm tin vui, sinh về Tịnh Độ.

ý được nói trong Vãng Sinh Luận, gọi chung là Trợ nghiệp vãng sinh. Sự cho là Xưng danh có đủ bảo chứng “nếu không được vãng sinh” là nghiệp Chánh định của Bản nguyện, và nhận định thật tại có giá trị mang tính tuyệt đối của nó.

Tiết 4: Luận Về Tam Tâm

Thiện Đạo lại cho rằng vãng sinh nhất định có đủ Tam tâm. Đây là Chánh nhân vãng sinh. Nếu thiếu một tâm thì không thể vãng sinh. Tam tâm là: Chí thành tâm (至誠心), Thâm tâm (深心) và Hồi hướng phát nguyện tâm (迴向發願心).

Nay sẽ trình bày sự giải thích của Thiện Đạo. Trước tiên, Chí thành tâm có nghĩa là tâm chân thật. Tức là, khi tu tập các hạnh thuộc ba nghiệp thân, khẩu và ý, nhất định phải phát xuất từ tâm chân thật.

Nếu dùng tâm hư ngụy, không chân thật mà tu tập thì giả sử trong 12 thời cả ngày và đêm, chạy mau, làm gấp, nỗ lực tu tập ba nghiệp đi nữa đây cũng đều gọi là thiện tạp loạn, xấu xa, gọi là hạnh hư giả. Dùng công hạnh này hồi hướng, hy vọng cầu sinh về cõi Tịnh Độ của Phật Di Đà thì nhất định không thể được vãng sinh. Điều dĩ nhiên, là sự tu hành trong nhân vị của Đức Phật A Di Đà, ngay đến một niệm, một Sát-na cũng đều tu hành từ tâm chân thật.

Kế đến, Thâm tâm tức là tâm tin sâu sắc, có hai loại: Tín cơ (信機) và Tín pháp (信法).

Tín cơ (信機): Tự mình tin sâu sắc chúng ta là những phàm phu đã nhiều đời trôi lăn trong sinh tử, không có nhân duyên rất ráo để ra khỏi. Tức là đầu tiên thức tỉnh bản thân là hàng phàm phu đầy tội ác.

Tín Pháp (信法): Trong đây có hai loại là Tụ nhân lập tín (就人立信) và Tụ hạnh lập tín (就行立信). Tụ nhân lập tín (就人立信) là Đức Di Đà, Thích Ca và chư Phật trong mười phương đều là con người, chính là lấy con người để lập niềm tin. Nếu nói từ phương diện Đức Phật Di Đà thì Ngài đã thành tựu Bốn mươi tám lời nguyện để nhiếp thủ chúng ta, phải gọi Ngài là vị Bốn Sư. Tin sâu vào nguyện lực của Ngài thì nhất định được vãng sinh.

Nếu nói từ phương diện Đức Phật Thích Ca thì tin sâu vào điều mà Ngài đã nói trong Quán Kinh, chỉ ra Tịnh Độ Di Đà, tin sâu Ngài là Giáo chủ của chúng ta.

Nếu nói từ phương diện chư Phật trong mười phương thì chứng minh việc hàng phàm phu vãng sinh là không sai trái. Tin chư Phật là người làm chứng. Lại nữa, trong đây, tin vào bản nguyện của Đức Phật A Di Đà chính là bằng với việc tin vào Kinh Vô Lượng Thọ. Tin lời Đức Phật Thích Ca nói chính là bằng với tin vào Quán Kinh. Tin chư Phật chứng minh, khuyến khích chính là bằng với tin vào Kinh A Di Đà.

Thứ đến, Tụ hạnh lập tín (就行立信): là nương theo hạnh vãng sinh mà lập niềm tin. Tức là hạnh vãng sinh có sự sai biệt giữa Chánh hạnh và Tạp hạnh. Chánh hạnh có năm loại Độc tụng, Quán sát...

Tụ trung, tin vào hạnh xưng danh là lời thề mà Đức Phật A Di Đà đã lập trong Bản nguyện, là nghiệp Chánh định. Chủ yếu là chúng ta phải tự biết bản thân là hàng phàm phu sinh tử đầy tội ác mà tin sâu vào ba vị Phật, tin sâu ý chỉ đã được nói trong Ba Kinh³⁶⁵.

³⁶⁵ Là ba bộ Kinh của Tịnh Độ: Kinh Vô Lượng Thọ (無量壽經) 2 quyển, Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經) 1 quyển, Kinh A Di Đà (阿彌陀經) 1 quyển.

Đặc biệt là Đức Phật A Di Đà vì hàng phàm phu chúng ta mà kiến lập Bản nguyện, tin sâu chúng sinh được nhiếp thọ trở thành Đạo sư của chúng ta. Đồng thời, trong Chánh hạnh vãng sinh cũng có sự khác biệt giữa năm loại.

Trong đó, Xưng danh là Chánh định nghiệp của Sinh nhân Bản nguyện. Đó gọi là Thâm tâm. Thuyết này có lẽ được mở rộng từ thuyết Tam tín của Đàm Loan. Tức là hiện nay trong văn có nói *Mỗi một niềm tin sâu sắc* tương đương với niềm tin chân thật trong Tam tín của Đàm Loan. Nói Quyết định tức là tương đương với niềm tin thuần nhất quyết định của Sư. Lại cho là niệm niệm không buông bỏ là tương đương với thuyết liên tục của Sư.

Kế đến, Hồi hướng phát nguyện tâm: Tức là hồi hướng các thiện căn đã làm, phát nguyện vãng sinh Tịnh Độ. Quán Kinh Sớ chép: “Lấy các thiện căn cho mình và người đều hồi hướng bằng tâm tin sâu chân thật, nguyện sinh về cõi nước Cực Lạc, gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm.”

Trong đó, Hồi hướng: Đã được sinh về cõi Cực Lạc, khởi tâm đại bi, trở lại sinh tử để giáo hóa chúng sinh, gọi là Hồi hướng. Trong đây, hồi hướng các thiện căn nguyện sinh về Tịnh Độ ở đoạn văn trước tương đương với Vãng tướng hồi hướng của Đàm Loan. Nguyện trở lại sinh tử để giáo hóa chúng sinh ở đoạn sau là tương đương với Hoàn tướng hồi hướng của Đàm Loan.

Từ đây, có thể thấy Thiện Đạo giải thích Hồi hướng tâm, chủ yếu là dựa vào thuyết Hồi hướng của Đàm Loan. Lại nữa, Thiện Đạo cho là Hồi hướng phát nguyện tâm và hai môn Tác nguyện, Hồi hướng trong Ngũ nguyện môn có cùng chung ý nghĩa. Tức là Tát nguyện giải thích là Phát nguyện.

Tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tán khi giải thích Ngũ niệm môn chép: “Tác nguyện môn là chuyên tâm vào tất cả thời, tất cả xứ, công đức được tạo ra từ Ba nghiệp và Bốn oai nghi đều phải phát nguyện, nguyện sinh về cõi nước kia, bằng tâm chân thật, cho nên gọi là Tác nguyện môn”.

Vì thế, trong Ngũ niệm môn, Thiện Đạo lấy ba môn Lễ bái, Tán thán và Quán sát làm khởi hạnh cho ba nghiệp thân, khẩu và ý. Lấy hai môn Tác nguyện và Hồi hướng bao gồm thân nhiếp trong An tâm.

Bởi lẽ, Thiện Đạo nhấn mạnh Tam tâm đầy đủ, chính là dựa vào văn *người đủ Tam tâm thì nhất định được vãng sinh về cõi nước kia* trong Quán Kinh. Nhưng, đặc biệt nhấn mạnh tính trọng yếu: Hồi hướng phát nguyện tâm và hai môn Tác nguyện và Hồi hướng trong Ngũ niệm môn có nghĩa giống nhau.

Lại nữa, Hồi hướng tâm của Sư có nghĩa của Vãng hồi hướng và Hoàn hồi hướng. Tức là ý nghĩa của Tâm Bồ-đề. Nhưng, Thâm tâm là tương đương với Tam tín... mà Đàm Loan gọi là Chân thật sâu sắc. Thiện Đạo cho rằng nếu thiếu Sinh nhân thì không thể vãng sinh về bất kỳ Tịnh Độ nào. Nếu thiếu nhất tâm tức là không thể được vãng sinh. Sư dựa theo ý nghĩa này mà đề xướng Tam tâm đầy đủ. Có lẽ Sư có được sự gợi ý chính từ luận thuyết của Đàm Loan, mới có sự giải thích về Tam tâm như trên.

Tiết 5: Bốn Loại Tu

Lại nữa, Thiện Đạo lấy An tâm khởi tu được trình bày trong đoạn văn trên làm phương pháp thật tu, phải giữ pháp Tứ tu, đó gọi là Tác nghiệp.

Tứ tu là: Cung kính tu (恭敬修), Vô dư tu (無餘修), Vô gián tu (無間修) và Trường thời tu (長時修). Tứ tu này vốn dĩ xuất hiện trong quyển 8 của Nhiếp Đại Thừa Luận Thích được dịch vào thời nhà Lương. Nay Thiệu Đạo chuyển dùng ý nghĩa đó làm quy tắc để sách tấn người nguyện sinh Tịnh Độ tu tập.

1. Cung kính tu (恭敬修): Là phương pháp có liên quan đến sự lễ bái của thân nghiệp. Tức là khi lễ lạy Đức Phật A Di Đà phải biểu đạt thái độ cẩn trọng cung kính.

2. Vô dư tu (無餘修): Thuyết minh phương pháp chuyên tu có liên quan đến tất cả ba nghiệp. Tức là khi phát khởi tu tập ba nghiệp thân, khẩu và ý, không đan xen những nghiệp khác mà chỉ chuyên xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, cũng dạy chuyên niệm, chuyên tưởng, chuyên lạy, chuyên ca ngợi Đức Phật Di Đà và các Thánh chúng trong cõi Tịnh Độ, chỉ chuyên thực hành như vậy nên gọi là Chuyên tu. Tu tập các hạnh khác gọi là Tập tu.

Trong tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tấn nêu ra tập tu có 13 lỗi lầm, trong số trăm người tu hy vọng chỉ có hai, ba người vãng sinh; trong số nghìn người tu chỉ hy vọng được năm, ba người vãng sinh. Chuyên tu thì không bị tạp duyên làm loạn động, mà tương ứng với Bản nguyện của Đức Phật, cho đến nương theo lời nói và lực của Phật thì có được sự lợi ích: mười người tu mười người vãng sinh, trăm người tu trăm người vãng sinh.

3. Vô gián tu (無間修): Nêu ra phương pháp có liên quan Tâm và Hạnh, luôn thực hành tu tập liên tục. Tức là An tâm, Khởi hạnh đều không gián đoạn, biểu thị hành động luôn luôn nối tiếp nhau. Tập tu các nghiệp khác thì Chánh hạnh sẽ

bị gián đoạn. Pháp Vô gián tu này không lẫn lộn các nghiệp khác vào. Không sinh khởi phiền não tham, sân, si làm gián đoạn Chánh hạnh. Nhưng, chúng ta là hàng phàm phu trôi lăn trong sinh tử, không thể ngăn ngừa các duyên do đối cảnh sinh ra phiền não. Cho nên, khi phiền não sinh khởi tạo tội, thì tùy phạm tùy sám hối, không để cho cách niệm, cách giờ, cách ngày, luôn làm cho thân, tâm được thanh tịnh.

4. Trường thời tu (長時修): Cho biết phương pháp không lui sụt trong một kỳ hạn. Tức là từ khi mới phát tâm cho đến khi mạng chung, tín hạnh liên tục, thì không bị dừng nửa chừng.

Tổng quát những điều của Thiện Đạo nói thì dù hàng phàm phu luôn bị trôi lăn trong sanh tử mà phát khởi Tam tâm, chuyên tu năm loại Chánh hạnh, không xen tạp các hạnh khác, liên tục không gián đoạn mà không biếng nhác, lấy thân mạng sau cùng làm kỳ hạn, thì nương vào Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, mới có thể vãng sinh về Báo Độ, nơi mà Báo thân Đức Phật A Di Đà cư trú.

CHƯƠNG 15

THUYẾT TUYỂN TRẠCH BẢN NGUYỆN NIỆM PHẬT

Tiết 1: Chủ Trương Của Đại Sư Pháp Nhiên

Pháp Nhiên Phòng Nguyên Không (法然房源空)³⁶⁶ là khai tổ Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Sư chủ yếu dựa theo thuyết của Thiền Đạo, tuân thủ phương pháp An tâm (安心)³⁶⁷, Khởi hành (起行)³⁶⁸, Tác nghiệp (作業)³⁶⁹. Đặc biệt là, Sư tự đề xướng ý nghĩa của Tuyển trạch Bản nguyện Niệm Phật. Các công hạnh khác đều không phải là sự hành trì Tịnh Độ trong Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà.

³⁶⁶ **Pháp Nhiên Phòng Nguyên Không** (法然房源空 *Hōnen-bō Genkū*, 1133–1212) còn gọi là Pháp Nhiên (法然 *Hōnen*), hay Nguyên Không (源空 *Genkū*).

³⁶⁷ **An Tâm** (安心) chính là Tam tâm như Chí thành tâm (至誠心), Thâm tâm (深心), Hồi hướng phát nguyện tâm (迴向發願心) được nói trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經).

³⁶⁸ **Khởi Hành** (起行), do An tâm mà phát khởi tu hành ba nghiệp thân, khẩu, ý. Tức là thực hành Ngũ niệm môn (五念門) như Lễ bái (禮拜), Tán thán (讚歎), Tác nguyện (作願), Quán sát (觀察), Hồi hướng (迴向), và thực hành năm Chánh hạnh (正行) như Đọc tụng (讀誦), Quán sát (觀察), Lễ bái (禮拜), Xưng danh (稱名), Tán thán cúng dường (讚歎供養).

³⁶⁹ **Tác Nghiệp** (作業) có nghĩa là Tạo tác (造作), Nghiệp tác (業作), tức là chỉ cho việc khuyến khích tu tập pháp môn Ngũ niệm môn (五念門), Tam tâm (三心), Tứ tu (四修).

Vì thế, Sư xả bỏ tất cả các Tạp hạnh, khẳng định xưng danh niệm Phật là chánh nhân vãng sinh của chúng sinh được Đức Phật kia nhiếp thủ. Phải chuyên tu Chánh hạnh này, cho nên các tạp hạnh và tạp tu của các Sư từ trước đến nay đều bị xả bỏ. Nhấn mạnh một ý chuyên tu là công việc khẩn yếu của hạnh niệm Phật vãng sinh.

Tiết 2: Luận Về Khởi Hạnh

Trong An tâm, Khởi hạnh và Tác nghiệp thì trước tiên nói đến sự liên quan đến Khởi hạnh. Căn cứ theo Quán Kinh Sớ của Thiện Đạo nói có hai loại Chánh hạnh và Tạp hạnh. Năm loại công hạnh như Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái, Xưng danh, Tán thán cúng dường là Chánh hạnh. Còn các việc thiện khác gọi là Tạp hạnh.

Pháp Nhiên soạn Tuyền Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập³⁷⁰, giải thích năm loại Chánh hạnh (正行): “Chuyên môn đọc tụng Quán Kinh v.v... gọi là Đọc tụng Chánh hạnh (讀誦正行), cho đến chuyên xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà gọi là Xưng danh Chánh hạnh (稱名正行)”.

Lại giải thích Tạp hạnh (雜行): “Ngoài việc đọc tụng Quán Kinh... mà thọ trì đọc tụng các Kinh của Đại thừa, Tiểu thừa, Hiền giáo, Mật giáo đều gọi là Tạp hạnh (雜行). Ngoài việc quán sát Y báo và Chánh báo của cõi Cực Lạc ra tu tập các quán hạnh sự lý của Đại Thừa, Tiểu Thừa, Hiền giáo, Mật giáo đều gọi là Quán sát tạp hạnh (觀察雜行). Ngoài

³⁷⁰ Tuyền Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập 選擇本願念佛集; J: Senchaku Hongan Nembutsu Shū; E: A Collection of Passages on the Nembutsu Chosen in the Original Vow.

việc lễ lạy Đức Phật A Di Đà ra mà lễ lạy các Đức Phật và Bồ-tát khác, gọi là Lễ bái tạp hạnh (禮拜雜行). Ngoài việc xưng niệm Đức Phật A Di Đà ra mà còn xưng niệm danh hiệu của các Đức Phật và Bồ-tát khác, gọi là Xưng danh tạp hạnh (稱名雜行). Cho đến, ngoài việc ca ngợi, cúng dường Đức Phật A Di Đà ra mà còn ca ngợi, cúng dường các Đức Phật và Bồ-tát khác, đều gọi là Tán thán cúng dường tạp hạnh (讚歎供養雜行)”.

Nhưng, phân biệt sự được mất của hai hạnh Chánh và Tạp. Tạp hạnh có năm loại mất mát như sự xa cách... Chánh hạnh đạt được năm loại như: sự thân cận... Vì lẽ đó, khuyên mọi người phải xả bỏ Tạp hạnh mà quay về với Chánh hạnh.

Tiết 3: Niệm Phật Trong Tuyền Trạch Bản Nguyện

Pháp Nhiên dựa theo thuyết của Thiện Đạo, lấy năm loại Chánh hạnh phân biệt thành hai nghiệp Chánh và Trợ. Bốn loại như Đọc tụng...là Trợ nghiệp. Một hạnh xưng danh là Chánh định nghiệp của Sinh nhân Bản nguyện. Nhưng, trong sinh nhân Xưng danh, Sư lại tiến thêm một bước nữa giải thích ý nghĩa của Tuyền Trạch Bản Nguyện.

Đức Phật A Di Đà lấy hạnh xưng danh để quyết định làm hạnh của Bản nguyện không phải là một suy nghĩ một cách tùy tiện, mà đó là kết quả từ việc Ngài đã đối chiếu rộng rãi hạnh nhân Tịnh Độ của chư Phật để tiến hành chọn lựa, sàng lọc.

Nay chỉ lược thuật yếu chỉ của nó: Đức Phật A Di Đà khi còn là Tỷ-khuru Pháp Tạng ở trong Nhân vị lâu xa về trước, phát nguyện lớn làm trang nghiêm cõi Phật. Được Đức Phật Thế Tụ Tại Vương cho phép, Tỷ-khuru Pháp Tạng quán sát hai trăm mười ức (21 tỉ) các quốc độ của chư Phật, bỏ đi cõi nước thô xấu, và chọn lấy cõi nước của Đức Thiện Diệu, để thành lập Bốn mươi tám lời nguyện của Ngài.

Khi Ngài quyết định nhân hạnh để chúng sinh vãng sinh thì trong các cõi nước của chư Phật; hoặc có cõi nước lấy hạnh bố thí làm hạnh vãng sinh; hoặc có cõi nước lấy hạnh Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Bát-nhã, Bồ-đề tâm, Lục niệm, Trì kinh, Trì chú, Xây dựng tháp tượng, Hiếu dưỡng cha mẹ v.v... làm hạnh vãng sinh; hoặc có cõi nước lấy hạnh xưng danh hiệu của Đức Phật trong các cõi nước đó làm hạnh vãng sinh.

Lúc đó, Tỷ-khuru Pháp Tạng đều thấy được cõi nước của các Đức Phật này xả bỏ các hạnh như hạnh bố thí làm sự tu hành để vãng sinh về cõi nước kia. Ngài chỉ chọn lựa lấy hạnh xưng danh hiệu làm sự tu hành để vãng sinh về cõi nước của Ngài. Vì lẽ đó, Ngài kiến lập Nguyện thứ mười tám.

Tại sao Tỷ-khuru Pháp Tạng lại chọn lựa, sàng lọc như vậy? Bởi vì, công đức của hạnh Xưng danh và các hạnh khác có thù thắng, có thấp kém. Hơn nữa, việc tu hành cũng có khó dễ khác nhau.

Xét từ phương diện công đức, danh hiệu của Phật là chỗ quy tụ của vô lượng công đức. Tức là, trong danh hiệu của Phật có đủ tất cả công đức thuộc nội chứng như Tứ trí, Tam thân

(三身, *trikāya*)³⁷¹, Thập lực (十力, *daśabala*; p: *dasabala*)³⁷²,

³⁷¹ **Tam Thân** (三身, s: *trikāya*) Chi ba loại thân của một vị Phật, theo quan điểm Đại thừa (s: *mahāyāna*). Quan điểm này xuất phát từ tư tưởng cho rằng Phật – như Ngài đã xuất hiện trên thế gian để hoằng hóa, tiếp độ chúng sinh – chính là biểu hiện của sự Tuyệt đối, của Chân như và Phật có khi hiện thân thành nhiều hình tướng khác nhau chi vì lợi ích của chúng sinh. Quan niệm ba thân Phật được nêu ra nhằm nói lên quan điểm đó. Ba thân gồm:

1. **Pháp thân** (法身, s: *dharmakāya*): là thể tính thật sự của Phật, đồng nghĩa với Chân như, là thể của vũ trụ. Pháp thân là thể mà Phật và chúng sinh đều có chung. Pháp thân cũng chính là Pháp (s: *dharma*), là qui luật vận hành trong vũ trụ, là giáo pháp do đức Phật truyền dạy.

2. **Báo thân** (報身, s: *sambhogakāya*), cũng được dịch là Thọ dụng thân (受用身): chi thân Phật xuất hiện trong các Tịnh độ.

3. **Ứng thân** (應身; s: *nirmāṇakāya*, cũng được gọi là Ứng hóa thân hoặc Hóa thân): là thân Phật xuất hiện trên trái đất, với nhân trạng, với mục đích cứu độ con người.

³⁷² **Thập Lực** (十力, s: *daśabala*; p: *dasabala*) là Mười lực. Mười năng lực hiểu biết, mười trí của một vị Phật:

1. **Tri thị xứ phi xứ trí lực** (知是處非處智力, s: *sthānāsthānajñāna*; p: *thānāthāna-ñāna*): Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp.

2. **Tri tam thế nghiệp báo trí lực** (知三世業報智力, s: *karmavipākajñāna*; p: *kammavipāka-ñāna*): Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là Nghiệp nào tạo quả nào.

3. **Tri nhất thiết sở đạo trí lực** (知一切所道智力, s: *sarvatragāminīpratipaj-jñāna*; p: *sabbattha-gāminī-paṭipadāñāna*): Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào.

4. **Tri chủng chủng giới trí lực** (知種種界智力, s: *anekadhātunānādhātujñāna*; p: *anekadhātu-nānādhātu-ñāna*): Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó.

5. **Tri chủng chủng giải trí lực** (知種種解智力, s: *nānādhimuktijñāna*; p: *nānādhimuttikatāñāna*): Biết rõ cá tính của chúng sinh.

6. **Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực** (知一切眾生心性智力, s: *indriyaparapara-jñāna*; p: *indriyaparopariyatta-ñāna*): Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sinh.

7. **Tri chư thiền giải thoát tam-muội trí lực** (知諸禪解脫三昧智力, *sarvadhyāna-vimokṣa-...-jñāna*; p: *jhāna-vimokkha-...-ñāna*): Biết tất cả các cách thiền định.

Tứ vô sở úy (四無所畏, *catvāri vaiśāradyāni*)³⁷³... của Đức

8. **Tri túc mệnh vô lậu trí lực** (知宿命無漏智力, s: *pūrvanivāsānusrīti-jñāna, pubbennivāsānussati-ñāna*): Biết rõ các tiền kiếp của chính mình.

9. **Tri thiên nhãn vô ngại trí lực** (知天眼無礙智力, s: *cyutyupapādajñāna, cutūpapāta-ñāna*): Biết rõ sự tiêu hủy và tái xuất của chúng sinh.

10. **Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực** (知永斷習氣智力, s: *āśravakṣayañāna, āsavakkhaya-ñāna*): Biết các Ô nhiễm (s: *āśrava*) sẽ chấm dứt như thế nào. Ba lực 8, 9, 10 được Phật nhắc đến khi Ngài thuật về sự đạt Bồ-đề của mình (Tất-đạt-đa Cồ-đàm). Chúng được gọi chung là Tam minh.

³⁷³ **Tứ Vô Sở Úy** (四無所畏, s: *catvāri vaiśāradyāni, p: cattāri vesārajjāni*). Còn gọi là Tứ Vô Úy (四無畏). Khi Phật và Bồ-tát thuyết pháp thì đồng mãnh an ổn có đầy đủ sự tự tin về Bốn loại không sợ hãi.

A. **Tứ Vô sở úy của Phật** (佛之四無所畏, s: *catvāri tathāgatasya vaiśāradyāni*) là một khoa trong 18 pháp bất cộng.

Căn cứ theo Tăng Nhất A Hàm Kinh (增一阿含經) quyển 19, quyển 42, có chép:

1. **Chư pháp hiện đẳng giác vô úy** (諸法現等覺無畏, s: *sarva-dharmābhisambodhi-vaiśāradya*) còn gọi là Nhất thiết trí vô sở úy (一切智無所畏), Chánh đẳng giác vô úy (正等覺無畏), Đẳng giác vô úy (等覺無畏), nghĩa là đầy đủ sự tự tin đối với tất cả các pháp đều đã giác ngộ. Trụ trong Chánh kiến không bị khuất phục, không còn sợ hãi gì cả.

2. **Nhất thiết lậu tận trí vô úy** (一切漏盡智無畏, s: *sarvāśrava-kṣaya-jñāna-vaiśāradya*), còn gọi là Lậu vĩnh tận vô úy (漏永盡無畏), Lậu tận vô sở úy (漏盡無所畏), Lậu tận vô úy (漏盡無畏), nghĩa là đã đoạn trừ tất cả phiền não mà không còn sợ hãi các nạn từ bên ngoài..

3. **Chứng pháp bất hư quyết định thọ ký vô úy** (障法不虛決定授記無畏, s: *antarāyika-dharmānanyathātva-niścita-vyākaraṇa-vaiśāradya*), còn gọi là Thuyết chứng pháp vô úy (說障法無畏), Thuyết chứng đạo vô sở úy (說障道無所畏), Chứng pháp vô úy (障法無畏). Nghĩa là nói rõ pháp làm chứng ngại sự tu hành, đồng thời, đối với bất kỳ sự gạn hỏi, bắt bẻ nào đều không sợ hãi.

4. **Vị chứng nhất thiết cụ túc xuất đạo như tính vô úy** (為證一切具足出道如性無畏, s: *sarva-sampad-adhigamāya nairyānika-pratipat-tathātva-vaiśāradya*) còn gọi là Thuyết xuất đạo vô úy (說出道無畏), Thuyết tận khổ đạo vô sở úy (說盡苦道無所畏), Xuất khổ đạo vô úy (出苦道無畏), nghĩa là tuyên thuyết đạo xuất li mà không còn sợ bất kì điều gì cả.

Phật. Tất cả công đức thuộc ngoại tại như Tướng tốt quang

B. Tứ Vô sở úy của Bồ-tát (菩薩之四無所畏, s: *bodhisattvānām catvāri vaiśāradyāni*), căn cứ theo Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 5, Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) quyển 11, chép:

1. Văn đà-la-ni thọ trì diễn thuyết kỳ nghĩa đặc vô sở úy (聞陀羅尼受持演說其義得無所畏, s: *dhāraṇī-śrutodgrahaṇārtha-nirdeśa-vaiśāradya*) còn gọi là Năng trì vô sở úy (能持無所畏), Tổng trì vô sở úy (總持無所畏), Tổng trì bất vong thuyết pháp vô úy (總持不忘說法無畏), Văn pháp bất vong thất cố ú chúng trung thuyết pháp đặc vô sở úy (聞法不忘失故於眾中說法得無所畏), Nhất thiết văn năng trì cố đặc chư đà-la-ni cố thường ức niệm bất vong cố chúng trung thuyết pháp vô sở úy (一切聞能持故得諸陀羅尼故常憶念不忘故眾中說法無所畏), nghĩa là Bồ-tát có khả năng nhớ nghĩ giáo pháp, giữ gìn không quên, cho nên tự tin không sợ hãi đối với nghĩa mình giảng giải khi nói pháp trong đại chúng.

2. Do chứng vô ngã não loạn tha tướng hiện hành câu sinh bất thông đạt uy nghi lộ tam nghiệp thanh tịnh đại thủ hộ thành tựu vô úy (由證無我惱亂他相現行俱生不通達威儀路三業清淨大守護成就無畏, s: *nairātmyā-dhigamātpara-viheṭhanā-nimitta-samudācāra-sahajānadhigateryāpatha-trikarma-parisuddha-mahā-rakṣa-saṃpanna-vaiśāradya*) còn gọi là Tri căn vô sở úy (知根無所畏), Tận tri pháp dược cập tri chúng sinh căn dục tính tâm thuyết pháp vô sở úy (盡知法藥及知眾生根欲性心說法無所畏), Nhất thiết chúng sinh chư căn lợi độn tùy kỳ sở ứng nhi vị thuyết pháp cố ú chúng trung thuyết pháp đặc vô sở úy (一切眾生諸根利鈍隨其所應而為說法故於眾中說法得無所畏), Tri nhất thiết chúng sinh dục giải thoát nhân duyên chư căn lợi độn tùy kỳ sở ứng nhi vị thuyết pháp cố Bồ-tát tại đại chúng trung thuyết pháp vô sở úy (知一切眾生欲解脫因緣諸根利鈍隨其所應而為說法故菩薩在大眾中說法無所畏), nghĩa là Bồ-tát căn cứ theo căn tính lanh lợi hay chậm chạp của chúng sinh mà nói pháp cho thích hợp, do đó có lòng tự tin không hề sợ hãi.

3. Thường trì pháp nhi bất vong thất tất cánh thông đạt huệ phương tiện cứu độ hữu tình kiến hoan hỷ tịnh chư chướng nạn vô úy (常持法而不忘失畢竟通達慧方便救度有情見歡喜淨諸障難無畏 s: *sadodgrhīta-dharmāvismarana-prajñopāya-ṇiṣṭhāgata-sattva-nistāraṇa-prasāda-saṃdarśana-śubhānantarāyika-vaiśāradya*), còn gọi là Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy (善能問答說法無畏), Đáp pháp vô sở úy (答法無所畏), Dĩ ngôn từ ứng đáp thù báo kỳ sở vấn thể vô sở úy (以言詞應答酬報其所問世無所畏), Cư nhất thiết chúng sinh thính thọ vấn nạn ứng năng tùy ý như pháp nhi đáp cố ú chúng trung chư pháp vô sở úy (居一切眾生

minh, thuyết pháp lợi sinh...đều có đầy đủ.

Trái lại, các hạnh khác như bố thí... chỉ là một công hạnh một điều thiện, chẳng qua chỉ giữ một góc mà thôi. Cũng giống như trong tên gọi ngôi nhà ở thế gian thì nó bao gồm tất cả vật liệu như cột, kèo, rui, mè. Cột, kèo, rui, mè... mỗi loại chẳng qua chỉ là một loại vật liệu để tạo thành một ngôi nhà mà thôi.

Như thế, công đức của hạnh Xưng danh bao quát hết tất cả. Các công hạnh khác chỉ là một bộ phận. Nếu xét hai loại công đức này thì có sự khác biệt rất lớn. Cho nên, Tỷ-khuru Pháp Tạng quyết định tuyển chọn hạnh Xưng danh làm hạnh của Sinh nhân Bản nguyện.

聽受問難應能隨意如法而答故於眾中諸法無所畏), Bất kiến nhược đông phương nam tây bắc phương tứ duy thượng hạ hữu lai nạn vấn linh ngã bất năng như pháp đáp giả bất kiến như thị thiếu hứa tướng cố ư chúng trung thuyết pháp vô sở úy (不見若東方南西北方四維上下有來難問令我不能如法答者不見如是少許相故於眾中說法無所畏), nghĩa là Bồ-tát có khả năng trả lời ổn thỏa đúng như pháp tất cả điều người khác gạn hỏi nên không sợ hãi.

4. **Bất vong thất nhất thiết trí tâm bất ư dư thừa nhi cầu xuất li năng đắc viên mãn tự tại nhất thiết chủng lợi ích hữu tình vô úy** (不忘失一切智心不於餘乘而求出離能得圓滿自在一切種利益有情無畏 s: *sarvajñatā-cittāsampramoṣānya-yānāniryāna-sampūrṇa-vaśitā-sarva-prākāra-sattvārtha-samprāpaṇa-vaśīśārya*), còn gọi là Quyết nghị vô sở úy (決疑無所畏), Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy (能斷物疑說法無畏), Quyết nhất thiết bất thoái vô thượng tâm bất tạp ư tha thừa độ chư hữu tình toại đắc chân thật vô úy (決一切不退無上心不雜於他乘度諸有情遂得真實無畏), Nhất thiết chủng sinh thính thọ vấn nạn tùy ý như pháp đáp năng xảo đoạn nhất thiết chủng sinh nghi cố Bồ-tát tại đại chúng trung thuyết pháp vô sở úy (一切眾生聽受問難隨意如法答能巧斷一切眾生疑故菩薩在大眾中說法無所畏), nghĩa là Bồ-tát lắng nghe tiếp nhận các vấn nạn của loài hữu tình, có khả năng phân biệt, giải thích đúng như pháp cho các loại hữu tình, để giải tỏa tâm ý chúng sinh và đoạn trừ các lưới nghi mà nói pháp không hề sợ hãi.

Nếu xét từ phương diện khó dễ của việc tu hành thì tên gọi Tu hành tương đối dễ dàng. Bởi vì, bất kỳ ai cũng đều có thể tu. Các hạnh khác thì rất khó, hàng căn cơ phổ thông không thể tu hành thành tựu được. Chẳng hạn như việc tô đắp tượng Phật, xây dựng tháp miếu...thì chỉ có người giàu có mới có thể làm được, người nghèo khó không có khả năng.

Việc thọ trì giới luật nghiêm chỉnh, cho đến đọc tụng Kinh điển Đại Thừa, luận giải Đệ nhất nghĩa....thì hàng thượng căn, bậc lợi trí mới có thể làm được, còn kẻ phàm phu ngu dốt, hạ trí thì không tài nào làm được những việc như thế. Còn đối với hạnh Xưng danh thì ngược lại, không luận là người bần cùng hay kẻ giàu sang, không luận là kẻ hạ trí, người tài cao, không luận là người giữ giới hay kẻ phá trai, chỉ cần đi đứng nằm ngồi xưng niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà thì bất kỳ người nào cũng có thể tu trì.

Tỷ-khuru Pháp Tạng bị thôi thúc bởi tâm đại bi bình đẳng, vì nhiếp thọ tất cả mọi căn cơ, quyết định chọn lựa hạnh Xưng danh dễ tu, để thực hành này làm sự hành trì của Sinh nhân Bản nguyện. Tức là danh hiệu có công đức thù thắng, và lại dễ tu. Vì thế, Bồ-tát Pháp Tạng chọn làm Bản nguyện. Công đức của các hạnh khác thấp kém mà khó tu, cho nên Ngài xả bỏ không lấy làm Bản nguyện của Ngài.

Tiết 4: Ý Nghĩa Của Bản Nguyện Xưng Danh

Bởi vì, thuyết Xưng danh dễ thực hành, bắt đầu từ Long Thọ, kế đến là Đàm Loan, Thiện Đạo... cũng đều xiển dương thuyết này.

Lại nữa, tác phẩm *Vãng Sinh Yếu Tập* của Nguyên Tín, quyển Hạ, chép: “*Nay khuyên niệm Phật không phải là bỏ các diệu hạnh khác, đơn giản là nam nữ giàu nghèo, không luận là đi đứng nằm ngồi, không luận là giờ giấc, nơi chốn các duyên...đều có thể tu tập hạnh này không khó*”.

Tác phẩm *Vãng Sinh Thập Nhân* (往生拾因) của Vĩnh Quán (永觀, *Jōkan*)³⁷⁴ cũng nói: “*Hạnh của Chân ngôn, Chỉ quán là con đường tối tăm dễ bị lạc. Giáo nghĩa của*

³⁷⁴ **Vĩnh Quán** (永觀 *Jōkan, Eikan*, 1032-1111) Vị tăng của Tam Luận Tông sống vào thời hậu kỳ Bình An (平安 *Heian*), người Kyōto (京都). Năm 11 tuổi, Sư xuất gia với Thâm Quán (深觀, *Jinkan*) chùa Thiên Lâm (禪林寺 *Zenjin-ji*). Sau khi thọ giới, Sư ở Đông Nam Viện (東南院 *Tōnanin*) Đông Đại Tự (東大寺 *Tōdai-ji*) thờ sư Hữu Khánh (有慶 *yūkyō*) học Tam Luận Tông (三論宗) và Pháp Tướng (法相), Hoa Nghiêm (華嚴). Từ đó về sau Sư quay về với Tịnh Độ Giáo, mỗi ngày lập thời khóa niệm Phật 1 vạn biến, sau tăng lên đến 6 vạn biến. Năm Khang Bình (康平) thứ 5 (1062) sau khi ẩn cư Quang Minh Tự (光明寺 *Kōmyō-ji*) Sơn Thành Quốc (山城国 *Yamashironokuni*, thuộc Kyōto), xiển dương Tịnh Độ Giáo. Năm Diên Cửu (延久) thứ 4 (1072), Sư trở về trụ tại chùa Thiên Lâm (禪林寺 *Zenjin-ji*), khuyên mọi người niệm Phật, kiến thiết Dược Vương Viện (藥王院) trong khuôn viên chùa, cứu tế người bệnh.... Năm Vĩnh Bảo (永保 *Eihō*) thứ 2 (1082), Sư 59 tuổi đang niệm Phật theo thời khóa, đi nhiều quanh Như Lai A Di Đà Bản Tôn thì thấy Như Lai A Di Đà hiện xuống khỏi đàn Tu Di cùng đi với mình. Sư kinh ngạc đứng yên thì Như Lai A Di Đà quay lại nói “Vĩnh Quán chậm thế!”. Vì lẽ đó, Sư lập tượng Như Lai A Di Đà có tư thế rất độc đáo nghiêng mặt về bên trái. Năm Khang Hòa (康和) đầu tiên (1099), Sư từ khước đảm nhiệm chức Quyền Luật Sư (權律師) về sau Sư đảm nhiệm chức Biệt Đương (別當, chức quan quản lý chùa và tăng ni) của Đông Đại Tự. Năm Thiên Vĩnh (天永) thứ 2 (vào ngày 4 tháng 12 năm 1111), Sư thị tịch, thọ 80 tuổi. Những trước tác của Sư có liên quan đến tư tưởng Tịnh Độ như: *Vãng Sinh Thập Nhân* (往生拾因) 2 quyển, *Vãng Sinh Giảng Thức* (往生講式) 1 quyển, *Tam Thời Niệm Phật Ký* (三時念佛記) 1 quyển, *Niệm Phật Khuyên Tấn Duyên Khởi* (念佛勸進緣起) 1 quyển. Trong đó tác phẩm *Vãng Sinh Thập Nhân* (往生拾因) có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đối với sự phát triển Tịnh Độ Giáo Nhật Bản.

Tam luận (三論 *Sanron*)³⁷⁵, Pháp tướng (法相 *Hossō*)³⁷⁶ thì

³⁷⁵ Là **Tam Luận Tông** (三論宗; c: *sānlùn-zōng*; j: *sanron-shū*; k: *samnon chong*). Tông phái Đại thừa của Phật giáo Trung Quốc. Danh xưng này xuất phát từ ba bộ luận căn bản của tông này: Trung quán luận tụng (中觀論頌; s: *madhyamaka-kāri-kā*), Thập nhị môn luận (十二門論; s: *dvādaśadvāra-sāstra* hoặc *dvādaśanikāya-śās-tra*) của Long Thụ (龍樹; s: *nāgārjuna*) và Bách luận (百論; s: *sata-śāstra*) của Thánh Thiên (聖天; s: *āryadeva*). Các bộ luận này được Cưu-ma-la-thập dịch và chú giải trong thế kỉ thứ 5. Cưu-ma-la-thập (鳩摩羅什; s: *kumārajīva*) truyền cho đệ tử là Đạo Sinh (道生), Tăng Triệu (僧肇), Tăng Duệ (僧叡) và Đạo Dung (道融). Các vị này vạch rõ sự khác nhau giữa tông phái mình với Thành thật tông và có thể xem là những người sáng lập Tam luận tông. Trong thế kỉ thứ 6, Tam luận tông rất thịnh hành và những Cao tăng thời này là Pháp Lăng (法朗) và đệ tử là Cát Tạng (吉藏). Trong thế kỉ thứ 7, Tam luận tông được Cao tăng Huệ Quán (慧灌; *ekwan*), đệ tử của Cát Tạng truyền qua Nhật. Tam luận tông dần dần mất ảnh hưởng sau khi Pháp tướng tông ra đời. Tam luận tông bắt nguồn từ Trung quán tông của Ấn Độ nhưng cũng có những nét đặc thù của Trung Quốc: Tam luận tông cho rằng đức Phật đã chỉ dạy hai phép tu: Thanh văn thừa và Bồ Tát thừa, và Tam luận tông thuộc về Bồ Tát thừa. Tông này cho rằng có ba thời giáo: kinh Hoa nghiêm là thời giáo thứ nhất. Kinh này chứa những lời khai thị cho Bồ Tát nhưng các đệ tử Phật thời đó chưa đủ sức lĩnh hội. Vì vậy thời giáo thứ 2, kéo dài giữa thời kinh Hoa nghiêm và kinh Diệu pháp liên hoa, trong đó mọi giáo pháp của Phật bao gồm cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa, có giá trị cho Thanh văn thừa, Độc giác thừa và Bồ Tát thừa. Thời kì thứ 3 là thời kì mà mọi đệ tử đã sẵn sàng để nghe kinh Diệu pháp liên hoa, đó là thời Phật thừa, chỉ một pháp duy nhất. Tam luận tông Nhật Bản (j: *sanron-shū*) được đưa từ Trung Quốc qua năm 625 do Cao tăng Huệ Quán (慧灌; *ekwan*), người Triều Tiên truyền lại. Huệ Quán có hai đệ tử chính và Tam luận tông Nhật Bản cũng vì vậy mà có hai bộ phái (Thành thật tông). Tam luận tông không có mấy ảnh hưởng tại Nhật, mặc dù nhiều trường phái khác cũng tham khảo giáo pháp của tông này để hiểu thêm kinh điển Đại thừa. Tam luận tông tại Nhật có ảnh hưởng lớn lên hoàng thân Thánh Đức (shotoku, 574-622), người đã thống nhất nước Nhật. Trong thiên viện của vị hoàng thân này thời đó có ba vị luận sư Triều Tiên của Tam luận tông giảng dạy. Trong “hiển pháp” của Nhật Bản mà Thánh Đức soạn thảo, người ta thấy có vài yếu tố của Tam luận tông.

³⁷⁶ Là **Pháp Tướng Tông** (法相宗; c: *fǎxiàng-zōng*; j: *hossō-shū*) Hình thái Á Đông của Du-già hành phái Ấn Độ. Tông này do Huyền Trang lập

lí sâu sắc khó hiểu. Không phải là bậc lợi trí siêng năng thì làm sao có thể tu tập được? Đến như Tông niệm Phật thì đi đứng nằm ngồi đều không trở ngại việc niệm danh hiệu Phật. Người mong được vãng sinh về thế giới Cực Lạc thì không luận là kẻ đạo, người tục, kẻ sang người hèn. Các hạnh khác đều khó, niệm Phật quả thật rất dễ dàng”.

Nhưng, thông thường người ta cho rằng *không luận là kẻ đạo, người tục, kẻ sang người hèn đều thực hành dễ dàng* là công hạnh cạn cợt. Công đức của nó thấp kém, bậc lợi trí tinh tấn không nên tu tập hạnh đó. Công hạnh khó tức là công

nên, khi trở về Trung Hoa sau chuyến cầu học ở Ấn Độ, Sư đã mang về rất nhiều những tác phẩm quan trọng của Duy thức tông. Với sự hỗ trợ của triều đình và nhiều người phụ tá, Sư đã dịch những kinh văn này sang tiếng Hán. Giáo lí Pháp tướng tông đã được truyền sang Hàn Quốc (k: *pōpsang*), Nhật Bản (j: *hossō*), nơi tông này đã có được những ảnh hưởng đáng kể. Mặc dù Pháp tướng tông chìm dần như một tông phái độc lập, nhưng giáo lí Duy thức vẫn tạo nên một ảnh hưởng lớn mà sau này giáo lí ấy phát triển trong những truyền thống Á Đông, đáng kể nhất là tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm tông và Thiền tông. Peter Gregory nhận xét: “Pháp tướng tông liên hệ đặc biệt với tư tưởng của Huyền Trang và Khuy Cơ, không như những hình thái cổ điển của Du-già hành phái Trung Hoa, Pháp tướng tông khước từ ý niệm Như Lai tạng nên phủ nhận cảnh giới chứng ngộ mà có thể trực nhận được, từ lí do đó, nên tông này chỉ được xem như một hình thái sơ đẳng theo cách nhìn của Hoa Nghiêm tông Đại thừa. Thuật ngữ Pháp tướng tự nó được dùng đầu tiên bởi nhà tư tưởng Hoa Nghiêm tông là Pháp Tạng, để nhấn mạnh vị thế thứ yếu của giáo lí Pháp tướng, vốn chỉ đề cập đến “sự trình hiện của chư pháp” tương phản với giáo lí Hoa Nghiêm, đề cập đến hạ tầng của “tính” mà các trình hiện của chư pháp lấy làm nền tảng”. (Gregory-1995: 213). Xem Du-già hành phái (瑜伽行派) và Duy thức (唯識). Tông này mang tên Pháp tướng vì họ chuyên nghiên cứu về “Tướng của các Pháp” (法相; s: *dharmalakṣaṇa*). Pháp tướng tông xem toàn bộ thế giới do 100 pháp tạo thành, được chia làm 5 nhóm: I. 8 Tâm pháp (心法; s: *cittadharmā*), II. 51 Tâm sở hữu pháp (心所有法; s: *caitasikadharmā*), III. 11 Sắc pháp (色法; s: *rūpadharmā*), IV. 24 Tâm bất tương ưng hành pháp (心不相應行法; *cittaviprayukta-saṃskāradharmā*); V. 6 Vô vi pháp (無爲法; *asaṃskṛtadharmā*).

hạnh sâu sắc, công đức thù thắng. Nhưng, hiện tại Pháp Nhiên Thượng Nhân giải thích ý nghĩa thù thắng và thấp kém đối với công hạnh khó và dễ: Danh hiệu là chỗ quay về của vô lượng công đức, nhấn mạnh công đức của hạnh Xung danh là siêu việt hơn hẳn tất cả các hạnh khác.

Bởi vì, đương thời đang thịnh hành phái Niệm Phật Huệ Tâm, phái này cho rằng công đức quán tưởng Phật là thù thắng, công đức của xung danh là thấp kém, hơn nữa tôn trọng phần lí quán.

Phái này lại cho rằng, cho dù phát tâm Bồ-đề, giữ giới mà không đọc tụng Kinh Pháp Hoa cũng khó mà được vãng sinh. Pháp Nhiên cực lực chỉ trích, cho là thuyết không thỏa đáng.

Tức là tác phẩm Tuyển Trạch Bản nguyện Niệm Phật Tập chép: *“Tuy quán Phật tam muội là công hạnh lợi ích thù thắng nhưng không phải là Bản nguyện của Đức Phật, cho nên không phó chúc..... Người đời nếu chỉ Quán Phật.. mà không niệm Phật thì không chỉ, xa là trái với Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà, mà gần là trái với sự phó chúc của Đức Thích Tôn”*.

Lại nữa, trong các hạnh thiện không chuyên nhất thì có hạnh Trì giới lớn nhỏ, người đời đều cho là Hạnh trì giới là mấu chốt của sự nhập Chân. Kẻ phá giới không thể vãng sinh. Lại nữa, hạnh Bồ-đề tâm, người ta cho là tâm Bồ-đề là cương yếu của Tịnh Độ. Nếu không có tâm Bồ-đề thì không thể được vãng sinh.

Lại nữa, có hạnh hiểu Đệ nhất nghĩa, người ta cho là đọc tụng Kinh điển Đại Thừa thì có thể vãng sinh, nếu không đọc tụng thì không thể vãng sinh..... Bốn hạnh này rất được

người đương thời ưa thích. Dùng bốn hạnh này mà uy hiếp, áp chế hạnh niệm Phật. Nhưng, những hạnh này cũng không phải là Bản nguyện của Đức Phật, cho nên không được phó chúc”³⁷⁷. Tức là Pháp Nhiên chủ trương lấy chuẩn mực Bản nguyện để quyết định sự chọn hay bỏ.

Trong tác phẩm Pháp Nhiên Thượng Nhân Truyền Kí (法然上人伝記)³⁷⁸ bản Daigo, chép: “Khi so sánh các công hạnh khác với hạnh niệm Phật thì hạnh niệm Phật thù thắng, các hạnh khác thấp kém, không cần tranh luận. Khi thuyết minh niệm Phật là hạnh của Bản nguyện, các hạnh lành khác không phải là hạnh của Bản nguyện, thì các hạnh thâm sâu vi diệu của Chân ngôn (真言 *Shingon*)³⁷⁹,

³⁷⁷ Đại Chánh Tạng, quyển 83, trang 16, hạ, (lược).

³⁷⁸ *Hōnen shōnin denki* 法然上人伝記.

³⁷⁹ Là Chân Ngôn Tông (真言宗; j: *Shingon-shū*) Dạng Mật tông tại Nhật, do Hoàng Pháp (*Kōbō*) Đại sư Không Hải (*Kūkai*, 774-835) sáng lập. Sư tu học Mật tông tại Trung Quốc và chuyên học về Man-tra (chân ngôn, chân âm, thần chú). Đặc biệt tông này rất quan tâm đến “ba bí mật” (Thân, khẩu, ý), đó là ba phương tiện để mỗi người đạt được Phật quả. Ba bí mật nói trên được khẩu truyền giữa thầy với trò trong các buổi hành lễ, điều này khác hẳn với các tông phái thuộc hiển giáo. Chân ngôn tông thờ Phật Đại Nhật (s: *vairocana*), chính là Pháp thân vô tận, là vị Phật nguyên thủy tuyệt đối, và chỉ kẻ được điểm đạo mới được tu tập theo tông này. Phái này chủ trương không thể diễn tả giáo pháp bằng văn tự mà chỉ bằng hình ảnh nghệ thuật và vì vậy các Man-đa-la đóng một vai trò quan trọng trong tông này. Chân ngôn tông không phủ nhận tính có thật của thế giới hiện tượng này cũng như hạnh phúc của con người trong thế giới đó. Tông này cho phép tăng sĩ hành lễ và được thu tiền. Qua thời gian, trong tông này nảy sinh tệ mê tín dị đoan và vì vậy cũng có nhiều bộ phái nhỏ xuất hiện. Ngày nay, tông này vẫn là một tông phái mạnh tại Nhật. Bí mật của Thân được bày tỏ qua các thù Ấn, trong các tư thế thiền định và trong cách sử dụng các pháp khí như Kim cương chử hay hoa sen. Các điều đó được xem có liên hệ cụ thể với một vị Phật hay Bồ Tát. Bí mật của Khẩu được diễn tả trong

Pháp Hoa³⁸⁰ ... hoàn toàn không thể sánh bằng. Trong Tuyển Trạch Tập cho rằng hạnh Xưng danh là công hạnh vi diệu được chọn lấy từ trong 21 tỉ cõi nước. Còn những hạnh khác là những hạnh thô thiển bị loại trừ từ trong 21 tỉ cõi nước. Cho nên nói những hạnh này không thể sánh bằng hạnh niệm Phật.

Man-tra và Đà-la-ni . Bí mật của ý dựa trên Năm trí và thông qua năm trí đó hành giả tiếp cận với Chân như. Qua các phép hành lễ với Thân, khẩu, ý, hành giả sẽ đạt mối liên hệ với vị Phật, đạt tri kiến: Phật ở trong ta, ta trong Phật, đạt Phật quả ngay trong đời này. Hai Man-đa-la quan trọng nhất của Chân ngôn tông là Mầu thai giới (s: *garbhadhātu-maṇḍala*) và Kim cương giới (s: *vajradhātu-maṇḍala*), trình bày Phật Đại Nhật và các vị Phật khác. Trong một buổi lễ quan trọng của tông này, đệ tử Chân ngôn tông cầm hoa ném vào Man-đa-la, hoa rơi đúng vị Phật nào thì đó là vị Đạo sư của người đệ tử đó.

³⁸⁰ **Pháp Hoa** ở đây tức là chỉ cho Nhật Liên Tông (日蓮宗; j: *Nichiren-shū*) Một tông phái Phật giáo Nhật Bản, lấy tên của vị tổ sáng lập là Nhật Liên. Giáo pháp của tông phái này đặt nền tảng trên bộ Diệu pháp liên hoa kinh và danh hiệu phái niệm hàng ngày chính là tên của bộ kinh đó. Tông này có tính chất quốc gia cực đoan, muốn xây dựng một nền Phật giáo Nhật Bản rồi bành trướng ra ngoài. Qua thế kỉ 20, một khuynh hướng của Nhật Liên tông mới (Nhật liên chân tông, j: *Nichiren-shō-shū*) ra đời với Nikko, xem Nhật Liên là Đức Phật thời mạt pháp. Nhật Liên tông có nhiều ảnh hưởng đến các tôn giáo quần chúng tại Nhật. Giáo lí chủ yếu của tông này là Ngũ thời phán giáo và Tam đại bí pháp (三大秘法). Thứ nhất là Man-đa-la do Nhật Liên sáng tạo, trình bày giáo pháp Diệu pháp liên hoa. Ở giữa Man-đa-la này là hình một ngôi chùa, ngôi chùa tượng trưng cho Như Lai (s: *tathāgata*). Ngôi chùa này cũng diễn tả năm âm của tên kinh Diệu pháp liên hoa. Chung quanh tên này người ta thấy tên các vị Bồ Tát hoặc thiên nhân bảo hộ kinh. Di bảo thứ hai chỉ là đơn thuần tên kinh Diệu pháp liên hoa. Tụng đọc danh hiệu kinh này, hành giả sẽ thanh lọc Thân, khẩu, ý và thay thế luôn cho việc quy y Tam bảo. Di bảo thứ ba là một Khai đàn. Khai đàn mới đầu chỉ là một bục dùng để mở lễ truyền pháp quán đĩnh trong thiền viện nhưng được Nhật Liên đưa lên thành vật tượng trưng. Bản thân nước Nhật cũng là một Khai đàn. Quan điểm này cuối cùng tượng trưng cho đầu óc quốc gia cực đoan của giáo phái.

Như thế, tuy có nhiều luận tranh khác nhau về sự thù thắng hay thấp kém, nhưng phải phân biệt hạnh của Bản nguyện và hạnh không phải của Bản nguyện, để phán đoán giá trị của nó. Cho nên, nói các hạnh khác rốt cuộc không thể sánh với hạnh của Bản nguyện. Pháp Nhiên tán dương Tuyển trạch Bản nguyện, lấy một hạnh Xung danh làm nghiệp Chánh định của Bản nguyện. Vì thế, bất luận là các hạnh như Trì giới, Bồ-đề tâm, Quán Phật, Lí quán... được gọi là Trợ nghiệp. Các hạnh Đốc tụng, Quán sát... không phải là hạnh của Bản nguyện, nên đều bị bỏ đi, chỉ tuyên dương tông phong một hướng chuyên tu niệm Phật.

Tiết 5: Luận Về An Tâm

Như vậy, xét theo hạnh vãng sinh của Pháp Nhiên, chính là chuyên lấy một hạnh dùng miệng Xung danh niệm Phật. Đồng thời, cũng nương vào thuyết của Thiện Đạo là vãng sinh cần phải có đủ Tam tâm như Chí thành tâm...

Sự giải thích có liên quan đến Tam tâm, thì trong các môn hạ của Pháp Nhiên lại đưa ra nhiều thuyết khác nhau. Vì lẽ này, mà đưa đến sự phân phái. Nhưng, Pháp Nhiên chuyên nương theo thuyết của Thiện Đạo: Lấy sự tương ứng của trong ngoài, không giả dối làm Chí thành tâm. Tin vào Bản nguyện của Di Đà cho đến hạnh Xung danh là sinh nhân của Bản nguyện, là Thâm tâm. Hồi hướng các căn lành đã làm, để phát nguyện vãng sinh, là Hồi hướng phát nguyện tâm.

Lại nữa, Pháp Nhiên cho là câu "*Chí tâm tin vui, muốn sinh nước Ta*" trong nguyện thứ 18 tương đương với Tam tâm, tức *Chí tâm* là *Chí thành tâm*, *Tin vui* là *Thâm tâm*, *Muốn sinh nước ta* là phối hợp với *Hồi hướng phát nguyện*

tâm. Bởi vì, Thiện Đạo nói Tam tâm phải đầy đủ. Pháp Nhiên cũng giải thích đến điều này. Nhưng, trong đó Tự hạnh lập tín là quan trọng nhất, nương vào Tín tâm này để quyết định nghiệp lớn vãng sinh.

Tác phẩm Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển thứ 2, Tịnh Độ Tông Lược Sao, chép: “Không kể là tâm thiện hay ác, không phân biệt tội nặng hay nhẹ, chỉ cần miệng xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do nhờ bản thể của Phật thì nhất định sinh khởi tâm quyết định vãng sinh. Do tâm quyết định này là nghiệp vãng sinh. Phủ định Niệm Phật vãng sinh thì sẽ không thành tựu, quyết định niệm Phật vãng sinh thì nhất định thành tựu”.

Lại nữa, trong văn của một bài văn khởi thỉnh chép: “Chỉ vì vãng sinh Cực Lạc mà miệng xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, tâm muốn vãng sinh không có nghi ngờ gì cả, mà không xưng danh hiệu khác. Nhưng, khi nói Tam tâm, Tứ tu thì trong lòng quyết định vãng sinh về cõi nước của Đức Phật A Di Đà, tức là chỉ cho thuyết này”. Đây là lúc suy nghĩ nương vào việc niệm Phật thì nhất định vãng sinh, quyết định rõ ràng nghiệp vãng sinh. Do vì nghi ngờ do dự, không khởi tâm quyết định thì cho dù niệm Phật cũng không nhất định vãng sinh. Nếu niệm Phật mà tin sâu sắc, không nghi ngờ, phát khởi tâm quyết định vãng sinh thì đó chính là đạo lý quyết định vãng sinh. Vì có ý nghĩa này cho nên phát nguyện tâm không định thì sẽ không định, nguyện tâm nhất định thì sẽ nhất định vãng sinh.

Có thể quyết định được vãng sinh hay không thì vấn đề chủ yếu là xem có niềm tin hay không. Do đây mà biết được Pháp Nhiên kiên quyết chủ trương lấy hạnh môn làm căn bản.

Tiết 6: Chuyên Tu Liên Tục

Có liên quan đến vấn đề tu tập theo Tứ tu thì cũng tuân thủ thuyết của Thiện Đạo: Chuyên tu một hạnh Xưng danh, và khuyên người phải trong một kì hạn (một đời) không lui sụt mà luôn liên tục. Chuyên tu một hạnh chính là Vô dư tu trong Tứ tu, liên tục không gián đoạn là Vô gián tu, một kì hạn không lui sụt là Trường thời tu.

Nhưng, Thiện Đạo không tu tập lẫn lộn các hạnh lành khác, chuyên tu năm loại Chánh hạnh như Lễ bái... gọi là Vô dư tu. Pháp Nhiên căn cứ theo ý chỉ của Tuyền trạch Bản nguyện chỉ chuyên tu một hạnh miệng Xưng danh hiệu. Hai điểm này có chỗ bất đồng.

Thực hành nghiêm chỉnh Vô gián tu và Trường thời tu, Sư tự định thời khóa mỗi ngày niệm danh hiệu Phật 6 hay 7 vạn biến, cũng khuyên người đếm số lần danh hiệu liên tục không gián đoạn. Tác phẩm Tam Muội Phát Đắc Kí (三昧發得記)³⁸¹ bản Daigo, chép: Mỗi ngày niệm Phật 7 vạn biến (có bản nói 6 vạn biến) siêng năng không lui sụt”.

Lại nữa, Tịnh Độ Tông Lược Sao, chép: “Hàng ngày niệm một vạn, hai vạn cho đến năm vạn, sáu vạn, mười vạn, nỗ lực hết mình không kể nhiều ít”. Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 5, trong phần Bách Tứ Thập Ngũ Điều Vấn Đáp, chép: “Phàm phu có thể niệm hai vạn biến hay ba vạn biến đều được. Hoàn toàn không phải là lấy số lần niệm Phật nhiều hay ít để quyết định, mà chủ yếu là niệm danh hiệu Phật liên tục không gián đoạn, không cần phải coi trọng số lần, chỉ lấy

³⁸¹ Tam Muội Phát Đắc Kí (三昧發得記, Sanmai-hottoku-ki) tác phẩm của Pháp Nhiên. Đại Chánh Tạng, quyển 83, trang 239.

việc thường niệm làm chính. Số lần nếu không nhất định thì sẽ có duyên biếng nhác, vì thế có thuyết số lần tăng lên này”.

Như vậy, khuyên người cần phải niệm nhiều liên tục. Pháp Nhiên nói Không niệm nhiều sẽ không được vãng sinh. Nếu tin sâu sắc thì một niệm, mười niệm cũng có thể được vãng sinh. Nhưng, không nên biếng nhác mà niệm liên tục số lần đó.

Tịnh Độ Tông Lục Sao, chép: “Một niệm vãng sinh hoàn toàn không chỉ giới hạn trong một niệm. Ý Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà xưng niệm danh hiệu một trăm năm, hoặc mười năm, hoặc hai mươi năm, hoặc bảy ngày, một ngày, mười tiếng, một tiếng, chỉ cần tín tâm sinh khởi thì Đức Phật A Di Đà nhất định sẽ đến nghinh đón. Một niệm quyết định vãng sinh, không thoái chuyển mà xưng niệm cho đến khi mạng chung”.

Lại nữa, Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 4, trong bức thư trả lời Quang Minh Phòng Lão Sư (光明房老師 *Kōmyō-bō Rōshi*) chép: “Nói từ *Cho đến* có nghĩa là dưới thì đến một niệm, trên thì đến hết một đời”.

Thật vậy, mười niệm cũng tốt, mà một niệm cũng tốt, chỉ cần tin sâu vào sức Bản nguyện đại bi của Đức Phật. Đồng thời, tin sâu Đức Phật Đà có đủ sức công đức vô thượng để dắt dẫn chúng sinh. Nghĩa là một ki hạn (một đời) xưng danh hiệu không lui sụt. Cụm từ *Cho đến mười niệm* trong nguyện thứ 18, có nghĩa là trên thì đến hết một đời, dưới thì đến mười niệm. Nói *mười tiếng* tức là giới hạn thấp nhất chỉ cho Đức Phật có sức đại bi lớn nhiếp thủ chúng sinh. Cho nên, do số lần liên tục như được nói phần trước, có thể thấy rõ *trên* ở đây là hết một đời này, niệm Phật là chánh ý Bản nguyện của Phật Đà. Đây là một sự giải thích cực kỳ thỏa đáng.

Tiết 7: Tự Lực Và Tha Lực

Tuy môn hạ của Pháp Nhiên lấy việc niệm nhiều liên tục để khích lệ tự lực, nhưng cũng nói vãng sinh thì một niệm đã đầy đủ. Chủ trương một niệm vãng sinh này làm hoang mang đại chúng, nên Pháp Nhiên cật lực chỉ trích sự sai lầm này.

Pháp Nhiên gửi thư trả lời cho Quang Minh Phòng nói: “Ý nghĩa một niệm vãng sinh cũng đang lưu hành trong kinh thành. Đó là Ngôn ngữ đạo đoạn”.³⁸² Trong hai quyển Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: Cho đến một niệm, tín tâm vui mừng.

Lại nữa, Quán Kinh Sớ của Hòa Thượng Thiện Đạo, chép: “Trên thì hết một đời, dưới thì đến mười tiếng, một tiếng, tin sâu thì quyết định vãng sinh, cho đến tâm không một niệm nghi ngờ. Người lấy văn này để phán đoán là đang ở trong tà kiến lớn”.

Lại nữa, Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 2, chép văn khởi thỉnh bảy điều, nói: “Số lần niệm Phật phần lớn là để khích lệ tự lực, nhưng lại không tự giác. Đây là việc bình thường”.

Không luận là một niệm, hai niệm đều tốt cả, người không có tâm tự lực nhất định phải dùng tha lực niệm Phật. Không luận là niệm Phật nghìn biến, vạn biến, trăm ngày, nghìn ngày, ban ngày, ban đêm, cứ niệm như thế. Người niệm Phật chỉ nương vào nguyện lực, nương vào tha lực niệm Phật thì mỗi tiếng mỗi niệm không gián đoạn là tha lực niệm Phật. Những bức thư có liên quan đến những vấn đề khác cũng không ít. Ở đây nương vào tha lực để niệm Phật tức là tha lực niệm

³⁸² Dứt bặt đường ngôn ngữ.

Phật. Giả sử gom lại vài nghìn vạn biến, thì rất rõ ràng việc niệm Phật đó có thể không coi là tự lực.

Lại nữa, các Trấn Tây Thánh Quang (鎮西聖光, *Chinzei Shōkō*)³⁸³, Trường Lạc Tự Long Khoan (長樂寺隆寬

³⁸³ Tức là **Biện Trường** (辨長 *Benchō*, 1162-1238): Vị tăng của Tịnh Độ tông sống vào thời Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*), tự là Biện A (辨阿) hiệu là Thánh Quang Phòng (聖光房 *Shōkōbō*), còn được gọi là Nhị Tổ Thượng Nhân (二祖上人 *Niso Shōnin*), Trấn Tây Thượng Nhân (鎮西上人 *Chinzei Shōnin*), Thiện Đạo Tự Thượng Nhân (善導寺上人, *Zendō-ji Shōnin*) Trúc Tử Thượng Nhân (筑紫上人 *Tsukushi Shōnin*). Sư được ban thụy hiệu là Đại Chiêu Chánh Tông Quốc Sư (大紹正宗國師). Sư là tổ của dòng Trấn Tây Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Sư người Chikuzen (筑前 nay là quận Fukuoka 福岡縣). Sư xuất gia lúc 7 tuổi, thọ giới ở Quan Thế Âm Tự (觀世音寺 *Kanzeon-ji*). Năm 20 tuổi, Sư lên núi Ti Duệ (比叡山, *Hieizan*) thờ sư Chứng Chân (証真 *Shōshin*) làm thầy, học giáo nghĩa Thiên Thai. Năm Kiến Cửu (建久 *Kenkyū*) thứ 1 (1190), Sư trở thành nổi tiếng về giáo học ở Chikuzen Aburayama (筑前油山). Nhưng vì cái chết của em Sư là Tam Minh Phòng (三明房, *Samyōbō*) nên Sư chuyên tâm vào pháp môn Tịnh Độ, gặp được Pháp Nhiên (法然 *Hōnen*) ở Thượng Kinh (上京 *Kamigyō*, lúc này Kinh Đô phân làm 2 miền Thượng Kinh và Hạ Kinh 下京 *Shimogyō*) và trở thành đệ tử của Ngài. Sư tu học với Pháp Nhiên 8 năm, kế thừa giáo nghĩa niệm Phật, rồi sau trở về quê, xiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ ở Chikugo (筑後 nay thuộc quận Fukuoka 福岡県) và Hizen (肥前 nay thuộc Sagaken 佐賀県 và Nagasakiken 長崎県). Sư xây dựng chùa viện rất nhiều như chùa Thiện Đạo (善導寺 *Zendō-ji*) ở Chikugo (筑後), đặt trụ sở hoàng dương pháp môn niệm Phật ở Kyūshū (九州). Do xiển dương học thuyết của Thầy mình là Đại Sư Pháp Nhiên mà xác lập tông học chính lưu của Tịnh Độ Tông, dòng này được gọi là Dòng Trấn Tây (鎮西 *Chinzei*). Niên hiệu Lịch Nhân (曆仁) năm đầu, Sư thị tịch, thọ 77 tuổi.

Các trước thuật của Sư như: *Mạt Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn* (末代念仏授手印, *Matsudai Nenbutsu Jushuin*), *Triệt Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập* (徹選撰本願念仏集 *Tetsusenchiyakuhongan Nenbutsushū*), *Tịnh Độ Tông Yếu Tập* (浄土宗要集 *Jōdoshūyōshū*) *Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp* (浄土宗名目問答)..... Trong các môn nhân của Sư thì Lương Trung (良忠 *Ryōchū*) là vị tổ thứ 2 của dòng Trấn Tây (鎮西派) của Tịnh Độ Tông. Dòng Trấn Tây bây giờ là dòng chính của Tịnh Độ Tông Nhật Bản.

Chōrakuji-Ryūkan, 1148-1227)³⁸⁴ ... kế thừa thuyết của Pháp Nhiên, chủ trương số lần liên tục.

Trong lời tựa tác phẩm *Mạt Đại Niệm Phật Thủ Ấn* (末代念佛授手印) của Thánh Quang, chép: “*Xác thật dùng miệng xưng lên năm vạn, sáu vạn với tâm thành thật, tức là Tứ tu, Tam tâm vậy. Khi nương vào sự tự thực hành chuyên tâm này thì số lần miệng xưng là Chánh hạnh. Khuyến hóa người khác, nhiều niệm của hạnh xưng danh gọi là nghiệp dạy bảo hướng dẫn thanh tịnh*”.

Lại nữa, tác phẩm *Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp* (淨土宗名目問答) của Sư, quyền Hạ, chép: “*Một niệm là lực dễ thực hành, đếm số lần là tự lực khó thực hành. Chỉ ra trong Kinh luận đều không nói như vậy. Một niệm hay Đếm số lần đều là hạnh Bản nguyện, lấy kì hạn một đời, niệm nhiều liên tục được coi là thuận theo bản ý của Phật tổ*”.

³⁸⁴ **Long Khoan** (隆寛, *Ryūkan*, 1148-1227): Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào cuối thời Bình An (平安 *Heian*) đến đầu thời Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*) người Kyōto. Cha là Thiếu Nạp Ngôn Đằng Nguyên Tư Long (少納言藤原資隆). Tự là Giai Không Vô Ngã (皆空無我), Đạo Không Vô Ngã (道空無我), là tổ của Dòng Trường Lạc Tự (長樂寺 *Chōraku-ji*) Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Thuở nhỏ lên núi Tỉ Duệ (比叡山 *Hieizan*), vào chùa Diên Lịch (延曆寺 *Enryaku-ji*) thờ bá phụ là Hoàng Viên (皇円) học giáo nghĩa Thiên Thai. Lại thờ Phạm Nguyên (範源), Từ Viên (慈円), sau lên nhậm chức Quyền Luật Sư. Rồi sau trở thành môn nhân của Tổ Pháp Nhiên Tịnh Độ Tông Nhật Bản. Niên hiệu Nguyên Cửu (元久) năm đầu (1204), Sư nhận được tác phẩm *Tuyển Trạch Bản Nguyện Niệm Phật Tập* (選択本願念佛集) từ Tổ Pháp Nhiên. Trong thời Pháp nạn Gia Lục (嘉祿の法難) Sư là một trong những nhân vật chính mở rộng pháp Chuyên Tu Niệm Phật (専修念佛). Sư bị lưu đày đến Mutsunokuni (陸奥国), trên đường đi Sư giáo hóa hàng võ sĩ ở Kantō (関東), và Sư tịch tại Hanzan thuộc Sakaninokuni (相模国飯山, nay là nội thị của Atsugi quận Kanagawa), thọ 80 tuổi.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “*Sự siêng năng khổ nhọc một đời chỉ là một khoảnh khắc nhưng sau này sinh về cõi nước của Đức Phật Vô Lượng Thọ thì sung sướng không lường vậy*”.

Lại nữa, tác phẩm Vãng Sinh Lễ Tán dẫn chứng Kinh văn đề khuyến khích mọi người thiết tha đếm số lần liên tục: “*Người muốn sinh về cõi nước kia thì đi đứng nằm ngồi phải khích lệ tự tâm, khắc chế bản thân, ngày đêm không buông bỏ, lấy hết một đời làm kì hạn. Sinh mệnh một đời có lẽ là khổ nhỏ, nếu niệm trước mạng chung thì niệm sau lập tức sinh về cõi nước kia, vĩnh viễn lâu dài thường thọ pháp lạc vô vi, cho đến thành Phật, không còn trải qua sinh tử. Thế không vui sao?*”.

Lại nữa, trong tác phẩm Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義) của Long Khoan, quyển Hạ, chép: “*Tin một đời đồng mãnh là tin vào công lực của một hướng xưng danh, nhờ vào công lực một hướng này mà được nghinh tiếp lúc sau cùng. Chí bình sinh chán ghét cõi Nam Diêm Phù, nương vào tha lực mà muốn thành tựu. Nghĩ đến cõi Tây Phương chính là niềm hy vọng, liền đạt được sự mong cầu nương vào tha lực. Phần trên đều là hạnh của ba nghiệp xuất phát từ tâm chân thật. Cho nên gọi là hạnh của tha lực*”.

Đương thời, các môn hạ của Pháp Nhiên, tranh luận rất kịch liệt về vấn đề liên quan đến Nhất niệm, Đa niệm. Gần đây người ta thường nghe sự tranh luận về Nhất niệm, Đa niệm của hạnh niệm Phật, sự phân biệt Nhất niệm, Đa niệm của Long Khoan.

Tác phẩm Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp của Thánh Quang, quyển Hạ, chép: “*Tuy cùng là một môn Niệm Phật Tịnh Độ nhưng có phải Một niệm, phải Đếm số lần, có sự*

phân biệt giữa nước và lửa. Đây chính là để thuyết minh tình hình trong thời gian này. Trong thời gian này, Pháp Nhiên tin một niệm, mười niệm, cốt yếu là đừng để luống qua. Đây chính là Vô gián tu, lấy việc đếm số lần liên tục làm nguyên tắc.”

Tiết 8: Vấn Đề Ăn Thịt, Uống Rượu, Dâm Dật

Đương thời, môn hạ của Pháp Nhiên cho là do Bản nguyện Di Đà là nhiếp thủ hàng ngũ nghịch, thập ác cho nên không sợ tạo ác nghiệp. Nếu bản thân cẩn thận mà không tạo ác nghiệp, thì ngược lại sẽ hoài nghi bản nguyện Di Đà. Người công khai hành dâm, ăn thịt, uống rượu cũng rất nhiều. Vấn đề này có liên quan rất lớn với thuyết Một niệm vãng sinh. Đây là điều mà Pháp Nhiên nghiêm cấm. Tức là, điều thứ 4 trong Thất Cá Điều Khởi Thịnh Văn (七箇条起請文)³⁸⁵, Sư khuyên người tu pháp môn niệm Phật phải giữ hạnh trì giới, chuyên khuyên người không nên hành dâm, ăn thịt, uống rượu. Nếu người không tuân thủ luật nghi, bị gọi là Tạp hạnh. Không thể nói nương vào Bản nguyện Di Đà mà không sợ tạo ác nghiệp.

Lại nữa, Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 4, trong bức thư gửi Hắc Điền (Kuroda), chép: “Phạm tội là chỉ cho người tin vào thập ác, ngũ nghịch³⁸⁶, có thể sinh sống ở thế

³⁸⁵ *Shichikajo kishomon* (七箇条起請文) Đại Chánh Tạng, quyển 83, trang 167.

³⁸⁶ Ngũ nghịch (五逆, s: *pañcanantaryakarmāni*) hay Ngũ vô gián nghiệp (五無間業). Năm trọng tội bị đọa Địa ngục (s: *naraka*): 1. Giết cha (sát phụ 殺父, s: *pitṛghā-ta*); 2. Giết mẹ (sát mẫu 殺母, s: *mātṛghāta*); 3. Giết một vị A-la-hán (sát A-la-hán 殺阿羅漢, s: *arhadvadha*); 4. Làm tổn

gian, tức chỉ cho tiểu tội (tội nhỏ). Người có tội còn được vãng sinh, huống gì người thiện?”.

Tịnh Độ Tông Lục Sao, chép: “Không chán ghét việc phạm bất kỳ giới nào, nhưng cũng không khích lệ làm việc ác phi pháp”. Vì thế, Thiện Đạo cũng lấy tâm chân thật mà bỏ đi ba nghiệp bất thiện. Nói rõ trong tâm chân thật có đầy đủ ba nghiệp thiện. Nếu tâm sợ tội ác thì mới có thể truy cầu nghiệp thiện. Nói không đúng về Bản nguyện thì sẽ rơi vào đại tà kiến cho là làm ác không có tội. Đây chính là lời răn đe những người phóng dật, không biết xấu hổ.

thương đồ máu Phật (xuất Phật thân huyết 出佛身血, s: *tathāgatasyāntike duṣṭacittarudhirotpadana*) và 5. Chia rẽ Tăng-già (Phá hoà hợp tăng 破和合僧; s: *saṅghabheda*).

CHƯƠNG 16

CÁC HẠNH LÀNH CÓ THỂ VĂNG SINH HAY KHÔNG VÀ THUYẾT CÁC HẠNH BẢN NGUYỆN

Như đã trình bày phần trên, Pháp Nhiên chủ trương ý nghĩa của Tuyền Trạch Bản nguyện, lấy xưng danh niệm Phật làm nghiệp chánh định thuộc điều kiện vãng sinh của Bản nguyện, bỏ đi các hạnh lành khác không phải hạnh của Bản nguyện. Ngược lại, các môn hạ của Sư cho là nếu không có các hạnh lành khác thì có thể vãng sinh Tịnh Độ hay không, mà nảy sinh tranh luận. Vì thế, có rất nhiều điều tranh luận.

Tiết 1: Thuyết Của Pháp Nhiên

Tuy Pháp Nhiên cho là các hạnh lành khác không phải là chánh hạnh của Bản nguyện, nhưng cũng cho là trợ hạnh của sự vãng sinh. Tuyền Trạch Bản Nguyện Niệm Phật Tập, chép: *“Tu tập các tạp hạnh thì phải hồi hướng, để thành nhân vãng sinh. Lại nữa, giả sử không có các hạnh lành khác, hoặc một, hoặc nhiều, tùy theo khả năng của mình mà tu tập mười ba pháp quán thì đều được vãng sinh. Ý chỉ của Kinh có thể chứng minh điều này, không nghi ngờ gì cả”*.

Lại nữa, như trong Vô Lượng Thọ Kinh Thích, Văn Giải Thích Ba Hạng Người chép: *“Theo ý của Thiện Đạo, căn cứ văn này có ba ý: niệm Phật vãng sinh, Trợ niệm vãng sinh và Chư hạnh vãng sinh”*. Từ đây, có thể thấy được Pháp Nhiên

cũng khẳng định người làm tất cả các hạnh lành khác cũng được vãng sinh.

Tiết 2: Thuyết Vãng Sinh Biên Địa Của Long Khoan

Long Khoan (隆寛 *Ryūkan*, 1148-1227) ở Trường Lạc Tự (長樂寺 *Chōraku-ji*) lấy Bản nguyện niệm Phật làm sinh nhân của Báo Độ, các hạnh lành khác không phải là sinh nhân của Báo Độ, nhưng có thể sinh đến Biên địa. Tam tâm đủ hoặc không đủ, nương vào tha lực hoặc không nương vào tha lực mà quyết định nơi sinh không giống nhau. Sư soạn bộ Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義), quyển Trung, chép: Căn cơ vãng sinh bao gồm hai loại: Căn cơ vãng sinh về Báo Độ và căn cơ vãng sinh về Biên địa. Căn cơ vãng sinh về Báo Độ tức là căn cơ vãng sinh thuộc Bản nguyện. Căn cơ này có ba loại khác nhau. Đó là, căn cơ của Nguyện thứ 18, căn cơ của Nguyện thứ 19 và căn cơ của Nguyện thứ 20. Căn cơ của Nguyện thứ 18 là căn cơ vãng sinh thuộc Bản nguyện, ngay từ đầu đã có đầy đủ Tam tâm, nương vào Bản nguyện chân thật tha lực mà niệm Phật. Căn cơ của Nguyện thứ 19, vốn đã phát tâm Bồ-đề, tu tập các công đức, về sau bỏ các hạnh khác, trở về với tha lực, chuyên tu niệm Phật, hoặc đã từng tu các hạnh lành. Căn cơ của Nguyện thứ 20 là người vốn tu hạnh niệm Phật và tu thêm các hạnh khác, tín tâm không quyết định, nhưng về sau gặp được duyên phát khởi Tam tâm, kết quả liền được vãng sinh. Tuy có Ba loại căn cơ như trên, nhưng những căn cơ này đều sinh vào Báo Độ do Bản nguyện mà thành tựu.

Căn cơ vãng sinh về Biên địa như được trình bày trong Quán Kinh là người thuộc Cửu phẩm, tức chỉ người vãng sinh mang theo mê hoặc. Trong Đại Kinh chép: “Người nghi hoặc không tin, sinh vào Biên địa của cõi kia.”

Trong Lược Luận, chép: “*Tuy vãng sinh về cõi An Lạc nhưng không thuộc về Ba hạng người. Nghĩa là người có tâm mê hoặc, tu các công đức, nguyện sinh về cõi An Lạc, tức là sinh vào trong cung điện bảy báu. Không tin danh hiệu Bản nguyện, không quy y tha lực, cho nên sinh vào Biên địa.*”

Dùng Tam tâm này làm tâm quy y với tha lực chân thật của Như Lai. Người phát khởi tâm này đều được sinh về Báo Độ. Người mê mờ đối với Phật trí, nghi ngờ Bản nguyện, không quay về với tha lực, tu hạnh tự lực, tức là sinh vào Biên địa.

Lại nữa, đối với Long Khoan, Báo Độ được thành tựu do Bản nguyện thì không có bất kì sự sai biệt về phẩm loại, chỉ có sự khác biệt về Cửu phẩm. Sự có cách lí giải giống với Thai sinh biên địa trong Kinh Vô Lượng Thọ và Cửu phẩm vãng sinh của Quán Kinh, gọi là Cửu phẩm biên địa. Nhưng, trong tác phẩm Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義), quyển Hạ, chép: “*Ngoài Báo Độ ra thật không có Biên địa, cõi kia là Báo Độ của Phật báo được thành tựu do Bản nguyện. Nhưng vì căn tánh, sự ước muốn của chúng sinh không giống nhau, người chưa phát Tam tâm rất nhiều nên vì họ mà phương tiện khai thị sự lợi ích của Thai sinh biên địa, hoặc đưa ra thuyết Cửu phẩm lai nghinh. Dùng thuyết này làm giáo môn quyền thuyết tùy nghi, tùy duyên.*”

Pháp Nhiên Thượng Nhân Truyền Kí bản Daigo, chép: “*Chỉ có người niệm Phật là sinh về cõi Cực Lạc, người tu*

tập các hạnh khác thì sinh về nước Giải Mạn³⁸⁷. Người niệm Phật kiêm tu các hạnh lành khác có hai loại: Tâm chú trọng vào phương diện niệm Phật và tu các tập hạnh khác vãng sinh Cực Lạc. Tâm chú trọng về phương diện các tập hạnh khác, lấy hạnh niệm Phật làm Trợ hạnh sẽ sinh về nước Giải Mạn.”

Lại nữa, tác phẩm Hòa Ngữ Đăng Lục (和語燈錄), quyển 5, dẫn Niệm Phật Vấn Đáp Tập, chép: “*Nếu lấy Bản nguyện niệm Phật làm Trợ hạnh thì người tu Trợ hạnh này sẽ sinh về vùng biên địa của Cực Lạc.*” Người ta cho là Pháp Nhiên cũng nói người tu các hạnh khác, hoặc người niệm Phật, kiêm tu các hạnh lành khác thì sẽ vãng sinh về nước Giải Mạn thuộc biên địa.

Có liên quan đến vấn đề Chín phẩm Cực Lạc có hay không thì trong bản Daigo cho là, Cửu phẩm Cực Lạc không phải là Bản nguyện của Di Đà. Lại nói, trong 48 lời nguyện cũng không phải là thuyết thiện xảo của Đức Thích Tôn. Nếu

³⁸⁷ **Giải Mạn Quốc** (懈慢國) là cõi nước dành cho những người lười biếng sinh về, còn gọi là Giải Mạn Giới (懈慢界). Căn cứ theo Kinh Bồ Tát Xứ Thai (菩薩處胎經) quyển 3 chép: Cõi nước Giải Mạn tọa lạc cách 12 ức Na-do-tha về phương Tây của châu Diêm Phù Đề, nằm giữa quãng đường đến cõi Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà. Người sinh về cõi này đắm nhiễm khoái lạc mà sinh tâm lười biếng, kiêu mạn, không được tiến thẳng sinh vào cõi của Phật A Di Đà, cho nên gọi là Cõi nước Giải Mạn. Sư Hoài Cảm (懷感) trong tác phẩm Thích Tịnh Độ Quần Nghi Luận (釋淨土群疑論) quyển 4 chép: Lấy thuyết này phối hợp với thuyết Chuyên tập nhi tu của Đại sư Thiện Đạo đề xướng thì, gọi người chuyên tu giữ tâm vững chắc thì có thể sinh về cõi nước Cực Lạc; người tập tu tâm không vững chắc thì sinh cõi Giải Mạn. Ý của Sư là lấy cõi nước Giải Mạn làm Hóa Độ, phàm là người nghi ngờ về sự bất khả tư nghị của Phật trí mà tập tu các thiện căn thuộc tự lực để nguyện sinh về cõi nước của Phật A Di Đà thì sẽ sinh về cõi nước Giải Mạn.

nói người thiện, người ác đều vãng sinh về một chỗ, thì người làm ác khởi tâm ngạo mạn..., cho nên mới thành lập phẩm vị khác nhau. Do đó, có sự giải thích là người thiện được lên Thượng phẩm, kẻ ác xuống Hạ phẩm. Vì lẽ này, nên Pháp Nhiên đề xướng thuyết không có Cửu phẩm của Ba hạng người. Do đây, có thể thấy chủ trương của Long Khoan chịu sự ảnh hưởng của Pháp Nhiên. Nhưng, trong bản Daigo cũng nêu ra lời của Long Khoan tương tự như vậy. Sách này có lẽ là được phái Trường Lạc Tự lưu truyền, khẳng định không giống với thuyết của Pháp Nhiên.

Tiết 3: Ý Nghĩa Hai Loại Đều Vãng Sinh Của Thánh Quang, Lương Trung

Trần Tây Thánh Quang cho là, chuyên tu niệm Phật, các hạnh lành khác đều vãng sinh Báo Độ, đồng thời trong Báo Độ có chín phẩm khác biệt. Sư soạn Tịnh Độ Tông Yếu Tập, trong quyển 2, Sư nhận định: cõi Cực Lạc là cõi được thành tựu do Bản nguyện Di Đà, cũng là cõi yên định của thanh tịnh vô lậu. Nhân mà Ngài đã tu là các thiện hạnh thuộc tán, định vô lậu, là nơi tất cả chúng sinh vãng sinh.

Lại nữa, trong tác phẩm Tịnh Độ Tông Yếu Tập của Lương Trung (良忠 *Ryōchū*, 1199-1287)³⁸⁸, quyển 3, bản

³⁸⁸ **Lương Trung** (良忠 *Ryōchū*, 1199-1287): Vị tổ thứ ba của Tịnh Độ Tông Nhật Bản sau Đại sư Pháp Nhiên và Biện Trường, họ Fujiwara (藤原), hiệu Nhiên A (然阿 *Nenna*), người quận Iwami (石見 nay thuộc quận Shimane 島根縣). Sau khi Sư tịch 7 năm thì được Phục Kiến Thiên Hoàng (伏見天皇, *Fushimitennō*) ban thụy hiệu là Ký Chủ Thiền Sư (記主禪師 *Kishu Zenji*). Sư xuất gia với Tín Xiêm (信暹) ở chùa Ngạc Uyên (鰐淵寺 *Gakuen-ji*) và đến chùa Viên Thành (園城寺 *Onjō-ji*) thuộc quận Izumo (出雲) tu học giáo nghĩa của các tông như Tịnh Độ (淨土), Thiên Thai

luận rộng rãi vấn đề các hạnh vãng sinh. Các thư tịch bàn về các hạnh vãng sinh rất nhiều như Tam Kinh, Nhất luận, Ngũ bộ, Cửu quyển... Đồng thời, bản chất của thiện pháp là chân thật diệu hữu. Vì thế, hàng Thượng căn tu theo thì sẽ thành Phật quả. Hơn nữa, vãng sinh Tịnh Độ có thể đạt được lí thể chân thật.

Lại nữa, Sư soạn *Tuyển Trạch Truyền Hoàng Quyết Nghi Sao* (選擇傳弘決疑鈔), quyển 2, nói: “Đối với Căn cơ tu theo tập hạnh thì phải có đủ Tam tâm như Chí thành tâm... mới được vãng sinh Báo Độ. Tam tâm là nhân vãng sinh.” Để giải thích người niệm Phật, kẻ tu các hạnh có tâm ý bình an, cho nên luận chứng căn cơ có đủ các hạnh thì được vãng sinh.

(天台), Chân Ngôn (真言), Pháp Tướng (法相). Niên hiệu Gia Trinh thứ 2 (嘉禎 *Katei*, 1236) Sư làm đệ tử của Biện Trường (弁長) nhận được bí yếu của Tịnh Độ. Về sau Sư đi châu du các nơi để xiển dương pháp môn Tịnh Độ và trước thuật nhiều tác phẩm. Sư kiến lập Liên Hoa Tự (蓮華寺 nay là Quang Minh Tự 光明寺) ở Kamakura (鎌倉). Năm Bảo Trị thứ 2 (宝治 *Hōji*, 1248), Sư truyền Viên Đốn giới cho Thiên Hoàng Gosaga (後嵯峨上皇). Sư thuyết giảng Tịnh Độ giáo rộng rãi ở vùng Kantō (関東). Sư tịch vào năm Hoàng An thứ 10 (弘安 *Kōan*, 1287), thọ 89 tuổi. Đệ tử của Sư có rất nhiều, đặc biệt là 6 vị sáng lập 6 dòng phái: Lương Hiếu (良暁, dòng Bạch Kỳ 白旗流), Tính Tâm (性心, dòng Đằng Điền 藤田流), Tôn Quán (尊觀, dòng Danh Việt 名越流), Đạo Quang (道光, dòng Tam Điều 三條流), Lễ A (禮阿, dòng Nhất Điều 一條流), Từ Tâm (慈心, dòng Mộc Phan 木幡流), được gọi là Kí Chủ Môn Hạ Lục Lưu (記主門下六流).

Trước tác của Sư có: *Tuyển Trạch Truyền Hoàng Quyết Nghi Sao* (選擇傳弘決疑鈔) 5 quyển, *Triệt Tuyển Trạch Sao* (徹選擇抄) 2 quyển, *Tịnh Độ Tông Yếu Tập* (淨土宗要集) 5 quyển, *Quán Kinh Tứ Thiếp Sở Truyền Thông Kí* (觀經四帖疏傳通記) 15 quyển, *Thọ Thủ Ấn Quyết Đáp Thọ Quyết Sao* (授手印決答受決鈔) quyển 1, *Tịnh Độ Đại Ý Sao* (淨土大意鈔) 1 quyển....

Bởi vì, các Lương Trung...lấy nguyện thứ 18 làm Nguyên sinh nhân niệm Phật, lấy nguyện thứ 19 làm Nguyên lai nghinh (đến nghinh tiếp), lấy nguyện thứ 20 làm Nguyên quả toại (quả vị đã thành tựu). Các hạnh tạp thiện tuy không phải là hạnh của Bản nguyện, mà căn cơ của các hạnh đều không nương vào tha lực. Do tu các hạnh lành đó nên không thể vắng sinh về Báo Độ. Đây chính là lý do mà Lương Trung cho là các hạnh lành không phải là Bản nguyện. Căn cơ đó nương Nguyên nhiếp cơ (thâu nhiếp căn cơ) đã thành tựu nghiệp lực, có thể được vắng sinh về Báo Độ. Cho nên, Sư đề xướng thuyết Nhiếp cơ nguyện lực.

Trong Tuyển Trạch Truyện Hoàng Quyết Nghi Sao, quyển 2, chép: “Căn cơ vắng sinh Tịnh Độ có ba loại. 1. Căn cơ đoạn chứng, tự làm thanh tịnh tâm của mình, có thể sinh Tịnh Độ. 2. Căn cơ của các hạnh, nương Nguyên nhiếp cơ, nghiệp thành tựu được vắng sinh. 3. Căn cơ niệm Phật, nương vào nguyện sinh nhân, nghiệp thành tựu được vắng sinh.”

Trong đó, Căn cơ đoạn chứng là do tự chứng được giáo lý vi diệu của Nhị không (二空)³⁸⁹ mà cảm được Tịnh Độ do trí huệ chân thật biến hiện ra. Cho nên, không cần nhờ vào thắng duyên Bản nguyện của Đức Phật khác. Căn cơ của các hạnh, tiền thì chưa đoạn được hai chấp Nhân và Pháp, thoái thì, chưa có đủ Sinh nhân Bản nguyện, nhưng được Nguyên nhiếp thọ hàng phàm phu của Phật thâu nhiếp, liền được vắng sinh. Căn cơ niệm Phật là thấp nhất, hoặc là chưa nương vào Bản nguyện, hành nghiệp của sinh nhân thì khó có thể vắng

³⁸⁹ **Nhị Không** (二空; c: *èrkōng*; j: *Nikū*) Hai loại tính không. Các yếu tố cấu thành sự hiện hữu (pháp) cũng như chủ thể nhận thức về hiện hữu ấy (ngã) đều là không.

sinh. Cho nên, phải do niệm Phật mới được vãng sinh, tức là chỉ thuyết này.

Nguyện thâm nhiếp hàng phàm phu là, lấy tất cả hành nghiệp đã thành tựu của hàng phàm phu nương vào nguyện lực mà được vãng sinh. Tức là trong Quán Kinh nói Nguyện lực quá khứ của Như Lai. Trong tác phẩm Quần Nghi Luận (群疑論) của Lương Trung, chép: “*Người thuộc Ngũ thừa địa tiên, do sức Bản nguyện mà được sinh về Báo Độ*”. Trong đó, Phật A Di Đà là Tha thọ dụng thân, không phải hàng Địa tiên mà có thể quán thấy được. Quán Kinh nói nhất định phải nương vào sự nghĩ nhớ nguyện lực quá khứ của Như Lai kia mới có thể được thành tựu, nương vào nguyện lực quá khứ để quán thấy Thọ dụng thân.

Dẫn theo văn Quán Kinh, chép: “*Cũng nương vào nguyện lực quá khứ được vãng sinh Thọ dụng độ*”. Trong Kinh dường như chỉ hạn định việc thành tựu thiện quán, giải thích chứng thành hàng Ngũ thừa vãng sinh. Vì thế, nguyện lực quá khứ này chính là thâm nhiếp căn cơ Ngũ thừa. Đây chỉ cho Nguyện thâm nhiếp căn cơ. Căn cơ của các hạnh được nguyện này nhiếp thọ nên thành tựu nghiệp, cho nên nói là *liền được vãng sinh*.

Các hạnh là hành thể của sự tu hành, vốn có tác dụng chân thiện diệu hữu, nên có thể trở thành nhân vãng sinh Tịnh Độ. Xét theo người có thể tu hành các hạnh thì vì có Nguyện thâm nhiếp căn cơ, ý nghĩa của sở nhiếp, cho nên hạnh không thuộc Bản nguyện cũng có thể được vãng sinh.

Tiết 4: Ý Nghĩa Một Loại Vãng Sinh Của Chứng Không

Tây Sơn Chứng Không (西山証空, *Seizan Shōkū*, 1147-1247)³⁹⁰ cho là các hạnh tự lực định và tán đều không

³⁹⁰ **Chứng Không** (証空, *Shōkū*, 1177-1247): Vị tăng sống vào thời Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*), họ Minamoto (源), tự Thiện Huệ (善慧, *Zene*), người ta gọi Sư là Tây Sơn Thánh Nhân (西山上人, *Seizan-Shōnin*). Sư là cao đệ của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*). Sư cũng là Khai tổ của phái Tây Sơn (西山派, *Seizan*), gọi là Thiện Huệ Phòng (善慧房, *Zennebō*) là trưởng nam của Nguyên Thân Quý (源親季, *Chikasue*), lúc Sư lên 9 tuổi thì trở thành dưỡng tử của Kogamichichika (久我通親, Cửu Ngã Thông Thân). Năm 14 tuổi, Sư xuất gia với Đại sư Pháp Nhiên, từ đó về sau Sư nghiên cứu Tịnh Độ Giáo Học và phụng thờ thầy mình suốt 23 năm. Khi Đại sư Pháp Nhiên soạn *Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập* (選擇本願念佛集) thì Sư đảm nhận công việc hiệu đính. Cho đến sau khi Đại sư Pháp Nhiên tịch, Sư mới học tập Thiên Thai, Mật Giáo, đồng thời lấy Tây Sơn Thiện Phong Tự (西山善峰寺, *Seizanzenbu-ji*) và Bắc Vĩ Vãng Sinh Viện (北尾往生院 *Kitaonoōjōin*, sau gọi là Tam Cổ Tự 三钴寺 *Sanko-ji*) làm cứ địa để phát triển Tịnh Độ Giáo Học (Tây Sơn Nghĩa 西山義, *Seizangi*), xác lập nền tảng cơ sở cho Tây Sơn Phái ngày nay. Niên hiệu Khoan Hỷ năm đầu (寛喜, 1229), Sư tham viếng Nại Lương Đương Ma Tự (奈良當麻寺, *NaraTaimatera*), lễ bái Quán Kinh Mạn Đà La, được hàng quý tộc trong cung rất mực tôn kính, và Sư trao truyền giới cho Hậu Sa Nga Thiên Hoàng (後嵯峨天皇, *Gosakatennō*, 1220-1272) và Đạo Giác Pháp Thân Vương (道覺法親王) ... Sư thị tịch năm Bảo Trị (寶治, 1247), thọ 71 tuổi. Năm Khoan Chánh (寛政, *Kansei*) thứ 8, được ban Thụy hiệu là Giám Trí Quốc Sư (鑿智國師, *Kanchi-kokushi*). Môn hạ của Sư có rất nhiều nhưng đặc biệt là Pháp Hưng Tịnh Âm (法興淨音, *Hokkō-jōon*), Viên Không Lập Tín (円空立信, *Enkū-ryūshin*), Quán Cảnh Chứng Nhập (觀鏡證入, *Kankyō-shōnyū*), Đạo Quang Chứng Huệ (道觀證慧, *Dōkan-shōe*), một vị lập một dòng phái riêng, gọi là Tây Sơn Tứ Lưu (西山四流).

Trước tác của Sư có: *Quán Môn Yếu Nghĩa Sao* (觀門要義鈔) 41 quyển, *Quán Kinh Sơ Tha Bút Sao* (觀經疏他筆鈔) 14 quyển, *Quán Kinh Sơ Đại Ý* (觀經疏大意) 1 quyển, *Tích Học Sao* (積學鈔) 9 quyển, *Tam Bộ Kinh Luận Nghĩa Ký* (三部經論義記) 1 quyển, *Định Tán Khoa Giản Nghĩa* (定散科簡義) 1 quyển, *An Tâm Sao Phụ Lược An Tâm Sao* (安心鈔附略安

phải là nhân vãng sinh Báo Độ. Hạnh sinh nhân chỉ giới hạn ở hạnh hồng nguyện niệm Phật. Sư chủ trương ý nghĩa Một loại vãng sinh. Hơn nữa, Báo Độ do Bản nguyện tạo thành, chỉ đều ngang bằng giống nhau, đồng thời cũng không có sự khác biệt về phẩm loại. Nhưng, thuyết Chín phẩm, chỉ vì người tu hành trong cõi uế cho nên mới kiến lập phẩm vị khác nhau theo từng căn cơ.

Sư soạn bộ Quán Kinh Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao (觀經散善義他筆抄), quyển Thượng, chép: Tâm chân thật là tâm bỏ tự lực quay về với tha lực. Hạnh mà người phát tâm này tu tập là hạnh chân thật. Tâm không chân thật là tâm dùng tự lực muốn cầu xuất li. Lấy tâm hành này và hạnh tự lực thì khó thành tựu hạnh ấy. Cho nên gọi là hạnh không chân thật. Vì, có tâm nghi ngờ hạnh lành lẫn lộn.

Lại nữa, Tuyển Trạch Bản nguyện Niệm Phật Tập Bí Sao (選擇本願念佛集秘抄) của Hành Quán (行觀), quyển 1, chép: *Trong các hạnh được vãng sinh thì có kiến lập các hạnh Bản nguyện và các hạnh vãng sinh.*

Trong ba bộ Kinh Tịnh Độ, có liên quan đến Các hạnh và niệm Phật. Căn cơ phân làm hai căn cơ, hai loại, tức gọi là Các hạnh. Niệm Phật kiến lập riêng biệt một hạnh vãng sinh. Môn hạ của Tây Sơn lấy Ba bộ Kinh an lập các hạnh niệm Phật cùng một loại vãng sinh, không nói hai loại vãng sinh. Cho là hạnh tự lực hỗn tạp, rốt cuộc không thể vãng sinh về Báo Độ do Bản nguyện thành tựu. Tất cả mọi căn cơ thiện hay ác muốn vãng sinh đều quy về với một hạnh hồng nguyện niệm Phật thì mới được vãng sinh. Cho nên, không thể không

nói là muôn căn cơ có cùng một loại vãng sinh. Dùng luận cứ này để phê bình thuyết của Thánh Quang, Trường Tây... cho là niệm Phật và Các hạnh, hai loại được vãng sinh.

Bởi vì, Chứng Không (證空) lấy Tam tâm quy nạp vào tâm tha lực, bỏ đi căn cơ tự lực, không quy về Bản nguyện tha lực thì không được vãng sinh Báo Độ. Ý này phủ nhận sự vãng sinh của các hạnh tự lực. Nhưng, lấy việc phát khởi ba tâm quy về với Hoằng nguyện Phật lực, nếu có thể bỏ đi chấp trước tự lực, thì các hạnh định, tán kia sẽ sống lại công đức trong bào thai niệm Phật. Cho rằng các hạnh này liền trở thành nghiệp vãng sinh.

Tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao (散善義他筆抄), quyển Hạ, chép: “Chánh nhân là quay về với tâm của Hoằng nguyện, cho nên không gọi là tạp độ.” Nhưng, các hạnh định, tán này không phải là luận bàn theo căn cơ hữu tình, mà xét theo hạnh còn phiền não thì nó trở thành tạp độ. Vì thế, nếu vào Chánh nhân vị thì tu hành như thế nào cũng đều thành tựu. Lấy sự tu tập của Chánh nhân vị làm hạnh thanh tịnh. Hạnh thanh tịnh tức là hạnh niệm Phật xưng danh. Đây chính là tâm lãnh ngộ. Vì tâm lãnh ngộ này không phải là tạp độ. Các hạnh định, tán bị hạn chế trong sự chấp trước của tự lực, nên gọi là hạnh tạp độ. Nhưng, Hoằng nguyện quy về với Chánh nhân vị, vì những gì mà ở Chánh nhân vị tu hành đều là hạnh thanh tịnh, cho nên gọi là thanh tịnh.

Tuyển Trạch Tập Bí Sao (選擇集秘抄), quyển 2, chép: “Nghĩa của một niệm, nghĩa của nhiều niệm.. có bốn phân phái, đều chú trọng đến phương pháp phế (廢) và lập (立).” Cho nên, Yếu môn của Bảng Chánh (傍正) là kiến giải của Tây Sơn. Người ta thường tóm lược thuyết của Tây Sơn rằng:

“Thầy Pháp Nhiên Phòng (法然房) cắt cổ các hạnh, đệ tử Thiện Huệ Phòng (善慧房) lại cứu sống các hạnh. Phế và lập là bỏ đi các hạnh bàng (phụ trợ) thuộc tán định, là pháp môn Chánh nhân vị. Yếu môn chính là nói các căn cơ trở về với ánh sáng Di Đà. Thân nhiếp muôn căn cơ thuộc định và tán là pháp môn Chánh nhân vị. Hàng sơ tăng cũng nói pháp như vậy.”

Vì phương châm phế và lập của Pháp Nhiên bỏ các hạnh định, tán nên gọi là cắt cổ các hạnh. Nhưng, Chứng Không lấy Bàng, Chánh làm lập trường của Yếu môn nên bổ sung các Tạp hạnh, rồi sau trở thành Trợ nghiệp vãng sinh, thuyết minh làm cho Các hạnh được sống lại. Tóm lại, những điều mà Chứng Không thành lập phần lớn là xuất phát từ tông nghĩa của Thiên Thai. Nếu tu hành theo môn hạnh thuộc tự lực thì không thể vãng sinh, cùng với chủ trương không thể thành Phật ở trước thuộc Quyền giáo của Thiên Thai có ý nghĩa giống nhau. Vì, tất cả cùng một loại vãng sinh, nếu quay về với hồng nguyện thì các hạnh định, tán cũng đều có thể trở hạnh thanh tịnh, trở thành hạnh vãng sinh.

Kinh Pháp Hoa, chép: “Chi có một Phật thừa, không hai cũng không ba.”³⁹¹ Lại nói: “Những điều các ông làm là Bồ-tát đạo”³⁹². Lấy sự nhiếp thọ của Quyền giáo ở trước làm phương tiện thành Phật, có cùng một bút pháp.

³⁹¹ “Duy nhất Phật thừa, vô nhị diệt vô tam.”

唯有一佛乘，無二亦無三。

³⁹² “Nhữ đẳng sở tác thị Bồ-tát đạo.”

汝等所作是菩薩道。

Tiết 5: Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa **Của Trường Tây**

Cửu Phẩm Tự Trường Tây (九品寺長西, *Kuhonji Chōsai*, 1184-1266)³⁹³ đề xướng Chư hạnh Bản nguyện nghĩa, không những niệm Phật là Sinh nhân Bản nguyện mà các hạnh cũng có trong hạnh thệ nguyện, cho nên niệm Phật và Các hạnh cả hai đều có thể vãng sinh Báo Độ. Sư soạn Niệm Phật Bản nguyện Nghĩa (念佛本願義), chép: *Niệm Phật là thù thắng, các hạnh là thấp kém, đâu đâu cũng nói như vậy. Niệm Phật là thù thắng nhưng nếu không phải sức Bản nguyện thì sẽ không được vãng sinh, huống gì các hạnh thấp kém, chỉ dùng tự lực thì làm sao có thể được vãng sinh?*

Như thế, Sư lấy nguyện thứ 20 làm Bản nguyện của Chư hạnh vãng sinh. Trong tác phẩm Chư Hạnh Bản nguyện

³⁹³ **Trường Tây** (長西 *Chōsai*, 1184-1266) là vị tổ của dòng Cửu Phẩm Tự (九品寺流) thuộc Tịnh Độ Tông Nhật Bản, người Tân Kì (Sanuki 讃岐 này là quận Kagawa 香川縣), họ Fujiwara (藤原), hiệu là Giác Minh Phòng (覺明房). Sư từng lên Thượng Kinh (上京 *Kamigyō*) học Nho Giáo và Tịnh Độ Môn của sư Nguyên Không (源空). Sau khi Nguyên Không tịch thì Sư tiếp tục theo các sư như: Tuấn Nhung (俊弼 *Shunjō*), Đạo Nguyên (道元 *Dōgen*), Chứng Không (證空 *Shōkū*). Sư cũng đã từng lập ý nghĩa của Chư Hạnh Bản Nguyện trong Tịnh Độ Giáo. Đầu tiên, Sư kiến lập Tây Tam Cốc Tự (西三谷寺) ở Tân Kì (讃岐), sau đó lập Cửu Phẩm Tự (九品寺 *Kuhonji*) ở Kyōto, giảng thuyết giáo nghĩa Tịnh Độ Tông. Môn hạ của Sư có rất nhiều như Giác Tâm (覺心 *Kakushin*), A Di Đà (阿彌陀 *Amida*), Không Tịch (空寂 *Kūjaku*), Chứng Nhẫn (證忍), Lý Viên (理圓)... Sư tịch năm Văn Vĩnh thứ 3 (1266), thọ 83 tuổi.

Các trước tác của Sư có: *Niệm Phật Bản Nguyện Nghĩa* (念佛本願義), *Tuyển Trạch Bản Nguyện Niệm Phật Tập Danh Thể Quyết* (選擇本願念佛集名體決), *Ngũ Kiếp Tư Duy Tranh Luận Chương* (五劫思惟諍論章)....

Hệ thống truyền thừa của Sư là Cửu Phẩm Tự Lưu (九品寺流), còn gọi là Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa (諸行本願義)....

Nghĩa (諸行本願義) của Niệm Không (念空) môn nhân của Sư, thuyết minh Chư hạnh Bản nguyện đều có Y lí (依理) và Y nghĩa (依義), Y văn (依文) mà kiến lập.

Y lí (依理): Lòng đại bi của chư Phật, khi làm lợi ích cho chúng sinh trong cõi uế, không thể dùng một pháp mà độ hết mọi căn cơ, các Ngài nói các hạnh là để tương ứng với mọi căn cơ. Tỷ-khuru Pháp Tạng bị thôi thúc bởi lòng từ bi bình đẳng, nên kiến lập Hoàng nguyện vĩ đại. Nếu chỉ hạn chế ở một hạnh xưng danh thì không thể gọi tên là Hoàng nguyện vĩ đại.

Y nghĩa (依義): Nguyện thứ 18 là Xưng danh niệm Phật, nguyện thứ 19 là Lai nghinh tiếp dẫn (đến tiếp dẫn), nguyện thứ 20 là Chư hạnh vãng sinh. Các Sư lấy nguyện thứ 20 làm Nguyện xưng danh nhất định vãng sinh, hoặc vốn là nguyện của người tu Tọa hạnh quy hướng về hạnh xưng danh niệm Phật, hoặc là nguyện vãng sinh ngay đời sau...đều là thuyết không thỏa đáng. Bởi vì, sự thuyết minh của văn nguyện rất rõ ràng có từ *Buộc niệm vào nước Ta, trồng các đức hạnh*, cho nên có ý nghĩa của các hạnh. Nguyện này tức là hạnh thệ nguyện của Chư hạnh vãng sinh.

Y văn (依文): Đại Kinh (大經)³⁹⁴, chép: “Buộc niệm vào nước Ta, trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sinh nước Ta, nếu không được toại nguyện thì Ta sẽ không thành Chánh giác.”³⁹⁵ Nguyện này lấy pháp môn Quán niệm (觀念) làm duyên tăng thượng để nhiếp hóa chúng sinh.

³⁹⁴ Tức là Kinh Vô Lượng Thọ (無量壽經).

³⁹⁵ “Hệ niệm ngã quốc, thực chúng đức bản, chí tâm hồi hướng, dục sinh ngã quốc, bất quả toại giả, bất thủ chánh giác.”

繫念我國，植眾德本，至心迴向，欲生我國，不果遂者，不取正覺。

Lại nữa, trong Quán Kinh (觀經) vì lấy nguyện lực trong quá khứ của Như Lai kia nên nếu người tu pháp ức tướng (nghĩ nhớ) thì nhất định thành tựu. Tác phẩm Bát Chu Tán (般舟讚)³⁹⁶ chép: “Hoặc tướng, hoặc quán có thể trừ được tội chướng đều do sức Bản nguyện Di Đà.”³⁹⁷ Đây là lời văn khá rõ ràng của Chư hạnh vãng sinh. Hơn nữa, Văn nguyện đó nói: “Nếu không thành tựu” là cụm từ có cùng ý nghĩa với cụm “Nếu không vãng sinh”, có nghĩa là Thuận thứ vãng sinh³⁹⁸.

Dẫn luận chứng Văn nguyện trong Kinh Bảo Tích là: “*Nếu không vãng sinh thì Ta không thành chánh giác.*” Từ đây, có thể hiểu yếu chỉ về Chư hạnh Bản nguyện nghĩa của Trường Tây.

Lại nữa, trong Tuyển Trạch Tập của Trường Tây, tiến hành phân bác thuyết chỉ có hạnh niệm Phật là Bản nguyện vãng sinh, các hạnh khác không thuộc về Bản nguyện vãng sinh mà Như Lai A Di Đà đã nói. Bởi vì, trong 48 lời nguyện không phải hoàn toàn không nói đến Bản nguyện của Chư hạnh vãng sinh. Chỉ có trong nguyện thứ 18 nói đến hạnh khác như Quán Phật... là không phải Sinh nhân. Nguyện này nói một hạnh Xưng danh niệm Phật là Sinh nhân trong thế

³⁹⁶ **Bát Chu Tán** (般舟讚) 1 quyển, trước tác của Thiện Đạo (善導 *Zendō*, 613-681).

³⁹⁷ “Hoặc tướng, hoặc quán năng trừ tội chướng, giai thị Di Đà bản nguyện lực.”

或想，或观能除罪障，皆是彌陀本願力。

³⁹⁸ **Thuận thứ** (順次 *Junji*) thứ tự của kiếp này có nghĩa là vãng sinh thuận theo thứ tự (順次之往生). Đó là Thuận thứ thọ nghiệp trong Ba nghiệp. Vãng sinh thuận theo thứ tự là hết đời này thì liền được vãng sinh về cõi Cực Lạc, không bị cách qua đời khác mới được vãng sinh.

nguyện. Các Sư dùng Văn nguyện viết bằng Hòa văn (tiếng Nhật) để giải thích Mười niệm của Bản nguyện, hoặc là chỉ Mười niệm tâm như Từ bi, Hộ pháp... dùng nhiều sự giải thích sai lầm ngộ nhận cho là ý nghĩa chân chánh mà biện giải rất dữ dội.

Tiết 6: Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa Của Giác Du...

Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa không phải là chủ trương của một mình Trường Tây, ngoài ra còn có Trú Tâm Phòng Giác Du (住心坊覺瑜) ở Sơn Vân Lộ (山雲路), Chân Không (真空)³⁹⁹ ở Kowata (木幡, Mộc Phan), Lương Biễn (良遍)⁴⁰⁰ ở Ikoma (生駒, Sinh Câu), Tri Túc Viện Ngộ A (知足院悟

³⁹⁹ **Chân Không** (真空, *Shinkū*, 1204-1268): Vị tăng sống vào thời Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sư xuất thân ở Kyōto, tên Đẳng Nguyên Định Kiêm (藤原定兼), tự là Hồi Tâm Phòng (廻心坊), người ta thường gọi Sư là Mộc Phan Thượng Nhân (木幡上人, *Kowata-Shōnin*), Pháp hiệu là Trung Quán (中觀). Sư sinh vào niên hiệu Nguyên Cửu năm đầu (元久, *Genkyū*, 1204). Sư học Chân Ngôn (真言), Pháp Tướng (法相), Tam Luận (三論), Luật (律) với Định Thuận (定舜, *Jōshun*), Định Phạm (定範, *Jōhan*) thuộc Đông Đại Tự Đông Nam Viện. Sư thọ lãnh pháp Quán Đảnh từ Hành Hiền (行賢) của Lý Tính Viện (理性院 *Rishōin*) thuộc Đê Hồ Tự (醍醐寺, *Daigo-ji*). Sư học Luật với Giác Thịnh (覺盛, *Kakujō*), trở thành trú trì của Quán Âm Viện (觀音院, *Kanonin*) thuộc Kowata (木幡, Mộc Phan) thuộc Yamashiro (山城, phủ *Kyōto* 京都府). Sư tham thiền với Viên Nhĩ (円爾, *Eni*). Về sau, Sư quy y cho Bắc Điều Chánh Tử (北条政子, *Hōjōmasako*), trở thành vị khai sơn Kinh Đô Đại Thông Tự (京都大通寺, *Kyōtō Daitōsū-ji*). Sư tịch năm vào ngày 8 tháng 7 năm Văn Vĩnh thứ 5 1268, thọ 65 tuổi.

Trước tác của Sư có: *Tam Luận Huyền Nghĩa Kiểm U Sao* (三論玄義檢幽鈔), *Vãng Sinh Luận Chú Sao* (往生論註鈔), *Thập Nhân Văn Tập* (十因文集)...

⁴⁰⁰ **Lương Biễn** (良遍, *Ryōhen*, 1194-1252): Vị tăng của Pháp Tướng Tông (法相宗) sống vào đầu thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) họ

阿)⁴⁰¹, Từ Tâm Phòng Trùng Hải (慈心房澄海)⁴⁰², Tịnh Quang

Fujiwara (藤原), tự Tín Nguyên (信願 *Shingan*), hiệu Liên A (蓮阿 *Rena*), người ta gọi Sư là Sinh Câu Tăng Đô (生駒僧都 *Imako-Sōzu*), Liên A Bồ Tát (蓮阿菩薩), Tam Vị Ki Giảng (三位已講 *Sanmi-Ikō*), người Kyōto. Lúc nhỏ, Sư xuất gia tại Hương Phước Tự Thắng Nguyên Viện (興福寺勝願院, *Kōfukuji-Shōganin*), theo Quang Minh Viện Giác Biến (光明院覺遍, *Kōmyōin-kakuhen*) học Pháp Tướng (法相), đi tham viếng nhiều chùa, nghiên cứu ý nghĩa thâm sâu của các Tông, đặc biệt là tinh tường về Nhân Minh (因明, Luận Lý Học 論理學). Năm Khoan Hỷ thứ 2 (寛喜, *Kangi*, 1230), Sư đảm nhiệm Duy Ma Hội Giảng Sư (維摩會講師) và Pháp Ấn Quyền Đại Tăng Đô (法印權大僧都). Về sau, Sư nương Giác Thịnh (覺盛, *Kakujō*) thọ Vô Nguyện Giới (無願戒), dốc sức trong công việc phục hưng giới luật. Tu tập pháp môn niệm Phật, nghiên cứu Thiền. Năm Nhân Trị thứ 2 (仁治, *Ninji*, 1241), Sư ẩn cư ở Sinh Câu Sơn Đại Thánh Trúc Lâm Tự (生駒山大聖竹林寺), Bạch Hào Tự (白毫寺, *Byakugō-ji*), Đông Đại Tự Trì Túc Viện (東大寺知足院), đồng thời dùng những nơi này làm Đạo Tràng Giới Luật (戒律道場). Sư thị tịch vào tháng 8 năm Kiến Trường thứ 4 (建長, *Kenchō*, 1252), thọ 59 tuổi. Môn hạ của Sư có: Giác Trùng (覺澄), Mật Nghiêm (密嚴), Tông Tính (宗性), Viên Chiếu (圓照), Hiền Ân (賢恩)...

Trước tác của Sư có: *Thông Thọ Tỷ Khuru Văn Lý Sao* (通受比丘文理鈔) 1 quyển, *Chân Tâm Yêu Quyết* (真心要決) 3 quyển, *Nhân Minh Đại Sơ Tư Sao* (因明大疏私抄) 9 quyển, *Quán Tâm Giác Mộng Sao* (觀心覺夢鈔) 3 quyển, *Pháp Tướng Nhị Quyển Sao* (法相二卷鈔), 2 quyển....

⁴⁰¹ Ngô A (悟阿, *Goa*, ?-1283) Vị tăng sống vào thời Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sư học Pháp Tướng và Giới Luật với Lương Biền (良遍, *Ryōhen*, 1194-1252) ở Đông Đại Tự Trì Túc Viện (東大寺知足院). Về sau, Sư học Tịnh Độ Giáo. Năm Hoàng An thứ 3 (弘安, *Kōan*, 1280), Sư tái bản lại An Lập Tập của Thiền sư Đạo Xước (道緯, *Dōshaku*) đời Đường. Sư tịch vào ngày 17 tháng 11 năm Hoàng An thứ 6 (弘安, *Kōan*, 1283).

⁴⁰² Tức là Long Hải (隆海, *Ryūkai*, 815-886): Vị tăng sống vào đầu thời Bình An (平安, *Heian*), họ Thanh hải (清海), Pháp danh Trùng Hải (澄海). Sư sinh vào năm Hoàng Nhân thứ 6 (弘仁, *Kōnin*, 815), là con của ngư phủ Nhiếp Tân (掇津, *Settsu*). Sư xuất gia với Lạc Viên (菜円)-Nhiếp Tân Quốc Giảng Sư (掇津国講師). Sư học Tam Luận (三論), Pháp Tướng (法相) với Nguyên Hiểu (願暁), Chân Ngôn (真言) với Chân Như (真如). Năm Trinh Quán 11 (貞觀, *Jōgan*, 869), Sư trở thành Đại Hòa Quốc Giảng Sư, trụ tại chùa Đại Hòa Nguyên Hưng (大和元興寺). Năm Nhân Hòa đầu tiên (仁和 885), Sư trở thành vị Luật Sư. Vào những năm cuối đời, Sư trở về với Tịnh

Minh Tự Chân A (淨光明寺真阿)⁴⁰³, Đông Đại Tự Ngung Nhiên (東大寺凝然)... cũng đều đề xướng nghĩa này, một thời đã thịnh hành ở hai kinh Nam, Bắc. Trong đó, Giác Du (覺瑜) lấy nguyện thứ 18 làm nguyện niệm Phật vãng sinh, nguyện thứ 19 làm nguyện Chư hạnh vãng sinh, nguyện 20 làm nguyện Thuận hậu sinh (順後生), cho nên khác với những gì Trường Tây đã lập ra. Trường Tây vốn thọ giáo nơi Giác Du, có thể thấy thuyết trước so với thuyết sau có sự phê bình chính xác hơn. Lương Biền (良遍) lấy nguyện thứ 18 làm Chánh nhân niệm Phật chân chánh, nguyện thứ 19 làm Nguyện lai nghi tiếp dẫn (đến tiếp dẫn), nguyện thứ 20 làm Nguyện nhất định khiến cho thành tựu. Thể của nguyện tu tập các công đức của nguyện thứ 19, trông các cội công đức của nguyện thứ 20 đều thuyết minh Các hạnh. Trục tiếp chỉ ra Các hạnh chính là thể nguyện của sinh nhân, nguyên do được nói trong nguyện đến tiếp rước và nguyện nhất định thành tựu, vì thế nêu ra các hạnh này. Tuy nhiên trong đó cũng có ý nghĩa của Chư hạnh Bản nguyện, nhưng những gì Giác Du, Trường Tây nói đều chưa trục tiếp chỉ ra trong nguyện thứ 19, và nguyện thứ 20, lấy Các hạnh làm Sinh nhân Bản nguyện, do Các hạnh chiêu cảm được sự lai nghinh của Thánh chúng, chỉ nói đến do Các hạnh mà có thể thành tựu nguyện vọng của Thuận thứ vãng sinh. Đây chính là cách xử lí không giống nhau về Thể của nguyện.

Độ Tông. Sư tịch ngày 22 tháng 7 năm Nhân Hòa thứ 2 (886), thọ 72 tuổi.
⁴⁰³ **Chân A** (真阿, *Shina*, ?–1296): Vị tăng sống vào thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), là đệ tử của Bản Nguyện thuộc Tịnh Độ Tông. Vào năm Kiến Trường thứ 3 (建長, 1251) khi mà võ tướng Bắc Điều Trường Thời (北条長時, *Hōjōnagatoki*) chấp quyền, Sư được mời làm vị Khai Sơn để sáng lập chùa Tịnh Quang Minh (淨光明寺, *Jōkōmyō-ji*). Sư tịch vào ngày 23 tháng 1 năm Vĩnh Nhân thứ 4 (永仁, *Einin*, 1296).

Bởi vì, trong văn nguyện của Kinh Vô Lượng Thọ chỉ lấy nguyện thứ 18 có cụm từ “Nếu không được vãng sinh”, xưa nay phần nhiều các Sư quyết định lời nguyện này là Sinh nhân Bản nguyện. Nhưng, trong 24 nguyện của Kinh Đại A Di Đà, có 4 nguyện là Sinh nhân Bản nguyện, mà trong đó 3 nguyện có liên quan đến Sinh nhân của Ba hạng người, đoạn văn trước đã có đề cập qua. Vì thế, người ta cho rằng từ nguyện thứ 18 trở xuống đến 3 nguyện của Kinh Vô Lượng Thọ là được chuyển hóa từ văn nguyện trong Kinh Đại A Di Đà. Căn cứ vào thuyết này thì bản ý của Kinh, trong 3 nguyện này nhất định đều là sinh nhân trong lúc phát nguyện. Nếu là như vậy, thì ý nghĩa của Chư hạnh Bản nguyện lại phù hợp với bản ý của Kinh, đồng thời cũng phát huy hai loại Niệm Phật và Chư nguyện, đều là giáo lí xưa nay về sự vãng sinh Tịnh Độ.

Tiết 7: Chư Hạnh Bản Nguyện Nghĩa Của Thân Loan

Thân Loan (親鸞, *Shinran*)⁴⁰⁴ lấy ba nguyện là nguyện thứ 18, thứ 19 và thứ 22 phối hợp với ba bộ Kinh

⁴⁰⁴ **Thân Loan** (親鸞, *Shinran*; 1173-1262) Cao tăng người Nhật, sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương, vị tổ sư sáng lập Tịnh Độ Chân Tông (*Jōdo-shin-shū*) của Phật giáo Nhật Bản. Sư là con đầu của Hoàng Thái Hậu Cung Đại Tán Nhật Dã Hữu Phạm (宮大進日野有範), thường được gọi là Xước Không (緯空), Thiện Tín (善信). Ban đầu Sư đầu sư với Từ Viên (慈圓), sau trở thành đệ tử của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*). Sư là học trò của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*) nhưng có quan điểm khác thầy. Giáo pháp của tông này không còn giống Phật pháp nguyên thủy là bao nhiêu. Ba ngôi báu (Tam bảo; s: *triratna*) được đơn giản hóa thành lời thệ nguyện của đức Phật A-di-đà (s: *amitābha, amitāyus*) – nói chính xác hơn là lời nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của Ngài. Ngôi báu thứ ba của Tam bảo là Tăng-già bị bác bỏ, các đệ tử của Sư hoàn toàn là những Cư sĩ, chính Sư lập gia đình. Theo Thân Loan thì sự tu tập thuần túy theo Tự lực vô bổ. Sư quan niệm

của Tịnh Độ. Các hạnh định và tán trong Quán Kinh là sự giải thích của lời nguyện thứ 19, căn cứ vào đây mà có thuyết vãng sinh vào nước Giải Mạn thuộc biên địa. Sự vãng sinh trong Quán Kinh này còn được gọi là Song thọ lâm hạ vãng sinh (雙樹林下往生)⁴⁰⁵. Tự lực niệm Phật trong Kinh A Di Đà là khai triển lời nguyện thứ hai mươi, căn cứ nguyện này mà có thuyết vãng sinh về Nghi thành thai cung (疑城胎宮)⁴⁰⁶. Sự

rằng, mọi người đều cần sự giúp đỡ từ bên ngoài (Tha lực) của đức A-di-đà và giải thoát chỉ có thể đạt được với sự giúp đỡ của Ngài. Sự qui tất cả các phương pháp tu hành về một: là Niệm Phật, niệm danh hiệu của Phật A-di-đà và cho rằng, đó chính là sự báo ân đối với vị Phật này và ngay cả cách niệm Phật này cũng trở thành dư thừa nếu niềm tin của người niệm danh nơi Ngài đủ mạnh, vững chắc. Thân Loan quan niệm rằng, người tu hành Phật đạo có thể sống tại gia. Sư bị Tăng-già tại Kinh Đô (kyōto) trục xuất và bị đày đi đến một tỉnh miền Bắc bởi vì sống chung với một phụ nữ. Theo yêu cầu của thầy, Sư cưới vợ để chứng minh rằng, Giới luật dành cho tăng chúng không phải là điều kiện chính yếu để đạt giải thoát. Việc này gây sự bất hòa và chia rẽ trong giới đệ tử của Pháp Nhiên vì đa số tăng sĩ muốn giữ giới độc thân. Sau đó Thân Loan sống bên lề xã hội, cùng với những kẻ mà theo Sư là không biết phân biệt thiện ác. Thân Loan cho rằng Phật A-di-đà là vị sẵn sàng hơn cả cứu độ những người kém cỏi vì những người này không có gì khác hơn là lòng tin nơi A-di-đà. Còn những người giỏi giang hơn thì hay bị rơi vào ý nghĩ – theo Sư là mê lầm – là nhờ thiện nghiệp hay Công đức tự tạo mà có thể đạt giải thoát. Sư chỉ biết đến thế nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà và vì vậy có nhiều khác biệt với Tịnh độ tông và Pháp Nhiên. Các tác phẩm của Sư: *Giáo Hạnh Tín Chứng* (教行信証), *Duy Tín Sao Văn Ý* (唯信抄文意), *Tịnh Độ Văn Loại Tụ Sao* (淨土文類聚抄), *Ngũ Góc Sao* (愚禿抄), v.v... Sư được ban thụy hiệu là Kiến Chơn Đại Sư (見真大師).

⁴⁰⁵ **Song thọ lâm hạ vãng sinh** (雙樹林下往生): lấy việc hóa thân của Phật Thích Ca nhập Niết-bàn ở rừng Sa-la song thọ để ví dụ về sự vãng sinh cõi Phương tiện hóa độ của Phật A Di Đà, theo lời nguyện thứ 19 của Ngài.

⁴⁰⁶ **Nghi thành thai cung** (疑城胎宮): vùng biên địa của cõi nước của Phật A Di Đà có một cung điện, dùng bảy báu để trang nghiêm. Nếu người niệm Phật mà trong lòng nghi ngờ thì sẽ thai sinh vào trong cung điện này, trải qua 500 năm, không được nghe tên Tam Bảo. Đây là nơi cư trú của những người nghi hoặc nên gọi là Nghi Thành (疑城), là cung điện của Thai sinh,

vãng sinh trong Kinh Di Đà này còn được gọi là Nan tư vãng sinh (難思往生)⁴⁰⁷.

Hoàng nguyện chân thật trong Kinh Vô Lượng Thọ tức là nguyện thứ 18, quy về đời hiện tại, trụ trong quả vị Chánh định tụ, nhất định vãng sinh về Báo Độ chân thật. Sự vãng sinh trong Đại Kinh này còn được gọi là Nan tư nghị vãng sinh. Hạnh thuộc tự lực này căn cứ vào nguyện thứ 19 và nguyện thứ 20 là vãng sinh về Hóa Độ. Tín tâm thuộc tha lực là nương vào nguyện thứ 18 mà vãng sinh về Báo Độ, cũng không thể không nói là một loại ý nghĩa của Chư hạnh Bản nguyện. Trong đó, Các hạnh và Niệm Phật tự lực là nhân của thai sinh ở biên địa, và có cùng các điển đạt với Long Khoan. Nhưng, đối với Long Khoan mà nói thì, Sư hoàn toàn không lấy các hạnh này làm hạnh Bản nguyện. Nay, căn cứ vào nguyện thứ 19 và nguyện thứ 20 được điển đạt bởi Thân Loan thì hai Sư có điểm không giống nhau. Lại nữa, nguyện thứ 19 là Chư hạnh vãng sinh, nguyện thứ 20 là tự lực niệm Phật, cùng với Giác Du...thông nhau. Nhưng, các Sư thì cho rằng vãng sinh Báo Độ là thuộc về Các hạnh, nay Thân Loan chỉ trích là nhân của biên địa, thai sinh, thì đủ biết giữa hai thuyết lại có sự khác biệt.

cho nên gọi là Thai cung (胎宮). Nhưng chúng sinh ở trong cung điện này không thấy được sự lợi ích của Phật pháp, cho nên gọi là Thai cung. Vì nó giống với Thai sinh trong Tứ sinh.

⁴⁰⁷ **Nan tư vãng sinh** (難思往生) giống như Nan tư nghị vãng sinh (難思議往生), là một trong ba loại vãng sinh được đề xướng trong Chân Tông Nhật Bản. Chỉ cho sự vãng sinh khó nghĩ bàn, tức là nhờ lòng tin vào hoàng nguyện tha lực của Phật A Di Đà mà được vãng sinh. Do tin vào tha lực hồi hướng được sinh về cõi Thật Báo Trang Nghiêm của Phật A Di Đà, đó chẳng phải là việc mà hàng phàm phu nói bàn, suy nghĩ mà có thể biết được, cho nên gọi là Nan tư nghị vãng sinh.

Tiết 8: Nguyên Nhân Chính Của Sự Phát Sinh Ý Nghĩa Khác Nhau

Như vấn đề Các hạnh này có vãng sinh hay không vãng sinh vẫn còn vướng mắc chưa được rõ ràng, khiến cho giữa các môn hạ của Pháp Nhiên đưa ra nhiều thuyết khác nhau. Có liên quan đến vấn đề này, bản thân Pháp Nhiên là nhấn mạnh ý chỉ của Tuyển Trạch Bản Nguyện Niệm Phật, khởi nguyên có liên quan đến vấn đề bỏ đi Các hạnh lành khác, mọi người phần nhiều là không hiểu rõ cho lắm. Đồng thời, các Sư ở Duệ Sơn (叡山)⁴⁰⁸ ... cũng đều phản đối luận điểm chuyên tu niệm Phật này.

Trong tác phẩm Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần Bí Sao của Duệ Sơn Hành Quán (行觀, *Gyōkan*, 1013–1073)⁴⁰⁹, quyển 1, chép: “Trong hàng đệ tử đồng môn có những bàn luận khác nhau như vậy. Pháp Nhiên Thượng Nhân cũng không lấy Các hạnh lành của A Di Đà Như Lai làm Bản nguyện

⁴⁰⁸ Tức là gọi tắt của Tỉ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*).

⁴⁰⁹ **Hành Quán** (行觀, *Gyōkan*, 1013–1073): Vị tăng sống vào giữa thời kỳ Bình An (平安), là con của Tiểu Nhất Điều Viện Đôn Minh (小一条院敦明, *Koichijōin Atsuakira*, 994–1051), thúc phụ của Viên Thành Tự Trường Lại Hành Tôn (園城寺長吏行尊). Sư sinh vào năm Trường Hòa thứ 2 (長和, *Chōwa*, 1013). Sư trụ ở Tôn Thắng Viện (尊勝院, *Sonshōin*) thuộc Cẩm Chức Trang (錦織庄, *Ōtssu-shi* 大津市 thuộc quận *Shigaken*, 滋賀県) nên được gọi là Cẩm Chức Tăng Chánh (錦織僧正, *Kinshoku-Sojō*, Tăng Chánh là chức vụ tối cao trong tổ chức Phật giáo có trách nhiệm lãnh đạo và chấn chỉnh hàng ngũ tăng ni cho phù hợp với qui định của giới luật). Sư theo Định Cơ (定基) vào chùa Viên Thành (園城寺) thọ lễ Quán đỉnh (灌頂). Năm Vĩnh Thừa thứ 3 (1048) được trao pháp nhãn, về sau nhậm chức Tăng Chánh (僧正) nhưng Sư từ chức vào năm Diên Cửu thứ 2 (1070). Sư được người đời xưng là Tân La Tam Lang (新羅三郎, *Shirasaburō*). Đệ tử của Sư có Lương Ý (良意)...

vãng sinh, mà chỉ lấy hạnh niệm Phật làm sự phán đoán của vãng sinh Bản nguyện. Đối với ý nghĩa Một hướng chuyên niệm thì mọi người tương truyền không giống nhau. Nhưng, trong Ba bộ Kinh của Tịnh Độ nói: Có sự vãng sinh của Các hạnh định và tán, không cần phải nhọc sức khảo xét mà lập ra những dị nghị như thế.” Đây chính là thuyết minh sự thật này. Lại nữa, trong tác phẩm Thập Vấn Đáp của phái Đông Đại Tự, chép: “Tạp hạnh bản nguyện là gì? Đáp: Nghi ngờ Ngũ trí của Phật mà dừng ở biên địa, có thể đạt được lợi ích thấy Phật nghe pháp.” Đây là kẻ dối gạt không có đạo tâm, vì muốn được Sơn Tự Pháp Sư... khen ngợi nên mới đưa ra thuyết này. Đây quả là không hiểu được Phật nghĩa, có thể thấy chỉ là những ngôn từ mang tính phiến diện.

CHƯƠNG 17

LUẬN VỀ ĐA NIỆM TƯƠNG TỤC VÀ TỰ LỰC, THA LỰC

Tiết 1: Vấn Đề Nhất Niệm Đa Niệm, Tự Lực Tha Lực

Như những điều Pháp Nhiên đã đề cập ở đoạn văn trên, lấy xưng danh niệm Phật làm sinh nhân của Tuyển trạch Bản nguyện, để ca ngợi hạnh nghiệp của sự vãng sinh thì niệm Phật là đệ nhất. Trên thì niệm Phật suốt một đời, dưới đến mười tiếng, cho đến một tiếng niệm Phật, tin sâu thì đều nương vào nguyện lực của Phật mà được vãng sinh Báo Độ, khuyên mọi người suốt đời không nên biếng nhác, liên tục niệm danh hiệu của Phật Di Đà.

Trong số môn nhân của Pháp Nhiên, người tuân theo lời dạy của thầy mình, dẫn thân vào phương pháp trì danh niệm Phật cố nhiên là rất nhiều. Nhưng, trong đó người lấy thuyết Đa niệm tương tục (多念相續, *Tanensōzoku*) để sách tấn bản thân lại nghi ngờ Bản nguyện nên đề xướng giáo nghĩa mới Nhất niệm vãng sinh (一念往生, *Ichinenōjō*), chủ trương an tâm là Chánh nhân..... Vì lẽ này, phát sinh các vấn đề Nhất niệm (一念, *Ichinen*), Đa niệm (多念, *Tanen*), Tự lực (自力, *Jiriki*), Tha Lực (他力, *Tariki*)... Do đó, có sự đối lập giữa các phái.

Nói tóm lại, Thành Giác Phòng Hạnh Tây (成覺房幸西)⁴¹⁰, Tây Sơn Chứng Không (西山證空) và Thân Loan (親鸞)... chủ trương thuyết An tâm chánh nhân, chỉ trích Đa niệm tương tục là công hạnh tự lực. Trái lại với quan điểm này thì Trần Tây Thánh Quang, Trường Lạc Tự Long Khoan... chủ trương Đa niệm tương tục, bài bác Nhất niệm vãng sinh, trái lại với ý thầy mình, tự lập dị đoan. Trong đó, các phái lớn nhỏ lập nên luận thuyết tương đồng và dị biệt cũng rất nhiều. Giống như trăm hoa đua nở, khiến cho sự nghiên cứu về Tịnh Độ giáo đạt đến đỉnh điểm cao nhất.

Tiết 2: Luận Về Tự Lực Tha Lực Của Thánh Quang

Thánh Quang coi Tự lực, Tha lực, Nan hành đạo, Dị hành đạo và hai môn Thánh Đạo, Tịnh Độ có cùng một ý nghĩa. Tức là Tự lực, Nan hành đạo (難行道) là Thánh Đạo Môn (聖道門) và Tha lực, Dị hành đạo (易行道) là Tịnh Độ môn (淨土門). Cho nên Nhất niệm là Tha lực, là Dị hành (dễ thực hành). Đa niệm là tự lực, được quy nạp thành Nan hành (khó thực hành). Sư soạn bộ Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp,

⁴¹⁰ **Hạnh Tây** (幸西, *Kōsai*, 1163-1247): Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào thời Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), hiệu là Thành Giác Phòng (成覺房, *Jōkakubō*), người đời sau gọi là Thành Giác Phòng Hạnh Tây (成覺房幸西, *Jōkakubō-Kōsai*). Lúc đầu, Sư tu tập ở Tây Tháp Tì Duệ Sơn (比叡山西塔), về sau làm đệ tử của Đại sư Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*). Thời pháp nạn Thừa Nguyên (承元法難, *Shōgenhōnan*), Sư bị đày đến vùng Awa (阿波). Tại đây, Sư giáo hóa rất rộng rãi và đề xướng ý nghĩa của Nhất Niệm Vãng Sinh (一念往生, *Ichinen-Ōjō*), được tôn là Tổ của dòng Nhất Niệm Nghĩa (一念義, *Ichinengi*). Niên hiệu Bảo Trị năm đầu (寶治, *Hōji*, 1247), Sư tịch, thọ 85 tuổi. Trước tác của Sư có: Huyền Nghĩa Phân Sao (玄義分抄)

quyển Trung, chép: “Thành giáo một đời phân làm hai môn, lấy Ba bộ Kinh Tịnh Độ làm Tịnh Độ môn, các Kinh giáo khác làm Thánh Đạo môn. Thánh Đạo môn là Nan hành đạo, Tịnh Độ môn là Dị hành đạo.”

Lại nữa, tác phẩm Tịnh Độ Tông Hành Giả Dụng Ý Vấn Đáp (淨土宗行者用意問答) của Lương Trung (良忠), nêu ra khẩu truyền của Tiên Sư Thánh Quang: “Tiên Sư Thượng Nhân (tức Pháp Nhiên) có thuật rằng: Thuyết Tự lực là Thánh Đạo môn, là nương vào sức của ba nghiệp bản thân để cầu xuất li. Thuyết Tha lực là Tịnh Độ môn, là hành giả cầu sinh về Tịnh Độ, tự biết căn cơ mình không thể xuất li, cho nên nương vào Tha lực của Phật.”

Tác phẩm Tuyển Trạch Truyền Hoảng Quyết Nghi Sao (選択伝弘決疑鈔, *Senchaku-dengu-ketsugishō*), quyển 1, cũng chép: “Tự lực, Tha lực là sức Tam học của bản thân, gọi là Tự lực, sức Bản nguyện của Phật là Tha lực. Sự tu hành thuộc Thánh đạo, thỉnh Phật gia bị, hạnh ưa vui Tịnh Độ cũng là công hạnh ba nghiệp của bản thân; hành giả Thánh đạo là thành tựu công hạnh thuộc ba nghiệp, thỉnh Phật gia bị, cho nên gọi là Tự lực. Hành giả Tịnh Độ tin sâu vào Phật lực, là thuận với nguyện của Phật, tu hạnh niệm Phật, cho nên thuộc về Tha lực.”

Đây là bởi vì trong tác phẩm Vãng Sinh Luận Chú (往生論註, *Ōjōronchū*) của Đàm Loan chép: “Trong cõi đời ngũ trược không có Phật, nếu không có sự gia trì của Phật lực, chỉ dựa vào tự lực để cầu Bất thoái là Nan hành đạo. Lấy việc tin sâu vào nhân duyên vãng sinh Tịnh Độ của Phật, thì được Phật lực gia trì, vào được chánh định tự của Đại Thừa, gọi là Dị hành đạo.”

Lại nữa, tác phẩm Tuyển Trạch Tập dựa vào ý này, Nan hành, Di hành và Thánh đạo, Tịnh Độ, vẫn tự tuy có khác nhưng về mặt ý nghĩa là một. Xiển dương ý nghĩa vốn có của Tự lực, Tha lực, Nan hành đạo, Di hành đạo.

Tiết 3: Thuyết Tam tâm Của Thánh Quang

Có liên quan đến sự giải thích Tam tâm thì cũng dựa vào thuyết của Pháp Nhiên. Trong ngoài tương ứng, không che đậy tai mắt của người khác. Tâm ấy chân thật, chí thành gọi là Chí thành tâm. Tin sâu vào Bản nguyện mà không nghi ngờ là Thâm tâm, không hồi hướng phát nguyện việc khác, đem tất cả hạnh nghiệp đã làm chuyên hồi hướng vãng sinh về Tây Phương là Hồi hướng phát nguyện tâm, gọi chung là tâm hành giả phát ra. Trong một tác phẩm mà Sư soạn đó là Mật Đại Niệm Phật Thọ Thủ Ấn, lấy Tam tâm để phân biệt Tứ cú rất tỉ mỉ. Tứ cú như: Ban đầu hư nguyện sau chân thật, ban đầu chân thật sau hư nguyện... Trong Thâm tâm có phân tứ cú như Một hướng nghi tâm và Một hướng tín tâm.. Ban đầu nghi ngờ sau tin tưởng, ban đầu tin tưởng sau nghi ngờ.. Trong Hồi hướng phát nguyện tâm có phân tứ cú như: Có nguyện không có hạnh, không có nguyện mà có hạnh... Còn lập riêng sự sai biệt thuộc tứ cú như hồi nguyện Tây phương, hồi nguyện việc khác... biện minh mỗi mỗi công hạnh đều được vãng sinh hay không. Đồng thời thuyết minh Tam tâm thuộc Hoành (橫 ngang) và Tam tâm thuộc Thụ (豎 thẳng), đầy đủ Tam tâm thì vãng sinh, không đầy đủ Tam tâm thì không thể vãng sinh. Thánh Quang lại lấy Tam tâm để giải thích Niệm Phật và Hạnh khác, nếu người có đủ Tam tâm tu tập các hạnh lành khác, niệm Phật cũng được vãng

sinh Tịnh Độ. Vấn đề này, trong tác phẩm Quán Kinh Sớ của Thiện Đạo, quyển 4, chép: “Tam tâm này cũng nhiếp cả định thiện.” Lại nữa, trong Tuyên Trạch Tập chép: “Tóm lại, nói chung là pháp của Các hạnh, nói riêng nương hạnh vắng sinh này.” Tức là kế thừa thuyết của Pháp Nhiên...

Tiết 4: Luận về Tự Lực, Tha Lực Của Long Khoan

Long Khoan giải thích Thánh Đạo môn là Tự lực, Tịnh Độ môn là Tha lực, nhưng bỏ Thánh Đạo môn quay về với Tha lực, gọi là Tam tâm. Sự giải thích về Tam tâm của Sư rất khác với những gì Thánh Quang... đề xướng. Tức là phát Tam tâm đó quy nạp về Tha lực thì nhất định quy kết vào niệm Phật, quy kết về niệm Phật thì nhất định vắng sinh về Báo Độ do Bản nguyện thành tựu. Các hạnh lành khác đều là hạnh tự lực, tức là pháp vì không có đủ Tam tâm nên ở lại Chín phẩm biên địa, không thể vào được Báo Độ.

Tiết 5: Thuyết Tam Tâm Của Long Khoan

Nay sẽ trình bày ý nghĩa về thuyết Tam tâm của Long Khoan. Sư dựa theo tác phẩm Quán Kinh Tán Thiện Nghĩa của Thiện Đạo, lấy Chí thành tâm làm tâm chân thật. Tâm chân thật là quy nạp về với tâm Bản nguyện lợi tha của Như Lai. Bởi lẽ, Bản nguyện thuộc chỗ quy về là chân thật. Sở dĩ, tâm phàm phu có thể quy về cũng được gọi là tâm chân thật. Nhưng, trong Quán Kinh Sớ của Thiện Đạo, lấy sự tấn công của các nạn xấu xa trầm mỗi như tham, sân, tà ngụy, gian trá... đều bị coi như rắn độc, bò cạp. Dù có phát khởi ba nghiệp nhưng cũng gọi là hạnh thiện tạp độc, cũng

gọi là hạnh hư giả, không thể gọi là hạnh chân thật. Nếu như an tâm, khởi hạnh như vậy thì dù có khổ cực thân tâm, trong 12 thời cả ngày lẫn đêm, chạy mau làm lệ như cứu lửa cháy trên đầu thì cũng gọi là hạnh tạp độ. Dùng hạnh tạp độ này mà hồi hướng muốn vãng sinh về Tịnh Độ của Đức Phật kia thì nhất định không thể được. Giải thích tướng trạng của sự tu hành tự lực: Hàng phàm phu trong lòng phiền não xấu ác, tâm tính điên đảo hư giả không có phần nào chân thật, cho dù ngày đêm làm khổ nhọc thân tâm, phát khởi hạnh thuộc ba nghiệp thân, khẩu và ý thì cũng đều gọi là hạnh lành tạp độ tự lợi, không phải là nghiệp chân thật. Lấy những hạnh này hồi hướng, muốn được vãng sinh thì rốt cuộc không thể đạt được chí nguyện đó. Đây là bỏ đi căn cơ tự lực của hàng phàm phu, chuyên chỉ quay về bản nguyện chân thật lợi tha, gọi là Chí thành tâm.

Kế đến, Thâm tâm là tâm không nghi ngờ, tin sâu vào tín tâm thuộc bản nguyện Như Lai, tức là quy thuận với Bản nguyện. Tâm không nghi ngờ là tín tâm sâu sắc, tín tâm là do tin sâu vào sự chân thật của Bản nguyện. Lại tín ngưỡng rộng sâu vào biển nguyện không bờ bến của Đức Phật A Di Đà. Xét theo nguyện của sở tín này thì gọi là Thâm tâm, tức là đại thể đồng nghĩa với Chí thành tâm. Sự giải thích về ý nghĩa đầy đủ Tam tâm là: “Thành tâm và Thâm tâm chẳng qua chỉ là trên cùng một thể mà giả tạm lập thành ba tên gọi mà thôi.”

Sau cùng, Hồi hướng phát nguyện tâm: Tâm này có hai loại hồi hướng đó là Vãng tướng và Hoàn tướng. Trong Vãng tướng hồi hướng lại phân thành hai loại riêng biệt: Chỉ niệm Phật hồi hướng và Tu các hạnh hồi hướng. Tức là trong Văn

Tán Thiện Nghĩa Vãng Tướng Hồi Hương của Sư chép: “Ba nghiệp thân, khẩu, ý trong đời quá khứ và hiện tại đã tu các căn lành thế gian, xuất thế gian, và lấy căn lành của sự tùy hỷ, từ nơi tín tâm chân thật sâu xa mà hồi hướng nguyện sinh về cõi nước kia, gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm. Hồi hướng hạnh khác có nghĩa là chuyên hướng về hạnh niệm Phật.

Lại nữa, phần dưới bản văn này, hồi hướng phát nguyện, nguyện vãng sinh là nhất định phải hồi hướng từ tâm quyết định chân thật, nguyện khởi tư tưởng được vãng sinh.” Đây chỉ xét về tướng người niệm Phật hồi hướng phát nguyện một cách chân chánh. Bởi vì, Long Khoan nói: căn cơ vãng sinh có hai loại: người chuyên niệm Phật và người chuyển hướng từ hạnh khác sang. Lại nữa, trong số người chuyển từ hạnh khác thì cũng có sự khác biệt giữa các hành giả tu theo Thánh Đạo và hành giả tạp tu. Trong đó, người chỉ tu niệm Phật ngay ban đầu trở về với Bản nguyện chân thật, chỉ thực hành niệm Phật. Người này nương vào lời nguyện thứ 18 được vãng sinh. Người tu theo Thánh Đạo môn hồi tâm chuyển hướng, trở về với Bản nguyện niệm Phật, nguyện hành trì giới Cụ túc là nương vào lời nguyện thứ 19 được vãng sinh. Người tu tạp hạnh chuyển tâm hồi hướng thì nương vào nguyện thứ 20 được vãng sinh. Căn cơ vãng sinh Tịnh Độ phân thành ba loại, phối hợp với 3 lời nguyện là nguyện thứ 18, 19 và 20 mà tạo thành. Nhưng, ở đây ý nghĩa phần sau đã đề cập trong Vãng tướng hồi hướng, tức là trong ba loại này thuyết minh người chỉ niệm Phật, với ý nghĩa mong được Thuận thứ vãng sinh. Phần đầu là nói về người tu tạp theo Thánh Đạo và Tạp hạnh hồi tâm chuyển hướng, thuyết minh ý nghĩa quay về với Bản nguyện niệm Phật. Sự giải thích Hồi hướng phát nguyện

như thế này có nghĩa là hồi tâm chuyển hướng, tức là chủ trương mới của Long Khoan. Chủ trương này phần lớn là căn cứ theo thuyết *Khai tam hội nhất* trong Kinh Pháp Hoa.

Long Khoan soạn tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Môn Vấn Đáp (散善義門問答), nói: “*Hạnh tạp độc, hạnh hư giả là hạnh xấu xa chán ghét, nay khi trở về với Đức Di Đà, trong gốc lành thấm nhuộm các độc phiền não tạp nhạp, nhưng vì được sức Bản nguyện bao phủ nên không thể trở thành sự chướng ngại.*” Lại nữa, tác phẩm Cụ Tam Tâm Nghĩa (具三心義), chép: “*Khi hồi hướng về tha lực thì Các hạnh đều quy nhập Bản nguyện, quyết định có thể vãng sinh. Dựa vào hạnh thiện tạp độc mà tất cả đều hồi tâm chuyển hướng thì được Tịnh hóa.*” Có thể thấy chính là kế thừa thuyết “Những điều các ông làm đều là Bồ-tát đạo” trong Kinh Pháp Hoa. Sự soạn tác phẩm Chứng Không Chi Niệm Phật Nhất Loại Vãng Sinh Nghĩa (証空之念佛一類往生義), có cùng quan điểm và phần lớn xuất phát từ thuyết này.

Tiết 6: Thuyết Niệm Phật Tự Lực Của Long Khoan

Long Khoan lấy Tam tâm quy nạp với Bản nguyện tha lực, gọi là Tam tâm tha lực, là Chánh nhân vãng sinh Báo Độ. Cho nên, không luận là Các hạnh khác, niệm danh hiệu Phật và đầy đủ Tam tâm tha lực, quyết định vãng sinh Báo Độ. Căn cứ theo việc niệm Phật thì cũng có sự khác biệt giữa Tự lực và Tha lực. Trong tác phẩm Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義), quyển Trung, chép: “Người không phát khởi Tam tâm thì không phải là niệm Phật thuộc

Bản nguyện. Không phải niệm Phật thuộc Bản nguyện thì không thể sinh về cõi nước của Bản nguyện.”

Lại nữa, công hạnh niệm Phật có tự lực và tha lực. Người niệm Phật nguyện sinh về thế giới Cực Lạc dùng tâm tự lực xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, đây gọi là tâm tự lực. Tức là người mà thân không làm những điều xấu, miệng không nói dối, ý không vọng tưởng, dùng sức niệm Phật này để tiêu trừ tội nghiệp, nhất định được vãng sinh về cõi Cực Lạc. Đây gọi là hạnh tự lực. Niệm Phật tinh mật này gọi là niệm Phật tự lực. Nhưng, niệm Phật tự lực thì vãng sinh về biên địa, không thể đến được nơi Báo Độ do Bản nguyện tạo thành.

Thân Loan cũng lấy hạnh Chấp trì danh hiệu trong Kinh A Di Đà làm hạnh niệm Phật tự lực. Đây là nhân của Thai sinh biên địa, phần lớn là tiếp nhận thuyết của Long Khoan. Niệm Phật tinh cần như thế gọi là niệm Phật tự lực. Người niệm Phật mà thân không tự thận trọng, làm điều ác, gọi là niệm Phật tha lực. Nhưng, Long Khoan vẫn chưa nghĩ đến điều này rơi vào chỗ cực đoan. Niệm Phật tội ác là chỉ lấy sức tự lực ngăn ngừa ba nghiệp thân khẩu ý, do tiêu trừ tội nghiệp mà được vãng sinh, nên quy kết về với tự lực. Phần dưới đề mục của tác phẩm Pháp Nhiên Thượng Nhân Truyền Kí bản Daigo (Đề hồ), chép: “*Người ác còn được vãng sinh hưởng gì kẻ thiện?*” Bản nguyện Di Đà phải dùng tự lực, xa rời sinh tử, không phải là phương tiện ban tặng cho người thiện, mà là thương xót hạng người ác cùng cực, bởi lẽ họ không có pháp môn nào khác để giải thoát sinh tử. Nhưng, Bồ-tát, Thánh nhân cũng nương vào đây để cầu vãng sinh. Hàng phàm phu, người thiện cũng nương vào nguyện này mà được vãng sinh,

huống gì hàng phạm phu tội ác, đặc biệt là nương vào tha lực của Đức Phật mà được cứu độ. Hiểu rõ làm ác là trụ trong tà kiến, ở đây phần lớn là kế thừa thuyết của phái Trường Lạc Tự (長樂寺 *Choraku-ji*). Nhưng, trong pháp ngữ Thán Dị Sao (歎異抄 *Tannishō*) của Thân Loan, chép: “Người thiện được vãng sinh, người ác cũng được vãng sinh. Cho nên, người đời thường nói: Kẻ ác còn được vãng sinh huống gì người thiện?”, Nhưng, người đời thường nói: “Kẻ ác còn được vãng sinh huống gì người thiện” giống như là “giả thuyết”, không phải chân thật. Thật tế là trái với ý chỉ của Bản nguyện.

Thuyết này có lẽ là thuyết của người chủ trương niệm Phật tự lực. Chủ trương như thế không những trái với điều răn dạy trong Thất Cá Điều Khởi Thịnh của Pháp Nhiên, mà cũng là trái với quy tắc chung của Phật giáo, không thể không nói là dị đoan. Đặc biệt là trong Tiểu Tiêu Tức (小消息) của Pháp Nhiên, chép: Người có tội còn được vãng sinh huống gì kẻ thiện. Nếu như luận bàn theo ý chỉ của Bản nguyện thì có thể nói là sự phi báng không thể tha thứ được.

Tiết 7: Thuyết Tam Muội Thấy Phật Của Thánh Quang

Các Sư như Thánh Quang... chủ trương thuyết Đa niệm tương tục, phần lớn là chú trọng ở thực tiễn, mỗi ngày niệm Phật đếm vạn tiếng, liên tục không gián đoạn.

Tác phẩm Tiến Tu Niệm Phật Hành Nghi (進修念佛行儀) của Thánh Quang xác định có ba loại hành nghi: Tầm thường hành nghi (尋常行儀), Biệt thời hành nghi (別時行儀) và Lâm chung hành nghi (臨終行儀).

Không luận là thân tịnh hay bất tịnh, không luận là đi đứng nằm ngồi, thời gian, nơi chốn, các duyên, bình thường luôn niệm Phật liên tục gọi là Tầm thường hành nghi (尋常行儀).

Hạn định số ngày, trai giới, tắm rửa, thân mặc áo sạch sẽ, vào trong Đạo tràng, chuyên tâm niệm Phật, gọi là Biệt thời hành nghi (別時行儀).

Lúc lâm chung, đốt nhang đèn, mặt quay về hướng Tây, mong Đức Phật đến tiếp dẫn, một lòng niệm Phật, gọi là Lâm chung hành nghi (臨終行儀).

Đặc biệt là Biệt thời hành nghi, khuyên người ấn định thời gian thấy được Đức Phật. Tác phẩm Tịnh Độ Tông Yếu Tập, quyển 4, Biệt Thời Niệm Phật Điều, chép: “*Niệm Phật là cầu mong được Tam-muội thấy Phật, nhưng vì chậm chạp chưa có thể thấy Phật, nên dùng Biệt thời niệm Phật để được mau chóng thấy Phật.*” Tam muội Thấy Phật của việc mau chóng thấy Phật là nói theo phương diện Đốn cơ. Hạng Đốn cơ mới có thể lãnh thọ được điều này. Căn cơ tầm thường là Tiệm cơ, Tầm thường niệm Phật tuy cũng có thể thấy Phật, nhưng đối với căn cơ thuộc Biệt thời thì gọi là Tiệm cơ thấy Phật.

Khi trong tâm không có vọng tưởng thì thấy Phật. Hành giả tầm thường lúc niệm Phật, trong tâm có thể không có vọng tưởng, có thể thấy Phật, khi có vọng tưởng thì không thể thấy được Phật. Đây là do trong tác phẩm Quán Niệm Pháp Môn của Thiện Đạo, có pháp Biệt thời niệm Phật. Trong Đạo tràng, ngày đêm bó buộc nội tâm, chuyên tâm liên tục niệm Đức Phật A Di Đà, tâm và tiếng nối nhau liên tiếp, trong khoảng thời gian bảy ngày, chỉ ngồi và đứng, không được

ngủ nghỉ, cũng không lễ Phật, tụng Kinh như lúc bình thường, cũng không cầm chuỗi hạt, chỉ biết chấp tay.

Đây chính là căn cứ từ thuyết niệm Phật, mỗi niệm mỗi niệm khởi tư tưởng thấy Phật. Chứng minh Biệt thời hành nghi là tu tập dựa vào pháp của Bát Chu Tam Muội. Thánh Quang đặc biệt tuyên dương thuyết này. Có lẽ, với ý nghĩa cho là thấy Phật có thể thành tựu sự vãng sinh.

Tịnh Độ Tông Yếu Tập (淨土宗要集), quyển 2, dẫn sự vãng sinh được miêu tả trong Kinh Bát Chu Tam Muội: “Chỗ mong cầu của hành giả niệm Phật bằng cách miệng niệm danh hiệu là Tam muội thấy Phật. Cho nên, sự thành tựu hay không thành tựu của miệng xưng niệm Phật đều lấy việc phát đắc Tam muội làm chỗ thành tựu thấy Phật trong hiện đời.”

Thành tựu chính là thấy Phật. Nhưng, ở đây khi thấy Phật có nghĩa là thành tựu Khẩu xưng niệm Phật, từ Khẩu xưng niệm Phật thành tựu mà có thể thấy sự nghiệp vãng sinh được thành tựu. Thiệu Đạo thực chứng Bát Chu Tam muội, đương thời được tôn xưng là Đại đức Thân Chứng Tam-muội, là một sự thật trứ danh. Pháp Nhiên cũng phát đắc Khẩu xưng tam-muội, cảm thấy được Y báo và Chánh báo của cõi Cực Lạc, được ghi chép khá rõ ràng trong tác phẩm Tam Muội Phát Đắc Kí của Sư.

Thấy Phật là kết quả chân thành tha thiết của Đa niệm tương tục. Hành giả nương vào đây mới có thể đạt được sự thể nghiệm trên phương diện tôn giáo. Khi đạt đến cảnh địa này thì thân tâm cảm thấy an lạc, có được niềm tin quyết định đối với sự vãng sinh. Sở dĩ, không phải hàng đốn cơ thì không thể tu tập, nói khó khăn như vậy dĩ nhiên Thánh Quang nơi

tự thân đã có sự tu hành này rồi, cho nên nói không phải là người bình thường mà có thể tu trì được.

Tiết 8: Thuyết Nghiệp Lâm Chung Thành TỰ **CỦA LONG KHOAN**

Long Khoan chủ trương thuyết Thành tựu nghiệp vãng sinh lúc lâm chung, phàm phu được sinh về Báo Độ. Tức là một niệm lúc lâm chung đoạn trừ vô minh, chứng đắc Vô sinh pháp nhẫn, xiển dương thuyết Lâm chung đoạn chứng. Sư soạn tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Môn Vấn Đáp (散善義門問答), quyển 6, chép: “Hạnh niệm Phật, sau khi phát tâm, khuyến tấn đạt đến kì hạn vãng sinh thì được Bất thoái chuyển.” Chân chánh nương vào Liên Hoa Đài tại một niệm ở lúc lâm chung, lấy một niệm tâm thường, nương vào Bản nguyện, thì chỉ có các tổ sư Thiện Đạo, Hoài Cảm (懷感, Ekan, ?-?)⁴¹¹ mà thôi.

Người thuộc những công hạnh khác thì lấy sức tâm thường niệm Phật, do nương vào sức Bản nguyện mà sau cùng có thể thành tựu chánh niệm.

⁴¹¹ **Hoài Cảm** (懷感, Ekan, ?-?). Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào thời nhà Đường, không rõ năm sinh và mất cũng như quê quán. Ban đầu Sư sống tại Thiên Phước Tự (千福寺) ở Trường An (長安), học Duy Thức và giới luật, thông các kinh điển, nhưng không tin vào nghĩa lí niệm Phật của Tịnh Độ. Sau Sư đến tham yết Thiện Đạo (善導), trình bày chỗ nghi vấn của mình, Thiện Đạo bèn giải tòa mối nghi, nên Sư nhập môn tinh tấn niệm Phật. Sau 21 ngày mà vẫn chưa thấy điềm lành, Sư tự hận mình tội chướng sâu nặng, muốn tuyệt thực mà chết, nhưng bị Thiện Đạo ngăn cản. Từ đó về sau Sư chuyên tâm tinh thành niệm Phật và 3 năm sau thì cảm được linh ứng, thấy sắc vàng tướng ngọc, lại chứng được niệm Phật tam-muội, cho nên Sư soạn bộ *Thích Tịnh Độ Quần Nghi Luận* (釋淨土群疑論) 1 quyển, và viết xong thì thị tịch.

Lại nữa, trong tác phẩm Cực Lạc Tịnh Độ Tông Nghĩa (極樂淨土宗義), quyển Trung, chép: “Nếu vô sinh nhẫn⁴¹² đạt được khi ngồi trên Đài sen, mà không phải vô sinh nhẫn trên quả vị phàm phu thì không được sinh vào Báo Độ, phải biết nay đạt được vô sinh nhẫn thì được vãng sinh Báo Độ, đạt được vô sinh nhẫn tức là đoạn trừ địa vị vô minh.”

Tác phẩm Xả Tử Vấn (捨子問), quyển Thượng, chép: “Khi còn hơi thở nằm trên giường bệnh là hàng phàm phu còn đầy đủ tham sân. Khi ngồi kiết già trên đài sen Quán Âm tức là Bồ-tát đắc Vô sinh nhẫn. Một niệm lâm chung này nương vào niệm Phật lúc lâm chung mà vượt qua ác nghiệp trong trăm năm. Chính là thuyết minh xa lìa sinh tử từ vô thi về trước.” Sự vãng sinh này, đến một niệm lúc lâm chung mà thành tựu. Đó là lấy sự tương tục thường hằng của lúc bình sinh làm công tác dự bị, cho nên thành lập Đa niệm nghĩa.

Lại nữa, thuyết lâm chung đoạn chuồng là dựa theo giáo nghĩa của Thiên Thai Tông cho biết lí do mà hàng phàm phu có khả năng vào Báo Độ. Ngoài ra, so với thuyết của Pháp Nhiên có nhiều điểm không giống nhau. Nhưng, Thánh Quang... là người nỗ lực thực tiễn, chủ trương của Sư phần lớn là dựa vào thể nghiệm.

⁴¹² **Vô sinh nhẫn** (無生忍, c: *wúshēng rěn*; j: *mushōnin*; s: *anutpattika, dharma-kṣkṣānti*): Nhận thức về sự không sinh. Còn gọi là Vô sinh pháp nhẫn (無生法忍). Tâm an trụ trong sự tinh ngộ về sự không sinh của các pháp; nhận thức toàn vẹn sự vô sinh. Trạng thái nhận thức sự không sinh không diệt nơi chính bản thân mình, ví như việc không bao giờ bị rơi trở lại trong trạng thái vô minh nữa.

CHƯƠNG 18

THUYẾT NHẤT NIỆM VĂNG SINH VÀ TƯ TƯỞNG BẢN GIÁC CỦA THIÊN THAI

Tiết 1: Phái An Tâm Lãnh Giải

Chủ trương Nhất niệm vãng sinh phản đối Đa niệm tương tục. Chuyên cổ xúy An tâm lãnh giải là chủ yếu, thì có Thành Giác Phòng Hạnh Tây (成覺房幸西), Tây Sơn Chứng Không (西山証空) và Thân Loan (親鸞). Trong đó, Nhất niệm nghĩa của Hạnh Tây là được đề xuất sớm nhất. Những điều mà Chứng Không và Thân Loan bị Hạnh Tây đánh bại cũng không phải là ít. Nhất niệm vãng sinh nghĩa vốn được hình thành từ tư tưởng một tiếng niệm Phật có thể vãng sinh. Cho rằng Đa niệm tương tục là tu hành tự lực, nên bị người theo Tha lực Bản nguyện hoài nghi, dả phá, đưa ra điều tất yếu để thuyết minh nội dung tín tâm tha lực, thậm chí đề xướng quan điểm An tâm lãnh giải (安心領解). Tác phẩm Niệm Phật Danh Nghĩa Tập (念佛名義集) của Thánh Quang, quyển Hạ, chép: “Có người lập Nhất niệm nghĩa, chỉ thuyết minh môn An tâm không niệm Phật vãng sinh, chỉ giải nói niệm Phật.”

Tác phẩm Duy Tín Sao (唯信鈔 *Yuishinshō*) của Thánh Giác (聖覺 *Seigaku*, 1167-1235)⁴¹³, chép: “Đạo vãng sinh

⁴¹³ Thánh Giác (聖覺, *Seigaku*, 1167-1235) Vị tăng của Thiên Thai Tông sống vào thời đại Bình An (平安, *Heian*) và Liêm Thương (鎌倉,

Tịnh Độ, trước tiên ở tại lòng tin. Nhân mạnh lòng tin quyết định, không chú trọng xưng niệm. Coi trọng số lần niệm Phật, không tin vào nguyên lực của Phật là lớn, là sâu xa.”

Lại nữa, trong tác phẩm Tín Tịch Tuyển Trạch Yếu Quyết (信寂選擇要決), chép: “Trong một phái học giả, âm thầm tiến hành phá hoại tác phẩm Tuyển Trạch Tập, gây ra sự khó khăn. Tập sách này lại nói rõ giới hạn thích hợp của Khởi hành (起行), chứ chưa thuật rõ pháp môn An tâm (安心).” Tức là chỉ cho chủ trương của Hạnh Tây...

Tiết 2: Nhất Niệm Nghĩa Của Hạnh Tây

Nay trước tiên sẽ bàn về Nhất niệm nghĩa của Hạnh Tây. Sư cho là miệng xưng một tiếng Phật hiệu, không phải là một niệm. Nghe được nguyên lực Phật trí mà lãnh giải (領解 am hiệu) được mới là một niệm. Khi tâm sinh khởi một niệm lãnh giải này thì quyết định vắng sinh. Tức là căn cứ theo Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Hạ, chép: “Người nghe được danh hiệu của Đức Phật kia, cho đến một niệm thì người đó được lợi ích lớn. Thế là đầy đủ công đức vô thượng, chỉ một niệm có công đức lợi ích lớn vô thượng.

Kamakura), là pháp huynh của Thân Loan Thánh Nhân (親鸞聖人), cháu của Đằng Nguyên Thông Hiến (藤原通憲). Cha là Trùng Hiến Pháp Ấn (澄憲法印). Sư cùng thân phụ mở dòng An Cư Viện để truyền giáo, cũng được gọi là Pháp Ấn An Cư Viện (安居院の法印). Sư xuất gia ở Tì Duệ Sơn (比叡山 *Hieizan*), theo học với Tĩnh Nghiêm (靜嚴) Trúc Lâm Phòng (竹林房) ở Đông Tháp Bắc Cốc (東塔北谷 *Tōtōkitadani*, nay là quận Shiga) Tì Duệ Sơn, kế thừa hai dòng Huệ Tâm (惠心) và Đàn Na (檀那). Về sau, Sư trụ ở An Cư Viện (安居院) thuộc Trúc Lâm Viện (竹林院), dốc sức thuyết kinh giảng đạo. Và sau, Sư thờ Pháp Nhiên làm thầy, quay về với Tịnh Độ Giáo. Sư soạn Duy Tín Sao (唯信鈔) để khuyên Niệm Phật Tha Lực. Sư tịch năm Gia Chân (嘉禎, 1235), thọ 69 tuổi.

Nhưng lại không hiểu Phật trí, Bất tư nghị trí, Bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí, nghi ngờ, không tin tưởng những trí này. Như thế giống như người không tin tội phước mà tu tập căn lành, nếu nguyện vãng sinh về cõi kia thì những chúng sinh đầy sẽ vãng sinh vào trong cung điện bảy báu ở vùng biên địa cõi kia. Trong năm trăm năm không thấy Phật, không được nghe Kinh pháp. Vì hiểu được Phật trí nên một niệm quyết định là nhân chân chánh được sinh về Báo Độ.”

Nhất niệm và Phật trí của Sư liên hợp thành một thể, hiểu được Phật trí thì quyết định được vãng sinh. Sư soạn tác phẩm Huyền Nghĩa Phần Sao (玄義分抄 *Gengifunshō*), trong môn Biệt thời, chép: “Bi (xả) định thiện, thực hành tán thiện, bỏ các hạnh, thực hành xưng niệm (danh hiệu Phật), bỏ đa xưng, thực hành nhất xưng, bỏ chư Phật, hành việc Di Đà”. Chính là căn cứ theo thuyết của Kinh Pháp Hoa, Quán Kinh... Trong bốn loại Xả hạnh này thì hạnh cuối cùng (bỏ chư Phật, hành việc Di Đà) là thuộc Quán Kinh. Bỏ khẩu xưng, hành tâm niệm là căn cứ theo Đại Kinh. Việc này là chân thật. Biệt thời là môn khác, hạnh khác, chính là dựa theo thuyết của Kinh A Di Đà. Bỏ khẩu xưng niệm Phật được nói trong Quán Kinh là dựa vào thuyết của Đại Kinh. Hơn nữa, pháp tâm niệm này là chân thật, môn khác, hạnh khác chẳng qua chỉ là pháp Biệt thời ý (別時意)⁴¹⁴ mà thôi.

⁴¹⁴ **Biệt thời ý** (別時意, *kālāntarābhiprāya*). Chỉ cho Đức Như Lai dùng ý thú thuộc biệt thời để thuyết pháp. Còn gọi là Biệt thời ý thú (別時意趣), Thời tiết ý thú (時節意趣), là một trong Tứ ý thú (四意趣). Như tụng tri danh hiệu của Phật Đa Bảo thì quyết định ở nơi vô thượng Bồ-đề không còn lui sụt, hoặc nói người ta chỉ cần phát nguyện liền vãng sinh về cõi Phật An Lạc. Đây chính là Đức Như Lai vì khuyên răn những người lười biếng,

Cũng giống như vậy, dưới Biệt thời môn, Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần Sao (觀經玄義分鈔) chép: “*Nam mô có nghĩa là Quy mạng, cũng là Phát nguyện hồi hướng. Nói A Di Đà Phật tức là hạnh của Ngài, vì hiểu được nghĩa này nên nhất định được vãng sinh.*”

Từ Quán Kinh đến chỗ *Nhất định được vãng sinh* trở về sau, lấy việc đầy đủ nguyện lực làm gốc, bất kể là đầy đủ hay không đầy đủ, phải biết niệm Nam mô A Di Đà Phật chính là Quy mạng, chính là phát nguyện, chính là hồi hướng, chỉ có Phật trí mới có thể hiểu được, trong một tâm đều đầy đủ. Nguyện hạnh vãng sinh của chúng sinh vốn đã đầy đủ trên danh hiệu Nam mô A Di Đà Phật. Chúng ta không cần phải một lần nữa phát nguyện, quy mạng, hồi hướng, chỉ có Phật trí mới có thể hiểu được, một niệm được vãng sinh. Thuyết Phật thể tức là Hạnh của Chứng Không, Đại hạnh, Đại tín của Thân Loan đều là kế thừa ý này.

Tiết 3: Nhất Niệm Nghĩa Thuộc Phật Trí

Tịnh Độ Pháp Môn Nguyên Lưu Chương (淨土法門源流章) của Ngưng Nhiên (凝然) nêu ra thuyết của Hạnh Tây: “*Đại Đức Hạnh Tây lập Nhất niệm nghĩa, nói nhất niệm là Phật trí nhất niệm, chỉ một niệm tâm của tâm Phật chân chánh. Phật trí nhất niệm là Bản nguyện Di Đà, tín niệm của hành giả và Phật tâm tương ứng. Tâm kế hợp với một niệm nguyện lực của Phật trí, Năng và Sở không hai, Tín và Trí chỉ có một, niệm niệm liên tục, quyết định vãng sinh.*”

không thích tu hành mà nói Biệt thời lợi ích, chứ không phải ngay lúc này được lợi ích.

Thiện Đạo nói: “*Biển trí nguyện của Di Đà sâu rộng mà không có bờ đáy.*” Trí nguyện là nêu ra cả nhân và quả của Đức Phật kia. Trí là do sự thù báo của Nhân mà cảm lấy quả thể. Nguyện là do Bốn mươi tám lời nguyện của Tâm mà thù báo nguyện hạnh nên được quả trí này. Đương thể của quả trí đều là tâm nguyện. Tâm nguyện thành tựu tức là Phật trí. Trên phương diện Trí thì có đủ nguyện lực xưa kia của chư Phật, cho nên chúng trí mà Phật Di Đà có, gọi là Trí nguyện. Đây gọi là một niệm tâm của Phật trí. Hạnh là tín tâm khế hợp với trí này, cho nên niệm niệm tức là tương ứng với Phật trí.

Lại dẫn chứng sơ lược kiến giải của Hạnh Tây: “Nói Hải (biển), Pháp của Nhất thừa dụ cho hai tiêu chí.” Nhất thừa tức là Hoằng nguyện. Hoằng nguyện tức là Phật trí. Phật trí tức là Nhất niệm. Hải là giống như các dòng nước chảy vào biển. Tất cả hàng phàm phu thiện và ác đều chảy vào trong biển trí nguyện của Đức Phật, đều được vãng sinh.

Phật trí được đề cập trong Kinh Vô Lượng Thọ mang ý nghĩa của Bản nguyện Di Đà. Phật trí là quả thể thù báo nhân hạnh của Bốn mươi tám lời nguyện mà chiêu cảm được. Trên phương diện Quả trí thì có đầy đủ các nguyện lực quá khứ. Thiện Đạo khi gọi là biển trí nguyện Di Đà, nêu ra Nhân nguyện và Quả trí. Tức là chỉ ra trên phương diện Quả trí có đủ nguyện lực của Nhân vị. Lại nói Nhất thừa hải, Nhất thừa tức là Hoằng nguyện. Hoằng nguyện tức là Phật trí, cũng nêu ra ý nghĩa của Trí nguyện. Như thế, Sư lấy Phật trí trong Kinh Vô Lượng Thọ để giải thích với ý nghĩa là sức Bản nguyện của Phật. Nhưng, Bản nguyện của Phật đạt đến *Cho đến một niệm*, tin hiểu ý chỉ này, chính là hiểu được ý nghĩa của Phật trí. Bỏ hạnh (xả hạnh) là căn cơ thuộc tự lực, khi chuyên tâm

quy thuận nguyện lực Di Đà thì khế hợp với Nhất niệm (một niệm) của Phật trí. Năng và Sở không hai, niệm niệm liên tục, tức là tướng vãng sinh vậy.

Tác phẩm Nhất Đế Ký (一滯記) của Hạnh Tây lại dẫn chứng Nguyên Lưu Chương (源流章)⁴¹⁵, chép: “Năng độ (能度) của Như Lai là Tâm, Tâm tức là Trí. Sở độ (所度) là chúng sinh.” Quả đúng là Nhất niệm tâm, chúng sinh được độ cũng là Tâm, Tâm chính là Trí mà Trí là Sở độ. Cho đến hai dòng sông cũng là Tâm, con đường trắng (Bạch đạo) là Tâm, cũng chỉ là Nhất niệm tâm. Đây gọi là Chân thật tâm, cũng là Thâm tâm, cũng chính là Nguyện tâm, đầy đủ Tam tâm này thì nhất định được vãng sinh. Nói Năng độ của Như Lai chính là Nhất niệm. Sở độ của chúng sinh cũng là Nhất niệm. Cái chí cực của Phật trí và Nguyện lực cũng là Nhất niệm. Hạnh là tâm lãnh giải (am hiểu) cũng là Nhất niệm. Thể của Năng và Sở không hai. Ở đây chính là thuyết minh sự thành lập việc cứu độ chúng sinh.

Tiết 4: Di Đà Và Phật Tính Của Bản Môn

Hạnh Tây dẫn tác phẩm Pháp Nhiên Thượng Nhân Hành Trạng Họa Đồ (法然上人行狀畫圖) quyển 29, chép: “*Pháp môn Tịnh Độ vốn là dẫn vào tông nghĩa Thiên Thai, kiến lập Tích môn Di Đà, Bản môn Di Đà. Mười*

⁴¹⁵ Nguyên Lưu Chương (源流章) gồm 1 quyển. Do Ngưng Nhiên (凝然) soạn, được đưa vào Đại Chánh Tạng quyển 84. Cuốn sách này lược thuật sự truyền bá về Tịnh Độ của Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và Tịnh Độ giáo Nhật Bản từ khi Pháp Nhiên khai tông trở về sau như giáo nghĩa khác biệt của Hạnh Tây (幸西), Long Khoan (隆寬), Chứng Không (證空), Thánh Quang (聖光), Giác Minh (覺明). Đây là nguồn tư liệu trọng yếu để nghiên cứu Tịnh Độ giáo.

kiếp Chánh giác là Tích môn Di Đà. Bản môn Di Đà là Vô thi Bản giác Như Lai. Vì lẽ đó, cùng có đủ Phật tính như chúng ta hoàn toàn không khác biệt. Ở đây gọi là: nghe được một niệm, mọi việc đều đầy đủ.”

Trong tác phẩm Quán Niệm Pháp Môn Tư Dụng Sao (觀念法門私用抄) của Trí Viên (智円, *Chien*, 976-1022)⁴¹⁶,

⁴¹⁶ **Trí Viên** (智円 *Chien*, 976-1022): Cao tăng Trung Quốc, sống vào đời nhà Tống, là Đại sư của phái Sơn Ngoại (山外派), Thiên Thai Tông (天台宗). Người Tiền Đường (錢塘 *Sentō*, nay là Hàng Châu 杭州 *Kōshū*), họ Từ (徐), tự Vô Ngoại (無外 *Mugai*), hiệu Tiềm Phu (潛夫 *Senpu*), còn có hiệu là Trung Dung Tử (中庸子 *Chūyōshi*). Năm 8 tuổi, Sư xuất gia ở chùa Long Hưng (龍興寺) Tiền Đường, ban đầu học Nho học, giỏi thi văn, sau theo sư Nguyên Thanh (源清 *Geisei*) chùa Phụng Tiên (奉先寺) học giáo quán Thiên Thai. Sau khi Nguyên Thanh thị tịch, Sư rời chúng ra ở một mình nghiên cứu Kinh luận, tìm tòi nghĩa quán, rồi cùng với đồng môn là Khánh Chiêu (慶昭), Ngô Ân (晤恩) xiển dương học thuyết của phái Sơn Ngoại, mở các cuộc tranh luận với các người đại biểu của phái Sơn Gia (山家派) là Tứ Minh Tri Lễ (四明知禮 *Shimeirarei*). Nhưng thông thường cho thuyết của Tri Lễ là Thiên Thai chánh thông mà chê bai phái Sơn Ngoại. Về sau, Sư ẩn cư ở sườn đồi Mã Nảo (瑪瑙) thuộc Cô Sơn Tây Hồ (西湖孤山) dưỡng bệnh, người đến theo học với Sư rất đông. Từ đó về sau, Sư chuyên trước tác. Sư cũng thông hiểu các thư tịch của Nho Gia như Chu (周), Khổng (孔), Tuân (荀), Mạnh (孟), Dương Hùng (揚雄), Vương Thông (王通)... Sư thường cho rằng dùng Nho giáo để tu thân, dùng Phật giáo để đối trị tâm, muốn dung hợp Tam giáo Nho (儒), Thích (釋), Đạo (道). Vì Sư soạn mười bộ Kinh sơ nên người đời tôn Sư là “Thập Bản Sơ Chủ” (十本疏主). Vì Sư ẩn cư ở Cô Sơn (孤山) nên người đời gọi Sư là Cô Sơn Trí Viên (孤山智圓).

Vào tháng 2 niên hiệu Càn Hưng (乾興) năm đầu (1022), Sư tự làm văn tế và thơ điệu xong rồi lặng lẽ thị tịch, thọ 47 tuổi. Sư dạy hàng môn nhân dùng cái lu để liệm thi hài, rồi chôn tại sườn đồi nơi Sư ở. Năm Sùng Ninh (崇寧) thứ 3 (1104), vua Huy Tông (徽宗) ban thụy hiệu là “Pháp Huệ Đại Sư” (法慧大師).

Trước tác của Sư có: *Nhàn Cư Biên* (閑居編) 60 quyển (hiện còn 51 quyển), *Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa Biểu Trưng Kí* (金光明經玄義表徵記) 1 quyển, *Văn Thủ Bát Nhã Kinh Sơ* (文殊般若經疏), *Di Giáo*

quyển 4, chép: “Trong một niệm, danh hiệu Di Đà trong mười kiếp Chánh giác kiến lập sự tiếp dẫn chúng sinh là Di Đà thuộc Tích môn. Danh hiệu Phật Đà ở vị trí này không nói Vãng sinh. Bản môn Di Đà là Đức Phật chí cực của Vô thị vô chung, khi đạt được một niệm tâm Di Đà này phát khởi mà nói là vãng sinh.” Căn cứ theo quan điểm này thì Hạnh Tây kiến lập Di Đà có sự khác biệt giữa Bản môn và Tích môn. Di Đà thành tựu Chánh giác trong mười kiếp là Di Đà Tích môn, Vô thị Bản giác Như Lai là Di Đà Bản môn. Di Đà Bản môn cùng với chúng ta vốn có đủ Phật tính, cùng một thể. Một khi thấu triệt điều gọi là đạt được một niệm tâm này thì quyết định nói *Có thể vãng sinh*.

Lại nữa, trong tác phẩm Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần Bí Sao (觀經玄義分秘鈔) của Hành Quán (行觀), quyển 1, đề cập đến Hạnh Tây nói ở phần Lưu Thông trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ: “lấy thuyết nghe được danh hiệu của Đức Phật kia, vui mừng hơn hờ, cho đến một niệm làm ý chính cao tột nhất trong Kinh.” Một niệm này là một niệm nhỏ bé (芥爾 giới nhĩ) được vào Thiên Thai, kiến lập Nhất niệm nghĩa.

Kinh Sớ (遺教經疏), Thụy Ứng Kinh Sớ (瑞應經疏), Bát Nhã Tâm Kinh Sớ (般若心經疏), Tứ Thập Nhị Chương Kinh Chú (四十二章經注), Bất Tư Nghị Pháp Môn Kinh Sớ (不思議法門經疏), Vô Lượng Nghĩa Kinh Sớ (無量義經疏), Quán Phổ Hiền Hành Pháp Kinh Sớ (觀普賢行法經疏), A Di Đà Kinh Sớ (阿彌陀經疏), Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ (首楞嚴經疏), Niết Bàn Kinh Sớ Tam Đức Chỉ Quy (涅槃經疏三德指歸) 20 quyển, Duy Ma Kinh Lược Sớ Thủy Dụ Kí (維摩經略疏垂裕記) 10 quyển, Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ Cốc Hường Sao (首楞嚴經疏谷響鈔) 5 quyển, Kim Quang Minh Kinh Văn Cú Sách Ẩn Kí (金光明經文句索隱記) 1 quyển, Niết Bàn Huyền Nghĩa Phát Nguyên Cơ Yếu (涅槃玄義發源機要) 1 quyển, Thập Bất Nhị Môn Chánh Nghĩa (十不二門正義) 1 quyển, Quán Niệm Pháp Môn Tư Dụng Sao (觀念法門私用抄) tất cả hơn 270 quyển.

Một niệm nhỏ bé là một niệm vọng tâm trong năm ấm hiện tiền của hàng phàm phu chúng ta, có đầy đủ thật tướng các pháp của Thập giới tam thiên. Quán sát tâm tính xưa nay của hàng phàm phu chính là thể Viên thường đại giác (圓常大覺)⁴¹⁷. Những lí luận này dường như chưa phải là một quan điểm nhất trí. Căn cứ theo lý chúng sinh và Phật không hai, hàng phàm phu chúng ta khi được ngộ thì vốn là Phật. Vì hiểu nội dung này đồng nhất, cho nên không thể không nói thuyết Hạnh Tây kiến lập, hoàn toàn căn cứ thuyết Pháp môn Bản giác (本覺 *Hongaku*)⁴¹⁸ của Thiên Thai.

Tiết 5: Tư Tưởng Bản Giác Của Thiên Thai

Bởi vì, thuyết Tâm, Phật, Chúng sinh cả ba không có sai khác chính là thuyết mà được các Đại sư của Thiên Thai cật lực đề xướng. Đặc biệt là tại Nhật Bản, ở Tỉ Duệ Sơn thời Trung cổ đã sản sinh ra hai phái là Huệ Tâm và Đàn Na, đều cổ xúy tư tưởng Bản giác là một sự thật nổi tiếng (nói chung Phái Huệ Tâm là Pháp môn Bản giác, Phái

⁴¹⁷ Thể Đại giác viên mãn, vĩnh hằng.

⁴¹⁸ **Bản giác** (本覺 *Hongaku*) Đức tính giác ngộ sáng suốt mọi chúng sinh đều có như là bản tính của chúng, có nghĩa sự giác ngộ là điều gì đó không thể đạt được, hay như là một mục tiêu bên ngoài, mà nó hiện hữu rất thực ngay ở đây và trong giây phút hiện tại, do vậy nên mọi người chỉ cần nhận biết về nó. Đây là ý niệm thường được diễn đạt trong các kinh văn Đại thừa phát xuất ở Đông Á như luận Đại thừa khởi tín và kinh Viên Giác. Vì ở đây không có những thuật ngữ trực tiếp mang tinh thần Ấn Độ để diễn đạt tận căn nguyên ý niệm này, nên dẫn đến sự tán đồng những kinh văn có nguồn gốc Á Đông này. Đặc biệt trong luận Đại thừa khởi tín, nền tảng học thuyết này được phát triển rất chi tiết; trong đó giải thích một cách tương phản với Bản giác là Thủy giác (始覺), như là tính giác siêu việt đối đãi nhị nguyên, đối nghịch là Bất giác (不覺).

Đàn Na là Pháp môn Thủy giác. Kỳ thật cả hai phái này đều cổ xúy tư tưởng Bản giác).

Tư tưởng Bản giác đối với pháp môn Thủy giác là nói từ Nhân mà hướng đến quả. Chúng sinh vốn có tính giác, lập tức nhận thức được chính là Đức Phật chí cực vô thi. Có nghĩa là hàng phàm phu chính là Như Lai Bản giác. Chúng ta vì không hiểu được lẽ này nên tự mình hủy hoại châu báu, bàng hoàng trong cảnh nghèo khổ. Một khi nghe được lý này, tâm ý hiểu rõ thì Như Lai Bản giác vô thi lập tức hiện thành.

Nguyên Tín (源信, *Genshin*, 942-1017) viết Châm Song Chi Trung Nhất Niệm Thành Phật Sự Điều (枕雙紙中一念成佛事條), nói: “*Ngay nơi danh từ, gặp thiện tri thức, nghe được giáo pháp siêu việt, ngay nơi đương tọa biết tự thân tức là Phật, bèn không có cầu nơi khác, liền trụ trong đại hội bình đẳng, tức là giải, tức là hành, cũng tức là chứng, chỉ trong khoảnh khắc một niệm liền thủ chứng, như trở bàn tay. Ý của Viên giáo là Văn, Tư, (Tu) Hành. Chứng chỉ ở một khoảnh khắc, không phải từ một vị chuyển đến một vị. Khi gặp được giáo pháp thì gọi là Chứng.*”

Tối Trừng (最澄, *Saichō*, 767-822)⁴¹⁹ soạn bộ Thiên Thai

⁴¹⁹ **Tối Trừng** (最澄, *Saichō*, 767-822): Vị tăng sống dưới thời Bình An (平安, *Heian*), vị tổ sư khai sáng ra Thiên Thai Tông Nhật Bản, tục danh là Tam Tân Thủ (三津首), tên hồi nhỏ là Quảng dã (廣野), húy là Tối Trừng (最澄), thông xưng là Căn Bản Đại Sư (根本大師), Sơn Gia Đại Sư (山家大師), Duệ Sơn Đại Sư (叡山大師), người vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken), cha là Tam Tân Thủ Bách Chi (三津首百枝), mẹ không rõ họ tên. Dòng họ Tam Tân Thủ là dòng họ di cư sang Nhật, tương truyền là hậu duệ của Hiếu Hiến Đế nhà Hậu Hán. Năm 7 tuổi, Sư đến trường làng học các môn âm dương, y phương, công xảo. Đến năm 12 tuổi, Sư theo làm đệ tử của Đại Quốc Sư Hành Biểu (行表, *Gyōhyō*) ở Quốc Phận Tự (國分寺, *Kokubun-ji*), chuyên tu học về Duy Thức cũng như Thiên pháp. Năm 15 tuổi, Sư xuất gia, chính thức trở thành vị tăng của Quốc Phận Tự

Pháp Hoa Tông Ngưu Đầu Pháp Môn Yêu Toán (天台法華宗牛頭法門要纂), chép : “*Một niệm của phàm phu là lý của Như Lai tạng, tri kiến như thế chính là thành Phật trên danh tự. Hiện thị Đức Phật chân thật của Bản giác chỉ ở trong một niệm của ta. Giác ngộ Phật thể của tâm tính, thủ chứng chi trong khoảnh khắc ngắn ngủi.*”

và lấy hiệu là Tỏi Trưng. Vào mùa xuân năm thứ 4 (785) niên hiệu Diên Lịch (延曆), Sư tham gia giới đàn ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), thọ cụ túc giới; rồi vào trung tuần tháng 7 năm ấy, Sư quán sát sự vô thường của cuộc đời, nên vào trong núi Nhật Chi Sơn (日枝山) dựng thảo am ở trong vòng 7 năm trường, biến thảo am ấy thành chùa và lấy tên là Nhất Thừa Chi Quán Viện (一乘止觀院). Đến năm thứ 23 (804) niên hiệu Diên Lịch, Sư được ban sắc chỉ cho nhập Đường cầu pháp và năm sau thì trở về nước. Từ đó Sư bắt đầu nỗ lực xiển dương giáo pháp Thiên Thai Tông. Vào năm 806, Sư dâng biểu lên triều đình để xin chấp nhận cho Thiên Thai Tông là một trong những tông phái chính đương thời, và cuối cùng được hứa khả. Rồi đến năm thứ 10 (819) niên hiệu Hoàng Nhân (弘仁), Sư cũng dâng biểu xin thành lập giới đàn Đại Thừa trên Tỳ Duệ Sơn. Nhưng vì các tông phái khác phản đối kịch liệt, nên trong khi còn sinh tiền thì cái mộng kiến lập giới đàn của Sư vẫn không trở thành sự thật. Tuy nhiên, sau khi Sư thị tịch được 7 ngày thì nhận được chiếu chỉ chấp thuận cho thành lập giới đàn. Vào năm thứ 13 (822) niên hiệu Hoàng Nhân, Sư thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi. Vào năm thứ 8 (866) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), Sư được ban cho thụy hiệu là Truyền Giáo Đại Sư (傳教大師, *Denkyō Daishi*). Về mối quan hệ với Thiên, vào năm thứ 20 (804) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), Sư thọ nhận từ Tiêu Nhiên (儵然) dòng huyết mạch phú pháp của hai nước Đại Đường và Thiên Trúc và pháp môn của Ngưu Đầu Sơn (牛頭山); cho nên sau khi trở về nước, vào năm thứ 10 (819) niên hiệu Hoàng Nhân, Sư viết cuốn *Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ* (內證佛法相承血脈譜). Tông phong của Sư là sự dung hợp của 4 tông Viên Mật Giới Thiên, đã đem lại ảnh hưởng to lớn cho sự hưng khởi của Thiên Tông dưới thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) sau này. Trước tác của Sư có *Thủ Hộ Quốc Giới Chương* (守護國界章) 3 quyển, *Chiếu Quyền Thật Kính* (照權實鏡) 1 quyển, *Sơn Gia Học Sinh Thức* (山家學生式), *Hiển Giới Luận* (顯戒論) 3 quyển, *Pháp Hoa Tú Cú* (法華秀句) 3 quyển, *Truyền Giáo Đại Sư Toàn Tập* (傳教大師全集) 5 quyển, *Thiên Thai Pháp Hoa Tông Ngưu Đầu Pháp Môn Yêu Toán* (天台法華宗牛頭法門要纂), v.v...

Lại nữa, cùng một trước tác Tương Truyền Nhật Kí (相傳日記) của Tu Thiền Tự (修禪寺 *Shuzen-ji*) chép: “*Bản giác liên tục tu đại hạnh là không phải ngoài Giải (sự thấu hiểu), mà có riêng Hạnh có thể tu tập. Nhưng ngay ở nơi danh tự mà hiểu được, biết tất cả pháp đều là Phật pháp, đều nói sự hiểu biết liên tục này gọi là tu tập Đại hạnh. Tức là nghe nơi tự thân tức là lí của Phật, nếu có thể hiểu được thì lập tức trụ trong Đại hội bình đẳng, tức là Giải, tức là Hạnh, tức là Chứng. Ngoài Giải ra thì không có hạnh khác có thể tu. Khi gặp được giáo pháp thì lập tức thật chứng.*”

Nhưng, hai phái Huệ Tâm và Đàn Na chủ yếu phát triển ở thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Nay dẫn các thư tịch phần lớn là liên quan đến sự hư ngụy của người đời sau. Như Hạnh Tây và người đồng môn là Pháp Bản Phòng Hạnh Không (法本房行空)⁴²⁰ chủ xướng giáo nghĩa về Thường Tịch Quang Độ, và Thánh Quang chất vấn Pháp Nhiên có phải nên tin vào thuyết Cảnh tượng viên dung, đều là thuộc về pháp môn truyền khẩu của phái Huệ Tâm, được biết là khi Pháp Nhiên còn tại thế giảng nói cho họ.

Nay, Hạnh Tây kiến lập Di Đà thuộc hai môn, Bản môn và Tích môn, nghe được Di Đà thuộc Bản môn và Phật tính mà chúng ta vốn có là hoàn toàn không có sai khác. Đạt được

⁴²⁰ **Hạnh Không** (行空 *Gyōkū* ?—?) Vị tăng của Tịnh Độ Tông sống vào cuối thời Bình An (平安 *Heian*) đến đầu thời Liêm Thương (鎌倉 *Kamakura*), hiệu là Pháp Bản Phòng Hạnh Không (法本房行空), người Mỹ Tác (美作 *Mimasaku*). Sư theo hầu Pháp Nhiên học Tịnh Độ giáo. Đến năm 1204, Sư ký tên vào bản Bảy Điều Răn Dạy. Sư chủ xướng Nhất Niệm Nghĩa (一念義), tức là ý nghĩa vãng sinh về cõi Thường Tịch Quang. Đến năm 1206, Sư gặp pháp nạn Kiến Vĩnh, và bị lưu đày đến vùng Sado (佐渡).

tâm này ở ngay tại một niệm thì quyết định vãng sinh. Ngay nơi danh tự mà nghe được giáo pháp Đốn cực. Nếu biết tự thân là Phật thì trụ trong Đại hội bình đẳng, cùng với quan điểm này có chung một ý nghĩa.

Lại nữa, ngoài việc niệm Nam Mô A Di Đà Phật ra, không quy y với những vị Phật khác, không phát nguyện khác, không hồi hướng về trụ xứ khác, chỉ lãnh ngộ được Phật trí, đều đầy đủ trong một tâm. Không cần hạnh nguyện vãng sinh của chúng sinh, tức là Giải, tức là Hạnh, tức là Chứng. Không tu tập hạnh khác ngoài Giải là cùng một ý nghĩa. Nói nghiệp lúc bình sinh thành tựu, nói vãng sinh tức là thành Phật đều là căn cứ theo chủ trương của nghĩa lý này. Tóm lại, Phái An tâm lãnh giải là hấp thu pháp môn Bản giác của Thiên Thai, sửa đổi mà thành tông nghĩa của pháp môn Tịnh Độ.

Tiết 6: Di Đà Của Bản Môn Và Chỉ Có Một Thừa

Thuyết Bản Môn và Tích môn về Di Đà trước đây đã từng là thuyết được đề xướng của các Đại sư Thiên Thai Nhật Bản.

Trong tác phẩm Giảng Diễn Pháp Hoa Lược Nghi (講演法華略儀) của Viên Trân, quyền Thượng, chép: “*Phật Vô Lượng Thọ ở phương Tây là thọ mạng chân thật dài lâu được giảng thuyết trong phẩm Như Lai Thọ Lượng của Kinh Pháp Hoa*”. Trong tác phẩm Niệm Phật Bảo Hiệu (念佛寶號) của Giác Vận (覚運, *Kakuun*)⁴²¹, chép: “*Vị Phật mới thành Già-*

⁴²¹ Giác Vận (覚運, *Kakuun*, 953-1007) Vị tăng của Thiên Thai Tông sống vào giữa thời đại Bình An (平安) của Nhật Bản. Sư người Kyōto (京都), con của Đằng Nguyên Trinh Nhã (藤原貞雅), là Tổ sư của dòng Đàn Na (檀那流, *Dannaryū*), còn được gọi là Đàn Na Tăng Đô (檀那僧都, *Danna-*

da không phải là Phật chân thật, Đức Phật Di Đà ở thế giới Cực Lạc được nêu ra như là ví dụ điển hình cũng là Thùy tích (垂迹, *Suijaku*)⁴²², hoàn toàn không phải chân thật.”

Sōzu), Đản Na Tăng Chánh (檀那僧正 *Danna-Sōjō*), Đản Na Viện Tiên Đức (檀那院先德 *Dannain-sentoku*). Sư xuất gia tại núi Tỉ Duệ (比睿山 *Hieizan*) thờ Từ Huệ Tăng Chánh (慈惠僧正 *Jikei-Sōjō*) làm thầy, nghiên cứu giáo học Thiên Thai, tư chất thông minh, đọc rất nhiều thư tịch các tông phái. Về sau, Sư ở Đản Na Viện (檀那院 *Dannain*) Đông Tháp (東塔 *Tōtō*) cùng với Nguyên Tín (源信 *Genshin*) của Huệ Tâm Viện (惠心院 *Eshinin*) thuyết giảng giáo học. Mặc dù hai người đều lấy niệm Phật làm tông, nhưng dòng phái thì khác nhau cho nên có sự khác biệt về dòng Đản Na (檀那流 *Dannaryū*) và dòng Huệ Tâm (惠心流 *Esinryū*). Sư từng tu học Mật Giáo, thọ lãnh pháp Bí Mật Quán Đảnh (秘密灌頂 *Himitsukanjō*) từ Thành Tín Thượng Nhân (成信上人). Sau khi Thành Tín tịch, Sư lại theo Trì Thượng Hoàng Khánh (池上皇庆) nghiên cứu tu tập và thấu suốt được yếu chỉ sâu xa. Lúc đó Hoàng Khánh chưa đầy 30 tuổi mà Sư đến cầu học nên người đời rất thán phục Sư có tính “Bất si hạ vấn” (Không thẹn hạ mình để cầu học).

Năm Trường Bảo thứ 5 (1003), Sư nhận chức Thiếu Tăng Đô, năm sau, thăng chức Đại Tăng Đô. Năm Khoan Hòa thứ 4 (1007), Sư tịch, thọ 55 tuổi.

Trước tác của Sư có: *Quán Tâm Niệm Phật* (觀心念佛), *Thảo Mộc Phát Tâm Tu Hành Thành Phật Nghĩa* (草木発心修行成仏義), *Từ Huệ Đại Tăng Chánh Truyện* (慈惠大僧正傳), *Huyền Nghĩa Sao* (玄義鈔), *Viên Đốn Giáo Kham Văn* (円頓戒勸文), *Tứ Chung Tam Muội Tư Kí* (四種三昧私記)...

⁴²² **Thùy Tích** (垂迹) nghĩa là do bản thể của Phật và Bồ-tát thị hiện các loại thân để cứu độ chúng sinh. Loại tư tưởng này bắt nguồn từ thuyết Bản Tích Nhị Môn (本迹二門) của Kinh Pháp Hoa và Bản Địa Gia Trì (本地加持) của Kinh Đại Nhật (大日經). Như những điều được nói trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Như Lai Thọ Lượng và trong Tứ Trưng Mạn Đà La Thai Tạng Giới của Kinh Đại Nhật chính là sự biểu hiện đầy đủ tư tưởng này. Pháp thân và Báo thân trong ba thân là Bản địa, Hóa thân là Thùy tích. Đứng về phương tiện Thùy tích mà nói thì các trời, các thần ở viện Ngoại Kim Cương thuộc lớp thứ 4 của Thai Tạng giới, Kinh Đại Nhật, trong tín ngưỡng của Ấn Độ thời xưa, đều là Thùy tích của Đại Nhật Như Lai.

Phật giáo Nhật Bản đặc biệt nhấn mạnh tư tưởng “Bản Địa Thùy Tích” này. Vì lúc Phật giáo mới truyền vào Nhật Bản, để dung hợp với tư tưởng Thần Đạo cổ hữu truyền thống của Nhật Bản, các vị tăng như Hành Cơ, Tối Trưng, Không Hải mới đề xướng tư tưởng này, cho rằng Phật và Bồ-

Lại nữa, trong tác phẩm Pháp Hoa Can Yếu Lược Chú Tú Cú Tập (法華肝要略注秀句集) của Tối Trùng (最澄) soạn, quyển Hạ, chép: “*Vị Vương tử thứ chín trong số mười sáu vị Vương tử là Di Đà thuộc Tích môn. Phật Thích Ca Mâu Ni thuộc Bản địa vô tác là Di Đà của Bản môn. Đức Di Đà được quảng diễn trong các Kinh như Quán Kinh... tức là Di Đà của Tích môn. Di Đà của Bản môn Pháp Hoa và Di Đà thường được nói đến, là không có sự khác biệt.*”

Căn cứ theo những điều được trình bày phạn trên thì thuyết Di Đà Bản môn và Tích môn của Hạnh Tây cũng là hấp thu giáo nghĩa của các Đại sư của Thiên Thai Tông mà hình thành. Trong tác phẩm Huyền Nghĩa Phân Sao Nhị Thừa Môn (玄義分抄二乘門) của Hạnh Tây, chép: “Tất cả Nhân hạnh của Phật, Tổng (chung) nguyện và Biệt (riêng) nguyện đều là Thùy tích lợi sinh, là phương tiện của Quả hậu (果後)⁴²³ đầy đủ Bản môn và Tích môn được mô tả trong Kinh Pháp Hoa, như trong Kinh Hiền Ngu trình bày...”. Lợi sinh, Phương tiện là thế nào? Phương tiện của Tổng nguyện là Biệt nguyện, phương tiện của Biệt nguyện là Di Đà. Phương tiện 48 lời nguyện là niệm Phật vãng sinh. Phương tiện của mười niệm là Một niệm. Cho nên, Quán Kinh chép: “Chư Phật trong ba đời lấy nghiệp thanh tịnh làm Chánh nhân.” Lấy thuyết trong Bát Chu Tam Muội thì: “Chư Phật trong ba đời trì niệm Tam muội A Di Đà Phật đều được thành Phật.”

tất trong Phật giáo là Phật “Bản địa”(Phật gốc) còn các thần của Thần Đạo Nhật Bản là Phật “Thùy tích” (Phật ngọn, Phật hóa thân). Đó là khởi đầu tư tưởng “Thần Phật Tập Hợp” của Phật giáo Nhật Bản.

⁴²³ **Quả Hậu** (果後) sau khi đắc Phật quả. Tác phẩm Văn Cú Kí (文句記), chép: Xưa ở nơi các giáo, vì thấy không giống nhau, mà sinh nghi ngờ, nên không biết được phương tiện quả hậu.

Mười kiếp Chánh giác há không phải là lời nói thành thật sao? Nhưng Vô duyên đại từ của sự giác hạnh viên mãn nhiếp thủ chúng sinh thường bị chìm đắm trong biển khổ sanh tử, vãng sinh về cõi Phật nơi Báo thân thường trụ, là mở ra hiển bày cái trí rộng lớn của Đại Thừa. Chư Phật, Bồ-tát trong quá khứ, hiện tại, vị lai do đó mà vận chuyển Đại Thừa này để vượt qua biển khổ sanh tử, chứng nhập quả vị Thánh đạo. Từ vô thủy cho đến nay, chỉ do một thừa này không có hai thừa khác. Đây chính là Di Đà Như Lai lấy 48 lời nguyện, mười niệm vãng sinh, Thù tích làm lợi ích chúng sinh, làm phương tiện của Quả hậu. Di Đà Bản môn cho thấy chỉ có một niệm thuộc Nhất thừa. Bởi vì, chỉ có một niệm này mà gọi là pháp chân thật. Tức là chư Phật ở nhân vị phát hai loại nguyện Tổng nguyện và Biệt nguyện, trong vô lượng kiếp lâu xa tu hành thành Phật, gọi đây là chân thật. Sở dĩ, chỉ có sự lợi sinh của Thù tích, chẳng qua là phương tiện thuộc Quả hậu. Căn cứ theo Kinh Bát Chu Tam Muội, chép: *“Chư Phật trong ba đời đều trì niệm Tam muội Di Đà mà thành Phật, nhằm hiển thị Phật Di Đà kia không phải là Đức Phật mới của mười kiếp chánh giác, tức là Đức Như Lai thuộc bản giác từ vô thủy vô chung. Dùng phương tiện Quả hậu cũng không ngoài thân giáo hóa chúng sinh. Sở dĩ, Bốn mươi tám lời nguyện, một niệm vãng sinh ... của Phật Di Đà kia há không phải là lời chân thật sao? Chỉ có một thừa là pháp chân thật, không hai cũng không ba. Chư Phật trong ba đời đều do một niệm của Tam muội niệm Di Đà này mà thành Phật, chúng sinh thường bị chìm đắm trong sinh tử cũng do một thừa chân thật duy nhất này mà có thể vãng sinh về cõi Phật của Báo thân thường trụ.”*

Như thế, Hạnh Tây lấy một niệm để hiển thị Di Đà bản môn, đồng thời, lấy Bốn mươi tám lời nguyện, Mười niệm vãng sinh... làm lợi sinh của Tích môn, tức là hiển thị một niệm chân thật chẳng qua chỉ là phương tiện độ sinh. Cho là nhiều niệm không có ích lợi, đây gọi là tự lực khó thực hành, mà hoài nghi Bản nguyện của Đức Phật. Phải kiến địa từ pháp môn Bản giác, bỏ đi sự thông hiểu các sự tu hành khác là pháp môn Thủy giác không liễu nghĩa. Chỉ một lòng bám chắc tư tưởng Bản giác, không xem văn hiến của các tổ, mạnh mẽ chủ trương giáo nghĩa mới Một niệm vãng sinh, là điểm đặc trưng của Sư. Lại nữa, do chủ trương này mà thấy được sự phát triển biến thiên của giáo nghĩa Tịnh Độ, không thể không nói là một sự thật rất thú vị.

CHƯƠNG 19

TAM TÂM LÃNH GIẢI VÀ THUYẾT PHẬT THỂ TỨC HẠNH

Tiết 1: Giáo Nghĩa Của Tây Sơn

Hạnh Tây dựa vào tư tưởng Bản giác của Thiên Thu để xướng giáo nghĩa mới về Một niệm Phật trí. Phật Nhiên và phái Chánh Thống môn hạ của Sư cật lực bài xích, cho giáo nghĩa này là dị đoan. Mặc dù như thế, Chứng Không, Thân Loan... lại đồng tình với giáo nghĩa này, càng tiến sâu một bậc để tham cứu vấn đề An tâm lãnh giải. Bởi lẽ, Hạnh Tây cho là, hàng phàm phu chúng ta là Đức Như Lai thuộc Bản giác vô thi. Khi hiểu được lí này tức là quyết định vãng sinh. Bốn mươi tám lời nguyện là phương tiện thuộc Thù tích, không phải là chân thật. Đây chính là nói theo pháp môn Bản giác. Đối với pháp môn này, Chứng Không lấy Di Đà Tích môn trong mười kiếp Chánh giác làm chủ thể. Đức Di Đà thành tựu Chánh giác thì đồng thời chúng sinh vãng sinh cũng đã thành tựu. Đây chính là nói theo bản vị Tích môn.

Tiết 2: Thuyết Tam Tâm Lãnh Giải

Những điều Chứng Không phô diễn và việc Long Khoan cùng lấy Tam tâm là bỏ tự lực quay về với tha lực có cùng một xuất xứ. Hơn nữa, Tam tâm này đều là ý

nghĩa của sự lãnh giải Hoàng nguyện, là Tâm lãnh giải (am hiểu). Chứng Không soạn bộ Quán Kinh Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao (觀經散善義他筆抄), quyển Thượng, giải thích: Chí thành tâm, Chân thật tâm chính là Lãnh giải tâm. Lãnh giải tâm là tâm bỏ tự lực quay về với tha lực. Lại nữa, khi giải thích Thâm tâm, Sư nói đây là Tín tâm: Tức là hai loại tâm, tín căn cơ và tín pháp. Thứ nhất Tâm tín căn, tin biết tự thân, xác định vị trí của mình là hàng phàm phu thấp kém không có thiện nghiệp. Tức là quyết định vị trí trong văn của Chí thành tâm ở đoạn trên, là không được hiện tướng hiện thiện tinh tấn, tức là xả bỏ Thâm tâm thuộc tự lực. Thứ hai Tâm tín pháp là, nương vào nguyện lực của Đức Di Đà mà nhất định ghi nhớ là quyết định vãng sinh, tức là Chân thật tâm quy về với tha lực của đoạn văn trên, là tín tâm quyết định tha thiết. Lại nữa, khi giải thích về Hồi hướng phát nguyện tâm, lãnh giải nhất tâm, phân thành ba vị. Đó là, thứ nhất Tâm chán ghét hạnh tạp độc hư giả. Thứ hai Tâm tin vào ý chỉ của Bản nguyện Di Đà. Thứ ba Tâm chán ghét tự lực, tin vào tha lực. chỉ vì mong cầu được vãng sinh. Tam tâm này nếu thiếu một thì không thể được vãng sinh. Chí thành tâm là tâm xả bỏ tự lực quy về với tha lực. Dùng thâm tâm để quy về với tha lực mà sinh khởi tín tâm tha thiết chân thật. Dùng tâm hồi hướng phát nguyện để chán ghét tự tâm, tin sâu vào tha lực (Phật lực), hiển thị chỉ có một pháp môn này mới có thể được vãng sinh. Tam tâm đều quy về với tâm tha lực.

Lại nữa, Chứng Không dùng Tam tâm này để giải thích về Tâm lãnh giải. Sau khi nghe liền bỏ tự lực quay về với tha lực mà đạt được Tam tâm này. Long Khoan cũng lấy Tam tâm này làm tâm quay về với tha lực. Nhưng Sư nói tha lực ngoại

trừ tin vào Bản nguyện của Phật ra thì không còn bất kỳ sự vật nào khác nên không nói có Tâm lãnh giải. Hạnh Tây nhất định dùng Lãnh giải làm điều kiện chủ yếu. Song thuyết Tam tâm và Tâm lãnh giải dường như lại có điều bất đồng. Nay, Chúng Không kết hợp cả hai mà đề xướng thuyết Tam tâm và Tâm lãnh giải.

Tiết 3: Thuyết Phật Thế Tức là Hạnh Thế

Làm thế nào để am hiểu vấn đề này? Nói chung, hàng phàm phu thiện, ác không thể dùng pháp thuộc tự lực hạnh môn để đạt được giải thoát. Chỉ có tin sâu, quay về nương tựa vào hồng nguyện của Di Đà mới có thể vãng sinh Báo Độ. Bởi lẽ, Chúng Không phân định giáo nghĩa một đời của Đức Thích Ca làm ba môn là, Hạnh môn, Quán môn và Hồng nguyện môn. Quán Kinh trở về trước thì các Kinh nói có tám vạn pháp môn tu hành, gọi chung là Hạnh pháp Thánh đạo tự lực môn. Quán Kinh nói bỏ tự lực hạnh môn quy hướng về với Phật nguyện làm yếu chỉ chính, là Quán môn. Trong Đại bản A Di Đà nói Bản nguyện Di Đà gọi là Hồng nguyện môn, Hồng nguyện là sự quy kết của giáo nghĩa một đời Đức Phật. Nếu không quay đầu về với Di Đà thì hàng phàm phu nhất định không thể được giải thoát. Nếu xét theo Hồng nguyện chủ yếu là chỉ cho lời nguyện thứ mười tám thì Chúng Không đặc biệt chú trọng vào điểm: *“Nếu không được vãng sinh thì Ta không thành chánh giác”*. Lời nói này lấy việc vãng sinh của hàng phàm phu chúng ta làm vật cá cược, để phát nguyện thành tựu Chánh giác của Như Lai. Nhưng, Như Lai đã thành chánh giác trong mười kiếp về trước là Phật A Di Đà, thì việc chúng sinh vãng sinh

và Như Lai thành tựu chánh giác cũng quyết định đồng thời, cho nên cổ xúy thuyết Vãng sinh, Chánh giác đồng thời thành tựu một thể. Ở đây cho rằng hàng chúng sinh chúng ta mười kiếp trước đây đã có tư cách của một thành viên vãng sinh về Báo Độ. Thuyết này tuy có điểm bất đồng với thuyết Vô Thi Bản giác của Hạnh Tây, nhưng cũng là sản phẩm của tư tưởng bản giác. Điều này là chắc chắn không còn hoài nghi gì cả.

Lại nữa, Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần của Chứng Không, chép: “*Nói Nam mô tức là Quy y, cho đến nói A Di Đà Phật tức là hạnh của Ngài.*” Kiến lập thuyết Phật thể tức hạnh. Đức Phật A Di Đà có đầy đủ tự thể thành tựu chánh giác của Phật. Đồng thời, cũng có đủ Hạnh thể thành tựu vãng sinh của chúng sinh. Y cứ theo luận cứ này thì Vãng sinh, Chánh giác đồng thời thành tựu. Tác phẩm An Tâm Quyết Định Sao (安心決定鈔) thuyết minh ý chỉ này như sau: “*Phật là đại diện cho sự viên mãn về hạnh và nguyện của chúng sinh, tức thừa nhận có thể cho chúng ta vãng sinh. Khi hạnh và nguyện của chúng sinh viên mãn sự vãng sinh thành tựu thì thành tựu Chánh giác của Nam Mô A Di Đà Phật thuộc về Cơ và Pháp cùng một thể.*” Điều này cho thấy Chánh giác của Phật chính là sự vãng sinh của phàm phu. Khi sự vãng sinh của chúng sinh trong mười phương thành tựu thì nói Đức Phật đã thành Chánh giác. Phật đã thành Chánh giác tức là sự vãng sinh của chúng ta được thành tựu, là cùng một lúc.

Tiết 4: Phát Nguyện Và Quy Mệnh

Chứng Không giải thích Tam tâm, thuyết minh từ hai phương diện Quán môn và Hoàng nguyện môn. Nói theo quan điểm Quán môn thì Tam tâm chính là tâm mà chúng

sinh phát khởi. Nhưng, pháp thể của Hoằng nguyện nếu luận theo thuật ngữ *Nam mô* trong *Nam mô A Di Đà Phật* thì cũng chính là sự thành tựu trên Phật vị. Danh hiệu gồm sáu chữ của Ngài là danh hiệu có cùng một thể của Cơ và Pháp. Chúng Không soạn bộ *Huyền Nghĩa Quán Môn Nghĩa Sao* (玄義觀門義鈔) quyển 1, chép: “Phát nguyện là ý nghĩa thuộc về Quán môn, tuy rộng nhưng sự dẫn dắt của nó được quy về với Hoằng nguyện, tức là tương đương với Tam tâm. Tam tâm này khi chưa được quy nạp về với Hoằng nguyện, an trụ nơi Quán môn thì gọi chung là Phát nguyện. Một khi đã được quy nạp về với Hoằng nguyện thì chỉ cho Quy mệnh. Tam tâm tuy là một pháp, nhưng nếu nói riêng biệt về vị trí của Quán môn và Hoằng nguyện thì cũng phải gọi Phát nguyện và Quy mệnh là Phân biệt.” Trong các trước tác, Sư thuật lại ý mình: “*Quy mệnh của Quán Phật (tức là Quán môn) là thuộc về căn cơ. Quy mệnh của sự niệm Phật là khởi nhân từ Phật thể. Trước tiên là vì Giác thể của Phật A Di Đà kia, là vì hàng phàm phu chúng ta yêu quý sinh mạng này cho nên ban cho sự tự nhiếp thủ thành Phật, bây giờ mới được quy mệnh nhưng lãnh ngộ được sự vãng sinh đã thành tựu trên Phật thể của Ngài. Đó là cái thể một lòng hồi hướng nguyện sinh Tịnh Độ.*”

Vì thế, thành tựu chúng sinh chính là Giác thể. Thuật ngữ “*Nam mô*” này chính là thể của chúng ta, tức là Tam tâm. Cho nên, lãnh ngộ được thuật ngữ “*Nam mô*” này là có đầy đủ danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, tức là thành tựu sự vãng sinh. Tha lực là không dựa vào cơ cảm, do không dựa vào cơ cảm nên một hướng khởi nhân tại Phật thể. Lại nữa, tác phẩm *An Tâm Quyết Định Sao*, chép: “*Thuyết Đức Phật A Di Đà thành tựu hạnh nguyện cho hàng phàm phu là Tam tâm lãnh giải. Cũng được hiểu là Tam tín, cũng gọi là Tín tâm.*”

Vì, hạnh nguyện mà Đức Phật A Di Đà thành tựu hàng phàm phu nên được gọi là Pháp môn danh hiệu. Dùng khẩu nghiệp để xưng niệm Nam mô A Di Đà Phật cho nên sự lãnh giải cũng không ở nơi căn cơ chúng sinh. Nếu đạt được sự lãnh giải tức là quay về với Phật thể, danh hiệu cũng không ở nơi căn cơ chúng sinh. Chỉ xưng danh hiệu thì có thể đạt được hồng nguyện thành tựu vãng sinh, đây chính là ý chỉ của nó.

Tam tâm tức là tâm xả bỏ tự lực trở về với Hồng nguyện tha lực. Vị trí của Quán môn thuộc về với căn cơ tạm thời. Tuy gọi phát nguyện nhưng nếu quy về với nhãn quan của Hồng nguyện thì trên Phật thể đã có đủ Quy mệnh, có sự giác tỉnh này. Hạnh nguyện vãng sinh của chúng sinh đều lấy sự thành tựu trên danh hiệu, do bởi, Hạnh Tây cho là Hạnh nguyện xưa nay đã đầy đủ. Không luận là đầy đủ hay không đầy đủ cũng cùng một cách nói, đặc biệt là trong bản văn này, nói: “Nam mô” chính là “Thể” của chúng ta. Chữ “Nam mô” này thành tựu danh hiệu có đủ nơi Đức Di Đà. Nói theo chỗ tâm đắc thì có phần vãng sinh. Trên địa vị phàm phu thì có dáng dấp thành Phật của Đức Phật A Di Đà. Không còn nghi ngờ gì nữa, điều này cho thấy rõ thuyết Tư tưởng Bản giác. Vì vậy, Chúng Không lấy việc vãng sinh và Chánh giác làm sự thành tựu của nhất thể cùng thời, là hạnh nguyện vãng sinh của chúng sinh, đều là sự thành tựu trên Phật thể. Cho nên, chúng ta hoàn toàn không cần thiết vận dụng hạnh của ba nghiệp thuộc tự lực. Chỉ cần nghe được Danh hiệu (pháp) thì lí giải được, tức là có thể trở thành người được vãng sinh Báo Độ. Đây là nội dung của Tam tâm lãnh giải.

Tiết 5: Sự Tu Hành Sau Khi Phát Khởi Tín Tâm

Chúng Không chú trọng An tâm, Lãnh giải, trước khi chưa phát khởi Tam tâm như thế thì không luận là khởi nghiệp tu hành như thế nào đi nữa cũng đều là hạnh hư giả tạp độc, không thể vãng sinh. Nhưng, một khi phát khởi tâm lãnh giải trong Tam tâm quy nhập vào Hoảng nguyện thì căn cơ thuộc tự lực lập tức bị quét sạch, các hạnh lành thuộc định tán đều được tịnh hóa bằng công đức trong bào thai niệm Phật. Đây là nhân để được vãng sinh Tịnh Độ.

Tác phẩm Tán Thiện Quán Môn Nghĩa Sao (散善觀門義鈔), quyển 3, giải thích: *“Một khi Tam tâm đã đầy đủ thì không có công hạnh nào mà không được thành tựu. Vì giải (解) và hạnh (行) thanh tịnh nên đã hội đủ sự lãnh ngộ về Tam tâm, thì hạnh nghiệp nhất định được thành tựu.”*

Hạnh thể ấy chính là bốn chữ A Di Đà Phật, là Chánh hạnh và sự lí giải của việc vãng sinh, nên nói tất cả các hạnh nghiệp đều là giáo hạnh của sự vãng sinh. Tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao (散善義他筆抄), quyển Thượng cũng chép: *“Xét theo căn cơ thì nhân hạnh thuộc tự lực tùy duyên, cho nên gọi là hạnh tạp tán. Xét trên phương diện thể của Pháp thì Danh hiệu đầy đủ Đức, cho nên tu hành trên chánh niệm, thì được gọi là Chánh nhân chánh hạnh.”* Nếu thông qua cánh cửa lãnh giải thì trong các hạnh thuộc định và tán hiển bày tính bản nhiên của Pháp thể, đều là Chánh hạnh vãng sinh.

Không còn nghi ngờ gì cả, đây chính là thuật ngữ chuyên dùng “Khai tam hội nhất” trong Kinh Pháp Hoa. Đây là Chúng Không đem các hạnh lành thuộc định tán đã bị bỏ

đi khiến cho nó được hồi sinh trong bào thai của hạnh niệm Phật. Đây là hạnh nghiệp sau khi tin phải tu tập. Thuyết minh do hạnh nghiệp này mà chiêu cảm quả báo khác biệt của Chín phẩm Tịnh Độ, hoặc được mệnh danh là công hạnh báo đáp ân Phật.

Tác phẩm Tán Thiện Nghĩa Tha Bút Sao, quyển Thượng, chép: “Chín phẩm đồng sinh Báo Độ là quả, là tổng thể vậy. Nhưng trên một quả đó có sự sai khác về quả báo của Chín phẩm. Vì hoa có thô, diêu, có khai, hợp, có chậm có nhanh, có được sự lợi ích cũng có sớm có muộn. Quả báo này là Biệt tướng vậy.”

Đây là lý do nương nơi nhân mà đạt kết quả, nương nơi chánh nhân thuộc Tam tâm mà đạt được cùng một nhân. Nhưng ngoài chánh nhân thuộc Tam tâm lập riêng biệt Chánh hạnh thuộc Tam phước, ở đây có nhân sai khác thuộc Chín phẩm. Cho dù, nó có Biệt báo nhưng cũng là một loại sanh nhân, cho nên không thể nói có sự mâu thuẫn với thuyết Phật thể tức là Hạnh thể được. Nếu Vãng sinh, Chánh giác đồng thời một thể thành tựu thì ngoài Tam tâm lãnh giải, không có bất kỳ nhân vãng sinh nào khác. Nương nơi Tam tâm mà làm thanh tịnh công hạnh, tức là chánh hạnh thuộc phần trên của chánh nhân, cho chia sẻ một nhiệm vụ, không thể không nói là phá hoại lập trường căn bản của Phật thể tức hạnh thể.

Tiết 6: Báo Đáp Ân Phật

Trong tác phẩm Tuyển Tập Bí Sao (選集秘鈔) của Hành Quán (行觀), quyển 3, có nói hạnh báo đáp ân Phật, phân làm hai hạnh là Trợ hạnh và Chánh hạnh. Trên

phương diện An tâm quyết định thì sẽ sinh ra khởi hạnh thuộc ba nghiệp, lấy đây làm hạnh báo đáp ân Phật. Thuyết niệm Phật báo ân là do Hạnh Tây đề xướng, về sau Thân Loan cũng kế thừa thuyết này, vui mừng quyết định cho sự vãng sinh, biểu đạt tâm lòng thành khẩn báo đáp ân Phật, là điều đáng quý nhất. Hành vi báo ân phát xuất từ giáo nghĩa của Thiện Đạo, như tự tin rồi dạy người cũng tin theo. Tín hạnh này rất thiết thực, nếu không được như thế thì kiến tạo chùa tháp, ca ngợi, cúng dường thì cũng có thể được. Nhưng, các hạnh thuộc định tán tu tập hiện tại lại lấy hạnh xướng danh niệm Phật làm hạnh báo ân, có thể nói khiến cho người ta khó hiểu. Thuyết các hạnh thuộc định tán là hạnh môn của sự vãng sinh, Hạnh Xưng danh niệm Phật được đặc định là hạnh sinh nhân của Tuyển Trạch Bản nguyện. Không thừa nhận các hạnh này đều là chánh nhân của sự vãng sinh, hơn nữa tuyệt đối bài xích pháp thuộc tự lực hạnh môn. Cho đến sau khi An tâm lãnh giải làm cho nó sống lại, được gọi là hạnh báo đáp ân Phật. Lấy hạnh như thế để khuyên bảo hành giả cố gắng tu tập, là quan điểm chưa từng thấy lưu truyền trong văn hiến của các tổ, đề xướng như thế khiến người ta không thể hiểu được. Đây chính là khuyết điểm của phái An tâm lãnh giải. Vì phái An tâm cho là đã thành tựu sự nghiệp vãng sinh, cũng là đạt được mục đích của họ, không cần khuyên người ta tu hành sau khi có niềm tin. Nhưng, nói hạnh báo ân, hoặc là lấy hạnh niệm Phật thuộc về nghiệp báo sai biệt của Chín phẩm... đều phải thu hồi. Căn cứ theo lý do này, một phương diện là, tránh khỏi sự phê phán là sau khi có niềm tin không cần tu hành, một phương diện khác cho là, kết quả cùng tận sau rốt của Bản nguyện niệm Phật.

CHƯƠNG 20

THUYẾT NGUYỆN LỰC HỒI HƯỚNG VÀ TÍN TÂM CHÁNH NHÂN

Tiết 1: Giáo Nghĩa Của Thân Loan

Chúng Không đề xướng Vãng sinh và Chánh giác là đồng thời thành tựu, chúng sinh vãng sinh cần phải có nguyện hạnh. Vấn đề này và việc Như Lai thành đấng Chánh giác là đồng thời thành tựu. Chúng ta khi nghe đạt được tâm giải thì nhất định được vãng sinh. Nhưng, Thân Loan tiến thêm một bước nữa đề xướng thuyết nguyện lực hồi hướng. Như Lai đã thành tựu tín hạnh của chúng sinh, kể đến, cũng lại trao tặng cho chúng ta, nhận định lấy tính tích cực của Như Lai mà đề xướng Luận tha lực tuyệt đối. Sự hoàn toàn bài bác căn cơ tự lực của chúng sinh, lấy tín tâm tha lực làm chánh nhân của Báo Độ. Xưa nay, trong Tịnh Độ môn có sự sai khác giữa Tự lực, Tha lực, Phương tiện, Chân thật. Tức là trong ba bộ Kinh Tịnh Độ, Quán Kinh nói các hạnh thuộc định tán, sự vãng sinh của Tự lực, Tạp hạnh. Đây gọi là Giả môn trong phương tiện. Hành giả nương pháp này tu tập thì vãng sinh ở cõi nước Giải Mạn biên địa. Lại nữa, Kinh A Di Đà nói về sự Vãng sinh của tự lực niệm Phật. Đây gọi là Chân môn trong phương tiện. Hành giả nương pháp này thì sẽ được ở lại Nghi thành, Thai cung. Trong Kinh Đại Vô Lượng Thọ nói pháp tha lực vãng sinh thuộc Bản nguyện niệm Phật của

Như Lai. Đây gọi là Chân thật hoằng nguyện môn. Hành giả nương nơi pháp này tu tập thì có thể vãng sinh về cõi Báo Độ chân thật. Ngoài ra, còn có thuyết phối hợp giữa ba nguyện, ba căn cơ, ba loại vãng sinh. Nguyện thứ 19 trong Quán Kinh là cho căn cơ thuộc Tà định tụ, Song Thọ lâm hạ vãng sinh. Nguyện thứ 20 trong Kinh A Di Đà là cho căn cơ thuộc Bất định tụ, gọi là Nan tư nghị vãng sinh. Nguyện thứ 18 trong Kinh Vô Lượng Thọ là sự vãng sinh của căn cơ thuộc Chánh định tụ, gọi là Nan tư nghị vãng sinh. Hành giả đạt được tín tâm tha lực này thì sẽ sinh vào Báo Độ chân thật. Hành giả vận dụng ba nghiệp thuộc tự lực thì sẽ sinh vào Phương tiện hóa độ, tức là những giáo nghĩa của các Sư các phái thành lập là Tiệm giáo, thể hiện rõ giáo nghĩa phương tiện thuộc tự lực. Giáo pháp bản thân thành lập là Đốn giáo, là pháp chân thật siêu việt tha lực, hơn nữa ca ngợi bản thân mà hạ thấp người khác!

Tiết 2: Thuyết Nguyện Lực Hồi Hương

Thân Loan nói về Nguyện lực hồi hương của Như Lai. Hồi hương phân làm hai loại là Vãng tướng hồi hương và Hoàn tướng hồi hương. Ngoài ra, trong Vãng tướng hồi hương có bốn pháp chân thật là Giáo, Hạnh, Tín và Chứng. Nguyện thứ 17 Chư Phật xưng danh, là hạnh chân thật. Nguyện thứ 18 chí tâm Tín lạc là niềm tin chân thật. Nguyện thứ 11 Nhất định đến diệt độ là Chứng chân thật. Vì thế mà Kinh Vô Lượng Thọ hiển bày ba pháp Hạnh, Tín, Chứng này nên được mệnh danh là giáo pháp chân thật. Lại nữa, lấy nguyện Nhất sinh bổ xứ thứ 22, đối với Giáo, Hạnh, Tín, Chứng của Vãng tướng hồi hương kia mà hiển bày sự

lợi ích giáo hóa lợi tha của Hoàn tướng hồi hướng. Cho nên, nếu Hạnh, nếu Tín, nếu Nhân, nếu Quả, nếu Vãng, nếu Hoàn mà thiếu mất đi một thì không phải là sự thành tựu hồi hướng thuộc tâm nguyện thanh tịnh Như Lai.

Thân Loan soạn tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 1, chép: “Căn cứ theo Tịnh Độ Tông có hai loại hồi hướng: 1. Vãng tướng hồi hướng. 2. Hoàn tướng hồi hướng. Có liên quan đến Vãng tướng hồi hướng thì gọi là chân thật. Lại nữa, trong ba bộ Kinh Tịnh Độ, văn hiển thuộc hệ vãng sinh nói vãng sinh trong Đại Kinh là Như Lai Tuyến trách bản nguyện, là biến nguyện không thể nghĩ bàn. Đây là Tha lực. Tức là do nhân nguyện của niệם Phật vãng sinh này mà quyết định đạt được nguyện quả *nhất định đến diệt độ* vậy.” Hiện đời an trụ trong vô trí Chánh định tụ, nhất định vãng sinh về Báo Độ chân thật. Đây chính là nhân chân thật thuộc vãng tướng hồi hướng của Như Lai A Di Đà, cho nên có thể chứng đắc Niết-bàn vô thượng. Đây là sự vãng sinh được diễn nói trong Đại Kinh, còn được gọi là Nan tư nghị vãng sinh. Nếu căn cứ theo Vãng tướng hồi hướng của Như Lai mà nói thì chính là Hạnh nghiệp chân thật, tức là hiển bày cái bi nguyện của việc xưng danh chư Phật. Lại nữa, Tín tâm chân thật chính là hiển bày cái bi nguyện của niệם Phật vãng sinh. Lại nữa, Chứng quả chân thật tức là hiển bày cái bi nguyện Nhất định đến diệt độ. Hoàn tướng hồi hướng, theo Tịnh Độ Luận, chép: “*Vì lấy sức bản nguyện mà hồi hướng nên gọi là ra khỏi môn thứ năm. Đây là hồi hướng thuộc Hoàn tướng.*” Bi nguyện của nhất sinh bổ xứ cũng tức là chỉ cho vấn đề này. Tín, Hạnh, Nhân, Quả của chúng sinh đã đều do Như Lai thành tựu, lại còn đem chúng ban phát cho hàng chúng sinh chúng ta, cho

nên chúng ta không cần vận dụng tí nào công năng thuộc ba nghiệp của tự lực, mà chúng ta chỉ có việc duy nhất là trở về với Bản nguyện thuộc tha lực kia, chỉ cần đầu đội lãnh thọ, do sự ban tặng của Như Lai mà liền được đầy đủ.

Tiết 3: Giải Thích Về Tam Tín

Như đã trình bày ở phần trên, Thân Loan lấy Quán Kinh cho là thuyết thuộc phương tiện giả môn. Vì lẽ đó, Sư nói Tam tâm là tâm riêng biệt thuộc Định, Tấn, Tự lợi, bài xích tâm này chẳng qua chỉ là nhân của cõi nước Giải Mạn nơi Biên địa. Trái lại, *Chí tâm tín lạc, muốn sinh về nước ta* của nguyện thứ 18, gọi là Tam tín chân thật lợi tha của Như Lai. Đây chính là nhân chân thật để được vãng sinh Báo Độ. Trong tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 3, giải thích từ ngữ “Chí tâm” của nguyện thứ 18 là, tất cả biển quần sinh từ vô thủy đến nay, cho đến hôm nay, giờ này đều là đơ bản ô nhiễm, không có tâm thanh tịnh, hư ngụy siểm khúc, không có tâm chân thật. Vì lẽ đó, Như Lai thương xót tất cả chúng sinh khổ não, trong bất khả tư nghị, nghìn đời vĩnh kiếp, khi tu Bồ-tát hạnh, ba nghiệp tu tập cho đến một niệm, một Sát-na không có gì là không thanh tịnh, không có gì không phải là Chân tâm. Bởi vì Chân tâm thanh tịnh của Như Lai thành tựu chí đức viên dung vô ngại, bất khả tư, bất khả nghị, bất khả xưng, bất khả thuyết. Bởi vì Chí tâm của Như Lai ban phát lại cho giới quần sinh hữu tình có đầy đủ tất cả phiền não, ác nghiệp, tà trí. Đây chính là nêu rõ Chân tâm thuộc lợi tha. Cho nên gọi là Không bị mảy may nghi ngờ che lấp, xen tạp trong đó vậy.

Kể đến, giải thích “Tín lạc” (tin vui). “Tín lạc” tức là Như Lai có đầy đủ biển tín tâm đại bi viên dung vô ngại. Vì thế, không bị mây may nghi ngờ che lấp, xen tạp trong đó, cho nên gọi là “Tín lạc”. Chính là lấy chí tâm thuộc hồi hướng lợi tha làm thể của “Tín lạc”. Nhưng, từ vô thủy cho đến ngày nay tất cả biển quần sinh trôi lăn trong biển vô minh, bị vòng khổ đau trói buộc, mà không có “Tín lạc” thanh tịnh. Vì không có “Tín lạc” thanh tịnh cho nên công đức vô thượng khó gặp khó giữ, niềm tin thanh tịnh tối thắng cũng khó đạt được. Tâm tham ái trong mọi lúc có thể làm ô nhiễm thiện tâm, tâm sân hận luôn đốt cháy của cải giáo pháp. Tu tập gấp rút như lửa cháy trên đầu nhưng tất cả đều là những hạnh lành tạp độc, cũng gọi là hạnh giả tạo, không thật. Lấy hạnh lành tạp độc giả tạo này mà muốn sinh về cõi Vô Lượng Quang thì nhất định không thể được. Tại sao vậy? Tại vì, ngay lúc Như Lai thực hành Bồ-tát đạo, ba nghiệp tu tập, cho đến một niệm, một Sát-na cũng không bị mây may nghi ngờ che lấp, xen tạp. Tâm này tức là tâm đại bi của Như Lai, cho nên nhất định là nhân chánh định thuộc Báo Độ. Như Lai thương xót biển quần sinh đầy khổ não mà dùng niềm tin trong sạch vô ngại rộng lớn để ban phát cho Chư hữu hải⁴²⁴, được gọi là Tín tâm chân thật lợi tha.

Kể đến, giải thích từ ngữ “Dục sinh” (muốn sinh về). “Dục sinh” chính là Như Lai ban ra sắc lệnh kêu gọi quần sinh thuộc Chư hữu⁴²⁵. Tức là lấy tín tâm chân thật làm thể

⁴²⁴ **Chư Hữu Hải** (諸有海 *Sho-ukai*): Từ tam hữu cho đến nhị thập ngũ hữu, là biển sinh tử nơi mà hàng phàm phu bị chìm nổi trong đó, cho nên gọi là Chư hữu hải.

⁴²⁵ **Chư Hữu** (諸有 *Sho-u*): Quả báo của chúng sinh, có nhân có quả gọi đó là Hữu. Có sự khác biệt của tam hữu (三有), tứ hữu (四有), thất hữu (

của “Dục sinh”. Thật vậy, không phải chỉ cho sự hồi hướng tự lực thuộc định tán của Đại, Tiểu, Phàm, Thánh, cho nên nói là Không hồi hướng. Nhưng, hữu tình trong thế giới vi trần trôi lăn trong biển phiền não, chìm nổi trong biển sinh tử, không có tâm hồi hướng chân thật, không có tâm hồi hướng thanh tịnh. Cho nên, Như Lai thương xót tất cả biển quần sinh đầy khổ não, khi thực hành Bồ-tát đạo, ba nghiệp tu tập cho đến một niệm, một Sát-na đều lấy việc hồi hướng làm đầu, thành tựu được tâm đại bi. Dùng tâm “Dục sinh” chân thật lợi tha hồi hướng cho Chư hữu hải. “Dục sinh” tức là tâm hồi hướng, như vậy, bởi vì tâm đại bi không bị mây may nghi ngờ che lấp, xen tạp vậy. Lấy Tam tâm “Chí tâm”, “Tín lạc”, và “Dục sinh” làm thành Tam tín chân thật lợi tha của Như Lai. Tức là Như Lai vì hàng phàm phu của chúng ta trong tâm ô nhiễm, xấu ác, không có tâm thanh tịnh, không có Tín lạc thanh tịnh, không có tâm hồi hướng thanh tịnh. Lại nữa, trong sự hư giả siểm khúc không có tâm chân thật, không có Tín lạc chân thật, không có hồi hướng chân thật, cho nên từ vô thi đến nay chìm đắm trong biển sinh tử, trôi nổi không cùng, Phật Đà thấy vậy vô cùng thương xót, trong nghìn đời vạn kiếp khi tu hành Bồ-tát hạnh, cho đến một niệm, một Sát-na không có gì mà chẳng là không chân thật, thanh tịnh, không bị mây may nghi ngờ che lấp, xen tạp. Lại nữa, Ngài lấy hồi hướng làm đầu, mới thành tựu được tâm đại bi, Ngài đem tất cả những công đức này ban phát lại cho hàng chúng sinh chúng ta. Trong đó, lấy tâm chân thật lợi tha của Như

七有), cửu hữu (九有), nhị thập ngũ hữu (二十五有), cho nên gọi chung là Chư hữu. Kinh Pháp Hoa (法華經), phẩm Tựa chép: Diệt hết sự trôi buộc trong Chư hữu, tâm được tự tại.

“Tận chư hữu kết, tâm đắc tự tại”.盡諸有結, 心得自在。

Lai làm “Chí tâm”, lại lấy “Chí tâm” hồi hướng lợi tha làm thể của “Tín lạc” là thuyết mà Long Khoan, Chứng Không đã đề xướng. Nay, Thân Loan cũng thừa nhận quan điểm đó. Nhưng, “Dục sinh” là sắc lệnh kêu gọi của Như Lai, và lại, trong “Chí tâm”...đều là tâm không bị mảy may nghi ngờ che lấp, xen tạp. Tức là cách giải thích riêng biệt của Thân Loan.

Lại nữa, trong tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 2, phần Quán Kinh Huyền Nghĩa, giải thích: Nói Nam mô có nghĩa là Quy mệnh, Quy có nghĩa là Chí, Mệnh nghĩa là nghiệp, dẫn dắt. Cho nên, Quy mệnh là sắc lệnh bản nguyện kêu gọi. Nói phát nguyện hồi hướng là Như Lai đã phát nguyện, ban phát lại tín tâm thuộc sở hạnh cho chúng sinh. Nói hạnh đó chính là Tuyến trách Bản nguyện. Sự Quy mệnh này cũng là sắc lệnh Bản nguyện kêu gọi, phát nguyện hồi hướng là phát nguyện hồi thí (ban phát lại) của Như Lai. Vì lẽ đó mà thành lập thuyết Nguyên lực hồi hướng, chẳng qua đây là cách giải thích độc đáo mang tính chủ quan của Sư.

Tiết 4: Tín Tâm Chánh Nhân **Và Tư Tưởng Bản Giác**

Bởi vì thuyết Nguyên lực hồi hướng vốn có trong môn Hồi hướng, trong tác phẩm Vãng Sinh Luận của Thế Thân, chép: “Thế nào là hồi hướng? Không xả bỏ tất cả chúng sinh khổ não, tâm thường phát nguyện, hồi hướng đứng đầu, đạt được thành tựu tâm đại bi.” Lại nữa, dưới phần Ngũ công đức môn, lấy Bản nguyện lực hồi hướng, cho nên ám chỉ tên này xuất phát từ môn thứ năm. Nhưng, ý của Vãng Sinh Luận, và sự tu hành để vãng sinh Tịnh Độ thì có nêu ra Ngũ niệm môn, Hồi hướng chính là sự hồi hướng phát khởi từ nơi chúng

sinh. Vì thế, thuyết hai loại hồi hướng Vãng tướng và Hoàn tướng của Đàm Loan cũng là giải thích ý nghĩa hồi hướng của Vãng Sinh Luận. Trong đó, đương nhiên có ý nghĩa hồi hướng từ nơi chúng sinh. Nhưng, Chí tâm Tín lạc thuộc Bản nguyện của Thân Loan, phát nguyện quy mệnh thuộc Huyền nghĩa phần, Bản nguyện lực hồi hướng của Vãng Sinh Luận, hai loại hồi hướng là Vãng tướng và Hoàn tướng của Vãng Sinh Luận, không chỉ đều nói rõ Tâm hạnh mà chúng sinh phát khởi, mà từ văn Hồi hướng, từ Như Lai Tam tín mà chuyển thành, sắc lệnh Như Lai kêu gọi, sự thành tựu hồi hướng của tâm nguyện thanh tịnh Như Lai, đều thấu nhiếp vào một phương diện của Như Lai. Đây được coi là căn cứ theo thuyết Pháp môn Bản giác của phái Huệ Tâm Thiên Thai.

Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 3, dẫn chứng văn “Tất cả đều có Phật tính” trong Kinh Niết Bàn, nên nói tất cả chúng sinh nhất định nhận được Đại tín tâm. Sở dĩ nói tất cả chúng sinh đều có Phật tính là vì Đại tín tâm chính là Phật tính, Phật tính tức là Như Lai.

Tác phẩm Tịnh Độ Hòa Tán (淨土和讚) chép: *Tín tâm Tín lạc* là Như Lai. Đại tín tâm là Phật tính, Phật tính gọi là Như Lai. Tín tâm tức là Phật tính, Phật tính tức là Như Lai. Quan điểm này cùng với điều mà Hạnh Tây cho là Nghe được Vô Thi Bản giác Như Lai và Phật tính mà chúng ta vốn có hoàn toàn không sai khác. Hiểu được ý này thì nó có chung một ý chỉ với thuyết Một niệm nhất định vãng sinh. Không nghi ngờ gì nữa, đây chính là thừa kế tư tưởng Bản giác.

Thân Loan cũng lập Di Đà thuộc Bản môn và Tích môn. Đức Phật thành Phật trong mười kiếp là Di Đà Tích môn. Đức Phật đã thành Phật rất lâu xa là Di Đà Bản môn. Vấn đề này,

trong tác phẩm Tịnh Độ Hòa Tán (淨土和讚) của Sư, chép: “Di Đà thành Phật đến bây giờ là mười kiếp, nhưng thật ra từ nhiều kiếp vì trần lâu xa về trước đã thành Phật rồi. Lại nữa, Đức Phật Di Đà thật sự đã thành Phật từ rất lâu, nhưng vì độ hàng phàm phu ngu muội trong đời ác ngũ trược mà ứng hiện Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở thành Già Da.”

Từ đoạn văn này có thể hiểu rõ được ý này. Không chỉ như thế, trong tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 5, chép: Di Đà phân thành Di Đà thật và giả. Tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai được đề cập trong tác phẩm Vãng Sinh Luận là Đức Phật chân thật. Đức Di Đà thuộc về pháp quán Chân thân trong Quán Kinh là phương tiện hóa thân. Lại dẫn chứng văn Nhất niệm đa niệm, nói: Dùng phương tiện tức là để hiển hình, lấy phương tiện trì danh để chỉ cho chúng sinh, chính là Phật A Di Đà vậy. Như Lai này là ánh sáng, ánh sáng là trí huệ, trí huệ là hình của ánh sáng. Trí huệ không có hình, tức gọi là Bất Tư Nghị Quang Phật vậy. Như Lai này cùng khắp cả thế giới vì trần mười phương, cho nên gọi là Vô Biên Quang Phật. Nhưng, Bồ-tát Thế Thân gọi tên là Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai, cũng chính là khảo sát ý nghĩa của Bản môn và Tích môn.

Thân Loan tuy chưa cho thấy rõ Di Đà Bản môn và hàng chúng sinh chúng ta có cùng một thể, nhưng Phật tính của chúng ta và Như Lai có cùng một tính cách. Sư gọi Như Lai nhất định là chỉ cho Vô Thi Bản giác Như Lai. Nếu như thế, thì Đức Di Đà kia cũng là Vô Thi Bản giác Như Lai của hàng chúng sinh chúng ta. Cho nên, nhất định phải thừa nhận Vô Thi Bản giác Như Lai của chúng ta và Di Đà Tích môn là cùng một thể, không hai không khác.

Tiết 5: Tín Tâm Là Chánh Nhân Chứng Đại Niết Bàn

Hơn nữa, Thân Loan lấy Tín tâm làm Chánh nhân để chứng đại Niết Bàn. Chánh nhân này ở trong cuộc sống hiện tại đạt thành đẳng giác, mà có thể chứng đắc quả đại Niết Bàn. Sư soạn Chánh Tín Kệ (正信偈), chép: *“Danh hiệu Bàn nguyện là nghiệp chánh định, lấy nguyện Chí tâm Tín lạc làm nhân, thành đẳng chánh giác, chứng đại Niết bàn thì nhất định thành tựu nguyện diệt độ. Nếu có thể phát một tâm niệm vui thích thì có thể đoạn phiền não, đắc Niết Bàn.”*

Lại nữa, tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 4, chép: *“Thành tựu hàng phàm phu phiền não, quân manh sinh tử tội nghiệp, nếu đạt được tâm hạnh của Vãng tướng hồi hướng thì lập tức nhập vào Đại Thừa Chánh định tự theo thứ lớp. Vì trụ trong Chánh định tự nên nhất định đến Diệt độ.”*

Lại nữa, cùng tác phẩm này, quyển 3, chép: *“Di Lạc Đại Sĩ đạt được Tâm kim cang thuộc Đẳng giác, vào buổi sáng của Long Hoa Tam Hội, liền lên quả vị Vô thượng giác. Chúng sinh niệm Phật có thể siêu việt Tâm kim cang, ngay buổi tối một niệm lúc lâm chung, siêu chứng Đại Bát Niết Bàn.”* Điều là chỉ cho thuyết này. Phật tính vốn có trở thành Vô thi Bản giác Như Lai xưa nay của hàng chúng sinh chúng ta, nếu không hiểu được lý này thì sẽ chìm nổi trong biển sinh tử. Nếu nghe được lý này mà có điều sở đắc nơi tâm thì ngay trong một niệm tự mình thức tỉnh, không cần đợi đến khi vãng sinh Tịnh Độ. Thân đó chính là trở thành tư thái của Phật. Ở đây có thể nói thân đó chẳng phải là đáng đáp không cần đoạn phiền não mà đắc Niết Bàn đó hay sao? Nếu không

như thế, thì hàng phàm phu có đầy phiền não chỉ nương vào công đức một niệm tin hiểu làm sao có thể ngang bằng Di Lạc Đại Sĩ? Cho nên, vào lúc một buổi tối khi lâm chung mà đắc siêu chứng đại Niết Bàn. Vì thế, chủ trương của Thân Loan nhất định là tương đồng với Hạnh Tây... lấy tư tưởng Bản giác làm quan điểm cơ bản của Sư.

Chúng sinh là Vô thi Bản giác Như Lai, cho nên chúng sinh và Di Đà Bản môn không hai không khác. Chí tâm, Tín lạc, Dục sinh của chúng sinh là Tam tín thuộc lợi tha chân thật của Như Lai. Hai loại hồi hướng Vãng tướng và Hoàn tướng là hồi hướng thành tựu của Như Lai, cho đến trách nhiệm vốn có của chúng sinh đều quy kết vào lí thể của Như Lai.

Tiết 6: Tha Lực Tuyệt Đối Chính Là Tự Lực Tuyệt Đối

Xét từ phương diện thành lập xiển dương khuyến hóa của pháp môn Tịnh Độ thì Hạnh, Tín, Nhân, Quả của chúng sinh đều là hồi hướng thành tựu của Như Lai. Giả sử Như Lai là đối tượng khách quan thì dù nói quan điểm Tha lực tuyệt đối, nhưng Như Lai nếu thuộc về Bản giác của chúng ta thì quan điểm Tha lực tuyệt đối lại trở thành quan điểm Tự lực tuyệt đối. Tam tâm “Chí tâm”, “Tín lạc”, “Dục sinh” đều nương vào sự ban phát lại của Như Lai. Tín tâm ở bất kỳ lập trường nào cũng là do hành giả tự phát khởi, hoàn toàn không phải do người khác ban tặng. Thân Loan nói tất cả chúng sinh đều có Phật tính cho nên nhất định đạt được Đại tín tâm. Lại nữa, Tín tâm là Chánh nhân để chứng đại Niết Bàn thì sự phát hiện Chánh nhân Phật tính vốn có của chúng ta phải gọi là Đại tín tâm. Nếu nói ngược lại, thì Tín tâm thực

tế là do Như Lai ban tặng, là Như Lai ban phát bình đẳng cho tất cả, tất cả chúng sinh một khi lãnh nhận tín tâm thì lập tức vãng sinh, lại nhất định lập tức thành Phật. Nhưng, hiện nay cũng nghe được ngọn ngành sinh khởi Bản nguyện nhưng cũng chưa có thể sinh khởi Tâm tín giải, cần phải biết tín thọ có chính xác hay không, phải đợi cơ duyên và thiên tư.

Từ quan điểm này có thể thấy, quan điểm Tha lực tuyệt đối là không thể thành lập được. Tác phẩm Tịnh Độ Tông Danh Mục Vấn Đáp của Thánh Quang, quyển Trung, chép: *“Tuy chưa có đầy đủ thiện căn tự lực, phải nương vào thuyết tha lực có thể vãng sinh. Tất cả hàng chúng sinh hiện nay không thể ở lại nơi Cõi uế đều nên vãng sinh Tịnh Độ.”*

Lại nữa, Lương Biễn nói đại ý của Thiện Đạo là: “Chúng sinh dù thiếu tâm lực mà một hướng dùng tha lực thì sẽ được vãng sinh.” Tất cả chúng sinh tự nhiên đều được vãng sinh, tức là tất cả chúng sinh đều được thành Phật. Nhưng, hiện tại vẫn còn rất nhiều chúng sinh chìm nổi không thức tỉnh. Cần phải hiểu rõ là Phật lực và tâm lực chúng sinh phải tương ứng với nhau, hòa hợp mới được thành tựu. Thuyết này chính là luận điểm thỏa đáng.

Tiết 7: Nguồn Gốc Của Thuyết Giáo Hạnh Tín Chứng

Thân Loan lấy bốn pháp Giáo Hạnh Tín Chứng để thiết lập cương mục cho luận thuyết của Sư, được coi là căn cứ theo pháp môn khẩu truyền của phái Huệ Tâm. Phái Huệ Tâm thiết lập ba điều quan trọng: Giáo Hạnh Chứng, bảy điều khẩu truyền. Phái này truyền thừa rất thịnh hành, là một sự thật rất nổi tiếng. Bảy điều: Truyền rộng bốn việc lớn như

Nhất tâm tam quán, Tâm cảnh nghĩa, Chỉ quán đại chỉ, Pháp Hoa thâm nghĩa, và truyền sơ lược ba việc lớn như Viên giáo tam thân, Liên hoa nhân quả và Thường tịch quang nghĩa. Trong Bảy pháp môn được truyền rộng rãi và sơ lược này mỗi pháp môn đều có ba điều khẩu truyền quan trọng là Giáo, Hạnh, Chứng. TỐI TRỪNG soạn bộ Thiên Thai Pháp Hoa Tông Sinh Tri Diệu Ngô Quyết (天台法華宗生知妙悟決), chép: “Quán môn thuộc Nhất tâm tam quán thông cả Tam đạo Giáo Hành và Chứng, chính là có Nhất tâm tam quán thuộc Giáo đạo, Nhất tâm tam quán thuộc Hành đạo, và Nhất tâm tam quán thuộc Chứng đạo.” Lại nữa, Tu Thiền Tự Tương Truyền Tư Chú (修禪寺相傳私注), chép: “Nhất niệm tam thiên có sai khác giữa ba điều quan trọng thuộc Giáo, Hạnh, Chứng. Nhất niệm tam thiên thuộc Giáo phần, Nhất niệm tam thiên thuộc Hạnh phần và Nhất niệm tam thiên thuộc Chứng phần”. Thất Diện Tương Thừa Khẩu Quyết (七面相承口決) trong Tam Đại Chương Sớ (三大章疏), chép: “Ý chỉ quan trọng của Chỉ quán là vứt bỏ lời nói ngay khi nói, vẫn còn dùng lời nói là đối với nơi Tự tánh quả hải mà miễn cưỡng kiến lập Giáo Hạnh Chứng. Cũng tức là trên Tự kỷ phần thuộc Bản phần kiến lập Giáo Hạnh Chứng của Bản giác vậy.

Thân Loan soạn Giáo Hạnh Tín Chứng 6 quyển, thể văn của đề sách được gọi là Giáo Hạnh Chứng, căn cứ theo đề thì biết được quyển sách này được hướng dẫn theo pháp môn khẩu truyền của Sư. Không chỉ như thế, TỐI TRỪNG soạn Tu Thiền Tự Tương Truyền Nhật Kí, (修禪寺相傳日記) chép: “Trong toàn bộ tác phẩm Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀)⁴²⁶

⁴²⁶ **Ma-ha Chỉ Quán** (摩訶止觀) 20 quyển. Ghi lại những bài giảng của Trí Khải về thiền quán, tài liệu do đệ tử của ngài là Quán Đỉnh (灌頂) sưu tập hoàn thành năm 594. Đây là kinh văn chính của tông Thiên Thai.

có ý nghĩa của Giải, Hạnh và Chứng. Sáu điểm quan trọng ở phần đầu: Giải là Diệu giải, Hạnh là Chánh hạnh, Chứng là Quả báo, Khởi giáo, Chỉ quy.”

Cùng tác phẩm này chép: “Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có huyết mạch ra khỏi sinh tử, trong Tín, Hạnh, Chứng có hai ý là Hoành và Thụ. Quán vô tướng là có thể khởi Hạnh, Chứng, nhưng Tín là ở phương diện Hoành thì có đủ Giải Hạnh vậy.”

Lại nữa, Nguyên Tín soạn Châm Song Chi (枕雙紙), chép: “Biết tự thân là Phật, không còn cầu gì khác, tức là ở trong Đại hội bình đẳng, tức là Giải, tức là Hạnh, tức là Chứng.” Ngoài Giáo Hạnh Chứng ra, lập riêng phần Tín Giải. Có lẽ là Thân Loan căn cứ vào đây mà kiến lập bốn pháp Giáo, Hạnh, Tín, Chứng mang tính chất mới mẻ.

Căn cứ theo sự truyền thừa thì thể văn Giáo Hạnh Chứng ở vào khoảng niên hiệu Nguyên Nhân (元仁, 1224-1225) nguyên niên, soạn ở Thường Lục (常陸, *Hitachi*) và Đạo Điền (稻田, *Inada*). Lúc đó, pháp môn khẩu truyền của phái Huệ Tâm đang lưu hành ở vùng Quan Đông (關東, *Kantō*), như Nhật Liên (日蓮, *Nichiren*, 1222-1282)⁴²⁷ cũng chịu sự

⁴²⁷ **Nhật Liên** (日蓮, *Nichiren*, 1222-1282): Vị tăng sống vào đầu thời đại Liêm Thương, vị tổ khai sáng Nhật Liên Tông Nhật Bản, người vùng An Phòng Quốc Tiểu Thấu (安房國小湊). Ban đầu Sư theo học về Thiên Thai Tông, rồi tu hành trên Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*), kể đến Nam Đô, sau đó tìm ra được cốt tủy của Phật pháp ở trong Kinh Pháp Hoa (法華經, *Saddharmapundarīka-sūtra*), và đến năm 1253 (năm thứ 5 niên hiệu Kiến Trường [建長]), Sư khai sáng Nhật Liên Tông ở Thanh Trừng Sơn (清澄山). Từ đó Sư bắt đầu thuyết pháp đả kích các tông phái khác, và do Sư viết cuốn Lập Chánh An Quốc Luận (立正安國論), nên bị lưu đày đến vùng Y Đậu (伊豆, *Izu*). Sau khi được tha tội, Sư vẫn không thay đổi những lời nói cũng như việc làm của mình, nên một lần nữa bị đày đến vùng Tá Độ (佐

ảnh hưởng của phái này, đầu tiên đề xướng tư tưởng Bản giác. Vì thế, có thể nhận định Thân Loan cũng tiếp thu pháp môn đó mà cổ xúy giáo nghĩa mới. Trong đó, Sư dùng Hạnh Tín để chúng sinh vãng sinh làm tên gọi chân thật Đại Hạnh, Đại Tín của Như Lai. Người đạt được Tín lạc chân thật thì lập tức trụ nơi quả vị Chánh định tụ, thành Đẳng Chánh giác, siêu chứng Đại Niết Bàn. Do bởi tự thân tức là Phật nên chỉ ra Hạnh Tín là đức đầy đủ vốn có của chúng ta. Không nghi ngờ gì nữa, đây chính là tư tưởng Bản giác. Vì lẽ đó, Sư lấy sự tu hành thuộc ba nghiệp của chúng sinh mà hoàn toàn bài xích pháp môn thi giác thuộc Tích môn, lấy việc Nghe (văn), Tín (tín) làm điều kiện cốt yếu duy nhất để vãng sinh Tịnh Độ. Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển 2, giải thích ý nghĩa của việc Nghe: “Chúng sinh nghe trọn vẹn việc phát khởi Nguyên của Phật thì không có tâm nghi ngờ.” Chánh Tín Kệ (正信偈) 428 chép: “Tất cả hàng phàm phu thiện và ác, nếu nghe tin hoằng thệ nguyện của Như Lai, thì nói Phật chính là Bạc Thắng giải rộng lớn, người này được mệnh danh là hoa Phân Đà Lợi.” Tức là ý này vậy. Ở đây nói là khi gặp phải (nghe tin) thì lập tức Chứng, truyền thừa nó một cách chân chính là thuyết tức Hạnh, tức Chứng. Người nghe tin hoằng thệ nguyện của Như Lai thì được gọi là Bạc thắng giải rộng lớn, quyết không phải

渡, Sado). Vào năm 1274 (năm thứ 11 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), Sư được xá tội. Sư trở về lại Liêm Thương, khai sáng ra Thân Diên Sơn (身延山), sau đó qua đời ở vùng Trì Thượng (池上) thuộc tiểu quốc Vũ Tàng (武藏, Musashi). Các trước tác của Sư để lại như *Quán Tâm Bản Tôn Sao* (觀心本尊抄), *Khai Mục Sao* (開目抄).

⁴²⁸ **Chánh Tín Kệ** (正信偈, *Shōshinge*) chính là Chánh Tín Niệm Phật Kệ (正信念仏偈) được đưa vào cuối quyển Hạnh trong tác phẩm Giáo Hạnh Tín Chứng (教行信証) của Thân Loan (親鸞). Thể văn kệ hình thức thơ gồm 120 câu 7 chữ.

gọi là Bản nguyện niệm Phật phổ thông. Nói nghe đó mà hiểu sâu tức là tự thân là Phật. Mục đích của pháp môn Tịnh Độ là vãng sinh Tịnh Độ. Giả sử Hạnh Tín của Sư là Đại tín, Đại hạnh của Như Lai thì Hạnh Tín Chứng đó nhất định không vãng sinh Tịnh Độ thì không được. Nhưng, hiện tại, Thân Loan lấy việc Nhất định đạt đến Niết Bàn làm quả chứng của Sư, một niệm nghe tin thì thành Đẳng Chánh giác, tức là Tức thân thành Phật (thành Phật ngay thân này). Không thể không nói là vượt ra khỏi phạm vi của pháp môn Tịnh Độ. Người đời nói: “ Khi người thợ săn rượt đuổi con nai thì chỉ thấy con nai mà không thấy núi.” Phái Bản giác của Thân Loan...tức là vượt quá pháp môn Tịnh Độ; ngược lại, là chuyển hướng sang thuyết Tức thân thành Phật của Thiên Thai.

CHƯƠNG 21

TỔNG KẾT

Tiết 1: Phật A Di Đà Và Chân Thân Của Thích Tôn

Thuyết Đức Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc thuộc trụ xứ của Ngài là căn cứ giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi nước như đã được trình bày ở phần trên. Phật A Di Đà trong quá khứ đã phát nguyện lớn Làm thanh tịnh quốc độ, thành tựu chúng sinh. Trong nhiều kiếp lâu xa chứa nhóm công đức, thành tựu chí nguyện để trang nghiêm thế giới Cực Lạc Tây Phương. Bản thân Phật A Di Đà đã thành Phật, hiện nay, quả thật tồn tại ở thế giới của Phật kia, đây là sự thật không còn nghi ngờ gì nữa. Đồng thời, người theo Phật giáo Đại Thừa khi chúng sinh thức tỉnh đều có khả năng thành Phật, chỉ cần tự thân tìm cầu, thì sẽ đạt được Vô Thượng Bồ Đề.

Khi một lòng siêng năng tu tập, họ đã nghe được Phật A Di Đà thành tựu nguyện hạnh Làm thanh tịnh cõi Phật, và đã thành Phật. Họ sùng bái Đức Phật Di Đà này là bậc Tiên giác của họ, đương nhiên đây không phải là việc khó tưởng tượng. Lại nữa, người bình thường nghe Phật A Di Đà xuất hiện ở thế giới Cực Lạc Tây Phương, cho nên đối với cõi an lạc vĩnh viễn, cõi Phật lí tưởng vô thượng này mà sinh khởi sự ước ao vô bờ bến, cỡ lẽ là một sự thật hoàn toàn chính xác.

Kinh Đại A Di Đà... có giải thích về sự vãng sinh của Ba hạng người thuộc bậc Thượng, Trung và Hạ, mỗi hạng người đều có thiết lập Bản nguyện đức hạnh riêng, đương thời cũng đã có bằng chứng xác thực của các nam nữ đạo tục muốn sinh về cõi Phật kia. Như thế, Phật A Di Đà là giáo chủ của thế giới Cực Lạc. Từ rất sớm Ngài được người ta sùng bái. Nhưng, xét từ lịch sử nhân loại thì Ngài được gọi là Phật Đà, chỉ có một Phật Thích Ca mà thôi. Như Nhân nguyện quả thành của Phật A Di Đà tức là thuộc về việc của tiền lịch sử, trí huệ nhân loại không có thể hiểu được. Nhưng, nếu xét từ sự thật Thái tử Tất-đạt-đa (*Siddhartha*) thành đạo ở nhân gian là Phật Thích Ca Mâu Ni thì nhất định có thể thấy được chúng sinh có Tính khả năng thành Phật.

Trong các Kinh A Hàm...nói có sáu Đức Phật trong quá khứ như Đức Phật Tỳ Bà Thi, vị lai có Đức Phật Di Lạc ra đời, chứng minh việc thành Phật hoàn toàn không hạn chế chỉ một Đức Thích Tôn. Phật giáo Đại Thừa cho rằng chúng sinh có khả năng thành Phật, thuyết minh sự xuất hiện của mười phương hằng sa chư Phật, là kết quả khảo sát sâu sắc hơn về sự thật thành đạo của Thích Tôn. Tức là khi chúng sinh có khả năng thành Phật thì có thể biết được tương lai có không ít người có thể thành Phật. Đồng thời cũng nhất định khẳng định chúng sinh đã thành Phật trong quá khứ cũng rất nhiều. Căn cứ theo quan điểm này thì cũng dễ nhận ra Nhân nguyện quả thành của Phật A Di Đà. Nếu không như thế thì giáo nghĩa của Phật giáo Đại Thừa không thể thành lập được.

Căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật, tuy Phật A Di Đà hiện tại ở Tịnh Độ Tây Phương, là một Đức Phật Đà đặc thù. Nhưng, một mặt khác là đưa đến sự khảo sát về

Chân thân của Thích Tôn. Tức là Phật Đà thuộc lịch sử xuất hiện ở Ấn Độ là một hóa thân tạm thời, hoàn toàn không phải là Đức Phật chân thật. Đức Thích Tôn nhập diệt lúc tám mươi tuổi ở ngoài thành Câu Thi Na (Kusinagara), chính là Phật hóa thân rộng độ nhân gian, tương đồng với nhân loại. Đây chẳng qua là Đức Phật Đà thuộc nhân gian. Chân thân của Phật Đà là Thọ mạng vô lượng, Quang minh vô lượng, siêu việt ba cõi, không rơi vào các con số thuộc hữu vi, tồn tại siêu việt thế gian. Các Kinh Duy Ma, Pháp Hoa...nói từ nhục thân của Thích Tôn mà quán sát trực tiếp Chân thân của Ngài. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Niết Bàn, v.v... nói: Chân thân của Thích Tôn tồn tại ở thế giới phương khác, tức là nói về ý này.

Chân thân của Thích Tôn tồn tại trong Quang minh vô lượng, và Thọ mạng vô lượng. Quan điểm này có chỗ tương thông với Phật A Di Đà. Tức là Phật A Di Đà xưa kia cũng được tôn sùng là Chủ tôn của Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng. Vì thế, tư cách Phật của Phật A Di Đà và quan điểm Chân thân của Thích Tôn nhất định có mối quan hệ rất mật thiết. Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, chép: “N hư Lai Chiếu Minh Trang Nghiêm Tư Tại Vương ở thế giới Trang Nghiêm phương Đông tức là thân của Ta vậy.” Lại nữa, trong Kinh Ưng Quật Ma La, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói: “Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Vô lượng phương Tây Bắc là Ta vậy.” Những điều này đều cho thấy rõ Chân thân của Thích Tôn là tồn tại ở thế giới phương khác. Đặc biệt là điều được mô tả trong Kinh Ưng Quật Ma La, ám chỉ Di Đà và Thích Ca là một thể. Cho nên, xét từ giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật, thì Phật A Di Đà là Phật Đà thuộc về cá tính thành Phật của Bồ-tát Pháp Tạng. Đồng thời, nếu xét từ

lập trường của Phật Đà Luận thì Chân thân của Thích Tôn tức là Phật A Di Đà, an lập ở thế giới Cực Lạc Tây Phương.

Tiết 2: Tịnh Độ Cực Lạc Và Cảnh Giới Niết Bàn

Có liên quan đến thế giới Cực Lạc, nếu căn cứ theo giáo nghĩa Làm thanh tịnh cõi Phật thì trụ xứ của chư Phật là tồn tại cá biệt. Cõi Phật của Phật Đà là cõi Phật ở xa mười vạn ức Phật độ thuộc Tây Phương. Nhưng, như các Kinh Duy Ma, Kinh Pháp Hoa nói là khi xem nhục thân của Thích Tôn thì sẽ thấy được Chân thân, thế giới Ta Bà này chính là Tịnh Độ. Thuyết Ngón chân ấn xuống mặt đất trong Kinh Duy Ma, Thường ở núi Linh Thứu trong Kinh Pháp Hoa là căn cứ theo quan điểm này.

Đại Trí Độ Luận, quyển 38, Du Già Sư Địa Luận, quyển 79, v.v... chép: “Tịnh Độ vượt quá ba cõi.” Pháp Hoa Luận của Thế Thân lấy Tịnh Độ làm sở nhiếp của Đệ nhất nghĩa đế. Cũng giống như vậy, Vãng Sinh Luận, chép: “Tịnh Độ của Di Đà thù thắng vượt quá ba cõi, cứu cánh như hư không, rộng lớn không có bờ mé.” Lại nói sự trang nghiêm của quốc độ ấy là Cảnh giới tướng vi diệu Đệ nhất nghĩa đế. Nếu nói cõi nước mười vạn ức ở Tây phương thì sẽ nghĩ là Tịnh Độ Cực Lạc tọa lạc tại phương Tây của thế giới này. Nhưng, khi nói đó là chỗ vi diệu vượt khỏi ba cõi thì nhất định không thể dùng hình tướng, phương vị ở phương Đông, phương Tây mà bàn luận được.

Khi núi Linh Thứu ở Ta Bà bị thiêu rụi trong kiếp hỏa thì núi Linh Thứu nơi Phật cư trú an ổn không lay động, Trời người thường đông đảo. Từ điểm này có thể thấy Tịnh Độ có ý nghĩa chân thật vượt khỏi ba cõi. Trong Kinh Vô Lượng

Thọ dùng sự thanh tịnh, an ổn, vi diệu, vui vẻ của cõi Phật kia để thuyết minh đạo Niết Bàn vô vi. Nay, nếu lấy Chân thân bất diệt của Thích Tôn mà gọi là Phật A Di Đà, nếu lấy điều này mà an lập thế giới Cực Lạc Tây Phương, thì thế giới này nhất định là cảnh giới Đại Niết Bàn của Phật.

Trong tác phẩm Pháp Sự Tán của Thiện Đạo, chép: “Cực Lạc là cảnh giới Niết Bàn vô vi.” Lại nói sau khi mạng chung vào thẳng thành Niết Bàn. Tức là thuyết minh ý này. Trong Kinh tuy nói Tịnh Độ kia có đủ các tướng như Cung điện, lầu gác, thủy điều, rừng cây v.v... nhưng những thứ này đều là tướng cảnh giới vi diệu thuộc Đệ nhất nghĩa, vĩnh viễn không giống với thủy điều, rừng cây trong thế giới này. Thanh Văn, Bồ Tát, Trời, Người trong cõi nước kia đều cùng một loại, hình dáng của họ không có khác biệt, bởi vì thuận theo phương khác, nên có tên gọi Trời, Người. Kỳ thật, không phải Trời, không phải người, đều là thân tự nhiên hư vô, thọ sinh trong thể của Vô cực.

Lại nữa, trong Kinh lấy Tịnh Độ làm trụ xứ của Phật. Tuy nói giống như chúng sinh chúng ta ở trên đất, nhưng quả thật thì Thân và Độ cùng một thể. Ngoài Phật ra không có Tịnh Độ nào khác, tức là chỗ thành tựu thuộc thai nội của Phật, gọi công đức trang nghiêm này là Tịnh Độ. Việc này trong tác phẩm Vãng Sinh Luận nói có ba loại công đức thành tựu trang nghiêm trong hai mươi chín câu. Cuối cùng là vào *Pháp thân vô vi trí huệ chân thật* thành “Nhất pháp cú”. Lại nữa, Thế giới Liên Hoa Tạng kia nương vào tên gọi này mà có thể biết được. Sở dĩ nói vãng sinh Tịnh Độ, thì nhất định phải nói là Nhiếp thủ chúng sinh, thai nội của Phật A Di Đà có ý nghĩa là có thể nhiếp thủ. Chủ yếu là đến thế giới bờ kia thì

vĩnh viễn vứt bỏ sự suy nghĩ thuộc tâm phàm phu, chúng ta chỉ có một con đường tin tưởng thiết tha.

Tiết 3: Sinh Nhân Niệm Phật

Pháp môn thuộc các hạnh có liên quan đến phương pháp tu hành vãng sinh như đã được đề cập ở phần trên. Trong đó, phương pháp chính là pháp Thấy Phật trong Kinh Bát Chu Tam Muội. Một ngày đến bảy ngày chấp trì danh hiệu, nếu một lòng không tán loạn thì lâm chung sẽ thấy Phật, có thể vãng sinh về thế giới Cực Lạc trong Kinh A Di Đà. Trong Kinh Đại A Di Đà nêu ra thuyết Ba hạng người vãng sinh, mỗi hạng đều nêu ra nhân tố để tu hành, nhưng Ba hạng đều lấy trai giới thanh tịnh, bỏ ái dục, một lòng niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, cùng nguyện vãng sinh. Đây cũng là căn cứ theo thuyết trì giới đầy đủ trong Kinh Bát Chu Tam Muội. Nhưng, thuyết Lâm chung đến tiếp dẫn là do thuyết lúc bình thường thấy Phật rồi sau đến lúc lâm chung sẽ thấy Phật trong Kinh Bát Chu Tam Muội. Thuyết Mười sáu quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ và thuyết Hai mươi chín pháp quán trang nghiêm trong Vãng Sinh Luận, khuyên chúng ta mở rộng sự tưởng niệm, quán sát Chánh báo và Y báo của Tịnh Độ kia, có thể nói tất cả đều là phô diễn mở rộng pháp môn Bát Chu Niệm Phật Tam Muội.

Tiết 4: Xưng Danh Sinh Nhân

Vào thời rất sớm người ta lấy Bát Chu Tam Muội làm nền tảng, rồi sau mới phát triển pháp Niệm Phật và Quán Phật Tam Muội làm hạnh nhân của sự vãng sinh. Một

phương diện khác lại mau chóng hoàn thành, lấy việc xưng danh làm thuyết Sinh nhân. Sau đó, có liên quan đến hai loại hạnh môn này thì về phương diện thù thắng hay thấp kém, giữ lấy hay xả bỏ, thì lại có không ít những bàn bạc. Thuyết Xưng danh sinh nhân có nguồn gốc từ Kinh Vô Lượng Thọ, tức là trong văn thuộc Hạ phẩm Hạ sinh của Kinh này chép: “Người này bị khổ sở trôi buộc, không rảnh rỗi để niệm Phật. Bạn lành nói: Nếu ông có thể niệm Phật, chân chính xưng danh hiệu, quy mệnh Phật Vô Lượng Thọ, chí tâm như thế, tiếng Phật không gián đoạn, đầy đủ mười niệm, xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật thì được vãng sinh.” Nhưng, nếu không thể nương vào pháp môn Bát Chu Tam Muội để chuyên tâm niệm Phật, thì thay đổi thành miệng xưng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, tức là pháp vãng sinh dành cho người ác thuộc Hạ phẩm, cho nên đặc biệt chọn làm pháp Xưng danh niệm Phật. Quán Kinh, chép: “Vì xưng niệm danh hiệu Phật, vì trong mỗi niệm có thể trừ diệt tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp.” Vì lẽ đó, cho là pháp Xưng danh vốn là pháp diệt tội. Chấp trì danh hiệu trong Kinh A Di Đà có nghĩa là Trì niệm. Xưng danh và Niệm trì tuy có khác nhau, nhưng nếu dùng tâm niệm để Niệm trì, không bao lâu cũng cần phải dùng miệng để xưng, cho nên có quan hệ mật thiết với thuyết Xưng danh sinh nhân.

Lại nữa, phẩm Dị Hành trong Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa của Long Thọ, chép: “Niệm Phật, Xưng danh nhất định được Phật A Di Đà nhiếp thọ.” Có thể thấy thuyết Xưng danh sinh nhân có nguồn gốc từ thời xưa. Đàm Loan giải thích *Đầy đủ mười niệm* trong Quán Kinh là nghĩ nhớ liên tục. Tướng tốt của Phật là sở duyên của quán tưởng. Xưng danh hiệu Phật

là trong tâm không có tư tưởng khác, một lòng niệm danh hiệu của Đức Phật kia, sự nghiệp thành tựu gọi là Mười niệm. Thuyết này và thuyết Chuyên niệm trong Kinh Bát Chu Tam Muội hoàn toàn giống nhau. Thiện Đạo nói ngược lại: Lấy Mười niệm làm ý nghĩa của việc Xưng Phật mười tiếng, hơn nữa, Mười niệm trong Quán Kinh và *Cho đến mười niệm* trong Nguyên thứ 18 của Kinh Vô Lượng Thọ có cùng một ý nghĩa. Vì thế, pháp Xưng danh này là Chánh định nghiệp của Sinh nhân Bản nguyện. Quán Phật tam muội...là trợ nghiệp thuộc bậc kế sau. Ca Tài cho là niệm Phật có hai loại Khẩu niệm và Tâm niệm. Người không thể niệm bằng tâm thì đổi thành niệm danh hiệu bằng miệng. Nguyên Tín cũng theo thuyết này, tức là công đức thuộc pháp Quán Phật là thù thắng, công đức của pháp Xưng danh là thấp kém. Xoay quanh hai hạnh Khẩu niệm và Tâm niệm này thì các Đại sư từ xưa đến nay có sự tranh luận pháp này thù thắng, pháp kia thấp kém, giữ lấy pháp này xả bỏ pháp kia.

Tiết 5: Một Hướng Chuyên Tu

Pháp Nhiên ở Nhật Bản tiếp nhận ý của Thiện Đạo, và là người đầu tiên đề xướng ý nghĩa Tuyển trạch Bản nguyện niệm Phật. Xưng danh là công hạnh vi diệu mà Đức Phật A Di Đà lúc còn trong nhân vị chọn lấy từ hai trăm mười ức cõi nước của chư Phật. Các hạnh khác đều được coi là hạnh thô bị xả bỏ. Vì lí do này mà nêu ra ý nghĩa thù thắng, thấp kém, khó và dễ. Công đức niệm Phật thì thù thắng và dễ thực hành, công đức của hạnh khác thì thấp kém và khó thực hành, cho nên tiến hành giữ lấy và xả bỏ, kiên trì hạnh

xưng danh có giá trị tối cao tuyệt đối. Như thế, khởi đầu từ việc quán sát Đức Phật thì, trì giới, Bồ-đề tâm, Đọc tụng Kinh điển Đại Thừa, v.v... đều không thuộc Bản nguyện, nên phé bỏ đi, chỉ có niệm Phật là chánh hạnh độc lập, không cần các trợ hạnh. Cần phải tin sâu vào Bản nguyện của Như Lai thì nhất định được vãng sinh, khuyên mọi người chỉ lo tu hạnh Xưng danh liên tục là được rồi. Tuyên dương tông phong một hướng chuyên niệm thì chủ trương này không thể không nói là đơn giản, rõ ràng mà trực tiếp.

Tiết 6: Tha Lực An Tâm Và Tư Tưởng Bản Giác

Môn hạ của Pháp Nhiên có rất nhiều sĩ tử, trong đó có một số vốn là học trò của Thiên Thai Tông. Đương thời, lại lưu hành pháp môn mà phái Tỳ Duệ Sơn học tập được gọi là pháp môn Khẩu truyền, căn cứ theo nguyên tắc mà đề xướng giáo nghĩa mới, khiến cho ý nghĩa của Tịnh Độ Tông phát triển theo nhiều phương diện không giống nhau. Trong đó, Hạnh Tây, Chứng Không và Thân Loạn đều truyền thừa thuyết pháp môn Bản giác của phái Huệ Tâm, cho là sự vãng sinh của chúng sinh đều là do sự thành tựu sức Bản nguyện của Như Lai. Chúng ta không cần tự động phát tâm tu hành, chỉ cần nghe thuyết Bản nguyện công đức thành tựu của Như Lai. Nếu có thể lãnh giải được liền được vãng sinh. Đây gọi là tha lực vãng sinh. Nhưng, Pháp Nhiên... lấy Chí tâm Tín lạc, nguyện sinh về Tịnh Độ, nhiều niệm liên tục là hạnh của tự lực. Tự lực thì không thể vãng sinh về Báo Độ chân thật. Đây quả là lập cước mà tư tưởng Bản giác bài xích sự tu hành của chúng sinh là pháp thuộc thi giác Tích môn.

Nhất là, Nguyên Tín soạn Quán Tâm Lược Yếu Tập, chép: “Trong một niệm tâm tính của chúng ta có đầy đủ muôn công đức của ba thân từ vô thị đến nay.” Kinh Liên Hoa Tam Muội (蓮華三昧經), chép: “Quy mệnh Bản giác tâm Pháp thân, thường ở diệu pháp tâm liên đài, xưa nay đầy đủ đức ba thân, ba mươi bảy tôn trụ tâm thành, phổ môn trần số các tam muội, xa lìa nhân quả pháp nhiên cụ, đức hải vô biên vốn tròn đầy, Con lại đánh lễ tâm chư Phật.”⁴²⁹

Cũng giống như vậy, trong Bồ Đề Tập, chép: “Tâm nghĩ Phật như người suy nghĩ thì quyết định sinh về Cực Lạc, quán sát trong thân ta chính là Phật, hoặc nghĩ thân ta là Phật, lìa ngoài thân ta mà tìm cầu Phật thì không thể ngộ mau chóng được việc của Phật đạo vậy.” Cùng trong pháp Chân như quán, tất cả hiền thánh và Như Lai A Di Đà trong cõi kia đều ngồi trong thân ta, cho nên không cần đi xa về thế giới Cực Lạc. Cõi này đã có, dù cầu sinh Cực Lạc mà không biết được lí Chân như, lại không biết thân ta và Như Lai A Di Đà, về mặt thể không có hai thì uổng công vô ích. Những điều này cho thấy hàng chúng sinh chúng ta là Như Lai Bản giác vô thị, chúng ta vốn có đầy đủ đức của ba thân, thường ở đài sen diệu pháp tâm, nhưng vì không hiểu lý này nên bị trôi lăn trong sinh tử. Nếu hôm nay nghe được pháp viên đốn chí cực, giác mộng vọng tướng trong Cửu giới thì liền tỉnh mộng, liền

⁴²⁹ “Quy mệnh bản giác tâm pháp thân, Thường trụ diệu pháp tâm liên đài, Bản lai cụ túc tam thân đức, Tam thập thất tôn trụ tâm thành, Phổ môn trần số chư tam muội, Viễn li nhân quả pháp nhiên cụ, Vô biên đức hải bản viên mãn, Hoàn ngã đánh lễ tâm chư Phật.”

歸命本覺心法身，常住妙法心蓮台，本來具足三身德，三十七尊住心城，普門塵數諸三昧，遠離因果法然具，無邊德海本圓滿，還我頂禮心諸佛。

hiện thành Phật cực vô thí, mà cầu sinh Cực Lạc, biết được lý tự thân tức Phật. Nếu biết tự thân tức là Như Lai Di Đà cùng một thể không khác thì dù ở cõi này cũng có thể sống ở Cực Lạc. Hạnh Tây...căn cứ theo quan điểm này mà thành lập Vãng sinh nghĩa, là một sự thật rõ ràng.

Bởi vì pháp môn Bản giác lấy sự tu hành từ nhân hướng đến quả, gọi chung là pháp Thủy giác tích môn, nói khi gặp giáo pháp tức là ngồi trong đại hội bình đẳng. Nhân vì, không coi trọng công hạnh thật tiến. Nếu xét từ lập trường truyền thống của học tông Thiên Thai thì có thể nói là một loại dị đoan. Sau khi phương thức này được thâm nhiếp vào Tịnh Độ môn thì kết quả cũng giống nhau, lấy văn (nghe) tín, lãnh giải làm điều kiện quan trọng duy nhất. Vì thế, nảy sinh ra nhiều tập tục xấu không tu không hành. Lại nữa, lấy *Tức giải tức chứng* làm nguyên tắc, giáo pháp vãng sinh Tịnh Độ lại biến thành Tức thân thành Phật Tông. Không chỉ như thế, hoàn toàn phủ định Bản nguyện trong mười kiếp Chánh giác mà cho là Di Đà thuộc tích môn Như Lai, đánh giá thấp Di Đà thuộc Chân thân quán trong Quán Kinh là phương tiện hóa thân, Chín phẩm Tịnh Độ là phương tiện hóa độ. Cũng lại lấy Chánh nhân vãng sinh của Thiện Đạo, Pháp Nhiên... làm pháp tự tu, bài xích pháp Xưng danh niệm Phật là hạnh tự lực. Vì thế mà giáo nghĩa truyền thống của Tịnh Độ bị rối loạn.

Lại nữa, đối với Thân Loan... thì sau khi An tâm thành tựu chính là hạnh báo tạ ân Phật, bằng pháp niệm Phật hay tu tập nhiều hạnh lành. Khi gặp giáo pháp thì chứng ngộ trong tác phẩm Châm Song Chế, có lẽ là căn cứ theo quan điểm tất cả các hạnh tất cả điều lành là phương tiện sau khi chứng quả. Như thế, nếu biết Di Đà Tích môn có Bản nguyện thành tựu

thì phải thành lập giáo nghĩa báo tạ ân Phật. Nhưng, Di Đà Bản môn là cùng một thể với tự thân chúng ta mà xưng lên danh hiệu: “Con lại đánh lễ tâm chư Phật”. tức là thức tính bản danh của tự thân chúng ta, cho nên từ ngữ Báo ân trở nên không có nghĩa gì cả. Nói chung, Hạnh Tây... lấy tư tưởng Bản giác làm quan điểm căn bản mà không khảo sát văn hiến và sự tích xán lạn của các vị tổ. Hoàn toàn không thừa nhận, hoặc gán ghép, chỉnh văn sửa ý để lập ra giáo nghĩa, cho nên làm cho giáo nghĩa Tịnh Độ Tông phát triển theo chiều hướng khác thường.

Tiết 7: Kết Luận

Nói chung, Chân thân của Như Lai và Tịnh Độ nơi Ngài cư trú là tâm cảnh siêu việt hàng phàm phu, chẳng phải trí huệ của con người mà có thể sánh kịp, là sự tồn tại bất khả tư nghị. Người mù không thấy mặt trời, mặt trăng, người điếc không nghe tiếng sấm sét. Nhưng mặt trời, mặt trăng thường chiếu sáng, sấm sét vẫn vang rền. Tuy hiện nay chúng ta không thể thấy được Đức Phật chân thật, cõi nước chân thật, nhưng không thể phủ nhận sự tồn tại này. Kinh A Di Đà, chép: “Vi tất cả thế gian mà nói pháp khó tin này là rất khó.” Kinh Vô Lượng Thọ, chép: “Nghe được Kinh này mà tin vui, thọ trì, đây là điều khó không thể bì kịp trong những điều khó.” Thuyết minh pháp vãng sinh Tịnh Độ là pháp cực kỳ sâu sắc khó có thể tin được. Đây là vì Đức Phật chân thật và cõi nước chân thật ở cõi kia tồn tại trong thế giới bên kia, tâm niệm của hàng phàm phu cõi này tuyệt đối hoàn toàn không thể suy nghĩ phân biệt được. Trong văn “Nhất mai khởi tỉnh” của Pháp Nhiên, chép: “Ngày bậc Thiện học! Chúng ta

hoàn toàn không biết được thân ngu muội, không thể dừng được sự học của kẻ trí, chỉ nên một hướng niệm Phật. Vứt bỏ tâm suy nghĩ phân biệt nông cạn, quay về với thân hoàn toàn không hiểu biết ngu muội, khi đem thân mạng này dâng hiến lên phía trước Bạc Tuyệt Đối thì thế giới bên bờ kia lập tức sẽ mở ra!”

Nam Mô A Di Đà Phật!

Niệm Phật là công hạnh đệ nhất của sự vãng sinh.